



VÌ SAO TIN PHẬT

What Buddhists Believe

Hòa thượng K. S. DHAMMANANDA
Hòa thượng THÍCH TÂM QUANG dịch

Vì sao tin Phật

Hòa thượng K. Sri Dhammananda

*Hòa thượng Thích Tâm Quang dịch Việt
California, Hoa Kỳ, 1997*

Nguyên tác:
What Buddhists Believe
Malaysia, 1987



Bình Ansson hiệu đính và trình bày
Perth, Western Australia
21/11/2021 7:44 PM

MỤC LỤC

Lời Giới Thiệu
Lời Người Dịch
Tiểu Sử Tác Giả
Lời Tác Giả

PHẦN I: ĐỜI SỐNG VÀ THÔNG ĐIỆP CỦA ĐỨC PHẬT

CHƯƠNG 1: ĐỜI SỐNG VÀ THÔNG ĐIỆP 19

Đức Phật Cô Đàm
Từ Bỏ Thế Tục
Con Người của Đức Phật
Phải Chẳng Đức Phật là Hóa Thân
Ân Đức của Đức Phật
Bảng Chứng Lịch Sử Về Đức Phật
Giải Thoát Qua Quả Thánh A La Hán
Bồ Tát
Đạt Phật Quả
Ba Thân Phật

CHƯƠNG 2: THÔNG ĐIỆP CỦA ĐỨC PHẬT 45

Thông Điệp cho Tất Cả
Thần Thông Phép Lạ
Đức Phật Im Lặng
Thái Độ của Đức Phật Với Kiến Thức Thế Gian
Thông Điệp Cuối Cùng Của Đức Phật

CHƯƠNG 3: SAU KHI ĐỨC PHẬT NHẬP DIỆT 58

Đức Phật Có Hiện Hữu Sau Khi Nhập Diệt Không?
Người Nói Nghiệp Đức Phật
Đức Phật Tương Lai

PHẦN II: PHẬT GIÁO: CỐT TỦY - SO SÁNH

CHƯƠNG 4: CHÂN LÝ BẤT DIỆT CỦA ĐỨC PHẬT 65

Sư Tử Hống

Phật Giáo là Gì

Ảnh Hưởng Của Phật Giáo Với Nền Văn Minh

Chân Lý Tối Thượng

Hai Trường Phái Chính Trong Phật Giáo

CHƯƠNG 5: HỌC THUYẾT CĂN BẢN 79

(a)

Tam Tạng Kinh Điển

Luật Tạng

Kinh Tạng

Luận Tạng

Vi Diệu Pháp Là Gì?

Danh Và Sắc

Tứ Diệu Đế

Bát Chánh Đạo

Mọi Vật Đều Thay Đổi

(b)

Nghiệp Là Gì?

Tái Sanh

Niết Bàn

Lý Nhân Duyên

Thường Kiến Và Đoạn Kiến

Có Thể Biết Được Nguyên Nhân Đầu Tiên Không?

Có Một Linh Hồn Bất Diệt Không?

CHƯƠNG 6: ĐẠO PHẬT SO VỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢI

QUYẾT KHÁC 140

Đạo Phật Có Giống Giáo Lý Khác Tại Ấn Không?

Đạo Phật Là Một Lý Thuyết Hay Một Triết Lý?

Phật Giáo Có Bi Quan Không?

Đạo Phật Có Vô Thần Không?

PHẦN III: SỐNG THEO CHÁNH PHÁP

CHƯƠNG 7: NỀN TẢNG ĐẠO ĐỨC CHO

NHÂN LOẠI 150

Mục Đích Của Đời Sống Là Gì?

Phật Giáo Với Con người Trong Xã Hội

Người Cư Sĩ Sống Theo Chánh Pháp

CHƯƠNG 8: GIỚI HẠNH VÀ SỰ TU TẬP 163

Đạo Đức

Luật Là Gì?

Thập Thiện Nghiệp và Thập Ác Nghiệp

Giới Luật

Lòng Từ-Ái

Lòng Nhân Từ Thực Sự

Thái Độ Phật Giáo Với Các Loài Vật

Sự cần thiết Lòng Khoan Dung trong Hiện Đại

Lễ Nghi Tang Chế Phật Giáo

CHƯƠNG 9: PHÁP VÀ NƠI NUƠNG TỰA 197

Tại Sao Ta Nuơng Tựa Nơi Đức Phật

Không Tự Đầu Hàng

Không Có Kẻ Tội Lỗi

Hãy Tự Làm

Con người Chịu Trách nhiệm Mọi Thứ

Con Người Là Cai Ngục Của Chính Minh

Bạn Bảo Vệ Bạn

Bạn Tự Cứu Bạn Như Thế Nào?

CHƯƠNG 10: CẦU NGUYỆN, THIÊN ĐỊNH

VÀ TU TẬP 218

Niềm Tin, Tin Tưởng và Thành Tâm

Ý Nghĩa của Sự Cầu Nguyện

Thiền Định
Ý Nghĩa về Tụng Kinh Parita
Phật Tử Có Thờ Cúng Thần Tượng Không?
Ý Nghĩa Về Sự Nhịn Ăn
Ăn Chay
Ngày Trăng Tròn Và Các Tập Tục Đạo Giáo

PHẦN IV: ĐỜI SỐNG TRONG XÃ HỘI

CHƯƠNG 11: ĐỜI SỐNG VÀ VĂN HÓA 245

Truyền Thống, Tập Tục Và Hội Hè
Phật Giáo Và Nữ Phái
Phật Giáo Và Chính Trị

**CHƯƠNG 12: HÔN NHÂN, HẠN CHẾ SANH ĐẼ,
VÀ CÁI CHẾT 257**

Quan Điểm Phật Giáo về Hôn Nhân
Tại Sao Dân Số Thế Giới Lại Tăng?

PHẦN V: MỘT TÔN GIÁO CHO SỰ TIẾN BỘ THỰC SỰ CHO NHÂN LOẠI

**CHƯƠNG 13: BẢN CHẤT, GIÁ TRỊ VÀ VIỆC LỰA CHỌN
NIỀM TIN 268**

Con Người Và Tôn Giáo
Tôn Giáo Nào Thích Hợp?
Phát Triển Đạo Đức Và Tinh Thần
Quan Niệm Về Thượng Đế
Đổi Đạo Trước Khi Chết
Con Đường Tắt Dẫn Đến Niết Bàn

**CHƯƠNG 14: NGƯỜI ĐỂ XƯƠNG NỀN VĂN HÓA
NHÂN BẢN 289**

Tôn Giáo Hiện Đại
Tôn Giáo Trong Thời Đại Khoa Học
Tôn Giáo của Tự Do

Sứ Mạng Phật Giáo

CHƯƠNG 15: CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH 307

Tại Sao Không Có Hòa Bình?

Ta Có Thể Giải Thích Chiến Tranh Được Không?

Người Phật Tử Có Thể Gia Nhập Quân Đội Được Không?

Giết Để Chấm Dứt Đau Đớn

PHẦN VI: THẾ GIỚI NẦY VÀ CÁC THẾ GIỚI KHÁC

CHƯƠNG 16: CÁC CẢNH GIỚI 320

Nguồn Gốc Thế Giới

Hệ Thống Các Thế Giới Khác

Quan Niệm Phật Giáo về Thiên Đường Và Địa Ngục

Niềm Tin Vào Các Chư Thiên

Thế Giới Quý Thần

Ý Nghĩa sự Hồi Hướng Công Đức

CHƯƠNG 17: BÓI TOÁN VÀ MỘNG MỊ 336

Chiêm Tinh Học Và Thiên Văn Học

Bói Toán Và Bùa Ngải

Đồng Cốt

Mộng và Ý Nghĩa của Mộng

Dị Đoan Và Giáo Điều



LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH HỘ GIÁC

Đức Phật truyền dạy giáo pháp nhằm mang lại an lạc và giác ngộ. Nếu Phật Pháp chỉ là những tiền đề lý luận thỏa mãn tri thức thì Đạo Phật đã không có khả năng tồn tại qua bao nhiêu thế kỷ, trải rộng trên nhiều phần đất khác nhau.

Dịch phẩm này có hai giá trị to lớn đối với người Phật Tử Việt Nam trong việc tu học:

Thứ nhất Hòa-Thượng K. Sri Dhammananda đã khéo trình bày những đề tài của thời đại theo giáo lý căn bản truyền thống của Đức Phật. Đây là một việc làm đòi hỏi kinh nghiệm cao độ cả hai lãnh vực đạo và đời. Một người mới vào ngưỡng cửa Đạo Phật sẽ dễ dàng làm quen với những lời dạy đã được Đức Phật nói cách đây hai mươi lăm thế kỷ khắp lưu vực sông Hằng mà đến nay vẫn trực tiếp liên hệ đến mỗi cá nhân trong cuộc sống hàng ngày.

Giá trị thứ hai phải nói đến là công trình dịch thuật. Dịch giả đã không làm tổn hại mảy may tinh thần trong sáng, bác lãm của nguyên tác. Trái lại bản dịch khiến chúng ta tăng thêm niềm thích thú để đọc trọn tác phẩm này.

Thầy Thích Tâm Quang vốn không phải là một dịch giả xa lạ. Nhìn những công trình chuyển dịch ngày một quy mô của thầy khiến chúng ta nức lòng chờ đợi các dịch phẩm công phu khác tiếp nối sau này.

Cảm nhận giá trị giáo khoa lớn lao của tác phẩm và với cả tấm lòng quý mến đối với tác giả lần dịch giả, chúng tôi trân trọng giới thiệu dịch phẩm này đến độc giả xa gần.

*Chùa Pháp Luân, Houston, Hoa Kỳ,
Đầu Hạ 1997
Tỳ-Kheo THÍCH HỘ GIÁC*



LỜI NGƯỜI DỊCH

"What Buddhists Believe" của Đại Lão Hòa Thượng Tiến Sĩ K. Sri Dhammananda được tái bản đến lần thứ năm và dịch ra nhiều thứ tiếng, đã trả lời xác đáng hầu hết những câu hỏi thực tiễn nhất của những ai muốn hiểu và học Phật.

Đồng thời quyển sách này cũng đáp ứng kịp thời nhu cầu cấp bách cần phải có một phương cách giải thích Phật Pháp với quan niệm hiện đại để có thể làm sáng tỏ một cách khách quan và rõ ràng những ngộ nhận hay diễn dịch sai lầm về Đạo Phật từ bấy lâu nay.

Nhằm vào người đọc có kiến thức mới làm quen với Phật Pháp, "What Buddhists Believe" bao quát tất cả khía cạnh cốt tủy của Phật Giáo được trình bày theo một hệ thống chặt chẽ, khúc chiết và trên một quan điểm khoa học chính xác. Ngoài ra tác giả còn lồng vào rất nhiều đề tài tế nhị và hiện đại mà các nhà nghiên cứu hệ thống kinh sách thường ít khi đề cập đến.

Nhận thấy đây là một tác phẩm hết sức hữu ích và cần thiết, người dịch không ngại tài hèn trí thiếu, lại một lần nữa, mạo muội đem tất cả tấm lòng thành ra dịch soạn, chỉ với tâm nguyện mong đưa giáo pháp chân thật đến cho những người muốn học Phật mà chưa có duyên đọc được nguyên bản.

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ chư Tôn Đức đã khích lệ và góp nhiều ý kiến bổ ích. Đặc biệt chúng tôi xin cảm tạ Như Lai Thiền Viện các Đạo Hữu Nguyên Cung Trần Đại Khâm - Nguyên Khiêm Lương Thị Thanh Kiệm, Trần Văn Khâm, Nguyễn Nam Hải, Thiện Bửu, Viên Minh Phạm Đình Khoát, Lê Văn Phụng - Đặng Kim Sa, Quách Danh - Nguyễn Thị Túy

Sương, Quách Thị Thùy Linh, Nguyễn Thành Tài - Nguyễn Thị Thúy Phượng, Nguyễn Bảo Châu, Nguyễn Bảo Quốc, Thanh Hoàng Huỳnh Thu Trang, Quảng Lâm Châu Ngọc Tòng, Quảng Hải Ngô Thanh Hùng, Nguyễn Triệu - Trần Hiệp, Crystal Nguyễn, Christopher Nguyễn, Diệu Tâm Dương Thị Thùy Linh, Kitty J. Creech, Nguyễn Thị Mai Hương, Diệu Chơn Lương Thị Mai, Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Hữu Tuấn, Nguyễn Thị Mai Trinh, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thị Thúy, Nguyễn Cung Thị Hỷ và Nguyễn Hữu Nhung, Nguyễn Thị Bạch Yến - Nguyễn Thiện Lục, và Đặng Văn Phan đã góp phần công đức trong việc ấn hành dịch phẩm này.

Chúng tôi xin hồi hướng công đức hoàng pháp này lên Ngôi Tam Bảo và cầu nguyện Hồng Ân Tam Bảo thù từ gia hộ Như Lai Thiên Viện thành công trong việc hoàng truyền Chánh Pháp và Quý Đạo Hữu cùng Bửu Quyển thân tâm thường an lạc và hạnh phúc.

Cũng như các lần trước, do giới hạn của loại sách song ngữ nên chắc chắn có rất nhiều sơ sót, kính mong Chư Tôn Thiên Đức, các bậc thức giả cao minh, các bậc thiện trí thức, các bạn đạo ân nhân hoan hỉ bổ chính những sai lầm thiếu sót để cuốn sách được hoàn chỉnh hơn trong kỳ tái bản.

Phật Đản 2541, Ngày 15-5-1997
Tỳ-Kheo Thích Tâm Quang
Chùa Tam Bảo
California, Hoa Kỳ



TIÊU SỬ ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG TIẾN SĨ K. SRI DHAMMANANDA MAHĀ NĀYAKA THERA

Đại Lão Hòa-Thượng Tiến sĩ K. Sri Dhammananda, Trưởng Lão Tăng Già Mã Lai Á, phục vụ Phật Giáo Mã Lai trên 42 năm trong các chức vụ như một vị lãnh đạo tinh thần, một học giả, một cố vấn và một thiện hữu. Ngài sanh ngày 18 Tháng Ba Năm 1919 tại làng Kirinde , Tỉnh Matara phía nam Sri Lanka (Tích Lan).

Ngài khởi đầu việc học hành theo nền giáo dục thế tục khi Ngài được 7 tuổi và tuy còn nhỏ Ngài đã phát triển mối quan tâm đặc biệt đến Phật giáo. Được sự giúp đỡ của một người cậu là Sư Trưởng tại ngôi chùa địa phương và người mẹ tận tâm của Ngài, Ngài thọ Sa Di giới vào năm 12 tuổi. Ngài được đặt pháp danh là "Dhammananda" có nghĩa là "Người chứng nghiệm hạnh phúc qua Phật Pháp" (Pháp Hỷ) .

Sau mười năm tu học chuyên về giáo lý Đức Phật, năm 26 tuổi Ngài tốt nghiệp văn bằng Ngôn Ngữ Học, Triết Lý, và Quy Tắc Pali Viện Đại Học Vidyalankara Pirivena. Ngài tốt nghiệp Cao Học Triết Lý Ấn Độ năm 1949 tại Viện Đại Học Beneres (Ba-Lã-Nại). Sau khi phục vụ 3 năm tại Sri Lanka, Ngài được tuyển chọn đi hoằng Pháp tại Mã Lai.

Vào các thập niên 50 và 60, Phật Giáo bị giới trí thức Trung Hoa tại Mã Lai coi rẻ và nghi rằng Đạo Phật chỉ là mê tín dị đoan. Qua Hội Truyền Bá Giáo Lý Phật Đà, Ngài đã phát hành các tài liệu, các loại sách về mọi phương diện của Phật Giáo và kết quả một số đông đã nhận thức được giáo lý chân chính của

Đức Phật. Ngài đã phát hành các cuốn sách rất phổ thông như "Người Phật Tử Tin Gì", "Làm Thế Nào Để Sống Khỏi Sợ Hãi và Lo Lắng", "Hạnh Phúc Lửa Đồi", "Nhân Loại Tiến Về Đâu" và "Thiên Định - Con Đường Duy nhất".

Tuy không phải là một nhà truyền giáo hùng biện, nhưng Ngài đã thành công cảm hóa tư tưởng của cả giới thanh niên lẫn trí thức với một lối trình bày Giáo Pháp của Đức Phật một cách r, ràng, đơn giản và khoa học. Ngài nhận được các Văn Bằng Tiến Sĩ Danh Dự của nhiều Đại Học trên thế giới và cũng được ân thưởng Tước Vị Johan Setia Mahkota bởi Hoàng Đế Mã Lai. Ngài cũng có, như Đức Phật mô tả, bảy Đức hạnh cao quý của một Đại nhân trong Kinh Sakha Sutta (A.N. 4:31):

"Ngài là người đáng yêu, đáng kính trọng, học thức, là một cố vấn, một người nhẫn nại chịu nghe, thâm trầm trong đàm luận, và không bao giờ cố xúy một cách vô căn cứ."

BENNY LIOW WOON KHIN
Young Buddhist Association of Malaysia



LỜI TÁC GIẢ

Với số sách Phật quá nhiều hiện nay, câu hỏi đặt ra là có cần thêm một cuốn nữa hay không. Mặc dù có rất nhiều sách Phật Giáo, nhưng đa số đều được viết nhằm cho những người đã có căn bản Phật Pháp. Một số được viết theo văn chương lối cổ, dịch nghĩa theo nguyên bản. Loại viết như vậy không lời cuốn được các độc giả hiện đại, vì khiến họ có cảm nghi Phật Giáo là một vấn đề khô khan. Cũng có những sách do những học giả sưu tầm, trình bày giáo lý ở cấp đại học, bút pháp thâm thúy. Ngoại trừ một số độc giả có kiến thức có thể hiểu được, những sách này tạo nhiều khó khăn cho đại chúng vì họ cho rằng Phật Giáo quá phức tạp không thực tế. Có một số sách nêu những dị biệt giữa những trường phái trong Phật Giáo, kết quả làm cho một số độc giả không được hướng dẫn càng thấy hoài nghi nhiều về cái gọi là sự "tranh chấp giữa các hệ phái" mà không nhận thức được rằng thực ra có nhiều tương đồng hơn là dị biệt giữa những hệ phái này. Cũng có những sách do những người không phải là tín đồ Phật Giáo viết, trong đó vì hữu ý hay thiếu kiến thức, đã bóp méo và xuyên tạc giáo lý chân chính của Đức Phật.

Cuốn sách này được viết ra với mục đích chính là giới thiệu giáo lý Phật Pháp nguyên thủy một cách rõ ràng, không diễn tả quá mức, không một ẩn ý, hay coi rẻ các trường phái Phật Giáo, để độc giả có thể hiểu Phật Pháp theo quan niệm hiện đại. Thế giới ngày nay chú ý rất nhiều đến Phật Giáo vì đại đa số quần chúng càng ngày càng hiểu biết, chán ngán những giáo điều và dị đoan, và mặt khác, những tật xấu của con người như tham lam và ích kỷ càng ngày càng tăng trưởng vì chủ nghĩa vật chất.

Phật Giáo dạy nhân loại đi vào con đường Trung Đạo, con đường của sự điều độ, của sự hiểu biết đúng đắn hơn và làm thế nào để có một cuộc sống dồi dào bình an và hạnh phúc.

K. Sri Dhammananda,
18-03-1987



PHẦN I
ĐỜI SỐNG VÀ THÔNG ĐIỆP
CỦA ĐỨC PHẬT

Chương 1

CUỘC ĐỜI VÀ CON NGƯỜI CỦA ĐỨC PHẬT

ĐỨC PHẬT CỒ ĐÀM, VỊ KHAI SÁNG ĐẠO PHẬT

Đức Phật Cồ Đàm, người khai sáng Đạo Phật, sống tại Bắc Ấn vào thế kỷ thứ sáu trước Tây Lịch. Tên Ngài là Si Đạt Ta, và họ Ngài là Cồ Đàm. Người ta gọi Ngài là Đức Phật sau khi Ngài đạt Giác Ngộ và tìm thấy Chân Lý. Tên này có nghĩa là "Người Đã Tỉnh Thức" hay Người Đã Giác Ngộ". Ngài thường tự gọi Ngài là Như Lai, và các đệ tử của Ngài gọi Ngài là Đấng Thế Tôn, Đấng Thiện Thệ. Có người gọi là Đức Cồ Đàm hay Đức Thích Ca Mâu Ni.

Ngài sanh ra là một Hoàng Tử có đầy đủ mọi thứ trên đời. Ngài được nuôi nấng trong cảnh xa hoa và gia đình Ngài, cả hai bên bên nội ngoại, đều thuộc dòng quý tộc. Ngài là người thừa kế ngai vàng, diện mạo tuấn tú, phong thái uy nghi, trang nghiêm đẹp đẽ khiến ai gặp cũng đem lòng cảm phục và tin tưởng. Vào năm mười sáu tuổi Ngài kết duyên với Công Chúa Da Du Đà La và hạ sanh một người con trai đặt tên là La Hâu La. Vợ Ngài, nhan sắc yêu kiều diễm lệ, luôn luôn tươi cười khả ái, đoan trang và thanh nhã.

Mặc dù sống trong cảnh xa hoa nhưng Ngài cảm thấy giống như con chim bị nhốt trong lồng vàng. Một ngày nọ, trong một cuộc thăm viếng ngoài thành, Ngài nhìn thấy "Bốn Cảnh", một người già, một người bệnh, một người chết và một nhà tu khổ hạnh. Khi nhìn thấy những cảnh tượng trên đây, Ngài nhận định " Không ai thoát khỏi già và chết". Ngài tự hỏi: "Có một

cảnh giới nào mà đời sống không già không chết không? Nhìn thấy một nhà tu khổ hạnh với phong thái an nhiên, bình thản dường như không màng tục lụy, là đầu mối khiến Ngài dẫn thân trong bước đầu đi tìm Chân Lý và Từ Bỏ thế tục.

Nhất quyết tìm ra con đường thoát khỏi trầm luân, Ngài bỏ gia đình để giải cứu chính Ngài và cả nhân loại. Vào năm Ngài 29 tuổi, một đêm, Ngài lặng lẽ từ giã vợ con đang thiêm thiếp giấc nồng, thẳng yên cương và phi ngựa trực chỉ rừng già.

Sự từ bỏ của Ngài thật vô tiền khoáng hậu trong lịch sử. Ngài ra đi trong lúc tuổi thanh xuân đang thời kỳ sung mãn, bỏ lạc thú để đổi lấy khó khăn, bỏ hoàn cảnh vật chất vững vàng để đổi lấy hoàn cảnh thiếu thốn đầy bất trắc, bỏ địa vị giàu sang và quyền uy để trở thành một nhà tu khổ hạnh lang thang, sống trong hốc núi, rừng già với manh áo thô sơ chống cái nắng hè gay gắt, gió mưa lạnh lẽo của trời đông. Ngài bỏ địa vị giàu sang, một tương lai đầy hứa hẹn của quyền uy tột đỉnh, một đời sống đầy tình thương và hy vọng để đi tìm Chân Lý mà chưa hề có ai tìm ra cả.

Ròng rã sáu năm, Ngài đã cật lực kiên trì đi tìm Chân Lý. Ngài đã tìm đến các trường giáo danh tiếng thời bấy giờ để học hỏi, song không một vị thầy nào có thể dạy được Ngài. Khi Ngài không thể tìm được điều Ngài mong muốn, Ngài gia nhập vào đoàn các nhà tu khổ hạnh, tự hành xác, phá sinh lực, phá sức chịu đựng của thân xác, mà Ngài tưởng đó là con đường tìm được Chân Lý. Với một năng lực phi thường và một ý chí mãnh liệt, Ngài đã vượt qua những nhà tu khổ hạnh về tất cả những khắc khổ họ thực hành ở thời đó. Ngài nhịn ăn đến nỗi thân chỉ còn da bọc xương, có thể lấy tay sờ thấy bao tử và xương sống. Ngài đã tiến xa đến mức độ mà không thể có ai chịu đựng được để sống. Ngài chắc chắn phải chết nếu Ngài không kịp tỉnh ngộ, nhận thức ra được cái vô ích của sự hành hạ xác thân, và Ngài đã quyết định thay thế bằng con đường Trung Đạo.

Vào ngày trăng tròn Tháng Vesakha, Ngài ngồi tham thiền nhập định dưới cội bồ đề tại Bồ Đề Đạo Tràng. Đó là lúc mà Trí Tuệ của Ngài đã làm bung vỡ được lớp bóng ảo tưởng của vũ trụ và nhìn thấy bản chất thật sự của đời sống và mọi sự vật. Vào năm 35 tuổi, từ một kẻ tận lực đi tìm được Chân Lý, Ngài đã trở thành Phật, Bậc Đại Giác.

Trong gần một nửa thế kỷ, Ngài đã dọc ngang trên các nẻo đường bụi bậm tại Ấn Độ, đem giáo Pháp dạy cho mọi người, nhờ Ngài biết bao nhiêu chúng sanh đã trở thành cao quý và được giải thoát. Ngài đã sáng lập ra đoàn thể Tăng Già cho Tăng và Ni, xóa bỏ giai cấp xã hội, nâng cao giá trị phụ nữ, dạy giáo lý tự do và bình đẳng, mở cánh cửa giải thoát cho tất cả mọi người, trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù cao hay thấp, các bậc thánh hay kẻ tội phạm, những kẻ giết người như Angulimala, những kỹ-nữ như Ambapali, ai nấy đều nhờ Ngài trở thành những người lương thiện, cao quý.

Ngài đã đạt đến đỉnh cao nhất của trí tuệ và trí năng. Mọi vấn đề đều được mổ xẻ thành từng bộ phận nhỏ rồi được ráp lại thành hệ thống hợp lý làm sáng tỏ ý nghĩa. Không ai có thể vượt qua Ngài trong đàm luận. Là một đạo sư vô song, Ngài còn là một nhà phân tích tâm lý và các hiện tượng lỗi lạc nhất thời bấy giờ và ngay cả đến thời nay. Lần đầu tiên trong lịch sử, Ngài cho con người toàn quyền dùng sức mạnh của mình để tự tư duy, nâng cao giá trị của nhân loại, và dạy cho con người biết là có thể đạt được kiến thức cao cả nhất và giác ngộ tối thượng do những nỗ lực của chính mình.

Mặc dù với trí tuệ có một không hai, dòng dõi hoàng tộc, nhưng chẳng bao giờ Ngài tách rời người dân tâm thường. Địa vị và giai cấp xã hội vô nghĩa đối với Ngài. Ngài sẵn sàng giúp đỡ bất cứ ai dù người ấy là người cùng đinh, thấp hèn. Người bị phân chia giai cấp, kẻ nghèo khó, kẻ bị hắt hủi, đến với Ngài, đều tìm lại được nhân phẩm của mình, và thay đổi từ cuộc sống hèn mọn trở thành cuộc sống cao quý.

Với lòng từ bi vô biên, trí tuệ tối thượng, Ngài biết cách dạy cho từng cá nhân tùy theo trình độ và khả năng của chính họ đạt điều lợi ích. Ngài đã không quản ngại đường xá xa xôi đến giúp đỡ bất cứ ai cần đến Ngài.

Ngài thương yêu các đệ tử và hết lòng với họ, luôn luôn ân cần thăm hỏi về đời sống và sự tiến bộ của họ. Khi ở tịnh xá, Ngài thường ngày đến thăm các người bệnh. Ta thấy lòng từ bi của Ngài như thế nào đối với những người bệnh qua lời khuyên nhủ của Ngài: '*Ai chăm sóc người bệnh, tức chăm sóc ta*'. Ngài ban hành giới luật trên căn bản tương kính. Vua Ba Tư Nặc không hiểu làm sao Đức Phật lại có thể duy trì được giới luật trong hàng ngũ các thầy tu, trong khi chính nhà vua với quyền uy tột đỉnh để trừng trị, cũng không duy trì được kỷ luật trong triều chính.

Ngài có nhiều thần thông phép lạ, nhưng Ngài coi những điều đó không quan trọng. Với Ngài, phép mầu vĩ đại nhất là làm sao giải thích cho mọi người hiểu được Chân Lý. Là vị đạo sư với tấm lòng từ bi sâu xa, Ngài muốn chấm dứt cái khổ đau của nhân loại, và quyết chí giải thoát con người khỏi gông cùm bằng một hệ thống tư tưởng hữu lý, thích hợp với đời sống.

Đức Phật không tuyên bố là đã "tạo" ra các điều kiện trần thế, hiện tượng vũ trụ, hay Định Luật Vũ Trụ mà chúng ta gọi là Pháp. Mặc dù người ta miêu tả Ngài là 'Lokavidu', "Người Hiểu Rõ Thế Giới", Ngài không tự coi là người độc nhất giữ Định Luật Vũ Trụ. Ngài thừa nhận Pháp, cùng với sự vận hành của vũ trụ, vô tận, không ai tạo ra Pháp, Pháp độc lập theo nghĩa tuyệt đối. Mỗi vật được tạo thành, hiện hữu trong vũ trụ, đều bị chi phối bởi tác động của Pháp. Cái mà Đức Phật làm (giống như tất cả các Đức Phật có trước Ngài), là khám phá ra Chân Lý xác thực này, và phổ biến Chân Lý ấy cho nhân loại. Khi tìm ra Chân Lý, Ngài cũng tìm ra phương thức để ta có thể tự giải thoát khỏi cái vòng luân hồi vô tận do những điều tội lỗi và bất toại nguyện.

Sau bốn mươi lăm năm hoàng pháp, Ngài nhập diệt lúc tám mươi tuổi tại Kusinara, bỏ lại hàng ngàn đệ tử, tăng và ni, và một kho tàng giáo Pháp vĩ đại. Đến ngày nay chúng ta vẫn còn cảm thấy được tình thương bao la vô bờ bến, sự tận tụy và gương sáng của Ngài.

Trong cuốn *Ba Vì Nhân Vì Đại của lịch sử*, H.G. Wells ghi nhận: 'Các bạn thấy rõ Đức Phật là một con người giản dị, chân thành, đơn độc, một mình tự lực phấn đấu cho ánh sáng, một nhân vật sống thực ch? không phải thần thoại. Ngài cũng đã gửi một bức thông điệp bao quát cho nhân loại. Nhiều những tư tưởng tuyệt diệu hiện đại rất gần gũi tương đồng với thông điệp của Ngài. Tất cả những đau khổ, bất mãn trong cuộc sống, theo Ngài dạy, đều do lòng ích kỷ. Con người, trước khi muốn trở nên thanh tịnh, người đó phải ngưng sống cho giác quan hoặc cho chính riêng mình. Rồi từ đó mới trở thành một con người cao cả. Phật Giáo qua nhiều ngôn ngữ khác nhau, từ 500 năm trước trước Chúa Christ, đã kêu gọi con người đức tính vị tha. Trong nhiều phương diện, Ngài rất gần gũi với chúng ta, và đáp ứng được nhu cầu của chúng ta. Đức Phật cũng tỏ ra sáng suốt hơn Chúa Christ trong sự quan tâm phục vụ con người và ít mơ hồ hơn đối với vấn đề trường tồn bất tử của kiếp nhân sinh.'

TỪ BỎ THẾ TỤC

Sự từ bỏ thế tục của Thái Tử Tất Đạt Đa là một bước đi dũng cảm nhất chưa từng có một ai dám làm.

Thái tử Tất Đạt Đa bị nhiều người chỉ trích vì từ bỏ gia đình và vương quốc. Một số người miêu tả việc trên là điều 'nhấn tâm khi từ bỏ vợ và gia đình'. Phải, nếu Ngài không đột ngột bỏ gia đình và nếu Ngài từ giã những người thân yêu đúng nghi thức thì việc gì sẽ xảy ra? Đương nhiên, những người thân yêu của Ngài sẽ năn nỉ Ngài thay đổi ý chí. Cảnh biệt ly ắt hẳn nào nùng thảm thiết và chắc chắn vương quốc nhỏ bé của Vua Tịnh Phạn sẽ rơi vào vòng rối loạn. Sự quyết tâm đi tìm chân lý của

Ngài ắt hẳn bị Vua Cha cản trở và vợ con sẽ nhất định không cho Ngài thực hiện hoài bão từ bỏ thế tục. Vào lúc 29 tuổi, Ngài đang ở lứa tuổi thanh xuân đầy nhựa sống, một thanh niên bắt đầu vào cuộc đời. Khi ấy thì cái sức lôi kéo không muốn từ bỏ tất cả những gì Ngài đã thụ hưởng và thương yêu để đi tìm chân lý quả thật là một điều khốc liệt. Trong giờ phút cuối cùng tại cung điện, Ngài đến phòng ngủ nhìn vợ và đứa con trai mới sanh của Ngài đang chiêm thiếp giấc nồng. Ý tưởng thôi thúc mạnh mẽ ở lại và hủy bỏ chương trình chắc hẳn đã làm cho Ngài đau đớn. Tại Ấn vào thời đó, một người từ bỏ gia đình và những người thân yêu để trở thành một nhà tu khổ hạnh, sống một cuộc đời thánh thiện là một điều rất vinh dự. Sau khi cân nhắc tất cả các sự việc, Thái Tử Tất Đạt Đa dũng cảm quyết chí thực thi ngay chương trình dự định.

Ngài từ bỏ thế gian không phải vì lợi ích cá nhân Ngài mà vì lợi ích và sự khổ đau của nhân loại. Với Ngài, toàn thể nhân loại là một gia đình. Sự từ bỏ thế tục của Thái Tử Tất Đạt Đa giữa lúc tuổi thanh xuân là một bước tiến dũng cảm mà chưa ai có thể làm được.

Từ bỏ thế tục là một yếu tố rất quan trọng để đạt Giác Ngộ. Đạt Giác Ngộ phải bằng cách dứt luyến ái. Nguyên nhân của tất cả những khó khăn trong cuộc sống là do luyến ái. Chúng ta nóng giận, lo lắng, trở nên tham dục, oán trách và cay đắng đều do luyến ái. Tất cả những nguyên nhân của bất hạnh phúc, tinh thần căng thẳng, ương ngạnh, và phiền não đều do luyến ái. Khi xét bất cứ một khó khăn nào hay một phiền muộn nào của chúng ta, ta thấy nguyên nhân chính cũng vẫn là do luyến ái. Nếu như Thái Tử Tất Đạt Đa luyến ái vợ, con, vương quốc và lạc thú trần tục, thì Ngài chẳng bao giờ có thể tìm được chân lý giải thoát cái đau khổ của nhân loại. Cho nên Ngài đã hy sinh tất cả mọi thứ kể cả những lạc thú trần gian, tâm trí Ngài không còn vương mắc một điều gì trần tục, để có thể tìm ra Chân Lý giải thoát nhân loại khỏi khổ đau.

Dưới mắt của Vị Thái Tử trẻ tuổi, thế giới đang bị thiêu đốt bởi ngọn lửa tham sân, si và các ô trược khác. Ngọn lửa này bốc cháy do tham dục của chúng ta. Ngài nhìn thấy mỗi chúng sinh trong thế giới này, kể cả vợ và con Ngài, đều đau khổ về vật chất và tinh thần. Bởi vậy, Ngài nhất quyết đi tìm giải pháp để chấm dứt cái khổ đau của nhân loại, và Ngài chấp nhận hy sinh tất cả mọi thứ.

Hai Ngàn Năm Trăm Năm sau cuộc từ bỏ trần tục vĩ đại của Ngài, một số người với nước mắt cá sấu, phê bình hành động của Ngài. Vợ Ngài không hề kết tội Ngài về việc Ngài bỏ ra đi khi Bà nhận thấy việc từ bỏ của Ngài thật vĩ đại và cao cả. Bà đã từ bỏ nếp sống vương giả, sống đơn giản để tỏ lòng thành kính Ngài.

Mấy vần thơ nổi tiếng nhận định về sự ra đi của Đức Phật:

*Chẳng phải vì ghét đứa con yêu
Chẳng phải vì ghét người vợ hiền khả ái
Trong thâm tâm - chẳng phải vì kém lòng thương,
Mà vì Phật tính nhiều hơn nên Ngài đã từ bỏ tất cả. (Dwight
Goddard)*

CON NGƯỜI CỦA ĐỨC PHẬT - ÁNH SÁNG CỦA THẾ GIỚI

*"Đã hiểu được những điều cần phải hiểu
Đã trau dồi những điều cần phải trau dồi
Đã đoạn trừ những điều cần phải đoạn trừ
Vậy nên, Brahmin, Như Lai là Đức Phật". (Sutta Nipata)*

'Này các thầy, chùng nào mà Mặt Trăng và Mặt Trời, không mọc ở thế giới này thì lúc ấy không có ánh sáng rạng ngời của vầng quang minh rực rỡ. Tối tăm sẽ lan tràn, cái tối tăm của hoang mang bối rối. Sẽ không phân biệt được trăng tròn, trăng khuyết, cả đến tiết mùa, năm, tháng.

Nhưng này các thầy, khi Mặt Trăng và Mặt Trời mọc ở thế giới này, ánh sáng rạng ngời của của vầng quang minh rực rỡ chiếu rọi khắp nơi nơi. Cái tối tăm mờ mịt kia, cái tối tăm của hoang mang bối rối không còn nữa. Năm, Tháng, các mùa trong năm và Ngày rằm đều tỏ rạng.

'Cũng giống như vậy, này các thầy, bao lâu mà Đức Phật là một vị A La Hán, Đức Phật Tối Thượng không xuất hiện, thì ánh sáng rạng ngời của vầng quang minh rực rỡ không có. Chỉ có cái tối của mờ mịt, cái tối của hoang mang bối rối lan tràn. Không có tuyên ngôn, không có giáo lý, không có trình bày, không có bố trí, không có cõi mở, không có phân tách, không có làm sáng tỏ Tứ Diệu Đế.

' Thế nào là Bốn? Đó là Chân Lý của Khổ, Nguyên nhân của Khổ, Chấm dứt Khổ, và con Đường để diệt Khổ.

'Vi thế, này các thầy, các thầy phải cố gắng để thân chứng được: "Đây là Khổ, đây là Nguyên nhân Khổ, đây là sự Chấm dứt Khổ và đây là con Đường diệt Khổ".

Những lời dạy trên đây cho chúng ta bức tranh rõ ràng về giá trị cao cả của sự xuất hiện của Đức Phật trên thế gian này. Đức Phật xuất hiện cùng thời với nền triết học Tây Phương được mở đầu bởi người Hy Lạp với Triết Gia Heraclites đã đem lại khúc ngoặt cho tôn giáo sơ khai của các vị thần Olympian. Cũng là thời gian mà Ngài Jeremiah gửi một thông điệp mới cho người Do Thái tại Babylon.

Cũng là thời gian mà Pythagoras trình bày thuyết luân hồi tại Ý. Cũng là thời gian mà Đức Khổng Tử khai sáng lý thuyết nhân trị áp dụng vào đời sống quốc gia Trung Hoa.

Cũng trong thời gian này, cơ cấu xã hội Ấn bị bao phủ nặng nề bởi sự lũng đoạn của hàng tầng lữ, sự tự hành xác, chia rẽ giai cấp, phong kiến tham nhũng, coi rẻ phái nữ và lo âu sợ hãi dưới thế lực của Bà La Môn.

Chính trong thời gian này, Đức Phật, đóa hoa thơm ngát nhất của nhân loại, xuất hiện trên mảnh đất mà những bậc thánh và những nhà hiền triết đã tận tụy hiến hết đời mình để tìm câu chân lý.

Ngài là một vĩ nhân đã đem ảnh hưởng phi thường đến cho mọi người ngay trong khi còn đang tại thế. Sức hấp dẫn cá nhân, uy tín đạo đức và kết quả rực rỡ trong việc tìm ra chân lý, đã khiến Ngài thành công khắp nơi. Là một đạo sư lúc còn tại thế, Ngài đã giúp biết bao nhiêu người nghe theo lời dạy của Ngài được giác ngộ. Ngài thu hút mọi hạng người, kẻ sang, người hèn, kẻ giàu người nghèo, người học thức kẻ mù chữ, nam hay nữ, nội trợ, các nhà tu khổ hạnh, người quý tộc kẻ bần hàn. Ngài tìm đến những kẻ độc ác để giáo hóa họ, trong lúc những người thanh tịnh đạo đức thì tìm đến Ngài để học hỏi. Tất cả, ai nấy đều được ân hưởng món quà tinh thần quý giá "Chân Lý" mà Ngài đã tìm ra được. Trong các đệ tử của Ngài có các vua chúa, quân binh, thương gia, triệu phú, hành khất, kỹ nữ, người tu hành, kẻ lừa đảo. Ngài đem hòa bình khi có chiến tranh giữa người dân. Ngài giác ngộ kẻ lầm lạc. Những kẻ bị lừa tham dục và sân si thiêu đốt, Ngài cho họ nước cam lồ của Chân Lý. Khi họ bị bỏ rơi khốn khổ, Ngài đem cho họ tình thương bao la từ tấm lòng bi mẫn của Ngài.

Đức Phật không sắp xếp gì để tái tạo thế gian. Ngài là "Lokavidu", 'Người Hiểu R, Thế Gian'. Ngài quả hiểu rõ thế gian nên không còn một ảo ảnh nào về bản chất thực sự của nó hoặc tin rằng các định luật của nó có thể hoàn toàn tái lập cho thích hợp với dục vọng của con người. Ngài hiểu rằng thế giới không phải tồn tại cho lạc thú của con người. Ngài hiểu rõ tính thăng trầm của kiếp nhân sinh. Ngài hiểu rõ cái phù phiếm của óc tưởng tượng hay mơ mộng của con người về thế gian này.

Ngài không khuyến khích tư tưởng ước mong thành lập một thế giới 'Không Tưởng'. Nhưng Ngài dạy mỗi chúng ta Con Đường có thể chinh phục thế giới riêng tư của mình - cái thế

giới chủ quan nội tâm trong địa hạt riêng tư của mỗi cá nhân. Bằng một ngôn ngữ đơn giản, Ngài nói cho chúng ta biết rằng cả cái thế giới này là ở trong chúng ta và thế giới chỉ huy bởi tâm thức cho nên tâm thức phải được huấn luyện và thanh lọc một cách đứng đắn.

Giáo Lý của Ngài căn bản rất đơn giản và có ý nghĩa: 'Không làm điều ác ; làm mọi điều thiện; và thanh lọc tâm ý. Đó là lời dạy của Chư Phật.' (Kinh Pháp Cú, Câu 183)

Ngài dạy chúng ta cách nhổ tận gốc rễ vô minh. Ngài khuyến khích ta hãy có thái độ tự do khi tư duy. Nghi thức cứng rắn, giáo điều khắt khe, niềm tin mù quáng và hệ thống giai cấp, tất cả những thứ đó không có trong cuộc đời của Ngài. Mọi người đều là một dưới mắt của Đức Phật.

Qua mọi trắc nghiệm về những gì Ngài đã nói, đã làm, đã biểu lộ Đức Phật đã tự chứng minh Ngài là một con người phi thường trong thời bấy giờ. Ngài thể hiện cho niềm tin của hạnh phục vụ, cho thiên chức của tinh thần hy sinh và hoàn tất nhiệm vụ. Ngài khuyên chúng ta nên, ngay từ hôm nay, bắt đầu cuộc sống như mới vào đời, nên chu toàn trách nhiệm và bổn phận trong cuộc sống thường nhật ngay bây giờ và tại đây và không nên ý lại vào người khác làm thế cho chúng ta.

Ngài trình bày cho thế giới một giải thích mới về vũ trụ. Ngài đem đến cho ta một nhãn quan mới về Hạnh Phúc vĩnh cửu, đó là đạt đến toàn hảo để trọn thành Phật Đạo. Ngài vạch ra con đường tiến đến tình trạng vĩnh viễn vượt khỏi mọi vô thường, con Đường tiến đến Niết Bàn, sự giải thoát cuối cùng khỏi cuộc sống khổ đau.

Thời gian của Ngài cách đây 2500 năm, nhưng ngày nay vị Đạo Sư Vi Đại này, không những được vinh danh bởi những người đạo hạnh, mà còn được quý trọng bởi các sử gia, các nhà duy-lý-luận, người theo chủ nghĩa vô thần, và các nhà trí thức

trên toàn thể thế giới, tất cả đều công nhận Ngài là Đấng Giác Ngộ, Bậc Đạo Sư phóng khoáng và từ bi nhất.

'Sukho Buddhānam Uppādo'

'Hạnh Phúc Thay, Chư Phật Giáng Sinh'

(Kinh Pháp Cú, Câu 194)

PHẢI CHẰNG ĐỨC PHẬT LÀ HÓA THÂN CỦA THƯỢNG ĐẾ?

Đức Phật không bao giờ tuyên bố Ngài là con hay là một sứ giả của Thượng Đế.

Đức Phật là một con người độc nhất đạt được tự Giác Ngộ. Không ai là người được coi như là Thầy của Ngài. Ngài đạt giác ngộ do những cố gắng của chính Ngài, và do Ngài tu tập hoàn bị mười đức tính tối thượng (Thập Độ Ba La Mật) 'bố thí, tri giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, quyết định, tâm từ và tâm xả. Do thanh lọc được tâm ý, Ngài đã mở được cánh cửa tri thức. Ngài biết tất cả những điều gì cần biết, trau dồi tất cả những điều gì cần trau dồi, và đoạn trừ tất cả những điều gì cần phải đoạn trừ. Thật vậy, không có một vị thầy của một tôn giáo nào khác có thể so sánh với Ngài được trong phạm vi tu tập và đạt được cứu cánh.

Phẩm tính đặc biệt và sức thuyết phục của thông điệp của Đức Phật mạnh mẽ đến nơi nhiều người phải hỏi Ngài "Ngài là Gì" (không nhiều như "Ngài là Ai"). Những câu hỏi "'Ngài là Ai" ắt liên quan đến tên tuổi, gốc gác, tổ tiên của Ngài.... trong khi câu hỏi "Ngài là Gì" ắt muốn biết về đẳng cấp chúng sanh nào mà Ngài tùy thuộc. Ngài có vẻ thần thánh và gây nhiều cảm kích đến nỗi ngay cả vào thời Ngài tại thế, có nhiều người đã toan phong cho Ngài là một vị thần linh hay hóa thân của Thượng Đế. Ngài chẳng bao giờ đồng ý về điều trên đây. Trong kinh Anguttara Nikaya, Ngài nói: 'Quả thực Như Lai chẳng phải là thiên nhân, chẳng phải là càn-thát-bà, chẳng phải là quỷ thần,

chẳng phải là nhân mà Như Lai là Phật'. Sau khi Giác Ngộ, không thể sắp Đức Phật là một chúng sinh bình thường vì Ngài thuộc về giống Phật, một loại giống đặc biệt hay loại các chúng sinh đạt giác ngộ, tất cả những gì thuộc về Chư Phật.

Thỉnh thoảng Chư Phật xuất hiện nơi cõi trần. Nhưng có một số người lầm lẫn coi là chỉ vẫn một Đức Phật đó luân hồi hay thị hiện xuống trần nhiều lần. Thật sự không phải chỉ có một Đức Phật, mà có nhiều Đức Phật, nếu không chẳng ai có thể thành Phật được cả. Người Phật Tử tin rằng bất cứ ai cung có thể thành Phật nếu người đó phát triển những phẩm tính đến mức toàn hảo, và khi người đó có thể diệt vô minh bằng những cố gắng của chính mình. Sau khi Giác Ngộ, Chư Phật đều giống nhau trong cứu cánh và kinh nghiệm về Niết Bàn.

Tại Ấn, tín đồ của nhiều giáo phái chính thống cố gắng kết tội Đức Phật vì giáo lý phóng khoáng của Ngài đã cách mạng xã hội Ấn thời đó. Nhiều người coi Ngài như kẻ thù, nhất là khi thấy một số đông trí thức và những người thuộc đủ các gia cấp trong xã hội theo tôn giáo của Ngài. Khi âm mưu tiêu diệt Ngài không thành, họ thay đổi chiến lược và gán cho Ngài là một hóa thân của một trong các thần linh của họ. Làm như vậy, họ có thể đem Phật Giáo vào tôn giáo của họ. Ở một mức độ nào đó, chiến lược này đã thành công tại Ấn, và do đó qua nhiều thế kỷ, đã làm suy thoái Phật Giáo và hậu quả là đã làm bật gốc đạo Phật ra khỏi mảnh đất khởi thủy của tôn giáo này.

Ngay cả đến ngày nay một số các nhà tôn giáo đã cố gắng đem Đức Phật vào tín ngưỡng của họ, ngõ hầu quy nạp người Phật Tử theo đạo họ. Chủ yếu làm như để nói là chính Đức Phật đã tiên đoán có một Vị Phật khác ra đời, và Đức Phật cuối cùng này lại rất đại chúng hơn. Một nhóm khác lại phong cho một đạo sư sống 600 năm sau Đức Phật Cổ Đàm là Vị Phật cuối cùng. Một nhóm khác nói là vị Phật kế tiếp đã đến Nhật Bản vào Thế Kỷ Thứ 13. Lại cũng có một nhóm khác tin là vị khai

sáng ra đạo của họ thuộc dòng dõi các Đại Đạo Sư (như Đức Cô Đàm và Chúa Jesus), và vị khai sáng này là Đức Phật cuối cùng. Những nhóm này khuyến cáo người Phật Tử nên bỏ Đức Phật cũ và nên theo Đức Phật mới. Đồng thời với cái nhìn tốt của ta về họ vì họ đã coi Đức Phật như những Đạo sư của họ, chúng ta cũng cảm thấy được thâm ý muốn lôi cuốn người Phật Tử vào một niềm tin khác bằng cách xuyên tạc chân lý, quả là cực kỳ chua cay.

Những kẻ cho là Đức Phật mới đã ra đời rõ ràng xuyên tạc lời Đức Phật nói. Dù Đức Phật có tiên đoán một vị Phật tương lai sẽ xuất hiện, nhưng Ngài có nêu rõ có một số điều kiện cần phải có trước khi điều này có thể xảy ra. Do đặc tính của Phật Quả nên Vị Phật Tương Lai sẽ không thị hiện khi nào mà Giáo Pháp của Đức Phật hiện tại vẫn còn hiện hữu. Vị Phật tương lai chỉ thị hiện khi Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo hoàn toàn bị quên lãng. Con người sống thời bấy giờ sẽ được hướng dẫn đúng cách để hiểu rõ vẫn cái Chân Lý đã được giảng dạy bởi các Đức Phật trước. Chúng ta hiện nay đang sống trong hệ thống Giáo Pháp của Đức Phật Cổ Đàm. Mặc dù nền đạo đức bị suy thoái ở một số người, với rất ít ngoại lệ, nhưng Đức Phật tương lai chỉ thị hiện sau một thời gian không thể tính được khi mà nhân loại hoàn toàn lạc mất con Đường đi tới Niết Bàn và chính lúc đó là lúc con người sẵn sàng tiếp đón Vị Phật tương lai này.

ÂN ĐỨC CỦA ĐỨC PHẬT

Đức Phật xuất hiện để phá tan cái tăm tối của vô minh và để chỉ cho nhân gian biết phương pháp giải thoát khỏi khổ đau.

Đức Phật là hiện thân của tất cả những phẩm hạnh mà Ngài thuyết giảng. Trong thành quả của 45 năm dài hoằng pháp, Ngài đã chuyển lời nói thành hành động. Không lúc nào mà Ngài không trình bày bất cứ cái yếu đuối của con người hay bất

cứ dục vọng căn bản nào. Giới luật của Đức Phật là giới luật toàn hảo nhất mà thế giới từng được biết đến.

Trên 25 thế kỷ qua, hàng triệu người đã tìm được nguồn cảm hứng và an ủi trong Giáo Lý của Ngài. Ngày nay sự vĩ đại của Ngài vẫn rực rỡ như vầng thái dương chiếu sáng nơi tối tăm. Giáo Lý của Ngài vẫn đem yên ổn và bình an của Niết Bàn cho người hành hương lo âu. Không có ai đã hy sinh quá nhiều lạc thú trần gian để cứu khổ cho nhân loại như Ngài.

Đức Phật là vị lãnh đạo tôn giáo đầu tiên trong lịch sử thế giới khiến trách việc dùng sanh mạng con vật để hy sinh bất cứ vì lý do gì, và kêu gọi con người không nên hại bất cứ sinh vật nào.

Với Đức Phật, tôn giáo không phải là chuyện mặc cả nhưng là đường lối để tiến tới giác ngộ. Ngài không muốn tin đồ của Ngài mù quáng; Ngài muốn họ suy gẫm một cách tự do và trí tuệ.

Toàn thể nhân loại được Ngài ban phước do sự hiện diện của Ngài.

Chưa có lúc nào Ngài dùng đến những lời bất nhã với bất cứ một ai. Ngay cả đến những người chống đối Ngài, những kẻ thù xấu nhất, Ngài cũng không bao giờ tỏ ra thiếu thân thiện với họ. Một số người có thành kiến, chống đối Ngài và muốn giết Ngài, nhưng với họ, Đức Phật vẫn không coi họ là kẻ thù. Đức Phật có lần nói: 'Như voi chiến ra trận, hứng lãnh làn tên mũi đạn, cũng thế ấy, Như Lai phải chịu đựng lời nguyên rủa'. (Kinh Pháp Cú, Câu 320).

Trong biên niên sử, không có một nhân vật nào đã hy sinh đem hạnh phúc cho nhân loại như Đức Phật đã làm. Từ giờ Giác Ngộ cho đến lúc Nhập Diệt, Ngài không ngừng tranh đấu để nâng cao nhân loại. Ngài chỉ ngủ có hai giờ một ngày. Hai Mươi Năm Lăm thế kỷ trôi qua từ khi Vị Đại Đạo Sư này đã qua đời,

thông điệp tình thương và trí tuệ của Ngài vẫn hiện hữu thuần khiết như lúc ban đầu. Thông điệp của Ngài vẫn ảnh hưởng sâu xa đến vận mệnh của nhân loại. Ngài là một Đấng Từ Bi cao cả nhất đã soi sáng thế giới với tình thương thân ái.

Sau khi nhập Niết Bàn, Ngài đã để lại bức thông điệp bất tử cho chúng ta. Ngày nay hòa bình thế giới của chúng ta bị đe dọa khủng khiếp. Không bao giờ trong lịch sử của thế giới thông điệp của Ngài lại thiết yếu hơn như cho thời đại này.

Đức Phật đản sanh để xóa tan cái tăm tối của vô minh, chỉ cho thế gian làm sao thoát khỏi khổ đau, bệnh não, suy tàn, cái chết và tất cả lo âu, đau đớn khổ sở của chúng sanh.

Theo một số tín ngưỡng, một đấng thiêng liêng nào đó sẽ thỉnh thoảng xuất hiện để diệt kẻ ác, và che chở người lương thiện. Đức Phật không xuất hiện trên thế gian này để diệt kẻ ác nhưng để dạy họ con đường chân chính.

Trong lịch sử thế giới cho đến thời kỳ Đức Phật, chúng ta chưa hề nghe thấy một vị thầy trong bất cứ tôn giáo nào lại chan chứa tình cảm thương yêu đối với nhân loại khổ đau như Đức Phật? Đồng thời với Đức Phật, chúng ta có nghe thấy một số nhà hiền triết Hy Lạp như Socrates, Plato, và Aristotle. Nhưng các vị này chỉ là những triết gia, những nhà tự do tư tưởng và những người đi tìm chân lý; họ đều thiếu sự phát triển tình thương trước sự đau khổ bao la của chúng sanh.

Con đường cứu độ nhân loại của Đức Phật là dạy cho con người làm sao tìm được giải thoát. Ngài không chú trọng đến làm nhẹ bớt một vài trường hợp về thân và tâm bệnh. Ngài quan tâm nhiều đến việc vạch ra con Đường để mọi người đi theo.

Chúng ta hãy lấy tất cả những triết gia, tâm lý, những nhà tự do tư tưởng, khoa học gia, duy lý luận, xã hội, các nhà cách mạng vĩ đại nhất của tất cả các đạo sư của các tôn giáo khác, và

với một tinh thần không thiên vị, chúng ta đem so sánh những vĩ đại của họ, đức hạnh của họ, ân đức phục vụ của họ, và trí tuệ của họ với đức hạnh, lòng từ tâm và sự giác ngộ của Đức Phật. Ta có thể thấy ngay Đức Phật đứng trong một vị thế nào giữa những người này.

BẰNG CHỨNG LỊCH SỬ VÀ ĐỨC PHẬT

Đức Phật là người chiến thắng vĩ đại nhất mà thế gian từng được thấy. Giáo lý của Ngài soi sáng con đường cho nhân loại để vượt khỏi thế giới tối tăm, hận thù, và đau khổ để tiến tới một thế giới mới của ánh sáng, tình thương và hạnh phúc.

Đức Phật Cô Đàm không phải là một nhân vật huyền thoại nhưng là một con người thật với nhân cách lịch sử, là người khai sáng ra Đạo Phật. Bằng chứng xác nhận cuộc sống của vị Đại Đạo Sư ấy cho thấy trong những sự kiện sau:

1. Lời chứng của những người đích thân biết Ngài. Những lời chứng này được ghi trên tảng đá, trụ đá, và các chùa vinh danh Ngài. Những lời chứng và những lâu đài kỷ niệm Ngài tạo dựng bởi các vị Vua và nhiều người, rất gần với thời của Ngài nên có thể kiểm chứng tiểu sử của Ngài.

2. Công trình khám phá những nơi chôn và tàn tích của những kiến trúc được ghi trong những bài tường thuật thời Ngài.

3. Tăng Già, đoàn thể thánh thiện do Ngài khai sáng, vẫn được duy trì hiện hữu cho đến ngày nay. Tăng Già có những dữ kiện về đời sống và giáo lý của Ngài được truyền thừa qua nhiều thế hệ tại nhiều nơi trên thế giới.

4. Sự kiện vào năm Ngài nhập diệt và vào nhiều thời điểm khác với các cuộc đại hội được kết tập bởi Hội Đồng Tăng già để kiểm chứng giáo lý hiện tại của Vị Khai Sáng. Giáo lý kiểm

chúng được truyền thừa từ Bạc Đạo Sư đến các môn đồ từ thời Ngài cho đến ngày nay.

5. Sau khi Ngài nhập diệt, xác thân của Ngài được hỏa táng, và xá lợi của Ngài được chia cho tám vương quốc tại Ấn. Vua nào cũng đều xây dựng chùa tháp để thờ xá lợi của Ngài. Phần xá lợi chia cho Vua Ajata Satthu được thờ trong một ngôi Chùa xây dựng bởi vị Hoàng Đế này tại Rajagriha. Gần hai thế kỷ sau, Hoàng Đế Asoka (A Dục) đem xá lợi này chia cho khắp nước. Những chữ khắc trên những Chùa Tháp xác nhận xá lợi thờ tại nơi đó là của Đức Phật Cồ Đàm.

6. 'Mahavansa', cuốn lịch sử thời cổ trung thực nhất cho chúng ta thấy chi tiết về đời sống của Hoàng Đế A Dục và tất cả những chư hầu liên hệ đến lịch sử Phật Giáo. Lịch sử Ấn cũng dành những trang sử vẻ vang nói về đời sống, hành hoạt của Đức Phật, truyền thống và tập tục của người Phật Tử.

7. Một vài thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt, chúng ta có thể tìm thấy những tài liệu tại các nước tiếp nhận giáo lý của Ngài như Tích lan, Miến Điện, Trung Hoa, Tây Tạng, Nepal, Triều Tiên, Mông Cổ, Nhật Bản, Thái Lan, Việt Nam, Cao Miên và Lào, đều một loạt ghi lịch sử, văn hóa, đạo lý, văn học và các bằng chứng truyền thừa lại do vị Đại Đạo Sư của Ấn tức Đức Phật Cồ Đàm.

8. Tam tạng kinh điển, hồ sơ không hề bị gián đoạn trong suốt 45 năm hoàng Pháp của Ngài thừa đủ để chứng minh là Đức Phật thực sự sống trên thế giới này.

9. Sự chính xác và trung thực trong kinh điển Phật giáo cung cấp tài liệu cho những nhà viết sử Ấn ghi chép lịch sử Ấn trong thế kỷ thứ 5 và thứ 6 trước Tây Lịch. Các bản văn, tiêu biểu là những tài liệu cổ điển được tin cậy ghi chép trong thời thượng cổ Ấn, cho thấy sự thấu hiểu tường tận tình trạng xã hội, kinh tế, văn hóa, môi sinh chính trị, và những hoàn cảnh trong thời

Đức Phật cũng như những người đương thời với Ngài chẳng hạn như Đức Vua Bình Sa Vương.

GIẢI THOÁT QUA QUẢ THÁNH A LA HÁN.

Đạt Niết Bàn do quả thánh A La Hán không phải là ích kỷ.

Một số Phật Tử tin giải thoát bằng cách trở nên A La Hán là một động cơ vị kỷ; vì lẽ mọi người đều tuyên bố, phải cố gắng thành Phật để cứu độ người khác. Niềm tin đặc biệt này không có một chút liên quan gì đến Giáo Lý của Đức Phật. Đức Phật chẳng bao giờ nói là Ngài muốn cứu độ tất cả các chúng sanh trên toàn thể vũ trụ này. Ngài chỉ giúp những ai có tinh thần chấp nhận lối sống cao quý của Ngài.

*'Cánh cửa của bất tử đang mở rộng!
Cho những ai nghe theo để từ bỏ học thuyết sai lầm ...
'Bây giờ Như Lai sẽ quay Bánh xe của Đại Định Luật
Để đi vào cảnh giới bất hoại
Nơi đó Như Lai sẽ đánh trống của bất tử
Trên thế gian này đang mờ mịt trong tối tăm'.
-- (Kinh Ariya Pariyesana - Majjhima Nikaya)*

Trong giáo lý nguyên thủy của Đức Phật, không có việc 'cứu người khác'. Theo như phương pháp chỉ dẫn bởi Đức Phật, mỗi người hay bất cứ ai phải cố gắng tu hành để thanh tịnh chính mình hầu đạt giải thoát bằng cách thực hành lời dạy của Ngài. Ta luôn luôn nhớ tới lời khuyên của Đức Phật: Chính tự các con phải kiên trì cố gắng để được giải thoát. Chư Phật chỉ là các vị thầy chỉ đường cho các con' (Kinh Pháp Cú, câu 276).

Niềm tin là mỗi người phải cố gắng để trở thành Phật hầu đạt giải thoát không hề được đề cập đến trong Giáo Lý nguyên thủy của Đức Phật. Nếu tin như vậy thì chẳng khác gì đòi hỏi mỗi người chúng ta phải trở nên một bác sĩ để chữa bệnh cho chính mình và cho người. Lời đòi hỏi như vậy không thể thực thi

được. Nếu người bệnh muốn chữa bệnh, phải tuân theo lời chỉ dẫn của một vị lương y giỏi. Bệnh nhân dễ dàng làm việc trên mà chẳng cần phải chờ đợi cho đến khi thành bác sĩ mới chữa được bệnh. Nếu mọi người đều trở thành bác sĩ hết, thì ai là bệnh nhân? Cũng như vậy nếu tất cả ai ai cũng thành Phật cả thì ai cứu ai? Đương nhiên, ai muốn trở thành bác sĩ có thể thực hiện được ý nguyện mình. Nhưng người đó phải thông minh, can đảm và có các phương tiện cần thiết mới học thuốc được. Tương tự như vậy, không phải là bất cứ ai bắt buộc trở thành Phật, mới có thể giải thoát cho chính mình được. Ai ước muốn thành Phật, người đó có thể làm được. Tuy nhiên hành giả phải can đảm, có kiến thức, hy sinh các tiện nghi của chính mình, từ bỏ trần tục để đạt Phật Quả. Cũng có những người không mong ước gì hơn là được mạnh khỏe.

Muốn được Quả Thánh A-La-Hán, ta phải nhổ hết gốc rễ tham ái, và ích kỷ. Điều này hàm ý trong khi liên hệ với người khác, Vị A-La-Hán phải hành hoạt với lòng từ bi và cố gắng ảnh hưởng người khác để họ tiến tu trên đường giải thoát. Vị đó đó là bằng chứng sống động của những kết quả tốt lành mà một người đạt được do theo phương pháp chỉ dạy của Đức Phật. Không thể đạt được Niết Bàn, khi ta hành động với động cơ ích kỷ. Do đó, thật là vô căn cứ khi nói rằng nỗ lực để trở thành A La Hán là một hành động ích kỷ.

Phật quả là lý tưởng tối thượng và cao quý nhất trong ba lý tưởng (Phật, Bích-Chi Phật và A-La-Hán). Nhưng không phải là bất cứ ai cũng đạt được lý tưởng tối thượng ấy. Dĩ nhiên tất cả các khoa học gia không thể trở thành Einsteins và Newtons được. Tuy vậy cũng vẫn có chỗ cho những khoa học gia kém lỗi lạc hơn phục vụ cho thế giới tùy theo khả năng của họ.

BỒ TÁT

Bồ Tát là một chúng sanh hiến đời mình để Giác Ngộ.

Là một đấng từ bi, một vị Bồ Tát nhắm mục đích đạt Phật quả và qua sự trau dồi tâm ý, sẽ trở thành Vị Phật tương lai.

Muốn đạt Giác Ngộ Tối Thượng, Bồ Tát thực hành các phẩm hạnh siêu việt (Ba La Mật) đến mức toàn hảo. Những phẩm hạnh ấy là bố thí, tri giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, thành thực, quyết định, tâm từ và tâm xả. Vị Bồ Tát trau dồi các phẩm hạnh ấy với lòng từ bi, trí tuệ, không may mắn vì động cơ ích kỷ hay tự phụ. Bồ Tát làm vì hạnh phúc và an vui của chúng sanh, tìm hiểu cái đau khổ của người khác qua hàng loạt các kiếp sống không kể số. Trên con đường tiến đến toàn hảo, Bồ Tát luôn luôn sẵn sàng thực hành các phẩm hạnh này đôi khi phải hy sinh cả thân mạng.

Trong Kinh Điển Pali, Thái Tử Tất Đạt Đa trước khi Giác ngộ, và trong các tiền kiếp của Ngài, được gọi là Bồ Tát. Chính Đức Phật đã dùng từ ngữ này khi nói về đời sống của Ngài trước khi Giác Ngộ. Trong các bản văn bằng tiếng Pali, không có chỗ nào ghi là Bồ Tát Đạo là con đường duy nhất để đạt mục tiêu tối hậu, hạnh phúc Niết bàn. Rất hiếm có một đệ tử trong thời Đức Phật bỏ dịp đạt thánh quả mà tuyên bố Bồ Tát thừa là nguyện vọng của mình. Tuy nhiên, qua vài hồ sơ cho thấy có một số đệ tử của Đức Phật ước nguyện thành Bồ Tát để đạt Phật quả.

Trong tư tưởng Đại Thừa, tu hành hạnh Bồ Tát giữ vai trò rất quan trọng. Lý tưởng Đại Thừa coi Bồ Tát là chúng sanh đã tiến tới Niết Bàn nhưng tình nguyện hy sinh đắc quả này trở lại thế gian để cứu độ các chúng sanh khác. Vị Bồ Tát này vui lòng trì hoãn việc giải thoát khỏi luân hồi hầu chỉ cho chúng sanh con đường đạt Niết Bàn.

Mặc dù Phật Giáo Nguyên Thủy kính trọng Bồ Tát, nhưng không cho rằng các Bồ Tát có thể giác ngộ hay cứu độ các người khác trước khi chính bản thân các vị này chưa giác ngộ. Cho nên các vị Bồ Tát không được coi như là các vị cứu thế. Muốn đạt được giải thoát cuối cùng, tất cả chúng sanh phải theo phương pháp do Đức Phật dạy và theo gương Ngài. Chúng sanh phải tự mình nhổ hết gốc rễ ô trược tinh thân và phát triển tất cả những hạnh lành.

Phật Giáo Nguyên Thủy không đồng ý niềm tin cho rằng mọi người phải tranh đấu để trở thành Phật hầu đạt Niết Bàn. Tuy nhiên, từ ngữ 'Bồ Đề' là để dùng khi nói đến các đức tính của một Đức Phật, một Bích Chi Phật, hay một A-La-Hán để diễn tả Samma SamBodhi (Giác Ngộ hoàn toàn), PaccekaBodhi (Giác ngộ của các Bích Chi Phật), và SavakaBodhi (Giác Ngộ của các Bậc A-La-Hán). Ngoài ra, có nhiều Vị Phật ghi trong các trường Phái Đại Thừa không phải là các Đức Phật lịch sử, cho nên Phật Giáo Nguyên Thủy không mấy quan tâm đến. Quan điểm cho rằng một số các Đức Phật và Bồ Tát lúc nào cũng đang ở một cảnh giới thanh tịnh chờ đợi những ai cầu đến các Ngài hoàn toàn xa lạ với giáo lý căn bản của Đức Phật. Một số Bồ Tát được mô tả là tình nguyện ở trong các cảnh giới thanh tịnh, tự mình không cần đến giác ngộ và chỉ giác ngộ khi không còn một chúng sanh nào cần được cứu độ. Do tầm rộng lớn của vũ trụ và số lượng chúng sanh không kể siết trong vòng vô minh và vị kỷ cho thấy rõ ràng là nhiệm vụ đó không thể thành tựu được, và vì số lượng của chúng sanh có bao giờ chấm dứt.

Có bắt buộc một Vị Bồ Tát bao giờ cũng phải là một Phật Tử không? Chúng ta có thể tìm thấy giữa những người Phật Tử, một số có hạnh hy sinh và rất mến mộ các vị Bồ Tát. Đôi khi có thể họ cũng không để ý gì đến nguyện vọng cao thượng, họ chỉ tự nhiên hăng say làm việc để phục vụ người khác và trau dồi đức tính ban sơ của họ. Tuy nhiên các Vị Bồ Tát không những tìm thấy trong số Phật Tử mà cũng có thể tìm thấy ở những

người có tôn giáo khác. Những chuyện tiền thân của Đức Phật, miêu tả gia đình và hình thái sinh sống Đức Bồ Tát. Đôi khi Ngài tái sinh làm kiếp thú. Thật là khó có thể tin được là Đức Bồ Tát này được sanh trong một gia đình đạo Phật vào mỗi kiếp sống. Tuy nhiên dù sanh dưới hình thái nào, hay vào một gia đình nào, Đức Bồ Tát vẫn tranh đấu cam go để phát triển phẩm hạnh. Đại nguyện đạt được toàn hảo từ kiếp này đến kiếp khác cho đến lần sanh chót khi được thành Phật, là đức tính phân biệt rõ ràng một vị Bồ Tát với chúng sanh khác.

ĐẠT PHẬT QUẢ

Đạt Phật Quả là một nhiệm vụ khó khăn nhất cho một con người theo đuổi trên thế gian này.

Phật Quả không phải chỉ để dành riêng cho một số người được lựa chọn hay cho các siêu nhân. Ai cũng có thể thành Phật. Không có một vị khai sáng tôn giáo nào lại tuyên bố cho tín đồ của mình là họ có cơ hội và khả năng đạt được địa vị như chính vị khai sáng đó.

Tuy nhiên, đạt được Phật Quả là một nhiệm vụ khó khăn nhất cho một con người theo đuổi trong thế gian này. Con người đó phải hết sức nỗ lực, hy sinh mọi lạc thú trần tục. Người đó phải trau dồi, thanh lọc tâm ý khỏi tất cả những tư tưởng xấu xa hầu đạt được sự Giác ngộ này. Con người đó phải tự thanh tịnh hóa qua vô lượng kiếp, phát triển tâm linh để trở thành Phật. Rất cần thiết phải qua những quãng thời gian dài với cố gắng vượt bực mới có thể hoàn thành được tiêu chuẩn cao tột của sự tự tu này. Tiến trình tu học tột bực để đạt Phật quả gồm có kỷ luật tự giác, tự kiểm chế, nỗ lực siêu phàm, quyết tâm, và thiện chí chịu đựng mọi loại đau khổ vì lợi ích cho chúng sanh đang đau khổ trong thế gian này.

Điều trên đây cho thấy rõ ràng Đức Phật không đạt Giác Ngộ Tối Thượng chỉ đơn giản bằng cầu nguyện, sùng bái, hay dâng

hiến lễ vật cho những đấng siêu nhiên. Ngài đạt Phật quả do sự thanh lọc tâm ý Ngài. Ngài đạt Giác Ngộ Tối Thượng không do ảnh hưởng của một sức mạnh siêu nhiên bên ngoài nào mà do do chính sự phát triển tuệ giác của chính Ngài. Như vậy chỉ ai có quyết tâm, can đảm vượt qua các chướng ngại, nhược điểm và vị kỷ mới có thể đạt được Phật quả.

Thái Tử Tất Đạt Đa đạt Phật quả không phải chỉ đơn giản qua một đêm bình thường ngồi dưới cội cây Bồ Đề. Không có một đấng siêu nhiên nào xuất hiện và tiết lộ ra một điều gì bằng cách thì thầm bên tai Ngài lúc Ngài đang nhập định dưới cội Bồ Đề. Đã có một lịch sử dài với nhiều kiếp trước của Ngài trước khi ngài đạt Phật Quả Tối Thượng. Nhiều chuyện tiền thân của Ngài cho chúng ta thấy Ngài đã tận tụy, hy sinh mạng sống trong nhiều kiếp như thế nào mới đạt Phật quả. Không ai có thể đạt Phật quả mà không thực hành viên mãn mười điều toàn thiện hay Ba La Mật. Thời gian cần thiết để phát triển mười điều toàn hảo này giải thích tại sao một Đức Phật chỉ ra đời sau một thời gian rất dài.

Cho nên lời khuyên của Đức Phật dặn dò các môn đồ là muốn được giải thoát không cần phải chờ đợi cho đến khi mỗi chúng ta được thành Phật. Hành giả có thể đạt giải thoát bằng cách đạt quả Bích-Chi-Phật hay Thánh quả A-La-Hán. Bích-Chi-Phật hay Duyên Giác Phật xuất hiện trong thế gian này khi không có Đức Phật Giác Ngộ nào. Bích-Chi-Phật cũng là những Đấng Giác Ngộ. Tuy nhiên mức độ toàn hảo thì chưa được tương đồng như Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác nhưng Bích-Chi-Phật cũng chứng đắc hạnh phúc Niết Bàn. Không giống như Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, Bích-Chi-Phật không thuyết giảng cho đại chúng. Các Ngài sống một cuộc đời ẩn dật.

Các Vị A-La-Hán cũng chứng đắc hạnh phúc Niết Bàn như các chư Phật. Niết Bàn không phân biệt giữa Chư Phật, Bích-Chi-Phật hay A-La-Hán. Sự khác biệt duy nhất là A-La-Hán không

đạt được Giác Ngộ Tối Thượng để giác ngộ người khác như chư Phật. A-La-Hán phải vượt thắng được tham dục và nhược điểm của con người. A-La-Hán thực hành đúng Pháp do Đức Phật khám phá và truyền dạy. A-La-Hán cũng chỉ bày cho mọi người chánh Pháp và con đường tiến tới giải thoát.

*"Kiccho Buddhānam Uppādo"
Hi hữu thay một Vị Phật ra đời!
(Kinh Pháp Cú, câu 182)*

BA THÂN PHẬT

Ba thân Phật gồm có: Pháp Thân, Hóa Thân và Báo Thân.

Theo triết lý Đại Thừa, nhân cách của Đức Phật được phân tích kỹ lưỡng. Theo triết học này, Đức Phật có ba thân: hay ba khía cạnh của nhân cách: Pháp Thân, Hóa Thân và Báo Thân.

Sau khi một Đức Phật giác ngộ, Ngài là hiện thân của trí tuệ, từ bi, hạnh phúc và tự tại. Lúc đầu, chỉ có một Đức Phật trong truyền thống Phật Giáo. Ngài là Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Tuy nhiên, ngay trong hiện kiếp của Ngài, Ngài đã phân biệt giữa Ngài là Bạc Đại Giác, nhân vật lịch sử, và mặt khác Chính Ngài là hiện thân của Chân Lý. Con người giác ngộ của Ngài được gọi là Báo Thân. Đó là xác thân vật chất sanh ra giữa mọi người, đạt Giác ngộ, thuyết giảng Pháp, và đạt Đại Niết Bàn. Báo thân hay xác thân vật chất của các Đức Phật có rất nhiều và khác biệt giữa Đức Phật này với Đức Phật kia.

Mặt khác, nguyên tắc giác ngộ hiện thân nơi Ngài được gọi là Pháp Thân (Dharma-kaya) hay Chân Thân. Đây là phần tinh hoa của Đức Phật và độc lập hoàn toàn với con người đã giác ngộ. "Dharma" có nghĩa là "Chân Lý" và không liên quan gì đến các lời dạy trong kinh điển. Giáo lý của Đức Phật cũng bắt nguồn từ cái "Chân Như" hay Chân Lý ấy. Cho nên Đức Phật thực sự là Chân Lý hay nguyên tắc của Giác ngộ. Tư tưởng này được nói rõ trong kinh điển Phật Giáo Nguyên Thủy tiếng Pali.

Đức Phật nói với Vasettha rằng Như Lai là Pháp Thân, 'Chân Thân hay 'Hiện Thân của Chân Lý' hoặc là Dharmabhuta, 'Trở Thành Chân Lý', có nghĩa là ' Người đã trở thành Chân Lý' (Kinh A Hàm). Trong một dịp, Đức Phật nói với Vakkali: "Kẻ nào nhìn thấy Pháp tức nhìn thấy Như Lai; ai nhìn thấy Như Lai tức nhìn thấy Pháp (Kinh A Hàm). Trên đây có nghĩa là Đức Phật tức Chân Lý, và tất cả các Đức Phật là một và đều giống nhau, không có gì khác biệt nơi Pháp Thân vì Chân Lý chỉ có một." Trong lúc hiện tiền, Báo Thân và Pháp Thân hợp nhất trong thân Phật. Tuy nhiên, sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, có sự khác biệt trở thành rõ nét hơn, nhất là trong triết học Đại Thừa Phật Giáo. Báo thân của Ngài chết, và xá lợi của Ngài được tôn thờ trong những Bảo Tháp ; Pháp thân của Ngài vẫn mãi mãi trường tồn.

Sau này, triết học Đại Thừa triển khai 'Hóa Thân' (Sambhogakaya). Hóa thân được coi như một hiện thân hay một cách thị hiện nào đó mà Đức Phật tự tại độ đời, dạy Pháp, thuyết giảng Chân Lý, hướng dẫn cho ta hiểu Chân Lý, và hoan hỷ độ các người thiện, người cao thượng. Đó là một niềm hoan hỷ tinh thần, vị tha và thuần khiết không nên nhầm lẫn với lạc thú của cảm giác. Hóa thân này tuyệt đối không có ghi trong các các kinh điển Nguyên Thủy dù rằng quan niệm về Hóa Thân này được đánh giá cao nếu hiểu theo trong phạm vi này. Trong giáo lý Đại Thừa, Hóa Thân không giống như Pháp Thân khách quan và trừu tượng của Đức Phật, mà Hóa Thân cũng được coi như một người, tuy không phải là con người lịch sử bình thường.

Mặc dù từ ngữ Hóa Thân và Pháp Thân tìm thấy sau này trong các bản văn Pali xuất phát từ các bản văn của Đại Thừa và Bán Đại Thừa, học giả của các truyền thống khác không phản đối. Hòa Thượng Buddhaghosa trong cuốn Thanh Tịnh Đạo của Ngài nói về những thân của Đức Phật như sau:

"Đức Phật có một sắc thân đẹp đẽ với tám mươi vẻ đẹp và ba mươi hai tướng tốt của một đại nhân, Ngài có một Pháp thân thanh tịnh tuyệt hảo về mọi mặt, rạng ngời bởi giới luật và thiền định...đây huy hoàng và đức hạnh, giác ngộ toàn bích., không gì có thể so sánh".

Mặc dù quan niệm Buddhaghosa thực tế, nhưng không khỏi tránh được khuynh hướng đạo giáo siêu nhân hóa quyền năng Đức Phật. Phẩm Atthasallini, nói trong thời gian ba tháng Đức Phật vắng mặt, khi Ngài thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho mẹ Ngài tại cung trời Đâu Xuất, Ngài tạo ra một số Hóa Thân giống y như Ngài. Không thể phân biệt lời nói, giọng nói, và cả đến hào quang trên thân giữa các hóa thân này và Đức Phật. Đức Phật hóa hiện này chỉ có thể được khám phá bởi các đấng phạm thiên thuộc một cảnh giới cao hơn còn những chư thiên bình thường và người thường không thể nhận biết được. Từ sự miêu tả này, rõ ràng cho thấy Phật Giáo Nguyên Thủy thời cổ chấp nhận báo thân hay hóa thân là của một chúng sanh, và Pháp thân như là sự tổng hợp các Pháp của Ngài bao gồm các giáo thuyết và giới luật.



Chương 2

THÔNG ĐIỆP CỦA ĐỨC PHẬT

THÔNG ĐIỆP CHO TẤT CẢ

Đức Phật, đóa hoa của nhân loại, không còn trên thế giới này nữa, nhưng hương thơm bức thông điệp hòa bình của Ngài vẫn muôn đời tỏa ngát.

Phật Giáo là một tôn giáo cổ nhất còn được hành trì cho đến ngày nay. Trong khi có nhiều tôn giáo khác tại Ấn, đã đi vào quên lãng, giáo lý của Đức Phật, (được gọi là Phật Pháp), vẫn rất thích hợp và cần thiết cho nhu cầu xã hội hiện tại. Lý do trên là vì Đức Phật lúc nào cũng tự coi mình như một vị đạo sư của loài người với thông điệp chủ trương mang hạnh phúc và an lạc cho tất cả chúng sanh. Mỗi quan tâm đầu tiên của Ngài là giúp đỡ các môn đồ có một cuộc sống bình thường không đi đến cực đoan hay hoàn toàn chỉ muốn hưởng dục lạc.

Bản chất thực của giáo lý Đức Phật nêu rõ sự kiện là không phải bất cứ ai cũng đạt được cứu cánh giải thoát chỉ trong một kiếp khi mà các ô trược tinh thần còn cắm rễ quá sâu trong tâm thức. Một số người có tinh thần vượt trội hơn người khác, có thể tiến tu đến mức độ cao hơn tùy theo căn cơ của họ. Nhưng mỗi cá nhân đều có tiềm năng cơ bản để đạt được mục tiêu tối thượng của Phật Quả nếu người đó có quyết tâm và thiện chí.

Đến bây giờ giọng nói dịu dàng và hiền hòa của Đức Phật vẫn còn văng vẳng bên tai chúng ta. Đôi khi chúng ta có lẽ cũng cảm thấy hổ thẹn vì chúng ta không hiểu Ngài hoàn toàn. Đôi khi chúng ta chỉ tán thán Giáo Lý của Ngài và kính trọng Ngài, nhưng chúng ta lại không cố gắng thực hành điều Ngài giảng

dạy. Giáo Lý của Ngài và Thông Điệp của Ngài đã ảnh hưởng đến tất cả mọi người từ hàng ngàn năm dù họ tin hay không tin vào tôn giáo. Thông Điệp của Ngài dành cho tất cả nhân loại.

Mặc dù Đức Phật, đóa hoa của nhân loại, không còn trên thế gian này nữa, hương thơm ngọt ngào và hương vị thanh khiết Giáo Lý của Ngài đã bay tỏa tới muôn phương. Hương thơm êm dịu đã trấn tĩnh và lắng đọng tâm tư hàng triệu người. Mùi thơm huyền diệu thâm nhập nội tâm và đem niềm vui đến mọi quốc độ chấp nhận Giáo Lý của Ngài. Lý do Giáo Lý của Ngài đã chinh phục hàng triệu con tim vì Giáo Lý này được truyền bá chẳng bằng vũ khí hay sức mạnh chính trị mà bằng từ bi và tình thương yêu nhân loại. Không một giọt máu nào đổ ra làm hoen ố con đường thanh tịnh. Đạo Phật thắng bằng sự giao tiếp ấm áp của tình thương chứ không phải bằng móng vuốt lạnh lẽo của khiếp sợ. Sự sợ hãi thần quyền và chủ thuyết lừa địa ngục bất tận không hề có trong Đạo Phật.

Trong 25 thế kỷ qua từ khi Đức Phật xuất hiện, thế gian đã có nhiều thay đổi. Nhiều Vương Quốc mọc lên rồi tan rã, nhiều quốc gia hưng thịnh rồi suy tàn. Rất nhiều văn minh thời quá khứ đó đã đi vào quên lãng. Nhưng tên Đức Phật vẫn sống động trong tâm tư cả hàng triệu người trên thế giới ngày nay. Vương Quốc của Chánh Đạo mà Ngài xây dựng, vẫn hùng hậu và vững vàng. Mặc dù nhiều chùa tháp, đền đài, hình ảnh, thư viện, và những biểu tượng tôn giáo xây dựng để vinh danh Ngài nay không còn nữa nhưng Danh Xưng Cao Quý không tỳ vết của Ngài và thông điệp của Ngài bất diệt trong tâm các người có văn hóa.

Đức Phật dạy chiến thắng vĩ đại nhất của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự thắng mình. Ngài dạy trong Kinh Pháp Cú: "Dù có chinh phục hàng muôn người ở chiến trường, nhưng chinh phục chính mình mới là chiến thắng cao quý nhất".

Có lẽ bằng chứng điển hình nhất cho thấy Thông Điệp Từ Bi vĩ đại của Ngài đã cảm hóa con người tàn bạo nhất là trường hợp của Hoàng Đế A Dục. Vào khoảng hai trăm năm sau khi Đức Phật nhập diệt, vị Hoàng Đế này đã hung bạo đem quân đánh giết trên khắp lãnh thổ Ấn, gieo bao đau thương khủng khiếp. Nhưng khi vị Vua này thông suốt được Phật Pháp, đã hối hận về những tội lỗi gây ra. Ngày nay chúng ta nhớ ơn và tôn kính vị Hoàng Đế này, là sau khi chuyển hóa về với con đường hòa bình, ông đã lao mình và một cuộc chiến khác: một cuộc chiến đem hòa bình cho nhân loại. ông đã chứng minh rõ ràng Đức Phật quả không sai khi Ngài nhận định sự vĩ đại thật sự phát xuất từ lòng thương yêu chứ không phải hận thù, do khiêm tốn chứ không phải kiêu mạn, do từ bi chứ không phải tàn bạo.

Hoàng Đế A Dục đã tự hoán cải con người ông từ tàn ác thành nhân hậu hoàn toàn: ông đã cấm việc giết cả đến các súc vật tại vương quốc của ông. ông hiểu sở dĩ thuộc hạ trộm cắp vì thiếu thốn, cho nên ông giảm bớt những nhu cầu trong nước. Nhưng điều quan trọng trên hết là việc ông giáo huấn các đệ tử của Đức Phật luôn luôn nhớ đến giáo lý của Ngài là không bao giờ ép buộc người tôn giáo khác thay đổi niềm tin với các giáo chủ của họ. Có những trường hợp, chúng ta được biết có những vị Vua, sau khi đổi đạo, khát máu, đã dùng gươm đao để truyền bá đạo của mình! Chỉ đạo Phật có thể tự hào có một vị Vua vĩ đại như thế không ai sánh bằng từ trước cho đến nay.

Giáo Lý của Đức Phật được đưa ra để xã hội có thể tiến bộ về văn hóa và văn minh hầu sống trong hòa bình và hòa hợp. Tất cả những vấn đề khó khăn nhất trong cuộc sống sẽ được thấu suốt hơn nếu chúng ta cố gắng học hỏi và tu tập lời Phật dạy. Đức Phật đề cập vấn đề khổ đau của nhân loại một cách thẳng thắn và trực tiếp.

Đức Phật là người chinh phục vĩ đại nhất mà thế giới từng đư:c biết. Ngài chinh phục thế giới bằng vũ khí luôn luôn có

hiệu quả của *tình thương và chân lý*. Giáo lý của ngài soi sáng con Đường cho nhân loại để vượt qua một thế giới tối tăm, hận thù và đau khổ, tiến tới một thế giới của ánh sáng, tình thương và hạnh phúc.

THÂN THÔNG PHÉP LẠ

Theo Phật Giáo, nếu một kẻ độc ác có thể trở thành một người thánh thiện, đó mới chính là phép mầu.

Trong mọi tôn giáo chúng ta thường nghe về những phép lạ thi triển bởi các nhà khai sáng hay các đệ tử của họ. Trường hợp của Đức Phật, nhiều hiện tượng mầu nhiệm xảy ra từ ngày Đản Sanh cho đến ngày Nhập Niết Bàn của Ngài. Nhiều sức mạnh tâm linh (được gọi là thân thông phép lạ ở những tôn giáo khác) của Đức Phật đã đạt được trong suốt thời gian Đức Phật tu tập thiền định. Đức Phật đã qua những bậc thiền tập cao thâm nhất và tiến tới tự đạt được trí tuệ tối thượng. Sự chứng đắc ấy qua thiền định không phải là phép mầu mà là sức mạnh của bất cứ một nhà tu hành khổ hạnh nào cũng có thể đạt được.

Dùng thiền định trong đêm Giác Ngộ, Ngài đã nhìn thấy những kiếp trước của Ngài, nhiều cuộc sống trong quá khứ với tất cả những chi tiết, Ngài nhớ tới những kiếp trước, đã hành hoạt gì trong những kiếp ấy để đạt giác Ngộ. Rồi trong lần nhập định thứ nhì, Ngài nhìn thấy tất cả vũ trụ, hệ thống của Nghiệp và Tái sanh. Ngài thấy thế gian tạo nên bởi các chúng sanh cao quý và các chúng sanh tội lỗi, hạnh phúc và bất hạnh. Ngài nhìn thấy họ liên tục đi đến cái "chết do các hành động của họ" biến từ một kiếp này sang một kiếp khác. Cuối cùng, Ngài thấu rõ bản chất của Khổ đau, Nguyên nhân của Khổ, và con Đường đi đến diệt Khổ. Và trong lần nhập định thứ ba, Ngài thấy Ngài hoàn toàn thoát khỏi các ràng buộc của thế nhân hay thần thánh. Ngài hiểu rõ Ngài đã làm xong những gì cần phải làm. Ngài thấy rõ Ngài không còn phải chịu tái sanh nữa và đây là thân xác cuối cùng của Ngài. Hiểu biết đạt được trên đây đẹp

tan vô minh, tâm tối và ánh sáng ngồi tòa trong Ngài. Ngài đạt được sức mạnh tâm linh và trí tuệ này trong lúc ngồi tham thiền dưới cội bồ đề.

Đức Phật sanh ra bình thường và sống bình thường. Nhưng Ngài là một người phi thường, Ngài quan tâm đến Giác Ngộ. Những kẻ không biết trân trọng Trí Tuệ tối thượng của Ngài, chỉ cố giải thích sự vĩ đại của Ngài bằng cách hé nhìn vào đời sống của Ngài, và đi tìm kiếm thần thông phép lạ. Sự Giác Ngộ tối thượng của Ngài đã thừa đủ cho chúng ta thấy sự Vĩ Đại của Ngài. Không cần thiết để chứng minh sự Vĩ Đại ấy bằng bất cứ phép thần thông nào. Đức Phật hiểu rõ thần thông có thể đắc được do sự rèn luyện tâm trí của con người. Ngài cũng biết đệ tử của Ngài có thể đạt được thần thông ấy qua việc phát triển tinh thần. Cho nên Đức Phật khuyên các đệ tử không nên dùng thần thông phép lạ để quy nạp các người thiếu hiểu biết. Ngài nhắc đến những thần công lực như đi trên mặt nước, phù phép, làm người chết đứng dậy, và thi triển những cái gọi là phi thường. Ngài cũng muốn nhắc đến những cách đoán thần thông như tha tâm thông, tiên tri, bói toán, v.v... Khi những người kém hiểu biết nhìn thấy những phép lạ ấy, cho rằng là thật nên càng tin tưởng. Nhưng những người cải đạo chỉ trên danh nghĩa này bị một tôn giáo hấp dẫn bởi những loại thần thông trên, chỉ ôm ấp một đức tin, đức tin không phải do họ chứng ngộ được chân lý mà do họ nuôi dưỡng ảo giác. Ngoài ra một số người cho rằng các thần thông phép lạ ấy là do bùa phép. Thật sự khi Đức Phật hướng dẫn mọi người nghe Pháp, Ngài chỉ kêu gọi khả năng phán đoán của họ.

Câu chuyện sau đây minh họa thái độ của Đức Phật đối với những phép thần thông. Một ngày nọ, Đức Phật gặp một đ̣o sĩ bên bờ sông. Nhà tu này đã bỏ 25 năm để đạt thần thông bằng khổ hạnh. Đức Phật hỏi đạo sĩ xem ông đã gặt được kết quả gì sau nhiều năm lao khổ. Rất hãnh diện nhà tu khổ hạnh trả lời là bây giờ ông có thể đi trên mặt nước để qua sông. Đức Phật

chỉ cho ông ta thấy việc đạt thần thông của ông hoàn toàn vô nghĩa sau bấy nhiêu năm khổ luyện, vì ông ta có thể qua sông mà chỉ tốn có một đồng xu đi đò!

Trong một vài tôn giáo, phép lạ thi triển bởi một người có thể giúp người đó trở nên một vị thánh. Nhưng trong Phật Giáo, phép lạ có thể là một chướng ngại cho người muốn đạt thánh quả, đạt thánh quả là do sự tu tập từng bước một của một cá nhân. Muốn đạt thánh quả, mỗi người phải hành trì qua sự tự thanh tịnh hóa lấy mình và không ai có thể làm cho một người khác thành thánh được.

Đức Phật dạy rằng một người có thể đắc thần thông mà không đạt được trí tuệ. Đức Phật dạy nếu trước tiên chúng ta đạt được trí tuệ nhiên hậu chúng ta sẽ được phép lạ và cả thần thông về tâm linh. Nhưng nếu chúng ta phát triển thần thông mà không phát triển trí tuệ, chúng ta sẽ bị nguy hiểm. Chúng ta có thể lạm dụng thần thông vào những lợi lộc thế gian. Có nhiều người đã đi lệch ra khỏi chánh đạo vì dùng thần thông mà không phát triển trí tuệ. Nhiều người đắc được một vài thần thông phép lạ, đã gục ngã vì danh vọng hão huyền khi thu được một vài lợi lạc thế gian.

Nhiều cái được gọi là phép lạ do một số người nói đến chỉ là tưởng tượng và ảo giác tạo ra bởi đầu óc thiếu hiểu biết đúng bản chất của sự vật. Những hiện tượng đó vẫn được coi là phép lạ chừng nào người ta vẫn chưa hiểu được thực chất của chúng là gì.

Đức Phật cũng cấm các đệ tử của Ngài dùng thần thông để chứng minh sự ưu việt của giáo lý của Ngài. Trong một dịp Ngài nói dùng các phép lạ để quy nạp ngoại đạo thì chẳng khác gì dùng vũ nữ để mê hoặc người khác làm một điều gì. Bất cứ ai với sự rèn luyện tinh thần đúng cách cũng có thể thi triển thần thông vì chúng chỉ là sự biểu lộ của một tâm trí vượt trên vật chất.

Theo Đức Phật, phép lạ của sự chứng nghiệm mới đúng là phép lạ. Khi một kẻ giết người, trộm cắp, khủng bố, say rượu hay gian dân, nhận thức được việc làm của mình sai quấy, kẻ đó thay đổi, từ bỏ lối sống xấu xa, vô luân và gây tai hại, sự thay đổi này mới thật là phép lạ. Sự thay đổi để thăng tiến do sự hiểu biết Pháp là phép lạ cao cả nhất mà bất cứ ai cũng có thể làm được.

ĐỨC PHẬT IM LẶNG

Khi người hỏi không thể hiểu được nghĩa lý thực sự của câu trả lời cho câu hỏi đó, và khi một câu hỏi đặt ra cho Ngài sai, Đức Phật giữ im lặng.

Kinh điển có nêu trong một vài dịp, Đức Phật im lặng trước những câu hỏi. Một vài học giả, thiếu hiểu biết ý nghĩa sự im lặng của Ngài, đã kết luận vội vã là Đức Phật không trả lời được. Đúng là có một vài dịp, Đức Phật không trả lời những câu hỏi về siêu hình, có tính cách lý luận suông, có nhiều lý do tại sao Ngài đã giữ sự im lặng cao thượng đó.

Khi Đức Phật biết được người hỏi không ở trong tư thế của một người hiểu được câu trả lời vì sự thâm thúy của nó, hay những câu hỏi đã sai ngay từ lúc đầu, Đấng Giác Ngộ giữ im lặng. Đức Phật im lặng trước một số câu hỏi sau đây:

1. Vũ trụ có bất diệt không?
2. Vũ trụ có không bất diệt không?
3. Vũ Trụ có hữu hạn không?
4. Vũ trụ có không hữu hạn không?
5. Có phải linh hồn và thể xác là một không?
6. Linh hồn là một vật còn thể xác là một vật khác, phải không?
7. Như Lai có hiện hữu sau khi chết, phải không?

8. Như Lai không còn hiện hữu sau khi chết, phải không?
9. Như Lai hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết, phải không?
10. Như Lai chẳng hiện hữu và cũng chẳng không hiện hữu, phải không?

Đức Phật đã nhận thức rõ những vấn đề này, Ngài đã im lặng cao thượng. Một người bình thường chưa giác ngộ hẳn có nhiều giải thích, nhưng tất cả điều đó chỉ là phỏng đoán sai lệch của trí tưởng tượng.

Cái im lặng của Đức Phật trước những câu hỏi rất nhiều ý nghĩa hơn là cả ngàn bài thuyết giảng về những câu hỏi này. Sự nghèo nàn của ngôn từ của nhân loại xây dựng trên những kinh nghiệm tương đối không hy vọng truyền đạt Sự Thật rộng sâu mà một người tự mình chưa hiểu biết được qua tuệ giác. Trong một vài dịp, Đức Phật rất kiên nhẫn giảng giải là ngôn ngữ thế gian giới hạn không thể mô tả hết được Chân Lý Tối Thượng. Nếu Chân Lý Tối Thượng là tuyệt đối, thì nó không có một điểm nào để cho người phàm phu, với chỉ bằng kinh nghiệm thế gian và sự hiểu biết tương đối có thể căn cứ vào mà nhận thức thấu đáo được. Nếu cố gắng tìm hiểu với một khái niệm tinh thần hạn chế, họ sẽ hiểu nhầm Chân Lý chẳng khác chi bầy người mù sờ con voi. Người nghe mà chưa hiểu được Chân Lý không thể hiểu được lời giải thích, giống như một người bị mù ngay từ khi lọt lòng thì làm sao hiểu được màu sắc của bầu trời.

Đức Phật đã không trả lời tất cả những câu hỏi đặt ra cho Ngài. Ngài không bắt buộc phải trả lời các câu hỏi vô nghĩa do sự thiếu nhiều hiểu biết của người đặt câu hỏi và trường hợp không thích nghi cho việc phát triển tinh thần. Ngài là vị Đạo Sư thực tế, từ bi và trí tuệ sáng ngời. Ngài luôn luôn nói cho mọi người hiểu rõ về tính khí, khả năng và năng lực của họ. Khi một người đặt câu hỏi không phải ý định học tập một cuộc đời đạo

lý mà chỉ là tạo cơ hội để chẻ sợi tóc làm tư (gây rắc rối), Đấng Thiện Thệ không trả lời những câu hỏi như vậy. Các câu hỏi được trả lời để giúp người hỏi tự hiểu mình, chứ không phải để khoe khoang cho người hỏi biết trí tuệ tột đỉnh của Ngài.

Theo Đức Phật, có vài cách để trả lời các loại câu hỏi. Loại câu hỏi thứ nhất cần thiết một câu trả lời rõ ràng như 'phải' hay 'không phải'. Thí dụ "Phải chăng tất cả sự vật đều vô thường?", câu trả lời là phải. Loại câu hỏi thứ hai cần phải có sự phân tích. Có phải Angulimala là một kẻ giết người trước khi trở thành A-La-Hán. Vậy tất cả những kẻ giết người đều có thể trở thành A-La-Hán? Câu hỏi này trước khi trả lời 'Phải' hay 'Không phải' cần phải phân tích trước khi trả lời. Nếu không câu trả lời sẽ sai hay không làm cho người ta hiểu được. Bạn cần phải phân tích những điều kiện gì làm một kẻ giết người thành một thánh nhân trong chỉ một kiếp sống.

Loại câu hỏi thứ ba là loại cần thiết phản ứng bằng một câu hỏi ngược lại để giúp người hỏi suy nghĩ chín chắn. Nếu bạn hỏi: "Tại sao giết một chúng sanh lại là điều sai trái? Câu hỏi ngược lại là: 'Bạn cảm thấy thế nào, khi người khác cố gắng giết bạn? Loại câu hỏi thứ tư là loại bạn phải loại bỏ. Có nghĩa là bạn không nên trả lời. Những câu hỏi này có tính chất ước đoán lý thuyết, và trả lời những câu hỏi này tạo nhiều thêm rắc rối. Thí dụ như câu hỏi 'Vũ trụ này có hay không có một khởi thủy?' Câu hỏi này làm cho người ta bàn luận năm này qua năm khác mà không đi đến kết luận. Những câu hỏi như vậy chỉ căn cứ vào trí tưởng tượng chứ không phải bằng sự hiểu thấu thực sự.

Một số câu trả lời của Đức Phật song hành với những câu trả lời về khoa học nguyên tử. Theo Robert Oppenheimer, ' Nếu chúng ta hỏi, chẳng hạn, phải chăng vị-trí một hạt nhân điện tử lúc nào cũng giữ nguyên không thay đổi, chắc chắn chúng ta phải trả lời là "không"; nếu chúng ta hỏi phải chăng vị trí của một hạt nhân điện tử thay đổi theo thời gian, chắc chắn ta phải trả lời "không"; nếu chúng ta hỏi phải chăng hạt nhân đó đang

di động, chắc chắn chúng ta phải trả lời "không". Đức Phật cũng đã giải đáp như vậy khi có người hỏi hiện trạng con người sau khi chết; nhưng theo truyền thống của khoa học ở thế kỷ thứ 17 và 18 thì những câu trả lời như thế không mấy quen thuộc'

Tuy nhiên điều quan trọng đáng ghi nhận là Đức Phật cũng trả lời một vài câu hỏi như vậy cho những đại đệ tử trí tuệ nhất của Ngài sau khi người hỏi đi khỏi. Và trong nhiều trường hợp, những câu giải nghĩa được chứa đựng trong các bài thuyết giảng của Ngài cho chúng ta; những người sống thời đại khoa học phát triển nhất thấy tại sao những câu hỏi ấy không được Đức Phật trả lời vì chúng được nêu lên chỉ là để thỏa mãn tính tò mò của người hỏi mà thôi.

THÁI ĐỘ CỦA ĐỨC PHẬT VỚI KIẾN THỨC THẾ GIAN

Kiến thức thế gian không bao giờ giúp con người sống một đời đạo hạnh để đạt an lạc và giải thoát.

Kiến thức thế gian chỉ hữu ích cho cứu cánh ngoài đời. Với kiến thức này, nhân loại học cách xử dụng những tài nguyên trên trái đất để nâng cao mức sống, sản xuất nhiều thực phẩm, phát sanh điện lực dùng chạy các nhà máy, thắp sáng phố xá, nhà cửa, điều động xí nghiệp và thương mại, chữa bệnh, xây phòng ốc và cầu cống, nấu các món ăn ngoại lai, v.v.... Kiến thức thế gian cũng được xử dụng vào những mục tiêu tác hại như làm các hỏa tiễn với đầu đạn nguyên tử, vận động thị trường hối đoái, lừa đảo 'công khai', và châm ngòi lửa sợ hãi lo âu và hận thù bằng chính trị. Mặc dù sự bành trướng nhanh chóng, kiến thức thế gian nhất là ở thế kỷ thứ 20, nhân loại vẫn không tiến gần đến việc giải quyết những vấn đề tinh thần và bất toại nguyện lan tràn. Có thể có nhiều khả năng nhưng nó sẽ chẳng bao giờ giải quyết những vấn đề chung quát của con người và mang lại hòa bình và hạnh phúc bởi do những tiền đề mà trên đó những kiến thức, khám phá và phát minh này được xây dựng.

Trong khi mang lại sự hiểu biết tốt đẹp là làm sao sống một cuộc đời lương hảo ngoài đời, Đạo Phật vẫn đặt trọng tâm là làm sao đạt được giải thoát qua sự trau dồi trí tuệ và rèn luyện tinh thần. Đối với những con người bình thường việc theo đuổi kiến thức thế gian sẽ không bao giờ có dứt điểm, nhưng cuối cùng, xét kỹ ra thì thực sự chẳng quan trọng gì. Chừng nào mà chúng ta hãy còn chưa hiểu Pháp thì chúng ta vẫn bị mắc bẫy trong vòng luân hồi. Theo Đức Phật: Đã lâu đời rồi, bạn đã từng đau khổ vì cái chết của người mẹ, cái chết của người cha, cái chết của đứa con trai, của đứa con gái, của anh, của chị, đã lâu đời rồi bạn đã từng bị mất của cải, đã lâu đời rồi bạn đã từng bị bệnh khổ. Vì lẽ bạn đã từng kinh nghiệm về cái chết của người mẹ, của người cha, của người con trai, của người con gái, của anh của chị, kinh nghiệm về sự mất mát của cải, kinh nghiệm về sự đau đớn vì bệnh tật, đau khổ bởi những điều bất hạnh, bạn đã nhỏ biết bao nhiêu nước mắt trên con đường dài ấy - hết từ sanh đến tử, rồi từ tử đến sanh - nước mắt này con nhiều hơn nước ở bốn biển.' Kinh Anguttara Nikaya) Nói đây Đức Phật diễn tả cái Khổ Đau triền miên sanh tử trên thế gian. Ngài chỉ chú trọng đến một điều đơn giản: chỉ cho con người con Đường thoát khỏi Khổ đau.

Tại sao Đức Phật lại nói cho các đệ tử của Ngài với thái độ như vậy. Tại sao Ngài không cố gắng giải quyết vấn đề cho biết thế giới bất diệt hay không bất diệt, nó hữu hạn hay không hữu hạn? Những vấn đề này có thể hào hứng và phấn khích những kẻ tò mò. Nhưng những vấn đề này không giúp gì cho con người thoát được khổ đau. Đó là tại sao Ngài đã dẹp những vấn đề này sang một bên vì nó vô ích, hiểu biết những việc đó không đem lại hạnh phúc cho con người.

Đức Phật nhận thấy nói về những điều không có một giá trị thực tiễn, ngoài tầm hiểu biết chỉ phí phạm thời giờ và năng lực. Ngài nhìn thấy nếu triển khai các giả thuyết về các vấn đề đó chỉ làm phân tâm trở ngại đến việc phát triển tinh thần.

Kiến thức thế gian và việc nghiên cứu khoa học phải được bổ khuyết bởi những giá trị tôn giáo và tinh thần. Nếu không, kiến thức ngoài đời không thể đóng góp được gì cho việc phát triển một đời sống thanh tịnh, đạo hạnh. Con người đã tới một giai đoạn mà tâm trí bị đầu độc bởi những dụng cụ và thành quả của kỹ nghệ cấp tiến, bị ám ảnh bởi những ô trược như ích kỷ, tham đắm quyền thế, và ham muốn của cái vật chất. Thiếu giá trị đạo lý thì kiến thức thế gian và sự tiến bộ kỹ nghệ có thể dẫn con người đến suy tàn và tiêu diệt. Chúng chỉ khơi dậy lòng tham dục và phát triển nó theo những chiều hướng mới đáng sợ hơn. Mặt khác, khi kiến thức thế gian được khai thác cho những cứu cánh đạo đức, nó sẽ mang đến cho nhân loại lợi lạc và hạnh phúc tối đa.

THÔNG điệp CUỐI CÙNG CỦA ĐỨC PHẬT

"Khi Như Lai đi rồi, Giáo Pháp của Như lai sẽ là Thầy và người chỉ đường cho các con".

Ba tháng trước khi nhập diệt, Ngài gọi các đệ tử và dặn dò: "Như Lai đã thuyết pháp cho các con trong suốt 45 năm dài. Các con phải thấm nhuần và quý trọng giáo lý ấy. Các con phải tu tập theo giáo lý ấy và dạy người khác tu tập. Việc làm này rất vĩ đại cho hạnh phúc của những người hiện đang sống và cho hạnh phúc của thế hệ tiếp nối.

'Tuổi của Như Lai nay đã chín mùi, quãng đời còn lại của ta rất ngắn ngủi. Đã đến lúc ta sắp sửa ra đi, xa lìa các con. Các con phải tinh tấn lên. Nay các thầy tỳ kheo, các thầy phải có chánh niệm, đạo hạnh thanh tịnh! Bất cứ ai kiên trì tu tập Giáo Pháp sẽ vượt qua vòng sanh tử, và sẽ chấm dứt khổ đau.'

Khi A Nan hỏi Phật, khi Ngài qua đời, đoàn thể Tăng Già sẽ ra sao ; Đức Phật hỏi !?: "Này A Nan, Tăng Già trông chờ gì ở ta? Ta đã giảng dạy Chân Lý cho tất cả mọi người không phân biệt, về Chân Lý, Như Lai không mảy may dấu điểm... Này A Nan, có thể là một số trong các con nghĩ rằng rồi đây những lời

dạy của Sư Phụ chúng ta không còn nữa, chúng ta chẳng bao lâu không còn Sư Phụ nữa". Đừng nên nghi như vậy A Nan à. Khi Như Lai đi rồi, Giáo Pháp của Như Lai và giới luật sẽ là Thầy các con".

Đức Phật tiếp: 'Nếu có ai nghi rằng: 'Chính Như Lai là người lãnh đạo tăng đoàn', hay Tăng Già tùy thuộc Như Lai, chính Như Lai là người phải ban hành các chỉ thị', Đức Phật không nghi là Ngài lãnh đạo Tăng Già và Tăng Già tùy thuộc nơi Ngài. Như Lai đã đến lúc phải ra đi. Giống như cỗ xe cũ hư không thể chở nặng thêm được nữa, xác thân không thể chịu đựng được thêm nữa. Cho nên này A Nan hãy là ngọn đèn và nơi nương tựa ở chính các con. Đừng tìm nương tựa nào khác. Hãy lấy Chân Lý làm ngọn đèn và nơi nương tựa. Đừng tìm nương tựa nơi nào khác.

Khi tám mươi tuổi, vào ngày sanh nhật, Ngài qua đời, không thi triển bất cứ phép mầu nào. Ngài cho thấy bản chất thực sự của những tập hợp pháp ngay cả trong sự sống của chính Ngài.

Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, một trong những đệ tử nhận xét: 'Tất cả phải ra đi - tất cả chúng sanh có mạng sống thì mọi hình tướng duyên hợp đều phải tan rã. Đúng, cả đến Đức Đại Đạo Sư như Ngài, một đấng vô thượng, đầy đủ trí tuệ và Giáo Ngộ như Ngài cũng phải chết'.

Lời Đức Phật dặn dò lúc ra đi:

*'Hãy tinh tấn lên. Mọi sự vật duyên hợp đều vô thường'.
-- (Kinh Đại Bát Niết Bàn, Trường Bộ)*



Chương 3

SAU KHI ĐỨC PHẬT NHẬP DIỆT

ĐỨC PHẬT CÓ HIỆN HỮU SAU KHI NHẬP DIỆT KHÔNG?

Câu hỏi: 'Đức Phật có hiện hữu hay không hiện hữu sau khi nhập diệt' không phải là một câu hỏi mới. Câu hỏi này đã được nêu lên ngay khi Ngài còn tại thế.

Khi một nhóm đạo sĩ hỏi câu hỏi trên như với một số đệ tử của Phật, họ không được thỏa mãn. Anuradha (A Nậu Đa La), một đệ tử tìm đến Phật và tường trình với Ngài về câu chuyện này. Biết rõ khả năng của những người đặt câu hỏi, Đức Phật thường im lặng trước những câu hỏi như vậy. Tuy nhiên, Đức Phật đã giải thích cho Anuradha theo cách như sau:

'Này Anuradha, người nghi thế nào, sắc thường còn hay vô thường?

- 'Vô thường, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Cái gì vô thường thì đau khổ hay sung sướng?

- 'Đau khổ, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Có đúng không khi cho rằng những gì vô thường đau khổ và bị thay đổi như : Này là của ta, là ta, là linh hồn ta, là trường cứu?

- 'Thưa Không, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Thọ thường còn hay vô thường?'

- 'Vô thường, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Cái vô thường, đau khổ hay sung sướng?

- 'Đau khổ, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Có đúng không khi cho rằng những gì vô thường đau khổ và bị thay đổi như: Đây là của ta, là ta, là linh hồn ta? '

- Không đúng, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Tướng, Hành và Thức thường còn hay vô thường?'

- 'Vô thường, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Cái vô thường đau khổ hay sung sướng?

- 'Đau khổ, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Có đúng không khi cho rằng những gì vô thường đau khổ, bị thay đổi như: Đây là của ta, là ta, là linh hồn ta?

- 'Không đúng, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Cho nên bất cứ cái gì, dù là sắc, thọ, tướng, hành, thức, liên quan đến mình hay người khác, thô hay tế, thấp hay cao, xa hay gần, tất cả sắc, tướng, thọ, hành và thức phải được hiểu đúng đường lối như sau: 'Cái này không phải của ta, cái này không phải là Ta, cái này không phải là linh hồn ta. ' Hiểu như trên, một môn đồ cao quý, có tu học sẽ không còn ảo tưởng gì với sắc, thọ, tướng, hành và thức. Khi không còn ảo tưởng, người ấy kiểm soát được tham đắm của mình và loại bỏ chúng.

Không còn đam mê, người ấy giải thoát và có tuệ giác sanh khởi : 'Ta đã được giải thoát'. Người ấy chứng nghiệm được là ' (Tái) Sanh bị đoạn trừ, nay ta sống một đời thánh thiện, và đã làm cái gì cần phải làm. Ta sẽ không còn tái sanh nữa. '.

- 'Đây Anuradha, con nghĩ thế nào, sắc (thân) có phải là Như Lai không?

- 'Thưa Không, Bạch Đức Thế Tôn'.

- 'Này Anuradha, theo quan điểm của con, con có nhìn thấy Như Lai trong sắc (thân) này không?

- 'Thưa không, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Con có nhìn thấy Như Lai trong thọ, tướng, hành và thức không?

- 'Thưa Không, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Này Anuradha, con nghĩ sao cái gì không có sắc, thọ, tướng, hành và thức có phải là Như Lai không?

- 'Thưa Không, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Này Anuradha, vì Như Lai không tìm thấy trong chính đời sống này, con có thể nói như thế này không: Người cao quý và tối thượng này đã nhấn mạnh và giải thích bốn mệnh đề sau đây:

Như Lai hiện hữu sau khi nhập diệt ;
 Như Lai không hiện hữu sau khi nhập diệt;
 Như Lai hiện hữu và không hiện hữu sau khi nhập diệt;
 Như Lai chẳng có mà cũng chẳng không có sau khi nhập diệt?

- 'Thưa Không, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Được và tốt lắm, Anuradha. Trước đây và bây giờ cũng vậy, ta chỉ giải thích và nhấn mạnh chân lý của Khổ đau và sự chấm dứt Khổ đau. (Anurudha Sutta - Samyutta Nikaya)

Câu chuyện đối đáp giữa Đức Phật và Anuradha không thỏa mãn nhiều người, vì nó không thỏa mãn đầu óc thích tò mò của con người. Chân lý như trên không thỏa mãn cho xúc cảm và trí năng. Chân lý là một điều khó khăn nhất cho con người có thể hiểu được. Nó chỉ có thể được hiểu biết tận bằng Tuệ Giác. Phật quả chẳng là gì cả mà chỉ là hiện thân của tất cả những phẩm hạnh cao cả và giác ngộ tối thượng. Đó là lý do tại

sao số các vị Phật có thể giác ngộ được người khác quả là hiếm hoi trên thế gian này.

NGƯỜI NỔI NGHIỆP ĐỨC PHẬT

Phật quả là thành tích cao nhất trong tất cả các thành tích.

Nhiều người hỏi tại sao Đức Phật không chỉ định một người nổi nghiệp Ngài. Nhưng ai có thể chỉ định một người khác thay thế Đấng Giác Ngộ Tối Thượng? Đạt được Phật quả là một thành tích cao nhất mà chỉ một người trí tuệ nhất mới có thể đạt được. Người đó là đóa hoa của nhân loại. Muốn đạt được vị thế tối thượng này, ta phải có những điều kiện như tự tu tập, kỷ luật, tự giác, quá trình tinh thần, kiến thức tối thượng, và lòng từ bi vô lượng đến tất cả mọi chúng sanh. Cho nên, chính mình phải chấp nhận khó khăn để xứng đáng tiêu chuẩn hầu đạt được Phật quả. Thí dụ, một vị bác sĩ không thể chỉ định đứa con của mình làm bác sĩ, trừ phi chính đứa con đó phải tự học hành để thành bác sĩ. Một luật sư không thể chỉ định một người khác làm luật sư, trừ phi người đó đã hội đủ điều kiện là một luật sư. Một khoa học gia không thể chỉ định một người khác làm khoa học gia, trừ phi người này đã hội đủ kiến thức của một khoa học gia.

Cho nên Đức Phật không chỉ định người nổi nghiệp Ngài. Mặt khác, cho dù Đức Phật có làm như vậy, người nổi nghiệp Ngài không có đủ những đức tính thực sự của Đức Phật và có thể lạm dụng quyền thế và hướng dẫn quần chúng vào con đường lầm lạc.

Quyền hành trong tôn giáo phải được thực thi bởi một người hay những người có tâm ý trong sạch, hiểu biết thấu đáo, phẩm tính toàn hảo và sống một cuộc đời thánh thiện. *Quyền hành không nên để trong tay người có tâm địa trần tục, nô lệ cho lạc thú thế gian, tham đắm vật chất và quyền uy trần thế.* Nếu không, tinh chất thiêng liêng, tự do và chân lý trong tôn giáo có thể bị lạm dụng.

ĐỨC PHẬT TƯƠNG LAI

'Ta không phải là Đức Phật đầu tiên đến trên trái đất này; ta cũng chẳng phải là Đức Phật cuối cùng. Trước đây đã có nhiều Đức Phật xuất hiện trên thế gian. Trong tương lai, một Đức Phật khác sẽ xuất hiện trên thế gian trong chu kỳ thế giới này.'

Khi Đức Phật sắp nhập diệt, Đức A Nan và một số đệ tử khóc than. Đức Phật nói: 'Đủ rồi A Nan, các ông không nên tự mình vương mắc vào khó khăn. Đừng khóc than. Phải chăng ta đã từng dạy các ông là trong chính bản chất của mọi sự vật, chúng đều phải hoại diệt. Chúng ta phải chia ly với tất cả những gì thân cận và yêu quý của chúng ta. Người ngu dại chấp nhận ý tưởng về cái Ta; người khôn ngoan không có một lý do gì để xây đắp cho cái Ta. Cho nên người khôn ngoan có một quan niệm chính xác về thế gian. Người đó đi đến kết luận là mọi sự vật duyên hợp sẽ bị tan rã; nhưng Chân Lý chẳng bao giờ thay đổi.'

Ngài tiếp: 'Tại sao ta phải gìn giữ cái thân này khi pháp thân vẫn tồn tại? Ta đã quyết tâm. Ta đã hoàn tất mục đích của ta và đã làm công việc dành cho ta. Nay A Nan, con đã từ lâu gần gũi ta từ tư tưởng, lời nói đến việc làm trong niềm thương yêu vô bờ bến. A Nan, con đã làm tròn nhiệm vụ. Hãy nghiêm chỉnh tinh tiến lên, con sẽ giải thoát khỏi các ràng buộc! Con sẽ thoát khỏi tham dục, ảo tưởng, và vô minh'. Gạt nước mắt, A Nan thưa với Đức Phật: 'Ai là người sẽ dạy dỗ chúng con khi Đấng Thế Tôn đi rồi?' Đức Phật dạy hãy lấy Giáo Pháp của Ngài làm Thầy.

Ngài lại tiếp: 'Ta không phải là vị Phật đầu tiên đến trên trái đất này, và cũng chẳng phải là Vị Phật cuối cùng. Vào đúng lúc, sẽ có một Vị Phật khác thị hiện, Một Vị Thánh Thiện, Một Bậc Đại Giác, đầy đủ trí tuệ, đạo đức, biết rõ vũ trụ, một vị lãnh đạo không ai sánh bằng, một vị Thầy của trời và người. Vị Phật tương lai đó sẽ khám phá cho các người Chân Lý Bất Diệt như

ta đã dạy cho các người. Vị Phật đó chỉ dạy đời sống đạo hạnh, toàn hảo và thanh tịnh, giống như Như Lai chỉ dạy ngày nay'.

- 'A Nan hỏi: 'Làm sao chúng con biết được là Vị Phật tương lai?' . Đức Phật trả lời: 'Đức Phật đó là Di Lạc, có nghĩa là từ bi và thân ái'.

Người Phật Tử tin rằng đời nay những ai tạo công đức và sống một cuộc đời đạo hạnh, có thể tái sinh vào thời Đức Phật Di Lạc ra đời, và cũng đạt Niết Bàn giống như Niết Bàn thời Đức Phật Thích Ca. Họ sẽ được cứu độ bằng giáo lý do Ngài hướng dẫn. Giáo Lý của Ngài sẽ là nguồn hy vọng cho mọi người trong tương lai xa xăm. Tuy nhiên, theo Đức Phật, người đạo hạnh có thể đạt Niết Bàn bất cứ lúc nào dù có Đức Phật thị hiện hay không thị hiện. '

Chừng nào mà các đệ tử của ta sống một cuộc đời thanh tịnh đạo hạnh, thì thế gian này không bao giờ lại thiếu vắng các bậc A-La-Hán'. (Kinh Đại Bát Niết Bàn)



PHẦN II
PHẬT GIÁO:
CỐT TỬY - SO SÁNH CÁC VẤN ĐỀ

Chương 4

CHÂN LÝ BẤT DIỆT CỦA ĐỨC PHẬT

SƯ TỬ HỒNG

Sau khi nghe lời Đức Phật dạy, nhiều người đã quyết định từ bỏ quan niệm sai lầm của họ trước đây về lối sống đạo hạnh.

Phật Giáo là một viên kim cương quý giá với nhiều mặt cắt sáng đẹp lồi cuốn đủ mọi hạng người có nhân phẩm khác nhau. Mỗi mặt cắt này đều có những phương pháp và đường lối đã được kiểm chứng nhằm đem lợi ích cho người tìm Chân Lý dù mức độ hiểu biết và thâm nhập của họ có khác nhau.

Phật Pháp là kết quả có được do một vị hoàng tử quý phái với lòng từ bi vô lượng, với sứ mệnh giúp đỡ nhân loại khổ đau, đã nỗ lực tìm tòi tích cực và thâm sâu trong một thời gian dài. Mặc dù sống trong cảnh giàu sang phú quý của vị thái tử sẽ nối ngôi vua, Ngài đã từ bỏ cuộc sống xa hoa, và đã gian lao dần thân vào việc tìm chân lý, tìm phương thuốc trị bệnh đau khổ và bất toại nguyện của đời sống con người. Ngài mang hết tâm lực, tìm giải pháp cho con người thoát khỏi khổ đau. Trong cuộc tìm kiếm lâu dài này, Ngài đã không ỷ vào một đấng thần linh nào hay niềm tin truyền thống trong quá khứ. Ngài đã nỗ lực nghiên cứu với một tâm trí phóng khoáng, tự do, theo đường hướng mục tiêu thành khẩn của Ngài, theo một quyết tâm cao thượng, kiên nhẫn sắt đá, và một trái tim từ bi nhiệt thành để giải thoát khổ đau. Sau sáu năm dài kinh nghiệm, thử thách và kiên trì, vị Hoàng Tử cao quý này đạt được mục tiêu - Ngài đạt Giác Ngộ và ban cho thế giới giáo pháp của Ngài được gọi là Phật Pháp.

Đức Phật có lần tuyên bố: 'Này các Tỳ-Kheo, sư tử, Chúa sơn lâm, ra khỏi hang lúc chiều tà. Nó vươn vai, nhìn tứ phía. Rồi nó rống lên ba tiếng gầm. Sau khi gầm lên ba tiếng sư tử chạy đi rình mồi.

'Bấy giờ, này tỳ kheo, khi các con thú rừng nghe thấy tiếng Chúa Sơn lâm này rống lên, đều khiếp vía, đều run rẩy sợ hãi. Thú nào sống trong hang thì chạy vào hang, con nào sống dưới nước chạy xuống nước, con nào sống trong rừng chạy vào rừng, chim muông vội vã bay đi.

Dù các quân tượng tại thôn dã, trong thành hay tại hoàng cung đã buộc voi bằng các sợi dây da thật chắc, khi nghe thấy Sư Tử gầm, voi cũng lỏng lên bật hết các dây buộc, phân vung vãi vì sợ hãi, và trong hoảng hốt chạy tới chạy lui. Sức hùng mạnh ấy là của con sư tử, chúa sơn lâm, trên tất cả các thú. Sư tử uy vũ hùng mạnh và oai nghiêm.

'Cũng như vậy đó, này các tỳ kheo, phải chăng khi một Đức Phật xuất hiện trên thế giới, Ngài là Vị A La Hán, Bậc Đại Giác, là bậc trí tuệ và hạnh kiểm toàn bích, là người du hành, người biết rõ thế giới, là huấn luyện viên xuất sắc nhất cho những ai cần được huấn luyện, là thầy của trời và người, là Đấng Vô Thượng Sĩ. Đó là bản chất của quan niệm về cái Ta, con đường dẫn đến để chấm dứt cái Ta'

Dù là các vị trời, khi nghe thấy Pháp của Như Lai cũng đều sợ hãi: các vị trời run rẩy khiếp hãi nói: "Chúng tôi tưởng rằng chúng tôi thường còn mà rồi ra tất cả cũng là vô thường, chúng tôi tưởng rằng chúng tôi vững vàng mà rồi cũng chẳng vững vàng, chẳng trường cửu mà chúng tôi nghĩ là trường cửu. Quả là chúng tôi cũng vô thường, không vững vàng, không trường cửu, không có gì trong cái Ta cả". Sức mạnh đó chính là một đấng Như Lai đứng vượt trên thế giới loài trời và loài người. (*Anguttara Nikaya*)

PHẬT GIÁO LÀ GÌ?

Phật Giáo chẳng là gì ngoài Chân Lý Cao Thượng.

Phật Giáo là gì? Câu hỏi này đã làm nhiều người bối rối thường muốn biết Phật Giáo có phải là một triết lý, một tôn giáo, hay là một lối sống. Câu trả lời đơn giản là Phật Giáo quá rộng lớn và thâm sâu để có thể sắp vào một trong ba loại trên. Đương nhiên, Phật Giáo gồm cả triết lý, tôn giáo và lối sống nhưng Phật Giáo vượt hẳn các loại trên.

Thứ loại hay danh hiệu gán cho Phật Giáo giống như bảng tên để cho mọi người chúng biết cái gì đang được trình bày. Nếu ta so sánh Phật giáo với một hãng thuốc, rõ ràng bảng tên của hãng thuốc không chữa cho một người khỏi bệnh được. Nếu thuốc công hiệu, bạn dùng nó và được khỏi bệnh mà chẳng cần quan tâm đến cái bảng tên hãng thuốc chỉ cái nhãn thuốc. Cũng vậy, nếu giáo pháp của Đức Phật hữu hiệu, áp dụng giáo pháp này bạn chẳng cần quan tâm đến bảng tên hay nhãn hiệu. Không nên sắp Phật Giáo vào một loại riêng biệt nào hay giới hạn Phật Giáo dưới bất kỳ một bảng tên nào.

Những người khác nhau ở vào thời điểm và địa điểm khác nhau, đã gán các nhãn hiệu và giải thích khác nhau về Phật Giáo. Đối với một số người, Phật Giáo có vẻ chỉ là một mớ thực hành dị đoan. Với một nhóm người khác, Phật Giáo chỉ là một danh hiệu tiện dụng để đạt được lợi lạc có tính cách hạn định. Với một nhóm người nọ, Phật Giáo cổ hủ lỗi thời. Với nhóm người kia, Phật Giáo là một hệ thống tư tưởng có ý nghĩa chỉ riêng cho giới trí thức mà thôi. Với một số người, Phật Giáo là một khám phá khoa học. Đối với người Phật tử thuần thành và sùng đạo, Phật Giáo là cả cuộc đời họ, là nhiệm vụ phải làm cho tất cả những gì gần gũi và thân yêu của họ.

Một số nhà trí thức coi Phật Giáo là một sản phẩm của môi sinh Ấn hay sự phát triển của một trong những loại giáo lý khác của người Ấn. *Phật Giáo chẳng là gì cả mà chỉ là Chân Lý Cao*

Thượng. Đó là đường vào thực tại bằng tri thức. Sự hiểu biết của Đức Phật về những vấn đề vũ trụ không chỉ thu?n bằng phương pháp dựa trên lý trí và tinh thần, mà bằng sự trau dồi và thanh lọc tâm ý. Thế đứng tinh thần của Đức Phật gọi lại thái độ khoa học khiến Ngài trở thành độc nhất vô nhị giữa những bậc đạo sư tôn giáo trong mọi thời gian. Đương nhiên, yêu cầu trình độ cao về tinh thần và đạo đức tràn ngập Ấn Độ vào thời gian đó, là những điều kiện tiên khởi khẩn cứu lại ánh sáng của Pháp bị chìm đắm trong lãng quên. Sự phát triển về tôn giáo hàng ngàn năm và triết học qua hàng ngàn năm đã để lại trên mảnh đất trí thức Ấn những chất liệu phong phú và phi nhiêu về tư tưởng và lý tưởng, làm thành một môi sinh rất tốt cho những hạt giống Pháp nảy nở. Hy Lạp, Trung Hoa, Ai Cập và Babylonia, cùng với những lý tưởng cao tốt của họ, cũng chưa đạt được phẩm chất về nhận thức của các nhà hiền triết Ấn sống trong rừng núi. Mâm Giác Ngộ nảy sinh tựa như một hạt giống bay đến đến từ những cánh đồng xa xa, từ những thế giới không gian và thời gian vô tận xa xăm với chúng ta - mâm Giác Ngộ thực sự nảy nở và phát triển trên miền góc Đông-Bắc Ấn. Mâm Giác Ngộ thực sự này đạt được hoàn toàn do kinh nghiệm của một người: Đức Phật Cồ Đàm. Nguồn gốc của Phật Giáo là kinh nghiệm này được gọi là 'Giác Ngộ'. Với kinh nghiệm Giác Ngộ, Đức Phật bắt đầu triển khai giáo lý của Ngài không bằng một niềm tin giáo điều và huyền bí, mà bằng một kinh nghiệm giá trị, đại đồng, Ngài cho thế gian chân lý phổ quát. Cho nên, nghĩa đúng của Phật Giáo là CHÂN LÝ VI DIỆU CAO THƯỢNG. Nhớ rằng Đức Phật không dùng lý thuyết suông để dạy. Ngài lúc nào cũng dạy trên một lập trường thực tiễn căn cứ vào sự hiểu biết, sự Giác Ngộ, và sự chứng nghiệm của Ngài về Chân Lý.

Phật Giáo bắt đầu với Chân Lý xuất hiện trên 2500 Năm qua trong con người của Đức Phật Cồ Đàm. Khi Đức Phật giới thiệu Giáo Pháp của Ngài, ý định của Ngài không phải là khai triển cái khái-niệm về cái Ta trong tâm thức của con người, và Ngài

cũng không muốn tạo thêm tham vọng về một cuộc sống bất diệt và lạc thú thế gian. Mục đích của Ngài là nhấn mạnh cho thấy cái phù phiếm của kiếp nhân sinh, và chỉ ra con Đường thực tiễn, chính xác để giải thoát do Ngài khám phá ra.

Giáo lý nguyên thủy của Đức Phật nêu rõ bản chất thực sự của cuộc sống và của thế gian. Tuy nhiên, có sự phân biệt giữa Giáo Lý nguyên thủy của Đức Phật (thường được gọi là Pháp hay lời dạy của Đức Phật) và tôn giáo phát triển căn cứ vào Giáo Lý của Ngài.

Giáo Lý của Đức Phật không những chỉ bắt đầu cho một tôn giáo mà còn gây cảm hứng cho sự thăng hoa của cả một nền văn minh. Giáo lý này trở thành một lực lượng vĩ đại khai hóa qua dòng lịch sử văn hóa của nhiều quốc gia. Đương nhiên, Phật Giáo trở thành nền văn minh vĩ đại nhất mà thế giới đã từng biết. Trong lãnh vực văn học, mỹ thuật, triết lý, tâm lý, đạo đức, kiến trúc và văn hóa, Phật Giáo đã đạt được một thành tích lịch sử tuyệt vời. Qua nhiều thế kỷ, biết bao nhiêu cơ sở xã hội giáo dục được thiết lập tại nhiều quốc gia chuyên về học tập giáo lý của Đức Phật. Lịch sử của Phật Giáo được ghi trên bảng vàng về tinh huynh đệ và thiện chí. Tín ngưỡng và sự tu hành trở thành một phương cách sống có tính cách duy lý, khoa học và đạo hạnh nhằm phát triển tâm linh từ ngày Đức Phật hoàng pháp và thực hành mục đích và ý nghĩa thực sự của một đời sống và của một tôn giáo.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VỚI NỀN VĂN MINH

Cho đến nay, Phật Giáo vẫn giữ nguyên là một lực lượng khai hóa vĩ đại trên thế giới hiện đại. Là một lực lượng khai hóa, Phật Giáo thức tỉnh lòng tự trọng và tinh thần trách nhiệm của vô số con người và khơi dậy tiềm năng của nhiều quốc gia. Phật Giáo nuôi dưỡng tinh thần tiến bộ bằng cách thúc đẩy sức mạnh suy tư của mỗi cá nhân. Phật Giáo khuyến khích tinh thần bao dung của người dân bằng cách tránh khỏi những sự hẹp hòi và

cuồng tín về tôn giáo và quốc gia. Kẻ ác được thuần hóa và người dân được tác động để tâm ý trở nên sáng suốt và hiền hậu. Tóm lại, Phật Giáo gây được niềm tự tin bằng giáo lý là số mệnh của con người nằm trong chính bàn tay của mình, và chính mình có khả năng phát triển năng lực và chuyển hóa nội tâm để tiến đến mục đích cao cả.

Trên hơn hai ngàn năm, Phật Giáo thỏa mãn nhu cầu tinh thần của một phần ba nhân loại. Sự lôi cuốn của Phật Giáo chưa bao giờ lại mạnh mẽ như ngày nay. Giáo lý của Đức Phật là một trong những tài nguyên tinh thần giàu có nhất của nhân loại, vì đã nâng cao chân trời nỗ lực của con người tiến lên một tầm mức cao hơn, vượt qua những nhu cầu, ham muốn không bao giờ thỏa mãn của con người. Trong viễn ảnh rộng lớn, cái nhìn của Đức Phật về cuộc sống, có khuynh hướng lôi cuốn những nhà trí thức quá mệt mỏi về tinh thần của mình (cũng như của người khác).

Tuy nhiên cái quả của nhãn quan Phật Giáo còn có một cái gì hơn là môn thể thao tinh thần hoặc là nguồn an ủi cho những người kiệt quệ tâm linh.

Một sức hấp dẫn khác là Phật Giáo rất thực tiễn và cống hiến một cái nhìn thực tế về cuộc đời và thế giới. Phật Giáo không khuyến dụ nhân loại sống trên một thiên đàng hoang tưởng, hay làm con người khiếp sợ đau đớn bởi những loại sợ hãi giả tạo hay mặc cảm tội lỗi. Phật Giáo nói lên một cách chính xác và khách quan chúng ta và thế giới chung quanh chúng ta là gì, và chỉ cho chúng ta con đường đi đến tự do, bình an, tịch tịnh và hạnh phúc hoàn toàn.

Nếu nhân loại ngày nay được cứu khỏi những phản ứng gây ra do tín điều của các tôn giáo gây ra thì Phật Giáo là một cỗ xe hữu hiệu nhất. Phật Giáo là tôn giáo của nhân loại mà người sáng lập qua hệ thống giáo lý của Ngài không cần đến sự khám phá hay can thiệp của thần quyền nào. Ở vào một thời đại mà

con người bị tràn ngập bởi sự thành công trong việc kiểm soát vũ trụ vật chất, con người phải quay lại và lấy những thành tích đạt được của mình để kiểm soát cái hiện tượng khó khăn nhất: đó là cái Ngã (Ta) của chính mình. Trong sự tìm kiếm này, con người hiện đại sẽ tìm thấy trong Phật Giáo câu trả lời cho nhiều vấn đề khó khăn và thắc mắc.

Ngày nay Phật Giáo lôi cuốn Tây Phương vì Phật Giáo không có giáo điều, và Phật Giáo thoả mãn cả lý trí lẫn con tim. Phật Giáo nhấn mạnh đến lòng tự tin đi đôi với lòng khoan dung với người khác. Phật Giáo bao gồm những khám phá khoa học tiên tiến nếu những khám phá này là mục tiêu xây dựng. Phật Giáo nhấn mạnh con người chính là người sáng tạo ra cõi đời này, và cũng chính mình là kẻ phác họa ra vận mệnh cho chính mình. Đó là bản chất của Phật Giáo.

Thông điệp hòa bình và từ tâm của Đức Phật gửi đi muôn hướng và gửi đến hàng triệu người; nhờ ảnh hưởng của thông điệp này họ đã áp dụng như một con đường mới của cuộc sống đạo hạnh.

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO NHÂN LOẠI

Phật Giáo là một tôn giáo phụng sự con người đem hy vọng và ước nguyện; trong phạm vi xã hội, Phật Giáo đã nuôi dưỡng, một lối sống đáng ca ngợi, và một tinh thần cộng đồng do nỗ lực nhằm vào hòa bình và mãn nguyện. Phật Giáo là tiên phong của hạnh phúc con người.

Cả đến trong lãnh vực chính trị, đã có rất nhiều lần Phật Giáo được ghi nhận là đã có lối giải quyết chính xác, công bình bằng đường lối dân chủ dựa trên những giá trị căn bản đạo đức. Phật Giáo đem lại một hương vị văn hóa khác biệt của Đông Phương. Phật Giáo cung cấp nền tảng đạo đức căn bản và thuần khiết cho những ai áp dụng nó dưới hình thức này hay hình thức khác.

Đương nhiên, tiềm năng rộng lớn của Phật Giáo không thể thực thi được tất cả bởi đa số chỉ áp dụng một phần giới hạn mà thôi. Tiềm năng cá nhân và tập thể được bao tỏa bằng những đóng góp của Phật Giáo vào các lãnh vực như mỹ thuật và văn hóa. Nhưng tiềm năng vĩ đại nhất của Phật Giáo nằm trong tính cách hợp lý không cần đến bất cứ một thứ gì để chứng minh. Nếu có một sự đổi mới hay tái xét giá trị nền tảng của Phật Giáo, thì sự việc này không phải do những phát giác bất thường hay ngẫu nhiên, hay qua sự chuyển hướng bởi mệnh lệnh thế tục hay uy quyền siêu nhân nào đó. Phật Giáo mang hạt giống tự đổi mới ngay chính nơi mình.

Sự đóng góp của Đức Phật vào sự tiến bộ xã hội và tinh thần của nhân loại phi thường cho đến nỗi thông điệp của Ngài phổ biến tại các quốc gia tại Á Châu của Ngài đã chinh phục được sự thương yêu và mến mộ của người dân với một nhiệt tình chưa bao giờ có.

CHÂN LÝ TỐI THƯỢNG

Chân Lý Tối Thượng có thể tìm thấy trong Giáo Lý của Đức Phật

Phật Giáo công nhận hai loại sự thật: sự thật bên ngoài có tính cách qui ước (tục đế) và sự thật rốt ráo, tối thượng (chân đế). Chân lý tối thượng này chỉ có thể chứng nghiệm bằng thiên quán chứ không bằng lý thuyết suông hay bằng ước đoán.

Giáo Lý của Đức Phật là Chân Lý Rốt Ráo của thế gian. Dù vậy, Phật Giáo không phải là một tôn giáo thiên khái hay là một tôn giáo có hệ thống tổ chức. Phật Giáo là mẫu mực thứ nhất về đường lối thuần túy khoa học đặt trên những vấn đề liên quan đến bản chất tối hậu của kiếp sống. Giáo Pháp vượt thời gian này do chính Đức Phật khám phá ra không có sự giúp đỡ của một lực lượng thần thánh nào cả.

Giáo Pháp này đủ mạnh để đối đầu với bất cứ sự thử thách nào mà không cần phải thay đổi nguyên lý căn bản học thuyết

của nó. Tôn giáo nào mà bắt buộc phải thay đổi, điều chỉnh học thuyết để phù hợp với thế giới hiện đại là một tôn giáo không có một nền tảng vững chắc trên một chân lý rõ ràng. Phật Giáo vẫn giữ Chân Lý của giáo lý nguyên thủy của bậc Đại Đạo Sư dù là trong những điều kiện hết sức khó khăn đang lan tràn trên thế giới hiện đại. Đức Phật không tiến dẫn việc thực hành có tính cách cá nhân hay thế gian nào mà không liên quan đến đạo đức hay giới luật. Với Đức Phật, việc tu tập nếu không có luân lý và đạo hạnh thì không có giá trị về tôn giáo. Chúng ta phải phân biệt giữa những gì Đức Phật dạy và những gì người ta thuyết giảng và thực hành dưới danh nghĩa Phật Giáo.

Mọi tôn giáo đều gồm có không những giáo lý của vị giáo chủ khai sáng ra tôn giáo đó, mà còn gồm có những nghi thức, và nghi lễ phát triển từ cốt lõi căn bản của giáo lý. Những nghi thức và nghi lễ bắt nguồn từ những tập tục văn hóa của người dân theo tôn giáo ấy. Thường thường, các vị khai sáng ra các tôn giáo lớn không đặt ra các luật lệ chính xác về nghi thức phải theo. Nhưng các nhà lãnh đạo tôn giáo sau đó, lập ra các luật lệ về giới hạnh mà các môn đồ không được phép làm sai các giới luật ấy.

Cả đến tôn giáo mà chúng ta gọi là Đạo Phật cũng khác biệt về sự thực hành bề ngoài với những gì mà Đức Phật và các đệ tử của Ngài hành trì lúc ban đầu. Qua nhiều thế kỷ về văn hóa và ảnh hưởng môi sinh đã làm Phật Giáo Miến Điện, Thái, Trung Hoa, Tây Tạng, Sri Lanka, và Nhật Bản khác nhau. Nhưng những việc thực hành đó không gây va chạm, vì Đức Phật dạy rằng khi nào còn giữ được bản chất Chân Lý tuyệt đối, sự biểu hiện vật chất của chân lý đó có thể khác biệt theo lối sống của hành giả.

Vài trăm năm sau khi Đức Phật nhập diệt, một số các đệ tử của Đức Phật, thành lập một tôn giáo căn cứ vào giáo lý của vị Đại Đạo Sư. Trong khi thiết lập thành tôn giáo, giữa những quan niệm và tín ngưỡng khác, họ đã hội nhập vào đó đủ loại phép

lạ, huyền bí, bói toán, bùa mê, thư phù, mật chú, cầu nguyện và nhiều nghi thức, nghi lễ không hề thấy trong giáo lý nguyên thủy. Khi những tín ngưỡng và hành tri ngoại lai được hội nhập, đa số người đã chệnh mảng trong việc phát triển việc thực hành giáo lý nguyên thủy: kỷ luật tự giác, tự thu thúc, trau dồi đức hạnh và phát triển tinh thần. Thay vì thực hành Giáo Lý nguyên thủy, họ quan tâm nhiều hơn và cố gắng để tự bảo vệ chống với quỷ thần hầu đạt thịnh vượng và may mắn. Dần dà, con người không mấy chú trọng đến giáo lý nguyên thủy và càng ngày càng chú ý đến khám phá các phương cách và phương tiện để tránh những cái gọi là bất hạnh hay ảnh hưởng xấu của các vì sao, ma thuật hay bệnh tật. Theo đường lối trên, qua thời gian thực hành với niềm tin suy thoái, việc tu tập bị phong tỏa bởi những theo đuổi thế tục. Ngay cả đến ngày này, vẫn có những người tin tưởng là có thể loại bỏ các khó khăn bằng ảnh hưởng của sức mạnh bên ngoài. Vẫn có những người tin như vậy; cho nên họ chệnh mảng trau dồi sức mạnh của ý chí, của trí thông minh, hiểu biết và những gì khác liên quan đến phẩm tính con người. Nói một cách khác, con người bắt đầu lạm dụng trí thông minh để theo những loại tín ngưỡng và thực hành như thế dưới danh nghĩa của Phật Giáo. Họ cũng đã làm ô nhiễm tinh cách thuần khiết của bức thông điệp của Đức Phật.

Tôn giáo hiện đại mà chúng ta thấy tại nhiều quốc gia, là sản phẩm của những chúng sanh bình thường sống trong một quốc gia và tự điều chỉnh cho hợp với nhiều môi trường xã hội và văn hóa khác nhau. Dù sao Phật Giáo là một tôn giáo không bắt đầu như một hệ thống siêu thế xuống trần gian từ thiên đàng. Phật Giáo khai sinh và hội nhập trong một tiến trình lịch sử dài. Trong tiến trình tiến hóa, nhiều người đã từ từ đi ra khỏi con đường Giáo Lý nguyên thủy của vị khai sáng và bắt đầu các trường và môn phái khác. Tất cả những tôn giáo hiện hữu đều phải đối đầu tình trạng này.

Ta không nên đi đến một kết luận vội vàng bằng cách hoặc đánh giá hoặc lên án một tôn giáo đơn giản chỉ bằng cách nhìn những tín đồ hành đạo qua niềm tin mù quáng của họ dưới danh nghĩa của tôn giáo đó. Muốn hiểu được thực chất của một tôn giáo, ta phải nghiên cứu và điều tra Giáo Lý nguyên thủy của người khai sáng ra tôn giáo ấy.

Trước sự thặng dư về ý niệm và thực hành mới được phát triển về sau này, rất hữu ích cho chúng ta quay lại với Giáo Pháp tích cực và bất diệt dạy bởi Đức Phật cho dù ta tin tưởng và thực hành dưới bất cứ danh nghĩa Phật Giáo nào thì Giáo Lý căn bản của Đức Phật vẫn còn hiện hữu trong các kinh điển nguyên thủy của Ngài.

HAI TRƯỜNG PHÁI CHÍNH TRONG PHẬT GIÁO

Những môn đồ thực sự của Đức Phật có thể tu tập mà không cần phải gia nhập trường hay môn phái nào cả.

Một vài trăm năm sau Đức Phật nhập diệt, có đến mười tám trường và môn phái mọc lên, trường phái nào cũng nói là trường phái mình mới đúng là đại diện thực hành Giáo Lý nguyên thủy của Đức Phật. Những khác biệt giữa những trường phái này căn bản là do sự giải thích Giáo Lý của Ngài. Sau một thời gian dài, tất cả những trường và môn phái ấy nhập thành hai trường phái chính: Nguyên Thủy (Theravada) và Đại Thừa (Mahayana). Ngày nay, đa số những người theo đạo Phật đều thuộc một trong hai trường phái này.

Căn bản Đại Thừa Phật Giáo xuất phát từ Giáo Lý của Đức Phật là tất cả ai ai cũng có khả năng thành Phật. Nguyên Thủy cho rằng khả năng thành Phật chỉ có thể thực hiện được do sự nỗ lực của mỗi cá nhân. Phật Tử Đại Thừa, mặt khác, tin là có thể tìm được giải thoát với sự giúp đỡ của siêu nhân gọi là Bồ Tát. Theo họ, Bồ Tát là các vị Phật tương lai, Bồ Tát với lòng từ bi vô lượng đối với các chúng sanh đồng loại, đã tự mình chưa muốn đạt Phật Quả mà chờ đợi cho đến khi nào giúp các người

khác giải thoát mới thành Phật. Mặc dầu có sự khác biệt trên căn bản nhưng học thuyết không có gì bất đồng về Pháp ghi trong Ba Tạng Kinh Điển. Vì lẽ người Phật Tử được khuyến khích bởi Đức Đại Đạo Sư, phải nghiên cứu chân lý thật cẩn thận ; Phật Tử hoàn toàn tự do giải thích kinh điển theo sự hiểu biết của chính mình. Nhưng trên hết cả, Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy đều là những người tôn quý Đức Phật.

Những lãnh vực mà cả hai đều đồng ý:

1. Cả hai đều công nhận *Đức Thích Ca là Đạo Sư*.
2. *Tứ Diệu Đế* hoàn toàn giống nhau ở cả hai trường phái.
3. *Bát Chánh Đạo* hoàn toàn giống nhau ở cả hai trường phái.
4. *Lý Duyên Sanh* hay Thập Nhị Nhân Duyên hoàn toàn giống nhau.
5. Cả hai đều bác bỏ ý kiến một đấng siêu nhân nào đó tạo thế giới và thống trị thế giới.
6. Cả hai đều công nhận Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, Giới, Định và Huệ mà không có khác biệt nào.

Một số người quan niệm Nguyên Thủy ích kỷ vì Nguyên Thủy dạy nên tìm giải thoát cho chính mình. Nhưng làm sao một người ích kỷ lại có thể đạt Giác Ngộ được? Cả hai trường phái công nhận Tam Bồ Đề hay Tam Thừa, và lý tưởng Bồ Tát là lý tưởng cao nhất. Đại Thừa tạo ra nhiều Bồ Tát huyền bí, trong khi Nguyên Thủy tin rằng Bồ Tát là một người giữa chúng ta đã hiến trọn đời để đạt được sự toàn bích và tối thượng, trở nên một Đức Phật Giác Ngộ hoàn toàn để đem lại phúc lợi và hạnh phúc cho thế gian.

Từ ngữ Tiểu Thừa (Cỗ Xe Nhỏ) và Đại Thừa (Cỗ Xe Lớn) không thấy nói đến trong văn hóa Nguyên Thủy tiếng Pali. Những từ ngữ này cũng không thấy nói đến trong Tam Tạng Kinh Điển tiếng Pali hay trong các Bộ Luận trong Tam Tạng

Kinh Điển. Phật Tử Nguyên Thủy theo truyền thống tôn giáo chính thống lan tràn tại Ấn từ hai ngàn năm trăm năm qua. Họ dùng tiếng Pali trong các cuộc lễ. Họ cũng mong ước đạt được mục tiêu cuối cùng (Niết Bàn), bằng cách trở thành một Đức Phật Giác Ngộ Tối Thượng, một Bích Chi Phật, hay Một A La Hán (Quả Vị cao Nhất trong các bậc Thánh). Đa số Phật Tử Nguyên Thủy thích A La Hán. Phật Tử tại Sri Lanka, Miến Điện, và Thái Lan thuộc trường phái này. Phật Tử Đại Thừa đã thay đổi tập tục tôn giáo cổ. Họ tu tập theo tập quán và truyền thống của quốc gia họ sinh sống. Phật Tử Đại Thừa dùng tiếng nước họ trong các cuộc lễ. Họ cũng mong ước đạt mục tiêu cuối cùng (Niết Bàn) bằng cách trở thành Phật. Do đó, họ sùng kính cả Đức Phật lẫn các Vị Bồ Tát (Phật Tương Lai). Phật Tử tại Trung Hoa, Nhật Bản và Triều Tiên thuộc trường phái này. Phần đông Phật Tử tại Tây Tạng và Mông Cổ lại theo một trường phái khác gọi là Mật Tông (Vajrayana). Các học giả Phật Giáo tin là Mật Tông có khuynh hướng ngã về Đại Thừa.

Các học giả đã chung quát chấp nhận rằng từ ngữ Tiểu Thừa (Hinayana) và Đại Thừa (Mahayana) chỉ mới phát minh sau này. Theo lịch sử, Nguyên Thủy đã hiện hữu từ trước khi những từ ngữ này được phát minh. Nguyên Thủy, coi như giáo lý nguyên thủy của Đức Phật, được truyền bá vào Sri Lanka và củng cố tại đây từ Thế Kỷ Thứ Ba trước Tây Nguyên, vào thời gian Hoàng Đế A Dục tại Ấn. Vào thời điểm này, chưa có gì gọi là Đại Thừa. Đại Thừa mới xuất hiện sau này, vào thời gian đầu của kỷ nguyên Cơ Đốc. Phật Giáo hội nhập Sri Lanka với Tam Tạng Kinh Điển, và các Bộ Luận, vào Thế Kỷ Thứ Ba trước Tây Nguyên, vẫn là Theravada (Nguyên Thủy) giữ nguyên không thay đổi, và cũng không tiến vào trong cuộc tranh chấp Tiểu Thừa-Đại Thừa mới phát triển sau này tại Ấn. Cho nên sắp Nguyên Thủy vào Tiểu Thừa hay Đại Thừa là không hợp lý. Sau cuộc Đại Hội Phật Giáo Thế Giới năm 1950, các bậc thức giả cả Đông lẫn Tây, dùng từ ngữ Nguyên Thủy (Theravada) và

không dùng từ ngữ Tiểu Thừa (Hinayana), căn cứ vào Phật Giáo đang thịnh hành tại các nước Đông Nam Á Châu. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn có những người lỗi thời dùng từ ngữ Tiểu Thừa (Hinayana).

Tóm lại, trong Kinh Đại Thừa Samdhi Nirmorcana (Giải Thâm-Mật Kinh) nói rõ ràng là Thinh Văn Thừa- Nguyên Thủy và Đại Thừa tạo thành Nhất Thừa và không phải là hai 'cỗ xe' khác nhau và riêng biệt. Mặc dù có nhiều trường phái Phật Giáo giữ quan niệm khác biệt về giáo lý của Đức Phật, nhưng chưa bao giờ sẩy ra vụ bạo động hay đổ máu nào từ hai ngàn năm qua. Đó là điểm độc đáo về lòng khoan dung độ lượng của người Phật Tử.



Chương 5

HỌC THUYẾT CĂN BẢN

TAM TẠNG KINH ĐIỂN

Tam Tạng Kinh Điển là sự tổng hợp những lời dạy của Đức Phật thuyết giảng trên 45 năm bằng tiếng Pali, gồm có Kinh - lời dạy có tính cách qui ước, Luật - Giới luật, và Luận (Vi Diệu Pháp) - Tâm Lý Đạo Đức.

Tam Tạng Kinh Điển được kết tập và soạn thành hình thức ngày nay là do các bậc A La Hán, những bậc thánh đã liên hệ trực tiếp với chính Đức Phật.

Đức Phật đã qua đời, nhưng Giáo Pháp siêu phàm của Ngài để lại cho nhân loại vẫn hiện hữu và thuần khiết như lúc ban đầu.

Mặc dù Đấng Đại Đạo Sư không để lại bút tích trong hồ sơ giáo lý, nhưng các đệ tử xuất chúng của Ngài đã gìn giữ các tài liệu này bằng trí nhớ và đã truyền khẩu lại từ thế hệ này đến thế hệ khác.

Ngay sau khi Đức Phật nhập diệt, 500 Vị A La Hán ưu tú triệu tập Đại Hội Kiết Tập lần thứ nhất để ghi lại học thuyết do Ngài dạy. Đức A Nan, thị giả thân tín một dạ trung thành, luôn luôn kề cận Đức Phật, nên đã được nghe tất cả những bài thuyết giảng của Ngài; Đức A Nan là người đọc lại Kinh (Pháp), Đức U Bà Ly đọc Luật, giới luật của Tăng Già.

Một trăm năm sau lần Đại Hội Kiết Tập lần thứ nhất, trong thời Vua Kalasoka, một số đệ tử nhận thấy sự cần thiết phải thay đổi một vài khinh giới. Các nhà sư chính thống cho là

không có gì cần phải thay đổi trong khi các nhà sư khác đòi hỏi thay đổi một vài giới luật. Cuối cùng, sau lần kiết tập này, nhiều trường phái Phật Giáo khác biệt xuất hiện. Trong Kỳ Đại Hội lần thứ hai này, chỉ thảo luận, những vấn đề trong *Luật Tạng* còn về *Kinh Tạng* không có gì thay đổi.

Vào Thế Kỷ Thứ Ba trước Tây Nguyên, trong thời Hoàng Đế A Dục, Đại Hội Thứ Ba được triệu tập để thảo luận những quan điểm dị biệt của Tăng Già. Tại Đại Hội này không những chỉ thảo luận hạn chế về *Luật Tạng*, mà cũng thảo luận đến *Kinh Tạng*. Khi Đại Hội bế mạc, Chủ tịch Đại Hội, Đức Moggaliputta Tissa, soạn thảo một cuốn sách gọi là Kathavatthu bác bỏ các quan điểm và lý thuyết dị giáo sai lầm của một số đệ tử. Giáo lý được phê chuẩn và chấp thuận gọi là Nguyên Thủy (Theravada). *Luận Tạng* cũng được đem bàn cãi trong Kỳ Đại hội này. Đại Hội Lần Thứ Tư được triệu tập tại Sri Lanka năm 80 trước Tây Nguyên dưới sự bảo trợ của Hoàng Đế Vattagamini Abbaya, một vị Vua rất hiếu thảo. Tam Tạng Kinh Điển lần thứ nhất được kiết tập thành văn bản tại Đại Hội Sri Lanka này.

Tam Tạng Kinh Điển gồm ba phần giáo lý của Đức Phật: Luật, Kinh, và Luận.

Luật Tạng chuyên về các vấn đề luật lệ và quy tắc của Đoàn thể Tăng và Ni. *Luật Tạng* trình bày chi tiết sự phát triển của hệ thống Phật Giáo Đoàn. Cuộc đời Đức Phật và sứ mệnh hoàng pháp của Ngài được ghi nhận. Gián tiếp, *Luật Tạng* nêu lên vài sự kiện rất hữu ích về lịch sử thời cổ, phong tục của người Ấn, mỹ thuật, khoa học v.v...

Gần hai mươi năm sau khi giác ngộ. Đức Phật không đặt giới luật để kiểm soát đoàn thể Tăng Già. Sau này, do hoàn cảnh gây nên, Ngài mới ban bố luật lệ cho đồ đệ tương lai của Tăng Già.

LUẬT TẠNG

Luật Tạng gồm năm cuốn sau:

1. *Parajika Pali* (Đại tội)
2. *Pacittiya Pali* (Khinh tội)
3. *Mahavagga Pali* (Đại Phẩm)
4. *Cullavagga Pali* (Tiểu Phẩm)
5. *Parivara Pali* (Phân Linh Tinh)

KINH TẠNG

Kinh Tạng gồm hầu hết các bài kinh giảng bởi chính Đức Phật trong nhiều dịp. Cũng có một vài bài kinh do các Đại Đệ Tử của Ngài thuyết giảng như các Ngài Xá Lợi Phất, A Nan, Mục Kiền Liên v.v... Các kinh này giống như cuốn sách gồm các toa thuốc, là những bài thuyết pháp diễn giảng thích hợp cho hoàn cảnh và tính chất tùy theo hạng người. Đôi khi hình như có vẻ mâu thuẫn, nhưng không nên hiểu lầm vì là các câu này do chính Đức Phật nói ra để phù hợp vào mục đích đặc biệt nào đó.

Kinh Tạng gồm năm bộ

1. *Digha Nikaya* (Trường Bộ Kinh)
2. *Majjhima Nikaya* (Trung Bộ Kinh)
3. *Samyutta Nikaya* (Tương Ứng Bộ Kinh)
4. *Anguttara Nikaya* (Tăng Chi Bộ Kinh)
5. *Khuddaka Nikaya* (Tiểu Bộ Kinh)

Bộ thứ năm phân chia thành 15 cuốn:

1. *Khaddakapatha* (Shorter Text, Tiểu Tụng)
2. *Dhammapada* (The Way of Truth, Pháp Cú Kinh)

3. *Udana* (Heartfelt sayings or Peacon of Joy, Tự Thuyết Kinh)
4. *Iti Vuttaka* ('Thus said' Discourses, Phật thuyết như vậy)
5. *Sutta Nipata* (Collected Discourses, Kinh tập)
6. *Vimana Vatthu* (Stories of Celestial Mansions, Các câu chuyện về Thiên cung)
7. *Peta Vatthu* (Stories of Peta, Câu chuyện về Ngạ quỷ)
8. *Theragatha* (Psalms of Brethren, Trường Lão Tăng Kệ)
9. *Therigatha* (Psalms of the Sisters, Trường Lão Ni Kệ)
10. *Jatakha* (Birth Stories, Túc Sanh Truyện)
11. *Niddesa* (Expositions, Nghĩa thích)
12. *Patisambhida* (Analytical Knowledge, Tuệ Phân Tích)
13. *Apadana* (Lives of Saint, Đời Sống các Vị Thánh)
14. *Buddhavamsa* (The History of Buddha, Lịch Sử Đức Phật)
15. *Cariya Pitaka* (Modes of Conduct, Sở hạnh tạng)

LUẬN TẠNG

Đối với một nhà tư tưởng uyên thâm, *Luận Tạng* quan trọng và đáng chú ý nhất vì *Luận Tạng* hàm chứa triết lý thâm của giáo lý Đức Phật không giống như những bài thuyết giảng có tính cách làm sáng tỏ nhưng đơn giản hơn trong *Kinh Tạng*.

Trong *Kinh Tạng* ta thường thấy đề cập đến cá nhân, chúng sinh v.v... nhưng trong *Luận Tạng*, thay vì những thuật ngữ quy ước, chúng ta thấy những thuật ngữ về chân đế như uẩn, tâm, sắc, v.v...

Trong *Kinh Tạng*, ta thấy Giáo lý theo Tục Đế nhưng trong *Luận tạng*, ta thấy Nguyên Lý Chân Đế.

Trong *Luận Tạng* mỗi vấn đề đều được phân tích và giải thích chi tiết, cho nên ta gọi đó là Giáo Pháp Thâm Thâm (Vi Diệu Pháp).

Bốn Pháp Chân Đế trong *Luận Tạng* là Tâm, Tâm Sở, Sắc và Niết Bàn.

Cái được gọi là chúng sanh được phân tích dưới lăng kính hiển vi và các thành phần được miêu tả chi tiết. Cuối cùng mục tiêu tối hậu, và phương pháp đạt mục tiêu được giải thích với những chi tiết hết sức cặn kẽ.

Luận Tạng gồm có các tác phẩm sau đây:

1. *Dhamma-Sangani* (Enumeration of Phenomina, Pháp Tụ)
2. *Vibhanga* (The Book of the Treatise, Phân Tích (giải từng phần khác nhau))
3. *Katha Vatthu* (Point of Controversy, Thuyết Luận Sự)
4. *Puggala Pannati* (Description of Individuals, Nhân Chế Định)
5. *Dhatu Katha* (Discussion with Reference to Elements, Giới Thuyết)
6. *Yamaka* (The Book of Pairs, Song Đối)
7. *Pattana* (The Book of Relations, Vị Tri)

Theo một cách phân loại khác do chính Đức Phật ghi nhận Giáo Lý được chia làm chín nhóm: 1- Sutta, 2- Gaya, 3- Veyyakarama, 4- Gatha, 5- Udana, 6- Itivuttaka, 7- Jataka, 8- Abbhutadhama, 9- Vedalla.

1. *Sutta* (Kinh) - Là những bài pháp, dài, ngắn, trung bình do Đức Phật thuyết giảng trong nhiều trường hợp như Kinh Mangala Sutta (Discourses on Blessings, Hạnh Phúc Kinh) Ratana Sutta (The Jewel Discourse, Trân Bảo Kinh), Metta Sutta (Discourse on GoodWill, Kinh về Tâm Từ) v.v... Theo lời dẫn giải, toàn bộ Luật Tạng cũng nằm trong Kinh này.
2. *Gaya* (Ứng tụng) - Những bài thuyết giảng lẫn lộn những câu kệ và những bài thơ như Sagathavagga của Kinh Samyutta (Tương Ưng Bộ Kinh).
3. *Veyyakarana* (Ký thuyết) - Toàn bộ Luận tạng gồm những bài thuyết pháp không thơ kệ, và tất cả những gì còn lại không nằm trong phân loại của bộ này.
4. *Gatha* (Kệ ngôn) - Gồm có những bài kệ trong Kinh Pháp Cú, Theragatha (Psalms of the Brethren, Trưởng lão kệ), Therigatha (Psalms of the Sisters, Trưởng lão ni kệ), và những bài kệ không có trong các Kinh.
5. *Udana* (Cảm hứng ngữ) - Gồm những cảm hứng ghi trong Udana, một phần Khuddaka Nikaya
6. *Itivuttaka* (Như thị thuyết) - Gồm 112 bài thuyết pháp bắt đầu với câu "Một thuở nọ, Đức Phật" Itivuttaka là một trong 15 bộ Kinh trong Khuddaka Nikaya.
7. *Jataka* (Bổn sanh) - Gồm 547 chuyện về tiền thân của Đức Phật.
8. *Abbhutadhamma* (Vị tăng hữu) - Một số bài giảng nói về những điều đẹp đẽ tuyệt vời thí dụ như Kinh Acchariya-Abbhutadhamma trong bộ Majjihima Nikaya (No 123)
9. *Vedalla* (Phương quảng) - Gồm có những bài thuyết pháp, như Chulla Vedalla, Maha Vedalla (MN Nos 43, 44), Samma Ditthi Sutta (MN No. 9) v.v... Trong một vài bài

thuyết pháp, một số giải đáp các câu hỏi được ghi nhận trong niềm hoan hỷ.

LUẬN TẠNG (VI DIỆU PHÁP) LÀ GÌ?

Luận Tạng (Vi Diệu Pháp) là giáo lý phân tích khả năng tinh thần và các yếu tố liên hệ.

Luận Tạng hàm chứa tâm lý đạo đức và triết lý sâu xa của Giáo Lý Đức Phật, trái ngược với các bài thuyết pháp đơn giản trong *Kinh Tạng*.

Kiến thức đạt được từ Kinh chắc chắn giúp ta vượt qua các khó khăn trở ngại, cũng như giúp ta phát triển tinh thần và rèn luyện tâm ý. Có được kiến thức này giúp ta có một đời sống bình an, đáng kính, hữu ích và cao thượng. Nghe những bài thuyết giảng, chúng ta phát triển sự hiểu biết Pháp và có thể điều hòa cuộc sống hàng ngày theo đó. Quan niệm đằng sau của một vài chữ hay từ ngữ dùng trong *Kinh Tạng*, có thể nên thay đổi và phải được giải nghĩa trong phạm vi môi trường thời Đức Phật tại thế. Quan niệm sử dụng trong *Kinh Tạng* giống như những từ ngữ quy ước mà người cư sĩ thường dùng để giải thích các đề tài khoa học. Trong khi quan niệm trong kinh theo quy ước phải được hiểu với ý nghĩa thông thường, còn quan niệm về *Luận tạng* phải được hiểu theo ý nghĩa rất ráo. Quan niệm trong *Luận Tạng* giống như những từ ngữ hay thuật ngữ khoa học chính xác dùng bởi các khoa học gia để ngăn ngừa sự giải thích sai lầm.

Chỉ trong *Luận Tạng* mới thấy sự giải thích về vì sao và nơi nào đã khiến con người tạo ý tùy theo tham ái hay tâm sở khác. Những sự giải thích rõ ràng về bản chất của khả năng tinh thần khác nhau, và cách lý giải chính xác các yếu tố tạo thành được tìm thấy trong các tập thuyết giảng quan trọng.

Hiểu Phật Pháp qua kiến thức đạt được từ Kinh điển giống như kiến thức đạt được trong việc nghiên cứu các toa thuốc áp

dụng cho các loại bệnh tật. Kiến thức như vậy chắc chắn là có thể chữa được một số bệnh. Mặt khác, một lương y giỏi, với kiến thức chính xác, có thể chẩn đoán một số lớn các bệnh tật, khám phá ra các nguyên nhân gây bệnh. Kiến thức đặc biệt giúp vị lương y này có vị thế tốt đẹp hơn để có thể chữa bệnh hữu hiệu hơn. Tương tự như vậy, một người nghiên cứu *Luận Tạng*, có thể hiểu rõ bản chất của tâm, phân tách các thái độ tinh thần khiến con người phạm lỗi, hay làm cho con người phát triển thiện ý tránh các tội lỗi.

Luận Tạng dạy rằng những niềm tin ích kỷ, và những ý niệm và cái 'Tôi' 'Anh', 'Người', và 'Thế gian' mà chúng ta thường hàng ngày hay nói tới, không diễn tả nổi đầy đủ tính chất thực sự của cuộc sống. Quan niệm thông thường không phản ánh cái tính chất phù du của lạc thú, những cái bất trắc, vô thường của thành phần mọi sự vật duyên hợp, sự đối kháng giữa những phân tử và thực chất năng lượng nằm bên trong tất cả các vật hữu tình và vô tình.. Giáo lý của *Luận Tạng* trình bày rõ ràng bản chất rốt ráo của con người và đem sự phân tích về thân phận của con người xa hơn những sự nghiên cứu khác mà con người đã biết.

Luận Tạng nêu lên những thực thể hiện hữu trong ý nghĩa rốt ráo hay paramattha (đệ nhất nghĩa đế) dhamma tiếng Pali. Có bốn thực thể đó là:

1. *Citta*, (Tâm hay Tâm Vương) được giải nghĩa là cái biết hay hiểu biết một đối tượng. Tâm Vương sanh khởi như những trạng thái riêng biệt của thức.
2. *Cetasika*, Tâm Sở: những trạng thái của tâm sanh khởi cùng một lúc với Tâm Vương.
3. *Sắc*, hiện tượng vật chất, hay dạng thức vật chất.
4. *Niết Bàn*: trạng thái hạnh phúc hoàn toàn không điều kiện, mục tiêu cuối cùng.

Citta (Tâm Vương) và *Cetasika* (Tâm Sở) và *sắc* là thực thể có điều kiện. Chúng trỗi lên vì những điều kiện, và mất đi vì những điều kiện hỗ trợ chúng ngưng không tiếp tục nữa. Chúng ở trong tình trạng vô thường. *Niết Bàn*, mặt khác, là một sự thực không điều kiện. Niết Bàn không trỗi lên, cho nên không mất đi. Bốn sự thực này có thể chứng nghiệm dù chúng ta đặt cho chúng danh xưng nào. Ngoài bốn thực thể đó, mọi sự vật dù trong nơi chúng ta hay không nơi chúng ta, dù trong quá khứ, hiện tại hay vị lai, dù là thô sơ hay vi tế, dù là thấp hay cao, xa hay gần - vẫn là một ý niệm và không phải là một sự thực tối hậu.

Citta (Tâm Vương) và *Cetasika* (Tâm Sở) và *Nibbana* (Niết Bàn) được gọi là *Nama* (Danh). *Niết Bàn* là một *nama* không điều kiện. Hai *nama* có điều kiện là *Citta* (Tâm Vương) và *Cetasika* (Tâm Sở), cùng với *rupa* (sắc) tạo thành cơ quan tâm-vật-lý, gồm cả con người. Tâm và vật hay danh sắc, được lý giải trong *Luận Tạng* giống như được khảo sát dưới lăng kính hiển vi. Những biến chuyển liên kết với tiến trình của sanh tử được phân tách chi tiết. *Luận Tạng* làm sáng tỏ những điểm phức tạp của Phật Pháp, giúp cho hiểu được sự thật, và dẫn đến con Đường Giải Thoát. Sự hiểu biết đạt được từ *Luận Tạng* về cuộc sống của chúng ta và thế giới không phải trong ý nghĩa có tính cách quy ước, nhưng trong ý nghĩa của sự thật tuyệt đối.

Sự trình bày sáng sủa về những vận hành của tâm thức trong *Luận Tạng* không tìm thấy ở bất cứ một luận thuyết tâm lý nào ở phương Đông cũng như phía trời Tây. Thức thì được định nghĩa, trong khi những tư tưởng thì được phân tách và xếp loại từ một lập trường đạo đức. Thành phần của mỗi loại thức được thiết lập chi tiết. Thức trôi chảy như một dòng suối, quan điểm này được chứng minh bởi những nhà tâm lý học như William James, trở nên hết sức rõ ràng cho người hiểu *Luận Tạng*. Hơn nữa, người học *Luận Tạng* có thể thấu đáo thuyết Vô-Ngã, một thuyết rất quan trọng từ quan điểm triết lý lẫn đạo lý.

Luận tạng giải thích tiến trình của tái sinh trong nhiều cảnh giới sau khi chết không có một thứ gì mất đi từ kiếp này qua kiếp khác. Sự giải thích này hỗ trợ lý thuyết về Nghiệp và Tái Sinh. Nó cũng đem lại nhiều chi tiết phong phú về tâm, về những yếu tố của sức mạnh tinh thần và vật chất, đặc tính và nguồn gốc của vật, sự tương quan giữa vật và tâm.

Trong bộ luận *Abhidhamma Sangaha* (*Thắng Pháp Tập Yếu Luận*), một tác phẩm *Luận Tạng*, trình bày khái quát về Định Luật của Lý Nhân Duyên, với phần mô tả về sự tương quan của các nguyên nhân mà không tìm thấy tại một học thuyết nào của nhân loại trên thế giới. Vì sự phân tích và trình bày sâu xa, Luận tạng không phải là một đề tài hời hợt để cho người đọc chỉ phớt qua mà hiểu được.

Đến một mức độ nào chúng ta có thể so sánh được tâm lý học hiện đại với những lý giải của *Luận Tạng*? Tâm lý học hiện đại chỉ giới hạn cho đến nay trong các lãnh vực của *Luận Tạng* về những vấn đề tâm thức - tư tưởng, tiến trình của tư tưởng, và các tâm sở.

Sự khác biệt là *Luận Tạng* không chấp nhận quan niệm về linh hồn. Chưa có nguồn tư liệu nào có được sự phân tích về bản chất của tâm thức như trong *Luận Tạng*. Cả đến những nhà tâm lý học hiện đại cũng vẫn mờ mịt về những vấn đề như các chấp tư tưởng (Javana Citta) được trình bày trong *Luận tạng*. Tiến Sĩ Graham Howe, một nhà Tâm Lý Học nổi tiếng của Harley Street, viết trong tác phẩm "Khoa Giải Phẫu Vô Hình" của ông như sau:

'Nhiều nhà tâm lý học, trong công cuộc nghiên cứu của họ, như nhà Tâm Lý Học C.G. Jung tiên phong trong lãnh vực này, đã thấy rằng chúng ta rất gần gũi với Đức Phật. Chỉ đọc một ít về Phật Giáo là đã thấy người Phật Tử từ hơn hai ngàn năm trăm năm đã biết nhiều về những vấn đề tâm lý hiện đại của chúng ta hơn người ta tưởng. Họ đã nghiên cứu từ lâu những vấn đề này và đã tìm được những câu giải

đáp. Chúng ta bây giờ chỉ là khơi lại Trí Tuệ Cổ Xưa mà Phương Đông đã có.

Một số học giả quyết đoán là *Luận Tạng* không phải là giáo lý của Đức Phật, nhưng nó phát xuất từ những chú giải về giáo lý căn bản của Đức Phật. Người ta nói những chú giải này là những tác phẩm của các vị sư học giả có tầm vóc lớn. Tuy nhiên, theo truyền thống, người ta qui trọng tâm của *Luận Tạng* về chính Đức Phật.

Những nhà chú giải ghi rằng để nhớ ơn mẫu thân Ngài tái sanh làm chư thiên ở cõi trời, Đức Phật thuyết giảng về *Luận Tạng* cho mẹ Ngài cùng với các chư thiên trong ba tháng. Phần chính trong giáo lý cao thâm chẳng hạn như thiện pháp và bất thiện pháp đã được Đức Phật nhắc lại nhiều lần cho Ngài Xá Lợi Phất. Vị Đại Đệ Tử này đã tỷ mỷ ghi lại lời dạy của Đức Phật và sau này đã biên soạn thành sáu cuốn.

Từ thời thượng cổ, đã có những cuộc tranh luận về việc Đức Phật có dạy *Luận Tạng* không. Trong khi các cuộc bàn cãi này có thể gây chú ý về mục đích văn học, nhưng điều quan trọng cho chúng ta là kinh nghiệm và hiểu thấu được những sự thật miêu tả trong *Luận Tạng*. Ta sẽ chứng nghiệm được rằng những chân lý thâm sâu đầy xác chứng như vậy chỉ có thể xuất phát từ một nguồn giác ngộ tối thượng, từ một Đức Phật. Đa số những gì dung chứa trong *Luận Tạng* cũng tìm thấy trong *Kinh Tạng*, và những bài thuyết giảng này chưa bao giờ được nghe thấy cho đến khi nghe được từ kim khẩu Đức Phật. Cho nên, những ai cho là *Luận Tạng* không do nơi Đức Phật thì cũng phải nói là *Kinh Tạng* không phải của Đức Phật. Lẽ dĩ nhiên, nhận xét trên đây không cung cấp đủ bằng cứ.

Theo truyền thống của Nguyên Thủy, cốt lõi, nền tảng và cơ bản chủ yếu của *Luận Tạng* đều do nơi Đức Phật và phần sắp xếp và phân loại là công trình của các đệ tử Ngài làm sau này. Điều quan trọng nhất là cốt lõi. Đó là điều mà chúng ta phải tự

chúng nghiệm. Rõ, ràng chính Đức Phật đã tự mình sử dụng kiến thức của *Luận Tạng* để làm sáng tỏ những vấn đề tâm lý, siêu hình và triết lý. Ngụ ý biện về việc phải hay không phải Đức Phật đã dạy *Luận Tạng* không giúp ích gì chúng ta trong việc tìm hiểu chân lý.

Câu hỏi đặt ra là *Luận Tạng* có thật thiết yếu cho việc thực hành Pháp không. Câu trả lời là thiết yếu hay không thiết yếu là do nơi hành giả. Mức độ hiểu biết, tính khí, và phát triển tinh thần của mỗi người đều khác nhau. Một cách lý tưởng thì tất cả các khả năng tinh thần phải được hài hòa, nhưng một số người lại chỉ bằng lòng với cách tu tập căn cứ theo niềm tin, một số khác lại giỏi về việc phát triển tuệ giác (minh sát tuệ). *Luận Tạng* rất hữu ích cho những ai muốn hiểu Pháp sâu rộng và chi tiết. *Luận Tạng* giúp việc phát triển tuệ giác (minh sát tuệ) qua ba đặc tính của cuộc sống: vô thường, bất-toại-nguyên và vô ngã. Nó không những giúp ích trong lúc tu tập thiền định, mà cũng giúp ích ngoài giờ tu tập trong suốt thời gian làm những công việc linh tinh hàng ngày ngoài đời. Học nơi *Luận Tạng* chúng ta thu được lợi ích lớn lao từ khi chúng ta chứng nghiệm chân lý tuyệt đối. Ngoài ra, việc hiểu thấu *Luận Tạng* rất hữu ích cho những ai muốn dạy giáo lý và giảng Pháp. Tóm lại, ý nghĩa thật sự của các thuật ngữ Phật Giáo quan trọng như Pháp, Nghiệp, Luân Hồi, Hành, Duyên Sinh và Niết Bàn, không thể hiểu được nếu không có kiến thức về Vi Diệu Pháp.

DANH VÀ SẮC (NAMA-RUPA)

Theo Phật Giáo, đời sống là sự phối hợp giữa tâm (danh) và thân (sắc). Tâm gồm sự phối hợp của cảm giác (thọ), nhận thức (tưởng), hoạt động có tác ý (hành) và thức. Sắc (thân) là sự phối hợp của bốn thành phần: đất nước, gió lửa.

Sự sống là sự kết hợp của tâm và thân. Sự suy tàn là do thiếu sự phối hợp của tâm và sắc. Chết là sự xa lìa giữa tâm và thân. Tái sinh là sự tái phối hợp của tâm và thân. Sau khi thân xác

chết đi, tâm lực tái phối hợp và nắm giữ sự phối hợp mới trong một dạng thức vật chất khác và tạo điều kiện cho một sự sống khác.

Sự tương quan giữa danh và sắc giống như sự tương quan của bình điện với bộ máy xe hơi. Bình điện giúp cho máy nổ. Máy giúp nạp điện vào bình điện. Sự phối hợp của bình điện và máy làm xe chạy. Cũng như vậy, sắc giúp tâm điều động và tâm giúp sắc hoạt động.

Phật Giáo dạy rằng sự sống không phải chỉ đơn độc yếu tố vật chất và tiến trình của cuộc sống tiếp diễn hay trôi chảy do kết quả của tương quan nhân quả. Những yếu tố vật chất và tinh thần hình thành chúng sanh từ những vi khuẩn (*amoeba*) đến con voi, con người, đều đã hiện hữu từ trước dưới một dạng thức khác. Mặc dù một số người vẫn quan niệm là sự sống bắt nguồn trong vật chất mà thôi, nhưng những nhà khoa học lừng danh đã chấp nhận là tâm (thức) có trước để đời sống bắt nguồn. Trong Phật Giáo, ý niệm này được gọi là "*sự tái tiếp nối của nguồn tâm thức (kiết sanh thức)*".

Mỗi người trong chúng ta, theo ý nghĩa rất ráo, không có gì ngoài danh và sắc, một tập hợp (tâm và thân) của các hiện tượng tinh thần và vật chất. Ngoài những thực thể trên tạo nên tập hợp tâm (danh) và thân, không có cái ta và cũng không có linh hồn. Phần tâm của tập hợp là cái kinh nghiệm được đối tượng. Phần sắc không kinh nghiệm được thứ gì cả. Khi thân xác bị thương, thân không cảm thấy đau đớn mà chính là phía tinh thần cảm thấy đau đớn. Khi chúng ta đói, bao tử không thấy đói, mà tâm ta cảm thấy đói. Tuy nhiên, tâm ta không ăn được để khỏi đói. Tâm và các yếu tố của nó, làm thân xác tiêu hóa đồ ăn. Cho nên cả tâm (danh) lẫn sắc đều không tự nó có sức mạnh hiệu quả gì. Cái này tùy thuộc cái kia và hỗ trợ cho nhau. Tâm và sắc trôi lên do các điều kiện và tàn ngay đi, sự kiện trên tiếp diễn không ngừng trong sự sống của chúng ta. Bằng nghiên cứu và chứng nghiệm các thực thể trên, chúng ta sẽ đi vào tuệ giác

để thấu hiểu: (1) Chúng ta thực sự là gì; (2) Chúng ta thấy gì chung quanh chúng ta; (3) Tại sao và thế nào chúng ta phản ứng với những gì trong và ngoài chúng ta; (4) Và chúng ta nên mong muốn gì để đạt tới mục tiêu tinh thần.

Đạt được tuệ giác về bản chất của sự sống tâm - vật lý là thấu hiểu rằng đời sống chỉ là một ảo ảnh, một ảo tưởng, một bọt nước, chỉ là một tiến trình hợp tan hay sinh diệt. Bất cứ gì hiện hữu, đều sanh khởi từ những nguyên nhân và điều kiện.

BỐN CHÂN LÝ CAO QUÝ (TỨ DIỆU ĐẾ)

Tại sao chúng ta ở đây? Tại sao chúng ta không có hạnh phúc với đời sống của chúng ta? Nguyên nhân của bất-toại-nguyên là gì? Làm sao ta có thể chấm dứt bất toại nguyện và đạt an lạc trường cửu?

Giáo lý của Đức Phật căn cứ vào Bốn Chân Lý Cao Quý (Tứ Diệu Đế). Muốn hiểu những chân lý này là phải hiểu và đi sâu vào bản chất thực sự của sự sống, kể cả kiến thức đầy đủ về chính bản thân mình. Khi chúng ta thấy rằng tất cả các hiện tượng của mọi vật chỉ là tạm bợ, phải chịu khổ đau, trống rỗng không có thực thể, chúng ta mới nhận thức sự thật và hạnh phúc bền vững không thể tìm thấy được trong của cải vật chất và thành tựu thế gian, và hạnh phúc thực sự chỉ đạt được bằng tâm thanh tịnh và sự rèn luyện trí tuệ.

Tứ Diệu Đế là một khía cạnh rất quan trọng trong giáo lý của Đức Phật. Đức Phật dạy rằng vì không hiểu Tứ Diệu Đế nên chúng ta cứ phải trôi lăn trong vòng sinh tử. Ngay trong thời Pháp đầu tiên Ngài giảng về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo trong Kinh Chuyển Pháp Luân cho năm thầy tu tại Vườn Lộc Uyển ở Sarnath. Tứ Diệu Đế là gì? Đó là:

- Chân Lý về Khổ
- Chân Lý về Nguyên Nhân của Khổ
- Chân Lý về Chấm Dứt Khổ
- Chân Lý về Con Đường dẫn đến chấm dứt Khổ

Từ ngữ Dukkha (Khổ) trong Phạm Ngữ có nhiều nghĩa. Từ ngữ "Dukkha" này được phiên dịch là Khổ hay bất toại nguyện, nhưng từ ngữ dùng trong Tứ Diệu Đế có nghĩa sâu rộng hơn. Ngoài nghĩa thông thường là Khổ, Dukkha còn bao gồm ý niệm thâm sâu hơn như sự bất toàn, đau đớn, vô thường, bất hòa, bất an, bứt rứt, hoặc cảm thấy không hoàn toàn, không đầy đủ (mặc cảm). Với tất cả những ý nghĩa trên, Dukkha bao hàm khổ về vật chất và về tinh thần: sanh, già, bệnh, chết, phải gần với những gì không thích, phải xa lìa những gì ưa thích, không đạt được điều mong cầu. Tuy nhiên, nhiều người không hiểu được rằng ngay trong những lúc vui và hạnh phúc, vẫn có khổ vì tất cả những lúc đó cũng đều vô thường và sẽ qua đi khi các điều kiện thay đổi. Cho nên chân lý về Khổ, bao gồm cả kiếp sống, trong tất cả các nỗi vui buồn, trong mọi khía cạnh của cuộc đời chúng ta. Chừng nào mà chúng ta còn sống là chúng ta còn phải lệ thuộc hoàn toàn vào chân lý này.

Đối với một số người cách nhìn đời là khổ như thế có vẻ hơi yếm thế. Đó không phải là bi quan mà là cách nhìn đời một cách thực tiễn. Nếu một người bị bệnh mà không nhìn nhận là mình bệnh, không tìm phương cách chữa trị thì ta sẽ không cho thái độ tinh thần của người đó là lạc quan mà là người rồ dại. Cho nên dù lạc quan hay bi quan nếu không hiểu rõ bản chất thực sự của sự sống ta không thể nào hành xử đúng trước những khó khăn trong cuộc đời. Tứ Diệu Đế khởi đầu xác nhận khổ, tiếp đến phân tích nguyên nhân khổ và cách diệt khổ. Nếu như Đức Phật ngưng lại tại Chân Lý Khổ, người ta có thể cho rằng Phật Giáo nhận biết có khổ mà không có phương sách chữa trị; nếu như vậy nhân loại sẽ ở trong tình trạng vô vọng. Nhưng Đức Phật không chỉ xác nhận Chân Lý về Khổ, Đức Phật đi đến phân tích nguyên nhân của nó, và dạy phương cách chữa trị nó. Làm sao ta có thể nói Phật Giáo bi quan nếu đã đưa ra được phương cách diệt khổ? Tóm lại, đó là một giáo lý tràn đầy niềm hy vọng.

Ngoài ra, dù Khổ Đế là một chân lý, đó không có nghĩa là không có hạnh phúc, không có vui thích hay lạc thú trong cuộc sống. Đức Phật dạy có nhiều phương pháp để đạt hạnh phúc trong đời sống hàng ngày. Tuy nhiên trong phần lý giải cuối cùng, thì tựu trung mọi lạc thú hay hạnh phúc mà ta kinh nghiệm trong đời sống đều là không vĩnh cửu (vô thường). Chúng ta có thể hưởng hạnh phúc, hoặc có người thương yêu kề bên, hoặc chúng ta vui sống với tuổi thanh xuân và sức khỏe. Không chóng thì chầy tình trạng trên cũng sẽ thay đổi và chúng ta phải chịu khổ đau. Cho nên mỗi khi cảm thấy vui thú khi ta hưởng hạnh phúc do bất cứ lý do nào, chúng ta không nên bám níu vào tình trạng hạnh phúc ấy, hoặc bị chệch hướng, và quên đi phương cách thực hành để đạt Giải Thoát hoàn toàn.

Nếu chúng ta mong muốn tự mình thoát khỏi khổ đau, trước hết phải tìm ra nguyên nhân. Theo Đức Phật, ái dục hay tham đắm là nguyên nhân của khổ đau. Đây là Diệu Đế Thứ Hai. Con người khao khát được lạc thú, khao khát vật chất, khao khát cuộc sống trường cửu, và khi thất vọng, khao khát được an giấc ngàn thu. Họ không chỉ dính mắc vào dục lạc, của cải và quyền thế, mà còn bám níu vào ý kiến, lập trường, quan điểm, ý niệm và tín ngưỡng. Và ái dục thì liên hệ với vô minh, có nghĩa là không nhìn sự vật đúng như chúng thế nào, hoặc không hiểu thực chất của kinh nghiệm và sự sống. Dưới ảo tưởng của cái Ta, và vì không chúng nghiệm được Vô-Ngã, con người bám níu vào những thứ vô thường, thay đổi, tàn lụi. Khi không thỏa mãn được tham ái đối với những thứ này sẽ đưa tới thất vọng và khổ đau .

SỰ NGUY HIỂM CỦA VỊ KỶ

Tham ái là ngọn lửa đang cháy trong mỗi chúng sinh: mỗi hành động đều thúc đẩy bởi lòng ham muốn .

Tham ái đi từ cái đòi hỏi sinh lý đơn giản của thú vật đến cái ham muốn phúc tạp, và thường là nhân tạo của con người văn

minh. Để thỏa mãn tham dục, thú vật sẵn mỗi giết tróc lẫn nhau, và con người thì đánh đập, giết tróc, lừa gạt, dối trá và sử dụng đủ mọi hình thức hành động bất thiện đối với nhau. Tham ái là một sức mạnh tinh thần mạnh mẽ thể hiện trong mọi dạng thức sự sống, và là nguyên nhân chính của những thói xấu. Chính tham ái dẫn đến những tái sinh tiếp diễn trong vòng luân hồi.

Một khi nhận thức được nguyên nhân của khổ đau, chúng ta có thể chấm dứt được khổ đau. Vậy thì, làm sao ta có thể chấm dứt được khổ đau. Hãy loại bỏ khổ đau tận gốc rễ bằng cách diệt tham ái ngay trong tâm. Đó là Diệu Đế Thứ Ba. Trạng thái khi tham ái không còn nữa gọi là Nibbana (Niết Bàn). Từ ngữ Nibbana gồm có "Ni" và "vana", có nghĩa là sự thoát khỏi hay chấm dứt tham ái. Đó là một trạng thái thoát khỏi khổ đau và vòng sanh tử luân hồi. Đó là trạng thái không bị lệ thuộc bởi định luật sanh, bệnh, già và chết. Trạng thái này quá siêu phàm không ngôn ngữ nhân gian nào có thể diễn tả được. Niết Bàn là không sanh, không khởi, không tạo, không thành. Nếu không có cái không sanh, không khởi, không tạo, không thành này thì việc thoát khỏi thế gian do duyên hợp không thể làm được.

Niết Bàn vượt ngoài khả năng của luận lý và tư duy (không thể nghi bàn). Chúng ta có thể bàn cãi sâu rộng về Niết Bàn hay sự thật tối thượng nhưng đó không phải là phương cách để có thể thấu hiểu được nó. Muốn hiểu và nhận thức rõ được chân lý Niết Bàn, việc cần thiết cho chúng ta là phải đi vào Bát Chánh Đạo, chuyên cần và kiên nhẫn rèn luyện và tự thanh tịnh hóa. Qua sự phát triển và viên mãn tinh thần, chúng ta mới có thể chứng nghiệm được Đế Thứ Ba.

Bát Chánh Đạo là Diệu Đế thứ tư dẫn đến Niết Bàn. Đó là một lối sống gồm có tám yếu tố. Đi trên con đường này giúp chúng ta tìm thấy được sự chấm dứt khổ đau. Vì Giáo lý của Đạo Phật hợp lý và vững chắc bao gồm mọi khía cạnh cuộc đời nên con Đường cao quý này cũng là kim chỉ nam dẫn đến một đời sống

hạnh phúc. Tu tập Bát Chánh Đạo đem lợi lạc cho chính mình và cho người khác, Bát Chánh Đạo không phải là con Đường chỉ dành riêng cho người Phật Tử tu tập, mà cả cho bất cứ những ai có hiểu biết, bất kể tín ngưỡng thuộc tôn giáo nào.

BÁT CHÁNH ĐẠO - TRUNG ĐẠO

Đây là Con Đường để sống một đời đạo hạnh mà không đi tới cực đoan.

Một khía cạnh nổi bật trong Giáo Lý của Đức Phật là việc áp dụng Bát Chánh Đạo như một lối sống cao thượng. Bát Chánh Đạo cũng được gọi là Trung Đạo. Đức Phật khuyên các đệ tử tu tập con đường này để tránh cái cực đoan về hưởng lạc và khổ hạnh. Trung Đạo là một cách sống đứng đắn, không chủ trương chấp nhận mệnh lệnh do một người nào đó ngoài chính mình. Người tu tập Trung Đạo, hành tri giới hạnh, không phải do sợ hãi một sức mạnh siêu nhân bên ngoài, mà do giá trị thực chất theo sau mỗi hành động. Người đó chọn kỷ luật tự giác để đạt một cứu cánh nhất định: đó là sự tự thanh tịnh hóa.

Trung Đạo là một chương trình trau dồi tri thức và tiến bộ nội tâm. Một người có thể tiến bộ thực sự về đạo hạnh và tuệ giác bằng cách tu tập con Đường này, chứ không phải bằng cách thực hành các nghi lễ và cầu nguyện bên ngoài. Theo Đức Phật, người sống theo đúng Pháp, sẽ được hướng dẫn và che chở bởi chính Định Luật này. Một người khi sống đúng theo Pháp, người đó cũng sống hòa hợp với định luật thiên nhiên.

Đức Phật khuyến khích mỗi Phật Tử nên uốn nắn nếp sống theo khuôn khổ Bát Chánh Đạo do Ngài giảng dạy. *Người nào biết điều chỉnh đời sống theo con đường cao thượng này sẽ thoát khỏi thống khổ và tai ương ngay trong kiếp sống này và những kiếp sau.* Người đó có thể mở mang tâm ý bằng cách tránh dữ làm lành.

Bát Chánh Đạo có thể so sánh với bản đồ chỉ đường. Giống như một người du hành cần có bản đồ để đi tới mục tiêu, tất cả chúng ta đều cần sử dụng Bát Chánh Đạo để đạt đến Niết Bàn, mục tiêu tối hậu của đời sống con người. Muốn đạt cứu cánh này, có ba mặt của Bát Chánh Đạo mà người tu tập cần phải phát triển: đó là Giới, Định, và Huệ. Trong khi ba phương diện này cần phải được vun bồi cùng một lúc thì cường độ huân tập một trong ba lãnh vực ấy có thể thay đổi tùy theo căn cơ phát triển của mỗi người. Hành giả phải trau dồi Giới trước nhất, có nghĩa là các hành động của mình phải đem lợi ích cho các chúng sinh khác. *Người đó làm như vậy do tin tưởng triệt để vào việc giữ giới như không giết hại, phi bạo, trộm cắp, tà dâm hay dùng các chất say.* Khi trau dồi giới hạnh người đó có thể kiểm soát tâm ý dễ dàng, do đó vun bồi được định lực. Cuối cùng với định tâm phát triển, trí huệ sẽ khởi sanh.

PHÁT HUY TỪNG BƯỚC MỘT

Với trí huệ vô lượng vô biên, Đức Phật hiểu rằng không phải tất cả mọi người đều cùng có một khả năng có thể đạt ngay tới mức viên mãn về tâm linh. Cho nên Ngài vận dụng Bát Chánh Đạo để phát huy lối sống tinh thần từng bước bằng phương cách thực tiễn. Ngài biết rằng không phải mọi người đều có thể trở nên toàn bích ngay trong kiếp sống này. Ngài dạy Giới Định, Huệ phải được huân tập qua nhiều kiếp sống với nỗ lực không ngừng. Cuối cùng Bát Chánh Đạo sẽ dẫn đến mức đạt được sự an lạc tối thượng không còn bất- toại- nguyện nữa.

ĐỜI SỐNG CHÍNH ĐÁNG

Bát Chánh Đạo gồm có tám yếu tố sau:

GIỚI: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng

ĐỊNH: Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định

HUỆ: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy

Chánh Kiến là gì? Chánh Kiến được giải thích là có sự hiểu biết về Tứ Diệu Đế. Nói một cách khác là hiểu sự vật đúng như chúng là vậy. Chánh Kiến cũng có nghĩa là hiểu biết bản chất của các thiện Nghiệp và bất thiện Nghiệp, và cũng ảnh hưởng của chúng đối với thân, khẩu ý như thế nào. Do hiểu Nghiệp, ta sẽ học được cách tránh việc ác, làm việc lành, tạo kết quả tốt đẹp trong đời sống. Khi một người đạt được Chánh Kiến, người ấy sẽ hiểu được Ba Đặc Tính của Sự Sống (Vô Thường, Khổ và Vô Ngã), và hiểu được định luật của Lý Nhân Duyên. Người có Chánh Kiến viên mãn là người thoát khỏi vô minh, và do bản chất của sự giác ngộ này, sẽ nhỏ hết gốc rễ các tội lỗi trong tâm ý và đạt giải thoát. Mục đích cao thượng của một hành giả tu Phật là trau dồi Trí Tuệ và đạt được Chánh Kiến về chính bản thân, về đời sống và về tất cả các hiện tượng.

Một người có Chánh Kiến cũng phát triển hoàn mãn Chánh Tư Duy. Yếu tố này đôi khi được gọi là "Chánh Giải Pháp", "Nguyện Vọng Chân Chánh", hay "Suy Tư Chân Chánh". Nó đưa đến trạng thái tinh thần, có công năng loại bỏ những tà kiến hay khái niệm sai lầm và bồi dưỡng các yếu tố khác nhằm tiến đến Niết Bàn. Yếu tố này có hai công dụng cùng một lúc : loại bỏ các tư tưởng tội lỗi và phát triển các tu tưởng trong sạch. Chánh Tư Duy rất quan trọng vì tư tưởng của một người có thể làm cho người ấy có thể thanh tịnh hay bất tịnh.

Chánh Tư Duy có ba khía cạnh. Trước nhất, ta phải duy trì thái độ buông bỏ lạc thú thế gian, không ích kỷ bám níu vào chúng. Ta không nên có tư tưởng vị kỷ mà nên nghĩ đến phúc lợi của người khác. Thứ hai, ta phải luôn duy trì tâm từ ái, thiện chí, và bao dung, ngược lại với sân hận, ác ý, hay thù nghịch. Thứ ba, ta nên hành động với tác ý không làm hại ai, và từ bi với mọi chúng sanh, ngược lại với tính hung bạo và thiếu tôn trọng kẻ khác. Theo đà tiến trên con đường tu tập, tâm ta sẽ càng ngày càng thấm nhuần tính nhân ái, hiền hòa, vị tha, và lòng ta sẽ tràn đầy tình thương yêu và bi mẫn.

Chánh Kiến và Chánh Tư Duy là các yếu tố Trí Tuệ dẫn đến giới hạnh trong sạch. Có ba yếu tố trong giới hạnh: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, và Chánh Mạng. Chánh Ngữ tôn trọng chân lý và tôn trọng phúc lợi của người khác. Đó có nghĩa là tránh nói dối, nói lười hai chiều, nói lời thô ác, và nói chuyện vô ích. Chúng ta thường coi thường lời nói và có khuynh hướng không để ý đến khả năng của lời nói. Nhưng đôi khi chúng ta cũng bị đau đớn hoặc cũng được phấn khởi bởi lời nói của người nào đó. Có câu: *một lời nói tàn nhẫn gây tổn thương còn hơn vũ khí trong khi một lời nói dịu dàng có thể cảm hóa trái tim, và trí óc của kẻ tội phạm bừng bình chái đá nhất*. Cho nên để phát huy một xã hội hòa hợp, chúng ta nên kiểm soát, trau dồi và sử dụng lời nói một cách tích cực. Chúng ta nói những lời trung thực, hài hòa, thân ái, và ý nghĩa. Có lần Đức Phật dạy: *"lời nói dịu dàng như mật ngọt, lời nói ngay thẳng đẹp như cánh hoa, lời nói sai trái như rác rưởi"*.

Yếu tố tiếp theo của giới hạnh là Chánh Nghiệp. Chánh Nghiệp tôn trọng đời sống, tôn trọng tài sản, tôn trọng sự giao tế cá nhân. Nó tương ứng với ba điều đầu tiên trong năm giới tu tập của mỗi người Phật Tử, đó là tránh xa sự giết hại, trộm cắp, và tà dâm. Đời sống quý giá với tất cả mọi người, ai cũng run sợ trước hình phạt, ai cũng sợ chết, và quý trọng mạng sống. Vậy nên, chúng ta không nên tước đoạt mạng sống mà chúng ta không thể cho được, và không nên làm hại các chúng sanh khác. Tôn trọng tài sản có nghĩa là không lấy bất cứ gì không được phép lấy bằng cách trộm cắp, lừa đảo và ép buộc. Tôn trọng tương quan cá nhân có nghĩa là không nên ngoại tình và tà dâm. Điều này quan trọng vì nó duy trì tình thương và tin tưởng giữa những người thân yêu của mình, làm xã hội trở thành một nơi tốt đẹp hơn để chung sống.

Chánh Mạng là yếu tố của đức hạnh liên quan đến cách mưu sinh trong xã hội. Nó là sự mở rộng của Chánh Ngữ và Chánh Nghiệp nhằm tôn trọng sự thật, mạng sống, tài sản, và sự tương

quan cá nhân. Chánh Mạng có nghĩa là chúng ta nên mưu sinh mà không vi phạm những nguyên tắc của giới đức. Người Phật Tử nên tránh năm loại sanh kế: buôn bán nô lệ, buôn bán vũ khí, buôn bán súc vật để đem giết, buôn bán rượu và ma túy, và buôn bán độc dược. Một số người nói rằng vì sanh nhai nên phải buôn bán các nghề trên, cho nên họ không có gì sai quấy cả. Nhưng lý luận bào chữa này hoàn toàn vô căn cứ vì nếu việc này được chấp nhận thì những kẻ trộm cắp, giết người, cướp bóc, buôn lậu và lừa đảo cũng có thể dễ dàng mà nói rằng họ làm các việc phi pháp cũng chỉ vì mưu sinh, như vậy lối sống của họ có gì là sai quấy.

Một số người tin rằng câu cá, săn thú để tiêu khiển và giết súc vật để lấy thực phẩm không trái với giới cấm của người Phật Tử. Đây cũng là một quan niệm sai lầm phát sanh do thiếu kiến thức về Pháp. Những hành đ?ng trên không chính đáng và chỉ gây đau khổ cho chúng sanh khác. Trong những hành động ấy, kẻ nào bị thiệt hại nhất chính là kẻ đã làm điều bất thiện. Duy trì cuộc sống bằng những phương tiện sai lầm không phù hợp với giáo lý của Đức Phật. Một lần Đức Phật dạy: *"Nếu phải sống đến trăm tuổi cuộc đời buông lung và không tự chế, tốt hơn, quả thực vậy, thà sống một ngày đời sống đạo hạnh và biết quán tưởng* (Kinh Pháp Cú, Câu 103). Thà chết là một người đức hạnh và đáng kính còn hơn sống là người tội lỗi.

Ba yếu tố còn lại của Bát Chánh Đạo là các yếu tố phát triển trí tuệ bằng cách thanh lọc tâm ý. Đó là Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định. Hành tập những yếu tố này giúp ta củng cố và kiểm soát được tâm, giữ vững ý chí tiếp tục làm điều thiện giúp tâm chuẩn bị chúng ngộ được Chân Lý, mở cửa đến giải thoát, đến Giác Ngộ.

Chánh Tinh Tấn là trau dồi thái độ tích cực và nhiệt tình trong công việc làm, hoặc trong nghề nghiệp, học hành, hoặc trong việc hành đạo. Với nhiệt tâm bền bỉ, và quyết tâm hoan hỷ, ta mới thành công trong việc ta làm. Chánh Tinh Tấn có bốn khía

cạnh: hai khía cạnh liên quan đến bất thiện pháp và hai liên quan đến thiện pháp. Trước tiên, tinh tấn loại bỏ điều bất thiện đã phát sinh, và thứ nhì là ngăn chặn điều bất thiện phát sinh. Thứ ba là phát triển điều thiện chưa phát sinh, và thứ tư là duy trì điều thiện đã phát sinh. Áp dụng Chánh Tinh Tấn vào đời sống, chúng ta có thể tiết giảm hay loại bỏ tư tưởng bất thiện, tăng trưởng và quyết tâm huân tập các tư tưởng thiện lành thành một phần tự nhiên trong tâm ý chúng ta.

Chánh Tinh Tấn liên hệ khăng khít với *Chánh Niệm*. Trong Đạo Phật tu Tập Chánh Niệm là tối cần thiết. Đức Phật dạy Chánh Niệm là con đường duy nhất để chấm dứt khổ đau. Chánh Niệm phát triển do sự chú tâm vào bốn lãnh vực đặc biệt (Tứ Niệm Xứ). Đó là dùng Chánh Niệm để ghi nhận về *thân* (oai nghi, hít thở v.v.), về *thọ* (lạc, khổ, trung tính), về *tâm* (tham, sân, si hay không), và về *pháp* (các đối tượng của tâm như chướng ngại của tâm định hay Tứ Diệu Đế, v.v...). Chánh Niệm rất cần thiết ngay cho đời sống hàng ngày, chúng ta luôn luôn phải chú tâm vào các hành động, cảm nghĩ và tư tưởng cũng như vào hoàn cảnh chung quanh chúng ta. Tâm luôn luôn phải sáng suốt, ý tứ không phóng dật hay mờ mịt và phiền muộn.

Trong khi Chánh Niệm là hướng tâm chú ý đến thân, cảm nghĩ (thọ), tâm và pháp (các đối tượng của tâm), hay ghi nhận các sự việc khác, nói một cách khác đó là đem tâm chú ý hướng đến đối tượng ta chọn, thì *Chánh Định* là dán chắc sự chú tâm trên đối tượng, không để tâm bị xao lãng. *Định* là công phu hành trì để phát triển khả năng gom tâm thành một điểm (nhất điểm tâm) trên một đối tượng duy nhất về vật chất hay về tinh thần. Tâm hoàn toàn tập trung vào đề mục, không bị phân tán, giao động, bất an hay hôn trầm. Tu tập dưới sự hướng dẫn của một vị thầy kinh nghiệm, Chánh Định đem lại hai điều lợi ích. Thứ nhất, tinh thần và thể chất được lành mạnh, thoải mái, hoan hỷ, bình tĩnh, và tịch tịnh. Thứ hai, Chánh Định chuyển tâm trở

thành một dụng cụ có khả năng nhìn sự vật đúng như chúng là, và chuẩn bị cho tâm đạt trí tuệ.

Bát Chánh Đạo là chân lý quan trọng thứ tư do Đức Phật dạy. Như một lương y giỏi về tâm linh, Ngài đã tìm ra căn bệnh gây tai họa cho tất cả mọi thứ trong đời sống, đó là *Khổ* hay *Bất-toại-nguyện*. Rồi Ngài tìm ra nguyên nhân bất-toại-nguyện là do lòng tham vị kỷ và bám níu. Ngài khám phá ra có một phương cách chữa khỏi bệnh này: Niết Bàn, trạng thái chấm dứt tất cả bất-toại-nguyện và toa thuốc đó là Bát Chánh Đạo. Khi một bác sĩ giỏi chữa một bệnh nhân mắc bệnh nặng, toa thuốc chữa trị không những về thân bệnh mà còn về tâm bệnh nữa. Bát Chánh Đạo, con đường chấm dứt khổ đau, là một phương pháp trị liệu có hệ thống chuyên chữa bệnh luân hồi sinh tử bằng cách rèn luyện Thân và Khẩu, phát triển tâm ý, và thay đổi toàn bộ mức độ hiểu biết và giá trị tư tưởng của một con người. Bát Chánh Đạo chỉ dạy đường lối đạt đến mức toàn hảo về tâm linh, và giải thoát hoàn toàn mọi khổ đau.

MỌI VẬT ĐỀU THAY ĐỔI

Cái gì có hiện hữu đều thay đổi và cái gì không thay đổi thì không hiện hữu.

Nhìn vào đời sống, chúng ta nhận thấy mọi thứ hiện hữu không ngừng thay đổi giữa những cực đoan và tương phản. Ta chứng kiến mọi thăng trầm, mọi thành công và thất bại, mọi được thua; ta kinh nghiệm mọi vinh nhục, mọi khen chê; ta đã cảm thấy tâm ta đáp ứng như thế nào trước tất cả những nỗi vui buồn ấy, thích thú và chán chường, thất vọng và thỏa mãn, sợ hãi và hy vọng. Những luồng sóng hùng mạnh của cảm xúc đó đem chúng ta lên cao, chìm chúng ta xuống đáy, không mấy chốc chúng ta chẳng còn an lạc, rồi chúng ta lại bị đẩy đưa bởi sức mạnh của luồng sóng mới. Làm sao chúng ta có thể đứng vững vàng trên đầu những ngọn sóng ấy? Nơi đâu chúng ta sẽ

xây dựng được lâu dài của cuộc sống giữa cái chao đảo không bao giờ ngừng nghỉ của đại dương?

Đó chính là một thế giới mà niềm vui thì ít mà chỉ thấy nhiều thất vọng, chán chường, và thất bại. Đó là một thế giới mà niềm vui lại rất ít giữa bệnh não, thất vọng và tử thần. Đó là một thế giới mà chúng sanh mới giao tiếp với ta bằng niềm vui triu mến thì ngay sau đó lại cần đến lòng bi mẫn. Với một thế giới như vậy. sự trầm tĩnh rất cần thiết. Đó là bản chất của thế giới mà chúng ta đang sống thân thích với các bạn bè hôm nay nhưng hôm sau họ lại trở thành kẻ thù hãm hại chúng ta.

Đức Phật miêu tả thế giới như một dòng bất tận của sự tái sanh. Mọi thứ đều thay đổi, chuyển hóa liên tục, đột biến không ngừng và như một dòng suối tuôn chảy. Mọi thứ lúc có lúc không. Mọi thứ tuần hoàn hiện hữu rồi lại biến mất khỏi cuộc sống. Mọi thứ đều chuyển động từ lúc sanh đến lúc chết. Sự sống là một sự chuyển động liên tục của sự thay đổi tiến đến cái chết. Vật chất (Sắc Pháp) hay các dạng thức vật chất biểu lộ hay không biểu lộ trong đời sống, cũng là một chuyển động không ngừng của sự thay đổi đi đến tàn lụi hoại diệt. Giáo lý về tính chất vô thường của mọi sự vật này là một trọng điểm then chốt của Đạo Phật. Không có gì trên trái đất này có thể chia sẻ được tính chất của sự thật tuyệt đối. Sự thật đó là không thể có cái gì có sanh ra mà không có chết. Bất cứ gì lệ thuộc vào sự duyên hợp thì cũng phải lệ thuộc vào sự tan rã. Thay đổi chính nó là thành phần của mọi thực thể.

Công nhận định luật vô thường, Đức Phật bác bỏ sự hiện hữu của những sự vật trường cửu. Vật chất và tinh thần đều là các ý niệm trừu tượng không thật, thật sự chỉ là những yếu tố luôn thay đổi (Pháp), liên hệ lẫn nhau, sanh khởi tùy thuộc lẫn nhau.

Ngày nay các khoa học gia đều công nhận Đức Phật là người khám phá ra định luật vô thường. Khoa học gia mặc nhận không một thứ gì có thực chất, vững chắc và xác thực trong thế giới này.

Mọi sự vật chỉ là cơn lốc của nhiệt lượng, không bao giờ giữ nguyên không thay đổi trong hai giây phút liên tiếp. Cả thế giới rộng lớn này đều bị xoáy vào vòng gió cuốn và cơn lốc của vô thường. Một trong những nguyên lý mặc nhận bởi các khoa học gia là viễn tượng của sự nguội lạnh cực điểm, và theo sau là cái chết hay sự tiêu diệt của mặt trời. Người Phật Tử không bị mất tinh thần vì viễn tượng ấy. Đức Phật đã dạy rằng các vũ trụ hay các chu kỳ của thế giới, cứ tiếp tục trỗi lên và mất đi vô cùng tận. giống như đời sống của con người. Thế giới của chúng ta chắc chắn sẽ có ngày cùng tận. Việc này đã xảy ra cho những thế giới trước đây, và lại sẽ xảy ra sau này.

Thế giới là một hiện tượng đang trôi qua. Tất cả chúng ta đều thuộc về thế giới của thời gian. Mỗi chữ viết, mỗi viên đá chạm, mỗi bức tranh vẽ, mỗi cấu trúc của nền văn minh, mỗi thế hệ của loài người, tan tác đi qua giống như hoa, lá tàn tạ cuối hè. "Cái gì hiện hữu thì thay đổi, cái gì không thay đổi thì không hiện hữu."

Tất cả chư thiên, con người, thú vật và tất cả dạng thức vật chất - tất cả mọi thứ trong vũ trụ - đều bị chi phối bởi luật vô thường. Đạo Phật dạy:

*"Sắc Thân như bèo bọt;
Thọ như bóng nước;
Tưởng như ảo giác;
Hành như thân cây chuối (tách ra chẳng còn gì)
Và Thức như trò múa rối" - (Tương Ưng Bộ Kinh)*

NGHIỆP LÀ GÌ?

Nghiệp là một luật thiên nhiên khách quan, tác động tùy theo hành vi của chúng ta. Nghiệp là luật tự trong chính nó và không ai là người ban hành luật này. Nghiệp tác động trong lãnh vực riêng của nó, độc lập, như một tác nhân không có sự can thiệp bên ngoài.

Nghiệp có thể nói theo ngôn ngữ giản dị của trẻ thơ, là làm tốt, tốt sẽ đến với bạn, ngay bây giờ, và sau này. Làm xấu, xấu sẽ đến với bạn, ngay bây giờ và sau này.

Nói theo ngôn ngữ đồng áng, Nghiệp có thể được giải nghĩa như sau: nếu bạn gieo hạt giống tốt, bạn sẽ thu hoạch được một mùa gặt hái tốt. Nếu bạn gieo hạt giống xấu, mùa gặt sẽ thất thu.

Nói theo ngôn ngữ khoa học, Nghiệp được gọi là luật nhân quả; mỗi nguyên nhân đều có hậu quả. Một tên khác gọi là luật của nguyên nhân luân lý. Nguyên nhân luân lý tác động trong lãnh vực tinh thần giống như luật vật lý tác động và phản tác động trong lãnh vực vật lý. Trong kinh Dhammapada (Kinh Pháp Cú), Nghiệp được giải thích như sau: "*Tâm dẫn đầu mọi pháp, tâm chủ, tâm tạo tác*". Nếu bạn nói năng hay hành động với tâm thiện hay bất thiện, hạnh phúc hay bất hạnh sẽ theo bạn như chiếc xe theo dấu chân xe, như bóng với hình không bao giờ rời nhau.

Nghiệp chỉ đơn giản là một hành động. Trong hệ thống cơ cấu hoạt động của cơ thể, có một sức mạnh hay lực mang nhiều tên gọi khác nhau như bản năng, khuynh hướng, thúc v.v... Sức mạnh của thiên hướng bẩm sinh đó điều động mỗi chúng sanh luôn trong trạng thái chuyển động về tinh thần lẫn vật chất. Sự chuyển động đó là hành động. Những hành động tái diễn tạo thói quen, và thói quen trở thành cá tính của người đó. Trong Phật Giáo, tiến trình trên gọi là Nghiệp.

Trong ý nghĩa ý nghĩa rứt ráo, Nghiệp bao gồm các tâm hành (hay tác ý) tốt lẫn xấu. Đức Phật nói: "**Nghiệp là Tác ý**". Nghiệp không phải một thực thể mà là một tiến trình, hành động, năng lực, và sức mạnh. Một số người giải thích lực này là "hành-động-ảnh-hưởng". Nó chính là những gì do chính chúng ta làm phản ứng lại chúng ta. Đau đớn hay hạnh phúc mà con người kinh nghiệm là do kết quả của hành vi, lời nói, và tư tưởng của

chính người ấy phản ứng lại. Hành vi, lời nói, và tư tưởng của chúng ta tạo sự thành công hay thất bại, hạnh phúc hay nghèo khổ.

Nghiệp là luật tự nhiên, khách quan, tác động tùy theo hành vi của chúng ta. Nó là một định luật tự tác, không ai ban hành ra nó cả. Nghiệp tác động trong lãnh vực riêng của nó không bị chi phối bởi một tác nhân độc lập, có thẩm quyền nào bên ngoài vào nó cả, nó độc lập như một cơ quan có thẩm quyền điều khiển. Tin là không một đấng thiêng liêng bí ẩn nào chỉ huy hay ban hành thưởng phạt, người Phật Tử không ý vào sự cầu nguyện sức mạnh siêu nhiên đó để ảnh hưởng kết quả của Nghiệp. Theo Đức Phật, Nghiệp chẳng phải là tiền định và cũng chẳng phải một loại phán quyết nào đó áp đặt trên chúng ta bằng sức mạnh thần bí mà chúng ta không cưỡng lại được.

Người Phật Tử tin rằng gieo gì gặt nấy. Chúng ta là kết quả những việc chúng ta làm ở quá khứ, và chúng ta sẽ là kết quả của những việc chúng ta làm bây giờ. Nói một cách khác, ta không phải tuyệt đối sẽ là con người trong quá khứ, và cũng sẽ không mãi mãi là con người như hiện tại. Trên đây đơn giản có nghĩa là Nghiệp không cố định. Đức Phật nhấn mạnh là nếu mọi thứ đều cố định thì ý chí, đạo đức và đời sống tinh thần sẽ không còn tự do, chúng ta tùy thuộc vào quá khứ của chúng ta. Trái lại, nếu mọi thứ không cố định, thì việc rèn luyện đạo đức, tinh thần có thể sẽ không có. Cho nên Đức Phật không chấp nhận thuyết cố định tuyệt đối lẫn không cố định tuyệt đối.

NHỮNG QUAN NIỆM SAI LẦM VỀ NGHIỆP

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikaya) có nói đến những sự giải thích sai lầm, những quan niệm không hữu lý về Nghiệp, khuyên người trí nên tìm hiểu và bác bỏ những quan điểm sau đây:

1. Tin rằng mọi sự đều do kết quả hành động của những kiếp trước;

2. Tin rằng tất cả là kết quả sáng tạo của một Đấng Tối Thượng Trị Vì; và
3. Tin rằng mọi sự vật xuất hiện không có lý do hay nguyên nhân.

Nếu một người trở thành kẻ giết người, trộm cắp, hay gian dân, và nếu hành động của kẻ đó là do các hành động trong quá khứ, hay do tạo tác của Đấng Thượng Đế Trị Vì, hay chuyện xảy ra chỉ vì tình cờ, thì kẻ đó ắt không chịu trách nhiệm về các tội lỗi đã gây ra .

Một giải thích sai lầm nữa về Nghiệp là Nghiệp chỉ tác động trên những người nào đó tùy theo niềm tin của họ. Nhưng số phận của một con người ở kiếp sau không tùy thuộc vào tôn giáo nào mà người đó chọn lựa. Dù theo bất cứ tôn giáo nào, định mệnh của người đó hoàn toàn tùy thuộc vào hành động của *thân, khẩu và ý*. Dù người đó mang bất cứ nhãn hiệu tôn giáo nào, người đó sẽ được ở một thế giới hạnh phúc trong kiếp sau nếu người đó làm những điều thiện, sống một cuộc đời thuần khiết. Người đó sẽ sanh vào nơi bất hạnh sống một cuộc đời thống khổ, nếu người đó phạm các tội lỗi, nuôi dưỡng tư tưởng xấu xa trong tâm ý. Cho nên người Phật Tử không bao giờ tuyên bố là chỉ mình mới có điểm phúc lên thiên đàng sau khi chết. Dù theo bất cứ tôn giáo nào, Nghiệp của con người xác quyết số mệnh của mình cả trong đời sống hiện tại lẫn kiếp sau. Giáo Lý về Nghiệp không nêu lên một công lý thực hiện sau khi chết. Đức Phật không dạy Nghiệp Luật để bảo vệ người giàu có và an ủi kẻ khốn cùng bằng cách hứa hẹn hạnh phúc hảo huyền sau khi chết.

Theo Đạo Phật, Nghiệp giải thích những bất bình đẳng giữa con người. Các dị biệt này không những do di truyền, môi trường và bản chất mà cũng do Nghiệp hay các hành động của chính mình. Quả thực Nghiệp là một những yếu tố trách nhiệm về sự thành công hay thất bại của đời sống chúng ta.

Vi Nghiệp là một sức mạnh vô hình ta không thể nhìn thấy nó tác động với mắt thường. Muốn tìm hiểu Nghiệp tác dụng ra sao, chúng ta hãy so sánh nó với các hạt giống: kết quả của Nghiệp được tồn trữ trong tiềm thức giống như lá cây, hoa, trái và thân cây tồn trữ trong hạt giống. Trong điều kiện thuận lợi, quả của Nghiệp nảy sinh giống như khi gặp ẩm ướt và ánh sáng thì lá cây, thân cây sẽ nảy mầm từ hạt giống nhỏ bé.

Tác dụng của Nghiệp có thể so sánh với một tài khoản trong ngân hàng: một người đạo đức, bác ái và nhân từ trong đời sống hiện tại giống như một người vun bồi Nghiệp thiện của mình. Thiện Nghiệp tăng trưởng của người đó giúp người đó vượt qua các khó khăn của cuộc đời. Nhưng người đó phải thay thế vào đó số tiền người đó đã lấy đi, nếu không một ngày nào đó tài khoản sẽ cạn đi và sẽ bị phá sản. Vậy thì người đó đổ lỗi cho ai đây về tình cảnh nghèo khổ của mình? Người đó chẳng thể đổ lỗi cho người khác và cũng chẳng phải cho là số phận của mình. Chính người đó phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Cho nên người Phật Tử tốt không thể là kẻ đào tẩu. Người Phật Tử phải đối mặt với cuộc sống đúng như nó là vậy và không trốn tránh nó. Nghiệp lực không thể kiểm soát được bằng sự thụ động. Gia tăng mạnh mẽ làm các điều thiện rất cần thiết cho hạnh phúc của chính mình. Trốn tránh là phương sách của kẻ yếu hèn, và kẻ trốn tránh cũng không thể thoát được các hậu quả của Nghiệp Luật.

Đức Phật dạy: "*Không nơi nào ta có thể lẩn trốn để tránh khỏi hậu quả của Nghiệp (Kinh Pháp Cú, Câu 127).*

KINH NGHIỆP BẢN THÂN

Hiểu được Nghiệp Luật là tự nhận thức được rằng chính chúng ta có trách nhiệm về hạnh phúc hay bất hạnh của mình. Chúng ta là kiến trúc sư Nghiệp của chúng ta. Phật Giáo giải thích con người có đầy đủ khả năng uốn nắn cho Nghiệp của mình, và do đó ảnh hưởng đường hướng cuộc sống của mình.

Mặt khác, con người không hoàn toàn là tù nhân phải chịu khuất phục do hành động của mình, và cũng không là nô lệ cho Nghiệp của mình. Con người cũng chẳng phải là một bộ máy tự động phát ra những sức mạnh theo bản năng để nô dịch hóa mình. Con người cũng chẳng phải là một sản phẩm của tạo hóa. Bên trong con người có sức mạnh và khả năng để thay đổi Nghiệp. Tâm của con người mạnh hơn Nghiệp, cho nên Nghiệp luật có thể được làm ra để phục vụ cho con người. Ta không đánh mất hy vọng và nỗ lực để đầu hàng nghiệp lực của mình. Muốn bù đắp lại phản ứng gây ra do nghiệp xấu tích lũy từ trước, ta phải tạo nhiều điều thiện hơn nữa, và thanh lọc tâm ý thay vì cầu nguyện, lễ bái, thực hành lễ nghi hay hành xác để tránh nghiệp quả. *Cho nên con người có thể tránh được hậu quả của các hành động tội lỗi nếu hành động khôn ngoan bằng cách sống một cuộc đời cao thượng.*

Con người phải dùng vật chất để xúc tiến lý tưởng của mình. Những cơn cơn của cuộc sống xấu hay tốt trong tay ta. Ta không chọn chúng. Chúng là những dấu vết từ những nghiệp trong quá khứ; nhưng nếu ta thích ta cứ đặt tiền xuống, làm những gì hợp với ta, và khi chơi cờ ta sẽ hoặc thắng hoặc bại.

Nghiệp nặng hay nhẹ tùy hành động của con người. Hành động này cũng tạo thành số nghiệp quả. Nhưng bất cứ mỗi một hành động nào thực hiện vô tình không cố ý không thể trở thành một thiện nghiệp (hành động khéo léo) hay bất thiện nghiệp (không khéo léo) Do đó tại sao Đức Phật dạy Nghiệp là các hành động do tác ý. Có nghĩa là bất cứ điều lành hay điều dữ do chúng ta vô tình tạo ra không cố ý, thì không đủ mạnh để bị kéo đến kiếp sau. Tuy nhiên, không hiểu biết bản chất của Nghiệp luật không thể là một lý do để điều chỉnh hay tránh được Nghiệp quả gây nên do những hành động có chủ ý. Một em bé hay một người ngu si có thể phạm hành động tội lỗi. Nhưng nếu họ hành động tội lỗi với chủ ý làm hại người hay làm người khác bị thương, thì khó mà có thể nói rằng những người đó

tránh được Nghiệp quả. Nếu đứa trẻ chạm tay vào một thanh sắt nóng, nhất định em đó không thể tránh được phỏng tay. Nghiệp lực tác dụng đúng như vậy. Nghiệp lực không thiên vị, giống như trọng lực.

Sự thay đổi tận gốc rễ về tâm tính của Angulimala và Asoka (Vua A Dục) chứng minh tiềm lực của con người có thể kiểm soát được Nghiệp lực của mình.

Angulimala là tên đạo tặc đã giết hơn một ngàn người đồng hương. Chúng ta có thể phán xét về những hành động bề ngoài được không? Chỉ trong một đời sau khi hối cải Angulimala đã trở thành bậc A La Hán chuộc lại những hành động tội lỗi gây ra trong quá khứ.

Asoka, Vị Hoàng Đế của Ấn, đã giết hàng ngàn vạn người trong các chiến trận để mở mang bờ cõi. Thế mà, sau khi thắng trận, ông đã tự mình hoàn toàn chuyển hóa, thay đổi hẳn lối sống để danh thơm lại ngày nay: "*Trong cả chục ngàn tên tuổi các vương tước, các vua chúa, các bậc khanh tướng trong lịch sử, tên Vua A Dục chói sáng, chói sáng một mình như một vì tinh tú*". Đó là lời nhận xét của sử gia thế giới H.G. Wells.

NHỮNG YẾU TỐ HỖ TRỢ NGHIỆP

Mặc dù Đạo Phật có nói là con người có thể kiểm soát nghiệp lực, nhưng không có nghĩa là mọi thứ đều do Nghiệp cả. Đạo Phật không quên vai trò của các sức mạnh thiên nhiên khác. Theo Đạo Phật, có năm động lực hay tiến trình của Luật thiên nhiên tác động trong thế giới vật lý và tâm lý:

1. Những định luật vật lý vô cơ từng mùa như các hiện tượng thời tiết về mưa gió, v.v...
2. Những định luật sinh vật học liên quan đến sự thay đổi theo từng mùa v.v...

3. Nghiệp luật liên quan nguyên nhân luân lý hay nhân quả
4. Hiện tượng thiên nhiên liên quan đến điện lực, nước thủy triều, v.v... và
5. Định luật tâm lý tác động sự vận hành của Thức.

Như trên, Nghiệp chỉ là một trong năm định luật thiên nhiên giải thích tính cách đa dạng trong thế giới này.

CÓ THỂ THAY ĐỔI NGHIỆP ĐƯỢC KHÔNG?

Nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh: tác động của các thiện lực và ác lực để chống lại và hỗ trợ định luật tự tác này (Nghiệp). Những lực khác hỗ trợ hoặc cản trở Nghiệp này là sự sanh thời điểm hay điều kiện, tướng mạo và nỗ lực.

Sự sanh ra đời thuận lợi hay không thuận lợi có thể phát triển hay làm trở ngại đến Nghiệp quả.

Chẳng hạn, nếu một người được sanh ra từ một gia đình quý phái, hay trong một gia đình hạnh phúc, việc sanh thuận lợi này giúp cho người đó cơ hội thuận tiện để Nghiệp thiện tác động. Một người kém thông minh, nhưng bởi Nghiệp thiện được sanh trong một gia đình vương giả, nhờ sự liên hệ gia đình được người ta trọng vọng. Nếu cũng con người ấy vì sanh trong hoàn cảnh không thuận lợi, sẽ không được người ta đối xử tương tự.

Tướng mạo đẹp đẽ hay xấu xí là hai yếu tố khác ảnh hưởng làm trở ngại hay hỗ trợ sự tác động của Nghiệp. Nếu do một số thiện Nghiệp, một người được sanh thuận lợi, nhưng bị dị hình vì một số ác nghiệp, người đó không thể hoàn toàn hưởng kết quả lợi lạc do thiện nghiệp của mình. Cả đến là vị hoàng tử chính thức sẽ nối ngôi vua cũng không thể đạt ngôi vị này nếu bị sanh dị dạng hay tâm trí bất thường. Mặt khác, sắc đẹp là một tài sản quý báu cho sở hữu chủ. Một đứa con trai tuấn tú của gia đình nghèo vẫn làm nhiều người khác chú ý và có thể

tự mình làm nổi bật nhờ ảnh hưởng của người chung quanh. Chúng ta cũng tìm thấy nhiều trường hợp những người từ những gia đình nghèo, dòng dõi hạ tiện, trở nên nổi tiếng như các tài tử đóng phim và các hoa hậu.

Thời điểm và điều kiện cũng là những yếu tố khác ảnh hưởng đến sự tác động của Nghiệp. Trong thời kỳ nạn đói hay trong thời kỳ chiến tranh, tất cả mọi người đều chịu chung số phận. Những điều kiện bất thuận lợi dễ gây nên khả năng phát triển ác Nghiệp tác động. Mặt khác, những điều kiện thuận lợi, sẽ ngăn chặn tác động ác nghiệp.

Nỗ lực hay trí thông minh là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự tác động của Nghiệp. Không có nỗ lực thì tiến bộ về đời và đạo không thể có được. Nếu một người không tự mình nỗ lực để chữa bệnh, hay tự cứu lấy mình khỏi những khó khăn, hay cố gắng chuyên cần để tiến bộ, ác nghiệp sẽ có cơ hội để phát triển hậu quả. Tuy nhiên nếu người đó gắng sức vượt các khó khăn, thiện nghiệp sẽ phát triển và hỗ trợ. Một lần trong những tiền kiếp, khi một con thuyền bị đắm trong biển cả, Đức Bồ Tát đã cố gắng cứu mình và mẹ già, trong khi những người khác cầu nguyện thánh thần và phó mặc số phận mình trong tay thần thánh. Kết quả là Đức Bồ Tát thoát hiểm trong khi những người khác đều bị chết chìm.

Như vậy tác động của Nghiệp ảnh hưởng bởi sự sanh, vẻ đẹp, hoàn cảnh và nỗ lực cá nhân, hay trí thông minh. Tuy nhiên, con người có thể vượt qua ngay được hậu quả của Nghiệp bằng cách áp dụng một số phương thức. Nhưng người đó chưa thoát khỏi hậu quả của Nghiệp nếu người đó cứ ở trong vòng sanh tử luân hồi. Bất cứ lúc nào nhân duyên hội đủ, nghiệp quả ấy mà người đó đã từng vượt qua được vẫn có thể trở lại ảnh hưởng đến người ấy. Đó là sự không chắc của đời sống nhân gian. Cả đến các Đức Phật và các Bậc A la Hán cũng vẫn bị ảnh hưởng của một số Nghiệp, mặc dù ở trong lần sanh cuối cùng của các Ngài.

Yếu tố thời gian cũng là một khía cạnh quan trọng của Nghiệp lực cho con người kinh nghiệm các hậu quả tốt và xấu. Con người chúng ta nghiệm Nghiệp quả ngay trong hiện kiếp trong khi một số Nghiệp quả trở sanh ngay ở kiếp tới. Một số Nghiệp quả theo người tạo nghiệp mãi trong vòng sanh tử luân hồi cho đến khi nào không còn tái sanh nữa sau khi đạt Niết Bàn. Lý do chính về sự khác biệt này là do sự thúc đẩy của tâm thức của con người vào thời điểm mà một tư tưởng sanh khởi trong tâm muốn làm điều thiện hay bất thiện.

NĂNG LỰC VÔ TƯ

Những ai không tin có một năng lực gọi là Nghiệp nên hiểu rằng Nghiệp lực không phải là một sản phẩm phụ của một tôn giáo đặc biệt nào dù là Phật Giáo, Ấn Độ Giáo, Jainism xác nhận và giải thích bản chất của sinh lực ấy. Đó là một định luật thiên nhiên đang hiện hữu không mang một nhãn hiệu tôn giáo nào. Tất cả những ai vi phạm định luật này, phải chịu hậu quả dù theo tín ngưỡng nào đi nữa, và những ai sống hài hòa với định luật này sẽ chúng ta nghiệm an lạc và hạnh phúc trong đời sống. Cho nên Nghiệp Luật ấy vô tư, không thiên vị đối với bất cứ ai tin hay không tin, có tôn giáo hay không tôn giáo. Luật ấy giống như bất cứ một định luật vũ trụ hiện hữu nào. Xin nhớ là Nghiệp không phải là tài sản độc quyền của Phật Giáo.

Nếu chúng ta hiểu Nghiệp là một sức mạnh hay một hình thức của năng lực, chúng ta có thể nhận thức được sự không có khởi đầu. Hỏi nơi đâu bắt đầu Nghiệp thì chẳng khác gì hỏi chỗ nào bắt đầu dòng điện. Nghiệp giống như điện không có chỗ bắt đầu. Nghiệp hiện hữu trong một số điều kiện. Một cách quy ước, chúng ta nói nguồn gốc của Nghiệp là tác ý nhưng nói vậy cũng quá quy ước như nói rằng nguồn gốc của một con sông là một đỉnh núi.

Giống những làn sóng trên đại dương trùng trùng điệp điệp lên nhau, làn sóng của thức chảy lên một làn sóng khác và sự

hợp nhất của những làn thức chảy chồng chất lên nhau gọi là sự tác động của Nghiệp. Tóm lại, theo Phật Giáo, mỗi chúng sanh là một luồng điện của cuộc sống hành hoạt theo cái nút chuyển điện tự động của Nghiệp.

Nghiệp là một dạng năng lực không tìm thấy bất kỳ tại đâu trong suốt tâm thức hay trong cơ thể. Giống như trái soài không tích trữ nơi nào trên cây soài cả, nhưng tùy thuộc một số điều kiện, trái soài trở sanh, Nghiệp cũng như vậy. Nghiệp tựa như gió hay lửa. Nó không được tích trữ nơi nào trong Vũ Trụ nhưng sẽ xuất hiện khi đủ một số điều kiện.

TÁI SANH

Không thỏa mãn được ham muốn về sự sống còn và về dục lạc là nguyên nhân của tái sanh.

Người Phật Tử nhìn thuyết tái sanh không chỉ là lý thuyết suông mà là một sự kiện có thể kiểm chứng được. Niềm tin vào tái sanh tạo thành một nguyên lý căn bản của Phật Giáo. Tuy nhiên, sự tin tưởng này không chỉ giới hạn nơi người Phật tử, mà còn được thấy tại nhiều quốc gia, trong những tôn giáo khác, và cả nơi những nhà tư tưởng tự do. Pythagoras có thể nhớ lại kiếp trước của ông. Plato nhớ được một số tiền kiếp của ông. Theo Plato, con người có thể tái sanh mười lần. Plato cũng tin là việc tái sanh có thể có trong thế giới loài vật. Dân tộc Ai Cập và Trung Hoa thời cổ thường tin là chỉ có các nhân vật nổi tiếng như hoàng đế, vua chúa mới có tái sanh. Một chức quyền nổi tiếng Ki Tô Giáo Origen, sống khoảng 185-254 sau Tây Nguyên, tin có tái sanh. Theo ông, không có sự đọa đầy khổ sở vĩnh viễn tại địa ngục. Gorana Bruno, sống trong thế kỷ thứ 16, tin là mỗi người và mỗi con vật đều chuyển linh hồn vào chúng sanh khác sau khi chết. Năm 1788, triết gia nổi tiếng Kant công kích quan niệm hình phạt đọa đầy vĩnh viễn. Kant cũng tin tưởng việc có thể tái sanh thành chư thiên. Schopenhauer (1788-1860), một triết gia vĩ đại nói nơi nào có ý chí muốn sống còn thì nơi đó

phải có đời sống. Khát vọng muốn sống còn tự nó biểu lộ liên tục trong nhiều hình thức mới. Đức Phật giải thích "ý chí muốn hiện hữu" này là lòng tham sống.

Thật ra chúng ta có thể kiếm được tiền kiếp của mình nhưng không phải là dễ dàng. Bản chất của tâm ý không cho phép mọi người nhớ lại tiền kiếp. Tâm ý của chúng ta bị áp đảo bởi năm chướng ngại: tham lam, sân hận, hôn trầm, trạo cử và nghi ngờ. Vì những chướng ngại trên, cái nhìn của chúng ta bị cản trở cho nên chúng ta không hình dung được tái sanh. Giống như gương không phản ánh được hình bóng vì bị bụi bặm che phủ, tâm ý bị che ám không cho phép hầu hết mọi người nhớ lại tiền kiếp của mình. Ban ngày chúng ta không nhìn thấy các vì sao, không phải là vì chúng không có trong bầu trời, nhưng vì bị ánh sáng của mặt trời chói nhòa. Giống như vậy, chúng ta không nhớ được tiền kiếp vì tâm của chúng ta hiện tại lúc nào cũng nặng chiu với bao suy tư, bao biến chuyển ngày lại ngày, và bao hoàn cảnh phàm tục.

Nhận định được sự ngăn ngại của kiếp sống chúng ta trên thế gian này giúp ta phản ánh được tái sanh. Nếu chúng ta chiêm nghiệm đời sống, mục tiêu và ý nghĩa tối hậu của nó, và tất cả những kinh nghiệm đủ loại mà con người có thể trải qua, phải kết luận rằng chỉ trong một kiếp sống, chúng ta không có đủ thì giờ để hoàn thành những gì mà con người phải làm theo bản năng thiên nhiên, chưa nói đến những ham thích mà người đó muốn làm. Mức độ của kinh nghiệm thật là to lớn. Có rất nhiều nhiều năng lực khác nhau tiềm ẩn nơi con người mà chúng ta nhìn thấy và phát triển khi có cơ hội. Nhất là ngày nay điều đó rất đúng nếu tiến hành một cuộc điều tra đặc biệt. Chúng ta tìm thấy nơi chúng ta những hoài bão to lớn, nhưng không có thì giờ để đạt được chúng. Trong lúc đó, đoàn quân hùng vĩ của đam mê và khao khát, ích kỷ và dục vọng, hoành hành nơi chúng ta và với những người khác. Những sức mạnh ấy nối tiếp nhau theo ta cho đến lúc chết. Tất cả những sức mạnh ấy phải

được chế ngự, khuất phục, và sử dụng. Một kiếp sống thật ngắn ngủi không đủ cho ta làm hết được các điều đó.

Học thuyết tái sinh trong Phật giáo khác biệt giáo lý về chuyển kiếp và đầu thai của các tôn giáo khác. Đạo Phật bác bỏ sự hiện hữu trường cửu của một linh hồn do thánh thần tạo nên hay một thực thể không thay đổi được chuyển từ kiếp này đến kiếp khác. Tương tự như một cá nhân có thể được tạo ra do nhân duyên chứ không do một bản ngã hay linh hồn, thì tái sinh có thể bắt nguồn từ cái chết mà không cần có một linh hồn chuyển tiếp. Suốt một kiếp sống, cứ mỗi một chập tư tưởng lóe lên rồi tắt đi, nó tạo sự sanh khởi cho một chập tư tưởng kế tiếp bằng chính sự hoại diệt của nó. Nói một cách chính xác sự trở lên và mất đi của một tư tưởng là sanh và tử. Cho nên trong một kiếp người, chúng ta có hàng hà sa số sanh và tử trong mỗi giây. Nhưng vì tiến trình tâm ý tiếp tục với sự hỗ trợ của một thân xác vật lý nên chúng ta coi luồng tiếp nối của thân tâm như sự hình thành một kiếp sống.

Cái mà chúng ta thường hiểu về cái chết là sự ngưng hoạt động của các chức năng sống còn của thân xác. Khi xác thân mất sinh lực, nó không còn có thể hỗ trợ được dòng tâm thức là mặt tinh thần của tiến trình. Nhưng chừng nào nó còn có một sự bám níu vào đời sống, còn lòng ham muốn được sống còn thì dòng tâm thức sẽ không ngừng với xác thân đã chết. Khi cái chết đến, khi xác thân hoại diệt, dòng tâm thức khao khát muốn sống còn lại gá vào một xác thân mới xuất hiện qua sự gặp gỡ của tinh trùng và trứng. Cho nên, tái sinh xuất hiện ngay sau khi chết. Dòng sống ký ức có thể bị gián đoạn và nhân dạng được chuyển hóa sang tình trạng mới, nhưng tất cả những tích lũy về kinh nghiệm và tính khí được truyền trao sang cho thai nhi, và chu kỳ của sự tái sinh lại bắt đầu quay một vòng khác.

Với Phật Giáo, chết không có nghĩa là đi vào cuộc sống trường cửu hay một sự đoạn diệt hoàn toàn. Đúng hơn chết là cửa ngõ của tái sinh mới tiếp nối lớn lên, suy tàn rồi chết.

Vào giây phút cuối cùng, chức năng tái tạo của thể xác không còn hoạt động được trong tâm của một người đang chết. Giống như người tài xế nhả ga trước khi ngưng, cho nên động lực không còn chuyển đến máy. Tương tự như vậy, những đặc tính về vật chất của Nghiệp không còn sanh khởi nữa.

Người Phật tử không xác nhận kiếp sống hiện tại là kiếp sống duy nhất giữa hai cái vô tận của thống khổ và hạnh phúc và cũng chẳng tin là các thiên thần sẽ mang họ đến thiên đường để họ sống bất diệt tại đó. Người Phật tử tin rằng kiếp hiện tại chỉ là một trong nhiều vô số kiếp, và một kiếp sống trên cõi nhân gian này chỉ là một giai đoạn của nhiều đoạn khác mà thôi. Họ tin rằng tất cả chúng sanh sẽ tái sanh đâu đó trong một thời gian khi mà ác nghiệp hay thiện nghiệp vẫn còn trong tiềm thức, trong dạng thức của năng lượng tâm linh. Sự giải thích về tiềm thức trong phạm vi Phật Giáo không phải là loại tiềm thức giải thích bởi các nhà tâm lý học hiện đại vì các ý niệm trên không đồng nghĩa hoàn toàn.

Cái gì là nguyên nhân của tái sanh? Đức Phật dạy rằng *vô minh sanh tham dục. Tham dục không được toại nguyện là nguyên nhân của tái sanh*. Khi tất cả tham dục bất-toại-nguyện bị dập tắt, tái sanh không còn phát sanh. Muốn dập tắt tham dục, cần thiết phải phá vỡ vô minh. Khi vô minh bị phá vỡ, ta sẽ nhận ra được sự vô ích của mỗi lần tái sanh, như thế đồng thời cũng tự ý thức được sự tối cần thiết phải áp dụng một nếp sống như thế nào để có thể triệt tiêu được hẳn lòng ham muốn tái sanh kia.

Vô minh cũng mang ý tưởng viển vông và phi lý là mỗi người chỉ có một kiếp sống mà thôi và còn có ảo tưởng khác nữa là kiếp sống này của con người sẽ được theo sau bằng những cảnh giới của lạc thú bất diệt hoặc cảnh giới đọa đầy vĩnh viễn.

Đức Phật dạy rằng vô minh sẽ bị xua tan và đau khổ sẽ chấm dứt khi ta hiểu rõ Tứ Diệu Đế, và không bằng bất cứ con đường nào khác. Muốn diệt vô minh, ta phải kiên trì thực hành hạnh

vị tha đến mọi loài, phát triển thông minh và trí tuệ. Ta phải tận trừ dục lạc cá nhân thấp hèn và ham muốn vị kỷ.

Tái sinh diễn ra như thế nào? Khi xác thân vật chất không còn đủ sức để hoạt động, các năng lực không chết theo với nó nhưng tiếp tục dưới hình thức nào đó mà ta gọi là kiếp khác. Nghiệp lực tự nó biểu hiện trong hình thái một con người hay trong hình thái một con vật. Trường hợp sau có thể xảy ra nếu một người không có duyên để phát triển những nghiệp-lực tích lũy của mình. Lực đó gọi là chấp thủ, ái dục, tác ý, tham sống, chưa chấm dứt cùng với cái xác thân không còn hoạt động, nhưng vẫn tiếp tục biểu hiện dưới một hình thái khác, tạo ra một sự sống mới gọi là tái sinh.

Ngày nay ở nhiều nước khác nhau, có nhiều người tự nhiên nhớ được tiền kiếp của họ. Những kinh nghiệm của những người này được nghiên cứu cẩn thận trong các tài liệu, báo chí, tập san. Một số trong những người này trước đây không bao giờ chấp nhận tái sinh cho đến khi họ nhớ rải rác được kiếp trước của họ, họ mới công nhận. Nhiều những tin tức về kiếp trước của họ được điều tra và công nhận là đúng.

Bằng thôi miên, một số người đi đến kết quả biết tin tức về những kiếp trước. Một số trạng thái thôi miên đi sâu vào tiềm thức khiến có thể nhớ lại tiền kiếp.

Chuỗi dài của tái sinh trở thành một diễn tiến tự nhiên, không phải được tạo ra bởi một tôn giáo đặc biệt nào hay bởi một thánh thần nào. Tin hay không tin tái sinh cũng không làm sai biệt gì đến tiến trình hay tránh được tái sinh. Tái sinh phát sanh chừng nào mà con người còn tham sống, ái dục, và luyến chấp còn hiện hữu trong tâm. Năng lực tâm linh mạnh mẽ đó chiếm ưu thế nơi mỗi chúng sanh trong vũ trụ. Những ai hy vọng và cầu nguyện khỏi tái sinh, phải hiểu là lời mong mỏi không thể thực hiện được cho đến khi nào họ nỗ lực nhổ tận gốc rễ của tham ái và luyến chấp. Nhìn thấy và chứng nghiệm sự bấp bênh

và bất toại nguyện của đời sống trong thân phận nhân gian, người trí tự mình tìm cách tránh khỏi vòng sanh tử, tử sanh bằng cách thực hành chánh đạo. Những ai không chịu giảm thiểu tham ái, và luyến chấp, nhất định phải đương đầu với tất cả tình trạng bất-toại-nguyện và bấp bênh gắn liền với tái sanh và tái sanh cứ tiếp diễn.

TÁI SANH CÓ ĐỒNG THỜI KHÔNG?

Một điều khó hiểu về tái sanh là sự phát xuất tái sanh có tức khắc đồng thời hay không. Đó là một vấn đề gây nhiều tranh luận cả đến các nhà học giả Phật Tử ưu tú. Theo Vi Diệu Pháp, tái sanh (sự thụ thai) phát xuất liền ngay sau cái chết của một chúng sanh không có giai đoạn chuyển tiếp. Một số người lại tin tưởng rằng sau khi chết thần thức còn ở lại một số ngày trước khi tái sanh. Một cách lý giải khác về tín ngưỡng này không phải thần thức mà là tâm thức hay năng lực tinh thần của người chết của tham ái và luyến chấp còn ở lại trong không gian hỗ trợ bởi năng lượng tham ái và luyến chấp của người đó. Tuy nhiên sớm hay muộn gì thì tái sanh cũng vẫn phát xuất. Những hồn ma tức các chúng sanh sinh trong hình tướng ma quỷ là những chúng sanh vô phước, và kiếp sống của họ dưới hình thái này cũng không vĩnh viễn. Đó cũng chỉ là một dạng thức tái sanh tạm thời.

Một quan niệm khác mà nhiều người không hiểu là trong tiến trình tái sanh, con người có thể tái sanh thành con vật và con vật có thể tái sanh thành con người. Thú tính trong tâm của một người, và lối sống như con vật áp của người đó có thể khiến người đó tái sanh thành con vật. Hoàn cảnh và hạnh kiểm tinh thần là yếu tố trách nhiệm cho kiếp sau. Mặt khác, một người thác sanh thành thú do những bất thiện tâm ở kiếp trước, có thể tái sanh trở lại thành người, nếu con vật ấy không phạm tội ác nghiêm trọng nào. Dĩ kiện cho thấy một số con vật rất thông minh và hiểu biết. Đó là bằng chứng rõ ràng con vật này có khả năng tái sanh thành người. Một người sanh thành con vật vẫn

có thể trở lại kiếp người, khi bất thiện nghiệp khiến người đó sanh thành con vật đã cạn và thiện nghiệp tích lũy chiếm ưu thế.

LÚC SẮP CHẾT

Trong tâm thức của người sắp chết, có ba dạng dòng thức hoạt động: dòng thức liên-hệ-tái-sanh, dòng thức thụ động hay dòng thức liên tục của sự sống tiếp diễn (dòng hộ kiếp), và dòng tử thức (thức gián đoạn với kiếp sống hiện tại). Trong giây phút cuối cùng của kiếp sống hiện tại của một con người, dòng thức liên-hệ-tái-sanh trỗi lên với ba dấu hiệu làm đối tượng. Thức tái sanh lưu lại ở tâm nhận thức chỉ trong năm chập tư tưởng mờ nhạt và rồi lại chìm vào dòng hộ kiếp. Đến lúc cuối cùng của dòng hộ kiếp thì tử thức trỗi lên, cắt đứt liên hệ với sự sống hiện tại và lại chìm vào dòng hộ kiếp. Ngay đây là lúc cuộc đời hiện tại chấm dứt. Vào giây phút cuối cùng của dòng hộ kiếp, thức tái sanh trỗi lên cho đời sống kế tiếp và ngay lúc này đây kiếp sống mới bắt đầu. Trên đây là tiến trình của tử và tái sanh theo Phật Giáo và chỉ trong Phật Giáo mới có sự giải thích cặn kẽ về những hiện tượng thiên nhiên ấy.

Đối đầu với cái chết, người Phật Tử không sợ chết mà chỉ coi chết như một biến cố bình thường vì hiểu rằng bất cứ ai sanh ra cũng phải chịu khổ đau, "suy tàn", và cuối cùng phải chết. Hay như người nào đó nói một cách thích hơn rằng: "Mỗi người sanh ra là đã mang ngay giấy khai tử khi lọt lòng". Nếu tất cả chúng ta nhìn cái chết với đường lối trí tuệ và hữu lý như vậy chúng ta không nên bám chặt vào đời sống như trước nữa.

"Đây là lần sanh cuối cùng của ta và ta sẽ không còn tái sanh nữa"
(Kinh Chuyển Pháp Luân)

NIẾT BÀN

Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng, một trạng thái siêu thế của hạnh phúc bất diệt. Hạnh Phúc Niết Bàn không thể chứng nghiệm được bằng cách thỏa mãn các giác quan mà là làm cho chúng lắng xuống.

Niết Bàn là mục tiêu cuối cùng của Phật Giáo. Vậy Niết Bàn là gì? Biết thực sự Niết Bàn là gì thì khó; còn biết cái gì không phải là Niết Bàn thì tương đối dễ hơn.

Niết Bàn không phải là hư vô hay sự dập tắt. Phải chăng Đức Phật bỏ gia đình, vương quốc và hoàng pháp trong 45 năm - tất cả là cho hư vô?

Niết Bàn không phải là thiên đường. Một vài thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt, một số giáo phái Phật Giáo bắt đầu trình bày Niết Bàn như một thiên đường. Mục đích xem Niết Bàn ngang với một cảnh giới thần tiên là mong thuyết phục những đầu óc kém hiểu biết và để lôi cuốn những người này vào giáo phái của họ. Phấn đấu đến Niết Bàn thành ra có nghĩa là tìm một nơi thích thú mà mọi thứ đều đẹp đẽ, và mọi người đều hạnh phúc đời đời. Đây có thể là một mẩu truyện dân gian bình dị mà thôi chứ không phải là Niết Bàn mà Đức Phật chứng nghiệm và tiến dẫn. Lúc Đức Phật còn tại thế, Ngài không phủ nhận ý kiến về thiên đường như các tôn giáo sơ khai Ấn trình bày. Nhưng Ngài biết rằng thiên đường này vẫn nằm trong vòng luân hồi và sự giải thoát cuối cùng phải vượt qua phạm vi luân hồi. Đức Phật có thể nhìn thấy là Con Đường dẫn đến Niết Bàn vượt trên mọi thiên đàng.

Nếu Niết Bàn không phải là một nơi chốn, vậy Niết Bàn ở đâu? Niết Bàn hiện hữu cũng giống như lửa hiện hữu. Không có chốn nào chứa sẵn lửa, hoặc chứa sẵn Niết Bàn. Nhưng khi bạn cọ sát hai miếng đá vào nhau, sự cọ sát tạo điều kiện cho lửa phát sanh. Cũng giống như vậy, khi bản chất trong tâm con người thoát khỏi mọi ô nhiễm thì hạnh phúc Niết Bàn xuất hiện.

Bạn có thể chứng nghiệm Niết Bàn. Chỉ cho đến khi bạn chứng nghiệm trạng thái hạnh phúc Niết Bàn tối thượng, bạn mới có thể thực sự biết Niết Bàn ra sao. Với những ai đặt nặng vấn đề lý thuyết, kinh điển có thể giúp phần nào. Kinh điển gợi ý Niết Bàn là trạng thái siêu thế của hạnh phúc thuần khiết.

Niết Bàn, tự nó hoàn toàn không thể giải thích được và không thể định nghĩa được. Như bóng tối chỉ có thể giải nghĩa bằng đối đãi của nó là ánh sáng, cũng như tĩnh lặng chỉ có thể giải thích bằng đối đãi của nó là động, cũng vậy Niết Bàn, trạng thái dập tắt hết khổ đau có thể giải thích bằng đối đãi của nó là đau khổ triền miên trong vòng luân hồi. Bóng tối lan tràn khi không có ánh sáng, tĩnh lặng lan tràn khi không có động, cũng giống như vậy, Niết Bàn hiện hữu mọi nơi khi đau khổ, thay đổi và bất tịnh không có mặt.

Kẻ bị đau gãi vết thương có thể thấy đỡ đau. Sự giảm đau tạm thời này làm vết thương trầm trọng thêm và khiến bệnh càng ngày càng nặng. Niềm vui được chữa lành bệnh khó có thể so sánh với cảm giác giảm đau ngắn ngủi nhờ gãi vết thương. Giống như vậy, thỏa mãn tham ái về dục lạc chỉ mang lại thỏa thích hoặc vui thú tạm bợ khiến phải chịu ở dài lâu thêm trong cõi luân hồi. Chữa khỏi bệnh luân hồi là Niết Bàn. Niết Bàn chấm dứt những bám níu gây ra mọi khổ đau của sanh, già, bệnh chết, phiền não, oán than và thất vọng. Niềm vui được lành bệnh của Niết Bàn khó có thể so sánh với lạc thú tạm bợ qua thỏa mãn dục lạc của cõi luân hồi.

Rất nguy hiểm nếu phiếm bàn về Niết Bàn; điều tốt hơn là làm sao sửa soạn các điều kiện cần thiết cho Niết Bàn, làm sao đạt được an lạc nội tâm, và có một cái nhìn sáng suốt dẫn đến Niết Bàn. Hãy theo lời khuyên của Đức Phật: đem giáo lý của Ngài vào sự thực hành. Hãy nhổ bỏ tất cả những ô nhiễm mọc rễ từ tham, sân si. Hãy tự thanh lọc hết các tham ái và thực thi lòng vị tha tuyệt đối (vô ngã). Sống một cuộc đời đạo hạnh và thường

xuyên tu tập thiền định. Tinh tấn tu hành sẽ giải thoát khỏi tất cả vị kỷ và ảo tưởng. Rồi Niết Bàn sẽ được đạt và được chứng.

NIẾT BÀN VÀ LUÂN HỒI

Một luận sư Đại Thừa nổi tiếng là Ngài Long Thọ cho rằng Luân Hồi và Niết Bàn là một. Sự giải thích này có thể làm cho một số người hiểu nhầm. Tuy nhiên cho rằng quan điểm về Luân Hồi và Niết Bàn giống nhau có nghĩa là không có gì khác biệt giữa *tính không* của các sự vật duyên hợp và trạng thái vô điều kiện của Niết Bàn. Theo Kinh Điển bằng tiếng Pali, Luân Hồi được miêu tả là một sự tiếp nối không ngừng của năm uẩn, bốn thành phần (đất nước gió lửa) và 12 nguồn gốc căn bản của tiến trình tâm linh (Thập Nhị Nhân Duyên) trong khi Niết Bàn được miêu tả là sự dập tắt của tất cả những dòng tương quan về vật chất và tâm linh trên.

Tuy nhiên người ta đã thừa nhận rằng những ai đã đạt hạnh phúc Niết Bàn, có thể kinh nghiệm lại trạng thái này thấy trong suốt cuộc sống của họ ở cõi Luân Hồi. Trong bất cứ trường hợp nào, sau khi chết sự liên hệ với các thành phần trên đều bị loại hẳn, đơn giản vì Niết Bàn vô điều kiện, không liên hệ hay phụ thuộc lẫn nhau. Nếu còn có một điều gì sau Niết Bàn thì điều đó phải là "Chân Lý Tối Thượng".

Bạn phải tập tách rời khỏi tất cả sự vật phàm trần. Nếu còn luyến chấp vào một ai hay một một việc gì, hay nếu còn một ác cảm với ai hay một việc gì, thì bạn không bao giờ có thể đạt được Niết Bàn, với Niết Bàn là phải vượt qua tất cả những đối đãi của luyến chấp và ác cảm, giữa ưa và ghét.

Khi đạt được trạng thái rốt ráo đó, Bạn sẽ thông suốt tường tận đời sống trần thế mà giờ đây bạn đang bám níu vào. Thế gian này không còn là đối tượng cho sự tham đắm của bạn nữa. Bạn sẽ nhận ra tính phiền não, vô thường và vô ngã của tất cả tất cả chúng sanh đang sống và không đang sống. Chỉ dựa vào các vị thầy và các kinh sách mà không tự mình cố gắng trong

chánh pháp thì rất khó mà đạt được Niết Bàn. Những mộng mơ của bạn sẽ tan biến và chẳng còn xây lâu đài trong không khí nữa. Giông tố chấm dứt. Sẽ không còn tranh đấu cho cuộc sống nữa. Tiến trình thiên nhiên sẽ ngừng lại. Tất cả những phiền não, đau khổ, trách nhiệm, rối rắm, gánh nặng, những khó chịu về vật chất và tinh thần, và tất cả những cảm xúc đều tiêu tan sau khi đạt hạnh phúc tối thượng Niết Bàn.

Nói Niết Bàn là hư vô chỉ vì ta không cảm nhận được nó bằng năm giác quan, thì cũng phi lý như nói rằng ánh sáng không hiện hữu chỉ vì người mù không thấy được nó.

Niết Bàn có thể đạt được ngay trong kiếp sống hiện tại này. Phật Giáo không nói là mục đích tối thượng này chỉ đạt được sau khi qua đời. Khi Niết Bàn đạt được trong hiện tại với xác thân còn sống được gọi là Sopadisesa Niết Bàn (Hữu-dư Niết Bàn). Khi một Vị A La Hán đạt Pari Niết Bàn, sau khi xác thân không còn nữa, không còn phần nào còn lại của sự hiện hữu vật chất, được gọi là Anupadisesa Niết Bàn (Vô dư Niết Bàn).

LÝ NHÂN DUYÊN

*"Không có Thượng đế, hay Phạm Thiên nào
Không có gì trong bánh xe của sự sống này
Mà chỉ là những hiện tượng vẫn xoay
Tùy thuộc vào điều kiện tất cả". (Thanh Tịnh Đạo)*

Định luật về Lý Nhân Duyên là một trong những giáo lý quan trọng nhất và rất thâm sâu của Đức Phật. Đức Phật thường diễn tả kinh nghiệm về sự giác ngộ của Ngài là bằng một trong hai cách, hoặc thấu hiểu Tứ Diệu Đế? hoặc thấu hiểu Lý Nhân Duyên. Tuy nhiên đa số thường được nghe về Tứ Diệu Đế và có thể luận bàn về Tứ Diệu Đế hơn Lý Nhân Duyên mà sự quan trọng cũng không kém.

Dù tuệ giác xuyên được Lý Nhân Duyên sanh khởi cùng với sự viên mãn về trí tuệ, nhưng chúng ta cũng vẫn có thể hiểu

nguyên tắc của nó. Căn bản của Lý Nhân Duyên là đời sống hay thế giới này tạo thành là do một chuỗi tương quan liên hệ, trong đó sự sanh khởi và hoại diệt của các yếu tố tùy thuộc một số yếu tố khác làm điều kiện cho chúng. Nguyên tắc này có thể tóm tắt trong một công thức ngắn bốn dòng:

*Khi cái này hiện hữu cái kia hiện hữu
Cái này đang sanh, cái kia cũng sanh,
Khi cái này không có, cái kia không có
Cái này đang ngưng, cái kia cũng ngưng*

Sự sanh, trụ và diệt của mọi hiện hữu đều dựa trên nguyên tắc của sự phụ thuộc và tương quan lẫn nhau. Nguyên tắc này được gọi là Lý Nhân Duyên hay Paticcasamuppada tiếng Pali. Luật này nhấn mạnh một nguyên tắc quan trọng là tất cả hiện tượng trong vũ trụ này đều ở trạng thái liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau không sanh khởi, độc lập với những điều kiện hỗ trợ. Một hiện tượng sanh khởi vì hội đủ những điều kiện để hỗ trợ sự sanh khởi ấy. Và một hiện tượng chấm dứt khi các điều kiện và thành phần cấu tạo hỗ trợ sự sanh khởi của nó đã thay đổi và không hỗ trợ nó nữa. Sự có mặt của các điều kiện hỗ trợ này cũng lại tùy thuộc vào các yếu tố khác để sanh khởi, trụ dưỡng và hoại diệt.

Lý Nhân Duyên là cách hiểu biết thực tiễn về vũ trụ và lý thuyết này tương đồng với Thuyết Tương Đối của Bác Học Einstein. Sự kiện là mọi vật chẳng qua là một tập hợp của những tương quan rất phù hợp với quan điểm khoa học tiên tiến của thế giới vật chất. Vì mọi vật đều do điều kiện, tương quan, và phụ thuộc lẫn nhau nên không có một cái gì trong thế giới này được coi như một thực thể trường cửu, khác nhau được xem là một Ngã hay một linh hồn bất diệt mà nhiều người tin tưởng.

Thế giới hiện tượng được tạo thành do một chuỗi tương quan, nhưng có phải đó là cách chúng ta thường hiểu thế giới là như vậy không? Vì tham ái chúng ta tạo những giả tưởng về sự

thường còn trong tâm. Hầu như rất là bình thường cho con người bám níu vào cái mà họ cho là đẹp đẽ hay đáng ưa, và vất bỏ đi cái gì xấu xa hay không ưa thích. Bị chi phối bởi sức mạnh của lòng tham và sân hận, họ bị lạc hướng bởi si mê, mờ mịt, bởi ảo tưởng về sự thường còn của những cái mà họ bám níu hay vất bỏ. Cho nên, chúng ta khó có thể hiểu rằng thế giới chỉ là bóng nước hay ảo ảnh và không phải là một loại thực thể mà ta hằng tin như vậy. Chúng ta không hiểu thế giới thật ra là không thật. Nó giống như một trái cầu lửa khi được xoay tít chung quanh, trong một thời gian có thể tạo ra một ảo ảnh của một vòng tròn.

Nguyên tắc căn bản trong Lý Duyên Khởi là nguyên tắc về nhân và kết quả. Trong Lý Nhân Duyên, cái gì diễn ra trong tiến trình nhân quả được miêu tả cặn kẽ. Để sáng tỏ bản chất nhân duyên của mọi sự vật chung quanh chúng ta, chúng ta lấy thí dụ một đèn dầu. Ngọn lửa của đèn dầu cháy do dầu và tim (bấc) đèn. Khi dầu và tim đèn hiện hữu, đèn cháy. Nếu một trong những thứ đó không có, đèn tắt. Thí dụ trên đây cho thấy rõ nguyên tắc của Lý Nhân Duyên giống như ngọn lửa của cây đèn dầu. Một thí dụ khác về một cái cây, cây mọc lên tùy thuộc vào hạt giống, đất, nước ẩm đọng, không khí và ánh sáng mặt trời. Tất cả những hiện tượng ấy phát sanh tùy thuộc một số yếu tố nhân quả, không tự tác. Đó là nguyên tắc của Lý Nhân Duyên.

Trong Giáo Pháp, chúng ta muốn biết Lý Nhân Duyên áp dụng ra sao trong vấn đề khổ đau và tái sanh. Bằng đường lối nào Lý Nhân Duyên có thể giải thích tại sao chúng ta cứ luân hồi, khổ đau và làm sao chúng ta thoát khỏi khổ đau. Không có nghĩa là ta phải miêu tả nguồn gốc hay sự tiến hóa của vũ trụ. Cho nên ta không nên nhầm lẫn cho rằng vô minh, yếu tố thứ nhất nêu trong Lý Nhân Duyên là nguyên nhân đầu tiên. Vì mọi sự vật phát sanh do những nguyên nhân đã có từ trước nên không thể có nguyên nhân đầu tiên.

Theo định Luật của Lý Nhân Duyên, có mười hai yếu tố giải thích cho sự liên tục hiện hữu, hết sanh này đến sanh khác. Những yếu tố đó là:

1. Do Vô minh duyên sinh Hành (những hành động thuộc ý chí hay Nghiệp)
2. Do Hành duyên sinh Thức
3. Do Thức duyên sinh Danh Sắc (hiện tượng tâm linh và vật chất)
4. Do Danh Sắc duyên sinh Lục Nhập (năm giác quan và tâm ý)
5. Do Lục Nhập duyên sinh Xúc
6. Do Xúc duyên sinh Thọ
7. Do Thọ duyên sinh Ái
8. Do Ái duyên sinh Thủ
9. Do Thủ duyên sinh Hữu
10. Do tiến trình của Hữu duyên sinh Sanh
11. Do Sanh có Lão, Tử, Não, Bi, Khổ, Ưu và Thất Vọng.

Trên đây cho thấy sự sống phát sanh, hiện hữu và tiếp nối ra sao, và khổ đau sanh khởi như thế nào. Có thể hiểu rằng các nhân tố đó nối tiếp trải dài trong quãng thời gian của ba kiếp sống: quá khứ, hiện tại và vị lai. Trong Lý Nhân Duyên, Vô minh và Hành thuộc quá khứ, và tượng trưng những điều kiện chịu trách nhiệm việc xảy ra cho kiếp hiện tại. Những yếu tố theo sau là Thức, Danh Sắc, Lục Căn, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu là những yếu tố thuộc kiếp sống hiện tại. Hai yếu tố còn lại là Sanh, và Lão Tử thuộc kiếp vị lai.

Trong định luật này, yếu tố thứ nhất Vô minh duyên sinh Hành (hay Nghiệp). Vô minh có nghĩa là không biết hay không

hiểu bản chất thực sự sự hiện hữu của chúng ta. Do Vô minh, hành động thiện hay ác được tạo tác đưa con người đến tái sinh. Tái sinh có thể diễn ra trong nhiều cảnh giới khác nhau: nhân giới, thiên giới hay cõi cao hơn (phạm thiên), hoặc trong những khổ cảnh tùy theo nghiệp quả của từng người. Khi lâm chung, hành nghiệp của một người tạo điều kiện sinh khởi cho Thức, trong trường hợp này Thức tái sinh được phát xuất như tia sáng đầu tiên của kiếp sống mới trong tiến trình của sự trở thành.

Một khi kiếp sanh Thức có mặt, sự sống lại bắt đầu. Tùy thuộc vào Thức, Danh (Tâm) và Sắc (Vật) sanh khởi, một chúng sinh mới ra đời. Vì có Tâm và Vật, sáu giác quan phát sanh (giác quan thứ sáu là tâm). Sáu giác quan sinh Xúc. Xúc với cái gì? Xúc với sắc, âm thanh, mùi, vị, những vật rời đụng được, và những đối tượng của tâm.

Sắc, âm thanh, mùi, vị, vật rời đụng được, và đối tượng của tâm có thể đẹp đẽ, thích thú và hấp dẫn. Mặt khác, chúng cũng có thể xấu xa và không vừa ý. Cho nên tùy thuộc vào Xúc, cảm giác phát sanh: cảm thọ thích thú hay không thích thú, hay đứng đưng. Do những cảm thọ này mà quy luật của tham và sân bắt đầu hoạt động. Chúng sanh theo tự nhiên bị thu hút bởi những gì thích thú và ghét bỏ những gì không thích thú. Do kết quả của Thọ, Ái Dục phát sanh. Kẻ tham dục và khao khát các hình thức đẹp đẽ và hấp dẫn, âm thanh hay và quyến rũ, mùi, vị, va chạm, và các vật mà tâm cho là mỹ miều và lôi cuốn. Từ những Ái Dục này, kẻ đó phát triển mạnh mẽ lòng ham thích những gì thích thú và chán ghét những gì cho là không thích thú. Bây giờ vì sự bám níu và luyến chấp này tạo điều kiện cho kiếp sống kế tiếp và Hữu phát sanh. Nói một cách khác, tiến trình của Trở Thành được điều động bởi sự Bám Níu.

Mất xích kế tiếp trong chuỗi Lý Nhân Duyên là Hữu tạo điều kiện cho Sanh phát xuất. Và cuối cùng, tùy thuộc vào Sanh mà có Lão và Tử cùng với phiền muộn, than van, đau đớn, ưu sầu, và thất vọng.

Tiến trình này sẽ ngưng nếu công thức đổi chiều ngược lại: Do Vô minh bị tận diệt (qua huân tập của tuệ giác), Hành hay nghiệp kết thúc; do Hành kết thúc thì Thức kết thúc, ... do Sanh chấm dứt thì các yếu tố khác như già, bệnh chết, phiền não v.v...cũng chấm dứt. **Cho nên, ta có thể thoát khỏi vòng tái sanh bằng cách tận diệt Vô minh.**

Xin nhắc lại điều đã nêu trên, thuyết Thập Nhị nhân Duyên chỉ giải thích tiến trình của Sanh và Tử, và không là một thuyết tiến hóa của thế giới. Thuyết chỉ đề cập về Nguyên Nhân của Tái sanh và Khổ đau, và không nhằm trình bày Nguồn Gốc tuyệt đối của đời sống. Trong Lý Nhân Duyên, Vô minh là sự không thấu hiểu Tứ Diệu Đế. Rất là quan trọng cho chúng ta thấu hiểu Tứ Diệu Đế vì chính là sự không hiểu (vô minh) những chân lý ấy mà chúng ta đã phải trôi lăn mãi trong vòng sanh tử.

Trong lúc giảng cho Ngài A Nan, Đức Phật dạy: Cũng chỉ vì không nhận thức được Lý Nhân Duyên, cho nên chúng sanh giống như bị vương mắc vào một cuộn bông sợi không thể nhìn thấy chân lý, và lúc nào cũng đau đớn bởi phiền não - thường sanh vào hoàn cảnh buồn thảm, thê lương, bối rối và đau khổ triền miên. Họ cũng không làm sao tự tháo gỡ để thoát ra ngoài được.

THƯỜNG KIẾN VÀ ĐOẠN KIẾN

Đức Phật bác bỏ cả hai cực đoan của thuyết bất diệt (thường kiến) và hư vô (đoạn kiến).

Để trau dồi Chánh Kiến hay sự hiểu biết toàn bích, trước nhất chúng ta phải để ý đến hai quan điểm được coi là khiếm khuyết hay sai lầm.

Quan điểm đầu tiên là thuyết bất diệt, thuyết này liên quan với niềm tin về đời sống bất diệt hay sự vật bất diệt. Trước thời Đức Phật, dân chúng thường được dạy rằng có một thực thể tồn

tại trường cửu, và con người có thể sống mãi mãi, bằng cách gìn giữ linh hồn bất diệt để có thể nhập với Đức Tối Thượng. Trong Đạo Phật, giáo lý này được gọi là sassara ditthi - quan điểm của những người chủ trương có sự bất diệt. Những quan điểm này vẫn hiện hữu trong thế giới tiên tiến ngày nay do lòng bám níu của con người vào sự bất diệt.

Tại sao Đức Phật chối bỏ không dạy giáo lý về bất diệt? Vì khi chúng ta hiểu được sự vật trên cõi đời này thực sự ra sao, chúng ta không thể tìm thấy một thứ gì thường còn hay hiện hữu mãi mãi. Mọi sự đều thay đổi và tiếp tục thay đổi theo những điều kiện thay đổi mà chúng tùy thuộc vào. Khi chúng ta phân tích sự vật ra từng thành phần hay cho ra từng thực thể, chúng ta không thể tìm thấy một thực thể nào tồn tại vĩnh viễn, không có một vật gì hiện hữu trường cửu. Do đó tại sao quan điểm về bất diệt được coi như sai lầm hay giả dối.

Quan điểm sai lầm thứ hai là thuyết đoạn kiến, quan điểm của những người theo chủ thuyết hư vô cho rằng không có đời sống sau khi chết. Quan điểm này thuộc triết lý duy vật chối bỏ kiến thức về điều kiện tâm linh. Triết lý duy vật chỉ hiểu một phần của đời sống. Hư vô chủ nghĩa không chú ý đến về mặt tâm linh của đời sống. Nếu cho rằng khi chết, đời sống chấm dứt và không còn trở lại nữa, thì người đó bác bỏ sự liên tục của những điều kiện tâm linh. Khi chúng ta hiểu điều kiện tinh thần và vật chất, chúng ta không thể nói rằng không có đời sống sau khi chết và không còn gì nữa sau khi chết. Thuyết hư vô về cuộc sống được coi như sai vì nó căn cứ vào sự thiếu hiểu biết về sự thật. Bởi vậy Đức Phật đã bác bỏ thuyết hư vô. Giáo lý về Nghiệp thừa đủ để chứng tỏ Đức Phật không dạy thuyết hư vô sau khi chết; Đạo Phật chấp nhận "thần thức" không có nghĩa là một linh hồn bất diệt, nhưng trong ý nghĩa sự tái sanh .

Suốt trong thời gian hoàng pháp dài cho các đệ tử, Đức Phật cực lực không tán đồng các lập luận có tính cách ỨC ĐOÁN. Vào thế kỷ thứ 5 trước Tây Nguyên Ấn là nơi hoạt động trí thức cực

thịnh, những nhà học giả, du dà, triết học, vua chúa và cả đến những người bình thường cũng tham gia vào các cuộc tranh luận triết lý về cuộc sống của con người. Một số những người đó có những lý luận nực cười vô giá trị và hoàn toàn không thích đáng. Một số người đã lãng phí thời gian để tranh luận về mọi vấn đề. Họ chú trọng nhiều đến sức mạnh của môn thể thao tinh thần hơn là tìm giải pháp thực tế cho những vấn đề của nhân loại. (Ở thế kỷ thứ 18 Jonathan Swift châm biếm thời gian sẩy ra tương tự tại Anh khi ông trình bày những người Lilliputians (Tỷ hon Li Li Bút) trong tập "Gulliver's Travels" (Du Ký của Gullivers), gây chiến tranh để quyết định nên đập vỡ một trái trứng bằng đầu nào, đầu nhọn trứng hay đầu lớn trứng).

Đức Phật cũng từ chối tham dự vào các phiếm luận về vũ trụ. Ngài tuyên bố mình bạch vấn đề nhân loại phải đương đầu không phải trong quá khứ hay vị lai mà ngay tức khắc bây giờ. Kiến thức về Chủ Nghĩa Bất Diệt hay Hư Vô không giúp ích gì cho con người phá vỡ gông cùm khiến con người bị mù quáng trong cuộc sống và là nguyên nhân của tất cả các cảm nghi bất mãn phát xuất từ những bất lực không thỏa mãn được các tham vọng. Ngài nói rằng trước khi một người muốn tiến vào con đường dẫn đến Niết Bàn, người đó phải có Chánh Kiến. Chỉ khi nào biết rõ ràng cái gì mình đang tìm mới mong đạt được nó.

CÓ THỂ BIẾT ĐƯỢC NGUYÊN NHÂN ĐẦU TIÊN KHÔNG?

Quả là khó khăn cho chúng ta hiểu được thế giới khởi thủy như thế nào mà không cần nguyên nhân đầu tiên. Nhưng lại càng khó hơn để hiểu được nguyên nhân đầu tiên hiện hữu lúc khởi thủy như thế nào.

Theo Đức Phật, quả là không thể tìm hiểu ra được nguyên nhân đầu tiên của đời sống hay của bất cứ điều gì. Theo kinh nghiệm thông thường, nguyên nhân trở thành kết quả và kết quả trở thành nguyên nhân. Trong vòng tương quan nhân quả,

nguyên nhân đầu tiên là điều không thể hiểu được. Nói về nguyên nhân của sự sống, Đức Phật tuyên bố: "Dòng đời trôi nổi này triển miên trong cõi Luân Hồi, không thể biết khi nào kết thúc (vòng Sanh Tử). Chúng sanh bị che lấp bởi vô minh và bị trói buộc bởi tham ái không thể nhận thức được khởi điểm đầu tiên của những chúng sanh ấy (Anamatagga Samyutta trong Kinh Samyutta Nikaya). Chừng nào mà nó vẫn còn được cung cấp bởi những nguồn nước đục của vô minh và tham ái, dòng suối-đời sẽ chảy mãi vô tận. Chỉ khi vô minh và tham ái bị chặn bỏ thì dòng-suối-đời sẽ ngưng chảy, và chỉ khi đó tái sanh mới chấm dứt.

Khó mà thấy được chỗ kết thúc của không gian. Khó mà thấy quãng dài vô tận của cái mà ta gọi là thời gian. Nhưng khó khăn hơn nữa là nhận thức về thời gian khi không có thời gian. Cũng vậy, quả là khó cho chúng ta hiểu được thế giới này thoát tiền hiện hữu như thế bằng nguyên nhân đầu tiên. Và lại càng khó hơn nữa để hiểu nổi nguyên nhân đầu tiên sanh khởi như thế nào vì nếu cái nguyên nhân đầu tiên tự nó có thể hiện hữu thì không có lý do gì những hiện tượng khác của vũ trụ phải xuất hiện qua sự sáng tạo cả.

Về câu hỏi chúng sanh xuất hiện thế nào vào cuộc sống không có nguyên nhân đầu tiên, người Phật Tử sẽ đáp là không có câu trả lời vì câu hỏi đó tự nó chỉ là sản phẩm của sự hiểu biết giới hạn của con người. Nếu chúng ta có thể hiểu được bản chất của thời gian và sự tương đối, chúng ta phải nhìn thấy không có một sự khởi đầu nào. Chỉ có thể vạch ra là tất cả những câu trả lời thông thường cho câu hỏi đều khiếm khuyết. Nếu cho rằng một vật gì hiện hữu, vật đó phải có người sáng tạo ra, người sáng tạo này phải có trước vật đó, theo đúng lý người sáng tạo này cũng phải có một người sáng tạo, và cứ thế cho đến vô tận. Mặt khác, nếu người sáng tạo hiện hữu mà không có nguyên nhân đầu tiên dưới hình thức của một vị sáng tạo khác, tất cả lập luận đều không còn đứng vững. Thuyết về đấng sáng tạo không giải

quyết được một vấn đề gì cả mà chỉ làm phức tạp cho những gì đang hiện hữu.

Cho nên Đạo Phật không mấy lưu ý đến lý thuyết và niềm tin về nguồn gốc của thế giới. Thế giới sáng tạo bởi một thượng đế hay thế giới tự nó hiện hữu, người Phật Tử cũng không mấy quan tâm. Thế giới hữu hạn hay vô hạn cũng không quan trọng lắm đối với người Phật Tử. Thay vì đi theo con đường lý thuyết ước đoán, Đức Phật khuyên ta nên nỗ lực hành động để tìm cách tự cứu mình.

Khoa học gia đã khám phá nhiều nhân tố trách nhiệm về cuộc sống của đời người, cây cối, hành tinh, nguyên tố, và các nhiệt lượng khác. Nhưng chưa ai có thể tìm ra được nguyên nhân đầu tiên tạo sự hiện hữu của chúng. Trong việc tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên của bất cứ một cuộc sống con người hay một vật gì, họ đưa ra một số các nguyên nhân được cho là nguyên nhân chính nhưng chưa bao giờ thấy được nguyên nhân đầu tiên. Trong tiến trình tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên hết lần này đến lần khác, họ lại quay trở về vị trí cũ. Đó là vì nguyên nhân trở thành kết quả, và kế tiếp kết quả trở thành nguyên nhân để rồi trở thành kết quả khác. Cho nên Đức Phật nói: "Việc đó không thể hiểu được và vũ trụ không có điểm bắt đầu".

LINH HỒN CÓ BẤT DIỆT KHÔNG?

Tin linh hồn bất diệt là một quan niệm sai lầm về tâm thức con người.

THUYẾT VỀ LINH HỒN

Dạy về lý thuyết linh hồn, có ba hạng đạo sư trên thế giới:

Hạng thứ nhất dạy sự hiện hữu của một cái Ngã thực thể bất diệt trường tồn mãi mãi: Vị đạo sư này theo thuyết bất diệt (thường kiến).

Hạng thứ nhì dạy cái Ngã thực thể chỉ tạm thời sẽ bị hủy diệt khi chết: Vị đạo sư này là các nhà duy vật chủ nghĩa.

Hạng thứ ba dạy không có cái Ngã bất diệt hay tạm thời: Vị đạo sư này là Đức Phật.

Đức Phật dạy cái mà ta gọi ngã, bản thân, linh hồn, cá nhân v.v... chỉ là các từ ngữ có tính cách quy ước (chế định), các từ ngữ này không liên quan đến một cái gì đích thật, một thực thể hoàn toàn độc lập. Theo Phật Giáo không có lý do nào có thể tin tưởng là có một linh hồn bất diệt xuống từ thiên đường, hoặc tự tạo thành và sau khi chết sẽ lên thiên đường, hay xuống địa ngục. Người Phật Tử không thể chấp nhận bất cứ điều gì bất diệt, không thay đổi trên thế giới này hay thế giới khác. Chúng ta chỉ chấp chặt vào mình để mong tìm một cái gì bất tử. Chúng ta chẳng khác gì các trẻ thơ, chúng muốn nắm bắt lấy cầu vồng. Với trẻ thơ, cầu vồng là cái có thật sống động, nhưng người lớn biết rằng cầu vồng chỉ là ảo ảnh tạo ra bởi một số tia sáng và những giọt nước. Ánh sáng chỉ là một loạt sóng nhấp nhô không thực, chẳng hơn gì cầu vồng.

Con người thành công mà không cần phải khám phá linh hồn. Con người không hề biểu lộ dấu hiệu gì mệt mỏi hay thoái hóa do không tìm gặp linh hồn nào. Chưa có người nào sản xuất được thứ gì để làm thăng tiến nhân loại bằng cách mặc nhận một linh hồn và khả năng tưởng tượng của nó. Tìm kiếm linh hồn trong con người chẳng khác gì tìm một vật trong phòng trống rỗng tối tăm. Nhưng con người bất hạnh kia chẳng bao giờ nhận thức được rằng vật muốn tìm đó không có trong phòng. Thật là khó khăn để làm cho kẻ đó hiểu được sự vô ích của việc tìm kiếm này.

Những kẻ tin tưởng vào sự hiện hữu của linh hồn không cách chi có thể giải thích được linh hồn là gì và ở đâu. Lời khuyên của Đức Phật là đừng lãng phí thì giờ vào những chuyện không đâu không cần thiết mà hãy nỗ lực trong việc tranh đấu để tự

cứu. Khi chúng ta đã đạt được mức toàn hảo, chúng ta sẽ có thể nhận thức được có hay không có linh hồn. Vị du tăng tên Vacchagotta hỏi Đức Phật có hay không có cái "Ta" . Câu chuyện như sau:

Vacchagotta tìm đến Đức Phật và hỏi Ngài:

"Thưa Ngài Cồ Đàm, có cái Ta không?

Đức Phật im lặng.

"Vậy Thưa Ngài Cồ Đàm, phải chăng không có cái "Ta"?

Đức Phật vẫn im lặng. Vacchagotta đứng dậy và bỏ đi .

Sau khi du tăng này đi khỏi, Ngài A Nan hỏi Đức Phật tại sao Ngài không trả lời câu hỏi của Vacchagotta. Đức Phật giải thích như sau:

"Này A Nan, khi đạo sĩ Vacchagotta hỏi "Có cái Ta không?", nếu ta trả lời " Có Cái Ta", câu trả lời như vậy chứng tỏ là ta tán đồng ý kiến của của các nhà tu ẩn dật và các Bà là môn chủ trương thuyết bất diệt (sassata-vada) (thường kiến).

"Này A Nan, khi du tăng hỏi: "Phải chăng không có cái Ta? Nếu ta trả lời "Không có cái Ta" câu trả lời như vậy ta đứng về phía những nhà tu ẩn dật và Bà la môn chủ trương thuyết tịch diệt (đoạn kiến).

"Lại nữa này A Nan, khi Vacchagotta hỏi ta: "Có cái Ta không?" Nếu ta trả lời có cái Ta thì có phù hợp với sự hiểu biết của ta là tất cả các Pháp đều vô ngã không? .

"Chắc chắn là không, Bạch Đức Thế Tôn ", Ngài An Nan nói.

"Lại nữa này A Nan, nhà tu khổ hạnh hỏi ta: "Không có cái Ta phải không? Nếu ta trả lời 'Không có cái Ta' câu trả lời sẽ làm cho Vacchagotta hết sức bối rối vì chính Vacchagotta đã đang băn khoăn về vấn đề này . Nhà tu này sẽ nghĩ: 'Trước đây ta cứ

tướng có cái Ta, mà nay cái Ta lại không có' ". (Samyutta Nikaya).

Đức Phật cho những suy đoán về linh hồn là hoàn toàn vô ích và ảo tưởng. Có lần Ngài nói rằng do vô minh và ảo tưởng mà con người say mê trong mộng là linh hồn của họ riêng rẽ và có cái ngã thực thể hiện hữu. Tâm họ vẫn bám níu vào cái Ta. Họ lo nghĩ về thiên đường và tìm kiếm lạc thú của cái Ta trên thiên đường. Như vậy, họ không thể thấy được hạnh phúc của chánh đạo và sự bất tử của chân lý. "Tư tưởng vị-kỷ xuất hiện trong tâm con người do quan niệm về cái Ta và lòng bám níu vào sự sống còn của họ".

VÔ NGÃ: GIÁO LÝ VỀ "KHÔNG CÓ LINH HỒN"

Bằng Giáo Lý Vô Ngã, Đức Phật chống lại mọi thuyết chủ trương có linh hồn và ức đoán về linh hồn với giáo lý Vô Ngã của Ngài. Vô Ngã được giải thích dưới nhiều nhãn hiệu khác nhau như: Không Có Linh Hồn, Không Có Cái Ta, Vô Ngã, Tính Chất Không Có Linh Hồn..

Muốn hiểu giáo lý Vô Ngã, chúng ta phải hiểu rằng thuyết linh hồn bất diệt: "Tôi có một linh hồn" - thuyết duy vật: "Tôi không có linh hồn" - là những chướng ngại cho việc tự giác và giải thoát. Những chướng ngại này phát xuất từ quan niệm sai lầm "Tôi Là". Cho nên, muốn hiểu giáo lý Vô Ngã, ta phải không chấp vào một ý kiến nào hay quan điểm về thuyết linh hồn; hơn thế ta phải cố gắng khách quan nhìn sự vật đúng như chúng là thế không chút thành kiến. Ta phải học cách nhìn cái gọi là "Tôi", Linh Hồn hay Ngã, chúng thực sự như thế nào: chúng chỉ là sự phối hợp của các lực thay đổi. Việc này cần phải một vài lý-giải.

Đức Phật dạy cái mà ta nhận thức như bất diệt trong ta, chỉ là sự phối hợp của các uẩn hay lực của tinh thần và vật chất, tạo thành Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức. Những lực này cùng nhau liên kết hoạt động trong một dòng không ngừng thay đổi;

chúng không bao giờ giống nhau trong hai khoảnh khắc liên tiếp nhau. Chúng là thành phần của đời sống vật chất và tâm lý. Khi Đức Phật phân tích đời sống vật chất-tâm lý, Ngài chỉ thấy ra năm uẩn hay lực trên đây, Ngài không tìm thấy linh hồn bất diệt nào cả. Tuy nhiên, rất nhiều người vẫn còn có quan niệm sai lầm cho linh hồn là Thức. Đức Phật tuyên bố rõ rệt là Thức tùy thuộc vào Sắc, Thọ, Tưởng và Hành và Thức không thể hiện hữu độc lập ngoài chúng.

Đức Phật nói: "Này các Thầy, Thân (Sắc) không phải là Ta, Thọ không phải là Ta, Tưởng không phải là Ta, Hành không phải là Ta, và Thức cũng chẳng phải là Ta. Nhận định như vậy, này các Thầy, người hành giả không thấy giá trị nào của Thân (Sắc), Thọ, Tưởng, Hành và Thức. Nhận thấy chúng không giá trị, hành giả không còn ràng buộc bởi đam mê và sẽ được tự do. Sự hiểu biết về giải thoát phát sanh trong tâm tư. Và hành giả biết rằng mình đã làm xong điều gì cần phải làm, đã sống cuộc sống thánh thiện, và không còn trở thành cái này hay cái kia nữa, rằng tái sanh của mình đã bị đoạn diệt". (Kinh Vô Ngã Tướng)

Giáo lý Vô Ngã của Đức Phật đã trải qua trên 2500 năm. Ngày nay giòng tư tưởng của thế giới khoa học tiên tiến đang hướng về Giáo Lý Vô Ngã hay Giáo Lý không Có Linh Hồn của Đức Phật. Dưới mắt các nhà khoa học hiện đại, con người chỉ là một mớ những cảm giác thay đổi hoài hoài. Những nhà vật lý học tiên tiến nói rằng vũ trụ có bề ngoài là một khối đặc, thực ra chẳng phải cấu tạo bằng các chất đặc nhưng chính là một luồng năng lượng. Nhà vật lý học hiện đại thấy rằng tất cả vũ trụ là một tiến trình thay đổi của nhiều lực mà trong đó con người chỉ là một phần. Đức Phật là người đầu tiên nhận ra điều đó.

Một học giả nổi tiếng, W.S. Wily, đã có lần tuyên bố: "Càng ngày con người càng không tin tưởng vào sự hiện hữu của cái bất tử trong con người do ảnh hưởng của trường phái tư tưởng lớn hiện đại". Niềm tin vào sự bất tử của linh hồn chỉ là giáo

điều trái ngược lại với sự thật (chân lý) vững chắc và thực nghiệm nhất.

Niềm tin suông vào linh hồn bất tử, hay tin chắc rằng có một thứ gì đó trong chúng ta vẫn sống còn sau khi chết, không làm cho chúng ta bất tử trừ phi chúng ta biết cái gì sống còn mà tự chúng ta có khả năng đồng hóa với nó. Hầu hết các chúng sanh chọn lựa cái chết thay vì chọn bất tử do họ tự đồng hóa với cái tàn lụi và vô thường do dai dẳng bám chặt vào xác thân hay những yếu tố tạm bợ của con người ở hiện tại mà nhầm lẫn cho đó là linh hồn hay hình thức thiết yếu của sự sống.

Nói về những công trình nghiên cứu trên, các khoa học gia tiên tiến hiện nay càng ngả về việc khẳng định cái gọi là "Linh Hồn" chỉ là một mớ cảm giác, xúc cảm, tình cảm, liên quan đến kinh nghiệm vật chất; Giáo Sư James cho rằng từ ngữ "Linh Hồn" chỉ là một cách nói không có thực thể tương ứng.

Giáo Lý Vô Ngã của Đức Phật cũng giống như Giáo Lý Tánh Không (tính chất trống rỗng) mà trường phái Đại Thừa diễn dịch Mặc dù quan niệm ấy được nhà luận giả Đại Thừa xuất chúng, Ngài Long Thọ phân tích với nhiều kiến giải khác nhau, cũng không có quan điểm gì đặc biệt trong Tánh Không khác biệt nhiều với giáo lý nguyên thủy Vô Ngã của Đức Phật.

Niềm tin vào Linh Hồn hay cái Ta và Thượng Đế Sáng Tạo, đã ăn sâu vào tâm khảm nhiều người cho nên họ không tưởng tượng nổi tại sao Đức Phật không chấp nhận hai điều đó rất cần thiết đối với nhiều tôn giáo. Có người bất bình hay tỏ ra nóng nảy, cố gắng biểu lộ cảm xúc của mình khi nghe thấy Đức Phật không chấp nhận hai quan niệm này. Đó là lý do chính tại sao đối với các học giả khách quan và các nhà tâm lý học Phật Giáo đứng riêng biệt khi so sánh với tất cả những tôn giáo khác. Đồng thời cũng có một số học giả khác từng ca ngợi các khía cạnh khác của Phật Giáo nghĩ rằng Phật Giáo sẽ được phong phú thêm nếu giải thích sâu rộng hơn tiếng "Atta" của Đức Phật để giới

thiệt quan niệm và Linh Hồn và cái Ngã vào Đạo Phật. Đức Phật đã lưu tâm về sự không vừa ý này cũng như về sự xáo trộn quan điểm liên quan đến niềm tin này.

*"Mọi vật do duyên sinh đều vô thường,
Mọi vật do duyên sinh đều khổ đau,
Mọi vật (Pháp) do duyên sinh hay không do duyên sinh đều
không có linh hồn hay vô ngã
-- (Kinh Pháp Cú, 277-279)*

Có một ngụ ngôn trong Kinh Điển Phật Giáo nói về niềm tin vào một linh hồn bất diệt. Một người, vì nhầm lẫn tưởng sợi dây là con rắn, nên mang tâm trạng sợ hãi. Sau khi khám phá ra con rắn chỉ là một sợi dây, kẻ đó không còn sợ hãi và cảm thấy an tâm. Tin có một linh hồn bất diệt cũng giống như sợi dây - tưởng tượng nhầm lẫn của con người.



Chương 6

ĐẠO PHẬT ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN KHÁC

ĐẠO PHẬT CÓ GIỐNG NHỮNG GIÁO LÝ ĐƯƠNG THỜI KHÁC TẠI ẤN KHÔNG?

Giáo Pháp chứng ngộ bởi Đức Phật chưa bao giờ được nghe thấy trước đây.

Trong bài thuyết pháp đầu tiên trong Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka), Đức Phật dạy rằng từ trước đến nay chưa ai từng được nghe Pháp mà Ngài giảng dạy. Kiến thức về Pháp được khơi dậy rất sáng tỏ về quan điểm, về sự hiểu biết, trí tuệ, sự thâm nhập, và giác ngộ của Ngài.

Nhiều người cho rằng Đức Phật không thuyết giảng một học thuyết mới mà Ngài chỉ canh tân giáo lý cổ truyền đang hiện hữu tại Ấn. Tuy nhiên, Đức Phật không chỉ là nhà cải cách Ấn Độ Giáo như một số lãnh đạo của tín ngưỡng cổ xưa này khẳng định. Cách sống và giáo lý của Ngài khác biệt hẳn cách sống và những đức tin tôn giáo của người dân Ấn Độ đã có. Ngài sống, giảng dạy, và chết không phải như một Vị Thầy Vệ Đà hay Bà La Môn Giáo. Đức Phật không xác nhận đã mang ơn nơi nào về đức tin cũng như cách tu tập. Đức Phật coi tự mình khai sáng một phương pháp đạo giáo hữu lý, mở ra một con đường mới. Tóm lại Ngài đã cách mạng lối sống đạo lý một cách cao thượng.

Đó là lý do chính tại sao nhiều nhóm tôn giáo khác không đồng ý với Ngài. Ngài bị buộc tội, công kích, và thóa mạ bởi những vị thầy tên tuổi và của giáo phái Vệ Đà - truyền thống

Bà La Môn. Do ý đồ muốn phá Đức Phật hay muốn sát nhập Đức Phật và Giáo Lý của Ngài vào tôn giáo của họ nên người Bà La Môn trước thời đại trước Tây Nguyên đã đi quá xa chấp nhận Đức Phật như Đấng Vô Thượng hay một hóa thân của Thượng Đế của họ. Những nhóm khác lại khinh miệt Ngài như một *vasalaka*, *mundaka*, *samanaka*, *nastika*, và *sudra*. (Những danh từ này được sử dụng trong thời Phật tại thế để lăng mạ nhà tu hành).

Đương nhiên là Đức Phật đã cải cách một số các tập tục, nghĩa vụ trong đạo giáo, nghi lễ, đạo lý, và lối sống. Phẩm cách cao cả của Ngài tựa như đầu đinh nhọn chọc vào những trái bóng bóng của các tín ngưỡng tu tập sai lầm làm chúng nổ tung và phô bày sự rỗng tuếch.

Những liên hệ rộng lớn về giáo lý căn bản, triết lý và tâm lý, cho rằng Đức Phật đã cóp nhặt những ý kiến của những tôn giáo hiện hữu thời bấy giờ là hoàn toàn vô căn cứ. Chẳng hạn trước thời Đức Phật chưa hề có ý niệm về Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo và Niết Bàn. Mặc dù sự tin tưởng về Nghiệp và tái sinh rất phổ biến lúc bấy giờ, Đức Phật đã đưa ra những giải thích hợp lý và rõ ràng về sự đức tin này và trình bày nó như một định luật nhân quả tự nhiên. Mặc dù vậy, Ngài không hề châm biếm đức tin hay cách hành trì chân thành của bất cứ đạo giáo nào cả. Ngài tán thán giá trị của Chân Lý mà Ngài thấy được ở nhiều tôn giáo khác và Ngài lại còn cho thêm cách thuyết minh tốt đẹp hơn về đức tin của họ. Cho nên Ngài đã từng nói Chân Lý phải được tôn trọng dù bất cứ ở đâu. Tuy nhiên Ngài chẳng bao giờ sợ sệt mà không dám nói thẳng về những hành vi đạo đức giả hiệu và dối trá.

ĐẠO PHẬT LÀ MỘT LÝ THUYẾT HAY MỘT TRIẾT LÝ?

Sự giác ngộ của Đức Phật không phải là một sản phẩm của trí năng đơn thuần.

Trong thời Đức Phật tại Ấn, có rất nhiều học giả theo đuổi kiến thức chỉ để nhằm lợi ích cho bản thân. Những người này đầy ắp hiểu biết về lý thuyết. Thật vậy, một số đi từ tỉnh, thành thị này đến phố thị khác để tranh luận so tài và nổi vui mừng rộn ràng của họ là đánh bại được địch thủ trong các trận khẩu chiến này. Đức Phật nói những người như vậy chưa gần được sự chứng ngộ chân lý vì mặc dù tài giỏi và kiến thức cao, nhưng họ vẫn chưa có trí tuệ thực sự để vượt khỏi tham, sân, si. Quả vậy, những người như thế thường tự đắc và khoa trương. Quan niệm ích kỷ của họ làm xáo động bầu không khí đạo giáo.

Theo Đức Phật, trước nhất ta phải tìm hiểu chính tâm ta. Phải làm công việc này bằng cách tập trung tâm định để đạt được trí tuệ thâm sâu hay sự thấu suốt. Tuệ giác này đạt được không phải bằng lý luận triết lý hay kiến thức thế gian nhưng bởi sự âm thầm quán chiếu cái "ta" ảo tưởng.

Phật giáo là lối sống đứng đắn đem bình an và hạnh phúc cho mỗi chúng sanh. Phật Giáo là một phương pháp loại bỏ lầm than tìm cầu giải thoát. Giáo lý của Đức Phật không giới hạn cho một quốc gia hay một chủng tộc nào. Giáo lý đó cũng chẳng phải là tín điều hay đức tin suông. Đó là giáo lý cho cả vũ trụ. Đó là giáo lý muôn thuở. Mục tiêu của giáo lý ấy là phục vụ bất vụ lợi, thiện chí, hòa bình, giải thoát và loại bỏ khổ đau.

Giải thoát trong Phật Giáo là một vấn đề cá nhân. Bạn phải tự cứu bạn cũng như bạn phải ăn, uống, ngủ nghỉ. Lời khuyên dạy của Đức Phật nhắm vào đường lối giải thoát, nhưng Ngài không bao giờ muốn những lời khuyên dạy ấy được tiếp nhận như một lý thuyết hay một triết lý. Khi người ta hỏi Ngài là Ngài chủ trương lý thuyết gì, Ngài trả lời Ngài không thuyết giảng lý thuyết nào, và những gì Ngài thuyết giảng đều là kết quả của

chính kinh nghiệm bản thân Ngài. Cho nên giáo lý của Ngài không cố gắng hiển một lý thuyết nào. Lý thuyết không thể mang con người đến mức toàn hảo về tâm linh. Lý thuyết chính là cùm xích trói buộc tâm thức, cản trở bước tiến của tinh thần. Đức Phật dạy: "Người trí không đặt niềm tin vào những lý thuyết suông. Họ khó tin vào những gì họ chỉ thấy và nghe".

Lý thuyết là sản phẩm của trí năng, và Đức Phật hiểu rằng trí thức của con người có giới hạn. Ngài dạy rằng giác ngộ không chỉ do trí năng mà đạt được. Ta không thể hoàn tất được cuộc giải phóng bằng một lớp đào tạo trí năng. Câu trên đây có vẻ như không hợp lý nhưng đó là sự thật. Những nhà trí thức dành quá nhiều thì giờ quý báu vào việc nghiên cứu, phân tích để phê phán và tranh luận. Họ thường bỏ rất ít thì giờ hay không có thì giờ cho việc tu tập.

Một tư tưởng gia uyên bác (nhà triết lý, khoa học, siêu hình học v.v...) cũng có thể biến thành một nhà trí thức điên khùng. Ông ta có thể là một nhà trí thức siêu việt với thiên phú lãnh hội ý kiến rất nhanh và có thể diễn tả tư tưởng rất rõ ràng. Nhưng ông ta không chú ý đến hành động của chính ông ta và những hậu quả của nó, và nếu ông cứ miệt mài hoàn thành ước vọng và sở thích của mình bằng mọi giá, theo Đức Phật, ông là nhà trí thức điên khùng, một người trí thức hạ đẳng. Một người như vậy sẽ tự ngăn chặn mức tiến bộ tâm linh của mình.

Giáo lý của Đức Phật chứa đựng việc thực hành trí tuệ không bị giới hạn vào lý thuyết hay triết lý vì triết lý chỉ đề cập đến kiến thức mà không chú trọng đến việc áp dụng kiến thức vào việc tu tập hàng ngày.

Phật Giáo đặt trọng tâm vào việc tu tập và chứng ngộ. Triết lý gia thấy những lầm than và thất vọng của đời sống, nhưng không giống như Đức Phật, họ không đưa ra giải pháp thực tiễn để vượt qua những khủng hoảng là một phần bản chất bất-toại-nguyện của đời sống. Nhà triết lý chỉ đẩy tư tưởng của họ vào

đường cùng. Triết lý hữu ích vì làm phong phú tinh thần và giảm thiểu những tín điều không cho mở mang tâm trí. Về mặt trên đây, Phật Giáo công nhận giá trị của triết lý, nhưng triết lý không thỏa mãn được sự khao khát về tâm linh.

Xin hãy nhớ mục tiêu chủ yếu của người Phật Tử là đạt thanh tịnh và giác ngộ. Giác ngộ đánh bại vô minh là gốc rễ của sanh tử. Tuy nhiên sự đánh bại vô minh đó không thể hoàn tất ngoại trừ bằng sự huân tập, lòng tin tưởng vào chính mình. Tất cả những nỗ lực khác - nhất là chỉ có tính cách học thức suông đều không hữu hiệu. Vì thế Đức Phật kết luận: "Những câu hỏi siêu hình không đem lợi ích, không liên quan gì đến Pháp, không đưa đến giới hạnh, đến buông bỏ, đến chuyển hóa tham dục, hay đưa đến trầm lặng, an lạc, đến hiểu biết thực sự hay tuệ giác cao thâm hay đến Niết Bàn. (Kinh Malunkyaputta Sutta - Majjhima Nikaya). Thay vào việc luận đoán siêu hình, Đức Phật chú tâm chỉ dạy một hiểu biết thực tiễn về Tứ Diệu Đế mà Ngài khám phá ra: Cái Gì là Khổ, Cái Gì là Nguyên nhân của Khổ, Cái Gì là Dứt Khổ, và Làm Sao Diệt Khổ để giác ngộ được sự giải thoát cuối cùng. Tất cả những Chân lý ấy toàn là những vấn đề mà bất cứ ai cũng có thể thực hành được, chứng nghiệm được và nhận định được nếu người đó thực sự muốn giải thoát.

Giác ngộ xua tan vô minh, đó là lý tưởng của đời sống người Phật Tử. Bây giờ chúng ta có thể nhìn thấy rõ ràng giác ngộ không phải là một hành động của trí thức. Luận đoán suông sẽ đi ngược lại giác ngộ và không đi đến sự tiếp xúc gần bó với cuộc sống. Cho nên tại sao Đức Phật đặt trọng tâm vào kinh nghiệm bản thân. Thiên định là một hệ thống khoa học thực tiễn để kiểm soát Chân Lý đến từ kinh nghiệm bản thân. Qua thiên định, ý chí cố gắng vượt lên khỏi điều kiện mà chính ý chí đã đặt lên chính nó, đó là sự tỉnh thức của tâm thức. Siêu hình học chỉ cột chúng ta xuống một khối tư tưởng và lời nói rối ren, mờ mịt.

PHẬT GIÁO CÓ BI QUAN KHÔNG?

Phật giáo không bi quan mà cũng không lạc quan. nhưng là một tôn giáo thực tiễn.

Vài nhà phê bình cho Phật Giáo là bệnh hoạn, yếm thế, lẩn quẩn bên khía cạnh đen tối, u ám của cuộc sống, là kẻ thù của các lạc thú vô hại, đứng đưng chà đạp lên các thú vui hồn nhiên của cuộc đời. Họ coi Phật Giáo như bi quan, nuôi dưỡng thái độ vô vọng về cuộc đời, khuyến khích một cảm giác mơ hồ chung chung cho rằng đau khổ và tội lỗi chiếm ưu thế trong mọi công việc của con người. Những lời chỉ trích này căn cứ vào cái nhìn của họ về Tứ Diệu Đế là mọi sự vật do duyên sinh đều trong trạng thái đau khổ. Hình như những người này quên rằng không những Đức Phật dạy nguyên nhân và sự chấm dứt khổ đau, mà Ngài còn dạy con đường để chấm dứt khổ đau. Trong bất cứ tôn giáo nào, thử hỏi có một đạo sư nào ca tụng cuộc đời trần tục và khuyến ta bám níu vào nó không?

Nếu Đức Phật, người khai sáng ra tôn giáo này là một người bi quan thì ắt hẳn họ muốn cá tính này phải được vẽ đậm nét hơn là trong chân dung đã có của Ngài. Hình ảnh của Đức Phật là hiện thân của Hòa Bình, Tịch Tĩnh, Hy Vọng và Thiện Chí. Nụ cười rạng rỡ và lời cuốn của Đức Phật mà có người cho là bí hiểm và khó hiểu, chính là cái toát yếu của giáo lý của Ngài. Với những ai lo lắng và thất vọng, nụ cười giác ngộ và hy vọng của Ngài là liều thuốc bổ hiệu nghiệm và là niềm an ủi vô song.

Tình thương, lòng từ bi của Ngài tỏa khắp bốn phương. Một con người như vậy khó có thể là một kẻ bi quan. Khi các vua và hoàng tử chiến thắng bằng gươm đao, tướng mình là hạnh phúc, được nghe lời giảng của Ngài, đã thức tỉnh và nhận thức được người chiến thắng thực sự chính là kẻ tự thắng lấy mình và con đường đắc nhân tâm là làm sao dạy cho người dân biết quý Phật Pháp - Chân Lý.

Đức Phật vận dụng tinh thần hài hước cao độ khiến những người chống đối gay gắt Ngài cũng phải bó giáo một cách hết sức là thoải mái. Đôi khi họ không nhìn được cười chính họ. Đức Phật có một loại thuốc bổ tuyệt diệu: Ngài tẩy sạch hệ thống độc tố nguy hiểm của họ và họ trở nên vui vẻ, hứng thú theo gót chân Ngài. Trong những thời giảng Pháp, đối thoại hay bàn luận, Ngài luôn luôn giữ được tư thế đỉnh đạc và uy nghi khiến mọi người đều kính trọng và cảm mến Ngài. Làm sao một người như vậy là một kẻ bi quan được?

Đức Phật chẳng bao giờ muốn các đệ tử của Ngài phải băn khoăn lo lắng về cái đau khổ của cuộc đời và sống cuộc đời nghèo khổ bất hạnh. Ngài dạy sự thật của khổ đau và chỉ cách thức thoát khỏi khổ đau để tiến tới hạnh phúc. Muốn trở thành người giác ngộ, ta phải hoan hỷ, một trong những yếu tố cần thiết mà Đức Phật khuyên nhủ phải trau dồi. Hoan hỷ thì khó mà bi quan.

Có hai cuốn Kinh Phật Giáo, *Theragatha* và *Therigatha* (*Trường lão tăng kệ và Trường lão ni kệ*), chứa đầy những lời thật hoan hỷ của đệ tử Phật, phía nam cũng như phía nữ, tìm thấy an lạc và hạnh phúc trong cuộc sống nhờ giáo lý của Ngài. Vua Kosola có lần thưa với Đức Phật: "Không giống như tín đồ của các hệ thống tôn giáo khác, trông họ hốc hác, thô lỗ, xanh xao, è uột không gây thiện cảm, đệ tử của Đức Phật vui vẻ, phấn chấn, hớn hở, cởi mở, vui sống cuộc đời đạo lý, thanh thoát, an lạc, tâm trí linh hoạt, thư thái. Vị Vua này còn thêm là ông tin rằng tính tình lành mạnh đó là do sự kiện "các vị tăng khả kính này chắc chắn đã chứng nghiệm được ý nghĩa cao cả và trọn vẹn Giáo Pháp của Đấng Thiên Thệ (Majjhima Nikaya - Trung Bộ Kinh).

Khi được hỏi tại sao những môn đồ của Ngài sống một đời đạm bạc và trầm lặng, ngày chỉ ăn một bữa, mà sắc diện lại tươi sáng như thế. Đức Phật trả lời:

"Họ không nuối tiếc di vãng, và cũng không lo lắng cho tương lai. Họ sống trong hiện tại. Vì thế họ rạng rỡ sáng tươi. Bản khoản về tương lai, tiếc nuối quá khứ, kẻ thiếu trí sẽ khô héo như đám lau xanh bị phát ngang dưới ánh nắng mặt trời". (Samyutta Nikaya - Tương Ưng Bộ Kinh)

Là một tôn giáo, Đạo Phật dạy bản chất về bất-toại-nguyên của mọi sự vật trên thế giới. Tuy vậy chúng ta không thể đơn giản xếp loại Đạo Phật là một tôn giáo bi quan, vì Đạo Phật cũng dạy ta làm sao loại bỏ được bất hạnh này. Theo Đức Phật, ngay đến kẻ tội lỗi nhất, sau khi đền tội đã làm cũng có thể đạt giải thoát. Đạo Phật hiến cho mọi người niềm hy vọng đạt được giải thoát một ngày nào đó. Tuy nhiên các tôn giáo khác cho rằng đương nhiên những người xấu thì sẽ xấu mãi mãi và địa ngục vô gián đang chờ đợi họ. Về mặt này, những tôn giáo như vậy mới thật là bi quan. Người Phật Tử không chấp nhận cách tin tưởng như vậy.

Đạo Phật không lạc quan mà cũng chẳng bi quan. Đạo Phật không khuyến khích con người nhìn đời qua cảm nghĩ luôn thay đổi lạc quan rồi bi quan của họ. Đúng hơn Đạo Phật khuyến khích chúng ta phải thực tế: Chúng ta phải tập nhìn sự vật đúng chúng là như vậy.

ĐẠO PHẬT CÓ VÔ THÂN KHÔNG?

Vô thân thường được liên hệ với duy vật chủ nghĩa, cho rằng không có cái gì cao hơn thế giới này.

Đức Phật lên án chủ trương vô thân mà theo Ngài có nghĩa là sự phủ nhận lễ bái, xuất gia tu hành, phủ nhận bốn phận về luân lý và xã hội, và phủ nhận cuộc đời đạo hạnh. Ngài xác nhận dứt khoát sự hiện hữu của những giá trị luân lý và tinh thần. Ngài ca ngợi sự siêu việt của định luật luân lý. Chỉ có một điều có thể gán tên cho Đạo Phật là vô thân, là Đạo Phật không công nhận sự hiện hữu một Thượng Đế Tối Thượng bất diệt hay một Thượng Đế-Chủ Tế, đấng sáng tạo và chỉ huy thế giới. Tuy

nhiên chữ "vô thân" thường chứa đựng giọng điệu hay ngụ ý chê bai bóng gió không thể áp dụng cho Giáo Lý của Đức Phật. Những kẻ dùng chữ "vô thân", thường liên hệ nó với duy vật chủ nghĩa, thường không hiểu gì cao hơn cái thế giới của giác quan và hạnh phúc mong manh mà nó có thể tặng cho đời. Đạo Phật không chủ trương như vậy.

Không có một sự giải thích nào để có thể gán cho Phật Tử là kẻ vô thân, hư vô, tà giáo, ngoại đạo, hay cộng sản chỉ vì người Phật Tử không tin vào một Thượng Đế Sáng Tạo. Quan niệm về Thượng Đế của người Phật Tử khác hẳn các tôn giáo khác. Những sự khác biệt trong đức tin không biện minh cho tên-gọi và những lời phỉ báng.

Đạo Phật đồng ý với các tôn giáo khác rằng chân hạnh phúc trường cửu không thể tìm thấy trên thế giới vật chất này. Đức Phật còn thêm là chân hạnh phúc trường cửu không thể tìm thấy trong cuộc sống ở các cảnh giới cao hơn hay siêu phàm, gọi là thiên đường hay thế giới siêu trần. Trong khi những giá trị tinh thần mà Đạo Phật chủ trương hướng về một trạng thái vượt khỏi trần thế để đạt Niết Bàn. Những giá trị này không ngăn chia "cái bên kia" và (thế giới) "tại đây và bây giờ". Những giá trị tinh thần này có những rễ sâu trong thế gian, hướng vào sự chứng nghiệm cao nhất trong kiếp sống hiện tại này.



PHẦN III
SỐNG THEO CHÁNH PHÁP

Chương 7

NỀN TẢNG LUÂN LÝ CHO NHÂN LOẠI

MỤC ĐÍCH CỦA ĐỜI SỐNG LÀ GÌ?

Con người là quả vị cao nhất trên cây tiến hóa. Chính con người phải nhận định được vị trí của mình trong thiên nhiên và hiểu được ý nghĩa thực sự của đời sống.

Muốn biết mục đích của cuộc đời, bạn phải nghiên cứu nó qua kinh nghiệm và tuệ giác của bạn. Rồi, bạn sẽ tự mình khám phá ra ý nghĩa thực sự của đời sống. Bạn có thể nhận được những lời hướng dẫn, nhưng bạn phải tạo các điều kiện để sự nhận định phát xuất từ nơi bạn.

Có một số điều kiện tiên quyết để khám phá mục đích của cuộc đời. Trước tiên, bạn phải hiểu bản chất của con người và bản chất của đời sống. Tiếp theo, bạn phải giữ tâm bạn bình thản và khách quan trong việc chọn một tôn giáo. Khi bạn hội đủ các điều kiện đó, câu trả lời bạn tìm kiếm sẽ đến giống như cơn mưa phùn từ trên trời rơi xuống.

HIỂU RÕ BẢN CHẤT CỦA CON NGƯỜI

Con người có thừa đủ khả năng trong tay để lên đến mặt trăng và khám phá những điều kỳ diệu của vũ trụ, nhưng con người chưa thể đào sâu việc nghiên cứu bên trong, nội tâm của mình. Con người chưa hiểu được làm thế nào cho tâm phát triển hết tiềm năng để có thể thấu triệt được bản chất thực sự của mình.

Cho đến bây giờ, con người vẫn nằm trong vô minh. Con người chưa hiểu được mình thực ra là gì và cái gì mong đợi nơi mình. Kết quả con người giải thích sai lầm mọi điều và hành

động theo sự giải thích lầm lẫn ấy. Phải chăng tất cả toàn bộ văn minh của chúng ta đều xây dựng trên sự giải thích sai lầm này sao? Sự thất bại trong việc tìm hiểu cuộc sống dẫn con người đến việc khoác trên mình một lý lịch sai lầm của một cái ngã ích kỷ cao ngạo, và cho là đúng cái không đúng hay cái không đúng là đúng.

Con người phải nỗ lực vượt khỏi vô minh để tiến đến hiểu biết và giác ngộ. Tất cả các vi nhân đều là con người sanh ra từ lòng mẹ, nhưng họ đã nỗ lực làm việc để trở thành vi đại. Hiểu biết và giác ngộ không thể rót vào tâm con người như rót nước vào bồn. Đức Phật cũng phải trau dồi rèn luyện tâm ý để hiểu được bản chất thực sự của con người.

Con người có thể giác ngộ - thành Phật - nếu người đó tỉnh dậy từ mê mờ tạo ra bởi vô minh trong tâm của chính mình, và trở thành hoàn toàn tỉnh giác. Phải hiểu rằng cái mà người đó có ngày nay là kết quả của một số không kể siết những gì đã lập đi lập lại trong tư tưởng và hành động trong quá khứ. Con người không phải đã được làm sẵn mà đã không ngừng tiếp diễn trong tiến trình tiến hóa và thay đổi. Đó là đặc tính của vô thường mà tương lai tùy thuộc, vì đó có nghĩa là con người tự mình có thể rèn đức tính tinh và vận mạng của mình qua sự lựa chọn các hành động, nói năng và tư tưởng của mình. Đương nhiên con người trở thành tư tưởng và những hành động mà tự mình chọn lựa áp dụng. Con người là quá cao nhất trên cây tiến hóa. Chính con người phải hiểu được vị trí của mình trong thiên nhiên và hiểu được ý nghĩa thực sự của đời mình.

HIỂU RÕ BẢN CHẤT CỦA ĐỜI SỐNG

Hầu hết con người không thích đối đầu với những sự thật của đời sống và ưa tự ru ngủ vào cảm giác an toàn giả tạo bằng những giấc mơ và tưởng tượng êm đềm. Họ sai lầm lấy bóng làm thật. Họ thất bại không hiểu được đời sống là bấp bênh, cái chết mới là điều chắc chắn. Một cách để hiểu đời sống là phải

nhìn thẳng và thấu hiểu cái chết, cái chết chẳng qua chỉ là một kết liễu tạm thời cho một cuộc sống tạm thời. Nhưng đa số không thích nghe ngay cả đến tiếng "chết". Họ quên rằng chết sẽ đến, dù thích hay không thích. Suy nghĩ đến cái chết với một thái độ chính đáng giúp cho một người có can đảm và bình tĩnh cũng như có tuệ giác về bản chất của kiếp sống.

Ngoài việc hiểu về cái chết, chúng ta cần phải thấu rõ hơn đời sống của chúng ta. Chúng ta sống một cuộc sống không bao giờ được êm xuôi như chúng ta mong cầu. Thông thường, chúng ta hay gặp khó khăn và trở ngại. Chúng ta không nên sợ hãi vì sức thâm nhập vào bản chất thực sự, vào các khó khăn và trở ngại ấy, có thể cung cấp cho chúng ta một tuệ giác sâu sắc về đời sống. Thế giới hạnh phúc trong của cải, xa hoa, địa vị cao sang trong đời sống mà mọi người mong cầu chỉ là ảo tưởng. Sự kiện về việc bán thuốc ngủ, thuốc an thần, về con số trường hợp phải điều trị tại các viện thần kinh và mức độ tự tử gia tăng rất nhiều trong thế giới vật chất hiện đại thừa đủ để chứng minh chúng ta phải bỏ qua các lạc thú vật chất thế tục để đi tìm hạnh phúc thực sự.

SỰ CẦN THIẾT CÓ MỘT TÔN GIÁO

Muốn hiểu mục đích thực sự của đời sống, ta thường được khuyên là nên chọn lựa và tuân hành một hệ thống luân lý đạo đức có thể giúp ta tránh được các hành vi tội lỗi, khuyến khích làm điều thiện, thanh tịnh hóa tâm ý. Đơn giản chúng ta gọi hệ thống này là tôn giáo.

Tôn giáo là biểu hiện của con người đấu tranh: tôn giáo là sức mạnh vĩ đại của con người, dẫn con người đến sự tự chứng ngộ. Tôn giáo có sức mạnh biến đổi một con người tiêu cực thành một con người có nhiều đức tính tích cực. Tôn giáo thay đổi kẻ đê tiện thành người cao thượng, kẻ ích kỷ thành người hào phóng, kẻ tự hào thành người khiêm tốn, kẻ kiêu ngạo thành người nhân nhượng, kẻ tham lam thành người nhân đức, kẻ ác

thành người hiền, kẻ chủ quan thành người khách quan. Tuy không hoàn toàn, nhưng tôn giáo nào cũng mong muốn cải tạo đời sống con người. Từ thời thượng cổ, tôn giáo đã là cội nguồn của cảm hứng văn hóa và mỹ thuật. Mặc dù nhiều hình thức tôn giáo đã xuất hiện suốt chiều dài lịch sử, một số đã bị mai một và quên lãng nhưng tôn giáo nào lúc đương thời cũng đóng góp vào sự tiến bộ của loài người. Cơ Đốc Giáo giúp văn minh Tây Phương phát triển, và ảnh hưởng suy kém của tôn giáo này được đánh dấu chiều hướng đi xuống của tinh thần Âu Mỹ. Phật Giáo đã văn minh hóa một phần lớn Đông Phương trước đây rất lâu nay vẫn hãy còn là một lực lượng mạnh mẽ, và trong thời đại kiến thức khoa học này, càng ngày càng bành trướng, và gia tăng ảnh hưởng. Phật Giáo không hề có một đối nghịch nào với kiến thức hiện đại ở bất cứ điểm nào, mà còn bao quát và siêu việt tất cả mọi kiến thức theo một đường lối mà từ trước tới nay chưa có một hệ thống tư tưởng nào thực thi giống như thế. Người Phương Tây tìm cách chiếm đoạt vũ trụ cho cứu cánh vật chất. Phật Giáo và các triết gia Đông Phương nỗ lực đạt đến sự hòa hợp với thiên nhiên hay sự thỏa mãn về tinh thần.

Tôn giáo dạy con người cách lắng đọng các giác quan và làm tâm ý an lạc. Bí quyết của sự trấn an giác quan là loại bỏ tham dục, gốc rễ của của những xáo trộn của chúng ta. Có được hạnh tri túc là điều rất quan trọng. Con người càng tham đắm của cải bao nhiêu thì lại càng khổ sở bấy nhiêu. Của cải không đem lại hạnh phúc. Hầu hết những người giàu có trên thế giới ngày nay đều đau khổ cả về vật chất lẫn tinh thần. Tất cả tiền bạc mà họ có cũng không thể mua được giải pháp cho những vấn đề của họ. Vậy mà những người nghèo khi đã học được hạnh tri túc lại có thể an hưởng cuộc sống vui vẻ hơn là những người giàu có như vần thơ sau:

*"Kẻ có nhiều lại càng tham đắm
Ta tuy nghèo nhưng chẳng tìm thêm."*

*Họ thực nghèo dù của nhiều hơn,
Ta giàu có tuy không tích giữ,
Họ nghèo, ta giàu, họ xin, ta thí,
Họ thiếu, ta đủ, họ héo hon, ta vui sống".*

ĐI TÌM MỘT MỤC ĐÍCH CHO ĐỜI SỐNG

Mỗi người đều có mục đích sống khác nhau. Nghệ sĩ hướng mục đích của đời mình vào những kiệt phẩm sẽ mãi được lưu lại ngàn sau khi đã mệnh một. Khoa học gia mong muốn khám phá định luật nào đó, phát minh lý thuyết mới, hay sáng chế máy móc mới. Chính trị gia mong muốn trở thành thủ tướng hay tổng thống. Một nhân viên trẻ thừa hành mong muốn trở thành giám đốc điều khiển một công ty quốc tế lớn. Nhưng khi bạn hỏi người nghệ sĩ, khoa học gia, chính trị gia, và nhân viên trẻ thừa hành tại sao họ lại nhằm vào các mục tiêu như vậy, họ sẽ trả rằng những thành quả đó cho họ mục đích để sống và làm cho họ hạnh phúc. Mọi người đều hướng về hạnh phúc trong cuộc sống, nhưng kinh nghiệm cho thấy mục tiêu mong ước khó mà đạt được.

CHỨNG NGHIỆM

Một khi chúng ta chứng nghiệm được bản chất của đời sống (qua đặc tính bất-toại-nguyên, vô thường, vô ngã) cũng như bản chất của lòng tham ái của con người, và các phương tiện để đạt thỏa mãn, chúng ta sẽ hiểu lý do tại sao hạnh phúc tìm cầu của nhiều người thật khó nắm được chẳng khác gì nắm bắt ánh trăng trong bàn tay. Họ cố gắng tìm hạnh phúc qua thu thập tích lũy. Khi thất bại trong việc tích lũy của cải, địa vị, quyền thế, danh vọng, trong tìm cầu lạc thú từ sự thỏa mãn giác quan, họ héo hon và đau khổ, thèm muốn được như những người khác đã thành công.

Tuy nhiên cả đến khi họ được toại nguyện về những thứ mong cầu, họ vẫn đau khổ vì bây giờ họ lại sợ mất những gì đã có, hay lại muốn có thêm nhiều của cải, địa vị, quyền thế, và lạc

thú nhiều hơn nữa. Lòng tham dục của họ hầu như chẳng bao giờ được thỏa mãn. Cho nên hiểu biết được bản chất đời sống thật quả là thiết yếu để chúng ta không lãng phí quá nhiều thì giờ vào những việc không thể làm được.

Vậy nên tôn giáo trở nên quan trọng vì tôn giáo khuyến khích hạnh tri túc và thuyết phục con người đừng nên chú trọng đến những đòi hỏi của nhục dục và cái ta. Trong một tôn giáo như đạo Phật, con người được nhắc nhở chính mình là kẻ thừa kế nghiệp của mình, và là chủ tể số phận của mình. Muốn đạt hạnh phúc nhiều hơn, người đó phải chuẩn bị đi trước những lạc thú phù du ngắn ngủi. Dù một người không tin có kiếp sống sau khi chết, người đó cũng thừa hiểu để biết rằng phải sống một cuộc sống lương thiện, cao quý trên trái đất, vui sống trong an lạc và hạnh phúc ngay đây và lúc này, cũng như thể hiện các hành động đem lợi ích cho chính mình và đem hạnh phúc cho người khác. Sống một cuộc sống tích cực và lương thiện trên trái đất, tạo hạnh phúc cho chính mình và người khác như thế hẳn tốt hơn là sống một cuộc sống ích kỷ chỉ biết thỏa mãn cái ta và lòng tham của mình.

Tuy nhiên nếu một người tin tưởng có đời sống sau khi chết, theo Nghiệp Luật, người đó sẽ tái sinh phù hợp với phẩm chất của những hành động của mình. Một người có nhiều hành động thiện, người đó sẽ sinh vào những hoàn cảnh tốt đẹp, giàu sang và thành đạt, đẹp đẽ và cường tráng, sức khỏe tốt, và gặp thầy tốt bạn hiền. Những hành động lương thiện cũng dẫn con người tái sinh lên cảnh trời và những bình diện cao hơn, trong khi những hành động bất lương dẫn đến những cảnh giới đau khổ. Khi một người thấu đáo định luật của Nghiệp, người đó sẽ nỗ lực tránh những hành động xấu xa, và trau dồi các hành động thiện. Hành động như vậy, người đó được lợi lạc không những ngay trong đời sống hiện tại, mà còn về nhiều kiếp sau.

Khi ta thấu hiểu bản chất của con người, thì một số chứng nghiệm quan trọng sẽ sanh khởi. Ta sẽ thấu triệt được rằng

không giống như một hòn sỏi hay một cục đá, con người có một tiềm năng sung mãn để vun bồi trí tuệ, từ bi, và tinh thức - và người đó sẽ được chuyển hóa do sự tự phát triển và tiến bộ này. Ta cũng hiểu rằng không dễ dàng gì được sanh làm người, đặc biệt hơn nữa không dễ dàng gì lại có duyên được nghe Phật Pháp. Hơn nữa, ta lại hiểu rõ rằng đời sống vô thường, cho nên phải nỗ lực tu tập Giáo Pháp trong khi đang được ở trong hoàn cảnh thuận tiện. Ta chứng nghiệm được rằng thực hành Giáo Pháp là một tiến trình giáo dục suốt đời giúp mình giải tỏa tiềm năng thực sự bị chôn vùi trong tâm do vô minh và tham dục.

Căn cứ vào chứng nghiệm và hiểu biết ấy, ta sẽ càng cố gắng có chánh niệm hơn nữa về nội dung và cách thức mà ta suy nghĩ, lời nói và hành động. Ta sẽ xét xem tư tưởng, lời nói và hành động có đem lợi ích, có phát xuất từ lòng từ bi, và có hiệu quả tốt cho mình và người khác hay không. Ta sẽ hiểu được chân giá trị của việc đi trên con đường dẫn đến sự chuyển hóa toàn diện mà người Phật Tử được biết đó là Bát Chánh Đạo. Con đường này giúp ta nâng cao giới hạnh qua việc tránh các hành động tiêu cực và trau dồi các đức tính tích cực dẫn đến sự phát triển cá nhân, tinh thần và tâm linh. Hơn nữa, con đường ấy chứa đựng nhiều kỹ thuật có thể áp dụng để thanh tịnh hóa tư tưởng, mở rộng khả năng của tâm ý, và đem đến sự thay đổi toàn diện tiến tới một nhân phẩm tốt đẹp. Sự tu tập về thiền định này có thể phát triển tâm ý về cả chiều rộng lẫn chiều sâu đối với tất cả những kinh nghiệm của con người, cũng như bản chất và đặc tính của các hiện tượng, đời sống và vũ trụ. Nói tóm lại, sự tu tập này dẫn đến việc rèn luyện trí tuệ. Khi trí tuệ phát triển thì tình thương, tâm từ, lòng tốt, và niềm vui cũng phát triển. Ta sẽ có chánh niệm sâu sắc hơn nữa về tất cả các hình thức của cuộc đời và hiểu biết thấu đáo hơn về các tư tưởng, cảm thọ, và động cơ thúc đẩy của chính mình.

Trong tiến trình của sự tự chuyển hóa, ta sẽ không còn khát vọng được siêu sanh xem như là mục tiêu tối hậu của đời mình

nữa. Ta sẽ hướng về một mục tiêu cao cả hơn, và tự mình theo gương mẫu của Đức Phật, bậc đã đạt đến mức toàn bích của con người, đã đạt đến trạng thái không thể diễn tả được mà chúng ta gọi là Giác Ngộ hay Niết Bàn. Tại đây, ta sẽ đặt hết lòng tin tưởng sâu xa vào Tam Bảo và tuân hành theo Đức Phật như một mẫu mực lý tưởng về tinh thần của mình. Hành giả sẽ nỗ lực nhỏ tận gốc rễ lòng tham dục, phát triển trí tuệ và từ bi, và giải thoát khỏi xiềng xích trói buộc của Luân Hồi.

PHẬT GIÁO VỚI CON NGƯỜI TRONG XÃ HỘI

Tôn giáo này có thể thực hành ngay trong xã hội hay nơi ẩn dật.

Có một số người tin Phật Giáo là một hệ thống quá cao thượng và siêu việt nên một người nam hay một người nữ bình thường không thể thực hành được trong thế giới hàng ngày. Họ nghĩ rằng phải vào tu tập trong một tu viện hay một nơi yên tĩnh nếu muốn trở thành một Phật Tử đúng nghĩa.

Trên đây là một quan niệm đáng buồn do sự thiếu hiểu biết Phật Giáo. Người ta đi đến kết luận vội vàng này sau khi tình cờ đọc hay nghe thấy một điều gì đó về Phật Giáo. Một số người lập luận về Phật Giáo sau khi đọc một số bài hay sách chỉ nói lên một khía cạnh hay quan niệm một chiều về Phật Giáo. Tác giả của các bài và sách đó chỉ hiểu biết giới hạn về Giáo Lý của Đức Phật. Giáo Lý của Ngài không phải chỉ dành riêng cho các nhà sư trong tu viện. Giáo Lý của Ngài áp dụng cho mọi người, nam và nữ bình thường sống với gia đình. Bát Chánh Đạo là cách sống theo đạo Phật ứng dụng cho tất cả mọi người. Lối sống này được cống hiến cho tất cả nhân loại không có một sự phân biệt nào.

Đại đa số trên thế giới không thể trở thành nhà sư hay sống ẩn dật trong hang động hay rừng rú. Dù Phật Giáo có cao quý và thanh tịnh cũng sẽ vô dụng cho quần chúng nếu họ không áp dụng được đạo vào cuộc sống hàng ngày trên thế giới hiện đại này. Nhưng nếu bạn hiểu được tinh thần Phật Giáo một cách

đứng đắn, chắc chắn bạn, một người sống đời bình thường trên cõi đời này, có thể noi theo và tu tập được.

Có một số người cảm thấy dễ dàng và thuận lợi hơn cho việc hành đạo bằng cách sống ẩn dật ở một nơi hẻo lánh, nói một cách khác bằng cách tự tách mình ra khỏi xã hội. Tuy vậy một số người khác cho rằng sống rút lui như thế buồn nản và suy nhược cả vật chất lẫn tinh thần không dẫn đến sự phát triển đời sống tâm linh và trí thức. Sự từ bỏ thế tục thực sự không có nghĩa là đào thoát cõi đời này về mặt vật chất. Ngài Xá Lợi Phất, đệ tử lớn nhất của Đức Phật, nói rằng một người có thể sống trong rừng tu hành khổ hạnh nhưng tâm ý đầy tư tưởng bất tịnh và "ô trược". Còn người khác có thể sống trong làng xóm hay phố thị, không tu khổ hạnh, nhưng tâm ý vẫn trong sạch không "ô nhiễm". Với hai người đó, Ngài Xá Lợi Phất nói, kẻ sống cuộc sống thanh tịnh dù ở làng mạc hay thành thị vẫn cao cả hơn kẻ sống trong rừng núi. (Majjhima Nikaya - Trung Bộ Kinh).

Niềm tin chung chung cho rằng muốn tu tập giáo lý của Đức Phật phải từ bỏ cuộc sống gia đình là một quan niệm sai lầm. Quả là một cách bào chữa vô ý thức chống lại việc tu tập. Có không biết bao nhiêu lời Phật dạy cho các nam nữ Phật Tử bình thường sống có gia đình đã thành công trong việc hành theo lời Ngài dạy và chứng ngộ Niết Bàn. Vị du tăng Vacchagotta có lần hỏi thẳng Đức Phật phải chăng có những nam nữ cư sĩ có gia đình tu tập giáo lý của Ngài đã thành công và đạt mức độ tinh thân cao. Đức Phật khẳng định có rất nhiều nam và nữ cư sĩ có gia đình, tu tập giáo lý của Ngài, đã thành công và đạt những mức độ tinh thân cao.

Có một số người cảm thấy thích thú được sống ở một nơi yên tĩnh không bị quấy rầy bởi huyên náo và xáo trộn. Nhưng thật đáng ca ngợi những người can đảm tu tập Phật Pháp ngay giữa đám đông người, giúp đỡ đồng bào và phục vụ đồng bào. Một vài trường hợp cũng rất hữu ích cho hành giả sống ẩn dật một thời gian để tăng tiến tâm ý và tính nết, giới hạnh, rèn luyện

tinh thân và tri thức, để sau này có đủ sức mạnh bước ra ngoài đời giúp đỡ người khác. Nhưng nếu một người sống lẻ loi, chỉ nghĩ đến hạnh phúc và giải thoát riêng tư cho mình, bất kể đến người đồng chúng của mình, chắc chắn là họ không đi đúng với giáo lý của Đức Phật căn cứ vào hạnh từ bi và phục vụ chúng sinh.

Bây giờ ta có thể hỏi: "Nếu một người tu tập Phật Pháp vẫn có thể sống một cuộc đời bình thường, tại sao Đức Phật lại thành lập đoàn thể Tăng Già, đoàn thể các thầy tu?" Đoàn thể Tăng Già giúp cơ hội cho những ai muốn hiến dâng đời mình không những chỉ để phát triển tinh thân và tri thức của mình, mà còn để phục vụ người khác. Một cư sĩ bình thường có gia đình không thể hiến trọn đời mình phục vụ cho người khác, trong khi một nhà Sư, không bị trách nhiệm gia đình và các trói buộc thế tục, có hoàn cảnh thuận lợi hơn để hiến dâng đời mình "vì lợi ích cho nhiều người" (*Tiến Sĩ Walpola Rahula*).

Và cái gì là "lợi ích" mà nhiều người được hưởng? Chư Tăng không thể cho người cư sĩ vật chất tiện nghi, nhưng có thể hướng dẫn tinh thân cho những ai bị khó khăn, dao động về thế gian gia đình v.v.... Người tu đặt trọn đời mình trong sự nghiệp mở mang kiến thức về Giáo Pháp do Đức Phật giảng dạy. Chư Tăng giảng giáo lý dưới hình thức đơn giản cho những người cư sĩ không có bốn sự. Nếu người cư sĩ có văn hóa cao có thể thảo luận những khía cạnh sâu xa hơn về giáo lý và cả hai cư sĩ và tăng sĩ đều thâm nhập được lợi ích tinh thân từ những vấn đề trao đổi.

Trong những xứ Phật Giáo, các nhà sư chịu trách nhiệm nhiều về giáo dục giới trẻ. Kết quả của sự đóng góp này là tại những xứ ấy dân chúng biết chữ và rất giỏi về những giá trị tinh thần. Chư tăng cũng an ủi kẻ khốn cùng và người quần trí bằng cách giảng dạy cho họ hiểu là tất cả nhân loại đều phải chịu đựng những xáo trộn tương tự như vậy.

Ngược lại, người cư sĩ cũng sẵn sàng cúng dường cho chư tăng các vật dụng, thực phẩm, chỗ tạm trú, thuốc men và quần áo vì chư tăng không có điều kiện để mua sắm tứ vật dụng này. Trong việc tu tập Phật Pháp, sự cúng dường coi như góp phần công đức của người cư sĩ để gìn giữ sức khỏe cho chư tăng để hỗ trợ chư tăng tiếp tục chăm lo nhu cầu tinh thần cần thiết cho người dân và cho chính sự thanh tịnh của tăng đoàn.

NGƯỜI CƯ SĨ SỐNG THEO CHÁNH PHÁP

Đức Phật coi nguồn phúc lợi kinh tế như một điều kiện cần thiết cho hạnh phúc của con người, nhưng giới hạnh cùng sự phát triển tinh thần cũng là điều kiện cần thiết cho một cuộc sống hạnh phúc, an lạc và tri túc.

Có lần, một người tên Dighajanu đến thăm Đức Phật và hỏi Ngài: "Bạch Đức Thế Tôn, chúng con là người cư sĩ bình thường, chủ gia đình có vợ và con. Kính xin Đấng Thiện Thệ ban cho chúng con những lời dạy nào có thể mang hạnh phúc đến cho chúng con ngay trong thế giới này và về sau?"

Đức Phật cho biết có bốn điều mang hạnh phúc cho con người trên đời này:

- Điều Thứ Nhất: Phải khéo léo, hữu hiệu, sốt sắng và có nghị lực dù làm nghề nghiệp gì, và phải biết rõ về nghề đó;
- Điều Thứ Hai: Phải gìn giữ lợi tức kiếm được chính đáng do mồ hôi của mình;
- Điều Thứ Ba: Nên có bạn tốt, trung thành, học thức, đạo đức, phóng khoáng và thông minh để hướng mình trên con đường ngay thẳng tránh tội lỗi;
- Điều Thứ Tư: Tiêu pha vừa phải, theo mức lợi tức, không nên hoang phí và cũng không nên bòn xén, có nghĩa là không nên keo kiệt tích lũy của cải và cũng không nên

phung phí quá độ - nói một cách khác phải nên sống trong phạm vi khả năng của mình.

Rồi Đức Phật giải thích bốn đức hạnh mang hạnh phúc cho người cư sĩ:

- 1) Saddha (Đức tin): Phải có niềm tin và tin tưởng vào giá trị đạo đức tinh thần và trí thức;
- 2) Sila (Giới): Giữ gìn tránh xa sát hại, hãm hại, trộm cướp, lường gạt, gian dâm, lừa dối và ma túy;
- 3) Caga (Từ Bi): Phải nhân từ, bố thí, không luyến ái và tham đắm của cải;
- 4) Panna (Trí Tuệ): Phải phát triển trí tuệ đưa đến sự chấm dứt hoàn toàn khổ đau, đạt Niết Bàn.

Đôi khi Đức Phật dạy đến chi tiết như việc để dành tiền và tiêu pha, Ngài dạy thanh niên Sigala chỉ nên tiêu một phần tư lợi tức vào những chi phí thường nhật, dùng một nửa lợi tức kinh doanh và để dành một phần tư cho sự chi tiêu bất thường.

Có lần Đức Phật dạy về bốn loại hạnh phúc cho ông Cấp Cô Độc, Chủ Nhân một ngân hàng lớn, một đệ tử hết lòng đã xây dựng Kỳ Viên Tự tại Savathi, là người cư sĩ sống cuộc đời có gia đình bình thường:

- Hạnh phúc thứ nhất là vui hưởng lợi tức bảo đảm hay tạo dựng của cải chính đáng;
- Hạnh phúc thứ hai là tiêu pha tự do của cải cho mình, gia đình, bạn bè và thân quyến, và vào những việc công đức;
- Hạnh phúc thứ ba là không nợ nần;
- Hạnh phúc thứ tư là sống không lầm lỗi, một đời sống thanh tịnh không phạm tội về ý nghĩ, lời nói hay hành động.

Điều đáng ghi nhận là ba điều đầu thuộc hạnh phúc về kinh tế và vật chất không đáng giá bằng hạnh phúc tinh thần phát sanh từ một cuộc sống lương thiện không lầm lỗi.

Một vài thí dụ trên đây, ta có thể nhìn thấy Đức Phật lưu ý đến nguồn phúc lợi kinh tế như điều kiện tiên quyết cho hạnh phúc con người, nhưng Ngài cũng không công nhận tiến bộ vật chất là thật và đúng vì nếu chỉ vật chất không thôi thì nền tảng của tinh thần và đạo đức sẽ không có. Trong khi khuyến khích sự tiến bộ vật chất, Phật Giáo cũng đặt nặng việc phát huy đạo đức và tinh thần cho một xã hội hạnh phúc, hòa bình và tri túc.

Nhiều người nghĩ rằng là một người Phật Tử tốt, ta chẳng cần gì đến đời sống vật chất. Điều này không đúng. Điều mà Đức Phật dạy là trong khi chúng ta có thể vui hưởng tiện nghi vật chất nhưng không nên đi đến cực đoan, chúng ta cũng vẫn phải cần mẫn phát triển phương diện tinh thần của cuộc sống. Là cư sĩ trong khi có thể vui hưởng lạc thú giác quan, chúng ta không nên luyến ái quá mức vào các khoái lạc ấy đến độ cùng cực khiến sự tiến bộ tinh thần của chúng ta bị cản trở. Phật Giáo luôn luôn nhấn mạnh sự cần thiết của Trung Đạo đối với con người.



Chương 8

GIỚI HẠNH VÀ SỰ TU TẬP CỦA
NGƯỜI PHẬT TỬ

ĐẠO ĐỨC

Những qui luật và tục lệ về luân lý do con người đặt ra không dựng nên được nền đạo đức Phật Giáo.

Thế giới ngày nay ở trong một trạng thái hỗn loạn; những nền đạo đức có giá trị đang bị đảo ngược. Sức mạnh của chủ nghĩa hoài nghi về vật chất đã quay bao lưỡi dao cắt đứt từng mảnh các quan niệm truyền thống của những gì được coi là phẩm tính của con người. Tuy nhiên, bất cứ ai quan tâm đến văn hóa và văn minh sẽ tự mình cảm thấy lo lắng với những vấn đề tu tập và đạo đức. Bởi vì đạo lý liên quan đến hạnh kiểm của con người, đạo lý liên quan đến sự giao tế giữa chúng ta và với người đồng loại.

Nhu cầu phải có đạo lý phát xuất từ sự kiện là bản chất con người vốn không toàn hảo: con người phải tự rèn luyện để thành lương thiện. Cho nên luân lý trở thành phương diện quan trọng nhất của cuộc sống.

Đạo đức Phật Giáo không phải là những tiêu chuẩn tùy tiện do con người sáng chế bởi con người với mục đích vị lợi cho chính mình. Cũng chẳng phải đạo đức được đặt ra không mục đích. Những qui luật và tập tục xã hội do người đặt ra không dựng nên được căn bản đạo đức Phật Giáo. Thí dụ lối ăn mặc thích hợp với khí hậu, thời điểm và văn minh ở chỗ này có thể bị coi là không tề chỉnh ở chỗ khác; nhưng việc này hoàn toàn

là một vấn đề tập tục xã hội không liên can gì đến đạo đức cả. Tuy nhiên, những quy ước xã hội nhân tạo không ngừng bị lẫn lộn với những nguyên tắc đạo đức vốn luôn có giá trị và không thay đổi.

Đạo đức Phật Giáo không đặt nền móng vào sự thay đổi của tục lệ xã hội mà vào sự không thay đổi của các định luật thiên nhiên. Giá trị đạo đức Phật Giáo thực chất là một phần của thiên nhiên và sự không thay đổi của luật nhân quả (Nghiệp). Sự kiện đơn giản là đạo đức Phật Giáo mọc rễ trong định luật thiên nhiên khiến nguyên tắc của nó vừa hữu dụng và vừa được thế giới tân tiến chấp nhận. Thế nên quy tắc đạo đức Phật Giáo đã hình thành trên 2500 năm vẫn không mất giá trị do đặc tính vượt thời gian của nó.

Điểm thiết yếu của đạo đức Phật Giáo là phải thực hành vì đạo đức chỉ là một phương tiện dẫn đến mục tiêu cuối cùng của hạnh phúc tối thượng. Trên con đường đi đến giải thoát, người Phật Tử hoàn toàn chịu trách nhiệm mọi phước báu hay bất hạnh của chính mình. Mỗi cá nhân phải tự mình tu tập để tự giải thoát bằng sự hiểu biết và nỗ lực của chính mình. Theo Đạo Phật giải thoát là kết quả của sự trau dồi tinh thần của cá nhân chứ chẳng phải bị đặt để hay cứu độ bởi một tác nhân bên ngoài nào cả. Nhiệm vụ của Đức Phật là soi sáng cho con người thấy được bản chất của kiếp sống và chỉ dạy họ cách hành động tốt nhất cho hạnh phúc của chính mình và cho lợi ích của người khác. Kết cục, đạo đức Phật Giáo không thành lập do một mạng lệnh nào bắt buộc con người phải tuân theo. Đức Phật dạy con người về những điều kiện lương hảo nhất dẫn đến lợi ích dài lâu cho chính mình và cho người khác. Thay vì gọi những người phạm tội với những từ ngữ như "đáng xấu hổ", "độc ác", "tệ hại", "đáng khinh", và "đáng chửi rủa", Ngài chỉ nói " Con thật dại dột hành động như vậy vì hành động như thế sẽ mang phiền não cho chính con và cho người khác ".

Lý thuyết về đạo đức Phật Giáo tìm thấy ở sự giải thích thực tiễn trong nhiều giới luật khác nhau. Những giới luật hay kỷ luật này không gì ngoài những cách thức hướng dẫn đại cương chỉ đường hướng cho người Phật Tử phải nương theo để tiến tới giải thoát cuối cùng. Mặc dù nhiều giới luật được trình bày dưới hình thức tiêu cực, chúng ta không nên nghĩ rằng giới luật Phật Giáo chỉ gồm có việc tránh các việc ác mà không có bổ sung làm các điều thiện.

Luân lý tìm thấy trong tất cả các giới luật có thể tóm tắt trong ba nguyên tắc đơn giản: "*Chớ làm điều ác, hãy làm việc lành, thanh lọc tâm ý, ấy là lời Chư Phật dạy*" (Kinh Pháp Cú, câu 183)

Trong Phật Giáo, sự khác biệt giữa điều tốt và điều xấu rất đơn giản. Tất cả những hành động bắt rễ từ tham, sân và si phát xuất từ lòng vị kỷ nuôi dưỡng ảo tưởng tác hại chỉ nghĩ đến mình. Những hành động đó đáng trách, lầm lỗi và xấu xa. Những hành động này được gọi là Bất Thiện Nghiệp. Tất cả những hành động bắt rễ từ những phẩm hạnh khoan dung, tình thương, và trí tuệ, đều đáng ngợi khen - Thiện Nghiệp. Tiêu chuẩn của thiện hay bất thiện áp dụng do những tác động của tâm ý, lời nói hay việc làm.

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO ĐƯỢC THIẾT LẬP TRÊN Ý MUỐN HAY TÁC Ý.

Đức Phật dạy "Nghiệp là tác ý". Hành động tự chúng chẳng tốt mà cũng chẳng xấu nhưng chính tác ý và tư tưởng làm chúng thành tốt hoặc xấu. Tuy nhiên, đạo đức Phật Giáo không xác nhận rằng một người phạm những "tội lỗi" theo quy ước có thể cho là mình làm vậy với dụng ý tốt. Nếu phải giải quyết tình huống này, Phật Giáo sẽ tự giới hạn về những vấn đề tâm lý và phải để mặt nhiệm vụ thiết lập các tiêu chuẩn đạo đức và giới luật hạnh kiểm lên trên mặt giáo lý giải thoát. Sự liên hệ giữa ý nghĩ và hành động, giữa hành động tinh thần và vật chất là sự mở rộng của tư tưởng. Không thể nào phạm tội sát nhân với

một tâm thiện vì giết một mạng sống đơn giản chỉ là sự biểu lộ ra ngoài của một trạng thái tâm ý bị chế ngự bởi sân hận hay tham lam. Hành vi là sự cô đọng của tư tưởng giống như mưa là sự hóa đọng của hơi. Hành vi thể hiện từ mái chót của hành động chỉ là cái đã vi phạm trong căn phòng im lặng và bí mật của con tim.

Do đó, một kẻ phạm một hành động vô luân phải công nhận hẳn không chế ngự được trạng thái bất thiện của tâm ý. Cũng vậy, một người có tâm ý trong sạch và sáng ngời, tư tưởng và cảm nghĩ trong tâm hoàn toàn không còn ô trược, thì không thể nào phạm những hành động vô luân.

Đạo Đức Phật Giáo cũng thừa nhận tính cách khách quan của các giá trị tinh thần. Nói một cách khác, nghiệp quả phát xuất phù hợp với nghiệp luật thiên nhiên, bất chấp thái độ của cá nhân hay bất chấp thái độ của xã hội với hành động đó. Thí dụ say rượu có những nghiệp quả của nó; đó là điều tội lỗi vì nó làm cho chính cá nhân đó không hạnh phúc và còn làm cho người khác không hạnh phúc. Nghiệp quả của say rượu vẫn hiện hữu dù rằng kẻ say hay xã hội nghĩ thế nào về thói uống rượu. Những quan niệm và thái độ thông thường bằng những sự kiện khách quan cũng không giảm thiểu được tính bất thiện hiển nhiên của say rượu. Những hậu quả - tâm lý, xã hội, và nghiệp - tạo thành những hành động hợp luân lý hay vô luân lý - mà không cần đến thái độ tinh thần của những ai phán xét hành động đó. Vậy nên trong khi thuyết tương đối về đạo đức được thừa nhận, điều này không làm suy giảm tính cách khách quan của các loại giá trị.

LUẬT LÀ GÌ?

Luật là quy tắc kỷ luật để tự tu tập do Đức Phật đặt ra cho các nam nữ tu sĩ nghiêm trì. Luật đóng vai trò cột trụ trong đời sống tu hành.

Đức Phật không thiết lập quy tắc kỷ luật bằng một một sự rèn luyện đơn phương. Tuy nhiên Ngài đặt ra một số điều luật khi

cần thiết. Luật Tạng và bộ chú giải chứa đựng nhiều câu chuyện có ý nghĩa về nguyên nhân tại sao và như thế nào Đức Phật lại đặt ra một số giới luật. Theo Ngài, hình thức tốt nhất của Luật là đặt kỷ luật cho tâm ý, lời nói và hành động. Những đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những bậc tinh thần phát triển cao độ nên không cần đến luật lệ đặt ra cho các Ngài. Tuy nhiên khi đoàn thể Tăng Già mở rộng, có nhiều người gia nhập, một số những người này chưa được trau dồi về tinh thần. Từ đó phát xuất một số vấn đề liên quan đến hạnh kiểm và lối sống như tham gia vào hoạt động thế tục để mưu sinh và có khuynh hướng bị cám dỗ bởi lạc thú giác quan. Do tình trạng này, Đức Phật phải đặt ra nguyên tắc chỉ đạo cho các nam nữ tu sĩ phải tuân hành để họ có thể thấy sự khác biệt giữa đời sống tu sĩ và cư sĩ. Tăng đoàn và Ni đoàn là một đoàn thể tôn giáo được thành lập rất hoàn chỉnh so với các nhóm tu khổ hạnh khác lúc bấy giờ.

Đức Phật ấn định tất cả cương lĩnh cần thiết để duy trì đoàn thể thánh thiện Tăng Già trên mọi phương diện. Khi Đức Phật qua đời, những điều luật này được đối chiếu kiểm tra để tăng đoàn có thể dựa vào đó mà áp dụng. Quy tắc hạnh kiểm ấn định bởi Đức Phật có thể chia thành hai lãnh vực lớn. Giới Luật Tổng Quát, *Lokavajja*, áp dụng cho cả đoàn thể Tăng Già và cho cả cư sĩ để sống một cuộc đời đạo hạnh. Một số quy tắc kỷ luật hay luật lệ được đặt ra để phù hợp với các điều đòi hỏi của quốc gia về văn hóa và xã hội hiện hữu vào lúc nào đó được gọi là *Pannatti Vajja*. Trong loại thứ nhất, Luật Tổng Quát triệt để cấm mọi hành vi vô luân và tội lỗi. Loại thứ hai luật áp dụng trực tiếp cho các nam nữ tu sĩ phải tôn trọng về oai nghi, truyền thống, bổn phận, tục lệ, và nghi thức. Vi phạm Luật Tổng Quát tạo tai tiếng và nghiệp xấu, trong khi vi phạm giới luật căn cứ vào các điều kiện xã hội không hẳn là tạo các nghiệp xấu. Tuy nhiên họ vẫn phải bị chỉ trích vi phạm giới dù dưới hình thức nào cũng có thể làm mất ô nhiễm tính trong sạch và phẩm giá của đoàn thể thánh thiện.

Những điều luật này phần lớn căn cứ vào tình hình văn hóa xã hội hoặc lối sống thịnh hành tại Ấn cách đây 25 thế kỷ. Theo kinh Maha Parinibbana Sutta (Đại Bát Niết Bàn), Đức Phật tuyên bố rằng một số điều luật "thứ yếu" có thể thay đổi và bổ sung cho thích hợp với thời gian và không gian với điều kiện là chúng không khuyến khích tư cách vô luân hay có hại. Thật ra, ngay trong thời Đức Phật hiện tiền, một số luật thứ yếu đã được sửa đổi bởi các tỳ kheo với sự chấp thuận của Ngài. Đức Phật cũng chấp thuận nam nữ tu sĩ bị đau yếu được miễn chấp hành một số giới luật.

Tuy nhiên khi các điều luật đã được liệt kê bởi các đệ tử của Ngài trong Kỳ Đại Hội Kiết Tập Lần Thứ Nhất triệu tập ba tháng sau khi Ngài nhập diệt, tất cả các điều luật đều được giữ lại hết vì lẽ không một ai có thể chắc chắn những điều luật ấy có nên sửa đổi hay không. Cuối cùng các đệ tử của Ngài quyết định giữ tất cả giới luật do Đức Phật ban hành. Thời gian trôi qua, một số giới luật trở thành lỗi thời và một số các đệ tử chính thống lại khẳng khái nhấn mạnh rằng phải tuân hành chặt chẽ những giới luật theo văn tự hơn là theo tinh thần. Sự kiện chính xác là Đức Phật cũng muốn tránh việc chấp chặt vào giới luật như vậy nên Ngài đã không đề cử một người nào kế nghiệp Ngài cả. Ngài dạy rằng hiểu Giáo Pháp và duy trì Giáo Pháp như vị thầy mình cũng đủ để giúp ta sống cuộc đời thánh thiện. Một lý do khác là tại sao những đệ tử lúc ban đầu của Đức Phật không tán thành thay đổi giới luật là vì các Ngài không có lý do và cơ hội để thay đổi vì chỉ sống có một thời gian ngắn sau khi Đức Phật nhập diệt. Hơn nữa vào thời bấy giờ, đa số những người đã từ bỏ thế tục là những người thành thực và quyết tâm xuất gia. Tuy nhiên khi những điều kiện xã hội bắt đầu thay đổi, và khi Phật Giáo lan tràn tại nhiều nơi tại Ấn và các quốc gia khác, quyết định của các đệ tử không thay đổi một giới luật nào tại Đại Hội Kiết Tập lần Thứ Nhất trở thành một vấn đề rất

to lớn vì một số giới luật không thích ứng với những sự thay đổi về chính trị và kinh tế trong những tình huống đổi thay.

PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG TĂNG GIÀ

Cộng đồng Tăng Già, theo dòng thời gian, cũng tự phân hóa thành nhiều hệ phái, trong số này nhiều hệ phái trong khi tôn trọng một số giới luật chính do Đức Phật ban bố lại có khuynh hướng bỏ qua các giới luật thứ yếu. Hệ Phái Nguyên Thủy tỏ ra chính thống hơn, trong khi Đại Thừa và một số hệ phái khác có khuynh hướng tự do hơn về quan điểm và về cách thực hành đạo lý. Hệ Phái Nguyên Thủy cố gắng tôn trọng Luật từng ly từng tí mặc dầu hoàn cảnh và môi trường thay đổi. Những sự thay đổi giới luật thứ yếu, thỉnh thoảng vẫn có, nhưng không được công nhận ngay cả giữa những thành viên của hệ phái Nguyên Thủy. Chẳng hạn chúng ta nhìn vào giới luật về việc thọ thực sau giờ quy định trong ngày. Hệ phái Nguyên Thủy không thừa nhận thẳng thắn sự kiện về một số thay đổi có thể được chấp thuận trong những hoàn cảnh đặc biệt. Trong khi những trường phái khác tự cho phép mặc các y áo với màu sắc và kiểu cách thích hợp, Nguyên Thủy vẫn tiếp tục tôn trọng việc sử dụng các y áo kiểu cũ theo truyền thống trước đây mặc dầu điều kiện xã hội và khí hậu có thay đổi. Chỉ những ai sanh ra trong truyền thống văn hóa Phật Giáo mới có thể hiểu thấu đáo được nhiều cách thức hành tập của giới xuất gia.

Ở một cực đoan khác, có một số nhà sư nhất định yêu cầu chấp hành Giới trong Tạng Luật theo từng chữ một hơn là chỉ theo tinh thần, mặc dù hành động như vậy sẽ làm ngõ ngàng những người chung quanh. Thí dụ càng ngày càng có nhiều nhà sư Phật Giáo được mời sang các quốc gia Tây Phương mà văn hóa và khí hậu hoàn toàn khác hẳn Á Châu, các vị này có thể bị coi như kỳ lạ và ngoại lai ở một bối cảnh khác. Nơi đây nhà sư phải biết vận dụng cách ứng xử thông thường để khỏi trở thành một trò hề dưới mắt thiên hạ. Giới luật quan trọng phải triệt để tuân theo là không tạo ra những hành động vô luân, ác độc, tác hại,

và khiêm nhã, và những tình cảm của con người phải được tôn trọng. Nếu những nhà sư có thể sống một cuộc đời liêm khiết, từ ái, vô hại, hiểu biết chúng sanh, bằng cách giữ gìn nhân phẩm và kỷ luật của họ, thì những đức tính này sẽ được trân trọng tại bất cứ nơi nào trên thế giới này. Giữ gìn cái gọi là truyền thống và tập quán của xứ sở mình ít có liên quan gì với thực chất của Giáo Pháp do Đức Phật giảng dạy.

Lại có một vấn đề khác nữa. Nhiều người, nhất là tại Phương Tây, chấp nhận lối sống Phật Giáo, đọc giới Luật trong kinh, nghĩ rằng các nhà sư phải tuân theo trọn vẹn tất cả các giới luật trên bất cứ nơi nào trên thế giới đúng theo cách thức đã được ghi nhận trong sách. Chúng ta phải nhớ rằng một số giới luật thực hành tại Ấn cách đây 25 thế kỷ qua đã không còn thích hợp nữa ngay cả tại Á Châu ngày nay. Phải mang trong đầu óc rõ ràng là Đức Phật đặt ra giới luật chỉ để cho các thành viên của cộng đồng Tăng Già sống tại Ấn, ngay tại miền Đức Phật sống. Những các nhà sư này chưa bao giờ có kinh nghiệm về đời sống của các quốc gia khác. Vấn đề quan tâm của họ là phải phát triển tinh thần làm sao tránh sự chia rẽ, quấy rầy đến xã hội mà họ sống. Nhưng nếu họ sống vào thời nay, họ sẽ phải đối đầu với nhiều khó khăn mới nếu chỉ triệt để tuân thủ tất cả các giới luật ở một quốc gia mà dân chúng không cảm tình hay không hiểu họ.

Quy tắc kỷ luật cho giới cư sĩ là làm sao cho người cư sĩ sống một cuộc đời đạo đức cao thượng mà không cần phải từ bỏ nếp sống thế gian. Lời khuyên của Đức Phật đều được đề cập trong những kinh như Mangala, Prabhava, Sigalovada, Vasala và Vyggahapajja và trong nhiều kinh khác nữa.

Nhiều giới luật chỉ áp dụng cho những người xuất gia. Đương nhiên, người cư sĩ có thể vâng giữ một số giới luật nếu những giới này tạo điều kiện cho họ mở mang tinh thần nhiều hơn nữa.

XÃ HỘI THAY ĐỔI

Khi xã hội thay đổi, nhà sư không thể duy trì truyền thống mà không đáp ứng với những sự thay đổi mặc dù đã lia bỏ đời sống thế gian. Một số người không hiểu tình trạng này nên đã phê phán tư cách đạo đức của một số nhà sư vì những sự thay đổi này. Tuy nhiên, khi những nhà sư muốn sửa đổi một vài giới luật thứ yếu, cũng phải có sự phê chuẩn của một Hội Đồng Tăng Già chính thức. Cá nhân những nhà sư không có quyền tự do sửa đổi bất luận một giới luật nào theo sáng kiến hay sở thích của mình. Thành viên của Hội Đồng Tăng Già cũng có thể ban một số hình phạt với những nhà sư vi phạm trầm trọng giới luật hay tư cách đạo đức làm Tăng Già mất uy tín. Đức Phật thiết lập Hội Đồng để giúp các nhà sư tránh các hành động tội lỗi và tránh các cám dỗ của đời sống trần tục. Giới luật là những điều hướng dẫn hơn là những định luật bất khả xâm phạm ban xuống từ một chức quyền thần thánh nào đó. Đặc biệt tại một vài quốc gia Á Châu, chư tăng hết sức được kính trọng và tôn sùng. Cư sĩ kính trọng chư tăng như các bậc đạo sư và như là các người đã hy sinh cuộc đời thế tục để sống một cuộc đời thánh thiện. Chư tăng dâng hiến đời mình cho việc nghiên cứu và tu tập Giáo Pháp và không kiếm tiền để sinh sống. Cho nên cư sĩ, cung cấp nhu cầu vật chất cho chư tăng để đổi lại được hưởng nhu cầu tinh thần từ các chư tăng.

Như vậy, các nhà sư phải tự mình biết cư sử thế nào để có được sự kính trọng và tôn sùng của cư sĩ ngoài xã hội. Thí dụ, nếu một nhà sư được trông thấy tại một nơi không chính đáng, nhà sư đó vẫn b? phê bình dù là không gây nên một hành động vô luân nào cả. Cho nên bổn phận của nhà sư là tránh những môi trường xung quanh không thích hợp để giữ phẩm giá của Đoàn Thể thánh thiện.

Nếu một nhà sư không kính trọng cảm nghi của người cư sĩ và cứ cư xử theo ý mình mà cho là đúng, cư sĩ sẽ nhất định không lưu ý gì đến nhu cầu của nhà sư nữa. Có nhiều trường

hợp được ghi nhận trong các kinh sách là ngay cả trong thời kỳ Đức Phật hiện tiền, cư sĩ đã từ chối không săn sóc gì các nhà sư cao ngạo, hay gây gỗ và vô trách nhiệm. Các nhà sư có thể bị chỉ trích nếu làm một số việc thế tục nào đó mà lẽ ra chỉ những người cư sĩ mới được làm.

PHÁP VÀ LUẬT

Nhiều người vẫn chưa hiểu rằng Pháp, Chân Lý do Đức Phật khám phá, không thể thay đổi dưới bất cứ hoàn cảnh nào. Một số giới luật cũng được liệt vào loại như vậy và không bao giờ thay đổi trong bất cứ hoàn cảnh nào. Nhưng một số giới luật khác phải thay đổi để ngăn ngừa những bất lợi quá mức. Pháp và Luật không giống nhau. Một số các nhà sư cố gắng chấp giữ một số truyền thống như là những nguyên tắc đạo lý quan trọng mặc dù những người khác không hề tìm thấy được ý nghĩa hay ẩn dụ đạo giáo nào trong những cách tu tập của họ. Đồng thời một số người ích kỷ và xảo quyệt lại cố gắng duy trì một số biểu hiện trong sạch bề ngoài để lừa dối các tín đồ ngây thơ coi họ là những nhà sư chân tu và thành thực. Nhiều cách hành trì cho là của Phật Giáo trong các quốc gia Á Châu với các nhà sư và các tín đồ không cần đến giới luật tôn giáo mà chỉ tu tập theo truyền thống dân gian. Mặt khác, một số cách thức nhằm cho các nhà sư tuân thủ giới luật đã thực sự duy trì được phẩm giá và sự thanh tịnh của đoàn thể tăng già. Mặc dù truyền thống và tập tục đạo giáo có thể tạo nên một không khí thích hợp cho việc phát triển tinh thần, một số giới luật cần phải được sửa đổi cho phù hợp với sự thay đổi các điều kiện xã hội. Nếu sự thay đổi này không thực hiện, các nhà sư sẽ phải đối đầu với nhiều khó khăn trong tiến trình sống còn của họ và trong sự kết hợp với đại chúng.

Một số các cư sĩ chỉ trích các nhà sư về việc nắm tiền bạc. Rất là khó khăn để thi hành các hoạt động tôn giáo và muốn tích cực trong xã hội tân tiến mà không liên hệ đến tiền bạc. Điều mà một nhà sư phải làm là tự coi mình như không ràng buộc gì

với tiền bạc, của cải như là tài sản riêng tư của mình. Đó là điều mà Đức Phật muốn nói. Đương nhiên có một số khác tự do giải thích sai giới luật hầu được lợi dưỡng. Họ sẽ phải lãnh những hậu quả của sự bất lực của mình trong sự nghiệp phát triển tâm linh.

Tuy nhiên, những ai thích tự thu thúc ở một nơi hẻo lánh để thiền định cho tâm được thanh tịnh, cũng vẫn có thể thi hành bốn phạm đạo lý mà không bị chướng ngại do những công việc thế tục có khi rất nặng nề. Tuy nhiên trước tiên họ phải chắc chắn là họ có đủ tín chủ ủng hộ những nhu cầu cho họ. Trong khi có các nhà sư muốn rút lui hẳn ra khỏi xã hội, thì cũng phải có đủ một số nhà sư ra ngoài xã hội để đáp ứng nhu cầu tôn giáo cần thiết cho đại chúng. Nếu không, người dân sẽ nghi rằng Phật Giáo không thể đóng góp gì vào đời sống hàng ngày của họ.

ĐẶC TÍNH CỦA MỘT NHÀ SƯ

Một số trong những đặc tính nổi bật của một nhà sư là tính trong sạch, sống an bản (lạc đạo), khiêm tốn, đơn giản, phục vụ bất vụ lợi, tự chủ, kiên nhẫn, từ bi và không làm hại ai. Nhà sư phải giữ bốn loại giới trọng sau đây:

- 1) *Patimokkha Sila* - Quy Tắc Giới Luật Căn Bản (Đại Tội liên quan đến những hoạt động vô luân, tàn ác, tác hại, và ích kỷ) .
- 2) *Indriyasamvara Sila* - Giới luật liên quan đến ý thức tự kiểm chế (tự thu thúc lục căn)
- 3) *Ajivaparisuddhi Sila* - Giới luật liên quan đến sự sinh sống trong sạch.
- 4) *Paccayasannissita Sila* - Giới luật liên quan đến cách sử dụng vật dụng cần thiết cho đời sống.

Bốn loại giới luật gọi chung là *Sila-Visuddhi* (Sự trong sạch của giới hạnh, Giới Thanh tịnh).

Khi một người gia nhập Đoàn Thể Tăng Già và thọ giới, người đó được gọi là *Sa Di*. Sa Di phải giữ mười Giới Luật Sa Di với một số quy tắc kỷ luật sống cuộc đời trong tu viện cho đến khi được thọ giới cao hơn - *Upasampa* (*Cụ túc giới*)- để trở thành một Tỳ Kheo hay một nhà sư hoàn toàn.

Một tỳ kheo hay nhà sư phải giữ bốn loại giới trọng kể trên gồm có 227 điều luật với một số giới thứ yếu.

Bốn giới trọng phải triệt để tuân hành là: sống độc thân, không trộm cắp, giết người, xuyên tạc cấp trên. Nếu vi phạm một trong bốn giới trên, vị sư này kể như là bị loại ra khỏi cộng đồng Tăng Già. Nhà sư này cũng sẽ bị Tăng Đoàn tước đi một số quyền lợi về tôn giáo. Trong trường hợp vi phạm các điều giới cấm khác, nhà sư đó phải chịu nhiều hậu quả và phải sửa chữa tùy theo mức quan trọng của tội vi phạm.

Một tỳ kheo không phải có lời thề nguyện nào. Trở thành một vị tỳ kheo là do sự tự nguyện của chính mình để sống một cuộc đời thánh thiện trong bao lâu mà mình thích. Cho nên không cần thiết cho vị tỳ kheo phải bị vương mắc vào lời thề trước đây và bị coi như đạo đức giả vì chính vị tỳ kheo tự quyết định tuân theo hay không tuân theo giới luật. Tỳ kheo hoàn toàn tự do rời bỏ Tăng Đoàn bất cứ lúc nào để sống cuộc đời cư sĩ nếu muốn.

MƯỜI THIỆN NGHIỆP VÀ MƯỜI BẤT THIỆN NGHIỆP.

Con người hữu phúc hay bất hạnh là tùy vào thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp của cá nhân đó.

Làm những hành động tốt tạo công đức, một đức tính làm thanh tịnh và trong sạch tâm ý. Nếu tâm không được kiểm soát, tâm sẽ có khuynh hướng ngã về tội lỗi, dẫn ta làm những hành vi xấu ác và gây khó khăn cho ta. Công đức giúp thanh lọc tâm ý khỏi những khuynh hướng tội lỗi của tham sân si. Tâm tham

thúc đẩy con người tham dục, tích lũy và cất dấu của cải; tâm sân lôi kéo con người đến ghét bỏ và giận dữ; và tâm si làm con người trở nên vương mắc vào tham và sân mà lại nghĩ rằng những gốc rễ tội lỗi đó là đúng và thích đáng. Những hành vi thất đức gây nhiều đau khổ và giảm thiểu cơ hội cho ta hiểu biết và tu tập Giáo Pháp.

Công đức rất quan trọng theo hỗ trợ ta trong suốt quãng hành trình của cả cuộc đời. Công đức liên quan với những gì tốt và lợi lạc cho mình, cho người khác, và làm tăng phẩm chất của tâm. Trong khi của cải vật chất của một người gom góp có thể bị tiêu tan vì trộm cắp, nước, lửa, bị tịch thu v.v..., phước báu của công đức theo ta kiếp này đến kiếp khác và không thể bị mất, mặc dù công đức có thể bị cạn hết nếu không biết vun bồi thêm nhiều công đức nữa. Một người chứng nghiệm hạnh phúc ngay tại đây và bây giờ cũng như về sau này là do tạo được công đức.

Công đức là một điều kiện thuận lợi to lớn: Nó mở cánh cửa cơ hội khắp mọi nơi. Một người có công hạnh sẽ thành công trong bất cứ một lãnh vực nào mà người đó tham gia. Nếu người đó muốn hoạt động thương trường, người đó sẽ có ngay cơ hội gặp gỡ và bạn bè. Nếu người đó muốn trở thành học giả, người đó sẽ được trợ cấp học bổng và sự ủng hộ của các nhà bảo trợ cố vấn học thuật. Nếu người đó muốn tiến bộ về thiên định, người đó sẽ gặp một đạo sư giỏi thiên hướng dẫn để phát triển tinh thần. Giấc mơ của người đó sẽ thành sự thật nhờ kho tàng công đức của người đó. Chính công đức làm cho một người tái sanh vào thiên giới, và cung cấp cho người ấy những điều kiện thích ứng và giúp người đó đạt Niết Bàn.

Có một số phước điền (nơi thọ nhận) phong phú đem kết quả vô lượng cho người tạo hành vi thiện. Giống như một số đất tốt có thể sản xuất mùa gặt tốt hơn (đất màu mỡ so với đất sỏi đá), một hành vi thiện hồi hướng cho một số người có thể đem nhiều công đức hơn là cho những người khác. Những lãnh vực gieo

công đức phong phú gồm Tăng Già hay các vị thánh thiện, mẹ, cha và người nghèo túng. Hành thiện nghiệp cho những người trên đây qua nhiều hình thức khác nhau sẽ là nguồn gốc của những kết quả kỳ diệu.

Đức Phật dạy mười điều công đức (Thập Thiện Nghiệp) cho chúng ta thi hành để đạt một cuộc đời hạnh phúc và an lạc và cũng để phát triển kiến thức và sự hiểu biết. Mười điều công đức đó là:

1. Bố Thí
2. Tri Giới
3. Rèn luyện tinh thần
4. Lễ Độ
5. Phục vụ tha nhân
6. Hồi hướng công đức
7. Hoan hỷ với những công đức của người khác
8. Thuyết giảng và dạy Pháp
9. Nghe Pháp
10. Trau dồi chánh kiến.

Làm mười thiện nghiệp trên không những đem lợi ích cho chính mình, mà còn đem lợi ích cho những người khác, ngoài phần đem lợi lạc cho người được hưởng. Giới hạnh đem lợi ích tất cả chúng sinh mà ta tiếp xúc. Trau dồi tinh thần mang an lạc cho người khác và gợi ý cho họ tu tập Pháp. Lòng tôn kính gây hài hòa trong xã hội, và sự phục vụ người khác khiến đời sống của họ cải tiến. Chia sẻ công đức với người khác cho thấy sự quan tâm của mình đến hạnh phúc của người khác, và trong khi vui với công đức của người khác khuyến khích họ tạo nhiều công đức hơn nữa. Dạy và nghe Pháp là những yếu tố quan trọng cho hạnh phúc của cả vị thầy lẫn người nghe, và khuyến

khích cả hai sống đúng với Pháp. Trau dồi chánh kiến của mình sẽ làm cho người khác thấy được cái đẹp của Giáo Pháp. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy:

*"Nếu đã làm việc lành
Hãy nên thường làm mãi
Nên vui làm việc lành
Vi hạnh phúc là sự tích lũy điều thiện - (Pháp cú, câu 118)*

*Chớ nên coi nhẹ điều lành nhỏ mà cho rằng
"Điều đó chẳng đến gần ta"-
Từng giọt nước nhỏ lâu cũng đầy bình
Giống như vậy, người trí tuệ thập từng chút thiện
Khiến người đó trở nên toàn thiện." - (Pháp cú, câu 122)*

MƯỜI ÁC NGHIỆP

Người Phật Tử hay được nhắc nhở phải tránh xa mười hành vi bất thiện. Những hành vi này bắt nguồn từ tham, sân, si, gây đau khổ cho người khác nhưng nhất là cho chính mình ngay trong kiếp này và những kiếp sau. Khi một người hiểu Nghiệp Luật và nhận thức được những hành vi bất thiện mang lại kết quả xấu, người đó sẽ tu tập chánh kiến và tránh những hành động này.

Có ba hành động bất thiện nghiệp thuộc về thân: (1) Giết hại chúng sanh, (2) Trộm cướp, và (3) Tà dâm. Những thân nghiệp này tương ứng này với ba trong năm giới của người cư sĩ phải vâng giữ.

Hậu quả của giết hại là phải chịu vắn số, tật bệnh, luôn luôn đau buồn vì phải xa lìa các người thân, sống trong sợ hãi thường xuyên. Những hậu quả xấu do trộm cướp là nghèo túng, cùng cực, thất vọng, và phải sống nhờ vả. Hậu quả xấu của tà dâm là có nhiều kẻ thù, thường xuyên bị người oán ghét, gặp vợ hoặc chồng không vừa ý.

Bốn hành động bất thiện nghiệp thuộc về lời nói (khẩu) là: (1) Nói dối, (2) Nói lười hai chiều, (3) Nói lời hung ác, (4) Nói chuyện tầm phào vô ích. Ngoài điều nói dối, những bất thiện nghiệp của lời nói được xem là phần mở rộng của Giới Thứ Tư của người cư sĩ.

Những người nói dối sẽ bị hậu quả xấu là bị lãng mạ, phỉ báng, không được ai tin cậy, và sức khỏe yếu kém. Hậu quả cho người nói lười hai chiều là mất bạn vô cớ. Những kẻ nói lời hung ác sẽ bị người khác ghét và có giọng nói thô bỉ. Hậu quả không tránh được của kẻ nói phiếm là thân bị khiếm tật, và không ai tin tưởng vào lời nói của kẻ đó.

Ba bất thiện nghiệp về tâm ý là: (1) tham, hay ham muốn những gì thuộc về người khác, (2) ác ý, (3) và tà kiến. Ba hành vi này tương ứng với ba gốc rễ tội lỗi của tham sân, và si. Giới Thứ Năm: không được dùng những chất say (rượu, độc dược) vì ma túy không những dẫn tâm phạm ba điều bất thiện trên khi bị say sưa nhiễm độc mà còn làm thân và khẩu phạm những hành vi thất đức.

Hậu quả tác hại của tham ái là sự không đạt được ước nguyện của mình. Hậu quả của ác ý là bị xấu xí, nhiều bệnh, và có một tâm địa đáng ghét. Cuối cùng, hậu quả cho kẻ nhiều tà kiến là nhiều dục vọng thô lỗ, thiếu trí tuệ, đần độn, mang bệnh tật kinh niên và ý tưởng đáng chê trách.

Ta nên luôn luôn làm điều thiện và tự kiểm chế khỏi các hành động sai quấy. Tuy nhiên nếu một người phạm một hành động tội lỗi, người đó cần phải nhận thức được đã sai lầm tại chỗ nào và cố gắng đừng tái phạm lỗi lầm ấy nữa. Đó mới là ý nghĩa thực sự của sám hối, và chỉ làm như vậy ta mới tiến bộ trên con đường cao thượng giải thoát.

Câu nguyện được tha tội sẽ vô nghĩa, nếu sau khi cầu nguyện, người đó vẫn tiếp tục tái phạm các hành động ác hại. Ai ở đây mà rửa sạch tội lỗi của mình ngoại trừ chính mình? Phải bắt đầu

với sự nhận thức, chất liệu tẩy trừ tuyệt diệu. Trước tiên, kẻ đó phải nhận thức được bản chất hành vi của mình, và tầm mức tác hại của nó. Kế đến, người ấy nhận thức được hành vi ấy là bất thiện, rút bài học từ đó và hạ quyết tâm không tái phạm. Tiếp theo, phải cố gắng làm điều lành cho phía bị thiệt hại cũng như cho những người khác, càng nhiều càng tốt. Bằng cách đó, người ấy, nhờ hàng loạt hành động thiện lành sẽ lướt qua được ảnh hưởng do việc xấu ác của mình.

Theo Phật Giáo, người lầm lỗi nào cũng có thể chuộc tội hay cứu vãn được đặc biệt bằng sự tỉnh thức và Chánh Tinh Tấn (Nỗ Lực) của họ. Tin tưởng rằng một người có thể "rửa sạch" tội lỗi nhờ một phương cách thần diệu nào đó hoàn toàn chỉ là mê tín dị đoan nhưng còn tệ hại hơn nữa là không giúp ích gì được cho việc trau dồi tinh thần của chính mình. Làm như vậy chỉ sẽ khiến cho kẻ đó tiếp tục bị ngu muội và tự mãn. Nói tóm lại, chính niềm tin đặt không đúng chỗ này lại còn tai hại nhiều hơn là những hậu quả những hành vi lầm lẫn do người đó gây ra và sợ hãi.

GIỚI LUẬT

Giữ giới không những chỉ trau dồi sức mạnh tinh thần, mà còn phục vụ hữu hiệu nhất cho người đồng loại.

Mỗi quốc gia hay xã hội đều có kỷ cương riêng được coi là những hành động luân thường đạo lý trong phạm vi xã hội. Những quy tắc này thường liên quan đến quyền lợi xã hội và pháp luật của nước đó. Một hành động được coi như đúng khi không vi phạm luật lệ và vượt quá tình cảm quần chúng hay cá nhân. Những quy tắc nhân tạo này linh động và thỉnh thoảng được điều chỉnh cho phù hợp với sự thay đổi hoàn cảnh. Những tiêu chuẩn nhân tạo ấy tuy quan trọng đối với xã hội nhưng không thể dùng làm cương lĩnh đáng tin cậy cho một số nguyên tắc luân lý được áp dụng chung quát.

Ngược lại, đạo đức Phật giáo không do trí óc con người phát minh ra. Nó cũng chẳng phải căn cứ vào luân lý sơ khai được dần dà thay thế bởi các bộ luật nhân văn. Đạo đức Phật Giáo căn cứ trên định luật nhân quả phổ quát (Nghiệp), và xem một hành động thiện hay bất thiện tùy theo cách thức nó ảnh hưởng cho chính mình và cho người khác. Một hành động, tuy mang lợi lạc cho mình, cũng không thể cho là một hành động thiện nếu nó gây đau thương vật chất và tinh thần cho người khác.

Đạo đức Phật Giáo nhằm vào một câu hỏi rất phổ thông nhưng chủ yếu: Làm sao ta có thể phán đoán một hành động là tốt hay xấu? Theo Phật Giáo, câu trả lời rất đơn giản. Tính chất của một hành động được căn cứ trên tác ý hay động lực thúc đẩy bắt nguồn. Nếu một người làm một việc thúc đẩy bởi tham sân và si, hành động này là hành động bất thiện. Mặt khác, nếu người đó làm một việc phát xuất từ tình thương, nhân ái, và trí tuệ, hành động này là hành động thiện. Tham, Sân, và Si là "ba Gốc Rễ Tội Lỗi", trong khi tình thương, lòng nhân và trí tuệ là những "Gốc Rễ Thiện". Từ ngữ "Gốc Rễ" ám chỉ tác ý mà hành động bắt nguồn. Cho nên, mặc dù là kẻ đó che đậy bản chất hành động của mình thế nào đi nữa, sự thật vẫn hiển bày bằng cách tra xét tư tưởng nào đó tạo thành hành động ấy. Tâm là nguồn gốc của tất cả lời nói và hành động.

Trong Phật Giáo, nhiệm vụ hàng đầu của một người là tự mình gột sạch những ô trược tinh thần của tham, sân và vô minh. Làm việc này không phải do sợ hãi hay để vừa lòng một đấng thần linh nào đó. Nếu ai vì lý do này mà làm, người ấy vẫn còn thiếu trí tuệ. Kẻ đó hành động do sợ hãi chẳng khác gì trẻ nít sợ bị phạt vì nghịch ngợm. Người Phật Tử hành động từ sự hiểu biết và trí tuệ. Người Phật Tử hành các hạnh lành vì hiểu rằng nhờ làm điều thiện, sức mạnh tinh thần sẽ phát triển và vun bồi nền móng cho tâm linh dẫn đến giải thoát. Hơn nữa, người đó nhận thức được là hạnh phúc hay đau khổ của mình do mình tự tạo qua sự vận hành của Nghiệp Luật. Muốn giảm

thiếu những phiền muộn và khó khăn trong đời sống, người đó phải nỗ lực kiềm chế hành động tội lỗi. Người đó làm điều thiện vì hiểu rằng việc đó sẽ đem lại an lạc và hạnh phúc cho mình. Vì ai ai cũng mưu tìm hạnh phúc trong đời sống, và vì người đó có thể tạo được điều kiện để đạt hạnh phúc, thì không có lý do nào người đó lại không làm việc thiện và tránh điều tội lỗi. Xa hơn nữa, sự nhỏ gốc rẻ nhũn ô nhiễm tâm này, nguồn gốc của những hành động chống xã hội, sẽ đem lại lợi ích lớn cho những người khác trong xã hội.

NĂM GIỚI

Đạo đức của của hàng cư sĩ Phật Tử tiêu biểu trong Năm Giới có thể được nhìn ở hai mức độ. Trước tiên giới hạnh giúp con người ở những cộng đồng có văn hóa cùng chung sống trong tương kính và tín nhiệm lẫn nhau. Kế đến, đó là điểm khởi đầu cho cuộc hành trình tinh thần tiến tới Giải Thoát. Không giống như những điều răn do mệnh lệnh của thần linh ban xuống con người, chính đương nhân tinh nguyện thọ giới, nhất là khi người ấy đã nhận thức được lợi ích của việc vâng giữ những điều luật cho thân, khẩu và ý. Hiểu biết hơn là không vì sợ hãi hình phạt là lý do giữ giới. Một Phật Tử tốt nên tự nhắc nhở tới việc gìn giữ năm giới hàng ngày. Đó là:

"Tôi tôn trọng quy luật tu tập để tránh:

1. Giết hại sinh vật
2. Lấy một thứ gì không được cho
3. Tà dâm
4. Nói dối
5. Dùng ma túy và rượu."

Ngoài tinh thần hiểu biết rằng Năm Giới chỉ là một nhóm điều lệ để ngăn chặn, một Phật Tử nên tự nhắc nhở là qua việc giữ giới, ta cũng hành tập được năm Đức Hạnh Cao Quý. Trong khi

Năm Giới dạy điều gì không nên làm, Năm Đức Hạnh Cao Quý cho biết những phẩm tính nào cần phải trau dồi như hạnh từ bi, buông bỏ, tri túc, thành thực, và chánh niệm. Khi ta giữ Giới Thứ Nhất không giết hại, ta kiểm soát được tâm sân hận và trau dồi tâm từ ái. Ở Giới Thứ Hai, ta kiểm soát được lòng tham và tập hạnh buông bỏ hay không luyến ái. Ta sẽ kiểm soát lòng tham muốn nhục dục và rèn luyện hạnh tri túc của mình ở Giới Thứ Ba. Ở Giới Thứ Tư, ta tránh nói dối và đồng thời trau dồi đức thành tín, và trong khi tự khắc phục khỏi những kích thích tinh thần bất thiện, ta vun bồi chánh niệm ở Giới Thứ Năm. Một khi đã hiểu được những điều cao quý trên, ta sẽ nhận thức được rằng giữ gìn Năm Giới không làm cho mình trở thành lãnh đạm, chủ bại và tiêu cực, nhưng tạo một nhân cách tích cực đầy tình thương và cần trọng cùng các phẩm tính khác cũng được tăng trưởng nơi một con người sống một cuộc đời đạo hạnh.

Giới là sự tu tập căn bản trong Phật Giáo. Mục đích giữ giới là để loại trừ những tham ái thô thiển biểu lộ qua tư tưởng, lời nói và hành động. Giới cũng là nền tảng rất cần thiết cho những ai muốn trau dồi tâm ý. Nếu không theo một số giới hạnh căn bản, công năng của thiền định có thể bị sử dụng vào những động cơ sai lầm và ích kỷ.

TÁM GIỚI (Bát Quan Trai Giới)

Trong nhiều xứ Phật Giáo, các tín đồ thuần thành thường theo thông lệ thọ Tám Giới (Bát Quan Trai Giới) vào một số ngày nào đó trong tháng, như ngày rằm và những ngày trăng mới mọc. Những người này đến Chùa từ sáng sớm và ở lại 24 giờ tại chùa, tu tập bát quan trai giới. Giữ Tám Giới này, họ tự cắt khỏi cuộc sống trần tục hàng ngày dôn dập bởi bao đòi hỏi về vật chất và giác quan. Mục đích của việc giữ Tám Giới là để được thoải mái và yên tĩnh, để rèn luyện tâm ý, và để tự phát triển tinh thần.

Trong thời gian giữ các giới này, họ dành thi giờ đọc tụng kinh sách, nghe giảng Giáo Lý của Đức Phật, thiền tập, và tham gia

công quả trong mọi sinh hoạt của ngôi chùa. Sáng hôm sau ngày bát quan trai giới, họ trở lại thọ Năm Giới hàng ngày và trở về nhà tiếp tục đời sống bình thường.

Tám Giới đó là tránh không:

1. Giết hại
2. Trộm cướp
3. Hành dâm
4. Nói dối
5. Uống rượu
6. Ăn quá giờ Ngọ
7. Khiêu vũ, ca hát, nghe nhạc, xem các màn trình diễn không đứng đắn, dùng tràng hoa, dầu thơm, phấn sáp và những loại tô điểm sắc đẹp,
8. Dùng giường cao lộng lẫy.

Một số người cảm thấy khó hiểu ý nghĩa một vài giới luật này. Họ cho rằng Phật Tử chống lại khiêu vũ, ca hát, âm nhạc, chiếu bóng, vật thơm, và những món trang sức xa hoa. Thật ra trong Phật Giáo không có luật nào bắt buộc người cư sĩ không được dùng các loại trên. Những người chọn lựa tránh những thú tiêu khiển ấy là những Phật Tử thuần thành chỉ giữ những giới ấy trong một thời gian ngắn như một lối kỷ luật tự giác. Lý do tránh các loại giải trí và vật trang sức là để lắng đọng giác quan trong vài giờ và để rèn luyện tâm ý khỏi bị lệ thuộc vào các lạc thú giác quan. Những hình thức vui chơi ấy gia tăng sự say mê của tâm ý và phát sanh cảm xúc làm trở ngại cho việc phát triển tinh thần của cá nhân. Tự khắc phục được các thú tiêu khiển này, ta có thể đạt tiến bộ, chế ngự được các nhược điểm, và kiểm soát chính mình được nhiều hơn. Tuy nhiên, Phật Giáo không kết tội các loại giải trí này.

Thực hành việc giữ giới (Năm Giới và Tám Giới) bằng một tâm ý nhiệt thành chắc chắn là một công đức tốt đẹp mang nhiều lợi lạc ngay trong kiếp này và các kiếp sau. Cho nên nếu có thể được ta nên cố gắng hết lòng thường xuyên giữ giới với sự hiểu biết.

LÒNG TỪ-ÁI

Điều thiếu sót trong thế giới ngày nay là lòng từ-ái hay thiện chí.

Thế giới ngày nay, có đủ của cải vật chất. Có rất nhiều nhà trí thức tiên tiến, nhiều văn nhân lỗi lạc, biết bao hùng biện gia, triết lý gia, tâm lý gia, khoa học gia, cố vấn tôn giáo tài năng, những nhà thơ vĩ đại, và những nhà lãnh đạo thế giới uy quyền. Mặc dù có bao nhà trí thức như trên, vẫn không có hòa bình và an toàn thực sự cho thế giới ngày nay. Còn thiếu một điều gì. Đó là lòng từ-ái hay thiện chí giữa nhân loại.

Vật chất đạt được chính nó không bao giờ có thể mang lại hòa bình và hạnh phúc vĩnh cửu. Hòa bình thoạt tiên phải hiện hữu trong tâm mình, trước khi có thể mang cho người khác và toàn thể thế giới. Con đường thực sự đi đến hòa bình là theo lời khuyên của các đạo sư tôn giáo.

Muốn thực hành lòng từ-ái, trước nhất ta phải tu tập Nguyên Tắc Cao Thượng của bất bạo động, phải luôn luôn sẵn sàng thắng lướt tính vị kỷ và nêu cho người khác thấy chánh đạo. Sự chiến đấu không phải nơi thân xác vật chất, vì tính chất độc ác của con người không ở nơi thân mà ở tâm. Bất bạo động là một khí giới rất hiệu quả để chống lại tội lỗi hơn là trả thù. Bản chất thực sự của trả thù chỉ làm tăng tâm tính độc ác.

Muốn hành tập lòng từ-ái, ta cũng phải xả bỏ tính ích kỷ. Bao nhiêu tình thương trong thế giới vị kỷ này tựu trung chỉ là tình thương cho chính mình:

"Không phải vì tình thương ban cho người chồng yêu dấu; nhưng chồng mình sở dĩ được yêu là do mình yêu chính mình.

Con cái được cha mẹ yêu thương, không phải do tình thương ban cho con cái, mà do cha mẹ thương yêu chính họ. Thần thánh được yêu kính, chẳng phải vì cho thần thánh, mà là kính yêu cho chính mình. Chẳng phải người nào được yêu thương là do ai hiến tặng thương yêu, nhưng chính do lòng tự yêu mình của ai đó".

Con người phải học hỏi cách thể hiện lòng vị tha hầu duy trì được hòa bình thực sự và cho sự giải thoát của chính mình. Giống như tự tử giết đi thân xác, tính ích kỷ giết đi tiến bộ tâm linh. Tâm từ trong Đạo Phật chẳng phải là cảm xúc và cũng chẳng phải ích kỷ. Đó là sức truyền cảm do tâm thanh tịnh tỏa ra sau khi đoạn trừ được hận thù, ghen ghét, độc ác, thù địch và hằn học. Theo Đức Phật, Metta, lòng bi mẫn là phương pháp hữu hiệu nhất để giữ tâm thanh tịnh và trong sạch hóa bầu không khí tinh thần bị ô nhiễm.

Từ ngữ "tình thương" dùng để bao gồm một tâm mức rộng lớn những cảm xúc mà con người kinh nghiệm. Mức nghiêng nặng về thú tính tham dục đối với một người khác phải sẽ làm mất quan niệm về tình thân thiện giữa các chúng sanh. Theo Phật Giáo, có nhiều loại cảm xúc, tất cả những cảm xúc ấy đều được gọi thông thường là "tình thương". Trước tiên, có tình thương ích kỷ và tình thương không vị kỷ. Kẻ có tình thương ích kỷ khi kẻ đó chỉ quan tâm đến thỏa mãn cá nhân mình mà thôi còn không quan tâm gì đến như cầu hay cảm nghĩ của người đồng loại khác. Ghen ghét thường là một triệu chứng của lòng vị kỷ. Mặt khác, tình thương không vị kỷ được cảm nhận thấy khi một người quên thân mình làm điều tốt cho người khác - cha mẹ thường đối với con cái bằng tình thương như vậy. Thường thường con người hay pha trộn giữa hai tình thương vị kỷ và vị tha trong các mối tương giao. Thí dụ, trong khi cha mẹ có những hy sinh to lớn cho con cái, họ cũng thường mong mỏi được đền đáp.

Một loại tình thương khác, cũng liên hệ mật thiết với loại trên, là tình huynh đệ hay tình bằng hữu. Về ý nghĩa, loại tình cảm này có thể coi như ích kỷ vì tình thương này chỉ giới hạn trong một số người đặc biệt mà không nói rộng ra nhiều người khác. Trong một loại nữa, có tình yêu xác thịt giữa hai người khác phái đến với nhau do sự lôi cuốn thể chất. Đó là loại tình yêu được các ngành giải trí hiện đại khai thác tối đa, bao gồm từ sự cuồng dại đơn sơ của lứa trẻ mới lớn cho đến những liên hệ phức tạp nhất giữa người đã trưởng thành.

Cao cả hơn những tình thương nói trên là Tình Thương Đại Đồng hay Tâm Từ (Metta). Tình thương bao quát này là đức hạnh vĩ đại thể hiện nơi Đức Phật. Chẳng hạn, Đức Thế Tôn đã từ bỏ vương quốc, gia đình và mọi lạc thú để tận lực tìm ra phương cách giải thoát nhân loại khỏi kiếp sống khổ đau. Để đạt được Giác Ngộ, Ngài đã phải chiến đấu qua không biết bao nhiêu kiếp sống. Người yếu kém chắc phải ngã lòng, nhưng Đức Phật thì không. Do đó người ta gọi Ngài là "Đấng Từ Bi". Tình thương bao la vô bờ bến của Đức Phật không chỉ riêng cho loài người mà cho tất cả các sinh vật. Tình thương ấy không phải là cảm xúc hay ích kỷ, mà là một tình thương vô biên giới, không kỳ thị. Không giống như loại tình thương khác, tâm từ bi không bao giờ chấm dứt trong thất vọng hay bất mãn vì tình thương này không mong được đền đáp. Người trau dồi tâm từ bi cũng trau dồi tâm hỷ và tâm xả, và người đó sẽ đạt đến tình trạng siêu phàm.

Trong cuốn "Con Đường Xưa của Đức Phật", Hòa thượng Piyadassi nói:

"Tình thương là một sức mạnh tích cực. Mỗi hành động của tình thương thể hiện với một tâm ý trong sạch để nâng đỡ, cứu trợ, khích lệ, giúp người khác tiến bước dễ dàng, êm ái và thích nghi hơn cho việc chiến thắng phiền não, đạt hạnh phúc tối thượng.

"Phương cách để phát triển tình thương là suy niệm về những điều sai trái của sân hận, đến những lợi ích của tâm không-sân, suy nghĩ theo thực tại, theo nghiệp luật rằng không có gì để sân hận, rằng sân hận là một cảm giác điên rồ nuôi dưỡng càng ngày càng nhiều tối tăm, che lấp sự hiểu biết chính đáng. Sân hận kim hãm, thương yêu còi mõi. Sân hận bóp nghẹt, thương yêu giải phóng. Sân hận đem dây vò, thương yêu đem an lạc. Sân hận chao đảo, thương yêu bình thản, an nhiên, tĩnh lặng. Sân hận chia rẽ, tình thương đoàn kết. Sân hận làm khô cứng, tình thương làm mềm dịu. Sân hận cản ngăn, tình thương giúp đỡ. Như thế do nghiên cứu và nhận định chính xác những hậu quả của sân hận và những lợi ích của tình thương, chúng ta nên phát triển tình thương rộng lớn".

Trong Kinh Metta, Đức Phật giải thích cặn kẽ tình thương trong Đạo Phật. Chẳng khác gì người mẹ che chở đứa con duy nhất của mình dù phải hy sinh tính mạng, đến như vậy ta cũng nên trau dồi tình thương vô biên đối với tất cả chúng sanh. Hãy trải tâm từ rộng lớn của mình tỏa khắp toàn thể thế giới, bên trên, bên dưới, ngang qua không chướng ngại nào, không sân hận nào, không thù hằn nào".

LÒNG NHÂN TỪ THỰC SỰ

Lòng nhân từ thực sự là "cho mà không mong gì đền đáp lại".

Cốt lõi của lòng nhân từ thực sự là cho mà không mong cầu gì đền đáp lại món quà mình tặng. Nếu một người tìm cầu một lợi lạc vật chất nào từ tặng phẩm của mình, hành động ấy chỉ có tính cách đổi chác mà không phải do lòng nhân. Một người nhân đức không nên làm cho người khác cảm thấy thiếu nợ mình hay dùng lòng nhân như một phương cách để kiểm soát họ. Người đó cũng không mong mỏi gì người ta phải biết ơn mình vì phần đông con người hay quên và không hẳn họ đều là người vô ơn. Một hành động do lòng nhân thực sự là một

hành động thiện lành, không vương mắc để người cho cũng như người nhận đều cảm thấy tự do.

Tôn giáo nào cũng đều tán thán công đức từ thiện. Những ai có mức sống đầy đủ nên nghĩ đến người khác, mở rộng hạnh bố thí vào những trường hợp thích đáng. Trong hàng những người làm việc từ thiện, có một số dùng việc cho tặng như một phương tiện để lôi cuốn người khác theo tôn giáo hay tín điều của mình. Hành động "cho" như vậy với một động cơ kín đáo để đổi chác không thể là lòng nhân từ thực sự được. Người Phật Tử quan niệm từ thiện là một hành động để giảm thiểu lòng tham, một tâm bất thiện làm ngăn trở sự phát triển tâm linh. Ai đang trên con đường rèn luyện tinh thần đều phải cố gắng giảm thiểu tính vị kỷ và tâm tham ái mạnh mẽ muốn có thêm và thêm mãi. Ta nên giảm thiểu lòng luyến ái vào các vật sở hữu, vì nếu ta không tỉnh thức, chúng sẽ có thể biến ta thành nô lệ cho lòng tham ái. Thay vào đó ta nên sử dụng chúng để đem lợi ích và hạnh phúc lại cho người khác như các thân hữu và những ai cần đến sự giúp đỡ của mình.

Khi cho, ta không chỉ thể hiện lòng nhân từ như một nghĩa cử của thân mà thôi, mà với cả con tim và khối óc. Phải có một niềm vui mỗi khi cho. Có một sự khác biệt giữa một hành động từ thiện và bố thí (*dana*). Trong hành động phước thiện bình thường, do lòng trắc ẩn và tính tình tử tế, ta cho khi nhận thấy một người nào đó thiếu thốn cần sự giúp đỡ, và ta đang ở trong tư thế phát tâm muốn giúp đỡ. Còn đối với người hành hạnh bố thí, cho ở đây là một phương tiện để trau dồi tâm nhân ái, một đức hạnh để giảm thiểu tính vị kỷ và tham đắm của chính mình. Người này đang trau dồi trí tuệ khi nhớ rằng bố thí là một phẩm hạnh rất quan trọng mà mỗi người Phật Tử phải tu tập và là ba la mật đầu tiên (Bố Thí Ba La Mật) mà Đức Phật hành trì trong nhiều tiền kiếp của Ngài trên đường tìm Giác Ngộ. Ta thực hành hạnh bố thí để tỏ lòng tri ân những phẩm tính và cao cả của Tam Bảo.

Có nhiều thứ mà ta có thể cho. Có thể tặng vật dụng như thực phẩm cho người đói, tiền bạc, quần áo cho người nghèo. Cũng có thể cống hiến kiến thức, kỹ năng, thi giời, nghị lực và cố gắng vào những kế hoạch mang lợi ích cho người khác. Ta cũng có thể lắng nghe với thái độ thiện cảm và trao vài lời khuyên tốt đến người bạn đang gặp khó khăn. Cũng có thể tự kiểm chế việc giết hại các chúng sanh khác, và làm như vậy chính là đã tặng lại đời sống cho những sinh vật yếu đuối này lẽ ra có thể bị giết chết. Ta cũng có thể hiến tặng một phần thân thể của mình để cứu người khác, chẳng hạn như cho máu, cho mắt, thận v.v.... Những ai tu tập đức hạnh này, thúc đẩy bởi tâm đại bi cao cả đối với người khác cũng có thể có thể hy sinh đến tính mạng của mình nữa. Trong nhiều tiền kiếp của Ngài, Bồ Tát (Tất Đạt Đa) đã nhiều lần cho những phần thân thể của Ngài để cứu các người khác. Ngài cũng đã hy sinh cả mạng sống của Ngài để cho người khác được sống, tấm lòng quảng đại và bi mẫn của Ngài thật to lớn.

Nhưng chứng tích vĩ đại nhất về lòng từ bi vô bờ bến của Đức Phật là tặng phẩm vô giá cho nhân loại, Giáo Pháp giúp tất cả chúng sinh có thể giải thoát khỏi khổ đau. Đối với người Phật Tử, tặng phẩm cao quý nhất trong tất cả tặng phẩm là Phật Pháp. Tặng phẩm này có sức mạnh vĩ đại thay đổi đời sống. Khi một người nhận Phật Pháp với một tâm ý trong sạch và tu tập chân lý nghiêm chỉnh, người đó không thể nào không thành công được. Người đó đạt nhiều hạnh phúc to lớn hơn nữa, an lạc và hoan hỷ trong cả tim lẫn óc. Nếu người đó có lần độc ác, thì nay người đó sẽ sinh lòng trắc ẩn. Nếu người đó đã có lần trả thù, thì nay người đó biết tha thứ. Nhờ Phật Pháp, kẻ sân hận trở thành bi mẫn hơn, kẻ tham lam biết mở lòng rộng rãi hơn, và kẻ bất an tìm được sự thanh thản hơn. Khi một người hưởng hương vị của Giáo Pháp, người đó không những chứng nghiệm hạnh phúc ngay tại đây và bây giờ, mà còn hưởng hạnh

phúc trong những kiếp sau, và trong cuộc hành trình tiến đến Niết Bàn.

THÁI ĐỘ PHẬT GIÁO VỚI ĐỜI SỐNG CỦA LOÀI VẬT

Nếu chúng ta tin rằng thú vật được tạo ra cho con người, thì chắc phải tin là con người được tạo ra cho loài vật bởi vì có một số thú vật ăn thịt người.

Người ta nói rằng loài vật chỉ ý thức về hiện tại. Chúng sống không quan tâm gì đến quá khứ và tương lai. Giống như vậy, trẻ nít hình như không có khái niệm gì về tương lai. Chúng chỉ sống với hiện tại cho đến khi khả năng về trí nhớ và tưởng tượng phát triển.

Con người có năng khiếu lý luận. Sự cách biệt giữa người và vật chỉ là ở chỗ con người biết phát triển khả năng lý luận và hành động phù hợp. Người Phật Tử chấp nhận rằng con vật không những có sức mạnh trực giác mà cũng có khả năng suy nghĩ tuy ở một mức độ kém hơn.

Trong vài phương diện, con vật cao hơn con người. Loài chó có thính giác nhạy bén hơn; côn trùng có khứu giác tinh tế hơn, điều hòa có tốc độ nhanh hơn, chim phượng hoàng có tầm nhìn xa hơn. Chắc chắn con người khôn ngoan hơn nhưng cần phải học hỏi nhiều điều nơi con kiến và con ong. Tuy loài vật có một số khả năng như vậy nhưng loài người còn có nhiều hơn nữa: Chúng ta có tiềm năng phát triển tinh thần.

Phật Giáo không chấp nhận là do ai đó con vật được tạo ra cho con người; nếu vậy hóa ra loài người cũng được tạo ra cho loài vật vì có một số con vật ăn thịt người.

Người Phật Tử được khuyến khích nên thương yêu tất cả sinh vật, và không nên chỉ hạn hẹp trong tình thương cho con người mà thôi. Họ nên thực hành lòng từ-ái với tất cả mọi sinh vật. Đức Phật dạy rằng quả không hợp lý nếu con người lấy đi đời sống của bất cứ sinh vật nào vì mỗi chúng sinh đều có quyền

tồn tại. Con vật cũng sợ hãi và đau đớn như con người. Tước đoạt mạng sống của chúng thật là sai quấy. Ta không lạm dụng trí thông minh và sức mạnh để tàn hoại sinh vật mặc dù đôi khi chúng gây thiệt hại cho ta. Loài vật cần thiện cảm của con người. Giết hại chúng đâu phải là biện pháp duy nhất để tống khứ chúng. Mỗi sinh vật đều đóng góp vào việc bảo tồn thế giới này. Thật là bất công khi ta tước đi quyền sống của chúng.

Trong cuốn Handbook of Reason (sách nói về lý trí), D. Runes nói:

"Thật khó nói về đạo đức trong sự tương quan với các sinh vật mà con người đã ăn nuốt một cách có hệ thống, hầu hết bằng cách thui nướng và đôi khi ăn sống. Có nhi?u người thực hành hạnh thương yêu súc vật như ngựa chó mèo ... Nhưng chính những người này lại có thể túm cổ con hươu, con nai, đâm họng chúng hứng huyết uống tươi hoặc làm dồi tiết, và cắn lấy thịt tươi. Và ai là người nói con ngựa mà họ cưng cao quý hơn con hươu họ ăn? Thật ra có người ăn thịt mèo, chó, và ngựa nhưng lại chỉ dùng bò như loài gia súc để làm việc".

Có người khóc than một con chim nhỏ hay một con cá vàng mới chết; Lại có kẻ lặn lội thật xa bắt cá bằng một lưới câu ghê tởm để ăn hoặc chỉ để tiêu khiển hoặc tìm vui trong thú bắn chim. Có kẻ đi vào tận rừng sâu săn giết thú như một loại thể thao trong khi có kẻ khác lại tiêu rất nhiều tiền để nuôi những con vật này tại nhà như những gia súc yêu quý.

Có người nuôi ếch nhái để tiên đoán thời tiết; người khác lại cắt đuôi chúng đem chiên. Một số nuôi chim trong những chiếc lồng hào nhoáng; một số khác lại dùng chúng để ăn điểm tâm. Tất cả hầu như lẫn lộn nhau. Trong một thế giới mà người đánh người để kiếm tiền hoặc chỉ để đổ máu chơi, quả là khó khăn mà có đủ thì giờ cân nhắc về đạo đức của con người trong mối tương quan với loài vật.

Tôn giáo nào cũng khuyên ta thương yêu đồng loại. Có đạo còn khuyên ta thương yêu nhau nhiều hơn nếu cùng thuộc về một tín ngưỡng. Nhưng Phật Giáo cao cả hơn ở chỗ dạy chúng ta thể hiện quan tâm và lòng bi mẫn đồng đều cho khắp mỗi chúng sinh trên vũ trụ này. Sự phá hoại bất cứ sinh vật nào đều gây rối cho nền Trật Tự của Vũ Trụ.

Trong những lời dạy của Ngài, rõ ràng Đức Phật chống lại mọi hình thức độc ác với bất cứ chúng sinh nào. Một hôm Đức Phật thấy một người đang sửa soạn giết súc vật để làm lễ tế thần. Hỏi tại sao lại đem giết con thú vô tội này, người đó trả lời là để làm vừa lòng thánh thần. Đức Phật bảo vậy hãy giết Ngài đi để tiến lễ, vì nếu mạng sống của súc sanh có thể làm họ toại ý thì mạng người ắt còn làm cho họ vừa lòng hơn nữa.

Sự độc ác đối với loài vật còn là hình thức biểu lộ của lòng tham bất trị của con người. Ngày nay nhân loại tiêu hoại cầm thú và tước đi quyền sống của chúng để mở rộng môi sinh cho sự tiện nghi của mình. Nhưng chúng ta đã phải trả đắt giá về hành động độc ác và ích kỷ này. Môi sinh của chúng ta đang bị báo động và nếu chúng ta không có những biện pháp nghiêm ngặt để bảo vệ sự sống còn của các sinh vật, sự hiện hữu của chính chúng ta trên trái đất này cũng không thể được bảo đảm. Sự có mặt của một số sinh vật quả cũng có đe dọa đời sống con người. Tuy nhiên chúng ta lại chẳng bao giờ lưu ý rằng con người chính là mối đe dọa to lớn nhất đối với tất cả sinh vật trên trái đất và trong không gian, trái lại sự hiện hữu của vài sinh vật chỉ là một nguy cơ nhỏ đối với một số khác mà thôi.

Vì mỗi sinh vật đều đóng góp cho sự bảo tồn hành tinh và bầu khí quyển, tiêu diệt chúng không phải là một giải pháp để khắc phục những sự xáo trộn của chúng ta. Con người phải dùng các biện pháp khác để duy trì mức cân bằng của thiên nhiên.

LÒNG KHOAN DUNG CẦN THIẾT CHO THỜI ĐẠI NÀY

"Nếu ai đại khờ làm điều sai trái với Như Lai, trở lại Như Lai sẽ che chở cho y bằng một tình thương vô bờ bến. Hẳn càng làm tội lỗi bao nhiêu thì Như Lai lại càng cho y thiện ý bấy nhiêu. Lúc nào Như Lai cũng chỉ tỏa ra hương thơm của điều thiện" (Đức Phật)

Con người ngày nay bất an, lo lắng với bao sợ hãi và bất mãn. Họ bị đầu độc bởi lòng ham muốn được danh tiếng, của cải và uy quyền. Họ tham đắm trong sự thỏa mãn giác quan. Họ sống qua ngày trong sợ hãi, nghi kỵ và bất ổn. Trong thời điểm rối loạn và khủng hoảng này, con người thật khó sống chung hòa bình với bạn đồng loại. Thế nên lòng khoan dung trong thế giới ngày nay tối thiết phải có thì sự sống chung hòa bình giữa các dân tộc mới có thể thành tựu được.

Thế giới đã đổ máu và thống khổ bởi căn bệnh giáo điều và cố chấp. Mảnh đất của nhiều quốc gia ngày nay đã bị dẫm ướm bởi máu đổ trên bệ thờ do các loại đấu tranh chính trị giống như những bầu trời ở thời đại hoàng kim xa xưa đã bị bao phủ bởi khói thiêu các vị thánh tử đạo của nhiều tín ngưỡng khác nhau.

Trong tôn giáo hay chính trị, con người vẫn hay cho mình có sứ mệnh mang nhân loại vào cách sống của mình và hay công kích những cách sống khác. Đương nhiên, sự bất khoan dung của tinh thần Thập Tự Chinh đã làm hoen ố sử sanh tôn giáo.

Chúng ta hãy nhìn lại thế kỷ hiện tại mà "TIẾN BỘ" được quảng cáo rầm rộ - một thế kỷ của máy móc và phát minh. Sự trưng bày các phát minh khoa học và kỹ thuật mới làm ta chóa mắt - điện thoại, điện cơ, máy bay, vô tuyến, truyền hình, điện toán, tàu không gian, vệ tinh và các dụng cụ điện tử. Nhưng cũng trong thế kỷ này, những đứa con của trái đất đã triển khai bao phát minh cực kỳ tiến bộ ấy, vẫn là những người đó đã giết hại cả triệu người khác bằng lưỡi lê, súng đạn hay hơi độc. Tinh thần khoan dung ở đâu, giữa tất cả tiến bộ vĩ đại đó?

Ngày nay con người đang ra sức thám hiểm ngoại tầng không gian. Nhưng người và người hoàn toàn không thể cùng nhau sống trong thái bình và hài hòa. Con người rồi đây sẽ làm mất tính chất thiêng liêng của mặt trăng và các hành tinh khác.

Để mưu lợi vật chất, con người hiện đại xâm phạm thiên nhiên. Hoạt động tinh thần lại quá đặt nặng về hưởng lạc nên họ không tìm ra mục đích của cuộc đời. Cách hành xử trái tự nhiên của nhân loại ngày nay do kết quả quan niệm sai lầm về đời sống con người, và về mục tiêu chủ yếu. Đó là nguyên nhân của bao thất vọng, sợ hãi, bất an và cố chấp của thời đại ngày nay.

Tóm lại, ngày nay thái độ thiếu bao dung vẫn còn thể hiện dưới danh nghĩa tôn giáo. Người ta chỉ nói suông về tôn giáo và hứa hẹn con đường tất tiến tới thiên đường mà không lưu tâm gì đến việc thực hành. Nếu người Cơ Đốc Giáo sống theo Bài Thuyết Giáo Trên Đồi, nếu người Phật Tử hành theo Bát Chánh Đạo, nếu người Hồi Giáo thực sự theo quan niệm Tình Anh Em, và nếu người Ấn Độ Giáo sống theo khuôn khổ tinh thần nhất như, nhất định nhân loại sẽ có hòa bình và hòa hợp trên thế giới này. Bất chấp những giáo lý vô giá của những đạo sư tôn giáo vĩ đại, người ta vẫn không nhận thức được giá trị của lòng khoan dung. Nhân danh tôn giáo để biểu lộ thái độ cố chấp thật là tệ hại và đáng trách.

Đức Phật có dạy:

*"Sung sướng thay ta sống không thù hận những người thù hận ta.
Giữa những người thù hận, ta sống không thù hận.
Sung sướng thay ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh.
Sung sướng thay ta sống không tham dục giữa những người tham dục"*

-- (Kinh Pháp Cú, Câu 197, 200)

LỄ NGHI TANG CHẾ PHẬT GIÁO

Đám tang thực sự theo Phật giáo là một nghi lễ tôn giáo đơn giản, nghiêm túc và trang trọng.

NGÀY TANG LỄ

Một đám tang cử hành đúng theo tinh thần đạo Phật tại các xứ Phật Giáo là một nghi lễ đơn giản, nghiêm túc và trang trọng. Nhưng không may nhiều người đã đưa thêm lắm tiết mục ngoại lai không cần thiết cùng các hình thức dị đoan vào trong tang lễ. Những nghi thức xa lạ trên được thay đổi tùy theo truyền thống và tập tục của người dân địa phương. Những điều này được ứng dụng từ rất lâu đời bởi những người có lẽ không hiểu gì về bản chất của đời sống, và của cái chết, và về kiếp sống sẽ ra sao sau khi chết. Khi những ý kiến bổ sung này được sát nhập vào tang nghi theo Phật Giáo, người ta có khuynh hướng chê trách đạo Phật vì tang lễ tốn kém. Nếu đại chúng Phật Tử được thân cận đúng người đã thâm hiểu Giáo Pháp và truyền thống thực sự của Phật Giáo, họ sẽ nhận được lời khuyên phải tổ chức tang lễ như thế nào. Điều đáng tiếc nhất là các sự kiện trên đã gieo một cảm tưởng xấu rằng Đạo Phật khuyến khích người dân phung phí tiền bạc và thì giờ vào những hình thức không cần thiết. Phải nên hiểu mình bạch là Phật Giáo không liên quan gì đến những thủ tục thấp kém ấy.

Người Phật Tử không quan tâm đặc biệt gì về chôn hay thiêu một xác chết. Trong nhiều xứ Phật Giáo, hỏa táng là một tục lệ. Thiêu được khuyến khích vì lý do vệ sinh và kinh tế. Ngày nay, dân số trên thế giới đang gia tăng nếu ta tiếp tục để xác chết chiếm một số đất đai có giá trị, rồi một ngày nào đó, tất cả đất đai còn lại sử dụng được đều sẽ bị người chết dành hết, và người sống sẽ không còn chỗ mà sống.

Vẫn còn có một số người phản đối việc thiêu xác chết. Họ cho là hỏa thiêu trái với luật của thượng đế, cũng một lập luận như vậy, họ đã phản đối nhiều điều khác trong quá khứ. Những

hạng người như vậy phải cần một thời gian mới hiểu được là hòa thiêu thích hợp và hiệu quả hơn chôn cất.

Mặt khác, người Phật Tử không tin rằng ngày nào đó có một đấng nào đó sẽ đến đánh thức hương linh người quá cố từ ngôi mộ hay tro cốt trong bình đựng và quyết định ai sẽ được lên thiên đường, ai sẽ phải xuống địa ngục.

Thức hay năng lực tinh thần của người quá vãng không có liên quan gì nữa với cái thân xác, bộ xương hay tro cốt để lại. Nhiều người lại còn tin rằng nếu người chết không được chôn đúng cách hay mộ chí đã được làm phép mà không được để vào nấm mộ, linh hồn người chết sẽ lang thang khắp bốn phương trời khóc than rên rí, và đôi khi quay trở về quấy phá người thân. Trong Phật Giáo không hề có lối tin như vậy.

Người Phật Tử tin rằng một người khi chết sẽ tái sanh ở một nơi nào đó tùy theo hành động tốt hay xấu của người đó. Khi mà người đó còn tham sống, người đó phải tái sanh. Chỉ có các đấng A la Hán, đã vượt qua tất cả các tham ái mới không còn tái sanh và sau khi chết các Ngài sẽ đạt mục tiêu cuối cùng là Niết Bàn.



Chương 9

LẤY GIÁO PHÁP VÀ CHÍNH CHÚNG TA LÀM NƠI NƯƠNG TỰA

TẠI SAO CHÚNG TA NƯƠNG TỰA (QUY Y) NƠI ĐỨC PHẬT?

Người Phật Tử nương tựa nơi Đức Phật không phải vì sợ Ngài, mà là để có được nguồn thôi thúc và hiểu biết chính đáng cho việc tự thanh tịnh chính mình.

Người Phật Tử không nương tựa nơi Đức Phật với niềm tin Ngài là thượng đế hay con của thượng đế. Đức Phật không bao giờ tuyên bố Ngài là thần thánh. Ngài là Đấng Giác Ngộ, Bạc Từ Bi, Trí Tuệ, và Thánh Thiện nhất chưa từng có trên thế giới này. Cho nên, họ nương tựa nơi Đức Phật như một vị thầy, một Đạo Sư đã chỉ dạy con đường giải thoát thực sự. Họ tôn kính Đức Phật là để tỏ lòng biết ơn và kính trọng của họ, và không đòi hỏi ân huệ vật chất nơi Ngài. Người Phật Tử không cầu nguyện Đức Phật nghĩ rằng Ngài là một thượng đế có quyền thưởng phạt hay nguyên rủa họ. Họ tụng kệ hay kinh không phải trong ý nghĩa van xin mà như là một phương tiện tưởng nhớ đến đức hạnh vĩ đại và phẩm tính cao quý của Ngài mong đạt nhiều cảm hứng và hướng dẫn cho chính họ làm tăng trưởng lòng tin trên đường tu tập giáo lý của Ngài. Có những lời phê bình chỉ trích thái độ nương tựa nơi Đức Phật. Họ không hiểu ý nghĩa thực sự quan niệm nương tựa và tôn kính Đức Đại Đạo Sư. Họ chỉ biết về cầu nguyện là điều mà mọi người đều làm dưới danh nghĩa tôn giáo. Khi người Phật Tử tìm nơi nương tựa, có nghĩa là họ chấp nhận Đức Phật, Pháp và Tăng Già là

những phương tiện mà họ có thể nhổ bật hết gốc rễ của sợ hãi và những xáo trộn tâm linh. Nhiều người, với niềm tin đặc biệt đã tìm sự che chở nơi một số sự vật chung quanh mà họ tin là có ma quỷ thần linh trong đó.

Đức Phật khuyên con người khi bị sợ hãi không nên nông nổi tựa vào núi rừng, hang động, cây cỏ, miếu thờ. Không có nơi nương tựa nào như thế mà an toàn cả, không có nơi trú ẩn nào như thế là tối thượng cả. Không thể nhờ vào các nơi nương tựa như thế mà giải thoát được tất cả các điều bất hạnh. Ai biết nương tựa (Quy Y) nơi Đức Phật, Pháp và Tăng Già sẽ có hiểu biết chân chánh về Tứ Diệu Đế - Khổ, Nguyên Nhân của Khổ, Diệt Khổ, và Bát Chánh Đạo dẫn đến chấm dứt Khổ. Đó mới thật là nơi nương tựa an toàn. Tìm nơi nương tựa như thế mới giải thoát khỏi khổ đau. (Kinh Pháp Cú - Câu 188-192).

Trong kinh Dhajagga, có ghi là những người nào quy y với Sakra, Vua của các chư thiên hay bất cứ một vị thần nào, không thể thoát khỏi những sợ hãi và khó khăn trần thế. Lý do là chính các chư thiên (thần, thượng đế) cũng chưa thoát khỏi tham sân, si và sợ hãi, nhưng Đức Phật, Pháp và Tăng Già (nghĩa là cộng đồng đã đạt đến viên mãn) đã giải thoát các điều đó. Chỉ có những ai đã giải thoát khỏi những bất toại nguyện mới có thể thấy con đường hạnh phúc trường cửu. Francis Story, một học giả Phật Giáo nổi tiếng, đã nêu quan điểm của ông trong việc tìm nương tựa nơi Đức Phật như sau:

"Con đến quy y nơi Đức Phật. Con mong tìm sự hiện diện của Đấng Đại Đạo Sư mà do lòng từ bi của Ngài con được hướng dẫn vượt qua dòng thác lũ của luân hồi, do vẻ mặt thanh tịnh của Ngài con được nâng lên khỏi vũng bùn lầy của các tư tưởng tham đắm thế gian, nơi đây con cũng thấy được sự bảo đảm chắc chắn của An Lạc Niết Bàn mà chính Ngài đã đạt được. Trong phiền não đau đớn, con quay về với Ngài, và trong hạnh phúc con tìm thấy ánh mắt trầm lặng của Ngài. Con đặt trước Hình ảnh Ngài không những hoa và hương, mà cả những ngọn

lửa đang cháy trong tâm con luôn dao động để được dập tắt và lắng êm. Con đặt xuống đây cái gánh đầy của tự kiêu và tự ngã, cái gánh nặng của lo toan và khát vọng, cái khối nhọc nhằn của sanh tử tái diễn không ngừng".

Sri Rama Chandra Bharati, một thi sĩ Ấn, cũng giải thích rất ý nghĩa về việc tìm nương tựa nơi Đức Phật như sau:

*"Con nương tựa nơi Ngài không vì lợi lạc
Không phải vì sợ Ngài, hay muốn nổi danh
Không phải như mưa đá từ mặt trời vận chuyển
Không phải mong đạt kiến thức rộng sanh
Nhưng là do sức mạnh của tình thương không ngăn cách
Ở nơi Ngài tâm mắt vô song bao quát
Cho con an toàn vượt qua biển Luân Hồi
Con đệ đầu, Bạch Đức Thế Tôn, ccn xin thành kẻ theo Ngài".*

Có kẻ nói rằng Đức Phật cũng chỉ là một người, tìm nơi nương tựa nơi Ngài thật không có nghĩa gì cả. Những kẻ ấy đâu có hiểu rằng chính Đức Phật đã nói rõ ràng Ngài chỉ là một con người, nhưng không phải con người bình thường như chúng ta. Ngài là một con người phi thường, một người thánh thiện không ai có thể so sánh với Ngài về Giác Ngộ tối thượng, và lòng từ bi vô lượng đối với tất cả chúng sanh. Ngài là một con người đã thoát khỏi tất cả những yếu đuối và ô nhiễm, cùng những cảm xúc thường tình của con người. Về Ngài, người ta nói rằng: "Không có ai vô thần như Đức Phật, mà cũng chẳng có ai lại giống thần thánh như Đức Phật". Đức Phật là hiện thân của tất cả đức hạnh, tính chất thiêng liêng, trí tuệ và giác ngộ cao cả.

Một câu hỏi khác thường được người ta nêu lên: "Nếu Đức Phật không phải là một Thượng Đế, nếu Ngài không đang sống tại thế giới này, làm sao Ngài có thể ban phước cho chúng ta?" Theo Đức Phật, nếu ai theo lời khuyên của Ngài, sống một cuộc đời đạo hạnh, những người đó chắc chắn nhận được phước lành. Phước lành trong Phật Giáo có nghĩa là niềm vui chứng

nghiệm khi chúng ta phát triển lòng tự tin và mãn nguyện. Đức Phật từng nói: "Nếu ai mong muốn gặp ta, người đó chỉ việc nhìn vào Giáo lý của ta mà tu tập" (Tương Ưng Bộ Kinh). Những ai hiểu thấu Giáo Lý của Ngài, sẽ thấy bản chất thực sự của Đức Phật phản chiếu nơi chính mình. Hình ảnh Đức Phật mà họ duy trì trong tâm không phải là hình ảnh nhìn thấy trên bàn thờ chỉ có tính các tượng trưng mà thôi. Những ai sống đúng theo Giáo Pháp (con đường chính đáng của cuộc sống) sẽ được chính giáo pháp che chở" (Theragatha) Ai biết bản chất thực sự của cuộc sống và sự thật của cuộc đời do Giáo Pháp sẽ không có điều gì sợ hãi cả và cuộc sống chắc chắn được bảo đảm và hòa hợp.

Trong các tôn giáo khác, những người sùng bái Thượng Đế của họ, đòi hỏi Thượng Đế ban ân huệ cho họ. Người Phật Tử không sùng bái Đức Phật để xin ân huệ trần tục, nhưng họ tôn trọng Đức Phật vì thành quả tối cao của Ngài. Khi người Phật Tử kính trọng Đức Phật, gián tiếp họ đã nâng cao tâm linh họ để một ngày nào đó, họ cũng đạt được giác ngộ như Ngài hầu phụng sự nhân loại ngoài việc họ mong ước trở thành Phật. Người Phật Tử kính trọng Đức Phật như vị Đạo Sư của họ. Tuy nhiên, sự kính trọng này không ngụ ý có sự luyến chấp vào đó hay sự ỷ lại vào vị Đạo Sư. Loại kính trọng này theo Giáo Lý của Ngài như sau:

"Này Chư Tăng, nếu có thầy nắm tà áo Như Lai, đi sát cạnh Như Lai từng bước một, nhưng còn tham lam, nhiễm đắm vào lạc thú giác quan, tư tưởng hiểm độc, mưu mô gian trá, ký ức lẫn lộn, vô ý tứ và thiếu thiên định, đầu óc tán loạn, không kiểm soát được các căn, thầy đó tuy gần mà vẫn xa Như Lai, và Như Lai cũng xa thầy đó."

"Này Chư Tăng, nếu có vị nào tuy xa Như Lai hàng trăm dặm nhưng không tham lam, không say đắm vào khoái lạc giác quan, tư tưởng thuần hậu, quang minh chính đại, quyết tâm vững mạnh, có ý tứ, hay suy niệm, tâm gom vào nhứt điểm, thu

thúc lục căn, vị đó quả thân cận với Như Lai và Như Lai cũng gần thầy đó. (Samyutta Nikaya, Tương Ưng Bộ Kinh)

KHÔNG TỰ ĐÁU HÀNG

Nương nhờ vào người khác có nghĩa là khước từ nỗ lực và lòng tự tin của chính mình.

Phật Giáo là một tôn giáo ôn hòa mà trong đó tinh thần bình đẳng, công bằng và hòa bình ngự trị. Ý lại vào người khác để được cứu rỗi là tiêu cực, nhưng ý lại vào chính mình là tích cực. Phụ thuộc vào người khác có nghĩa là từ bỏ trí thông minh và nỗ lực của chính mình.

Tất cả những gì đã cải tiến và nâng cao nhân loại đều do chính con người làm ra. Sự thăng tiến của con người là do kiến thức, hiểu biết, nỗ lực và kinh nghiệm của chính con người chứ không phải từ trên thiên đàng. Con người không nên lệ thuộc, ngay cả vào những sức mạnh to lớn của thiên nhiên vì cho dù bị thiên nhiên đè bẹp, con người vẫn giữ địa vị cao cả vì sự hiểu biết về các sức mạnh ấy. Chân lý Phật Giáo còn đi xa hơn nữa: Phật Giáo cho thấy rằng nhờ hiểu biết, con người có thể kiểm soát môi trường và hoàn cảnh. Con người có thể tránh không bị nghiền nát bởi chúng, và biết sử dụng sức mạnh của chúng để vươn lên đỉnh cao tột của tinh thần.

Phật Giáo tán dương thích đáng các thành quả đạt được do trí thông minh và nỗ lực của con người hơn là tin vào những đấng siêu nhân. Tôn giáo thực sự có nghĩa là niềm tin vào tánh thiện của con người hơn là vào những sức mạnh siêu hình. Trên phương diện này, Phật Giáo không chỉ là một tôn giáo, mà còn là một phương pháp cao thượng để đạt hòa bình và giải thoát trường cửu bằng lối sống đúng đắn khả kính Ngay từ lúc ban đầu, Phật Giáo đã lôi cuốn mạnh mẽ những con người có văn hóa và trí thức. Mọi người có văn hóa trên thế giới này ngày nay đều kính ngưỡng Đức Phật như một Bậc Thầy về lý trí. Đức Phật dạy cái cần thiết cho hạnh phúc của con người không phải là

một tôn giáo với cả đồng giáo điều và lý thuyết suông mà là sự hiểu biết về bản chất của vũ trụ và sự tương quan của nó với định luật nhân quả. Đời sống chỉ đơn thuần là một biểu hiện bất toàn của thiên nhiên, chỉ khi nào hiểu thấu được nguyên tắc này thì con người mới có thể hoàn toàn giải thoát được.

Đức Phật đã cố gắng hiến lời giải thích mới về vũ trụ. Đó là một tâm nhìn mới về hạnh phúc trường cửu do đạt được sự toàn thiện. Trong Phật Giáo, mục tiêu chiến thắng của nhân loại là đạt trạng thái thường còn vượt lên trên cái vô thường, sự đạt Niết Bàn vượt lên trên tất cả những thế giới thay đổi, và sự vượt thoát cuối cùng khỏi những thống khổ của cuộc sống.

KHÔNG CÓ KẺ PHẠM TỘI

Phật Giáo không gọi một hành động nào là phạm tội, mà chỉ gọi đó là một hành động vụng về hay bất thiện.

Phật Tử không coi con người là kẻ tội lỗi bẩm sinh hay "kẻ phản lại thượng đế". Mỗi một con người là một cá thể giá trị, đều có trong chính mình một kho lớn chứa đựng các điều thiện cũng như các thói hư tật xấu. Điều thiện trong con người luôn luôn chực sẵn cơ hội thuận tiện để thăng hoa và chín mùi. Hãy nhớ câu nói sau: "*Có rất nhiều cái tốt ở kẻ xấu nhất trong chúng ta và có nhiều cái xấu ở kẻ tốt nhất trong chúng ta*".

Phật Giáo dạy ta chịu trách nhiệm về hành vi thiện hay hành vi bất thiện của chính mình, và mỗi cá nhân có thể tạo mô hình cho số phận của chính mình. Như Đức Phật nói: "Những hành vi tội lỗi này do chính bạn làm, không phải do nơi cha mẹ, bè bạn, hay người thân quyến cho nên chính bạn phải gặt kết quả đau khổ". (Kinh Pháp Cú, Câu 165)

Phiền muộn của ta do chính ta tạo ra chứ không phải do mắc lời nguyên truyền kiếp của gia tiên hay do húng tội nguyên thủy của tổ tông thân thối thuở ban sơ. Người Phật Tử không chấp nhận niềm tin là thế giới này đơn thuần chỉ là một nơi để

thử thách và thí nghiệm. Thế giới này có thể làm thành một nơi mà chúng ta có thể đạt được sự toàn thiện cao cả nhất. Sự toàn thiện đồng nghĩa với hạnh phúc. Với Đức Phật, con người không phải do một đấng nào đó tạo ra như vật thử nghiệm trong đời sống có thể bị bỏ đi khi không cần nữa. Nếu mọi tội lỗi có thể tha thứ được, con người sẽ lợi dụng và càng làm nhiều tội hơn nữa. Người Phật Tử không có lý do nào tin tưởng rằng kẻ có tội có thể tránh được hậu quả nhờ ân huệ của một tha lực bên ngoài. Nếu một người thọc tay vào lò lửa, tay sẽ bị phỏng, và tất cả những lời cầu nguyện trên thế giới này cũng không thể làm cho hết vết sẹo được. Cũng giống như vậy với một con người bước vào ngọn lửa của hành động tội lỗi. Đức Phật giải quyết vấn đề khổ đau không phải bằng tướng tượng, lý đoán hay siêu hình, nhưng là kinh nghiệm thực tiễn.

Theo Phật Giáo, không có điều gọi là phạm tội như một số tôn giáo đã giải thích. Với người Phật Tử, tội lỗi là một hành động vụng về hay bất thiện - Nghiệp bất thiện tạo tội ác là hình thức suy sụp của con người. Kẻ ác chỉ là một người ngu si. Kẻ đó cần được dạy bảo hơn là cần đến hình phạt và lên án. Kẻ đó không phải bị coi như dám vi phạm ý muốn của thượng đế hay phải van xin thánh thần để được thương hại và tha tội. Kẻ đó cần được hướng dẫn để tự giải thoát.

Điều cần thiết trên hết là phải giúp kẻ đó biết sử dụng lý trí để hiểu y là người chịu trách nhiệm hoàn toàn về những hành động sai lầm đã gây nên và phải trả hậu quả. Cho nên niềm tin vào sự xin tội xa lạ với Phật Giáo.

Đức Phật xuất hiện trong cõi đời này không phải với mục đích để rửa sạch tội lỗi gây ra bởi con người, cũng không phải để trừng trị hay tiêu diệt kẻ ác, mà để làm cho ta hiểu ra được sự điên đảo của ta trong khi phạm điều ác và nêu rõ tác động của các hành vi tội lỗi ấy. Cho nên trong Phật Giáo không có điều răn vì không ai có thể dạy bảo người khác về mặt tự nâng cao tinh thần. Đức Phật khuyến khích con người phát triển và sử

dụng sự hiểu biết của mình. Ngài chỉ cho chúng ta con đường thoát khổ. Giới luật mà chúng ta thọ giữ không phải là những điều răn cấm: Giữ giới là tự nguyện. Đức Phật dạy như sau: "Phải chánh niệm ; hãy nhớ lời khuyên này và suy nghĩ thật kỹ về điều đó. Nếu thấy r?ng lời dạy của Như Lai thích hợp cho sự tu tập của mình thì hãy cố gắng thực hành lời khuyên đó. Bạn có thể thấy kết quả do kinh nghiệm của chính bạn". Đạo Giáo không có giá trị nếu chỉ mù quáng tuân theo điều răn mà không nhận thức và hiểu biết thích đáng. Tuy nhiên chúng ta không nên lợi dụng sự tự do trong Phật Giáo để làm bất cứ điều gì ta ưa thích. Ta có bốn phạm hạnh xử như một con người có văn hóa, văn minh và hiểu biết để sống một cuộc đời đạo hạnh. Nếu ta hiểu được như vậy, điều răn không quan trọng. Là một đạo sư giác ngộ, Đức Phật khuyên chúng ta làm sao sống một cuộc đời thanh cao trong sạch mà không bị áp đặt bởi những điều răn cấm và sự sợ hãi hình phạt.

HÃY TỰ LÀM

Tự tin giữ một phần quan trọng trong mọi mặt của cuộc sống con người.

Hiểu biết rằng không do nguyên nhân bên ngoài, không do tín ngưỡng hay nghi thức mà có thể cứu được mình, người Phật Tử thấy sự cần thiết phải trông cậy vào chính nỗ lực của mình. Lòng tự tin của người Phật Tử có được là do sự tin cậy nơi chính mình. Họ hiểu rằng tất cả trách nhiệm trong kiếp sống hiện tại cũng như tương lai hoàn toàn chỉ tùy thuộc vào chính mình. Mỗi người phải tự mình tìm sự giải thoát. Đạt giải thoát có thể so sánh với sự chữa khỏi bệnh: Nếu bị bệnh ta phải đi Bác Sĩ. Bác sĩ chẩn bệnh và cho toa thuốc. Thuốc phải do chính bệnh nhân uống. Bệnh nhân không thể đề cử một người khác nào đó uống thuốc thế cho mình. Không ai có thể lành bệnh chỉ do chiêm ngưỡng thuốc hay tán dương bác sĩ đã cho thuốc hay.

Muốn khỏi bệnh, bệnh nhân phải chân thành theo đúng lời chỉ dẫn của bác sĩ về cách thức uống cũng như giờ khắc uống thuốc, kiêng cử hàng ngày và sự thận trọng trong việc dùng thuốc. Giống như vậy, ta phải giữ giới luật, lời chỉ dẫn hay lời khuyên của Đức Phật (cho toa thuốc giải thoát) bằng cách kiểm soát hoặc khắc phục tham sân si của mình. Không ai có thể đạt giải thoát bằng cách chỉ tụng kinh tán dương Đức Phật hay dâng cúng lễ vật cho Ngài. Cũng không ai có thể tìm được giải thoát bằng cách ca tụng Đức Phật vào một số ngày lễ quan trọng để vinh danh Ngài. Phật Giáo không phải là một tôn giáo mà tin đồ có thể đạt giải thoát chỉ bằng cầu nguyện hay van vái để được cứu độ. Phật Tử phải tinh tấn, nỗ lực kiểm soát mọi tham dục và xúc cảm ích kỷ của mình để đạt giải thoát.

CON NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM MỌI THỨ

Khi ta biết sống như một con người thực sự không làm quấy động kẻ khác, ta có thể sống an lạc, không một điều gì sợ hãi trong tâm.

Theo Đức Phật, chính ta là kẻ tạo ra định mệnh của mình. Ta không thể đổ lỗi cho ai vì ta hoàn toàn chịu trách nhiệm về kiếp sống của chính ta. Đời ta có tốt hơn hay xấu hơn cũng là do ta làm ra.

Đức Phật dạy: con người tạo ra mọi thứ. Tất cả những đau buồn, nguy cơ và bất hạnh đều do ta tự tạo ra. Chúng ta xuất thân không ngoài nguồn gốc nào khác hơn là từ những lỗi lầm về tâm ý của chúng ta. Chúng ta là kết quả của những hành động tốt hay xấu trong quá khứ do ảnh hưởng của tham lam và mê mờ. Và vì chúng ta đã biến chúng thành kiếp sống này nên cũng bằng quyền lực của chính mình, chúng ta có thể vượt qua những ảnh hưởng xấu và trau dồi bản tính tốt.

Tâm con người, giống như tâm con vật, đôi khi bị chi phối bởi thú tính. Nhưng không giống như tâm thú vật, tâm con người có thể được rèn luyện để có phẩm chất cao hơn. Nếu tâm con người không được trau dồi đúng mức sẽ tạo ra rất nhiều khó

khăn trong thế giới này. Đôi khi cách hành xử của con người còn gây nhiều thiệt hại và nhiều nguy hiểm hơn cả loài vật. Thú vật không có vấn nạn về tôn giáo, ngôn ngữ, chính trị, xã hội và đạo đức, không có vấn đề kỳ thị màu da. Chúng chỉ chiến đấu vì miếng ăn, chỗ ẩn trú và dục tính. Nhưng nhân loại thì đã tạo ra cả ngàn vấn đề. Cách hành xử của con người là họ không thể giải quyết một vấn đề gì mà không tạo ra những vấn đề mới. Con người không chấp nhận yếu điểm của mình. Con người không muốn gánh trách nhiệm của mình. Con người lúc nào cũng có thái độ muốn đổ lỗi cho người khác về sự thất bại của mình. Nếu chúng ta càng biết trách nhiệm về hành động của mình nhiều hơn, chúng ta có thể duy trì hòa bình và hạnh phúc.

CON NGƯỜI LÀ CAI NGỤC CỦA CHÍNH MÌNH

Có sự thật nào không trong đòi hỏi của con người muốn được tự do làm những gì mình thích?

Khi đề cập đến tự do, quả thật là khó khăn để tìm xem con người có thực sự được tự do làm những gì theo sở thích của mình hay không. Con người bị ràng buộc bởi nhiều điều kiện bên ngoài lẫn bên trong: Họ được yêu cầu phải tuân hành những luật lệ mà chính quyền đặt trên họ; họ phải gìn giữ một số nguyên tắc về đạo giáo; họ phải cộng tác với điều kiện tinh thần và xã hội trong xã hội mình sống; con người phải theo một số tập tục và truyền thống quốc gia. Trong xã hội tân tiến, con người có khuynh hướng bất đồng với cuộc sống; con người được kỳ vọng là phải tuân theo bằng cách phải hội nhập với lối sống hiện đại. Họ bị buộc phải hợp tác với định luật thiên nhiên và năng lượng vũ trụ, vì con người cũng là một phần của năng lượng ấy. Con người phải lệ thuộc vào điều kiện thời tiết và khí hậu trong vùng. Không những phải để ý mạng sống của mình, hay vào các yếu tố vật chất, mà cũng phải có quyết định kiểm soát những cảm xúc của chính mình. Nói một cách khác, con người không có tự do để nghỉ sao thì nghỉ vì con người bị áp đảo bởi những tư tưởng mới có khả năng mâu thuẫn hay loại bỏ

các tư tưởng và nhận thức trước đó. Đồng thời, con người có thể tin rằng phải vâng lời và làm theo ý muốn của Thượng Đế, mà không theo ý muốn tự do của chính mình.

Xét qua tất cả những điều kiện thay đổi trên đã ràng buộc con người, chúng ta có thể hỏi: "Có sự thật nào không khi con người đòi hỏi được tự do làm những gì mình thích?"

Tại sao con người phải bị câu thúc chặt chẽ như vậy? Lý do vì có quá nhiều yếu tố bất thiện khác nhau trong con người. Những mầm mống ấy rất nguy hiểm và tai hại cho tất cả chúng sinh. Trong vài ngàn năm qua, tất cả mọi tôn giáo đều cố gắng thuần hóa thái độ khó tin cậy của con người và dạy con người làm sao sống một cuộc đời cao thượng. Nhưng bất hạnh nhất là con người vẫn chưa đáng tin cậy dù bên ngoài có thể tỏ ra tốt lành. Họ vẫn tiếp tục che giấu những yếu tố tội lỗi trong mình. Các yếu tố này không do từ những nguồn gốc bên ngoài nhưng do chính con người tạo ra. Nếu những tiềm năng bất thiện ấy do con người tạo ra thì chính họ phải nỗ lực loại bỏ chúng sau khi nhận định được sự nguy hiểm của chúng. Bất hạnh thay đa số con người lại độc ác, xảo quyệt, tinh quái, vô ơn, bất khả tin, vô lương tâm. Nếu con người được sống theo ý muốn tự do của mình mà không biết điều độ và tự kiềm chế, đa số sẽ vi phạm hòa bình và hạnh phúc của người dân vô tội. Cách đối xử của con người có lẽ sẽ còn tệ hơn những chúng sinh nguy hiểm. Do đó tôn giáo cần thiết để huấn luyện con người sống một cuộc đời đáng kính, an lạc và hạnh phúc ngay đây và sau này.

Một trở ngại khác đương đầu với đời sống tôn giáo và tiến bộ tinh thần là tính kiêu căng về chủng tộc. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài không nên khai thác bất kỳ vấn đề chủng tộc nào khi hành đạo. Người Phật Tử được học cách dim đi dòng giống nguồn gốc, giai tầng xã hội hay óc phân biệt giai cấp của mình. Tín đồ của tất cả tôn giáo không nên kỳ thị một cộng đồng tôn giáo nào khác bằng cách tuyên truyền đường lối riêng của mình. Họ nên đối xử với nhau bình đẳng, nhất là trong lãnh vực

tôn giáo. Bất hạnh thay tín đồ của nhiều đạo giáo đã tạo nhiều kỳ thị và thù địch với các nhóm tôn giáo khác khi hành hoạt tôn giáo của mình.

Trong khi làm việc với người khác, không nên quấy động họ bằng những cái được gọi là truyền thống và tập tục của mình. Ta có thể vẫn theo truyền thống và tập tục trong khi giữ nguyên tắc đạo giáo và quy tắc đạo đức của tôn giáo mình.

Tính kiêu mạn về chủng tộc là một chướng ngại lớn cho tôn giáo và tiến bộ tinh thần. Có lần Đức Phật đã dùng thí dụ nước đại dương để minh họa cho sự hòa hợp mà con người có thể thực hiện được nếu biết quẳng đi lòng tự hào chủng tộc: Có nhiều dòng sông khác nhau mang nhiều tên khác nhau. Nước của dòng sông nào thì cũng chảy ra biển và trở thành nước đại dương. Tương tự như vậy, tất cả những người dù từ các cộng đồng và giai cấp khác nhau, phải quên đi những dị biệt, và tự nghĩ mình cũng chỉ là những con người mà thôi.

TỰ BẢO VỆ

"Bảo vệ mình là bảo vệ người khác"

"Bảo vệ người khác là bảo vệ mình"

Một lần Đức Thế Tôn kể với chư tăng câu chuyện như sau:

"Có một cặp nghệ sĩ làm trò nhào lộn trên một cọc tre. Một hôm, thầy bảo trò: "Hãy trèo lên vai ta và trèo lên cọc tre". Khi trò đã làm xong, thầy nói: Bây giờ con hãy bảo vệ ta cho kỹ và ta sẽ bảo vệ cho con. Bằng cách canh chừng lẫn nhau chúng ta có thể trở hết tài năng, sẽ rất có lợi và con có thể từ cọc tre xuống an toàn". Nhưng trò đáp: "Không được đâu thưa sư phụ. Sư phụ phải tự bảo vệ lấy, và con cũng phải tự bảo vệ cho con. Tự bảo vệ và tự canh chừng chúng ta mới an toàn thì triển tài nhào lộn được".

"Đúng phải như vậy", Đấng Thế Tôn nói và tiếp như sau:

"Đúng như lời trò nói: Tôi sẽ tự bảo vệ lấy", phải thực tập chánh niệm (Tứ Niệm Xứ) bằng cách ấy. "Tôi sẽ bảo vệ người khác", phải thực tập chánh niệm bằng cách ấy. Bảo vệ mình là bảo vệ người khác; bảo vệ người khác là bảo vệ mình.

"Và làm thế nào một người trong khi bảo vệ mình là bảo vệ người khác? Bằng cách luôn luôn và thường xuyên tu tập thiền định.

"Và làm thế nào một người, nhờ bảo vệ người khác lại là bảo vệ mình? Bằng nhẫn nại và chịu đựng, bằng bất bạo động và sống lương thiện, bằng từ-ái và từ bi" (Satipatthanam Samyutta, Câu 19)

"Bảo vệ mình là bảo vệ người khác"

"Bảo vệ người khác là bảo vệ mình"

Hai câu này bổ túc nghĩa cho nhau và không nên tách rời hay trích dẫn riêng rẽ.

Ngày nay, khi quá đa đoan công tác xã hội người ta có khuynh hướng chỉ trích dẫn câu thứ hai để hỗ trợ cho ý kiến của mình. Nhưng trích dẫn một chiều như thế sẽ bóp méo lời dạy của Đức Phật. Phải nhớ là trong câu chuyện trên đây, Đức Phật chấp nhận lời của trò, đó là ta phải cẩn thận canh chừng bước đi của chính mình nếu muốn bảo vệ người khác khỏi bị hại. Kẻ nào tự dẫm vào bùn lầy, không thể giúp người khác thoát ra được. Trong nghĩa ấy, tự bảo vệ không có nghĩa là bảo vệ có tính cách ích kỷ. Đó là sự trau dồi sự tự kiểm điểm, và sự tự phát triển đạo đức và tinh thần.

Bảo vệ mình là bảo vệ người khác - sự thật của câu này bắt đầu ở mặt đơn giản và thực tiễn. Về mặt vật chất, sự thật này tự nó quá rõ rệt mà chúng ta chỉ cần nói không ngoài một ít lời. Hiển nhiên sự bảo vệ sức khỏe của ta sẽ là sự bảo vệ sức khỏe cho môi trường kề cận hay môi trường rộng hơn, nhất là nơi có những bệnh truyền nhiễm. Sự chú ý và thận trọng trong tất cả những

việc làm và hoạt động của chúng ta sẽ bảo vệ người khác khỏi bị hại do sự cấu thả và chèn mảng của chúng ta. Thận trọng khi lái xe, không uống rượu, tự kiểm chế trong trường hợp có thể dẫn đến bạo động, bằng tất cả những điều trên đây và nhiều phương cách khác nữa, chúng ta bảo vệ người khác bằng cách bảo vệ mình.

Bây giờ chúng ta bước sang mặt đạo đức về sự thật này. Tự bảo vệ phẩm hạnh sẽ bảo vệ người khác, cá nhân và xã hội, chống lại những say mê phóng dật và những thôi thúc ích kỷ của chính mình. Nếu ta để Ba Gốc Rễ của tội lỗi, Tham, Sân và Si, mọc sâu trong tâm chúng ta, những gì nảy mầm từ gốc rễ tội lỗi này sẽ lan tràn khắp nơi giống như rừng cây leo bóp nghẹt và giết chết những mầm tốt và cao quý. Nhưng nếu chúng ta tự bảo vệ chúng ta chống lại Ba Gốc Rễ Tội Lỗi, người đồng loại sẽ được bảo vệ tránh khỏi cái tham lam liều linh để có của cải và quyền lực, cái thèm khát và nhục dục, cái đố kỵ và ghen ghét của chúng ta. Họ sẽ tránh khỏi những hậu quả xấu xí, hay cả đến bị phá hoại và tàn sát do sân hận và thù nghịch, tránh khỏi những cơn giận nảy lửa, khỏi bầu không khí tranh chấp và gây hấn lan tràn làm cho những người chung quanh không thể chịu đựng nổi. Nhưng những hậu quả tai hại của lòng tham và sân hận với người khác không chỉ giới hạn trong trường hợp họ trở thành đối tượng hay nạn nhân của sân hận, hoặc do lòng tham muốn những gì họ có. Tham và sân với sức mạnh truyền nhiễm độc có thể nhân lên gấp bội hậu quả tội lỗi. Nếu tự chúng ta chẳng nghĩ gì ngoài tham dục và bám níu, tạo tác và chiếm hữu, nắm giữ và ôm ấp, là chúng ta có thể khơi dậy hay làm tăng trưởng bản năng sở hữu này nơi người khác. Gương xấu của ta sẽ trở thành cách hành xử mẫu mực cho môi trường chung quanh chẳng hạn như con cái, đồng nghiệp v.v... Hạnh kiểm của ta có thể xui khiến người khác rập theo trong việc thỏa mãn thường tình lòng khao khát tham lam; hay ta có thể sanh khởi ý nghĩ oán giận và tranh đua với người muốn hơn thua với ta.

Nếu ta đẩy nhục dục, ta có thể khơi dậy ngọn lửa thú tính nơi người khác. Sân hận của ta có thể gây sân hận và trả thù nơi người khác và biết đâu cũng có khả năng liên kết với người khác hay xúi bẩy họ vào những hành động oán ghét và thù nghịch.

LÀM THẾ NÀO ĐỂ TỰ CỨU MÌNH?

Chính ta mới là vị cứu rỗi của ta, để làm gì nếu có vị cứu rỗi khác?

Chỉ khi bản thân khéo biết tu tập, mới giải quyết được vấn đề tìm vị cứu rỗi bên ngoài.

-- (Kinh Pháp Cú, Câu 166)

Lúc Đức Phật sắp nhập Niết Bàn, các đệ tử từ bốn phương xa gần, tấp nập về với Ngài. Trong khi các bạn đồng môn luôn luôn túc trực bên cạnh Ngài và rất đau buồn vì sắp mất vị Bổn Sư, một thầy tỳ kheo tên Attadatta lại rút về tịnh thất và chuyên cần hành thiền. Những vị tỳ kheo kia nghĩ rằng sư Attadatta không quan tâm gì đến việc chăm sóc Đức Phật, nên bất bình và báo cáo sự việc lên Ngài. Sư Attadatta mới thưa như sau: "Bạch Đức Thế Tôn, vì Ngài sắp nhập diệt, nên con nghĩ rằng cách tốt nhất để tỏ lòng tôn kính Ngài là đạt được đạo quả A La Hán lúc Ngài con hiện tiền ". Đức Phật ngợi khen thái độ và phẩm hạnh của vị tỳ kheo này và dạy ta không nên từ bỏ lợi ích tinh thần của chính mình vì mãi lo cho lợi ích của người khác.

Câu chuyện này đã nêu lên được một trong những khía cạnh quan trọng nhất trong của Đạo Phật. Ta phải luôn luôn giác tỉnh để tự giải thoát khỏi Luân Hồi, và sự cứu thoát này phải do chính cá nhân mình. Ta không thể trông cậy vào bất cứ một sức mạnh hay tác động nào từ bên ngoài để giúp ta đạt được Niết Bàn.

Người không học Phật thường hay chỉ trích quan niệm này, và cho Đạo Phật là một tôn giáo ích kỷ, chỉ thuyết về sự quan tâm giải thoát khỏi khổ đau và phiền não của riêng mình. Điều này không đúng chút nào cả. Đức Phật tuyên bố rành mạch là

người Phật Tử không ngừng làm việc vì phúc lợi tinh thần và vật chất cho tất cả chúng sinh, đồng thời chuyên cần theo đuổi mục đích đạt Niết Bàn của mình. Đức Phật luôn luôn đề cao sự phục vụ vị tha.

Lại nữa, người không hiểu Đạo Phật có thể hỏi: "Có thể là đúng đối với một số người may mắn, có đầy đủ sức mạnh tinh thần, tìm Niết Bàn bằng chính nỗ lực của mình. Nhưng với những người mà tinh thần và thân thể hay cả vật chất bị khiếm khuyết thì sao? Làm sao họ có thể tự tin được? Họ có cần sự giúp đỡ của một oai lực bên ngoài như Thượng Đế hay chư thiên phù hộ cho họ không? "

Câu trả lời là người Phật Tử không tin là sự giải thoát cuối cùng nhất thiết phải đạt được ngay trong kiếp này. Tiến trình có thể mất một thời gian dài, trải qua nhiều kiếp sống. Ta phải tự trau dồi với tất cả khả năng tốt đẹp, và từ từ phát triển sức mạnh của tự tin. Cho nên, cả đến những người bị tật nguyền về tâm linh, tinh thần và vật chất cũng phải cố gắng dù là rất ít để bắt đầu vào tiến trình giải thoát này.

Một khi bánh xe đã được khơi động, cá nhân dần dần tự mình trau dồi để phát triển sức mạnh của lòng tự tin. Một quả sồi nhỏ bé một ngày nào đó sẽ trở thành một cây sồi to lớn nhưng đâu phải chỉ qua một đêm. Kiên nhẫn là chất liệu thiết yếu trong tiến hành khó khăn này.

Thí dụ, do kinh nghiệm chúng ta biết nhiều bậc cha mẹ đem hết khả năng mình làm mọi việc để nuôi nấng con cái theo hy vọng và hoài bão của mình. Nhưng khi những đứa con đó lớn lên, chúng phát triển theo đường lối riêng của chúng, không nhất thiết phải theo con đường mà cha mẹ chúng muốn. Theo Phật Giáo, trong khi người khác có thể tạo ảnh hưởng đến đến đời sống một cá nhân nào đó, nhưng cuối cùng cá nhân vẫn tạo Nghiệp riêng của mình và chịu trách nhiệm những hành động của chính mình. Trong lý giải cuối cùng, không con người hay

chư thiên nào có thể điều khiển, hay kiểm soát sự đạt giải thoát tối hậu của một cá nhân. Đó là ý nghĩa của sự tự nương tựa.

Điều này không có nghĩa là Phật Giáo dạy con người ích kỷ. Theo Đạo Phật, khi một người với nỗ lực của chính mình tìm cách đạt Niết Bàn, người đó đã quyết định không giết, ăn cắp, nói dối, tham lam, hay không kiểm soát được giác quan do ma túy độc dược. Khi người đó tự kiểm soát lấy mình được, tự động người đó đã góp phần vào hạnh phúc của người khác. Cho nên cái gọi là "ích kỷ" đó không phải là điều thiện cho phúc lợi của người khác sao?

Ở một mức độ thế tục hơn nữa, người ta đã hỏi làm thế nào các dạng thức thấp kém của sự sống có thể tự vượt thoát ra được khỏi chu kỳ vô nghĩa của sự hiện hữu. Chắc chắn trong trạng thái không nơi nương tựa ấy, phải cần đến một sức mạnh từ thiện bên ngoài để kéo chúng sinh bất hạnh kia ra khỏi cát lún. Để trả lời câu hỏi này, ta cần phải nhắc đến kiến thức về thuyết tiến hóa. Thuyết này nói rõ ràng sự sống bắt đầu từ những dạng thức rất thô sơ - không hơn một tế bào nổi trong nước. Cả trên triệu triệu năm qua, những dạng thức sống căn bản này tiến triển và trở thành phức tạp hơn, thông minh hơn. Do mức độ thông minh hơn, các dạng thức sống đó có khả năng tổ chức, có tư tưởng độc lập, có hình thành khái niệm v.v...

Khi người Phật Tử nói về khả năng tự cứu, họ muốn nhắc đến dạng thức sống ở mức độ cao của sự phát triển tinh thần. Trong những giai đoạn đầu của sự tiến hóa, sức mạnh của nghiệp và tinh thần hãy còn ở trong trạng thái bất động, nhưng qua không biết bao nhiêu lần tái sinh, một chúng sinh sẽ tự mình phát triển đến mức có tư tưởng độc lập, có khả năng biết đối xử theo lý trí hơn là theo bản năng. Ở giai đoạn này chúng sinh ấy nhận thức được sự vô nghĩa của việc phải lăn trôi bao tái sinh vô tận gắn liền với bao đau đớn và phiền não. Chúng sinh đó có khả năng quyết định chấm dứt tái sinh và tìm hạnh phúc thực sự bằng cách đạt giác ngộ và Niết Bàn. Với mức độ cao của trí thông

minh, đương nhiên một cá nhân có đủ khả năng để tự cải tiến và tự phát triển.

Tất cả chúng ta đều biết rằng con người sanh ra ở rất nhiều mức độ khác nhau về trí thông minh và năng lực lý luận. Một số sanh ra như thần đồng, trong khi một số khác ở cuối đầu bên kia, trí thông minh lại rất thấp kém. Tuy nhiên mọi chúng sinh đều có khả năng phân biệt giữa những sự lựa chọn hay tùy thích, nhất là về vấn đề sống còn. Nếu chúng ta mở rộng sự kiện sống còn ra thế giới loài vật, chúng ta có thể phân biệt con vật nào thấp hay cao cấp hơn với cùng một bản năng này (ở nhiều mức độ khác nhau) để chọn lựa hầu được sinh tồn.

Vì lý do đó, cả đến một dạng thức sống thấp kém cũng có tiềm năng để tạo Nghiệp tốt, tuy nhiên bị giới hạn ở tầm xa. Do tinh tấn phát huy và sự tăng trưởng lần lần nghiệp tốt, một chúng sanh tự mình có thể nâng cao mức sống và hiểu biết.

Nhìn vấn đề ở một góc độ khác, chúng ta có thể đi vào một trong những tích chuyện đầu tiên cho thấy Đức Phật-Sê-Thành (Bồ Tát) hạ quyết tâm tiên khởi như thế nào để phấn đấu đạt Giác Ngộ. Trong rất nhiều kiếp trước khi sanh ra là Tất Đạt Đa, Ngài sanh ra là một con người bình thường.

Một hôm khi Bồ Tát cùng với mẹ đi trên một chiếc thuyền, một cơn bão lớn nổi lên, lật úp con thuyền, và quăng tất cả những người trên thuyền xuống biển dữ.

Không nghĩ gì về sự an toàn cho chính mình, Đức Phật tương lai công mẹ trên lưng và cố gắng bơi vào bờ. Nhưng trước mặt Ngài, mặt nước mênh mông, Ngài không biết phải đi hướng nào. Trong khi Ngài đang trong tình thế lưỡng nan không biết phải quay về hướng nào thì sự can đảm của Ngài đã thấu đến một chư thiên. Vị này không thể thị hiện để giúp đỡ Ngài, nhưng cũng có thể làm cho Đức Phật tương lai biết hướng nào phải đi. Chàng thanh niên (Bồ Tát) theo lời chư thiên này cùng mẹ đã thoát hiểm. Nơi ấy và lúc ấy Ngài đã quyết tâm nhất

quyết không nghỉ ngơi cho đến cuối cùng khi nào đạt được Giác Ngộ.

Câu chuyện trên đây nêu rõ một sự kiện là các Phật Tử có thể tìm và được sự giúp đỡ của chư thiên trong đời sống hàng ngày. Một vị chư thiên là một chúng sinh do đức hạnh đã tạo được công đức cao cả (như vua của các vị trời) được sanh ra có thần thông để giúp đỡ chúng sanh khác. Nhưng năng lực này chỉ giới hạn về vật chất và thể chất. Trong cuộc sống hàng ngày ta có thể tìm sự giúp đỡ của chư thiên (khi bị bất hạnh, khi cần được yên tâm, khi bị đau yếu hay sợ hãi v.v...)

Sự kiện con người tìm sự giúp đỡ của chư thiên có nghĩa là ta vẫn còn ràng buộc với thế giới vật chất. Phải chấp nhận sự kiện là khi được sanh ra ta đã lệ thuộc vào các ham muốn nhu cầu về vật chất. Và không có gì sai quấy trong việc thỏa mãn những nhu cầu ấy trong một phạm vi giới hạn. Khi Đức Phật chú trương Trung Đạo, Ngài dạy không nên tự say đắm vào xa hoa và cũng chẳng nên tự chối bỏ hoàn toàn những nhu cầu căn bản cho đời sống.

Tuy nhiên ta không nên dừng tại đây. Trong khi ta chấp nhận những điều kiện của kiếp nhân sinh, ta cũng phải hết sức cố gắng, tu tập theo Bát Chánh Đạo, tiến đến mức độ phát triển để có thể chứng nghiệm được rằng luyến ái vào thế giới vật chất này chỉ tạo đau đớn và phiền não.

Nhờ mở mang sự hiểu biết qua bao lần sanh không kể siết, nên càng ngày ta càng giảm thiểu tham đắm về những lạc thú của giác quan. Ở giai đoạn này ta thực sự tin cậy vào chính mình. Tại giai đoạn này các chư thiên không còn thể giúp ta được nữa, vì ta không còn tìm cầu để thỏa mãn nhu cầu vật chất của ta.

Người Phật Tử khi đã hiểu biết bản chất phù du của thế giới sẽ tu tập để buông bỏ những lợi ích vật chất. Đương nhiên không còn bám níu vào lợi ích trần tục, cho nên họ chia sẻ những lợi ích cho những người bất hạnh hơn mình - người đó tu tập hạnh

bố thí cúng dường. Bằng đường lối như vậy, họ lại đóng góp vào phúc lợi của người khác.

Khi Đức Phật đạt Giác Ngộ do kết quả những nỗ lực của chính Ngài, Ngài không ích kỷ giữ kiến thức này cho riêng mình. Hơn thế Ngài đã phổ biến tiến trình của Ngài trong 45 năm không những cho con người mà còn cho cả cho chư thiên. Điều này là một thí dụ quan trọng nhất trong Phật Giáo về lòng vị tha và sự quan tâm cho hạnh phúc của tất cả chúng sanh.

Ta thường nói Đức Phật giúp đỡ người trong cơn khổ nạn không phải bằng thần thông phép lạ như làm người chết sống lại v.v..., nhưng bằng những hành động trí tuệ và từ bi của Ngài.

Trong một dịp, một phụ nữ có tên là Kisa Gotami tìm đến Đức Phật yêu cầu Ngài cứu sống đứa con của bà mới chết. Biết không thể lý luận với bà ta vì bà đang tuyệt vọng và phiền muộn, Đức Phật bảo bà ta hãy đi kiếm một nắm hạt cải của một người chưa từng có người thân nào chết cả. Người đàn bà quần trí này chạy hết nhà này đến nhà khác, và ai ai cũng muốn cho bà hạt cải nhưng chẳng ai có dám nói là mình không có người thân nào đó đã bị chết. Thế rồi Kisa Gotami mới tự hiểu được cái chết là chuyện xảy ra tự nhiên cho tất cả chúng sinh đã sanh ra làm người.

Hiểu thấu, bà ta quay trở lại với Đức Phật và cảm ơn Ngài đã dạy cho bà biết sự thật của cái chết.

Điểm đáng nêu ở đây là Đức Phật quan tâm nhiều đến sự hiểu biết của người đàn bà về bản chất của cuộc đời hơn là làm cho bà ta vui đi nỗi buồn đau tạm thời bằng cách cứu sống lại đứa con cho bà - đứa trẻ lớn lên, già và rồi cũng chết. Với sự nhận định thông suốt, Kisa Gotami không những có thể hiểu biết hiện tượng của cái chết mà còn biết được nguyên nhân của phiền não do luyến ái. Bà ta có thể hiểu luyến ái gây phiền não, và khi luyến ái bị tiêu diệt thì phiền não cũng chấm dứt.

Cho nên trong Phật Giáo, một người có thể tìm sự hỗ trợ của những tác nhân bên ngoài (như chư thiên) trong việc mưu tìm hạnh phúc tạm bợ, nhưng vào những giai đoạn phát triển sau đó, khi tâm bám níu vào các điều kiện thế gian chấm dứt, sẽ khởi đầu con đường từ bỏ thế tục và giác ngộ mà đương nhân phải tự độ. Khi một người tìm giải thoát để phá vỡ vòng sanh tử hữu lậu đạt sự nhận thức và giác ngộ, người đó chỉ làm được bằng nỗ lực của chính mình, bằng sự tập trung sức mạnh ý chí của chính mình.

Phật Giáo cho con người phẩm giá vi đại. Phật Giáo là một tôn giáo duy nhất cho rằng con người có sức mạnh để giúp đỡ và giải thoát chính mình. Trong những giai đoạn kế phát triển tiếp theo, con người không phải chịu quyền lực của bất cứ một sức mạnh hay một tác nhân bên ngoài nào mà họ phải làm vừa lòng bằng hình thức thờ phượng hay dâng cúng tế vật.



Chương 10

CÂU NGUYỆN, THIÊN ĐỊNH VÀ TU TẬP

ĐỨC TIN, TIN TƯỜNG VÀ THÀNH TÂM

Chánh Kiến chỉ đường đến tin tưởng; tin tưởng mở đường đến trí tuệ.

Đức tin theo ý nghĩa hữu thân không tìm thấy trong đạo Phật vì Phật Giáo nhấn mạnh đặc biệt vào sự hiểu biết. Đức tin hữu thân là ma túy cho các đầu óc đa cảm, và đòi hỏi phải tin vào những gì không được biết. Kiến thức phá vỡ đức tin và đức tin bị tự phá vỡ khi đức tin huyền bí bị khảo sát dưới ánh sáng của lý trí. Tin tưởng không thể đạt được bằng đức tin vì đức tin đặt nhẹ về lý trí, nhưng chỉ đạt bằng sự hiểu biết.

Nhắc đến bản chất đức tin ngu dốt và mù quáng, Voltaire nói: "Đức tin là tin vào điều gì mà lý trí của bạn nói là không có thật; bởi nếu lý trí của bạn chấp nhận nó, thì vấn đề đức tin mù quáng khỏi cần phải đặt ra".

Tuy nhiên tin tưởng không giống như đức tin. Tin tưởng không phải là sự chấp nhận tinh thần vào cái không thể biết được. Tin tưởng là một hoài bão chắc thực, không phải vào một cái vượt ngoài hiểu biết, mà là vào cái có thể được xét qua kinh nghiệm hiểu biết bản thân. Tin tưởng giống như sự hiểu biết mà người học sinh tiếp thu nơi thầy giáo giảng trong lớp về định luật vũ trụ bình phương của lực hấp dẫn chứng minh bởi Newton. Người học sinh không nên chấp nhận đức tin mù quáng nơi thầy giáo và sách vở của ông. Người học sinh nghiên

cứu sự kiện, khảo sát luận cứ khoa học, và đánh giá tính chất xác thực của tài liệu. Nếu có nghi ngờ, người học sinh nên dè dặt xét đoán cho đến khi tự mình tra cứu thấy sự trung thực của tài liệu. Với người Phật Tử, tin tưởng là một sản phẩm của lý trí, kiến thức và kinh nghiệm. Khi được phát triển, tin tưởng không bao giờ là niềm tin mù quáng. Tin tưởng trở thành sức mạnh của tâm. Trong cuốn "Đức Phật Dạy Gì", Hòa thượng Walpola Rahula viết:

"Vấn đề đức tin sanh khởi khi ta không thấy - thấy trong mọi nghĩa của tiếng này. Đến khi bạn thấy được, vấn đề đức tin biến mất. Nếu tôi nói với bạn tôi đang có một hạt ngọc trong nắm tay tôi, đức tin phát khởi vì chính bạn chưa nhìn thấy viên ngọc này. Nhưng nếu tôi mở bàn tay ra và đưa cho bạn xem hạt ngọc, chính mắt bạn nhìn thấy, vấn đề đức tin không sanh khởi. Cho nên trong kinh Phật giáo cổ xưa có câu như sau: "Thấy rõ, giống như một người thấy một hạt ngọc trong lòng bàn tay".

Ý NGHĨA CỦA SỰ CẦU NGUYỆN

Thiên nhiên vốn vô tư; những lời cầu nguyện không làm cho thiên nhiên hãnh diện. Thiên nhiên không ban thưởng đặc ân do lời yêu cầu nào.

Con người không phải là một sinh vật bị sa cơ có nhu cầu phải cầu xin, trông chờ vào tình thương. Theo Phật Giáo, con người là chủ thể đầy tiềm năng của chính mình. Chỉ vì vô minh sâu xa nên con người không nhận ra được tiềm năng phong phú của mình. Vì Đức Phật đã chỉ cho sức mạnh tiềm ẩn này, con người phải trau dồi tâm ý, và cố gắng phát triển tâm ý bằng cách chứng nghiệm được khả năng bẩm sinh này.

Phật Giáo cho con người trách nhiệm và phẩm giá hoàn toàn. Phật Giáo làm cho con người thành chủ thể của chính mình. Theo Phật Giáo, không có chúng sanh nào ngồi trên cao xét xử công việc và định mệnh mình. Có nghĩa là đời sống, xã hội, thế giới

của chúng ta, là cái mà bạn và tôi muốn làm ra chứ không phải là cái mà một đấng không biết nào khác muốn làm ra như vậy.

Xin nhớ là thiên nhiên không thiên vị; những lời cầu nguyện không làm cho thiên nhiên hãnh diện. Thiên nhiên không cho ân huệ đặc biệt gì theo lời yêu cầu.

Vì vậy trong Phật Giáo, cầu nguyện là thiền định tự nó thay đổi tùy theo đối tượng. Cầu nguyện trong thiền định là sự tu sửa lại bản tính của mình. Đó là sự chuyển hóa bản chất bên trong ta bằng cách thanh lọc ba khả năng: tư tưởng, lời nói và hành động. Do thiền định, ta có thể hiểu được rằng "ta sẽ trở thành cái mà ta nghĩ" theo như những khám phá của tâm lý học. Khi chúng ta cầu nguyện, chúng ta thấy tâm ta khuây khỏa; đó là ảnh hưởng tâm lý do chúng ta tạo ra nhờ niềm tin và thành tâm. Đọc một vài câu kệ, chúng ta cũng kinh nghiệm được kết quả như vậy. Tên và những ký hiệu tượng trưng trong tôn giáo rất quan trọng đến mức độ giúp ta phát triển thành tâm và tin tưởng.

Chính Đức Phật đã giải thích rõ ràng chẳng có cách làm nào như đọc tụng kinh điển, hành xác, nằm đất, liên tục cầu nguyện, sám hối, tán tụng, bùa ngải, bùa phép, thần chú, và cầu khẩn có thể mang lại hạnh phúc thực sự của Niết Bàn.

Về việc dùng cầu nguyện để đạt mục tiêu tối hậu, Đức Phật có lần cho thí dụ về một người muốn qua sông. Nếu người đó cứ ngồi và cầu cho bờ sông bên kia sẽ đến với mình và mang mình qua sông, nhất định lời cầu nguyện chẳng bao giờ được đáp ứng. Nếu muốn qua sông, người đó phải cố gắng, tìm gỗ và làm một cái bè, tìm một cây cầu, hoặc làm một cái thuyền hay lội qua sông. Dù bằng cách nào đi nữa thì người đó phải ra tay làm việc mới qua sông được. Giống như vậy, nếu muốn vượt qua dòng sông Luân Hồi, cầu nguyện không thôi chưa đủ. Người đó phải hết sức cố gắng bằng cách sống một cuộc đời đạo hạnh, kiểm chế đam mê, lắng đọng tâm tư, và quét sạch tất cả

những bất tịnh và ô trược trong tâm. Chỉ lúc ấy, người đó mới đạt mục tiêu cuối cùng. Cầu nguyện suông không bao giờ mang ai tới mục tiêu cuối cùng được.

Nếu cần cầu nguyện thì chỉ nên cầu nguyện cho tâm thêm mạnh chứ không phải cầu xin để được lợi lộc. Lời cầu nguyện dưới đây của một thi sĩ nổi danh dạy chúng ta phải cầu nguyện như thế nào.

Người Phật Tử hãy coi lời nguyện này như thiên định để trau dồi tâm ý:

*"Đừng cho tôi nguyện cầu xin tránh thoát tai ương
Mà chỉ để không sợ khi đối đầu với chúng
Đừng cho tôi khẩn cầu êm đi cơn đau đớn
Mà chỉ để tìm tôi vượt thắng được cơn đau
Đừng cho tôi khát khao được cứu khỏi lo sầu
Mà chỉ để kiên nhẫn thắng tự do ham muốn".*

THIÊN ĐỊNH

Thiên định là phương pháp tâm lý để mở mang, rèn luyện và thanh tịnh tâm ý.

Thay vì cầu nguyện, người Phật Tử hành thiên để trau dồi tâm ý, và phát triển tinh thần. Không ai có thể đạt Niết Bàn hoặc giải thoát mà không phát triển tâm ý qua thiên định. Bất cứ một số lượng công đức nào cũng không thể giúp cho một người đạt được mục tiêu cuối cùng nếu tâm không được thanh lọc tương ứng. Đương nhiên một cái tâm không được huấn luyện rất khó nắm giữ, hay quyến dụ thuyết phục con người phạm tội lỗi, và trở thành nô lệ cho giác quan. Tưởng tượng và xúc cảm bao giờ cũng khiến con người lầm lạc nếu tâm trí không được huấn luyện đứng đắn. Người biết tu tập thiên định có thể kiểm soát tâm mình khi bị các giác quan dẫn dắt sai lầm.

Hầu hết những khó khăn mà chúng ta phải đương đầu ngày nay là do tâm không được huấn luyện và trau dồi. Thiên đã

được thiết lập để chữa trị các bệnh tâm và bệnh thân. Giới khoa học và những nhà tâm lý học lỗi lạc trên khắp thế giới đều công nhận rằng khủng hoảng tinh thần, lo lắng, thống khổ, bồn khoăn, căng thẳng, và sợ hãi là những nguyên nhân của nhiều chứng bệnh như loét bao tử, viêm dạ dày, đau thần kinh, và bệnh tâm thần. Và cả đến những bệnh ẩn tàng sẽ càng ngày càng nặng thêm vì những tình trạng của các bệnh tâm thần như vậy.

Khi cái thức về "TÔI" quá ư bức bối, quá nhiều lo lắng, hay phiền muộn, kéo dài quá lâu hay quá căng thẳng, thì tình trạng xáo trộn phát triển nơi thân. Viêm và loét dạ dày, lao phổi, bệnh do động mạch, và cả loạt những rối loạn chức năng là những sản phẩm của tâm thần và xúc cảm không quân bình. Về trường hợp các trẻ em, răng sâu và mắt có tật thường liên quan đến các rối loạn xúc cảm mà ra.

Nhiều bệnh và rối loạn như thế có thể tránh được nếu ta có thể dành ít phút trong một ngày để làm lắng dịu các giác quan bằng thực hành thiền định. Do thiếu hiểu biết nhiều người không tin việc này hoặc quá lười biếng không chịu hành thiền. Một số người lại nói thiền định chỉ phí phạm thì giờ. Chúng ta phải nhớ rằng tất cả giáo chủ tinh thần trên thế giới này đạt được đến mức độ cao nhất của lẽ sống đều do tu tập thiền định. Ngày nay các Ngài được hàng triệu người tôn kính do công trình phục vụ vĩ đại cho nhân loại bằng kiến thức và hạnh kiên nhẫn siêu việt mà các Ngài đạt được bằng tu tập thiền định.

Thiền định không nên là một công việc bắt buộc phải "răng nghiến, tay siết" ; thiền định phải là điều gì lôi cuốn ta, cho ta tràn ngập niềm vui và cảm hứng. Chừng nào mà ta còn miễn cưỡng, thì ta chưa sẵn sàng hành thiền được. Thay vì hành thiền ta đã vi phạm bản chất thực sự của chúng ta. Thay vì để chúng thoải mái và tự nhiên qua đi, ta lại cứ giữ chặt cái ta, cái sức mạnh của ý muốn trong ta. Thiền định theo đường lối như vậy trở nên trò chơi của tham vọng, của phô trương thành quả cá

nhân. Thiên định giống như tình yêu là một kinh nghiệm tự phát chứ không phải là điều bị bắt buộc hay đạt được bằng nỗ lực hăm hở.

Cho nên Thiên Phật Giáo không ngoài mục đích đem tâm trở về hiện tại, vào một trạng thái hoàn toàn tỉnh thức, bằng cách quét sạch tất cả những chướng ngại đã được tạo ra bởi thói quen hay truyền thống.

Đức Phật đạt Giác Ngộ do sự phát triển tâm ý của Ngài. Ngài không tìm đến sức mạnh thánh thần để giúp đỡ Ngài. Ngài đạt trí tuệ nhờ sự tự nỗ lực bằng tu tập thiên định. Muốn tâm và thân lành mạnh, và muốn cuộc sống an lạc, ta phải học hỏi cách tu tập thiên định.

BẢN CHẤT CỦA ĐỜI SỐNG HIỆN ĐẠI

Ngày nay chúng ta đang sống trong một thế giới mà con người cật lực làm việc về vật chất lẫn tinh thần. Nếu không hết sức làm việc, sẽ không có chỗ cho ta trong xã hội hiện đại này. Mọi nơi, mọi lúc đều có cạnh tranh mạnh mẽ. Người này muốn hạ người kia trong mọi khía cạnh của cuộc sống, và con người không được nghỉ ngơi chút nào cả. Tâm là hạt nhân của đời sống. Khi không có an lạc và thư thái thực sự trong tâm, toàn bộ đời sống sẽ sụp đổ. Thông thường con người cố vượt qua đau khổ bằng cách thỏa mãn các giác quan: uống rượu, cờ bạc, ca hát và khiêu vũ - lúc nào cũng có ảo tưởng là họ thật sự vui hưởng hạnh phúc thực sự của đời sống. Kích động giác quan không phải là con đường thực sự để được nghỉ ngơi. Nếu chúng ta càng thỏa mãn giác quan bằng lạc thú nhục dục, càng ngày ta càng phải lệ thuộc vào giác quan. Thêm muốn thỏa mãn chẳng bao giờ chấm dứt. Con đường thực sự để buông thủ, thoải mái là phải lắng đọng giác quan bằng sự kiểm soát tâm ý. Nếu chúng ta có thể kiểm soát tâm ý, chúng ta có thể kiểm soát được mọi thứ. Khi kiểm soát hoàn toàn được tâm và tâm được thanh tịnh, tâm sẽ giải thoát khỏi những xáo trộn tâm thần. Khi tâm

giải thoát khỏi những xáo trộn tinh thần, tâm có thể nhìn thấy nhiều điều mà ta không thể nhìn thấy bằng mắt trần. Cuối cùng, chúng ta có thể đạt giải thoát và tìm thấy an lạc và hạnh phúc.

Muốn hành thiền, ta phải cương quyết, cố gắng, và nhẫn nại. Không nên mong cầu đạt được kết quả tức khắc. Chúng ta phải nhớ phải mất nhiều năm một người mới trở thành bác sĩ, luật sư, nhà toán học, triết gia, sử gia hoặc khoa học gia. Cũng giống như vậy, muốn thành một người hành thiền thuần thực, phải có một thời gian cho người đó kiểm soát được cái tâm lăng xăng xao lãng và lắng đọng được giác quan. Hành thiền giống như bơi ngược dòng sông. Cho nên ta phải nhẫn nại đừng nản chí vì không thấy ngay kết quả. Đồng thời người hành thiền phải trau dồi giới đức. Chỗ thích hợp cho việc thiền tập là một khía cạnh quan trọng khác. Người hành thiền phải có một đối tượng để thiền tập, nếu không có một đối tượng, cái tâm lăng xăng khó mà kiềm chế được. Đối tượng không được tạo tham, sân, ảo tưởng hay xúc động trong tâm người hành thiền.

Khi chúng ta bắt đầu hành thiền, chúng ta điều chỉnh lại tâm ý từ cách suy nghĩ cũ, thường bằng tưởng tượng, sang cách suy nghĩ mới lạ, không bị ngăn ngại. Trong lúc hành thiền khi chúng ta thở trong chánh niệm, chúng ta hít vào năng lượng vũ trụ. Khi chúng ta thở ra trong chánh niệm với tâm từ - Metta, chúng ta thanh lọc bầu không khí. Ở đây, trí năng cần thiết để thắng lướt sự dao động về xúc cảm và tinh thần cũng như trực giác cần thiết để vượt qua sự giới hạn của trí thức, và sự trừu tượng của ý niệm.

Chúng ta dành hầu hết thì giờ cho thân: nào ăn, nào mặc, nào tẩy sạch, tắm rửa, trang điểm, nghỉ ngơi, nhưng chúng ta dành bao nhiêu thì giờ cho tâm của chúng ta cũng vào những mục đích ấy?

Một số người lấy hình ảnh Đức Phật làm đối tượng và tập trung vào hình ảnh này. Một số khác tập trung vào hơi thở vào

và hơi thở ra. Dù là phương pháp nào đi nữa, nếu bất cứ ai cố gắng tu tập thiền định, chắc chắn người ấy tìm được sự thoải mái. Thiền giúp ta rất nhiều để có sức khỏe tinh thần và vật chất và để kiểm soát tâm khi cần thiết.

Con người có thể giúp ích hữu hiệu nhất cho xã hội đơn giản bằng cách không làm các điều tội lỗi. Tâm được rèn luyện và phát triển do thiền tập có thể giúp ích đặc lực nhất cho người khác. Thiền định không làm mất thì giờ quý báu của con người. Tâm tiến bộ của người hành thiền có thể giải quyết rất nhiều khó khăn của nhân loại và rất hữu ích để soi sáng người khác. Thiền định giúp cho ta sống an lạc dù nhiều xáo trộn đang lan tràn trong thế giới hiện đại này. Chúng ta không thể cầu mong được rút lui trong rừng sâu để sống trong tháp ngà - "xa hẳn đám đông điên loạn". Bằng cách tu tập thiền định đúng cách, chúng ta có thể có được một trú xứ cho sự quên lãng tạm thời. Thiền định có mục đích huấn luyện con người để có thể đương đầu, hiểu biết và chiến thắng ngay trong thế giới này mà chúng ta đương sống. Thiền định dạy chúng ta tự điều chỉnh để có thể chịu đựng nhiều chướng ngại của cuộc sống trong thế giới hiện đại này.

Một số người hành thiền để thỏa mãn những tham muốn vật chất; họ muốn đạt nhiều hơn nữa lợi lộc vật chất. Họ muốn dùng thiền để có một công việc tốt hơn. Họ muốn kiếm được nhiều tiền hơn nữa hoặc điều động công việc làm ăn hữu hiệu hơn. Có lẽ họ không hiểu rằng mục đích của thiền không phải là tăng thêm mà là giảm bớt tham muốn. Những động lực thiền về vật chất không thích hợp cho thiền định chính đáng, mục đích của thiền vượt ra ngoài những công việc giữa thế gian. Ta nên thiền tập để đạt một điều gì mà cả đến tiền bạc cũng không sao mua hay mang lại được.

Tu tập thiền định, bạn có thể học hỏi cách tiếp xử như một người lịch thiệp dù bị những người khác quấy rầy. Nhờ thiền

định bạn biết cách thư giãn thân thể, lắng đọng tâm tư; nội tâm an tĩnh và hạnh phúc.

Giống như một máy xe bị khét nóng và hư hại sau khi đã chạy trong một thời gian dài, cần phải cho máy mát xuống để khỏi hư, cũng vậy tâm làm việc quá nhiều khi phải nỗ lực tinh thần đến một mức độ chịu đựng nào đó, thì chỉ nhờ hành thiền mới có sự buông thả, mát mẻ được. Thiền định làm cho tâm thêm sức mạnh để kiểm soát xúc cảm của con người khi bị nhiễu loạn bởi các tư tưởng và cảm nghĩ tiêu cực như ghen ghét, sân hận, kiêu hãnh và đố kỵ.

Tu tập thiền định, bạn có thể biết chọn lựa quyết định thích hợp khi bạn đến ngã tư cuộc đời, và đang bị lạc hướng không biết nên quay sang ngã nào. Những đức tính này không thể mua ở đâu được. Không có tiền của hay tài sản nào có thể mua được các đức tính ấy, mà chỉ do thiền định bạn mới có được. Và cuối cùng, đối tượng tối hậu của thiền Phật Giáo là nhổ tất cả những ô trược trong tâm để đạt mục tiêu cuối cùng: Niết Bàn.

Tuy nhiên, ngày nay người ta đã lạm dụng việc tu tập thiền định. Họ muốn lập tức có kết quả nhanh chóng, giống như họ muốn được trả lại ngay về mọi điều mà họ làm trong đời sống hàng ngày. Trong Phật Giáo, cũng như trường hợp của các văn hóa đông phương khác, kiên nhẫn là một đức tính quan trọng nhất. Tâm phải được kiểm soát từ những mức độ thấp, và ta không nên cố gắng đem nó lên những trình độ cao hơn mà không có huấn luyện thích nghi. Chúng ta đã nghe nói về các nam nữ thanh niên quá cuồng nhiệt, có những thể hiện phạm tục vì họ đã áp dụng thái độ sai lầm về thiền. Thiền là đường lối dịu dàng để chiến thắng những ô trược làm tâm sa đọa. Nếu họ muốn "thành công hay đạt "thành quả" để khoe khoang với người khác là đã đạt được những mức độ thiền như thế này thế kia, họ đã lạm dụng phương pháp traу dôi tinh thần. Ta phải rèn luyện giới hạnh, phải hiểu rõ rằng muốn thành công trong kỷ luật thiền, những thành quả thế tục không được coi ngang

với sự phát triển tâm linh. Một cách lý tưởng nên hành thiền dưới sự hướng dẫn của một vị thầy có kinh nghiệm để giúp đỡ thiền sinh trên con đường học tập đúng cách. Nhưng trên tất cả, ta không bao giờ nên vội vã để đạt thành quả quá nhiều quá nhanh.

Ý NGHĨA VÀ TỤNG KINH PARITTA

Tụng Paritta là đọc một vài đoạn trong Kinh do Đức Phật thốt ra bằng tiếng Pali để cầu an và chúc phúc các đệ tử thành tâm.

Tụng Paritta hay Tụng Kinh là cách hành trì rất phổ biến của Phật Giáo trên toàn thế giới, nhất là tại các xứ Phật Giáo Nguyên Thủy mà tiếng Pali được sử dụng để đọc tụng. Nhiều những bài kinh quan trọng từ giáo lý căn bản của Đức Phật được chọn ra do các đệ tử của Ngài. Nguồn gốc những kinh này được ghi vào khoảng hai nghìn năm qua trên những lá "ola". Sau này, những kinh này được sưu tập vào một cuốn gọi là "Paritta Kinh Tụng". Tên những bộ kinh nguyên thủy được chọn ra là Anguttara Nikaya (Tăng Chi Bộ Kinh), Majjhima Nikaya (Trung Bộ Kinh), Digha Nikaya (Trường Bộ Kinh), Samyutta Nikaya (Tương Ưng Bộ Kinh) và Khuddaka Nikaya (Tiểu Bộ Kinh) trong Kinh Tạng.

Những kinh mà người Phật Tử tụng để cầu an được gọi là Paritta Kinh Tụng. Nơi đây "cầu an" có nghĩa là tự chúng ta bảo vệ khỏi các hình thái của ma quỷ, bất hạnh, đau ốm, và ảnh hưởng của những hệ thống hành tinh cũng như để đặt tin tưởng nơi tâm. Tiếng vang của lời tụng tạo bầu không khí vui tươi khắp vùng. Nhịp điệu trong lúc tụng cũng rất quan trọng. Ta có thể nhận thấy khi các thầy tỳ kheo tụng những kinh ấy, âm điệu thay đổi để hòa hợp với loại kinh dành cho những đoạn khác nhau. Người ta đã sớm thấy được rằng trong suốt quá trình phát triển tinh thần một số các âm điệu của giọng tụng có thể tạo được những trạng thái tâm lý an lạc và thanh thản rất có ý nghĩa trong tâm thức những người đang thành khẩn lắng

nghe. Hơn nữa, giọng trầm bổng kêu gọi đến chư thiên, trong khi một số âm điệu tạo nhiều ảnh hưởng đến chúng sinh thấp kém như súc vật, rắn, hoặc ma, hoặc quỷ. Cho nên một âm điệu êm dịu và đúng cách là một khía cạnh quan trọng của việc tụng kinh Paritta.

Việc sử dụng các nhịp điệu này không phải chỉ giới hạn riêng cho Phật Giáo. Trong mọi tôn giáo, khi các tín đồ đọc tụng lời cầu nguyện của họ qua kinh thánh, họ cũng áp dụng những nhịp điệu. Chúng ta có thể nhận thấy việc này khi nghe Quran đọc bởi người Hồi Giáo và Kinh Vệ Đà tụng bởi các nhà tu thuộc Ấn Độ Giáo bằng tiếng Phạn. Một vài bài tụng rất hay cũng được hành trì tại một số giáo phái Cơ đốc, nhất là Gia Tô La Mã và hệ phái Chính Thống Giáo Hy Lạp.

Khi các kinh được tụng đọc, ba oai lực lớn và hùng mạnh được hoạt hóa. Đó là sức mạnh của Phật, Pháp và Tăng. Phật Giáo là sự phối hợp của "Tam Bảo" này và khi cùng cầu nguyện có thể mang phúc lành to lớn cho nhân loại.

(1) Phật: Đức Phật đã trau dồi tất cả những phẩm hạnh cao quý, trí tuệ và giác ngộ, đã phát triển sức mạnh tinh thần và trao cho chúng ta Giáo Lý cao thượng của Ngài. Dù Đấng Đạo Sư không còn hiện diện với chúng ta, Giáo Lý của Ngài vẫn được lưu truyền cho phúc lợi của nhân loại. Cũng giống như người khám phá ra điện đã không còn nữa, nhưng cách sử dụng kiến thức của ông, hiệu quả trí tuệ của ông vẫn còn với chúng ta. Nguồn ánh sáng mà chúng ta được hưởng ngày nay là kết quả trí tuệ của ông. Những khoa học gia khám phá ra năng lượng nguyên tử đã không còn nữa, nhưng kiến thức của họ vẫn ở với chúng ta. Cũng giống như vậy, Giáo Lý Cao Quý cho chúng ta do trí tuệ và giác ngộ của Ngài, là sức mạnh hữu hiệu nhất cho ta nguồn cảm hứng. Khi bạn nhớ tới Ngài, kính trọng Ngài, bạn phát triển tin tưởng nơi Ngài. Khi bạn đọc tụng hay nghe những lời do Ngài thốt ra, bạn cầu mong sức mạnh ở nơi phước báu của Ngài.

(2) Pháp: Giáo Pháp là oai lực của chân lý, công bằng và hòa bình khám phá ra bởi Đức Phật, oai lực này mang niềm an ủi tinh thần đến cho những thiện tín thuần thành để duy trì an lạc và hạnh phúc. Khi bạn mở rộng lòng từ bi, thành tâm và hiểu biết, sức mạnh của Giáo Pháp sẽ bảo vệ bạn và giúp bạn phát triển tín tâm vững mạnh hơn nữa. Rồi tâm tự nó trở thành một sức mạnh lớn để bảo vệ chính bạn. Khi biết bạn là người duy trì Giáo Pháp, mọi người và các chúng sinh khác sẽ kính trọng bạn. Sức mạnh của Pháp bảo vệ bạn khỏi các loại ảnh hưởng xấu và các sức mạnh tội lỗi. Những ai không hiểu được oai lực của Pháp và không biết làm sao sống theo Pháp, thường bao giờ cũng tự đầu hàng trước tất cả những hình thức của mê tín dị đoan và tự lệ thuộc vào ảnh hưởng của nhiều loại thượng đế, ma quỷ, và sức mạnh thần bí bắt họ phải thi hành những nghi thức và nghi lễ kỳ quặc. Cách hành trì như vậy, chỉ làm tăng trưởng nơi họ nhiều sợ hãi và ngờ vực phát sanh từ vô minh. Nhiều số tiền lớn đã chi dùng trong các hình thức trên, nhưng người đã vun bồi được tín tâm nơi Giáo Pháp thì dễ dàng tránh khỏi được việc này. Pháp cũng được mô tả là "thiên nhiên" hay "hiện tượng tự nhiên" và "định luật vũ trụ". Những ai đã biết bản chất của những sức mạnh ấy, có thể tự bảo vệ nhờ Giáo Pháp. Khi tâm được thanh tịnh bằng sự hiểu biết hoàn hảo, các xáo trộn không thể tạo sợ hãi trong tâm được.

(3) Tăng: Tăng Già tức đoàn thể thánh thiện của các vị tăng đã từ bỏ đời sống thế tục để phát triển sự nghiệp trí tuệ. Chư tăng được coi là đệ tử của Đức Phật, đã trau dồi các phẩm hạnh cao cả để đạt thánh quả hoặc A La Hán quả. Chúng ta dâng lòng thành kính tới cộng đồng Tăng Già, là các vị đang thừa hành nhiệm vụ chăm lo bảo vệ và tiến dẫn Giáo Pháp cho thế giới từ trên 2500 năm qua. Những công đức cống hiến bởi cộng đồng Tăng Già đã hướng dẫn nhân loại sống một cuộc đời chánh đáng và cao thượng. Những công đức ấy là mối liên lạc sống

động với Bạc Đại Giác đã mang thông điệp đến cho chúng ta qua lời tụng thốt ra từ kim khẩu Ngài.

Tụng kinh chúc phúc khởi sự từ thời Đức Phật. Sau này tại nhiều xứ Phật Giáo như Sri Lanka, Thái và Miến Điện, cách hành trì này được phát triển thêm nữa bằng cách tụng niệm kéo dài suốt cả đêm hay một vài ngày. Với tâm thành tín cao độ, Phật Tử tham dự các khóa tụng kinh bằng cách hết sức chú ý lắng nghe. Trong nhiều dịp Đức Phật và các đệ tử của Ngài tụng kinh để an ủi tinh thần những người đau khổ vì bệnh dịch, nạn đói, đau yếu và các thiên tai khác. Có lần Đức Phật được biết một đứa bé mắc bệnh do ảnh hưởng của tà ma, Đức Phật đã chỉ thị cho chư tăng tụng kinh để bảo vệ đứa bé thoát khỏi sức mạnh của chúng.

Khóa lễ tụng kinh cầu phước rất hữu hiệu. Đương nhiên có những trường hợp, tụng niệm không kết quả vì nạn nhân đã phạm một số nghiệp rất xấu. Tuy nhiên một số nghiệp xấu nhẹ có thể qua được nhờ oai lực của âm ba vang động phối hợp với những đức hạnh và lòng từ bi cao cả của các vị thánh thiện tụng niệm. Điểm này, sự vượt qua được nghiệp quả xấu không có nghĩa là nhỏ hết cả nghiệp quả, mà chỉ tạm thời đình chỉ nghiệp quả đó thôi.

Những thiện tín thường khi bị quá sức hay mệt mỏi, cảm thấy khuây khỏa và bình tĩnh sau khi nghe tụng kinh. Kinh nghiệm trên không giống như trường hợp nghe nhạc vì nhạc có thể làm cho tâm kích động và xúi giục cảm xúc của người nghe mà không tạo được lòng thành tâm và tin tưởng.

Trong hơn 2500 năm qua, những người Phật Tử thuần thành đã kinh nghiệm những hiệu quả tốt lành do tụng kinh. Chúng ta nên hiểu thế nào và tại sao những lời thốt ra từ kim khẩu Đức Phật với mục đích chúc phúc lại quá hữu hiệu ngay cả sau khi Ngài đã nhập diệt. Trong giáo lý của Đức Phật ghi nhận là từ khi Ngài có hoài bão trở nên một Đức Phật, trong những tiền

kiếp của Ngài, Ngài đã hết sức duy trì nguyên tắc đặc biệt là không "nói dối". Không lạm dụng và không sử dụng sai lệch lời nói, Ngài nói năng từ tốn, không làm tổn thương đến cảm nghĩ của người khác. Sức mạnh của Chân Lý trở thành nguồn oai lực trong những lời do Đức Phật thốt ra với lòng từ bi rộng lớn. Tuy nhiên, sức mạnh của lời Đức Phật không thôi không thể bảo đảm phước lành mà không có thành tâm và hiểu biết của người Phật Tử thuần thành.

Hiệu quả huyền diệu chứng nghiệm bởi nhiều người trong việc tự khỏi bệnh và các xáo trộn tinh thần qua trung gian của Kinh Phật, khiến cho họ mở mang niềm tin và lòng tin tưởng trong hình thức khóa lễ tụng niệm này.

PHẬT TỬ CÓ TÔN THỜ THÂN TƯỢNG KHÔNG?

Phật Tử không tôn thờ thân tượng mà là tôn thờ lý tưởng .

Mặc dù người Phật Tử theo tập tục giữ hình ảnh Đức Phật để tỏ lòng tôn kính Ngài, nhưng họ không phải là người tôn thờ thân tượng. Sùng bái thân tượng thông thường có nghĩa là dựng lên hình ảnh của nam hay nữ thân không biết rõ nào đó trong nhiều kiểu và cỡ khác nhau, và cầu nguyện thẳng với các hình ảnh ấy. Người cầu nguyện xin thần linh hướng dẫn và bảo vệ họ. Họ cầu xin nam hay nữ thân ban cho họ sức khỏe, của cải, tài sản, và cung cấp cho họ những nhu cầu cần thiết, họ xin được tha tội.

Việc lễ lạy hình ảnh Đức Phật lại là một vấn đề hoàn toàn khác hẳn. Phật Tử tôn kính hình ảnh Đức Phật là một hành động để tỏ thiện ý tới một bậc thánh thiện cao cả, uyên bác, nhân đức, và từ bi nhất chưa từng có trên thế giới này. Đó là một sự kiện lịch sử vì con người vĩ đại này đã sống trên thế giới và đã triệt để phục vụ nhân loại. Sự lễ lạy Đức Phật thực sự có nghĩa dâng lòng kính trọng, tán tụng và thành tâm lên Ngài, và lên những gì mà Ngài tượng trưng chứ không phải lên một hình tượng bằng đá hay bằng kim khí.

Hình ảnh của Ngài chỉ là thị giác giúp hồi tưởng tới Đức Phật trong tâm và quán tưởng tới những phẩm hạnh vi đại của Ngài đã gây cảm hứng cho triệu triệu người từ thế hệ này đến thế hệ khác khắp tất cả thế giới văn minh. Phật Tử dùng hình tượng Ngài như một biểu tượng tôn giáo và là một đối tượng để tâm tập trung tinh thần hầu đạt bình an trong tâm khảm. Khi người Phật Tử nhìn vào hình ảnh Đức Phật, họ dẹp ra một bên tư tưởng đấu tranh, và chỉ nghĩ đến an lạc, thanh thản, bình tĩnh, và tịch tịnh. Tượng Ngài giúp cho tâm hồi tưởng đến con người vi đại này, và truyền cảm hứng cho các người thành tâm theo gương sáng và chỉ thị của Ngài, người Phật Tử thuần thành cảm thấy như Vị Giáo Chủ có mặt trong hiện tại. Cảm nghĩ này khiến hành động lễ lạy của họ trở nên sống động và có ý nghĩa. Hình ảnh thanh tịnh của Đức Phật gây ảnh hưởng và cảm hứng để họ giữ vững chánh đạo về giới hạnh và tư tưởng.

Người Phật Tử hiểu biết không bao giờ xin ân huệ từ hình tượng Đức Phật và cũng chẳng bao giờ xin được tha thứ về những lỗi lầm đã phạm. Người Phật Tử hiểu biết luôn luôn cố gắng kiểm soát tâm mình, theo lời khuyên của Đức Phật để dứt bỏ những đau khổ thế tục, và tìm được sự giải thoát.

Người nào chỉ trích hình thức lễ bái thân tượng của người Phật Tử đã giải thích sai lầm về những gì người Phật Tử làm. Nếu người ta có thể cất những bức ảnh của cha mẹ hay ông bà để làm kỷ niệm dấu yêu, nếu người ta có thể giữ các bức hình của các vua, hoàng hậu, thủ tướng, những anh hùng, triết gia, và thi hào vi đại, thì chắc chắn không có lý gì tại sao người Phật Tử không thể giữ hình tượng vị Giáo Chủ của họ để tưởng nhớ và tôn kính Ngài.

Có gì hại nếu người ta đọc tụng một vài câu kệ tán dương các phẩm hạnh cao cả của Vị Giáo Chủ của họ? Nếu người ta có thể đặt các vòng hoa trên các mộ của người thân yêu để bày tỏ lòng biết ơn, có điều gì hại nếu người Phật Tử dâng cúng một vài bông hoa, nén nhang, trầm hương v.v... lên vị Đạo Sư kính mến

của họ, người đã hiến dâng cả cuộc đời để giúp đỡ nhân loại khổ đau? Người ta đã tạc tượng các anh hùng chiến thắng mà thật ra chính là những kẻ giết người, những người chịu trách nhiệm về cái chết của cả triệu triệu người vô tội. Để giữ được uy quyền, những kẻ chiến thắng đó đã phạm tội giết người bằng hận thù, tàn bạo và tham lam. Họ đã xâm chiếm các quốc gia nghèo nàn và tạo biết bao khổ đau không thể kể hết được, chiếm hữu đất đai, tài sản và gây bao tàn phá cho người vô tội. Nhiều kẻ chiến thắng này được coi như anh hùng quốc gia; các cuộc lễ kỷ niệm được tổ chức cho họ, và hoa được dâng trên bia mộ họ. Có sai quấy gì không nếu người con Phật dâng lòng thành kính lên Vị Đạo Sư đã được thế giới vinh danh, người đã hy sinh lạc thú trần gian để tìm Giác Ngộ và chỉ cho mọi người Con Đường Giải Thoát?

Hình ảnh là tiếng nói của tiềm thức. Cho nên hình ảnh của Vị Giác Ngộ thường tạo trong nội tâm ta như một hiện thân của toàn hảo, hình ảnh xuyên thấu vào chiều sâu của tâm thức (nếu đủ mạnh) có thể hành hoạt như một cái thắng tự động chống lại những thôi thúc dao động. Sự quán tưởng tới Đức Phật tạo niềm hỉ lạc, làm tâm sung mãn, và nâng con người ra khỏi trạng thái bồn chồn, căng thẳng và khủng hoảng. Như vậy lễ bái Đức Phật không phải là lời cầu nguyện theo nghĩa thông thường mà là thiền định. Cho nên, không phải tôn sùng thần tượng mà là tôn sùng lý tưởng. Do đó người Phật Tử có thể tìm thấy sức mạnh sung mãn để xây đắp chốn linh thiêng cho đời mình. Người Phật Tử thanh lọc tâm lòng cho đến khi cảm thấy xứng đáng được mang hình ảnh ở nơi linh thiêng sâu thẳm nhất. Người Phật Tử dâng lòng tôn kính lên bậc vi nhân được tượng trưng bằng hình ảnh. Họ cố gắng đạt cảm hứng từ nhân phẩm cao quý của Ngài và tích cực noi gương Ngài. Người Phật Tử không coi hình ảnh Đức Phật như một thần tượng chết bằng gỗ hay bằng kim khí, hay bằng đất sét. Hình ảnh đó tượng trưng một

cái gì sống động cho những ai hiểu biết và được thanh tịnh về tư tưởng, lời nói và hành vi của mình.

Hình ảnh của Đức Phật không ngoài gì hơn là biểu tượng các phẩm hạnh vĩ đại của Ngài. Không phải là trái tự nhiên mà sự tôn kính sâu xa Đức Phật đã được bày tỏ trong một vài tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tuyệt mỹ mà thế giới từng biết đến. Thật cũng khó hiểu tại sao một số người lại hạ thấp những ai dâng lòng tôn kính lên hình ảnh tượng trưng các bậc đạo sư thánh thiện.

Hình ảnh trầm lặng và thanh thoát của Đức Phật là một quan niệm chung về cái đẹp lý tưởng. Hình ảnh của Đức Phật là tài sản chung cao quý của nhà văn hóa Á Châu. Không có hình ảnh của Đức Phật, nơi đâu ta có thể tìm thấy được một nhân phẩm thanh tịnh, sáng chói và đầy tinh thần giải thoát?

Không những chỉ người Á Châu hay Phật Tử trân trọng hình ảnh Đức Phật. Anatole France trong cuốn tự thuật của ông viết: "Vào ngày 1 Tháng 5 năm 1890, tôi may mắn đến thăm Viện Bảo Tàng Ba Lê. Nơi đây có các tượng thần thánh Á Châu ngồi trong thâm lặng và đơn giản, mắt tôi bỗng nhiên hướng về bức tượng Đức Phật đang ra hiệu cho nhân loại khổ đau biết mở tâm hiểu biết và từ bi. Nếu có một vị thượng đế nào đang đi trên trái đất này, tôi cảm thấy phải là Ngài. Tôi cảm thấy giống như đang quỳ xuống bên Ngài, và cầu nguyện với Ngài như với một vị Thượng Đế".

Có một vị tướng lãnh tặng bức hình Đức Phật như để một di sản cho Winston Churchill. Vị tướng này nói: "Khi ông bị xao xuyên và bối rối, tôi muốn ông hãy nhìn bức hình này, ông sẽ thấy tâm ông được lắng dịu ". Cái gì đã làm bức thông điệp của Đức Phật lôi cuốn được những con người đã trau dồi trí thức? Có lẽ ta tìm được câu trả lời nơi vẻ thanh thoát của hình ảnh Đức Bổn Sư.

Không phải bằng màu sắc và đường nét mà người ta thể hiện niềm tin của mình nơi Đức Phật và sự từ bi trong Giáo Lý của Ngài. Bàn tay con người đã rèn tạc kim khí và thạch đá để tạo hình Đức Phật là một trong những sáng tạo vĩ đại nhất của thiên tài nhân loại. Hãy chiêm ngưỡng bức tượng trú danh tại Abhayagiri Vihara ở Sri Lanka, hay bức tượng Phật tại Sarnah, hay những tượng trú danh tại Boro-budur. Mắt đầy ánh từ bi, và bàn tay biểu hiện tâm vô úy, thiện chí và ân phước, bàn tay như đang gỡ mối dây tư tưởng, hay như đang vẫy gọi trần gian đến chứng kiến việc tìm thấy Chân Lý của Ngài. Giáo Pháp đi đến đâu thì hình ảnh của Vị Đại Đạo Sư đi đến đấy, không chỉ là một vật dụng để sùng bái mà cũng là một đối tượng để thiên định và tôn kính. Keyserling nói: "Tôi biết trên thế gian này không có cái gì hùng vĩ hơn hình ảnh Đức Phật. Hình ảnh ấy là một hiện thân tuyệt đối toàn hảo của tinh thần trong lãnh vực thị giác".

Một đời sống thật cao đẹp, một con tim thật trong sạch và khả ái, một cái tâm thật sâu sắc và giác ngộ, một nhân cách truyền cảm và vị tha - một cuộc sống toàn bích như vậy, một tấm lòng từ ái như vậy, một cái tâm trầm tĩnh như vậy, một nhân cách thanh tịnh như vậy quả thực đáng được tôn kính, đáng được vinh danh, đáng được cúng dường. Đức Phật là sự toàn bích cao cả nhất của nhân loại.

Hình ảnh Đức Phật là một biểu tượng tôn giáo, không phải của một người, mà của Phật Quả mà tất cả ai cũng có thể đạt được dù chỉ có một số ít. Phật Quả không phải chỉ cho một người mà cho nhiều người: "Chư Phật thời quá khứ, chư Phật vị lai, Đức Phật hiện tại; mỗi ngày tôi thành kính tôn thờ".

Tuy nhiên không bắt buộc là mỗi người Phật Tử đều phải có tôn tượng Đức Phật để tu hành. Những ai có thể kiểm soát được tâm ý và giác quan, vẫn có thể tu tập không cần đến hình ảnh làm đối tượng. Nếu người Phật Tử thật sự muốn chiêm ngưỡng Đức Phật với tất cả vẻ uy nghi lộng lẫy về nhân dáng, lý tưởng

của Ngài, thì phải đem giáo lý của Ngài mà tu tập trong đời sống hàng ngày. Chính do sự thực hành giáo pháp của Ngài mà họ có thể đến gần Ngài hơn, và cảm thấy sự chói sáng tuyệt vời của trí tuệ và từ bi bất diệt của Ngài. Chỉ kính trọng hình ảnh mà không theo Giáo Lý Tối Thượng của Ngài thì không phải là con đường tìm giải thoát.

Chúng ta cũng phải nỗ lực để hiểu tinh thần Đức Phật. Giáo lý của Ngài là con đường duy nhất cứu độ thế giới xáo trộn này. Mặc dù khoa học và kỹ thuật đã tiến bộ vượt bậc, con người trên thế giới ngày nay vẫn đầy sợ hãi, lo âu và thất vọng. Câu giải đáp cho thế giới sôi động của chúng ta nằm trong Giáo Lý của Đức Phật.

Ý NGHĨA VÀ SỰ NHỊN ĂN

Nhiều người trên thế giới bị chết bất thần vì ăn quá độ.

Trong Phật Giáo, nhịn ăn được coi như một phương pháp thực hành tự thu thúc. Đức Phật khuyên các tỳ kheo không nên ăn thực phẩm đặc (nặng) sau giờ Ngọ (12 Giờ trưa). Cư sĩ tu Bát Quan Trai vào ngày rằm cũng không dùng thực phẩm nặng sau giờ Ngọ.

Đôi khi có những lời phê bình cho cách tu tập này là lập dị. Đây không phải là những kiểu lập dị của tôn giáo mà là sự hành trì căn cứ trên tuệ giác về giới đức và tâm lý.

Trong Phật Giáo, nhịn ăn là giai đoạn tiên khởi cho tinh thân kỷ luật tự giác để trau dồi hạnh thu thúc. Trong mỗi tôn giáo đều có một phương thức nhịn ăn. Nhịn ăn và hy sinh một bữa trong một ngày hay trong một thời gian, chúng ta có thể đóng góp thực phẩm cho người đói hay cho những người thiếu thốn không có đủ bữa cơm hàng ngày.

Leon Tolstoy viết: "Kẻ ăn quá nhiều không thể tranh đấu chống lại lưỡi biếng, kẻ tham ăn và biếng nhác không bao giờ có thể tranh đấu chống lại nhục dục". Cho nên, theo tất cả giáo

lý về giới đức, nỗ lực về tự kiểm chế bắt đầu với việc tranh đấu chống lại tính tham ăn, bắt đầu với sự nhịn ăn cũng như điều kiện đầu tiên cho một cuộc sống tốt đẹp là tự kiểm chế, vậy điều kiện đầu tiên của cuộc sống tự kiểm chế là nhịn ăn.

Các bậc hiền triết tại nhiều quốc gia thực hành hạnh tự kiểm chế bằng một phương thức nhịn ăn có quy củ, và đã đạt được đỉnh cao tinh thần không thể tưởng tượng được.

Một nhà tu khổ hạnh bị đánh đá và tra khảo, tay và chân bị cắt do lệnh của một vị vua ngông cuồng. Nhưng nhà tu khổ hạnh này, theo chuyện trong Phật Giáo, đã chịu đựng tra tấn binh thần không chút gì giận dữ hay sân si. Người đạo hạnh như vậy đã phát triển sức mạnh tinh thần do sự diệt dục.

ĂN CHAY

Ta không nên phán đoán sự thanh tịnh hay bất tịnh của một người đơn giản bằng cách chỉ nhìn xem người ấy ăn gì.

Trong Kinh Amagandha, Đức Phật nói:

"Chẳng phải thịt, chẳng phải nhịn ăn, chẳng phải lõa thể,
 Chẳng phải cạo đầu, chẳng phải bện tóc, chẳng phải trát đất,
 Chẳng phải da xù xì, chẳng phải thờ thần lửa
 Chẳng phải tự hành xác nơi đây trong thế giới này
 Chẳng phải thánh ca, chẳng phải hiến cúng, chẳng phải tế thần
 Chẳng phải hội mừng mùa màng
 Có thể làm một kẻ tâm đầy hoài nghi trở thành trong sạch."

Ăn cá hay ăn thịt tự nó không làm cho một người trở thành bất tịnh. Một người tự làm mình không trong sạch bởi niềm tin mù quáng, gian dối, thèm muốn, tự đề cao, ô danh và những dụng ý tội lỗi. Do những tư tưởng và hành động xấu xa của mình tự làm mình bất tịnh. Không có một giới luật khắt khe nào trong Phật Giáo nói là tin đồ của Đức Phật không nên ăn cá thịt. Đức

Phật chỉ khuyên là không nên liên quan vào việc giết chóc có dụng ý hoặc không nên yêu cầu người khác giết bất cứ chúng sanh nào cho mình. Tuy nhiên những ai ăn chay và không ăn thịt của thú vật đáng được ca ngợi.

Mặc dù không chủ trương các thầy tu phải ăn chay, Đức Phật vẫn khuyên các thầy không nên ăn mười loại thịt vì sự tôn trọng và bảo vệ cho chính các thầy. Mười loại thịt ấy là: người, voi, ngựa, chó, rắn, sư tử, hổ, báo, gấu, linh cẩu. Một số các thú vật tấn công người khi chúng ngửi mùi thịt sống cùng loại với chúng. (Vinaya Pitaka - Tạng Luật)

Một đệ tử của Ngài là Đề Bà Đạt Đa yêu cầu Đức Phật bắt các đệ tử của Ngài ăn chay, nhưng Ngài từ chối. Vì Đạo Phật là một tôn giáo tự do, nên Ngài khuyên là để cá nhân các đệ tử tự mình quyết định việc ăn chay. R, ràng Đức Phật không coi việc ấy là một luật lệ đạo lý quan trọng. Đức Phật cũng không đả động gì về vấn đề ăn chay của các cư sĩ Phật Giáo trong giáo lý của Ngài.

Jivaka Komarabhacca, một vị lương y bàn thảo về vấn đề tranh luận này với Đức Phật: "Bạch Đức Thế Tôn, con có nghe thấy rằng thú vật bị giết để dành cho Ấn Sĩ Cô Đàm, và Ấn Sĩ Cô Đàm cố ý ăn thịt thú vật bị giết để dành cho Ngài. Thưa Thế Tôn, có phải người ta nói thú vật bị giết là để cho Ấn Sĩ Cô Đàm, và Ấn Sĩ Cô Đàm cố ý ăn thịt thú vật bị giết vì mục đích để dâng cho Ngài Cô Đàm. Họ buộc tội sai cho Đức Phật phải không? Hay đó là họ nói sự thật? Những lời tuyên bố và những lời giải thích thêm của Ngài phải chăng là để tài bị người khác báng nhạo bằng một thái độ nào đó?"

"Này Jivaka, những ai nói: 'Thú vật bị giết là để cho Ấn Sĩ Cô Đàm, và Ấn Sĩ Cô Đàm cố ý ăn thịt thú vật bị giết để dâng cho mình', không nói đúng điều ta nói, họ đã buộc tội ta không đúng. Này Jivaka, ta đã nói là không nên ăn thịt, nếu nhìn thấy, nghe thấy hay nghi ngờ thịt đó do thú vật bị giết để dâng cho các thầy tỳ kheo. Ta cho phép các thầy tỳ kheo dùng thịt trong

ba điều kiện: Nếu không nhìn thấy, không nghe và không nghi ngờ thịt do thú vật bị giết để cung cấp cho các thầy tỳ kheo" (Kinh Jivaka).

Trong một số quốc gia, Phật Tử Trường Phái Đại Thừa chỉ ăn chay. Sự tuân hành này dưới danh nghĩa tôn giáo đáng tán dương nhưng chúng ta phải nhấn mạnh là họ cũng không nên buộc tội những người không ăn chay. Họ phải hiểu rằng không có giới luật trong Giáo Lý nguyên thủy của Đức Phật bắt tất cả người Phật Tử phải ăn chay. Chúng ta phải nhận thức Phật Giáo là con đường Trung Đạo. Phật Giáo là một tôn giáo tự do, và lời khuyên của Đức Phật là không cần thiết đi đến cực đoan để thực hành lời Ngài dạy.

Ăn chay không thôi không thể giúp cho một người trau dồi nhân phẩm. Có những người mộ đạo thuần thành khả ái, nhữn nhận và lễ phép giữa những người không ăn chay. Cho nên ta không nên bỏ qua quan điểm là một người trong sạch, mộ đạo là phải ăn chay.

Mặt khác, nếu bất cứ ai nghĩ rằng con người nếu không ăn thịt cá thì không thể sống khỏe mạnh, không cần thiết phải theo điều đó vì không đúng: hàng triệu người ăn chay trên khắp thế giới mạnh hơn và có sức khỏe hơn những người ăn thịt.

Những ai phê bình Phật Tử ăn thịt không hiểu thái độ của đạo Phật về thực phẩm. Mỗi chúng sanh cần có thực phẩm. Chúng ta ăn để sống. Như vậy con người cần phải cung cấp cho thân xác thực phẩm cần thiết để giữ cho được khỏe mạnh và có đủ năng lực làm việc. Tuy nhiên, do kết quả của sự gia tăng của cái, càng ngày càng nhiều người, nhất là trong các quốc gia phát triển, đơn giản ăn để thỏa mãn khẩu vị của họ. Nếu ta tham đắm vào bất cứ loại thực phẩm nào, hay giết thú vật để thỏa mãn thói tham ăn thịt của mình thì điều đó là sai quấy. Nhưng nếu một người ăn thịt chẳng phải vì tham lam, và không trực

tiếp liên can vào hành động giết mà chỉ là để trợ sức cho xác thân vật chất, người đó thực hành hạnh tự chế.

NGÀY TRĂNG TRÒN (RÀM) VÀ CÁC TẬP TỤC ĐẠO GIÁO.

Những sự kiện nổi bật trong cuộc đời Đức Phật đều xảy ra vào những ngày trăng tròn.

Nhiều người muốn biết ý nghĩa tôn giáo của ngày trăng tròn (ngày 15 âm lịch) và ngày trăng mới xuất hiện (mùng một âm lịch). Với người Phật Tử, những ngày này có một ý nghĩa tôn giáo đặc biệt nhất là ngày trăng tròn vì một số biến cố quan trọng và nổi bật liên quan với đấng Thế Tôn đều xảy ra vào những ngày rằm. Đức Phật sanh ra vào ngày trăng tròn. Ngài xuất gia vào ngày trăng tròn. Ngày Ngài Giác Ngộ, ngày Ngài thuyết giảng bài Pháp đầu tiên, ngày Ngài nhập Niết Bàn, và những biến cố quan trọng trong suốt cuộc sống 80 năm tại thế của Ngài, đều xảy ra vào ngày trăng tròn.

Phật Tử trên khắp thế giới rất kính trọng những ngày trăng tròn. Vào ngày này, họ nhiệt tình giữ giới luật, tu tập thiền định, và tránh đời sống nhục dục thế gian. Vào ngày này họ chú ý hướng vào việc phát triển tinh thần. Ngoài những người Phật Tử, có những người đạo khác cũng tin tưởng có một ý nghĩa tôn giáo nào đó liên quan đến những tuần trăng. Họ cũng tuân theo một số kỷ luật như nhịn ăn và cầu nguyện vào ngày trăng tròn.

Niềm tin cổ xưa của Ấn nói trăng kiểm soát nước, và lưu hành qua vũ trụ, hỗ trợ tất cả các sinh vật, trăng là bộ phận tương ứng của nước trên thiên giới "amrta" để các thần thánh dùng. Sương và mưa trở thành nhựa cây, nhựa trở thành sữa bò, và sữa biến thành máu - nước Amrta, nhựa, sữa, máu tượng trưng những trạng thái khác nhau của một loại thuốc trường sanh. Cái bình hay cái ly tách đựng chất lỏng bất diệt này là trăng.

Người ta cũng tin rằng mặt trăng, giống như các hành tinh khác, ảnh hưởng một mức độ nào đó đến con người. Người ta nhận thấy một số người đau thần kinh có những cảm nghĩ say mê và xúc động vào những ngày trăng tròn. Chữ "người điên" (lunatic) nguồn gốc từ chữ (lunar) mặt trăng, rất có ý nghĩa và cho thấy rõ ràng ảnh hưởng của trăng đến đời sống con người. Một số người đau đốn bởi những hình thức bệnh hoạn khác cũng thấy bệnh nặng thêm vào thời điểm này. Các nhà nghiên cứu tìm thấy một số các tuần trăng không những ảnh hưởng đến người và vật, mà cũng ảnh hưởng đến đời sống cây cỏ và các thành phần khác. Nước thủy triều lên xuống là kết quả trực tiếp của ảnh hưởng áp đảo bởi trăng.

Thân xác chúng ta gồm có 70 phần trăm chất lỏng. Các thầy thuốc nhận thấy chất nước trong thân chảy mạnh hơn vào ngày trăng tròn. Những người bệnh suyễn, viêm cuống phổi, và cả đến một số bệnh ngoài da thấy bệnh nặng thêm do ảnh hưởng của trăng. Trên năm ngàn năm qua, người ta đã nhận thấy ảnh hưởng của trăng về trồng trọt. Người nông dân chú ý đặc biệt đến ảnh hưởng của con trăng về mùa màng của họ. Họ biết một số các hạt giống hay thóc bị ảnh hưởng khi lúc nở hoa vào lúc trăng tròn. Y khoa cũng xác định những phản ứng khác biệt của một số thuốc dưới khía cạnh khác nhau của trăng vì ảnh hưởng của mặt trăng với con người.

Về quan điểm có thể có ảnh hưởng của trăng, những nhà hiền triết thời xưa khuyên người ta nên giảm bớt những công việc ràng buộc vào ngày đặc biệt này và hãy nên coi nhẹ mọi sự để ngày đó êm ả trôi qua. Ta nên để tinh thần được nghỉ ngơi vào ngày này và dành nó cho mục tiêu tinh thần. Tất cả những ai phát triển tâm ý đến một mức độ cao nào đó có thể đạt giác ngộ khi trí óc đang ở trong trạng thái tĩnh thức. Những ai không rèn luyện tâm ý bằng kỷ luật tôn giáo có khả năng bị ảnh hưởng mạnh mẽ của trăng. Đức Phật đạt giác ngộ vào ngày trăng tròn

vi Ngài đã phát triển và điều hòa sự kiện này một cách đúng đắn trong một thời gian dài.

Ngày xưa, một số các quốc gia Phật Giáo lấy ngày trăng tròn và ngày trăng mới là những ngày lễ chung và dân chúng được khuyến khích dành những ngày này vào việc trau dồi tinh thần. Chỉ từ sau khi thuộc địa thực dân xuất hiện, những ngày lễ công cộng này đã bị đổi vào Ngày Chủ Nhật. Trên phương diện này, một số các quốc gia Phật Giáo đang cố gắng tái lập hệ thống ngày lễ theo hệ thống âm lịch cũ. Ta nên lấy ngày trăng tròn là ngày tôn giáo để tập trung vào an lạc và hạnh phúc bằng cách lắng đọng các giác quan. Nhiều Phật Tử tu tập Bát Quan Trai Giới vào ngày trăng tròn, giải thoát các ràng buộc gia đình, tránh các lạc thú trần tục đạt an lạc nội tâm cho việc nâng cao tinh thần. Ảnh hưởng của trăng vào đời sống và trái đất đã và đang được phân tích một cách khoa học.

Một nhà văn viết: "Tôi đọc một bài trong một tạp chí khoa học Hoa Kỳ mới đây, tác giả đã đem những gì đã nghiên cứu được cho tới nay về mặt trăng và cho thấy vật thể lâu đời lâu kiếp này của bầu trời ảnh hưởng đến đời sống của chúng ta một cách cụ thể ra sao, nhất là vào tuần trăng thứ tư khi trăng qua chu kỳ 28 ngày."

Sự nghiên cứu này, chủ trương bởi các Trường Đại Học Hoa Kỳ, Yale, Duke và Northwestern với tính cách hoàn toàn độc lập, những đại học này đã khám phá bằng chứng hết sức ngạc nhiên là mặt trăng giữ một vai trò lớn trong đời sống hàng ngày của chúng ta, và cả đến đời sống của tất cả mọi sinh vật.

Chúng ta được đoán quyết là không có gì huyền bí trong hiện tượng về các tuần trăng đã thật sự thôi thúc các hành động về thân như sửa đổi sự trao đổi chất, nạp điện, và độ acid (vị chua) trong máu.

Một trong những thí nghiệm then chốt thực hành để thiết lập sự kiện là thí nghiệm các đàn cua, chuột nhắt và một số cây. Tất

cả đều được đặt vào phòng không bị ảnh hưởng của điều kiện thời tiết, nhưng để chúng chịu sức ép của không khí, ẩm thấp, ánh sáng và khí hậu trong điều kiện được kiểm soát.

Hàng trăm lần quan sát cho thấy một sự kiện đặc biệt là tất cả thú vật và cây cối hoạt động trên một chu kỳ 28 ngày. Sự thay đổi chất giảm xuống với ngày trăng mới mọc cao hơn 20 phần trăm vào ngày trăng tròn. Sự sai biệt này được mô tả là một mức biến đổi nổi bật.

Có lần một nữ y tá tại Florida nói với một bác sĩ là bà ta nhận thấy hiện tượng máu chảy sảy ra nhiều hơn vào những ngày trăng tròn. Giống như tất cả các bác sĩ hoài nghi về những loại tin tưởng này nên ông bác sĩ chỉ cười về câu nói này.

Nhưng bà y tá, không nao núng sờn lòng, đã đem những hồ sơ giải phẫu cho thấy rõ ràng, vào những ngày trăng tròn, nhiều bệnh nhân đã phải quay về phòng mổ nhiều hơn bất cứ thời gian nào khác để điều trị vì máu chảy quá nhiều sau giải phẫu. Để thỏa mãn cho chính mình, vị bác sĩ nọ bắt đầu thiết lập hồ sơ theo dõi cho riêng mình và đã đi đến kết luận tương tự. Khi ta xét đến tất cả những sự kiện này, ta có thể hiểu được tại sao tổ tiên và các vị đạo sư chúng ta khuyên hãy thay đổi nếp sống bình thường hàng ngày để cho tâm và thân được nghỉ ngơi vào ngày trăng tròn hay ngày trăng mới mọc. Tu tập tôn giáo là một phương pháp rất thích đáng cho ta kinh nghiệm an lạc tinh thần và thư giãn thân thể. Người Phật Tử chỉ đơn thuần gìn giữ trí tuệ trong quá khứ khi tinh tấn dành nhiều thì giờ hơn nữa cho những sinh hoạt tinh thần trong những Ngày Trăng Mới và Ngày Trăng Tròn.



PHẦN IV
ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI
TRONG XÃ HỘI

Chương 11

ĐỜI SỐNG VÀ VĂN HÓA

TRUYỀN THỐNG, TẬP TỤC VÀ HỘI HÈ

Đạo Phật không có thành kiến với các truyền thống và tập tục nếu những điều này không hại đến phúc lợi của người khác.

Đức Phật khuyên ta không nên đơn giản tin vào điều gì chỉ vì điều đó có từ tập tục truyền thống. Tuy nhiên, ta cũng không được khuyến bảo là hãy chối bỏ ngay tất cả các truyền thống. "Bạn phải cố gắng thử nghiệm với những tập tục và thông qua bằng cách khảo sát phẩm chất của chúng. Chỉ khi chúng tỏ ra hữu lý và đem đến hạnh phúc vừa cho bạn vừa lợi lạc cho người khác, bạn mới nên chấp nhận và thực hành các truyền thống và tập tục này (Kinh Kalama). Chắc chắn đây là một lời tuyên bố phóng khoáng nhất chưa từng thấy ở bất cứ một đạo sư tôn giáo nào. Thái độ bao dung đối với mọi truyền thống và tập tục ngoại đạo này cũng không thấy nơi các tín đồ tôn giáo khác. Những tín đồ khác này thường khuyên những ai mới nhập đạo mình bỏ ngay tất cả những truyền thống, tập tục văn hóa của họ mà không cần xét xem chúng tốt hay xấu. Trong khi giảng dạy Giáo Pháp, những nhà truyền bá Đạo Phật không bao giờ khuyến cáo dân chúng bỏ mất những truyền thống của họ nếu những truyền thống này còn hợp lý. Những tập tục và truyền thống phải ở trong phạm vi nguyên tắc đạo hạnh. Nói một cách khác, ta không nên vi phạm giới luật để giữ đúng truyền thống của mình. Nếu ta cố tình tuân thủ những truyền thống riêng tư không có một giá trị đạo hạnh nào cả thì tuy vẫn có thể thực thi nhưng đó không phải được thực thi dưới danh nghĩa tôn giáo.

Cho dù như vậy đi nữa những hình thức tập tục như vậy phải vô hại cho chính mình và cho tất cả các chúng sinh khác.

NGHI THỨC VÀ NGHI LỄ

Nghi thức và nghi lễ nằm trong phạm vi tập tục và truyền thống. Nghi thức và nghi lễ tựa như là sự trang hoàng hay trang trí để làm đẹp tôn giáo hầu lôi cuốn đại chúng. Nghi thức và nghi lễ có ích cho một số người về mặt tâm lý. Nhưng ta có thể hành đạo mà không cần nghi thức và nghi lễ nào cả. Một số nghi thức và nghi lễ được người khác coi như khía cạnh quan trọng nhất về tôn giáo của họ để cứu độ nhưng Phật Giáo lại không quan niệm như vậy. Theo Đức Phật, ta không nên bị dính mắc vào những hình thức hành trì như thế trong bước đường mở mang tinh thần hay thanh lọc tâm ý của mình.

LỄ HỘI

Người Phật Tử thuần thành và chân chính không tham dự các lễ hội để giải trí bằng rượu chè và các trò vui hay tiệc tùng bằng cách giết hại thú vật. Người Phật Tử chân chính tham dự các ngày lễ hội theo một cung cách hoàn toàn khác biệt. Họ dành thì giờ vào một ngày lễ vía đặc biệt nào đó để kiêng tránh mọi điều bất thiện. Họ làm việc phước thiện và giúp đỡ người khác giảm bớt khổ đau. Họ có thể chiêu đãi bè bạn và người thân trong gia đình bằng một phương cách tương kính .

Lễ lạc sát nhập với đạo giáo đôi khi có thể làm ô nhiễm sự thanh tịnh của tôn giáo. Mặt khác một tôn giáo không có lễ hội có thể trở nên tẻ nhạt, thiếu sống động đối với nhiều người. Thường thường nhờ qua hội hè lễ lạc mà các em nhỏ và các thiếu niên đến với tôn giáo. Với giới trẻ, sự lôi cuốn của một tôn giáo được căn cứ vào các lễ hội. Tuy nhiên đối với người hành thiền, thì hội hè trở thành mối phiền toái khó chịu.

Đương nhiên cũng có một số người không hài lòng nếu các lễ hội chỉ cứ hành các nghi thức tôn giáo không thôi. Thông

thường họ thích có những loại vui chơi và các màn trình diễn hướng ngoại. Nghi thức, nghi lễ, các buổi lễ, diễn hành, và hội hè được tổ chức để đáp ứng khát vọng thỏa mãn xúc cảm qua tôn giáo. Không một ai có thể nói những hình thức thực hành như vậy là sai, nhưng người Phật Tử thuần thành phải biết tổ chức các cuộc lễ một cách có văn hóa mà không gây khó chịu hay phiền toái cho người khác.

PHẬT GIÁO VÀ PHÁI NỮ

Ngay cả một em bé gái cũng có thể chứng minh là tốt hơn một bé trai.

Địa vị của người đàn bà trong Phật Giáo thật là độc đáo. Đức Phật cho phái nữ hoàn toàn được tự do gia nhập đời sống phạm hạnh. Đức Phật là vị Đạo Sư Tôn Giáo duy nhất cho đàn bà sự tự do tôn giáo. Trước thời Đức Phật, bốn phận nữ giới bị giới hạn chỉ trong việc bấp bực; nữ phái không được phép vào bất cứ một ngôi chùa nào, hay đọc bất cứ bài kinh nào. Trong thời Đức Phật, địa vị của phái nữ trong xã hội ở vào mức rất thấp kém. Đức Phật đã bị công kích bởi các tổ chức đang thịnh hành khi Ngài dành tự do cho phái nữ. Sự cải cách của Ngài cho phép nữ phái gia nhập Đoàn Thể Thánh Thiện quả là hết sức cấp tiến vào thời đó. Ngài còn cho phép nữ phái tự chứng minh cho thấy đàn bà cũng có khả năng như đàn ông để đạt được đạo quả A La Hán, địa vị cao nhất trong đời sống tôn giáo. Mỗi nữ nhân trên thế giới phải tri ân Đức Phật vì Ngài đã cho họ thấy cách sống đạo hạnh thực sự và cho họ sự tự do lần đầu tiên trong lịch sử thế giới.

Những lời nói của Mara sau đây đã minh họa về thái độ coi thường khá phổ biến đối với phụ nữ thời Đức Phật hiện tiền:

"Với trí tuệ nông cạn, không có đàn bà nào có thể hy vọng tiến tới đỉnh cao mà chỉ có các bậc hiền triết mới đạt được thôi"

Chắc chắn Đức Phật đã triệt để chống lại thái độ như vậy. Vì tỳ kheo ni mà Mara đưa ra những lời trên đây đã đáp lại như sau:

"Khi tâm được định tĩnh vững vàng, trí tuệ chắc chắn phải đạt, thì làm đàn bà có khác gì đâu?"

Hoàng Đế Kosola rất thất vọng khi được biết Hoàng Hậu sanh con gái trong khi Ngài mong mỏi có con trai. Để an ủi nhà Vua, Đức Phật nói:

"Tâu Hoàng Thượng, Bé Gái nhỏ này có thể chứng minh
Cho thấy Bé còn hơn cả con trai
Bé sẽ lớn lên khôn ngoan và đạo hạnh,
Mẹ chồng trọng vọng, xứng đáng vợ hiền,
Sẽ sanh ra nam tử tài đức tuyệt luân,
Trì vì đại quốc, vâng, một đứa con,
Của một người vợ cao quý như thế sẽ trở thành người lãnh
đạo quốc gia".

-- (Tương Ứng Bộ Kinh)

Đức Phật xác nhận là người đàn bà cũng rất khôn ngoan và không phải chỉ đàn ông mới khôn ngoan.

Ngày nay có nhiều nhà tôn giáo thích tuyên bố là tôn giáo của họ cho nam nữ bình quyền. Chúng ta chỉ cần nhìn vào thế giới ngày nay chung quanh chúng ta, chúng ta sẽ thấy địa vị của phụ nữ trong xã hội. Hầu như phụ nữ không được bình quyền và vẫn bị kỳ thị trong nhiều lãnh vực và thường vẫn bị lạm dụng trong nhiều hình thức tinh tế. Ngay cả tại các quốc gia tây phương, những phụ nữ như các hội đòi quyền bầu cử phải tranh đấu hết sức cam go cho quyền lợi của họ. Theo Phật Giáo, không thể nào bào chữa cho việc coi phụ nữ là hạ đẳng. Chính Đức Phật cũng sanh ra nhiều lần là phụ nữ trong những tiền kiếp luân hồi của Ngài, và dù là phái nữ Ngài vẫn phát triển những phẩm cách cao thượng, và trí tuệ cho đến khi Ngài đạt Giác Ngộ và Phật Quả.

PHẬT GIÁO VÀ CHÍNH TRỊ

Đức Phật đã vượt ra khỏi mọi vấn đề thế tục, nhưng Ngài vẫn có lời khuyên về việc lãnh đạo chính quyền.

Đức Phật thuộc dòng dõi giai cấp lãnh đạo đương nhiên có liên hệ với các bậc vua chúa, hoàng tử, và đại thân. Mặc dù mối liên hệ và giao tiếp đó, Ngài không bao giờ dùng đến ảnh hưởng quyền uy chính trị để quảng bá giáo lý của Ngài; Ngài cũng không cho phép giáo lý của Ngài được lạm dụng để đạt uy quyền chính trị. Nhưng ngày nay, nhiều chính trị gia cố gắng lôi kéo danh nghĩa Đức Phật vào chính trị bằng cách giới thiệu Ngài là cộng sản, là tư bản, hay cả đến là người ủng hộ chủ nghĩa đế quốc nữa. Họ quên rằng triết lý chính trị mới mà chúng ta được biết thực ra chỉ phát triển ở Âu Tây một thời gian lâu sau thời Đức Phật. Những ai cố gắng sử dụng danh nghĩa của Đức Phật cho lợi ích cá nhân của mình cần phải nhớ rằng Đức Phật là bậc Đại Giác đã vượt ra khỏi tất cả những liên quan thế tục.

Có một vấn đề cố hữu là người ta hay đem trộn lẫn tôn giáo vào chính trị. Căn bản của tôn giáo là đạo đức, thanh tịnh và đức tin, trong khi căn bản của chính trị là quyền thế. Theo dòng lịch sử, tôn giáo thường được sử dụng để hợp pháp hóa những người đang nắm quyền hành và sự thi hành quyền lực ấy. Tôn giáo đã được dùng để biện minh cho chiến tranh, xâm lược, khủng bố, nổi loạn, phá hoại tác phẩm mỹ thuật và văn hóa.

Khi tôn giáo được sử dụng để thỏa mãn ý đồ chính trị, tôn giáo phải đi trước những lý tưởng đạo đức cao cả và trở nên mất giá trị bởi những yêu cầu chính trị trần tục.

Sức đẩy của Phật Pháp không phải nhằm vào việc tạo lập các thể chế chính trị mới và các cuộc cải tổ chính trị. Phật Pháp căn bản tìm cách giải quyết các khó khăn của xã hội bằng cách cải tạo chính những con người thành lập xã hội ấy và bằng cách đề nghị một số nguyên tắc tổng quát để xã hội được hướng dẫn tới

tinh thần nhân cao cả hơn, để cải tiến phúc lợi cho thành viên, và chia sẻ tài nguyên công bằng hơn.

Thể chế chính trị chỉ có một giới hạn nào đó trong việc bảo toàn hạnh phúc và sự thịnh vượng của người dân. Không có một hệ thống chính trị nào, dù có vẻ lý tưởng đến đâu đi nữa lại có thể mang thực sự hòa bình và hạnh phúc chừng nào mà con người trong đó còn bị chi phối bởi tham, sân và si. Hơn nữa, dù áp dụng thể chế chính trị nào đi nữa, vẫn có những yếu tố chung nhất mà thành viên của xã hội ấy phải kinh nghiệm: đó là kết quả của thiện nghiệp và ác nghiệp, là không thể có sự toại nguyện thực sự hay hạnh phúc trường cửu trong cái thế giới có đặc tính khổ đau, vô thường, và vô ngã này. Với người Phật Tử, không nơi đâu trong cõi Luân Hồi này có được tự do thực sự, ngay cả trên thiên đường hay thế giới của Phạm Thiên.

Mặc dù một hệ thống chính trị tốt và công bằng bảo đảm được nhân quyền căn bản, bao hàm sự hạn chế và quân bình trong việc sử dụng quyền lực là một điều kiện quan trọng cho đời sống hạnh phúc trong xã hội, người ta không nên lãng phí thì giờ vào sự tìm kiếm bất tận một hệ thống chính trị chủ yếu mà con người có thể hoàn toàn được tự do, vì tự do hoàn toàn không thể tìm trong bất cứ một hệ thống nào mà chỉ tìm thấy trong những tâm đã được tự do mà thôi. Muốn được tự do, con người phải nhìn trở vào nội tâm mình và hành hoạt làm sao để giải thoát chính mình khỏi xiềng xích của vô minh và tham dục. Tự do trong ý nghĩa đúng nhất của nó chỉ có thể đạt được khi một người biết sử dụng Pháp để phát triển cá tính qua lời nói và hành động chính đáng và rèn luyện tâm ý để phát triển tiềm năng tinh thần và hoàn tất mục tiêu giác ngộ tối hậu.

Trong khi công nhận sự ích lợi của việc tách rời tôn giáo với chính trị và những giới hạn của hệ thống chính trị trong việc mang hòa bình và hạnh phúc, có nhiều khía cạnh của lời Phật dạy tương đồng gắn gũi với sự cải biến chính trị hiện tại. Trước tiên, Đức Phật đã nói về sự bình đẳng của tất cả mọi người từ

lâu trước Abraham Lincoln, và về những giai tầng và đẳng cấp xã hội là những chướng ngại nhân tạo dựng nên bởi xã hội. Theo Ngài chỉ có sự phân chia thứ hạng của con người, được căn cứ trên phẩm cách và đạo đức. Thứ hai, Đức Phật khuyến khích tinh thần hợp tác xã hội và sự tham gia tích cực vào xã hội. Tinh thần này được tích cực đẩy mạnh trong tiến trình chính trị của xã hội tiên tiến. Thứ ba, vì Đức Phật không chỉ định ai là người thừa kế Ngài nên thành viên của Tăng Đoàn được hướng dẫn bởi Giáo Pháp và Luật, hay nói tóm lại bởi Giới Luật. Cho đến ngày nay, thành viên của Đoàn Thể Tăng Già đều phải tuân theo Giới Luật, Giới Luật chi phối và hướng dẫn tư cách đạo đức họ.

Thứ tư, Đức Phật khuyến khích tinh thần trao đổi ý kiến và tiến trình dân chủ. Điều này được thể hiện trong phạm vi Đoàn Thể Tăng Già mà tất cả thành viên đều có quyền quyết định về những công việc có tính cách chung. Khi nêu lên một vấn đề nghiêm trọng đòi hỏi sự chú ý, những cách giải quyết được đưa ra giữa các tỳ kheo để bàn luận giống như trong hệ thống nghị trường dân chủ hiện tại. Thủ tục theo chế độ tự quản này đã làm cho nhiều người ngạc nhiên khi biết rằng trong các hội trường Phật Giáo tại Ấn cách đây hơn 2500 năm đã thấy có những nguyên tắc sơ đẳng của thể thức áp dụng tại nghị trường ngày nay. Một giới chức đặc biệt giống như vị Chủ Tịch Viện được chỉ định để bảo quản phẩm cách của hội nghị. Một giới chức thứ hai được chỉ định giống như vai trò của Nghị Viên phụ trách tổ chức (Chief Whip) để kiểm soát túc số (túc số đại biểu qui định). Những vấn đề được đưa ra thảo luận dưới hình thức đề nghị. Trong một số trường hợp, vấn đề chỉ phải biểu quyết một lần, trong các trường hợp khác phải đến ba lần, thủ tục này đã đi trước Nghị Viện ngày nay đòi hỏi một dự án phải được đọc lần thứ ba trước khi thành luật. Nếu cuộc thảo luận có những ý kiến dị biệt, vấn đề phải được quyết định bằng đa số tuyệt đối trong một cuộc đầu phiếu kín.

Đường lối Phật Giáo đến với quyền uy chính trị là sự đạo đức hóa và sự sử dụng có trách nhiệm về quyền lực của đại chúng. Đức Phật thuyết giảng về bất bạo động và hòa bình như một thông điệp cho toàn thể vũ trụ. Ngài không chấp nhận bạo động hay sự phá hoại đời sống, và tuyên bố là không có một cuộc chiến tranh nào được gọi là "chính đáng". Ngài dạy: "*Kẻ chiến thắng gieo hận thù, kẻ chiến bại sống đời lâm than. Ai là kẻ từ bỏ cả thắng lẫn bại, kẻ đó hạnh phúc và an lạc*". Không những Đức Phật dạy bất bạo động và hòa bình, Ngài là vị Đạo Sư Tôn Giáo duy nhất thân hành đến chiến trường để ngăn cản chiến tranh. Ngài đã hóa giải sự căng thẳng giữa hai dòng họ Thích Ca và Koliyas sắp sửa khởi chiến trên dòng sông Rohini. Ngài đã thuyết phục được Hoàng Đế A Xà Thế dừng binh đi đánh Vương Quốc Vajjis.

Đức Phật thảo luận sự quan trọng về điều kiện tiên quyết của một chính quyền tốt. Ngài trình bày cho thấy một đất nước đi đến thối nát, suy đồi, và bất hạnh như thế nào khi người cầm đầu chính phủ những lạm và bất công. Ngài chống lại sự tham nhũng và cho biết chính quyền cần hành động ra sao căn cứ trên nguyên tắc nhân đạo.

Đức Phật có lần nói: "Khi người cầm quyền quốc gia công bằng và đức hạnh, các bộ trưởng (đại thân) cũng trở nên công bằng và đạo hạnh; khi các bộ trưởng công bằng và đạo hạnh, những giới chức cao cấp trở nên công bằng và đạo hạnh; khi các giới chức cao cấp công bằng và đạo hạnh, đội ngũ và đoàn sinh trở nên công bằng và đạo hạnh; khi đội ngũ và đoàn sinh trở nên công bằng và đạo hạnh, người dân trở nên công bằng và đạo hạnh". (*Tăng Chi Bộ Kinh*)

Trong kinh *Cakkavatti Sihananda*, Đức Phật dạy vô luân và tội ác, như trộm cắp, lừa dối, bạo động, sân hận, độc ác, có thể phát xuất vì nghèo khổ. Các vua chúa và chính quyền có thể cố gắng ngăn chặn tội ác bằng hình phạt, nhưng chỉ dùng võ lực để triệt tiêu tội ác thì vô ích.

Trong kinh Kutadanta, Đức Phật khuyến dụ nên phát triển kinh tế thay vì võ lực để giảm thiểu tội ác. Chính quyền nên sử dụng tài nguyên quốc gia để cải tiến điều kiện kinh tế trong nước. Có thể bắt tay vào việc phát triển nông nghiệp và mở mang nông thôn, hỗ trợ tài chánh cho các nhà thầu và người kinh doanh, trả lương xứng đáng cho công nhân để duy trì cuộc sống tương tất có nhân cách.

Trong kinh Jataka, Đức Phật dạy mười điều cần thiết cho một chính quyền tốt được gọi là "Dasa Raja Dharma". Mười điều này có thể áp dụng cả đến ngày nay cho bất cứ một chính quyền muốn trị nước hòa bình. Những nguyên tắc đó là:

1. Không thành kiến và tránh ích kỷ,
2. Duy trì đặc tính luân lý cao,
3. Sẵn sàng hy sinh lạc thú riêng tư cho hạnh phúc của người dân,
4. Chân thật và hết sức liêm chính,
5. Phải dịu dàng và giàu lòng nhân ái,
6. Sống cuộc đời thanh bạch cho người dân tích cực noi gương,
7. Không bị bất cứ hình thức sân hận nào,
8. Bất bạo động,
9. Thực hành hạnh kiên nhẫn, và
10. Tôn trọng ý kiến quần chúng để động viên hòa bình và hòa hợp.

Về tư cách của người lãnh đạo, Ngài khuyên thêm:

- (a) Người cầm quyền tốt hành động vô tư, không thành kiến và không kỳ thị giữa nhóm này với nhóm khác.
- (b) Người cầm quyền tốt không áp ủ bất cứ loại sân hận nào với bất cứ ai.
- (c) Người cầm quyền tốt phải tỏ ra không sợ hãi bất cứ điều gì khi thi hành luật pháp, nếu luật pháp ấy đúng.

(d) Người cầm quyền tốt phải có sự hiểu biết rõ ràng luật lệ thi hành. Không phải là luật lệ phải thi hành chỉ vì người cầm quyền có quyền hành để thi hành luật ấy. Luật pháp phải được thi hành một cách hợp lý và hợp với lẽ phải thông thường. -- (*Kinh Cakkavatti Sihananda*)

Kinh *Milanda Panha* có nêu như sau: "Nếu một người thiếu tư cách, thiếu khả năng, không thích hợp, bất lực và không đáng làm vua, tự mình tôn phong làm vua hay người trị vì với uy quyền to lớn, kẻ đó sẽ bị hành hạ khổ sở..., phải chịu nhiều hình phạt bởi người dân, vì thiếu tư cách và không xứng đáng, đã tự mình lên ngôi vua bất chính". Người cầm quyền, cũng như những người khác vi phạm và đi quá giới đức và nguyên tắc căn bản của tất cả luật lệ xã hội trong nhân loại, thì cũng phải chịu hình phạt; hơn thế nữa, người cầm quyền bị khiển trách đã sử dụng như một tên ăn cắp của công. Câu chuyện trong Kinh Jataka có nêu rằng người cầm quyền nào trừng phạt người vô tội, và không trừng phạt kẻ có tội thì không xứng đáng trị vì đất nước.

"Nhà Vua lúc nào cũng phải tự mình thăng tiến, và cẩn thận quán chiếu hạnh kiểm của mình trong hành vi, lời nói và tư tưởng, luôn luôn cố gắng tìm tòi và lắng nghe ý kiến đại chúng xem mình có phạm lỗi lầm hay sai sót trong việc trị vì vương quốc. Nếu có sự trị vì sai quấy, họ sẽ kêu ca khi bị thiệt hại bởi sự bất lực của người cầm quyền do chính sách hình phạt, thuế má, bất công hay những áp bức kể cả sự tham nhũng dưới bất cứ hình thức nào, và người dân sẽ chống lại nhà cầm quyền bằng cách này hay cách khác. Trái lại, nếu nhà vua trị vì minh chánh, thân dân sẽ chúc phúc ngài : Hoàng Thượng Muôn Năm". (*Majjhima Nikaya - Trung Bộ*)

Đức Phật nhấn mạnh về trọng trách của người cầm quyền biết dùng sức mạnh quân chúng để cải tiến phúc lợi cho dân như Hoàng đế Asoka đã làm vào thế kỷ thứ ba trước Tây Nguyên. Asoka, một tấm gương sáng chói về nguyên tắc này vì vua đã

quyết định sống đúng theo Giáo Pháp và truyền bá Chánh Pháp để phục vụ dân chúng và nhân loại. Vị Hoàng Đế này tuyên bố không dùng võ lực với quốc gia lân bang, và cam kết thiện chí này bằng cách gửi các sứ giả cùng với thông điệp hòa bình và không gây hấn đến những vị vua ở xa. Ngài đã động viên sự phát huy các đức hạnh xã hội như chân thật, trung thành, từ bi, nhân ái, bất bạo động, cư xử đúng đắn với mọi người, không phung phí, không háms lợi, và không làm tổn thương thú vật. Ngài khuyến khích tự do tôn giáo và sự tôn kính lẫn nhau giữa các tôn giáo. Ngài tổ chức các cuộc thuyết Pháp định kỳ cho các đồng bào tại nông thôn. Ngài phụ trách các công việc lợi ích công cộng, như thiết lập các bệnh viện cho người và vật, cung cấp thuốc men, trồng cây cối trên các đường lộ và rừng, đào giếng, xây cất các trạm tiếp tế nước và các nhà tạm trú. Ngài triệt để cấm ác độc với thú vật.

Có đôi khi Đức Phật được xem như một nhà cách mạng xã hội. Chẳng hạn như Ngài lên án hệ thống giai cấp, xác nhận sự bình đẳng giữa mọi người, lên tiếng về sự cần thiết cải tiến các điều kiện kinh tế xã hội, công nhận tầm quan trọng của việc chia sẻ hợp lý của cải giữa người giàu và người nghèo, nâng cao địa vị phụ nữ, khuyến cáo tinh thần hợp tác nhân đạo trong chính quyền và nên hành chánh, dạy rằng không nên điều hành xã hội bằng lòng tham mà phải bằng lòng tôn trọng và từ ái đối với dân chúng.

Ngoài những việc như trên, sự đóng góp của Đức Phật cho nhân loại còn vĩ đại hơn nhiều vì Ngài đã phát động một điểm mà từ trước tới nay chưa có một nhà cải cách nào đã làm bằng cách đi ngược vào gốc rễ thâm sâu nhất của tính bất thiện nằm trong tâm con người. Cải cách chân chính chỉ có thể có hiệu quả khi được thực hiện ngay trong tâm con người. Những cải cách bằng sức mạnh trên thế giới bên ngoài đều rất ngắn hạn vì không có gốc rễ. Nhưng những cải cách nảy sinh từ kết quả của sự thay đổi tâm thức bên trong con người mới có gốc rễ lâu dài. Khi những cánh cây

đâm chồi mọc nhánh, chúng sẽ rút dinh dưỡng từ một nguồn không bao giờ cạn là những thôi thúc do bản năng của dòng sống đang trôi chảy. Cho nên những cải cách chỉ hữu hiệu khi tâm con người đã chuẩn bị sẵn sàng phương cách, và chúng chỉ được duy trì được bao lâu mà con người còn biết bồi dưỡng sinh khí cho chúng bằng tình yêu thương chân lý, công bằng, và đồng loại.

Học thuyết của Đức Phật giảng dạy không căn cứ trên "Triết Lý Chính Trị". Học thuyết này cũng chẳng phải để khuyến khích con người thụ hưởng lạc thú thế gian mà để chỉ rõ cho thấy con đường đạt Niết Bàn. Nói một cách khác, mục đích rốt ráo là chấm dứt ái dục trói buộc con người trong thế giới này. Câu kệ trong Kinh *Pháp Cú* đã khéo tóm tắt sự xác định ấy như sau: "*Con đường dẫn đến lợi lạc trần gian là một, và dẫn đến Niết Bàn bằng cách sống một cuộc đời đạo hạnh lại là một con đường khác*".

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là người Phật Tử không thể, hay không nên tham gia vào hoạt động chính trị vốn là một thực thể trong xã hội. Cuộc sống của những thành viên trong xã hội được hình thành bởi luật lệ và quy tắc, bởi những cải cách kinh tế hợp pháp trong nước, những sự canh tân về tổ chức ảnh hưởng bởi các nguyên tắc chính trị của xã hội ấy. Tuy vậy, nếu một Phật Tử muốn hoạt động chính trị, người đó không nên dùng tôn giáo để đạt uy quyền chính trị, và cũng không nên khuyến bảo những ai đã từ bỏ cuộc đời trần tục sống một cuộc đời thanh tịnh, đạo hạnh tham gia hoạt động chính trị.



Chương 12

HÔN NHÂN, HẠN CHẾ SANH ĐẼ VÀ CÁI CHẾT

QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VÀ HÔN NHÂN

Với Phật Giáo, hôn nhân được coi là một vấn đề riêng tư, cá nhân và không phải là một bốn phận tôn giáo.

Hôn nhân là một tập quán xã hội, một sự xây dựng tạo nên bởi con người cho sự sung sướng và hạnh phúc của mình, để phân biệt xã hội loài người với đời sống loài vật, và để duy trì trật tự và hòa hợp trong tiến trình sinh sôi nảy nở. Tuy kinh sách Phật Giáo không đề cập đến vấn đề một vợ một chồng hay đa thê, người cư sĩ Phật Giáo vẫn được khuyên dạy là nên giới hạn một vợ mà thôi. Đức Phật không đặt để luật lệ về đời sống vợ chồng nhưng Ngài đã cho các lời khuyên cần thiết về hạnh phúc lứa đôi. Suy luận rộng ra qua những bài pháp của Ngài, là nên khéo léo, trung thành với người vợ và không nên đam mê nhục dục, chạy theo đàn bà. Đức Phật nhận định một trong những nguyên chính làm con người suy sụp là do dan díu với người đàn bà khác (Kinh Parabhava). Người đàn ông biết rõ những nỗi khó khăn, gian nan và đau khổ mà mình sẽ phải chịu đựng với chỉ một vợ và một mái gia đình. Những điều đau khổ ấy còn sẽ được nhân lên khi phải đối đầu với tai ương hoạn nạn. Hiểu biết bản chất yếu đuối của con người, Đức Phật khuyên dạy tín đồ qua một trong các giới không được gian dâm hay đồi bại về nhục dục.

Quan điểm Phật Giáo về hôn nhân rất phóng khoáng: với Phật Giáo, hôn nhân là một vấn đề hoàn toàn riêng tư và cá nhân, và

không phải là một bổn phận đạo giáo. Không có luật lệ tôn giáo trong Phật Giáo bắt buộc một người phải lấy vợ lấy chồng, giữ độc thân hay sống một cuộc đời hoàn toàn trong trắng. Cũng không chỗ nào nói người Phật Tử bắt buộc phải sanh con, hay phải hạn chế số con. Phật Giáo cho cá nhân tự do quyết định tất cả những vấn đề thuộc hôn nhân. Có thể hỏi tại sao các Thầy Tu lại không lập gia đình vì không có luật lệ nào chống lại hôn nhân cả. Lý do rõ ràng là để phục vụ nhân loại nên các nhà sư đã chọn đường lối sống trong đó gồm có sống độc thân. Những ai từ bỏ cuộc đời trần tục tự nguyện sống cuộc đời không vợ con để tránh những ràng buộc thế gian hầu duy trì được an lạc nội tâm, và hiến trọn đời mình phục vụ người khác đạt được giải thoát tinh thần. Mặc dù các nhà sư Phật Giáo không chủ tọa các lễ hôn phối nhưng các nhà họ vẫn hướng dẫn các nghi thức tôn giáo để cầu phước cho các cặp vợ chồng.

LY DỊ

Ly thân hay ly dị không bị cấm trong Phật Giáo, tuy sự cần thiết phải ly dị sẽ rất hiếm xảy ra nếu những huấn thị của Đức Phật được triệt để thi hành. Vợ chồng phải được tự do xa nhau nếu họ thực sự không thể cùng nhau chung sống được. Xa nhau tốt hơn là phải cùng nhau chung sống một cuộc đời kéo dài khổ sở. Đi xa hơn nữa, Đức Phật khuyên các người già không nên lấy vợ trẻ vì già và trẻ không cân xứng sẽ tạo nên những khó khăn quá mức, bất hòa và suy vi (*Kinh Parabhava*).

Xã hội lớn mạnh nhờ hệ thống liên hệ bằng những tương quan xoắn xuýt nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi mối quan hệ là cả tấm lòng cam kết để hỗ trợ và bảo vệ nhau trong một nhóm hay cộng đồng. Hôn nhân là một phần rất quan trọng trong mạng lưới chặt chẽ của những quan hệ hỗ trợ và bảo vệ lẫn nhau. Một cuộc hôn nhân tốt đẹp phải bắt nguồn và phát triển từ sự hiểu biết chứ không phải từ sự sôi nổi tùy hứng, từ lòng trung thành thực sự chứ không phải từ lòng ham mê bùng bột. Xây dựng hôn nhân sẽ tạo một căn bản tốt đẹp cho sự phát triển văn hóa,

kết hợp hài hòa của hai cá nhân được chăm sóc tránh khỏi bị cô đơn, tước đoạt và sợ hãi. Trong hôn nhân, người phối ngẫu phát triển vai trò bổ sung sức mạnh và tinh thần can đảm cho nhau, và mỗi người đồng thể hiện tinh thần nâng đỡ và cảm kích tài đức của nhau. Không nên có tư tưởng người đàn ông hơn người đàn bà hay người đàn bà hơn người đàn ông - người này bổ túc cho người kia, một sự hùn hạp bình đẳng cùng đem lại đức tính dịu dàng, khoan dung, điềm tĩnh và hy sinh cho nhau.

PHƯƠNG PHÁP HẠN CHẾ SINH ĐẸ, PHÁ THAI VÀ TỰ TỬ

Mặc dù con người có tự do kế hoạch hóa gia đình cho thích nghi với mình, nhưng không thể nào bào chữa cho việc phá thai được.

Người Phật Tử không có lý do nào để chống lại phương pháp hạn chế sinh đẻ. Họ được tự do sử dụng bất cứ biện pháp nào cổ xưa hay tân tiến để ngừa thai. Những ai chống lại hạn chế sinh đẻ nói rằng điều này đi ngược lại luật của Thượng Đế đã đặt ra, phải hiểu rằng quan điểm của họ về vấn đề này không hợp lý. Việc được làm trong phương pháp hạn chế sinh đẻ là ngăn chặn sự hình thành một kiếp sống của một chúng sanh. Không có giết chóc và không có hành động tạo nghiệp. Nhưng nếu có bất cứ một hành động nào để phá thai thì hành động này sai quấy vì đã lấy đi hay phá hoại một mạng sống dù nhìn thấy được hay không nhìn thấy được. Cho nên việc phá thai không thể nào bào chữa được.

Theo lời Phật dạy phải hội đủ năm điều kiện hiện hữu mới tạo thành một hành động sát sanh, đó là:

1. Một chúng sinh,
2. Biết hay nhận thức đó là một chúng sinh,
3. Có ý giết,
4. Cố gắng giết, và
5. Hậu quả là cái chết

Khi một người đàn bà mang thai, có một chúng sinh trong dạ con, và việc này hoàn thành điều kiện đầu tiên. Sau một vài tháng, người đàn bà đó biết có một mạng sống mới trong mình, và đó điều kiện thứ hai hoàn tất. Nay vì lý do này hay lý do khác, người đó không muốn có cái bào thai trong mình. Bà ta bắt đầu tìm đến một nhà phá thai làm công việc phá thai, và như vậy điều kiện thứ ba hoàn tất. Điều kiện thứ tư cho thấy cuối cùng, bào thai bị giết vì hành động này. Vậy tất cả các điều kiện đều hiện hữu. Như vậy, bà đã vi phạm giới thứ nhất "Không Sát Sinh", vì việc này tương đương với việc giết một chúng sanh. Theo Phật Giáo, không một lý do nào có thể nói là ta được quyền lấy đi mạng sống của người khác.

Trong một số trường hợp, người ta cảm thấy bắt buộc phải làm như vậy vì sự thuận tiện cho chính mình. Nhưng họ không thể biện minh cho hành động phá thai và dù thế nào đi nữa, họ cũng phải đối đầu với hậu quả của nghiệp xấu. Tại một vài quốc gia, phá thai được hợp pháp hóa, nhưng việc này chỉ để tránh một số khó khăn. Nguyên tắc đạo lý không bao giờ đầu hàng cho lạc thú của con người mà luôn đứng về phúc lợi của toàn thể nhân loại.

TỰ TỬ

Hủy bỏ mạng sống của chính mình trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng đều sai trái về mặt luân lý và tinh thần. Hủy hoại mạng sống của mình vì dao động hay thất vọng chỉ gây thêm nhiều đau khổ. Tự tử là một phương cách hèn nhất để chấm dứt những khó khăn đời sống của mình. Một người không thể tự tử nếu có được tâm thanh tịnh và bình tĩnh. Nếu ta từ bỏ thế giới này với một tâm bối rối và bất mãn, thì điều chắc khó cho ta được tái sinh vào hoàn cảnh tốt đẹp hơn. Tự tử là một hành động bất thiện hay vụng về vì bị tác động bởi một tâm đầy tham sân si. Những ai tự tử không biết làm sao đương đầu với khó khăn, làm sao đối mặt với những sự thật của đời sống, và làm

thế nào để sử dụng tâm ý đúng cách. Những người như vậy không thể hiểu được bản chất cuộc sống và những điều kiện trên cõi đời này.

Một số người hy sinh mạng sống của mình cho điều mà họ nghĩ là một sự nghiệp tốt đẹp và cao thượng. Họ hủy bỏ đời mình bằng các phương pháp như tự cống hiến tính mệnh, tự bắn, hay tuyệt thực. Những hành động như vậy được coi như gan dạ và can đảm. Tuy nhiên theo quan điểm Phật Giáo, những hành động như vậy không phải để được tha thứ. Đức Phật nhấn mạnh rõ ràng rằng các đầu óc muốn tự kết liễu mạng sống của mình sẽ đưa đến bao khổ đau hơn nữa.

TẠI SAO DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI LẠI GIA TĂNG?

Thật không có lý do nào để nghi rằng chỉ trong khoảng thời gian này mà dân số trên thế giới mới gia tăng.

Nếu Phật Tử không tin vào linh hồn được Thượng Đế tạo ra thì sao họ có thể giải thích về dân số gia tăng trên thế giới này? Đó là một câu hỏi rất thường được nhiều người nêu ra hiện nay. Người hỏi câu này thường chấp nhận rằng chỉ có một thế giới có chúng sinh hiện hữu. Ta phải nhận rằng đó là một điều hoàn toàn tự nhiên mà dân số tăng tại những nơi có điều kiện khí hậu tốt, có cơ sở y khoa, thực phẩm và những phương tiện phòng ngừa về sinh sản và bảo vệ chúng sinh.

Ta cũng nên nhận thức rằng không có lý do nào để cho rằng chỉ trong thời gian này dân số trên thế giới mới gia tăng. Không có cách nào để so sánh với bất cứ giai đoạn nào của lịch sử cổ xưa. Có nhiều nền văn minh rộng lớn đã hiện hữu và mất đi tại Trung Á, Trung Đông, Phi Châu và Mỹ Châu thời cổ. Không còn lưu lại mấy may nào về những bản kiểm kê về các nền văn minh đó. Dân số, cũng như mọi thứ khác trong vũ trụ, cũng chịu ảnh hưởng theo chu kỳ lên xuống. Trong những chu kỳ nhân số tăng vọt, ta dễ có khuynh hướng lý luận chống lại

thuyết tái sinh trên thế giới này hay thế giới khác. Với vài nghìn năm qua, không có bằng chứng nào cho thấy số người tại nơi nào đó trên thế giới nhiều hơn ngày nay nhưng con số của các chúng sinh hiện hữu trong nhiều hệ thống trên thế giới khác thật ra không đếm được. Nếu con số của nhân loại có thể so sánh với một hạt cát thì con số chúng sanh trong vũ trụ sẽ giống như số hạt cát nơi tất cả các bờ biển trên thế giới. Khi đủ nhân duyên, khi được hỗ trợ bởi thiên nghiệp, một phần ít của con số chúng sinh không đếm được tái sinh làm người. Sự tiến bộ của y khoa nhất là vào thế kỷ thứ 19 và 20, giúp cho con người sống lâu hơn và khoẻ mạnh hơn.

Đó là một yếu tố góp phần cho dân số gia tăng. Dân số có thể tăng thêm nhiều hơn nữa trừ phi người ý thức có biện pháp kiểm soát. Vì lý do đó, công trạng hay trách nhiệm về sự gia tăng dân số phải quy về cơ sở y khoa và những hoàn cảnh thuận tiện ngày nay. Công trạng này hay trách nhiệm không thể quy về một tôn giáo đặc biệt nào hay bất cứ một nguồn gốc bên ngoài nào cả. Có những người tin rằng tất cả những sự bất hạnh diễn ra để phá hủy mạng sống con người đều do Thượng Đế tạo ra để giảm thiểu dân số trên thế giới. Thay vì mang quá nhiều đau khổ đến cho những sinh vật do chính Thượng Đế tạo ra, tại sao Thượng Đế không thể kiểm soát dân số? Tại sao Thượng Đế còn tạo càng ngày càng nhiều người tại những quốc gia đông dân mà lại thiếu thốn thực phẩm, quần áo, và những nhu cầu căn bản cần thiết? Những ai tin tưởng Thượng Đế tạo mọi thứ không thể trả lời thỏa đáng câu hỏi ấy. Nghèo khổ, bất hạnh, chiến tranh, đói, bệnh, nạn thiếu thực phẩm không phải do ý muốn của Thượng Đế hay do ý thích của ma quỷ nào đó, nhưng do các nguyên nhân không mấy khó để có thể tìm ra được.

SINH LÝ VÀ TÔN GIÁO

"Phần dưới của chúng ta vẫn còn là thú vật" (Gandhi)

Sự đòi hỏi sinh lý là động lực mạnh nhất trong bản chất con người. Cho nên ảnh hưởng sâu rộng về sức mạnh dục tính cần phải có biện pháp kiềm chế ngay trong cuộc sống bình thường. Trường hợp của người sống hướng về tinh thần, bất cứ ai muốn kiểm soát hoàn toàn tâm ý mình thì một biện pháp mạnh mẽ rộng lớn của kỷ luật tự giác rất cần thiết. Một năng lực mạnh mẽ như vậy trong bản tính của con người chỉ có thể bị khuất phục nếu người có chí biết kiểm soát tư tưởng và thực hành việc tập trung tâm ý của mình. Sự kiềm chế sức mạnh dục tính khiến sức mạnh tinh thần phát triển. Nếu ta kiểm soát được sức mạnh dục tính, ta sẽ có thể kiểm soát nhiều hơn nữa trên toàn thể bản chất của mình, trên những xúc cảm nhỏ nhất hơn.

Độc thân là một trong những điều cần thiết cho những ai muốn phát triển tinh thần đến mức toàn hảo. Tuy nhiên, không bắt buộc mỗi hay mọi người phải độc thân để hành trì Phật đạo. Lời khuyên của Đức Phật là giữ độc thân thì thích hợp hơn cho một người muốn trau dồi để đạt thành quả tinh thần. Với người cư sĩ bình thường, giới luật là không tà dâm. Mặc dù sự đồi trụy của sức mạnh nhục dục không phải đều cùng một loại như vậy nhưng người đồi trụy lúc nào cũng bị đau khổ bởi những phản ứng xấu cả về vật chất hoặc tinh thần hay cả hai.

Một cư sĩ Phật Tử cần phải tập kiểm soát bản năng sinh lý mình ở một mức độ nào đó. Sự đòi hỏi về xác thịt phải được kiểm soát đúng cách nếu không con người sẽ có tư cách xấu hơn là con vật khi bị đam mê bởi ái dục. Hãy xét đến thái độ tính dục của cái mà ta gọi là "thấp hơn thú vật". Cái nào mới thực sự là thấp hơn- loài vật hay loài người? Loài nào có thái độ về tính dục qua hành động bình thường và tự nhiên? Còn loài nào thì đua về đủ mọi kiểu cách bất bình thường và đồi trụy? Loài vật thường tỏ ra một sinh vật cao hơn, và con người là kẻ thấp

hơn. Và tại sao lại như vậy? Đơn giản là vì con người với khả năng tinh thần nếu được sử dụng đúng sẽ giúp cho họ điều khiển những thôi thúc thể xác của mình, nhưng lại đi dùng sức mạnh tinh thần này vào tác phong đáng trách và làm cho họ càng lệ thuộc vào những đòi hỏi ấy. Con người như vậy xem như còn thấp hơn con vật.

Tổ tiên chúng ta coi nhẹ phần đòi hỏi sinh lý này. Cha ông chúng ta hiểu cái đó đã đủ mạnh không cần phải dùng đến kích thích nào nữa. Nhưng ngày nay chúng ta đã làm nổ tung nó bằng cả ngàn hình thức quảng cáo, tuyên truyền, triển lãm đầy kích động và kêu gọi; và chúng ta đã trang bị cho sức mạnh dục tính bằng chủ trương nói rằng sự kìm hãm sinh lý là nguy hiểm và có thể gây nên những xáo trộn tinh thần.

Tuy nhiên, sự kìm hãm tức là sự kiểm soát tính năng là nguyên tắc đầu tiên của bất cứ nền văn minh nào. Trong xã hội văn minh tiên tiến hiện nay, chúng ta đã làm ô nhiễm bầu không khí giới tính bao quanh chúng ta - mức thôi thúc của thân tâm muốn được thỏa mãn tình dục thật là to lớn.

Hậu quả của việc khai thác tình dục này do những kẻ lợi dụng ẩn nấp trong xã hội tiên tiến, thanh thiếu niên ngày nay phát huy mạnh mẽ thái độ đối với tình dục làm thành một mối lo ngại chung. Một thiếu nữ ngây thơ không dám tự do để đi đây đi đó mà không bị quấy rầy. Mặt khác phái nữ phải ăn mặc sao để đừng khơi động bản chất thú tính ẩn tàng nơi đám thanh thiếu niên.

Con người là con vật duy nhất không có thời gian ngưng hoạt động giới tính theo tự nhiên để thân xác có thể hồi phục sinh khí. Bất hạnh thay ngành khai thác thương mại về bản tính đa dâm nơi con người đã khiến nhân loại hiện đại bị đặt trước những chướng ngại tiếp diễn không ngừng của sự kích thích tình dục từ mọi phía. Nhiều chứng loạn thần kinh trong đời

sống ngày nay đều có dấu vết do tình trạng mất quân bình của những chuyện tình. Người ta muốn đàn ông chỉ nên có một vợ, nhưng đàn bà lại được khuyến khích bằng mọi cách để có thể được tự mình trở nên "quyến rũ" không phải chỉ cho chồng, nhưng để kích thích nơi mỗi người đàn ông sự đam mê mà xã hội cấm người đó tham đắm vào. Nhiều xã hội cố gắng bắt buộc chế độ một vợ một chồng. Như vậy, một người đàn ông với nhiều nhược điểm vẫn có thể là một người đạo đức, có nghĩa là người đó vẫn trung thành với một vợ theo luật định. Sự nguy hiểm nơi đây nằm trong sự kiện là người biết suy nghĩ thừa thông minh để hiểu rằng những luật lệ ấy chỉ là nhân tạo và không có căn cứ nào trên nguyên tắc tiên nghiệm, phổ thông có giá trị nào cả; những luật lệ ấy có khả năng rơi vào cách suy tư lầm lẫn giống như tất cả những luật lệ luân thường đạo lý khác.

Tình dục nên chỉ cho nhau ở nơi chốn thích hợp trong đời sống bình thường của con người nhưng chẳng nên kiềm chế mất sức khỏe mà cũng chẳng nên thái quá không lành mạnh. Nó lúc nào cũng phải được ý chí kiểm soát, và được xem như lành mạnh nếu nó được đặt trong bối cảnh thích hợp.

Không nên coi sinh lý như một chất liệu quan trọng nhất cho hạnh phúc của đời sống lứa đôi. Những ai quá tham đắm có thể trở nên nô lệ cho nhục dục mà cuối cùng làm hại đến tình yêu và sự tương kính trong hôn nhân. Như trong mọi thứ, ta nên điều độ và có lý trí trong việc đòi hỏi sinh lý của mình, cân nhắc tình cảm thân thiết và tính khí lẫn nhau.

Hôn nhân là một cam kết giữa người đàn ông và người đàn bà đi vào cuộc sống chung. Kiên nhẫn, khoan dung và hiểu biết là ba phẩm hạnh chính phải được phát triển và nuôi dưỡng bởi hai người. Trong khi tình yêu là mối ràng buộc hai người với nhau thì phần vật chất cần thiết để gia đình được hạnh phúc nên do người đàn ông lo lắng để vợ chồng chia sẻ. Tiêu chuẩn cho một cặp hôn phối tốt đẹp phải là "của chúng ta" chứ không phải là

"của anh" hay "của em". Cặp vợ chồng tốt đẹp phải "mở rộng" con tim đối với nhau, và phải kìm hãm sự vui chơi "bí mật". Ôm giấu mãi bí mật cho riêng mình có thể dẫn đến nghi kỵ và nghi kỵ là yếu tố có thể phá hoại tình yêu của người hôn phối. Nghi kỵ nuôi dưỡng hờn ghen, hờn ghen tạo sân hận, sân hận làm tăng lòng oán ghét, oán ghét biến thành thù địch và thù địch là nguyên nhân của khổ đau không thể tả kể cả đổ máu, tự tử và chí đến giết người.



PHẦN V
MỘT TÔN GIÁO CHO SỰ TIẾN BỘ
THỰC SỰ CỦA NHÂN LOẠI

Chương 13

BẢN CHẤT, GIÁ TRỊ VÀ SỰ CHỌN LỰA NIỀM TIN TÔN GIÁO

CON NGƯỜI VÀ TÔN GIÁO

Con người là chúng sinh duy nhất trong thế giới này đã khám phá ra tôn giáo, biết thờ phụng và cầu nguyện.

Con người phát huy tôn giáo hầu thỏa mãn lòng mong muốn biết đời sống bên trong chính mình và thế giới bên ngoài mình. Những nền tôn giáo sơ khai khởi nguyên thuyết vật linh, khiến con người sợ hãi về những cái họ không biết và mong xoa dịu những sức mạnh mà họ nghĩ rằng đang ẩn tàng trong các vật vô tri vô giác. Thời gian trôi qua, những tôn giáo này dần biến đổi theo môi trường địa lý, lịch sử, kinh tế xã hội, chính trị, và tinh thần hiện hữu trong thời gian ấy.

Nhiều tôn giáo trở thành có tổ chức và hưng thịnh cho đến ngày nay do các tín đồ hậu thuẫn mạnh mẽ. Nhiều người bị lôi cuốn vào các tôn giáo có tổ chức do hình thức long trọng và nghi lễ, trong khi một số người lại thích tu tập theo tôn giáo riêng của họ, trong thâm tâm sùng kính các vị đạo sư của họ và áp dụng nguyên tắc đạo đức trong đời sống hàng ngày. Vì sự quan trọng của việc tu tập, tôn giáo nào cũng tự cho là một cách sống chứ không phải chỉ thuần túy đức tin mà thôi. Nhìn lại nguồn gốc và con đường phát triển của nhiều tôn giáo đã trải qua, điều đáng ngạc nhiên là các tôn giáo của loài người đã khác biệt nhau về phương pháp giải quyết, về sự hiểu biết và giải thích của các tín đồ, về mục tiêu và phương cách đạt được, và về khái niệm thưởng phạt đối với những hành vi đã làm.

Trong phương diện giải quyết, các lối hành trì có thể căn cứ trên đức tin, lòng sợ hãi, sự lý luận và tính vô hại: Đức tin hình thành căn bản của nhiều cách thức tu tập được khai triển để con người khỏi bị sợ hãi và đáp ứng được những nhu cầu của họ. Một tôn giáo của những quyền năng thần thông, hay huyền bí thì khai thác lòng sợ hãi phát xuất từ vô minh và hứa khả các lợi lạc vật chất căn cứ vào tâm tham ái. Một tôn giáo của sùng bái thì căn cứ trên cảm xúc và sợ hãi đối với siêu nhiên và do tin như vậy, có thể được trấn an bằng nghi thức và nghi lễ. Một tôn giáo của đức tin thì căn cứ trên lòng mong muốn đạt được sự tự tin khi phải đương đầu với đời sống và thân phận mong manh của con người.

Một số cách thức tu tập nảy nở do kết quả của sự phát triển kiến thức, kinh nghiệm và trí tuệ của con người. Phương pháp giải quyết hữu lý về tâm linh đã được áp dụng trong trường hợp này, kết hợp những nguyên tắc về giá trị con người và các định luật của thiên nhiên hay vũ trụ. Phương pháp này căn cứ vào tinh thần nhân đạo và tập trung vào sự trau dồi nhân phẩm. Một tôn giáo của luật nhân quả hay nghiệp báo căn cứ trên nguyên tắc tự lực cánh sinh và cho rằng cá nhân tự mình chịu trách nhiệm về hạnh phúc cũng như đau khổ và về sự giải thoát của chính mình. Một tôn giáo của trí tuệ căn cứ trên sự vận dụng lý trí và tìm hiểu đời sống cùng thực chất của những điều kiện thế gian qua kiến thức có tính cách phân tích.

Tính vô hại và thiện chí là những yếu tố thông thường hay thấy trong tôn giáo. Một tôn giáo của hòa bình căn cứ vào nguyên tắc không hại mình và hại người, các tín đồ phải trau dồi một đời sống hài hòa, phóng khoáng và an lạc. Một tôn giáo của thiện chí hay từ-ái căn cứ vào sự hy sinh và phục vụ cho lợi lạc và hạnh phúc của người khác.

Đạo giáo khác nhau theo khả năng hiểu biết của tín đồ và theo những sự giải thích của các chức sắc giảng dạy qua giáo lý và cách thức tu tập. Trong một số tôn giáo, giới chức có uy quyền

ban hành luật lệ tôn giáo và tiêu chuẩn đạo đức, trong khi một số tôn giáo khác họ chỉ có thể khuyên giảng về nhu cầu và phương cách để hành theo các tiêu chuẩn ấy. Mỗi tôn giáo đều đưa ra những lý do về những khó khăn của con người, những bất bình đẳng và phương cách đối trị. Bằng cách giải thích, một số tôn giáo cho rằng con người phải đương đầu với những khó khăn ấy vì con người đang bị xét xử trên thế giới này. Khi cách giải thích như vậy được đưa ra, người khác có thể hỏi: "Để làm gì?" Làm sao con người có thể xét xử trên căn bản chỉ một kiếp sống khi mà mỗi người đều khác nhau về kinh nghiệm, thể chất, tinh thần, xã hội, kinh tế, các yếu tố và điều kiện về môi sinh?

Mỗi tôn giáo đều có quan niệm riêng của mình về những gì được coi là mục tiêu của đời sống tâm linh. Đối với vài tôn giáo thì đời sống bất diệt nơi cõi trời hay thiên đường với vị Thượng Đế là cứu cánh cuối cùng. Đối với một số khác, mục tiêu chủ yếu của đời sống là sự hội tụ của một tâm thức bao quát tất cả (đại ngã) vì tin tưởng rằng mỗi kiếp sống là một đơn vị của tâm thức (tiểu ngã) và nó phải quay trở về với tâm thức nguyên thủy. Một số tôn giáo tin rằng chấm dứt khổ đau hay chấm dứt vòng sanh tử là mục đích tối hậu. Đối với tôn giáo khác, cả đến hạnh phúc thiên đường hay sự hòa nhập với Phạm Thiên (Đấng Tạo Hóa) chỉ là phụ thuộc trước cái mong manh của cuộc sống dù dưới bất cứ hình thức nào. Và cũng có một số tin là đời sống hiện tại chính nó thừa đủ để chứng nghiệm chủ đích của cuộc đời.

Muốn đạt được mục tiêu cứu cánh, mỗi tôn giáo đưa ra một phương pháp. Một số tôn giáo bắt các tín đồ phục tùng Thượng Đế hay tùy thuộc mọi thứ vào Thượng Đế. Một số khác chú trọng khổ hạnh tuyệt đối là những phương tiện để tự mình thanh lọc tất cả tội lỗi bằng cách tự hành xác. Một số khác nữa chú trọng giết thú vật, và nhiều loại nghi thức và nghi lễ cũng như tụng đọc các loại thần chú để thanh lọc hầu đạt mục tiêu

cuối cùng. Cũng có tôn giáo hành trì nhiều loại khác nhau về phương pháp và tâm thành tín, cách chứng nghiệm chân lý, và tập trung tâm ý bằng con đường thiền định.

Mỗi tôn giáo có ý niệm khác nhau về hình phạt các hành vi tội lỗi. Theo một số tôn giáo, con người bị Thượng Đế đày đọa vĩnh viễn vì sự phạm tội của mình trong kiếp sống này. Một số khác nói rằng nhân và quả tác động do định luật thiên nhiên và hậu quả của hành vi chỉ sẽ chứng nghiệm trong một thời gian nào đó. Một số tôn giáo xác nhận kiếp sống này chỉ là một trong nhiều kiếp sống, và ai ai lúc nào cũng có cơ hội để tu sửa qua nhiều giai đoạn tiến triển cho đến khi đạt được mục đích là Hạnh Phúc Tối Thượng.

Trên đây cho thấy một loạt rộng lớn các phương pháp giải quyết, lập luận và mục tiêu khác nhau của các tôn giáo mà con người đã áp dụng. Điều rất hữu ích để ta không nên khư khư giữ chặt quan điểm giáo điều về tôn giáo của mình mà nên rộng mở và khoan dung với những quan điểm tôn giáo khác.

Đức Phật dạy: "Không nên chấp nhận giáo lý của Như Lai chỉ vì lòng tôn kính Như Lai, mà trước nhất hãy trải nghiệm giáo lý ấy giống như đem vàng thử vào lửa."

Sau khi nhấn mạnh sự quan trọng của việc luôn luôn mở rộng tâm ý đối với tất cả các học thuyết tôn giáo, phải nên nhớ rằng một tôn giáo phải được thực thi cho phúc lợi, tự do và hạnh phúc của tất cả chúng sinh. Đó là nguyên tắc đạo giáo phải được sử dụng tích cực để cải tiến phẩm chất đời sống của tất cả chúng sinh. Tuy nhiên ngày nay nhân loại đang suy sụp và đã đi lạc khỏi những nguyên tắc đạo lý căn bản. Những hành động vô luân và tội lỗi trở nên càng ngày càng nhiều, và những người có tâm đạo gặp nhiều khó khăn khi muốn duy trì một số nguyên tắc đạo lý trong đời sống hiện đại. Đồng thời tiêu chuẩn về nguyên tắc đạo lý căn bản cũng bị hạ thấp để thỏa mãn đòi hỏi của những đầu óc ô nhiễm và ích kỷ. Con người không nên vì

phạm tiêu chuẩn đạo đức tổng quát cho hợp với lòng tham ái hay ham mê của riêng mình. Tốt hơn con người nên tự điều chỉnh theo những giới luật mà tôn giáo đã chỉ dạy. Giới luật được tuyên giảng do các bậc đạo sư giác ngộ đã nhận thức con đường cao thượng của đời sống dẫn đến an lạc và hạnh phúc. Những ai vi phạm những giới luật ấy là vi phạm định luật vũ trụ, mà theo Phật Giáo, sẽ đem lại hậu quả xấu do hành hoạt của nguyên nhân tinh thần.

Mặt khác, việc này không có nghĩa là ta phải mù quáng tuân hành theo mọi điều trong tôn giáo của mình, bất chấp có nên áp dụng vào thời đại tiên tiến hay không. Luật lệ tôn giáo và giới luật giúp cho con người sống một cuộc đời có ý nghĩa chứ không phải là để trói buộc con người vào lối hành trì cổ lỗ hay những nghi lễ và mê tín dị đoan. Một người giữ vững những nguyên tắc đạo lý căn bản phải tán dương trí thông minh của nhân loại và phải sống đúng đắn với nhân phẩm. Có một vài thay đổi trong hoạt động tôn giáo của chúng ta cho phù hợp với giáo dục và bản chất thay đổi của xã hội mà đồng thời không phải hy sinh những nguyên tắc cao thượng chung nhất. Nhưng phải nhận định rằng thay đổi bất cứ cách thức tu tập nào của tôn giáo bao giờ cũng khó khăn vì một số người bảo thủ chống đối lại sự thay đổi, dù rằng những sự thay đổi này mang lợi ích hơn. Quan điểm bảo thủ này giống như một vũng nước tù hãm, trong khi những ý kiến trong sạch giống như thác nước và nước tại thác luôn luôn đổi mới nên khả dụng.

XUYỀN TẠC TÔN GIÁO

Mặc dù giá trị của tôn giáo trong việc nâng cao đạo đức, nhưng cũng không sai khi nói rằng tôn giáo là mảnh đất phì nhiêu cho sự phát triển dị đoan và giả đạo đức thành tín, được che đậy trong lớp áo hào quang tín ngưỡng (đội lốt tôn giáo). Nhiều người dùng tôn giáo để trốn tránh những thực tế của đời sống, khoác áo tôn giáo và các biểu tượng đạo pháp. Tuy những người này cũng hay thường cầu nguyện tại các nơi thờ phượng

nhưng thực ra họ không có đạo tâm và không hiểu được ý nghĩa tôn giáo là gì. Khi một tôn giáo bị mất phẩm cách vì ngu si, tham quyền lực và ích kỷ, dân chúng sẽ chỉ thẳng ngay vào tôn giáo này và nói đó không phải là chánh đạo. Nhưng "Tôn Giáo" (chỉ sự thực hành nghi lễ bên ngoài của bất cứ giáo lý nào) phải được phân biệt từ chính giáo lý của đạo ấy. Trước khi phê bình, ta phải nghiên cứu giáo lý nguyên thủy của người khai sáng và xem có điều gì sai quấy trong đó không.

Tôn giáo khuyên người làm thiện và sống thiện, nhưng con người không quan tâm hành động như thế. Thay vì vậy họ thích bám víu vào những hình thức hành trì khác chẳng có giá trị đạo lý thực sự gì. Nếu họ cố gắng trau dồi tâm trí bằng cách diệt trừ ganh tị, ngã mạn, độc ác, ích kỷ, thì ít ra họ cũng tìm thấy đường lối đứng đắn để thực hành tôn giáo. Bất hạnh thay, họ lại làm tăng trưởng lòng ganh tị, ngã mạn, độc ác và ích kỷ thay vì đoạn trừ chúng. Nhiều kẻ tu cho rằng mình là người tu hành, nhưng lại phạm tội ác lớn nhất dưới danh nghĩa tôn giáo. Nhân danh đạo pháp họ chiến đấu, kỳ thị, và tạo bất ổn làm lạc mất mục đích cao đẹp của tôn giáo. Từ sự gia tăng nhiều cái được gọi là hoạt động tôn giáo, chúng ta có cảm tưởng là tôn giáo đang tiến triển nhưng thực sự là trái lại bởi vì ngày nay chỉ có một số rất ít tính chất thanh tịnh và hiểu biết là còn được đem hành tập đúng nghĩa.

Tu hành không có gì hơn là mở mang sự tỉnh thức nội tâm, từ bi và hiểu biết. Những khó khăn sẽ phải đối mặt trước tiên nhờ vào sức mạnh tinh thần của chính ta. Trốn chạy khó khăn dưới danh nghĩa duy tâm là thiếu can đảm. Trong những hoàn cảnh đầy dao động ngày nay, cả nam lẫn nữ giới đang nhanh chóng tuột giốc rơi vào sự tự hủy hoại. Trớ trêu là họ lại tưởng tượng mình đang xúc tiến thực hiện một nền văn minh thật huy hoàng.

Trong cảnh rối loạn này, nhiều quan niệm đạo lý sáng tạo linh hoạt đã được quảng bá để tạo thêm cảm dỗ và xáo trộn trong

tâm con người. Tôn giáo hiện đang bị lạm dụng để tranh đạt lợi lộc và quyền lực riêng tư. Một số pháp môn trái đạo đức như tự do nhục dục, đã được khuyến khích bởi một nhóm tôn giáo vô trách nhiệm mong đem đạo của họ đến giới trẻ. Bằng cách khơi dậy những cảm giác dục vọng, những nhóm này hy vọng quyến rũ được trai gái theo tôn giáo của họ. Ngày nay trong thị trường đạo giáo, có tôn giáo thoái hóa thành một loại hàng rẻ tiền không mấy quan tâm gì đến giá trị đạo đức và những gì mà mình đại diện. Một số nhà truyền giáo lập luận rằng những hình thức thực hành về luân lý, đạo đức và giới luật không quan trọng bằng một người có đức tin và cầu nguyện Thượng Đế mà người đó tin rằng sẽ đủ sức cứu rỗi mình. Mục kích một số chức quyền tôn giáo đã lừa dối bịt mắt tín đồ ra sao tại Âu Châu, Karl Max đưa ra một nhận xét châm biếm: "Tôn Giáo là tiếng thở dài của sinh vật bị áp bức, là những cảm nghi của một thế giới vô tâm, chẳng khác gì là linh hồn của những vật thể không linh hồn. Tôn Giáo là thuốc phiện của con người".

Con người cần đạo không phải vì đạo cho mình một giấc mơ về kiếp sau hay ban cho mình một số giáo điều để hành trì, theo cách như vậy thì con người phải từ bỏ trí thông minh của mình và trở nên mối ưu phiền cho đồng loại. Một tôn giáo phải là một phương pháp đáng tin cậy và hợp lý dạy cho con người biết sống "tại đây và ngay bây giờ" như một chúng sinh trí thức và hiểu biết, trong khi nêu gương tốt cho người khác theo. Nhiều tôn giáo đã làm cho con người chuyển tư tưởng của mình ra khỏi mình để hướng về một một đấng tối thượng. Nhưng Phật Giáo hướng dẫn con người tìm an lạc nội tâm bên trong những tiềm năng ẩn nấp trong chính con người. "Pháp" (có nghĩa là giữ) không phải là điều mà ta tìm kiếm bên ngoài mình, vì trong lý giải cuối cùng thì con người là Pháp, và Pháp là con người. Cho nên, một tôn giáo thực sự tức là Pháp vốn không phải điều gì chúng ta đạt được từ bên ngoài nhưng là sự trau dồi và chứng

ngộ được trí tuệ, từ bi và thanh tịnh được phát triển chính trong chúng ta.

TÔN GIÁO NÀO ĐÍCH THỰC?

Nếu tôn giáo nào có Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo thì có thể coi là một tôn giáo đích thực .

Con người thật rất khó tìm ra tại sao lại có quá nhiều tôn giáo khác nhau và tôn giáo nào là một tôn giáo đúng nghĩa. Tín đồ của mỗi tôn giáo cố gắng trình bày sự siêu việt của tôn giáo mình. Tính đa dạng thường tạo ra một số tính đồng dạng, nhưng trong vấn đề tôn giáo, con người lại nhìn nhau bằng ganh tị, sân hận và khinh khi. Những pháp môn được kính trọng nhất của một tôn giáo lại bị một tôn giáo khác cho là lỗi lãng. Để giới thiệu những thông điệp thiêng liêng và hòa bình của mình, một số người lại dùng đến vũ khí và chiến tranh. Họ có làm ô nhiễm danh từ đẹp đẽ của tôn giáo không? Hình như có một số tôn giáo chịu trách nhiệm về sự chia rẽ thay vì đoàn kết nhân loại.

Muốn đi tìm một tôn giáo chân chính và đích thực, chúng ta phải cân nhắc bằng một đầu óc vô tư xem cái gì đúng là một tôn giáo giả hiệu. Tôn giáo hay triết lý giả hiệu gồm có: duy vật chủ nghĩa phủ nhận sự sống còn sau khi chết; chủ nghĩa phi luân lý chối bỏ thiện và ác; tôn giáo nào khẳng định con người được cứu rỗi hay bị đọa đày bằng thần thông, thuyết tiến hóa hữu thần chủ trương là mọi thứ đều do tiền định và mọi người có thể được cứu rỗi nhờ đức tin đơn thuần mà thôi.

Phật Giáo không xây dựng trên những nền tảng bất toàn và bất ổn. Phật Giáo rất thực tế và có thể xác minh được. Chân lý của Phật Giáo đã được kiểm chứng bởi Đức Phật, kiểm chứng bởi các đệ tử của Ngài, và lúc nào cũng mở rộng cho bất cứ ai muốn kiểm chứng. Và ngày nay, Giáo lý của Đức Phật, đang được xác minh bởi những phương pháp nghiên cứu khoa học khắt khe nhất.

Đức Phật dạy rằng bất cứ hình thức tôn giáo nào cũng chân chính nếu chứa đựng Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Việc này cho thấy rõ ràng Đức Phật không muốn thiết lập một tôn giáo đặc biệt. Cái mà Ngài muốn là làm hiển lộ Chân Lý Tuyệt Đối của đời sống con người và thế giới. Mặc dù Đức Phật giảng dạy Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo, những phương pháp này không phải tài sản độc quyền của người Phật Tử. Đó là Chân Lý chung của tất cả.

Haàu heát hơi thấy cần phải đưa ra các lập luận để "chứng minh" giá trị tôn giáo mà họ đang theo. Một số cho rằng đạo giáo của họ lâu đời nhất cho nên tích lũy chân lý. Số khác cho rằng đạo giáo của họ là tôn giáo cuối cùng hoặc mới nhất cho nên tóm thâu chân lý. Một số cho rằng tôn giáo của họ có nhiều tín đồ nhất cho nên bao gồm chân lý. Tuy nhiên không một lập luận nào trên đây có giá trị xác đáng để thiết lập chân lý cho một tôn giáo. Chỉ cần sử dụng lương tri và hiểu biết, ta cũng có thể đánh giá được một đạo giáo.

Một số truyền thống tôn giáo bắt con người phải phục tùng một quyền lực cao hơn họ, có khả năng kiểm soát sự sáng tạo, hành động và sự giải thoát cuối cùng của họ. Đức Phật không chấp nhận quyền năng ấy. Ngài cho rằng quyền năng ở chính nơi con người và xác nhận mỗi người là vị sáng tạo của chính mình, và chịu trách nhiệm về sự giải thoát của chính mình. Cho nên tại sao người ta nói: "Không có gì vô thân và không có gì hữu thân bằng Đức Phật". Tôn giáo của người Phật Tử cho con người ý nghĩa to lớn về phẩm giá, và cũng đồng thời cho con người trách nhiệm to lớn. Người Phật Tử không thể đổ lỗi cho sức mạnh bên ngoài khi tội lỗi xảy ra cho mình. Người Phật Tử có thể đương đầu với bất hạnh trong trầm tĩnh vì hiểu rằng mình có sức mạnh để thoát ra khỏi tất cả thống khổ.

Một trong những lý do tại sao Đạo Phật lôi cuốn được những người trí thức và có giáo dục vì Đức Phật thường khuyên tín đồ của Ngài là không nên chấp nhận điều được nghe thấy (ngay cả

điều do chính Ngài nói) mà chưa trải nghiệm qua giá trị của nó. Giáo pháp của Đức Phật được duy trì và tồn tại chính xác vì nhiều nhà trí thức đã thử nghiệm mọi khía cạnh của giáo pháp ấy và đã kết luận rằng Đức Phật lúc nào cũng nói lên Chân Lý không thể phủ nhận được. Trong khi những nhà tôn giáo khác cố gắng "bảo đảm lại" giáo lý của vị khai sáng ra tôn giáo của họ dưới ánh sáng của kiến thức hiện đại về Vũ Trụ thì Giáo lý của Đức Phật đã được chính các khoa học gia xác chứng.

PHÁT TRIỂN ĐẠO ĐỨC VÀ TINH THẦN

Không được giáo dục về tinh thần con người sẽ không có trách nhiệm đạo đức: Con người không có trách nhiệm đạo đức là mối nguy cơ cho xã hội.

Đạo Phật là một ngọn hải đăng tuyệt vời hướng dẫn nhiều người thuần thành đến hạnh phúc trường cửu. Nhất là hiện nay Phật Giáo rất cần thiết cho thế giới đang bị phân hóa bởi các ngộ nhận về chủng tộc, kinh tế và ý thức hệ. Những sự hiểu lầm đó không bao giờ có thể xóa tan được trừ phi tinh thần từ-ái khoan dung được rộng mở đối với nhau. Tinh thần này chỉ có thể được trau dồi tốt nhất dưới sự hướng dẫn của Đạo Phật, một đạo luôn nhấn mạnh vào tinh thần cộng tác trong luân lý-đạo đức cho sự tốt đẹp của toàn thể vũ trụ. Chúng ta biết rằng rất dễ dàng học điều xấu mà không cần đến thầy dạy, nhưng trái lại học điều tốt cần phải có gia sư. Cho nên hết sức là cần thiết cho việc dạy đức hạnh bằng các giới luật và gương mẫu.

Không được giáo dục về tinh thần, con người sẽ không có trách nhiệm đạo đức : con người không trách nhiệm đạo đức là mối nguy cơ cho xã hội.

Trong giáo lý của Đức Phật, sự phát triển tinh thần của con người quan trọng hơn sự phát triển phúc lợi vật chất. Lịch sử đã dạy chúng ta là không thể nào mong đạt cả hai cùng một lúc Hạnh Phúc thế gian và Hạnh Phúc vĩnh cửu . Đời sống của hầu hết mọi người thường được điều hòa bởi các giá trị tinh thần và

nguyên tắc đạo đức mà chỉ tôn giáo cống hiến mới có hiệu quả. Sự can thiệp của chính quyền vào đời sống của người dân tương đối sẽ không cần thiết nếu mọi người, nam cũng như nữ, có thể hiểu được giá trị của tâm thành tín, và có thể thực hành được những lý tưởng cho chân lý, công bằng và phục vụ.

Giới đức cần thiết để đạt giải thoát, nhưng giới đức không thôi chưa đủ. Giới đức phải được kết hợp với trí tuệ. Giới đức và trí tuệ giống như đôi cánh của con chim. Trí tuệ cũng có thể so sánh với đôi mắt của con người; còn giới đức như đôi chân. Giới đức giống như một chiếc xe mang con người đến cổng giải thoát. Nhưng trí tuệ là cái chìa khóa thật sự mở cổng ấy. Giới đức là một phần về phương cách sống tinh tế và cao thượng. Không có một kỷ luật giới đức nào thì không thể thanh lọc được những ô nhiễm của kiếp sống hữu tình.

Phật Giáo không phải chỉ là nghi lễ lối sống hay một huyền thoại được kể lại để giải trí hay để thoả mãn cảm xúc của con người, nhưng là một phương pháp phóng khoáng và cao thượng cho những ai thực tình muốn hiểu và chứng nghiệm thực chất của cuộc sống.

Ý NIỆM THƯỢNG ĐẾ

Thực chất hay giá trị của niềm tin vào Thượng Đế được căn cứ vào năng lực hiểu biết và mức trưởng thành về tâm ý của con người.

SỰ PHÁT TRIỂN Ý NIỆM THƯỢNG ĐẾ

Truy cứu về nguồn gốc và phát triển ý niệm Thượng Đế, ta phải quay trở về thời gian khi mà nền văn minh còn phôi thai và khoa học hiện đại còn chưa được biết đến. Người thượng cổ do lòng sợ hãi và ngưỡng mộ đối với hiện tượng thiên nhiên nên tin tưởng vào những loại ma quỷ và thần linh khác nhau. Họ sử dụng niềm tin vào ma quỷ và thần linh để tạo thành tôn giáo của họ. Tùy theo những hoàn cảnh tương ứng và khả năng

hiểu biết, mỗi dân tộc sùng bái thần linh khác nhau và hình thành những đức tin khác nhau.

Vào lúc khởi thủy của ý niệm Thượng Đế con người sùng bái nhiều thần linh - thần cây, thần suối, thần sét, thần bão, thần gió, thần mặt trời, và tất cả các hiện tượng trên trái đất. Những thần linh này liên quan đến mỗi một hành động của thiên nhiên. Dần dà con người bắt đầu quy hợp cho các thần linh này giới tính và hình dạng cũng như các đặc tính thể chất hay tinh thần của nhân loại. Những thuộc tính con người quy cho thần linh như thương yêu, hận thù, ganh ghét, sợ hãi, cao ngạo, ham muốn và tất cả các cảm xúc khác đều được thấy nơi con người. Từ tất cả các vị thần này, dần dà nảy nở một hiểu biết là không có nhiều thần mà chỉ có Một. Sự hiểu biết này nảy sanh thuyết độ thần của thời đại gần đây.

Trong tiến trình phát triển, ý niệm Thượng Đế đã trải qua một loạt sự thay đổi môi trường xã hội và trí thức. Ý niệm này được nhận định trong nhiều đường lối khác nhau bởi nhiều người khác nhau. Một số lý tưởng hóa Thượng Đế như Vua trên Thiên Đường và Trái Đất; họ có ý niệm Thượng Đế là một con người. Một số khác nghĩ rằng Thượng Đế chỉ là nguyên tắc trừu tượng. Một số tôn vinh Thượng Đế là Vua Trời trên thiên đường cao nhất, trong khi một số lại mang Thượng Đế xuống những tầng sâu thấp nhất của trái đất. Một số hình dung Thượng Đế trên thiên đường, trong khi một số làm thành thần tượng để thờ phượng. Một số còn đi xa hơn nữa nói rằng không có Thượng Đế thì không có giải thoát - dù cho bạn đã làm tốt đến đâu đi nữa, bạn cũng sẽ không hưởng được quả tốt do hành động của mình trừ khi bạn hành động do niềm tin nơi Thượng Đế. Kẻ Vô Thần tuyên bố: "Không" và xác nhận không có Thượng Đế nào cả. Kẻ Hoài Nghi và Kẻ theo thuyết "không thể biết" nói: "Chúng tôi không biết hay không thể biết". Những người theo chủ nghĩa thực chứng lại nói rằng ý niệm Thượng Đế là một vấn đề vô nghĩa vì ý niệm của ngôn từ Thượng Đế "không rõ ràng".

Trên đây cho thấy một loạt các quan niệm, niềm tin và danh xưng cho ý niệm Thượng Đế: đạo phiếm thần, đạo sùng bái thần tượng, niềm tin vào một vị thần, và niềm tin vào nhiều nam và nữ thần.

Cả đến vị Độc Thần trong thời đại gần đây cũng phải trải qua hàng loạt thay đổi khi thông qua các quốc gia và dân tộc khác nhau. Thượng Đế của người Ấn Độ Giáo khác hẳn Thượng Đế của người Cơ Đốc Giáo. Thượng Đế của người Cơ Đốc Giáo lại cũng khác hẳn các Thượng Đế của các đức tin khác. Do đó nhiều đạo giáo xuất hiện như trên; vào lúc cuối mỗi tôn giáo đều khác biệt hẳn nhau và đều nói "Thượng Đế là Một".

Ý NIỆM THƯỢNG ĐẾ VÀ SỰ SÁNG TẠO

Do xuất hiện và phát triển trên ý niệm Thượng Đế, mỗi tôn giáo triển khai cách giải thích riêng của mình về sự sáng tạo. Vậy nên ý niệm Thượng Đế liên kết với nhiều thần thoại khác nhau. Người ta sử dụng ý niệm Thượng Đế như một phương tiện để giải thích sự hiện hữu của con người và bản chất của vũ trụ.

Ngày nay, những người thông minh sau khi thận trọng kiểm điểm tất cả dữ kiện có giá trị để đi đến kết luận: giống như ý niệm Thượng Đế, sự sáng tạo các thần thoại phải được coi như sự tiến hóa của trí tưởng tượng con người khởi nguyên do hiểu lầm hiện tượng thiên nhiên. Những hiểu lầm này bắt nguồn gốc từ sự sợ hãi và ngu dốt của người nguyên thủy. Cả đến ngày nay, con người vẫn còn giữ những sự giải thích cổ sơ về sự sáng tạo. Dưới ánh sáng của tư duy khoa học mới đây thì sự định nghĩa theo thần học về Thượng Đế rất mơ hồ, và vì lý do đó nên không thể có chỗ đứng nào trong học thuyết hiện đại về sự sáng tạo hay thần thoại.

Nếu con người được sáng tạo bởi một nguồn gốc bên ngoài, thì con người phải thuộc về nguồn gốc ấy chứ không phải thuộc chính mình. Theo Phật Giáo, con người chịu trách nhiệm mọi

thứ mà con người làm. Vì vậy người Phật Tử không có lý do gì tin tưởng là con người hiện hữu là do nguồn gốc bên ngoài. Người Phật Tử tin là sở dĩ con người có hiện nay vì chính do hành động của chính mình. Con người chẳng bị phạt hay được thưởng bởi ai cả mà do chính mình theo hành động thiện ác của chính mình. Theo quá trình tiến hóa, loài người hiện hữu. Tuy nhiên, không thấy Đức Phật có một lời nào tán thành niềm tin thế giới được sáng tạo bởi một người nào đó. Khám phá của khoa học về sự phát triển dần dần của hệ thống thế giới phù hợp với giáo lý của Đức Phật.

NHUỘC ĐIỂM CỦA LOÀI NGƯỜI VÀ QUAN NIỆM VỀ THƯỢNG ĐẾ

Cả hai quan niệm về Thượng Đế và những thần thoại liên quan đến sự sáng tạo đã được bảo vệ và biện hộ bởi những tín đồ cần có những ý kiến để chứng minh sự hiện hữu và sự ích lợi của họ trong xã hội loài người. Tất cả những người tin tưởng này cho rằng họ đã nhận được kinh điển tương ứng như Sách Khải Huyền; nói một cách khác họ đều công nhận là đã đi trực tiếp từ Một Thượng Đế. Mỗi tôn giáo tin Thượng Đế đều cho rằng đạo của mình có nghĩa là Hòa Bình toàn vũ trụ, tinh huynh đệ bao quát khắp thế gian cùng những lý tưởng cao như vậy.

Tuy nhiên dù lý tưởng của tôn giáo tiếp tay vì đại như thế nào, lịch sử thế giới đã nêu rõ cho đến ngày nay tôn giáo đã hỗ trợ cho việc gieo rắc mê tín dị đoan. Một số tôn giáo chống lại khoa học và sự tiến bộ của khoa học, dẫn đến ác cảm, tàn sát, và chiến tranh. Trên phương diện này, những tôn giáo tin Thượng Đế đã thất bại trong việc giác ngộ nhân loại. Thí dụ, tại một vài quốc gia khi dân chúng cầu nguyện lòng bi khẩn, thì chính những bàn tay của họ lại dấy máu những con vật vô tội bị hy sinh, và đôi khi của những người đồng chủng. Những sinh vật khổ sở bơ vơ ấy bị giết để dâng lên những bàn thờ của các thần linh tưởng tượng và vô hình. Phải mất một thời gian dài để người ta hiểu được cái vô ích của những nghi thức độc ác này dưới danh nghĩa

tôn giáo. Bây giờ là lúc họ nên nhận định con đường thanh tịnh thực sự là do tình thương và hiểu biết.

Tiến Sĩ G. Dharmasiri trong cuốn sách của ông " Phê Bình của Phật Giáo về Quan Niệm Thượng Đế của Cơ Đốc Giáo" có ghi: "Tôi nhìn thấy dù khái niệm về Thượng Đế chứa đựng những thành phần luân lý cao siêu, nhưng khái niệm ấy cũng có ngụ ý rất nguy hiểm cho con người cũng như cho các chúng sinh trên hành tinh này.

"Một đe dọa chính cho nhân loại là cái bình phong được gọi là "quyền lực" đặt lên con người bởi ý niệm Thượng Đế. Tất cả những tôn giáo hữu thần đều coi quyền lực là tối hậu và thiêng liêng. Nó là sự nguy hiểm mà Đức Phật vạch rõ trong Kinh Kalama. Vào thời đó, cá nhân và tự do con người bị đe dọa nghiêm trọng bởi nhiều hình thức khác nhau của quyền lực. Nhiều nhân vật có quyền đã nỗ lực bắt Bạn trở thành tín đồ của họ. Trên đỉnh tất cả những quyền năng "truyền thống" một hình thức mới của quyền lực đã nổi bật lên với danh nghĩa "khoa học". Và mới đây các tôn giáo mới đó đã mọc lên như nấm, và mối đe dọa của các Trưởng Giáo (Guru) (điển hình bởi Jim Jones ở Hoa Kỳ) đã trở thành mối đe dọa sống thực cho tự do và phẩm giá của mỗi cá nhân con người. Lời yêu cầu bắt diệt của Đức Phật là để Bạn có thể trở nên một Vị Phật. Ngài trình bày bằng một phương cách hữu lý rõ ràng là mỗi người và mọi người chúng ta có tiềm năng và khả năng toàn hảo để đạt được lý tưởng ấy.

Những tôn giáo tin Thượng Đế không cống hiến được giải thoát một cách nào mà không có Thượng Đế. *Vì vậy, có thể một người tuy được nhận là đã tiến đến đỉnh cao nhất của đức hạnh, và đã sống một cuộc đời chính đáng, và ngay cả đã đạt đến mức cao nhất của thánh thiện, nhưng cũng vẫn bị đọa xuống địa ngục vĩnh viễn vì người đó không tin sự hiện hữu của Thượng Đế.* Mặt khác, một người nhiều tội lỗi, nhưng cuối cùng biết sám hối, cũng có thể

được tha thứ, và được "cứu rỗi". Theo quan điểm của Phật Giáo, loại học thuyết này không thể biện giải được.

Mặc dù những mâu thuẫn hiển hiện của các tôn giáo tin Thượng Đế, ta đừng nên nghĩ rằng nên khuyến khích rao giảng chủ nghĩa Vô Thượng Đế vì niềm tin vào Thượng Đế thực hiện được những công trình phục vụ vĩ đại cho nhân loại, nhất là tại những nơi mà quan niệm Thượng Đế được ưa chuộng. Niềm tin Thượng Đế này đã giúp nhân loại kiểm soát được thú tính của mình. Và rất nhiều sự giúp đỡ cho người khác đã được thể hiện dưới danh nghĩa Thượng Đế. Cũng trong lúc đó, con người cảm thấy không an toàn nếu không có niềm tin vào Thượng Đế. Họ tìm được sự che chở và cảm hứng khi có niềm tin đó trong tâm. Thực chất hay giá trị của niềm tin như vậy được căn cứ trên năng lực hiểu biết và mức trưởng thành về tâm ý con người.

Dù sao, tôn giáo cũng phải quan tâm đến đời sống thực tiễn. Tôn giáo được sử dụng như một cương lĩnh để chỉ đạo nếp sống đạo đức của con người trên thế gian này. Tôn giáo bảo chúng ta điều gì nên làm, điều gì không nên làm. Nếu ta không thành thật hành theo một đạo giáo, thì nhãn hiệu tôn giáo hay tin tưởng suông vào Thượng Đế sẽ không giúp gì cho chúng ta trong đời sống hàng ngày.

Mặt khác, tín đồ của các giáo phái tranh chấp nhau và kết án đức tin và pháp môn khác - nhất là để chứng tỏ hay bác bỏ sự hiện diện của Thượng Đế - và nếu họ nuôi dưỡng tâm sân hận đối với những tôn giáo khác do quan điểm dị biệt, thì chính họ đang tạo sự bất hòa to lớn giữa những cộng đồng tôn giáo. Dù những dị biệt tôn giáo thế nào đi nữa, bốn phạm của chúng ta là phải thể hiện khoan dung, kiên nhẫn, và hiểu biết. Bốn phạm của chúng ta là phải kính trọng tín ngưỡng của kẻ khác cả đến khi chúng ta không thể phù hợp với tín ngưỡng ấy. Lòng khoan dung rất cần thiết để đời sống được hòa hợp và bình an .

Tuy nhiên, không có lợi cho mục đích nào cả để giới thiệu ý niệm Thượng Đế cho những người chưa sẵn sàng tán đồng ý niệm ấy. Đối với một số người, niềm tin này không quan trọng để sống một cuộc đời chánh đáng. Có biết bao người sống một cuộc đời cao thượng không cần phải tin như vậy trong khi có những kẻ giữ vững đức tin ấy lại vì phạm hòa bình và hạnh phúc của người dân vô tội.

Phật Tử cũng có thể cộng tác với những người giữ quan niệm về Thượng Đế, nếu họ sử dụng quan niệm này cho hòa bình, hạnh phúc, và lợi lạc của nhân loại nhưng không cộng tác với những ai lợi dụng quan niệm này bằng cách đe dọa để giới thiệu niềm tin này chỉ vì quyền lợi riêng tư và các động lực thầm kín. Trên 2500 năm qua, trên khắp thế giới, người Phật Tử hành trì và giới thiệu Đạo Phật một cách rất hòa bình không cần thiết phải chứng minh quan niệm của một Đấng Tối Cao sáng tạo. Và họ sẽ tiếp tục duy trì tôn giáo này cũng bằng đường lối đó mà không phiền nhiễu gì cho những tín đồ tôn giáo khác.

Cho nên, với lòng tôn trọng các người của tôn giáo khác, cần phải ghi nhận là không cần thiết phải tiến dần quan niệm này vào Phật Giáo. Hãy để người Phật Tử giữ niềm tin của họ vì niềm tin của họ vô hại với người khác, và hãy để Giáo Lý căn bản của Đức Phật được duy trì.

Từ ngàn xưa, người Phật Tử đã có một cuộc sống đạo lý hòa bình không cần phải sát nhập quan niệm đặc biệt về Thượng Đế. Họ vẫn có khả năng gìn giữ tôn giáo riêng của họ mà không cần thiết vào lúc thời cơ này, một số người nào đó cố gắng đem một thứ gì đó tổng mạnh xuống cưỡng hòng họ trái với nguyện vọng của họ. Tin tưởng hoàn toàn vào Pháp Phật, người Phật Tử có quyền làm việc và tìm sự giải thoát cho chính mình không cần đến sự can thiệp quá mức nào từ những nguồn gốc khác. Những người khác có thể giữ niềm tin và quan niệm của họ, thì người Phật Tử cũng gìn giữ những điều đó của mình không một ác ý.

Chúng tôi không thách thức những người khác về mặt tín ngưỡng, chúng tôi mong mỗi sự đối xử tương đồng lẫn nhau về niềm tin và sự tu tập của chúng tôi.

ĐỔI ĐẠO TRƯỚC KHI CHẾT

Chỉ tin là có người sẽ rửa sạch được hết tội lỗi cho ta mà không cần phải ngăn chặn các tâm sở bất thiện trong ta, điều đó không phù hợp với Giáo Lý của Đức Phật.

Chúng ta rất thường gặp các trường hợp của những người thay đổi đạo lúc cuối cùng khi gần chết. Do đi theo tôn giáo khác, một số người đã tin tưởng lầm rằng họ có thể "rửa sạch hết tội lỗi", và dễ dàng tiến bước trên con đường dẫn đến thiên đàng. Họ cũng hy vọng được bảo đảm có một tang lễ đơn giản và tốt đẹp hơn. Đối với người đã sống gần trọn đời với một đạo giáo đặc biệt nào đó, đột nhiên theo một tôn giáo hoàn toàn mới lạ, không quen thuộc và hy vọng có sự giải thoát ngay tức khắc nhờ vào đức tin mới đương nhiên quả thật là gượng gạo. Đó chỉ là một giấc mơ mà thôi. Có một số người đổi đạo khi đang ở trong tình trạng hôn mê, và một số trường hợp sau khi chết. Những ai quá hăng hái và cuồng tín về việc muốn đổi đạo giùm người khác vào đạo mình, đã hướng dẫn sai lầm những người kém hiểu biết tin tưởng rằng đạo của họ là tín ngưỡng duy nhất với phương pháp dễ dàng hay là ngộ tất tới thiên đàng. Nếu ta được dẫn dắt để tin là có một người nào đó, đang ngồi nơi nào đó có thể rửa sạch hết tội lỗi ta đã gây ra trong cả cuộc đời, thì niềm tin này chỉ khuyến khích người khác phạm tội lỗi mà thôi.

Trong Giáo lý của Đức Phật, không có lòng tin vào một người nào đó có thể rửa sạch được hết tội lỗi cho mình. Chỉ khi nào thành thực nhận định mình đã hành động sai lầm và sau khi hiểu rõ được điều này, ta nỗ lực sửa đổi lại và làm việc lành thì mới có thể chặn đứng hay làm mất tác dụng những nghiệp bất thiện tích lũy do tội lỗi mà họ gây ra.

Trong nhiều bệnh viện thường hay có cảnh các nhà thầy tôn giáo nào đó lảng vảng bên bệnh nhân và hứa hẹn với họ một "đời sống sau khi chết". Điều này nhằm khai thác cái vô minh căn bản và tâm lý sợ hãi của các bệnh nhân. Nếu thực tình họ muốn giúp đỡ, thì họ có thể làm những "phép lạ" mà họ hãnh diện cho là nằm trong thánh kinh. Nếu quả họ có thể làm phép lạ, chúng ta khỏi cần đến bệnh viện. Người Phật Tử không nên trở thành nạn nhân của những người ấy. Phật Tử phải học căn bản giáo lý của tôn giáo cao thượng đã dạy mình rằng khổ đau là số phận căn bản của loài người. Chỉ có một phương cách để chấm dứt khổ đau là thanh lọc tâm trí. Cá nhân tạo đau khổ cho chính mình, thì chỉ có cá nhân đó mới chấm dứt khổ đau được. Ta không thể mong nhờ được hậu quả các hành động tội lỗi của mình đơn giản chỉ bằng cách đổi đạo trước ngưỡng cửa của tử thần.

Vận mệnh của một người sắp chết trong kiếp tới tùy thuộc vào những chấp tư tưởng cuối cùng xuất hiện nơi người đó tùy theo nghiệp thiện ác đã tích lũy trong cuộc đời hiện tại, bất chấp loại nhân hiệu tôn giáo nào mà người đó tự khoác lên mình vào giây phút cuối cùng.

CON ĐƯỜNG TẮT TỐI THIÊN ĐÀNG

Thiên Đàng không phải chỉ dành riêng cho tín đồ một tôn giáo đặc biệt nào nhưng rộng mở cho mỗi và mọi người đã sống một cuộc đời chính đáng và cao thượng.

Nếu người Phật tử thực tình muốn lên Thiên Đàng, điều ấy không khó khăn gì. Nhưng có một số người đi đến từng nhà cố gắng thuyết phục các người đạo khác đổi đạo theo đạo mình và hứa khả thiên đàng họ mang theo trong bị của họ. Họ tuyên bố là chỉ họ mới là người có phước lành có thể lên thiên đàng; họ cũng tuyên bố là họ có độc quyền gửi người khác lên thiên đàng. Họ giới thiệu tôn giáo của họ như một món thuốc đặc quyền chế tạo, và việc này đã trở nên mối phiền toái cho dân

chúng ngày nay. Nhiều người chất phác thiếu hiểu biết đạo của mình, đã trở thành nạn nhân của những người bán thiên đàng ấy.

Nếu người Phật Tử có thể hiểu được giá trị Giáo Lý Cao Quý của Đức Phật, họ sẽ không bị lầm đường lạc lối bởi những người như thế. Những kẻ bán thiên đàng này cũng cố gắng lừa gạt người dân bằng cách nói rằng thế giới này do Thượng Đế tạo ra, và ngày tận thế sắp đến. Những ai muốn đời sống trường cửu tuyệt vời trên thiên đàng phải nên chấp nhận tôn giáo đặc biệt của họ trước ngày tận thế, nếu không bỏ mất cơ hội bằng vàng này và phải bị đau khổ vĩnh viễn dưới địa ngục.

Sự đe dọa ngày tận thế này đã được lưu truyền hàng bao trăm năm nay. Điều ngạc nhiên là ngày nay vẫn có những người tin vào sự đe dọa không hợp lý và tưởng tượng ấy. Một số người đổi đạo sau khi nghe họ thuyết giảng mà không sử dụng đến lương tri.

Trong Phật Giáo không có quan tòa riêng tư nào để phạt hay thưởng mà chỉ có sự hành hoạt của nguyên nhân tinh thần vô tư và định luật thiên nhiên.

TẠI SAO KẺ ÁC LẠI VUI HƯỚNG TRONG KHI NGƯỜI TỐT LẠI ĐAU KHỔ?

Một số người hỏi: - "Nếu ở hiền gặp lành, ở ác gặp xấu" tại sao trên đời này có nhiều người tốt lại bị khổ trong khi những kẻ xấu lại được sung sướng?" Trả lời cho câu hỏi này: theo quan điểm Phật Giáo có người dù tốt do bản chất, nhưng vì không tích lũy đủ công đức ở tiền kiếp để bù trừ hậu quả xấu của nghiệp bất thiện trong kiếp này; ở một nơi nào đó trong quá khứ họ đã phạm lỗi lầm. Mặt khác, có người xấu do bản chất nhưng được hưởng phước ở kiếp này trong một thời gian ngắn do thiện nghiệp mạnh mẽ mà họ tích lũy được trong tiền kiếp.

Thí dụ có một số người bởi bản chất được di hưởng một thể chất cường tráng nên họ hưởng được một sức khỏe rất tốt. Sức chịu đựng về thể lực của họ rất mạnh nên họ không hay bị đau yếu. Mặc dù họ không áp dụng biện pháp phòng ngừa cẩn thận, sống hợp vệ sinh, họ vẫn mạnh và khỏe trong khi có những người khác uống nhiều loại thuốc bổ và sinh tố, dùng thực phẩm giàu dinh dưỡng khỏe để tăng thể lực, nhưng dù cố gắng để được mạnh khỏe, sức khỏe của họ vẫn không thấy khá hơn.

Bất cứ hành vi nào tốt hay xấu tạo ra trong hiện kiếp, nhất định sẽ có phản ứng ngay trong đời này hoặc kiếp sau. Không thể nào chạy trốn khỏi hậu quả như chỉ đơn giản bằng cầu nguyện, nhưng phải bằng cách trau dồi tâm ý, và sống một cuộc đời cao thượng.

Người Phật Tử được khuyến khích làm điều thiện không phải để đạt một chỗ trên thiên đàng. Họ tạo thiện nghiệp để mong nhờ tận gốc rễ lòng vị kỷ và để chứng nghiệm bình an và hạnh phúc.



Chương 14

ĐỀ XUẤT MỘT NỀN VĂN HÓA NHÂN BẢN THỰC SỰ

TÔN GIÁO HIỆN ĐẠI

Phật Giáo đủ mạnh để đối đầu với bất cứ quan điểm hiện đại nào được đưa ra nhằm thách thức tôn giáo.

Những tư tưởng Phật Giáo đóng góp phần to lớn vào sự phong phú của nền tư duy kim cổ: Giáo lý về nguyên nhân và tương đối, học thuyết về duy thức, về thực dụng, sự nhấn mạnh về đạo đức, sự không chấp nhận một linh hồn thường còn, sự không quan tâm về sức mạnh siêu nhiên bên ngoài, sự chối bỏ nghi thức và nghi lễ tôn giáo không cần thiết, sự kêu gọi sử dụng lý trí và kinh nghiệm, và sự tương hợp với các khám phá khoa học hiện đại, tất cả quan điểm của Phật Giáo nhằm thiết lập tính thích ứng ưu việt cho những yêu cầu hiện đại.

Đạo Phật có thể đáp ứng tất cả những đòi hỏi cho một tôn giáo hữu lý thích hợp cho nhu cầu của thế giới tương lai. Phật giáo rất khoa học, hữu lý, tiến bộ, xứng đáng cho một người trong thế giới hiện đại này hãnh diện được tự gọi mình là Phật Tử. Thật ra, Phật Giáo còn tính khoa học hơn phương cách của khoa học; Phật Giáo còn tính xã hội hơn cả chủ nghĩa xã hội.

Trong số những bậc khai sáng tôn giáo vi đại chỉ riêng Đức Phật khuyến khích tinh thần điều tra nghiên cứu của tín đồ, và Ngài khuyên họ không nên chấp nhận bằng niềm tin mù quáng ngay cả đến giáo lý của chính Ngài. Cho nên chẳng có gì quá đáng khi gọi Đạo Phật là một *tôn giáo hiện đại*.

Phật Giáo là cả một kế hoạch phối hợp rất tỉ mỉ về phương cách sống một cuộc đời thực tiễn và một hệ thống tư tưởng cần trọng của sự tự tu học. Nhưng hơn thế nữa Đạo Phật là một phương pháp giáo dục rất khoa học. Tôn giáo này có khả năng tốt nhất trong bất cứ khủng hoảng nào để hồi phục được niềm an lạc nội tâm và giúp chúng ta bình tĩnh đối đầu với bất cứ thay đổi xảy ra trong tương lai.

Không lạc thú giác quan, liệu ta có thể chịu đựng nổi đời sống được không? Không niềm tin vào sự bất tử, con người có thể có đạo đức không? Không cầu viện đến thần thánh, con người có thể tiến bộ đúng đường hướng được không? Được, đó là câu trả lời của Phật Giáo. Những cứu cánh này có thể đạt được bằng sự hiểu biết và bằng cách thanh lọc tâm ý. Hiểu biết là chìa khóa tiến lên con đường cao cả hơn. Thanh lọc tâm ý đem bình tĩnh, an lạc cho đời sống và khiến cho con người không dính mắc và tách rời hẳn được những cái bất thường của thế giới hiện tượng.

Đạo Phật quả là một tôn giáo thích hợp cho thế giới hiện đại khoa học. Ánh sáng đến từ thiên nhiên, từ khoa học, lịch sử, kinh nghiệm của loài người, từ mọi nơi trong vũ trụ, được rạng rỡ với Giáo Lý Cao Quý của Đức Phật.

TÔN GIÁO TRONG THỜI ĐẠI KHOA HỌC

Tôn Giáo thiếu khoa học sẽ bị tê liệt, khoa học thiếu tôn giáo sẽ bị mù quáng.

Ngày nay sống trong thời đại khoa học, hầu hết mọi khía cạnh của cuộc đời chúng ta đều bị ảnh hưởng bởi khoa học. Từ khi nền cách mạng khoa học khởi sự vào thế kỷ thứ mười bảy, khoa học không ngừng ảnh hưởng lớn lao đến những gì chúng ta nghĩ và làm.

Tác động của khoa học đặc biệt rất mạnh mẽ đối với các niềm tin đạo giáo cổ truyền. Nhiều quan niệm tôn giáo căn bản sụp đổ dưới áp lực của khoa học hiện đại và không còn được chấp

nhận bởi người trí thức và những người hiểu biết am tường. Không còn có thể thừa nhận chân lý chỉ nguồn gốc từ sự ước đoán thuộc thần học hay căn cứ trên các quyền lực trong các kinh điển tôn giáo biệt lập hẳn với cách nhìn khoa học. Thí dụ, các nhà tâm lý hiện đại đã tìm ra và cho thấy là tâm ý con người cũng giống như xác thân vật chất, hoạt động theo các định luật thiên nhiên do nguyên nhân gây nên chứ không có sự hiện hữu của linh hồn bất biến nào như một số tôn giáo đã dạy.

Một số nhà tôn giáo ưa không lưu ý gì đến những khám phá khoa học mâu thuẫn với những giáo điều của họ. Thói quen tinh thần cứng nhắc như vậy đương nhiên là một chướng ngại cho sự tiến bộ của loài người. Từ khi người hiện đại không chịu tin tưởng vào điều gì một cách mù quáng, dù rằng điều ấy đã được chấp nhận theo truyền thống, những nhà tôn giáo này chỉ có thể thành công trong việc gia tăng hàng ngũ những người *không niềm tin* bằng lý thuyết sai lầm của họ mà thôi.

Mặt khác nhiều nhà tôn giáo lại thấy cần điều chỉnh đại chúng chấp nhận lý thuyết khoa học bằng cách đưa ra những giải thích mới về giáo điều của họ. Đó là trường hợp về Thuyết Tiến Hóa của Darwin. Nhiều nhà tôn giáo vẫn kiên định là con người được tạo ra trực tiếp bởi Thượng Đế. Darwin, trái lại, cho rằng con người tiến hóa từ loài khỉ, một học thuyết đánh đổ giáo lý về quyền sáng tạo của thần thánh và sự phạm tội của loài người. Từ khi những nhà tư tưởng giác ngộ chấp nhận thuyết của Darwin, những nhà thần học ngày nay không được chọn lựa gì hơn là đưa ra cách giải thích mới về giáo lý của họ cho phù hợp với thuyết mà trước đây họ đã từng chống đối.

Dưới ánh sáng của những khám phá khoa học hiện đại, không mấy khó khăn để hiểu rằng những quan điểm tôn giáo đối với vũ trụ và đời sống chỉ thuần túy là những tư tưởng có tính cách quy ước mà các tôn giáo đó đã thay thế vào từ lâu. Thông thường quả đúng khi nói tôn giáo đã góp phần vi đại trong công cuộc phát triển và tiến bộ của nhân loại. Tôn giáo thiết lập các

giá trị, các tiêu chuẩn và đặt ra các nguyên tắc để hướng dẫn đời sống loài người. Tuy nhiên với tất cả những gì tốt đẹp đã làm, tôn giáo vẫn khó có thể tồn tại trong thời đại khoa học tiên tiến nếu những tin đồn vẫn cứ khăng khăng nhốt chặt chân lý trong các hình thức và giáo điều, vẫn cứ khích lệ các nghi lễ và pháp môn mà ý nghĩa nguyên thủy đã bị thoái hóa.

PHẬT GIÁO VÀ KHOA HỌC

Cho đến đầu thế kỷ vừa qua, Đạo Phật chỉ giới hạn trong các quốc gia chưa được tiếp xúc gì với khoa học hiện đại. Tuy nhiên, ngay từ lúc đầu, Giáo lý của Đức Phật lúc nào cũng mở rộng cách tư duy khoa học.

Lý do tại sao Giáo lý được tinh thần khoa học dễ dàng chấp nhận một cách nhiệt tình là do Đức Phật không bao giờ khuyến khích niềm tin cứng nhắc và giáo điều. Ngài không tuyên bố là Phật Pháp căn cứ trên niềm tin, đức tin, hay thiên khai, mà là để cho ta quyền tư duy linh động và tự do.

Lý do thứ hai là tinh thần khoa học có thể tìm thấy trong phương cách mà Đức Phật đã dùng để tiếp cận với Chân Lý. Phương pháp của Đức Phật dùng khám phá và trải nghiệm Chân Lý rất giống phương pháp của nhà khoa học. Một khoa học gia quan sát thế giới bên ngoài một cách khách quan, và chỉ thiết lập một lý thuyết khoa học sau khi đã nhiều lần thực hành thành công các thử nghiệm.

Sử dụng phương thức giải quyết tương tự từ 25 thế kỷ trước, Đức Phật quán chiếu thế giới nội tại bằng tâm buông bỏ và khuyến khích đệ tử của Ngài không nên chấp nhận giáo lý nào cho đến khi tự mình điều nghiên, phán đoán và kiểm chứng được sự thật của giáo lý đó. Giống như nhà khoa học ngày nay không cho rằng công trình thực nghiệm của mình không thể bị lặp lại bởi người khác, Đức Phật cũng không tuyên bố rằng kinh nghiệm Giác Ngộ của Ngài là độc quyền của Ngài.

Vi vậy trong phương thức chứng ngộ Chân Lý, Đức Phật là một nhà phân tích giống như nhà khoa học ngày nay. Ngài thiết lập một phương pháp thực hành thực tiễn, khoa học để đạt đến Chân Lý Tối Thượng và chứng nghiệm Giác Ngộ.

Tuy Phật Giáo rất đồng dạng với tinh thần khoa học, nhưng sẽ không đúng nếu ta đồng hóa Phật Giáo với khoa học. Quả thực là những công trình áp dụng thực tiễn của khoa học đã giúp cho nhân loại hưởng một cuộc sống tiện nghi hơn và kinh nghiệm được những thứ tuyệt vời mà trước đó không ai dám mơ ước. Khoa học đã có thể làm cho con người bơi giỏi hơn cá, bay cao hơn chim, và đi bộ trên cung trăng. Nhưng phạm vi kiến thức mà trí tuệ quy ước của khoa học có thể chấp nhận được bị giới hạn vào chỉ những bằng chứng đã thực nghiệm. Và chân lý thuộc khoa học lại bị lệ thuộc vào sự thay đổi không ngừng. Khoa học không thể giúp con người kiểm soát được tâm mình và cũng chẳng giúp gì việc kiểm soát và hướng dẫn về đạo đức. Cho dù đã đạt những kỳ công, khoa học thật ra vẫn bị nhiều giới hạn mà Phật Giáo không mắc phải.

GIỚI HẠN CỦA KHOA HỌC

Người ta thường nghe nói rất nhiều về khoa học về cái khoa học có thể làm, nhưng rất ít về cái khoa học không thể làm. Kiến thức khoa học bị giới hạn về dữ kiện nhận được từ các giác quan. Khoa học không có khả năng nhận ra thực thể thăng hoa từ dữ kiện giác quan. Chân lý của khoa học được xây dựng trên sự quan sát thuần lý về các dữ kiện giác quan không ngừng thay đổi. Cho nên chân lý của của khoa học là một chân lý tương đối không đứng vững với thời gian. Và khoa học gia, nhận thức được sự kiện này nên lúc nào cũng sẵn sàng loại bỏ một lý thuyết nếu lý thuyết này sẽ được thay bằng một lý thuyết khác hơn.

Khoa học cố gắng hiểu thế giới bên ngoài và đã rõ ràng chỉ đề cập qua loa thế giới bên trong con người. Cả đến khoa tâm lý

học thực ra cũng chưa tìm hiểu nguyên nhân cơ bản tâm trạng bất an của con người. Khi một người bị dao động và chán ghét đời sống, và thế giới nội tâm đầy xáo trộn và lo âu, khoa học ngày nay vẫn chưa có lợi khí gì để giúp người đó. Xã hội học phục vụ cho môi sinh có thể mang lại con người một mức độ hạnh phúc nào đó. Nhưng không giống như thú vật, con người cần phải có cái gì ngoài tiện nghi vật chất và cần đến sự giúp đỡ để đương đầu với các dao động và khổ đau phát xuất từ kinh nghiệm tiếp xúc với cuộc sống hàng ngày.

Ngày nay nhiều người bị phiền não vì sợ hãi, bồn chồn, và bất an. Khoa học thất bại trong việc cứu họ. Khoa học không thể dạy một người bình thường kiểm soát được tâm mình khi bị lôi cuốn bởi thú tính đang đốt cháy nội tâm.

Khoa học có thể nào làm cho con người tốt hơn không? Nếu có thể được thì tại sao các hành động hung bạo và thù đoạn vô luân đầy rẫy tại các quốc gia rất tiến bộ về khoa học? Có công binh không khi nói rằng mặc dầu đã đạt những tiến bộ và những lợi ích đặc lực giúp cho con người, khoa học vẫn không chuyển hóa được nội tâm con người: khoa học chỉ càng làm họ nâng cao thêm cảm nghi lệ thuộc và thiếu thốn? Thêm vào sự thất bại đã không mang được an ninh đến cho nhân loại, khoa học còn làm cho mọi người cảm thấy càng bất ổn hơn bởi sự đe dọa thế giới có thể bị tàn phá đại quy mô.

Khoa học không thể đưa ra một mục đích có ý nghĩa cho cuộc sống. Khoa học không thể cung cấp những lý do rõ ràng cho kiếp sống của con người. Thực ra, bản chất khoa học hoàn toàn thế tục và không quan tâm gì đến mục tiêu tinh thần của con người. Duy vật chủ nghĩa gắn liền với tư tưởng khoa học chối bỏ mục tiêu tâm linh cao hơn sự thỏa mãn vật chất. Bởi cách lý thuyết thiên về chọn lựa và các chân lý tương đối của nó, khoa học không lưu ý đến một số vấn đề thiết yếu nhất và bỏ lại nhiều câu hỏi không được trả lời. Chẳng hạn, khi hỏi về những sự bất bình đẳng (khác nhau) giữa người và người, khoa học

không có một câu giải thích nào về câu hỏi vượt quá phạm vi hẹp hòi của khoa học này.

CÓ HỌC VÀN NGU ĐỐT

Đức Phật đã phát hiện một tâm ý siêu việt không bị giới hạn vào dữ kiện-giác quan và vượt qua cái luận lý giảng bầy trong phạm vi của sự nhận thức tương đối. Trái lại, tri thông minh con người, được hành hoạt trên căn bản kiến thức do thâu thập và tàng trữ, dù là trong lãnh vực tôn giáo, triết học, khoa học hay mỹ thuật. Tâm thức chúng ta thu nhận qua các giác quan, một loại thông tin yếu kém về nhiều mặt. Chính những tín hiệu được tiếp thu hết sức giới hạn này đã làm sự hiểu biết của ta về thế gian bị bóp méo.

Một số người rất hãnh diện là họ biết quá nhiều. Thực ra càng biết ít bao nhiêu thì chúng ta lại càng chắc chắn nắm vững việc giải thích bấy nhiêu ; càng biết nhiều bao nhiêu, chúng ta lại thấy ra được sự giới hạn của mình bấy nhiêu.

Một học giả lỗi lạc có lần viết một cuốn sách và coi đó là một kiệt phẩm. Ông ta cảm thấy cuốn sách này bao gồm tất cả những hạt ngọc văn chương và triết lý. Rất hãnh diện về thành quả này, ông đưa kiệt tác của ông cho một người đồng nghiệp cũng tài giỏi như ông và yêu cầu đồng nghiệp này xem lại cho ông. Thay vì hiệu đính, người đồng nghiệp yêu cầu ông, tác giả viết vào một mảnh giấy tất cả những gì ông biết và tất cả những gì ông không biết. Tác giả ngồi xuống và suy nghĩ xâu xa, nhưng sau một hồi lâu ông đã không viết được gì về những cái ông biết. Rồi sang câu hỏi thứ hai, ông cũng lại chẳng viết ra được tất cả những gì ông không biết. Cuối cùng, với cái ngã đã đặt xuống mức thấp nhất, ông bỏ cuộc, nhận định ra với tất cả những gì mình đã biết, thật ra mình vẫn còn đốt nát.

Về phương diện này, Socrates, một triết gia nổi tiếng thành Athen của Thế Giới Cổ Xưa, khi hỏi về điều ông biết, ông trả lời: *"Tôi chỉ biết một điều - là "tôi không biết"*.

VƯỢT QUA KHOA HỌC

Phật Giáo vượt qua ra ngoài khoa học hiện đại trong việc chấp nhận một lãnh vực hiểu biết rộng lớn hơn là lãnh vực cho phép bởi đầu óc khoa học. Phật Giáo công nhận kiến thức sanh khởi từ các giác quan cũng như công nhận kinh nghiệm thân chứng do sự trau dồi tinh thần. Do rèn luyện và phát triển tập định tâm cao độ, kinh nghiệm tôn giáo có thể hiểu được và kiểm chứng được. Kinh nghiệm tâm linh này không phải là điều có thể hiểu dưới cách thử nghiệm trong một ống nghiệm hay quan sát dưới kính hiển vi.

Chân lý mà khoa học khám phá chỉ tương đối và lệ thuộc vào những sự thay đổi, trong khi chân lý khám phá bởi Đức Phật là chung kết và tuyệt đối: Chân Lý của Giáo Pháp không thay đổi theo thời gian và không gian. Hơn nữa, trái với cách thuyết lý có tính cách chọn lựa của khoa học, Đức Phật khuyến khích người trí không nên bám níu vào các lý thuyết về khoa học hay về những lãnh vực khác. Thay vì thuyết lý, Đức Phật dạy nhân loại làm sao sống một cuộc đời chính đáng cũng như để tìm ra Chân Lý Tối Thượng. Bằng cách sống một cuộc đời đứng đắn, bằng cách làm lắng dịu các giác quan, và bằng cách buông bỏ hết tham ái. Đức Phật chỉ con đường để chúng ta có thể khám phá ngay trong chính chúng ta ra được bản chất của kiếp sống, và cũng có thể tìm thấy được mục đích thực sự của cuộc đời.

Sự tu tập rất quan trọng trong Phật Giáo. Một người học nhiều nhưng không tu tập giống như một người có thể đọc ra các công thức nấu nướng từ một cuốn sách gia chánh đồ sộ chất lượng mà lại không cố gắng nấu ra một món ăn nào. Người đó không thể hết đói được bằng kiến thức trong sách vở. Tu tập là một điều kiện tiên quyết của sự giác ngộ mà một số trong các trường phái Phật Giáo, như Thiên Tông phải được thực hành ngay cả trước kiến thức.

Phương pháp khoa học hướng ra ngoài, và các khoa học gia hiện đại khai thác thiên nhiên và những yếu tố cho tiện nghi của họ, thường khi họ không lưu tâm đến nhu cầu phải hòa hợp với môi sinh và do đó làm ô nhiễm thế giới. Ngược lại, Phật Giáo hướng vào bên trong, và quan tâm đến sự phát triển nội tâm. Ở một mức độ thấp hơn, Phật Giáo dạy cá nhân làm sao điều chỉnh và đối đầu với những biến chuyển và hoàn cảnh của đời sống hàng ngày. Trên một mức độ cao hơn, Đạo Phật tượng trưng nỗ lực của con người muốn vượt lên khỏi chính họ do sự tu tập trau dồi tinh thần hay phát triển trí tuệ.

Phật Giáo có một hệ thống hoàn chỉnh về rèn luyện tinh thần liên quan với việc đạt được tuệ giác về thực tướng của sự vật để dẫn đến sự tự chứng ngộ hoàn toàn Chân Lý Tối Thượng - Niết Bàn. Hệ thống này vừa thực tiễn vừa khoa học, nó bao gồm sự quan sát vô tư những trạng thái cảm xúc và tinh thần. Giống một nhà khoa học hơn là một vị thẩm phán, người hành thiền quan sát thế giới bên trong bằng tâm chánh niệm.

KHOA HỌC KHÔNG TÔN GIÁO

Nếu không có lý tưởng đạo đức, khoa học là mối nguy cơ cho toàn thể nhân loại. Khoa học tạo máy móc, máy móc trở thành chúa tể. Đạn và bom là những món quà của khoa học cho một thiểu số có uy quyền mà định mệnh thế giới tùy thuộc vào họ. Trong lúc đó thì số nhân loại còn lại sống chờ đợi khổ não, sợ hãi, không biết lúc nào các vũ khí hạch nhân, hơi độc, vũ trang chết người - những thành quả của nghiên cứu khoa học làm ra để giết chóc rất hiệu nghiệm - sẽ được sử dụng tới họ. Khoa học không chỉ hoàn toàn bất lực trong việc cung cấp cương lĩnh đạo đức cho nhân loại mà còn đổ dầu thêm vào ngọn lửa ái dục của con người.

Khoa học mà thiếu đạo đức chỉ có nghĩa là phá hoại: Khoa học trở thành con quái vật khổng lồ tàn bạo mà con người khám phá ra. Và bất hạnh, chính con quái vật này càng ngày càng trở nên

hung hãn hơn cả con người. Nếu con người không tìm cách chế ngự và điều khiển con quái vật đó bằng sự tu tập đạo lý, con quái vật này không bao lâu sẽ áp đảo con người. Không có sự hướng dẫn của tôn giáo, khoa học đe dọa thế giới bằng sự tàn phá. Trái lại, khoa học khi đi đôi với tôn giáo như Phật Giáo có thể biến đổi thế giới này thành một thiên đường thanh tịnh, an ổn và hạnh phúc.

Không lúc nào như bây giờ là lúc hết sức cần thiết có sự hợp tác giữa khoa học và tôn giáo vì lợi ích và phục vụ tốt nhất cho nhân loại. *Tôn giáo không khoa học sẽ bị tê liệt, khoa học không tôn giáo sẽ bị mù quáng.*

VINH DANH PHẬT GIÁO

Trí tuệ của Phật Giáo thiết lập trên nền tảng từ bi giữ một vai trò thiết yếu nhằm sửa sai hướng đi nguy hiểm của khoa học hiện đại. Phật Giáo có thể cố gắng hướng dẫn tinh thần để hướng dẫn công cuộc nghiên cứu và phát minh của khoa học, đẩy mạnh một nền văn hóa rực rỡ cho tương lai. Phật Giáo có thể cung cấp các mục tiêu giá trị cho sự tiến bộ của khoa học đang đứng trước một con đường vô vọng bế tắc vì bị nô lệ bởi chính những phát minh của mình.

Albert Einstein đã ca ngợi Phật Giáo khi ông viết trong bài tự thuật của ông: *"Nếu có tôn giáo nào có thể đương đầu với nhu cầu khoa học hiện đại, thì đó phải là Phật Giáo"*. Phật Giáo không cần phải xét lại để "cập nhật hóa" với những khám phá khoa học gần đây. Phật Giáo không cần thiết phải đầu hàng khoa học về quan niệm của mình vì Phật Giáo bao gồm khoa học mà còn vượt qua khoa học. Phật Giáo là cây cầu nối giữa tư tưởng tôn giáo và khoa học bằng cách động viên con người khám phá những tiềm năng tiềm ẩn trong chính con người và môi trường chung quanh. *Phật Giáo không bị ảnh hưởng bởi thời gian!*

TÔN GIÁO CỦA TỰ DO

Phật Giáo là tôn giáo của tự do và lý trí cho con người sống một cuộc đời cao thượng.

Phật Giáo không cấm cản một người nào học hỏi giáo lý của các đạo khác. Thực ra, Đức Phật khuyến khích các tín đồ tìm hiểu về những đạo khác và so sánh giáo lý của Ngài với giáo lý của các tôn giáo khác. Đức Phật dạy nếu tôn giáo nào có giáo lý hợp với lẽ phải và thuần lý trí, các tín đồ của ngài được tự do tôn trọng những giáo lý ấy. Có một số nhà tôn giáo cố gắng kìm giữ các tín đồ của mình trong tối tăm, có tín đồ không được phép chạm đến những đồ vật hay sách vở của tôn giáo khác. Họ bị chỉ thị không được nghe những lời thuyết giảng của tôn giáo khác. Các tín đồ bắt buộc không được nghi ngờ giáo lý của tôn giáo mình dù giáo lý đó có thể không thuyết phục được họ. Càng bắt các tín đồ nghĩ theo một chiều, các tôn giáo ấy càng dễ dàng nắm vững được họ. Nếu một ai sử dụng tự do tư tưởng và nhận thấy lúc nào mình cũng ở trong tối tăm, thì các tôn giáo viện lý đó là ma quỷ đã nắm hồn người đó. Con người tội nghiệp đó không được cho cơ hội sử dụng lương tri, giáo dục, hay trí thông minh của mình. Những ai mong muốn thay đổi quan điểm về tôn giáo thì được dạy rằng phải tin tưởng là họ không đủ toàn hảo để được sử dụng tự do ý chí trong việc phán xét bất cứ điều gì cho chính họ.

Theo Đức Phật, tôn giáo nên để cho cá nhân có quyền tự do lựa chọn. Tôn giáo không phải là luật pháp mà là hệ thống kỷ luật nên hành theo với óc hiểu biết. Với người Phật Tử, nguyên lý đạo giáo thực sự chẳng phải là luật lệ do thần quyền, cũng chẳng phải luật pháp của con người mà là định luật thiên nhiên.

Trong thực tế hiện nay, không có tự do tôn giáo thực sự ở bất cứ phần đất nào trên thế giới này. Con người không có cả đến tự do để suy nghĩ. Khi một người nhận định không tìm thấy sự thỏa mãn với tôn giáo mình đang theo nó không giải đáp thỏa

đáng một số vấn đề nào đó, người đó không được tự do chối bỏ nó để chấp nhận một tôn giáo khác đáp ứng người ấy. Lý do là vì các thẩm quyền tôn giáo, các nhà lãnh đạo, và thân quyến đã lấy đi mất sự tự do của người đó. Con người không được chọn lựa tôn giáo theo nhận thức của mình. Ta không có quyền gì bắt người khác phải chấp nhận một tôn giáo đặc biệt nào đó. Một số người bỏ đạo mình vì tình, không hiểu rõ tôn giáo của người hôn phối. Không nên thay đổi đạo để chiều theo cảm xúc và các nhược điểm của con người. Ta phải suy nghĩ rất cẩn thận trước khi đổi đạo. Tôn giáo không phải là một vấn đề để thương lượng mua bán; không nên đổi đạo để được lợi lạc vật chất cá nhân. Tôn giáo dùng cho việc phát triển tinh thần và tự giải thoát.

Người Phật Tử không bao giờ cố gây ảnh hưởng để người đạo khác đến và theo đạo mình vì lợi lạc vật chất. Người Phật Tử cũng chẳng lợi dụng sự nghèo đói, bệnh tật, mù chữ và ngu muội của con người để gia tăng dân số Phật Tử. Đức Phật khuyên những ai muốn theo Ngài, đừng nên vội vàng chấp nhận giáo lý của Ngài. Ngài khuyên họ hãy nghiên cứu cẩn thận giáo lý đó có thực tiễn mà họ có thể theo được hay không.

Đạo Phật dạy rằng niềm tin suông hay nghi thức bên ngoài không đủ để đạt trí tuệ và sự toàn hảo. Trong ý nghĩa đó việc chuyển hoán bên ngoài trở nên vô nghĩa. Động viên Phật Giáo bằng sức mạnh ắt có nghĩa là muốn truyền bá công bằng và tình thương bằng phương tiện áp bức và bất công. Không quan trọng gì đối với một người theo Đức Phật có tự gọi mình là Phật Tử hay không. Phật Tử biết rằng chỉ do sự hiểu thấu và sự hành trì của chính mình mới có thể gần tới mục tiêu mà Đức Phật đã giảng dạy.

Trong đồ chúng của mọi tôn giáo đều có những kẻ cuồng tín. Cuồng đạo rất nguy hiểm. Kẻ cuồng tín tự mình không thể đi đúng đường theo lẽ phải và ngay cả theo các nguyên tắc khoa học quán sát và phân tích. Theo Đức Phật, một Phật Tử muốn

phát triển tâm linh phải là một người tự do với một tâm hồn cởi mở và không là công cụ cho một ai cả. Phật Tử nương tựa nơi Đức Phật, nhận Ngài là nguồn chỉ đạo và cảm hứng tối cao. Người đó nương tựa nơi Đức Phật không phải do mù quáng mà là do hiểu biết. Đối với Phật Tử, Đức Phật không phải là vị cứu tinh, cũng chẳng phải là một vị thần có nhân dạng và thần thông rửa sạch được tội lỗi của người khác. Người Phật Tử xem Đức Phật như vị Thầy chỉ dạy họ con Đường đi đến giải thoát .

Phật Giáo bao giờ cũng ủng hộ sự tự do và tiến bộ của nhân loại. Phật Giáo bao giờ cũng tán thành công cuộc phát huy kiến thức và tự do con người trong mọi phạm vi của đời sống. Không có một điều gì trong Phật Pháp cần phải loại bỏ trước những phát minh và kiến thức khoa học hiện đại. Khoa học càng khám phá ra các điều mới lạ, thì lại càng tiến đến gần Đạo Phật hơn.

Đức Phật giải phóng con người thoát khỏi sự trói buộc của tôn giáo. Ngài cũng giải thoát con người khỏi sự độc quyền và chuyên chế của giới tăng lữ. Chính Đức Phật là người đầu tiên khuyên con người vận dụng lý trí và đừng để mình bị dẫn dắt như trâu bò ngu tối, tuân theo tín điều của tôn giáo. Đức Phật tán thành tính duy lý, dân chủ, và tác phong thực tiễn, đạo đức trong tôn giáo. Ngài giới thiệu tôn giáo để mọi người tu tập đúng với phẩm cách của con người.

Đức Phật khuyên nhủ các thiện tín không nên tin vào một điều gì mà không xem xét cho đúng đắn. Trong Kinh Kulama, Đức Phật đưa ra những cương lĩnh cho một nhóm thanh niên như sau:

"Không nên chấp nhận điều gì căn cứ:
Chỉ theo báo cáo, truyền thống hay tin đồn,
Chỉ theo tài liệu trong kinh sách
Chỉ theo các lý lẽ và lập luận
Chỉ theo sự can thiệp của riêng mình
Chỉ theo điều gì có vẻ là đúng

Chỉ theo kiến giải riêng mình
 Chỉ theo tài năng dường như có của người khác.
 Chỉ theo lý do: Điều ấy là của Thầy mình".

"Nhưng khi chính các bạn biết những điều gì bất thiện và xấu xa có khuynh hướng làm hại bạn và người khác, hãy loại bỏ các điều đó đi.

"Và khi chính các bạn biết những điều gì thiện và tốt đẹp, dẫn đến phúc lợi tinh thần của bạn và người khác, hãy chấp nhận và hành theo những điều đó".

Người theo Phật được khuyên dạy chỉ chấp nhận và tu tập sau khi đã cẩn thận quan sát và phân tích, và sau khi chắc chắn các phương pháp hợp với lẽ phải dẫn đến điều thiện cho mình và cho người khác.

Người Phật Tử chân chính không ý lại vào sức mạnh bên ngoài để được giải thoát, và cũng không mong cầu thoát khỏi cảnh khổ nhờ sự can thiệp của một thần quyền không biết rõ nào. Người tu Phật tận lực nhổ hết gốc rễ phiền não trong tâm để đạt được hạnh phúc trường cửu. Đức Phật dạy: "Nếu ai nói xấu Như Lai, giáo lý và các đệ tử của Như Lai, không nên bất bình và xao xuyên, vì nếu phản ứng như thế chỉ làm hại mình. Mặt khác, nếu ai tán dương Như Lai, giáo lý và các đệ tử của Như Lai, cũng đừng vì thế mà vui mừng, xúc động và hãnh diện, vì phản ứng như vậy chỉ làm trở ngại cho sự phán đoán chính đáng. Nếu ta hãnh diện, ta không thể suy xét các điều tán dương có đúng là thật và của chính nơi chúng ta hay không. (Kinh Brahma Jala). Đó là thái độ vô tư một Phật Tử chân chính.

Đức Phật phát huy sự tự do tới mức độ cao nhất không chỉ ở tinh hoa tốt đẹp của con người mà cũng ở trong các phẩm tính siêu phàm. Đó là sự tự do mà không tước đoạt phẩm giá của con người. Đó là sự tự do giải phóng con người khỏi nô lệ vào tín điều và luật lệ độc đoán hay những hình phạt của tôn giáo.

NHỮNG NHÀ HOÀNG TRUYỀN GIÁO PHÁP

"Hãy tiến lên, các Thầy Tỳ-Kheo, cho điều thiện và hạnh phúc của nhiều người, vì lòng từ bi cho thế gian cho điều thiện, lợi ích và hạnh phúc của trời và người". (Đức Phật)

Khi chúng ta dở lại các trang sử Phật Giáo, chúng ta thấy những nhà truyền giáo Đạo Phật đã đưa ra bức thông điệp cao quý của Đức Phật trong một đường lối hòa bình và tôn kính. Sự mạng hòa bình như vậy khiến những ai đã dùng phương pháp bạo động để truyền bá tôn giáo của mình phải nên hổ thẹn.

Những nhà hoàng truyền Phật Pháp không tranh đua với người tôn giáo khác để đổi đạo người ta giữa nơi phố chợ. Không có nhà hoàng pháp hay nhà sư nào của Phật Giáo đã thuyết giảng ác ý với những người "không tin đạo". Tính bất khoan dung trong tôn giáo, trong văn hóa và quốc gia không phải là thái độ Phật Giáo nơi những người thấm nhuần tinh thần Phật pháp thực sự. Gây hấn không bao giờ được tìm thấy trong lời dạy của Đức Phật. Thế giới đã nhuốm máu và đau khổ đủ rồi do bệnh của giáo điều, của cuồng đạo và thiếu khoan dung. Trong tôn giáo hay trong chính trị, người ta đã cố tình ra sức lôi kéo nhân loại chấp nhận cách sống của mình. Khi làm như vậy, có nhiều khi họ đã tỏ thái độ thù nghịch với các tín đồ của tôn giáo khác.

Phật Giáo không tranh chấp với các truyền thống, tập tục, mỹ thuật và văn hóa quốc gia mà các dân tộc đã chấp nhận như một lối sống mà còn để chúng thăng hoa hiện hữu. Thông điệp về tình thương và từ bi của Đức Phật đã rộng mở cõi lòng những người có thiện chí chấp nhận giáo lý của Ngài, do đó Đạo Phật trở thành một tôn giáo thế giới. Những quốc gia độc lập đã đón mời và hân hoan chào mừng những nhà truyền giáo Đạo Phật với lòng tôn kính xứng đáng. Phật Giáo không bao giờ dùng ảnh hưởng của thực dân hay của bất cứ sức mạnh chính trị nào để truyền bá đến bất cứ một quốc gia nào cả.

Phật Giáo là một lực lượng tinh thần đầu tiên được biết trong lịch sử đã quy tụ được một số các chủng tộc ngăn cách bởi những chướng ngại khó khăn nhất như xa xôi, ngôn ngữ, văn hóa và luân lý. Động lực chính không phải là tranh đoạt thị trường quốc tế, xâm lấn đất đai quyền lực hay thúc đẩy di dân để chiếm lĩnh lãnh thổ mới. Mục tiêu của Phật Giáo là chỉ cho người dân làm thế nào đạt được bình an và hạnh phúc hơn bằng cách tu tập Phật Pháp.

Một tấm gương sáng chói của những đức tính và phương cách giải quyết trong công cuộc hoàng pháp là Hoàng Đế Asoka (A Dục). Vào thời đại Hoàng Đế Asoka, Phật Giáo truyền bá đến nhiều quốc gia Á Châu và các quốc gia Tây Phương. Hoàng Đế này gửi những nhà truyền giáo Phật Giáo đến nhiều phần đất trên thế giới để giới thiệu thông điệp hòa bình của Đức Phật. Hoàng Đế Asoka kính trọng và ủng hộ mọi tôn giáo vào thời ấy. Thái độ khoan dung của Ngài với các tôn giáo khác thật phi thường. Một trong những dòng chữ khắc trên bia trụ đá Asoka, hiện còn tồn tại đến ngày nay tại Ấn Độ đọc như sau:

"Ta không nên chỉ tôn vinh tôn giáo riêng của mình và chỉ trích các tôn giáo khác, mà ta nên kính trọng tôn giáo của những người khác vì lý do này hay lý do nọ. Làm như vậy là giúp tôn giáo mình phát triển và cũng là giúp ích các tôn giáo khác. Hành động ngược lại là chính ta đã đã đào huyệt cho tôn giáo mình và cũng làm hại cho tôn giáo khác. Bất cứ ai vinh danh tôn giáo mình và chỉ trích tôn giáo khác do lòng sùng mộ đạo mình, "nghĩ rằng làm như vậy sẽ làm rạng danh tôn giáo mình", nhưng ngược lại, chính là đã làm tổn thương nghiêm trọng tôn giáo mình, vậy nên hòa thuận thì tốt hơn. Hãy lắng nghe tất cả, sẵn sàng lắng nghe những học thuyết của các tôn giáo khác".

Vào năm 268 trước Tây Lịch, Ngài đã biến giáo lý của Đức Phật thành một lực lượng sống động tại Ấn Độ. Các bệnh viện, cơ sở xã hội, trường đại học cho nam và nữ, các giếng nước công

cộng, và trung tâm giải trí được thiết lập do phong trào mới của Ngài, và nhờ đó người dân nhận thức được sự tàn bạo của những cuộc chiến tranh phi lý.

Thời đại vàng son trong lịch sử Ấn và các nước khác tại Á Châu, giai đoạn mà mỹ thuật, giáo dục, văn hóa, và văn minh tiến tới tột đỉnh - bộc phát vào thời kỳ ảnh hưởng Phật Giáo mạnh nhất tại các xứ này. Các cuộc thánh chiến, các cuộc viễn chinh thập tự giá, những tòa án dị giáo, và những sự kỳ thị tôn giáo không làm hoen ố biên niên sử của các quốc gia Phật Giáo. Viện Đại Học vĩ đại Nalanda tại Ấn thăng hoa từ thế kỷ thứ hai đến thứ kỷ thứ chín là một sản phẩm của Phật Giáo. Đây là viện đại học đầu tiên mà chúng ta được biết và đã mở cửa cho học sinh khắp năm châu thế giới.

Trong quá khứ, Phật Giáo đã có khả năng hiện diện tại nhiều xứ sở Phương Đông mặc dù phương tiện truyền thông và chuyên chở rất khó khăn và người ta phải vượt qua núi non và sa mạc. Mặc dù những khó khăn trở ngại ấy, Phật Giáo vẫn truyền bá thật xa và thật rộng. Ngày nay, thông điệp hòa bình này đang lan tràn tại Tây Phương. Những người Tây Phương chú ý đến Đạo Phật và tin tưởng Phật Giáo là tôn giáo duy nhất có thể hòa hợp với khoa học hiện đại.

Những nhà hoàng hóa Phật Pháp thấy không cần hay không muốn đổi đạo những người đã có một tôn giáo thích hợp để tu tập. Nếu họ thấy thỏa mãn với tôn giáo của họ, thì không cần đến những nhà truyền bá Phật Giáo đổi đạo cho họ. Các nhà giáo hóa Đạo Phật hoàn toàn hỗ trợ các nhà truyền đạo của các đức tin khác nếu những lý tưởng của những vị này là chuyển hóa những kẻ độc ác, tội lỗi và vô học thành người biết sống một đời sống đạo hạnh. Người Phật Tử hoan hỉ khi nhìn thấy sự tiến bộ của các tôn giáo khác bao lâu mà những tôn giáo này thực sự giúp đỡ người dân sống một cuộc đời đạo hạnh theo niềm tin của họ và vui hưởng hòa bình, hòa hợp và hiểu biết.

Mặt khác các nhà hoàng pháp Đạo Phật cảm thấy đáng tiếc về thái độ của một số nhà truyền giáo đã phiên hà các tín đồ của đạo khác bởi không cần gì phải tạo thêm một bầu không khí cạnh tranh không lành mạnh để quy nạp đổi đạo nếu mục đích của họ chỉ là dạy người dân sống hợp đạo lý.

Khi giới thiệu Giáo Pháp với người khác, nhà truyền bá Đạo Phật không bao giờ đem sự tưởng tượng quá đáng vẽ lên cuộc sống thiên đường để lôi cuốn lòng ham muốn của con người và làm khởi sanh lòng tham dục của họ. Thay vì như vậy, các vị này cố gắng giảng giải cho họ hiểu bản chất thực sự về đời sống con người và của thiên giới như Đức Phật đã từng dạy.



Chương 15

CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH

TẠI SAO KHÔNG CÓ HÒA BÌNH?

Con người đã quên đi mình có một trái tim. Con người quên là nếu đối xử tốt với đời, thì đời sẽ đối xử tốt lại với mình.

Chúng ta đang sống trong một thế giới có nhiều mâu thuẫn thật lạ lùng. Một mặt, con người sợ chiến tranh; mặt khác, họ lại chuẩn bị chiến tranh đến điên cuồng. Họ sản xuất thừa thãi nhưng lại phân phát bòn xén. Thế giới càng ngày càng đông đảo, nhưng con người lại càng trở nên cô lập và lẻ loi. Con người sống sát cánh với nhau như một đại gia đình, nhưng từng cá nhân cảm thấy bị tách rời với người chung quanh hơn bao giờ hết, xa lánh xóm giềng. Hoàn toàn thiếu thông cảm và thành thực. Người này không thể tin người kia dù người kia tốt đến thế nào đi nữa.

Khi Liên Hiệp Quốc được thành lập sau những kinh hoàng của Thế Chiến Thứ Hai, những nhà lãnh đạo các quốc gia đã tập hợp lại ký bản hiến chương mà học cùng đồng ý là nên có lời mở đầu như sau: "*Vi chiến tranh khởi đi nơi tâm con người, thì chính cũng từ tâm con người phải nên xây dựng thành trì bảo vệ hòa bình*" Chính ngụ ý này đã âm vang trong câu kệ đầu tiên trong Kinh Pháp Cú như sau:

"Tâm dẫn đầu mọi pháp, tâm chủ tâm tạo tác
Nói năng hay hành động với tâm tư ô nhiễm
Khổ não sẽ theo ta, như xe theo vật kéo"

Tin rằng cách duy nhất chống lại sức mạnh bằng cách dùng nhiều sức mạnh hơn nữa đã dẫn đến sự tranh đua vũ khí giữa những cường quốc. Và sự leo thang vũ khí chiến tranh đã mang nhân loại đến bên bờ tự hủy diệt hoàn toàn. Nếu ta không làm gì cho việc này, cuộc chiến tranh kế tới sẽ là ngày tận thế cho cả kẻ thắng lẫn người bại: sẽ chỉ toàn là xác chết mà thôi.

"Sân hận không chấm dứt được sân hận, chỉ có tình thương mới chấm dứt được sân hận". Đó là lời khuyên của Đức Phật cho những ai ban truyền chủ nghĩa thù địch và ác tâm, cho những ai đẩy nhân loại vào chiến tranh và nội loạn chống phá lẫn nhau. Nhiều người nói rằng lời khuyên đem ân trả oán của Đức Phật không thể nào áp dụng được. Hiện nay, đó là phương pháp đúng duy nhất để giải quyết bất cứ khó khăn nào. Đức Đại Đạo Sư chủ trương phương pháp này do từ kinh nghiệm của chính Ngài. Vì chúng ta kiêu ngạo và ích kỷ, không thích lấy ân trả oán, nghĩ rằng công chúng có thể coi chúng ta là người hèn nhát. Cũng có một số người nghĩ rằng tử tế và hiền lành là nhu nhược, không "hùng"! Nhưng có hại gì đâu nếu chúng ta giải quyết các khó khăn, và đem hòa bình và hạnh phúc bằng cách áp dụng thái độ có văn hóa này, và bằng sự hy sinh tính cao ngạo nguy hiểm của chúng ta?

Ta phải thể hiện lòng độ lượng nếu muốn có hòa bình trên trái đất này. Sức mạnh và áp bức chỉ tạo thêm cố chấp mà thôi. Muốn xây dựng hòa bình và hòa hợp giữa nhân loại, mỗi và mọi người trước tiên phải học những cách thức dẫn đến dập tắt sân hận, tham lam và si mê, gốc rễ của những năng lực tội lỗi. Nếu con người có thể nhổ hết gốc rễ những sức mạnh tội lỗi ấy thì khoan dung và hòa bình sẽ tới trên trái đất đầy biến động này.

Ngày nay những tin đồn của Đấng từ bi nhất, có bốn phạm đặc biệt là phải xây dựng hòa bình trên thế giới, và làm gương cho những người khác theo lời dạy của Vị Đạo Sư mình: "*Ai cũng run sợ trước hình phạt; ai cũng sợ chết; lấy ta suy ra lòng người, ta*

không nên giết hại và cũng chẳng nên gây ra giết hại". (Kinh Pháp Cú, Câu 129)

Hòa Bình lúc nào cũng có thể đạt được. Nhưng con đường đến hòa bình không chỉ do cầu nguyện và nghi lễ. Hòa bình là kết quả của sự hòa hợp giữa người với đồng chủng, với môi trường chung quanh. Hòa bình áp dụng bằng võ lực không phải là một hòa bình trường cửu. Đó chỉ là khoảng giữa của cái mâu thuẫn tham dục vị kỷ và những điều kiện thế gian.

Hòa bình không thể hiện hữu trên trái đất này nếu không thực hành hạnh khoan dung. Muốn khoan dung, ta không được để lòng sân hận và ganh ghét chế ngự tâm ý ta. Đức Phật dạy: *"Không có kẻ thù nào làm hại ta bằng chính những tư tưởng tham dục, sân hận và ganh ghét của mình". (Kinh Pháp Cú, Câu 42)*

Phật Giáo là một tôn giáo quảng đại vì Phật Giáo giảng dạy một cuộc sống biết kiềm chế. Phật Giáo dạy một cách sống căn cứ không trên luật lệ mà trên những nguyên lý. Phật Giáo không bao giờ hành hạ hay ngược đãi những người có niềm tin khác. Phật Pháp cho thấy không cần thiết cho bất cứ ai phải tự mang nhãn hiệu Phật Tử vào mới thực hành được những Nguyên Lý Cao Thượng của tôn giáo này.

Thế gian như một tấm gương, nếu bạn nhìn vào gương với nét mặt tươi cười, bạn có thể nhìn thấy bộ mặt vui tươi đẹp đẽ của bạn. Mặt khác, nếu bạn nhìn vào gương với bộ mặt dài thườn thượt, bạn sẽ chỉ nhìn thấy toàn nét xấu xí. Cũng như vậy, nếu bạn đối xử khả ái với đời, chắc chắn đời sẽ đối xử tốt lại với bạn. Hãy học hỏi cách làm sao có bình an nơi chính bạn, và đời cũng sẽ bình an với bạn.

Tâm con người quá gian trá đến nỗi họ không chịu chấp nhận nhược điểm của mình. Họ luôn cố gắng bào chữa để chứng minh hành động của mình, tạo ảo tưởng mình vô tội. Nếu con người thực sự muốn tự do, con người phải can đảm thừa nhận những khuyết điểm của mình. Đức Phật dạy:

"*Tim thấy lỗi người thì dễ, nhưng tim thấy lỗi mình thì quá là khó*".

CÓ BIỆT HỘ CHO CHIẾN TRANH ĐƯỢC KHÔNG?

Sự khác biệt giữa một trận đấu đả và một cuộc chiến tranh hay khác biệt giữa hai nhóm người chỉ ở nơi mặt tổ chức.

Lịch sử nhân loại là sự biểu lộ không ngừng nghỉ của lòng tham lam, sân hận, kiêu ngạo, ganh ghét, ích kỷ và si mê của con người. Trong 3000 năm qua, đã xảy ra 15000 cuộc chiến lớn. Phải chăng đó là một đặc tính của con người? Vận mệnh của con người là gì? Tại sao con người có thể tàn sát lẫn nhau?

Mặc dầu loài người đã khám phá và phát minh nhiều thứ rất quan trọng, nhưng họ cũng đạt nhiều tiến bộ vĩ đại về phá hoại đồng loại mình. Đó là lý do tại sao nhiều nền văn minh đã hoàn toàn bị xóa bỏ trên trái đất này. Con người hiện đại đã trở nên tinh vi trong nghệ thuật và kỹ thuật chiến tranh mà hiện nay chỉ trong vài giây có thể làm cho toàn thế giới thành đồng tro tàn. Thế giới đã trở thành kho chứa vũ khí quân sự, kết quả của cái trò chơi gọi là "*Uú Thế Quân Sự*".

Chúng ta được biết là loại vũ khí hạt nhân đầu tiên còn mạnh hơn quả bom nguyên tử ném xuống Hiroshima, Nhật Bản vào tháng 8 năm 1945, đang được tiến hành. Các khoa học gia tin rằng một vài trăm vũ khí hạt nhân tâm nhiệt có thể dẫn đến một cuộc hủy diệt toàn cầu. Hãy nhìn vào cái mà chúng ta đang làm trong cuộc chạy đua nhân loại! Hãy nghĩ đến loại phát triển của khoa học là như thế nào! Hãy nhìn thấy cái điên rồ và ích kỷ của con người ra sao!

Con người không nên để bản năng hiếu chiến thúc đẩy. Con người nên duy trì những giáo huấn đức hạnh của các vị đạo sư tôn giáo và thể hiện công bằng trong luân lý để có thể phát triển hòa bình.

Công thức về hiệp ước, công ước và hòa bình đã được áp dụng, và cả triệu lời của không biết bao nhiêu các nhà lãnh đạo trên

khắp thế giới tuyên bố rằng đã tìm thấy con đường để duy trì và xúc tiến hòa bình trên trái đất. Nhưng với tất cả những nỗ lực, họ vẫn không thành công trong việc loại bỏ mối đe dọa nhân loại. Lý do là chúng ta đã thất bại trong việc giáo dục giới trẻ để chúng hiểu biết và kính trọng tinh thần phục vụ vị tha và hiểu được cái nguy hiểm của sự vị kỷ. Để bảo đảm hòa bình thực sự, chúng ta phải sử dụng mọi phương pháp có thể có được của chúng ta để giáo dục giới trẻ thể hiện tình thương, thiện chí, và khoan dung với người khác.

THÁI ĐỘ NGƯỜI PHẬT TỬ

Một Phật Tử không nên là kẻ gây hấn dù là để bảo vệ cho tôn giáo mình hay cho điều gì khác. Phật Tử phải gắng hết sức mình để tránh bất cứ loại bạo động nào. Đôi khi người đó bị bắt buộc phải đi đến chiến tranh bởi những người khác không tôn trọng quan niệm về tinh huynh đệ giữa con người như Đức Phật dạy. Người đó có thể được kêu gọi đi bảo vệ đồng bào đang bị xâm lược, và bao lâu mà người đó chưa từ bỏ thế tục, người đó có bốn phận tham gia việc chiến đấu cho hòa bình và tự do. Trong trường hợp ấy, người đó không bị chê trách gì về hành động của mình khi trở thành một quân nhân hay phải tham gia trong công cuộc bảo vệ. Tuy nhiên, nếu mọi người đều theo lời khuyên của Đức Phật, không có lý do nào để chiến tranh có thể xảy ra trên thế giới này. Bốn phận của mọi người có văn hóa là phải tìm mọi đường lối và phương cách giải quyết những tranh chấp trong đường lối hòa bình, mà không cần phải tuyên chiến để giết hại đồng loại. Đức Phật không dạy các tín đồ của Ngài phải đầu hàng bất cứ hình thức bạo lực tội lỗi của con người hay của một đấng siêu nhân nào.

Thực ra với lý trí và khoa học, con người đã có thể chinh phục thiên nhiên, tuy nhiên họ vẫn chưa bảo đảm được đời sống của chính mình. Tại sao đời sống lại nguy hiểm? Trong khi tận tình phục vụ cho lý trí và được điều động bởi khoa học, con người

đã quên đi mình có một tấm lòng đã bị sao lãng, đã để bị héo hon và ô nhiễm bởi những đam mê.

Nếu chúng ta không thể bảo toàn đời sống của mình, thì làm sao thế giới có thể hòa bình được? Muốn có hòa bình, chúng ta phải rèn luyện tâm để đối đầu với các sự kiện. Chúng ta phải khách quan và khiêm tốn. Chúng ta phải nhận định rằng không có một người hay một quốc gia lại luôn luôn sai lầm. Muốn có hòa bình, chúng ta cũng phải cùng nhau chia sẻ tài nguyên phong phú của trái đất, không nhất thiết phải đồng đều nhưng ít ra cũng phải hợp lý. Không bao giờ có một sự đồng đều tuyệt đối nhưng chắc chắn có thể có một mức công bằng đáng kể.

Thật không thể hiểu được là năm phần trăm dân số trên thế giới được tận hưởng 50 phần trăm tài nguyên, hay hai mươi lăm phần trăm trên thế giới được nuôi dưỡng đầy đủ, và một số được nuôi dưỡng dư thừa, trong khi bảy mươi lăm phần trăm trên thế giới lúc nào cũng bị đói kém. Hòa bình chỉ có thể đạt được khi tất cả các quốc gia muốn cùng nhau chia sẻ và chia sẻ hợp lý, người giàu giúp người nghèo, người khỏe giúp người yếu, như vậy tạo tình thiện chí quốc tế. Chỉ khi những điều kiện trên đây có được, chúng ta mới có thể hình thành một thế giới không chấp nhận chiến tranh.

Cuộc chạy đua vũ khí điên rồ phải chấm dứt! Hãy nỗ lực xây dựng trường học thay vì chiến hạm, bệnh viện thay vì vũ khí hạch nhân. Tiền bạc và mạng sống con người mà bao nhiêu chính phủ đã đổ ra trên bãi chiến trường phải được chuyển hướng vào công cuộc kiến thiết kinh tế nâng cao mức sống con người.

Thế giới không thể có hòa bình cho đến khi nào con người và các quốc gia từ bỏ những tham muốn vị lợi, xóa tan được óc kiêu ngạo về giống nòi, và nhờ tận gốc rễ khát vọng ích kỷ để chiếm đoạt sở hữu và quyền uy. Của cải không bảo đảm hạnh phúc. Chỉ tôn giáo mới mong ảnh hưởng được sự chuyển hóa

thiết yếu cho con tim nhân loại và thực hiện giải trừ vũ trang đúng nghĩa đối với tâm ý con người.

Tất cả tôn giáo đều dạy ta không được giết hại; nhưng bất hạnh thay giới luật quan trọng này bị lờ đi vì phương tiện. Ngày nay, với vũ trang tân tiến, con người có thể sát hại cả triệu nhân mạng trong một giây, nhiều hơn những bộ lạc cổ xưa chém giết nhau trong một thế kỷ.

Bất hạnh thay nhiều người trong trong nhiều xứ đã mang các nhãn hiệu, khẩu hiệu, biểu ngữ tôn giáo lại vào chiến trường. Họ không hiểu rằng họ đang làm ô nhục danh nghĩa đẹp đẽ của tôn giáo. Đức Phật nói "*Này các Thầy, do tham dục, quốc vương đánh nhau với quốc vương, hoàng tử với hoàng tử, thầy tu với thầy tu, công dân với công dân, mẹ tranh cãi với con, con tranh cãi với cha, anh em với anh em, anh với chị, em gái với anh trai, bạn với bạn*". (Trung Bộ Kinh).

Chúng ta có thể sung sướng nói rằng trong 2500 qua chưa bao giờ người con Phật gây ra xích mích hay xung đột trầm trọng dẫn đến chiến tranh dưới danh nghĩa của tôn giáo này. Đó là kết quả tích cực của đặc tính năng động về quan niệm khoan dung bao hàm trong Phật Pháp.

NGƯỜI PHẬT TỬ CÓ THỂ GIA NHẬP QUÂN ĐỘI ĐƯỢC KHÔNG?

Bạn có thể là một chiến sĩ của Chân Lý, nhưng không là kẻ xâm lăng.

Một hôm, Sinha, một vị tướng trong quân đội, tìm đến Đức Phật và hỏi Ngài rằng: "Con là một quân nhân, Bạch Đức Thế Tôn, Con được Hoàng Đế chỉ định thực thi pháp luật và tiến hành các cuộc chiến tranh cho nhà Vua. Đức Phật dạy tình thương vô lượng và từ bi với tất cả những người đau khổ. Đức Phật có cho phép dùng hình phạt với kẻ phạm tội không? Và Đức Phật có tuyên bố rằng chiến đấu để bảo vệ nhà cửa, vợ con

và tài sản là sai trái không? Đức Phật có dạy giáo lý về tự buông bỏ hoàn toàn không? Con có nên nhẫn nhục để kẻ ác muốn làm gì cũng được và chịu phục tùng kẻ đe dọa sẽ chiếm đoạt các sở hữu của con bằng võ lực không? Đức Phật có xác nhận là tất cả những cuộc tranh đấu kể cả chiến tranh do nguyên nhân chính đáng cũng bị cấm đoán phải không?

Đức Phật trả lời: "*Kẻ nào đáng tội phải bị trừng phạt. Kẻ nào đáng được đặc ân phải được tưởng thưởng. Không nên làm tổn thương bất cứ chúng sanh nào mà phải công bằng, đầy lòng từ ái*". Những huấn thị này không hề mâu thuẫn nhau vì kẻ chịu trừng phạt do tội lỗi của mình bị đau đớn vì thương tích không phải do ác ý của quan tòa mà do sự phản ứng của chính tội ác. Chính hành vi của mình đem đến thương tổn mà người thực thi pháp luật phải hành động. Khi vị quan tòa tuyên phạt tội nhân, vị này phải không được chất chứa sân hận trong tâm. Một kẻ sát nhân bị tử hình, phải hiểu rằng hình phạt đó là hậu quả do chính hành động của mình. Với sự hiểu biết kẻ đó không còn than trách cho số phận mà còn có thể tự an ủi mình. Và Đấng Thế Tôn tiếp: "*Như Lai dạy rằng tất cả những cuộc chiến mà con người ra sức tàn sát anh em đều đáng trách. Nhưng Như Lai cũng dạy rằng sau khi đã áp dụng đủ mọi cách để tránh xung đột, những ai phải tham gia chiến tranh để duy trì hòa bình và trật tự thì kẻ ấy không đáng chê trách*."

"Phải chiến đấu vì trọn cuộc sống là một loại đấu tranh nào đó. Nhưng phải chắc chắn rằng ta không tranh đấu cho quyền lợi ích kỷ, chống lại chân lý và công lý. Kẻ tranh đấu vì quyền lợi riêng tư hầu trở nên vĩ đại, thế lực, giàu có, hay nổi tiếng sẽ không được tưởng thưởng. Nhưng người tranh đấu cho hòa bình, chân lý, sẽ được phần thưởng lớn lao, cả đến khi bị chiến bại họ cũng vẫn được hưởng vinh quang."

"Ngay cả phải ra chiến trường vì nguyên nhân chính đáng, này Sinhha, cũng phải sẵn sàng có thể bị giết bởi địch quân vì cái chết là số phận của người chiến sĩ. Và nếu số phận đến bất thình

linh, người đó không có lý do gì để phàn nàn. Nhưng nếu người đó thắng trận, sự thành công có thể cho thấy là vĩ đại, nhưng dù vĩ đại đến thế nào đi nữa, bánh xe định mệnh vẫn tiếp tục quay và cũng đưa cuộc đời của người đó vào cát bụi. Tuy nhiên, nếu người đó biết tự chế và dập tắt được tất cả sân hận trong tâm, nếu người đó biết nâng đối thủ đã thảm bại của mình lên và nói với họ: "*Bây giờ chúng ta hãy lại đây cùng sống hòa bình và coi nhau như anh em*", thì chính người đó mới đạt chiến thắng, không phải là chiến thắng nhất thời mà quả của chiến thắng ấy sẽ bất diệt.

"Này Sinha, một vị tướng lãnh lập được nhiều chiến công quả là người xuất sắc, nhưng kẻ chiến thắng được mình mới thật vĩ đại hơn. Này Sinha, giáo lý về tự chiến thắng mình này không phải để dạy phá hoại đời sống của người khác mà là để bảo vệ họ. Kẻ tự chiến thắng được mình sống xứng đáng hơn, thành công và đạt chiến thắng hơn là kẻ nô lệ cho bản thân. Người mà tâm đã giải thoát khỏi ảo tưởng của cái ngã sẽ đứng vững và không gục ngã trong cuộc chiến đấu trên dòng đời. Người mà có tác ý chính đáng và công bằng sẽ không bao giờ thất bại. Người đó sẽ thành công trong sự nghiệp và thành công vững bền. Người nuôi dưỡng lòng yêu chuộng chân lý trong tâm sẽ sống và không bị đau khổ vì người đó đã uống được nước trường sinh. Cho nên hãy chiến đấu can đảm và khôn ngoan. Rồi tướng công đây có thể trở thành một chiến sĩ cho Chân Lý".

Không có công lý trong chiến tranh hay bạo lực. Khi chúng ta khởi chiến, chúng ta đưa mọi lý do, khi người khác khởi chiến, chúng ta lại nói cuộc chiến ấy bất công. Vậy thì ai là người biện hộ được cho chiến tranh? Con người không nên theo luật rừng để giải quyết những vấn đề của nhân loại.

SÁT SANH VÌ NHÂN ĐẠO

Lòng nhân và giết chóc không bao giờ có thể đi đôi.

Theo Phật Giáo ta không thể nào chống chế cho việc giết hại vì lòng nhân được. Lòng nhân từ và hành động sát sanh không bao giờ có thể cùng nhau đi đôi được. Một số người giết chết các con vật yêu quý với lập luận là vì không muốn nhìn thấy chúng bị đau đớn. Tuy nhiên, nếu giết vì nhân đạo này là phương pháp chính đáng áp dụng cho các con vật được yêu quý và các loài thú khác, thì tại sao người ta lại không thích làm như vậy với người thân yêu của mình?

Nhiều người khi trông thấy chó hay mèo của mình đau đớn vì một số bệnh ngoài da, họ tìm cách giết các con vật khốn nạn này. Họ gọi hành động này là giết vì nhân đạo. Thật ra không phải họ giết chúng vì thương xót chúng, mà vì để ngừa bệnh cho chính họ và để dứt khoát khỏi một cảnh tượng khó chịu. Và ngay cả nếu thực sự có lòng nhân từ với con vật đang đau đớn, họ cũng không có quyền hủy diệt mạng sống của chúng. Dù thành thực đến thế nào đi nữa, giết để chấm dứt sự đau đớn không phải là cách giải quyết chính đáng. Tuy nhiên hậu quả của việc giết chóc này khác biệt với việc giết vì sân hận với các thú vật. Người Phật Tử không có căn cứ nào để biện minh cho bất cứ loại giết chóc nào.

Một số người cố gắng bào chữa việc giết để chấm dứt đau đớn bằng quan niệm sai lầm là nếu do động cơ hay lý do đúng, thì hành động tự nó tất cũng đúng. Rồi cho rằng bằng cách giết các con vật yêu quý, họ có ý định là giúp các con vật bất hạnh thoát khỏi đau đớn, cho nên đây là một hành động thiện. Dĩ nhiên ý định hay động cơ tiên khởi là thiện. Nhưng hành động sát sanh tội lỗi diễn biến qua tư tưởng cuối cùng, chắc chắn mang lại kết quả bất thiện.

Việc không được giết để giúp hết Đau đớn này có thể làm cho nhiều người bị phiền nhiễu. Dù thế nào Đạo Phật cũng không

thể biện hộ cho việc sát sanh vì lòng nhân hoàn toàn thoát được nghiệp xấu. Tuy nhiên giết vì cần thiết và không nóng giận hay sân hận lãnh nghiệp xấu ít hơn là giết do nóng nảy hay ghen ghét mãnh liệt.

Mặt khác, một chúng sanh (người hay vật) bị đau khổ có thể là do nghiệp xấu của mình. Nếu bằng cách giết để chấm dứt đau đớn, chúng ta ngăn cản tác động của nghiệp xấu đó thì việc thiếu nợ này sẽ phải trả vào một kiếp khác. Là Phật Tử, tất cả chúng ta có thể làm được là giúp người khác giảm thiểu được sự đau đớn.

SÁT SANH ĐỂ TỰ VỆ

Đức Phật khuyên dạy mọi người không nên sát sanh hại mạng. Nếu ai cũng chấp nhận lời khuyên này, con người sẽ không giết hại lẫn nhau. Trong trường hợp mạng sống của một người bị đe dọa, Đức Phật dạy dù vậy cũng không nên giết để tự vệ. Vũ khí để tự vệ là tâm từ. Một người thực hành hạnh từ-ái rất ít khi gặp phải các trường hợp bất hạnh như thế. Tuy nhiên, con người vì yêu quý đời sống mình quá mức cho nên không sẵn sàng tự đầu hàng người khác; trong thông lệ hiện nay, đa số người có chiến đấu để tự vệ. Đó là điều tự nhiên và mỗi chúng sanh đều chiến đấu, sát hại chúng sanh khác để tự vệ, nhưng nghiệp quả tùy thuộc vào thái độ tinh thần. Trong cuộc tranh đấu để tự bảo vệ mình, nếu lỡ một người giết chết đối thủ mà không có ác ý giết, thì người đó không bị trách nhiệm về hành động ấy. Mặt khác, nếu giết một người khác trong bất cứ hoàn cảnh nào với sự cố ý, thì người đó không thể thoát khỏi được phản ứng của nghiệp; người đó phải đối đầu với hậu quả. Chúng ta phải nhớ rằng giết là giết; khi chúng ta không chấp nhận việc giết chóc, chúng ta gọi đó là sát nhân. Khi chúng ta trừng phạt ai về tội giết người, chúng ta gọi đó là "xử tử". Nếu những quân lính của chúng ta bị kẻ địch giết, chúng ta gọi đó là "tàn sát". Tuy nhiên, nếu chúng ta chấp nhận việc giết chóc, chúng ta gọi đó là "chiến tranh". Nhưng nếu

chúng ta bỏ đi nội dung cảm xúc của những danh từ trên, chúng ta sẽ hiểu giết vẫn là giết.

Trong những năm vừa qua, nhà khoa học gia và tôn giáo đã sử dụng các từ ngữ như "giết vì nhân đạo", "giết để chấm dứt sự đau đớn", "giết nhẹ nhàng", và giết không đau đớn" để biện minh cho việc chấm dứt mạng sống. Họ lý luận rằng khi nạn nhân không cảm thấy đau đớn, nếu dao sắc bén, thì việc giết được xem là đúng. Phật Giáo không bao giờ chấp nhận lý luận ấy vì điều quan trọng không phải ở việc giết xảy ra sao mà ở sự kiện mạng sống một chúng sanh bị chấm dứt bởi một chúng sanh khác. Không ai có quyền làm như vậy với bất cứ lý do nào.



PHẦN VI
THẾ GIỚI NÀY VÀ THẾ GIỚI KHÁC

Chương 16

NHỮNG CẢNH GIỚI

NGUỒN GỐC CỦA THẾ GIỚI

"Không có một lý do nào để đòi hỏi thế giới này phải có một khởi thủy. Quan niệm về mọi vật phải có sự bắt đầu thực ra là do tư tưởng nghèo nàn của chúng ta. (Bertrand Russell)"

Có ba trường phái tư tưởng luận về nguồn gốc thế giới. Tư tưởng của trường phái thứ nhất cho là thế giới hiện hữu do thiên nhiên và thiên nhiên không phải là một sức mạnh có tri thức. Tuy nhiên, thiên nhiên hành hoạt theo sự hòa hợp của chính thiên nhiên và luôn luôn thay đổi.

Trường phái tư tưởng thứ hai nói là thế giới được tạo ra bởi một Thượng Đế Toàn Năng chịu trách nhiệm về mọi thứ.

Trường phái tư tưởng thứ ba nói là sự bắt đầu của thế giới và đời sống không thể nhận thức được bởi vì chúng không có đầu và cũng không có cuối. Phật Giáo theo trường phái thứ ba. Triết gia Bertrand Russell tán thành trường phái này nói rằng "Chẳng có lý do nào để cho rằng thế giới này có một khởi thủy. Quan niệm này sự vật phải có sự bắt đầu thực ra do tư tưởng nghèo nàn của chúng ta".

Khoa học hiện đại nói rằng cách đây vài triệu năm, trái đất vừa mới nguội không có đời sống và đời sống bắt nguồn từ đại dương. Phật Giáo không bao giờ tuyên bố là thế giới, mặt trời, mặt trăng, các tinh tú, gió, nước, ngày và đêm đều sáng tạo bởi một thượng đế toàn năng hay bởi một Đức Phật. Người Phật Tử tin là thế giới này không phải tạo ra một lần, nhưng thế giới này

đã được tạo ra triệu triệu lần mỗi giây và cứ tiếp tục cứ như thế và sẽ tan rã bởi chính nó. Theo Phật Giáo, hệ thống thế giới lúc nào cũng xuất hiện và biến đi trong vũ trụ.

H.G. Wells, trong cuốn *Tóm Tắt Lịch Sử về Thế Giới* viết: "Nói chung ai cũng công nhận rằng vũ trụ mà chúng ta đang sống, có tất cả mọi thứ phát xuất đã hiện hữu trong một thời gian rất lâu và có thể hiện hữu vô cùng tận. Nhưng ý kiến cho rằng vũ trụ mà chúng ta đang sống, chỉ hiện hữu sáu hay bảy ngàn năm có thể coi như một ý kiến hoàn toàn lỗi thời. Không có đời sống nào đột nhiên xuất hiện trên trái đất".

Những nỗ lực do nhiều tôn giáo giải thích sự khởi đầu và sự chấm dứt của vũ trụ đương nhiên thiếu nhận thức. Lập trường của các tôn giáo đưa ra quan điểm về vũ trụ được sáng tạo bởi thượng đế đúng vào một năm nhất định nào đó, đã trở nên một lập trường khó có thể đứng vững dưới ánh sáng của kiến thức tân tiến và khoa học.

Ngày nay, khoa học gia, sử gia, các nhà thiên văn, sinh vật học, thực vật học, nhân loại học và các nhà tư tưởng vĩ đại, tất cả đã đóng góp nhiều kiến thức mới về nguồn gốc của thế giới. Khám phá và kiến thức cuối cùng không chút nào mâu thuẫn với giáo lý của Đức Phật. Bertrand Russell một lần nữa nói *ông tôn kính Đức Phật vì Ngài không tuyên bố sai lầm như những người khác đã phạm phải khi nói về nguồn gốc của thế giới.*

Những giải đoán về nguồn gốc vũ trụ mà nhiều tôn giáo đề ra không được các khoa học gia hiện đại và các nhà trí thức chấp nhận. Cả đến những lời chú giải trong Kinh Phật về câu hỏi này do một số nhà văn Phật Giáo viết cũng không thể được các tư tưởng khoa học thừa nhận. Đức Phật không phí phạm thì giờ của Ngài vào việc giải quyết vấn đề này. Lý do Ngài im lặng vì vấn đề không có giá trị đạo lý gì để đạt trí tuệ. Sự giải thích về nguồn gốc vũ trụ không phải là điều quan tâm của tôn giáo. Lời thuyết lý như vậy không cần thiết cho phương cách sống một

cuộc đời chính đáng và định hướng đời sống tương lai của chúng ta. Tuy nhiên nếu ai nhất định nghiên cứu vấn đề này, thì phải nghiên cứu khoa học, thiên văn, địa dư, sinh vật học và nhân chủng học. Những khoa học này cho nhiều điều đáng tin và đều được trải nghiệm về vấn đề này hơn là bất cứ tôn giáo nào. Mục đích của tôn giáo là trau dồi đời sống nơi đây, trong thế giới này và về sau này cho đến khi đạt được giải thoát.

Dưới mắt Đức Phật, thế giới chẳng là gì cả mà chỉ là Luân Hồi - vòng tiếp nối của sanh và tử. Với Ngài, sự bắt đầu của thế giới và sự chấm dứt của thế giới là trong vòng Luân Hồi này. Khi các nguyên tố và năng lượng tương quan và phụ thuộc lẫn nhau, thì việc đơn cử ra thứ gì đó cho là khởi đầu trở thành vô nghĩa. Bất cứ ức đoán nào về nguồn gốc của thế giới đều không có một sự thật tuyệt đối trong khái niệm của chúng ta.

"Vô tận là bầu trời, vô tận là số chúng sanh
 Vô tận là những thế giới trong vũ trụ rộng lớn
 Vô tận trong trí tuệ mà Đức Phật dạy điều này
 Vô tận là những đức hạnh của Ngài đã dạy những điều
 này.

-- (Sri Ramachandra)

Một hôm một người tên Malunkyaputta tới gần Đức Bổn Sư và yêu cầu Ngài giảng về nguồn gốc vũ trụ. Anh ta lại còn dọa rằng sẽ không còn là tín đồ của Ngài nữa nếu câu trả lời của Đức Phật không thỏa đáng với anh ta. Đức Phật bình tĩnh bẻ lại anh ta việc Malunkyaputta theo Ngài hay không theo Ngài chẳng gây hậu quả gì cho Ngài, vì Chân Lý chẳng cần ai phải hỗ trợ cả. Rồi Đức Phật nói Ngài không muốn bàn thảo về nguồn gốc của Vũ Trụ. Với Ngài, muốn đạt kiến thức về những vấn đề như vậy chỉ là sự phí phạm thì giờ vì nhiệm vụ của con người là làm sao tự giải thoát được ngay ở hiện tại, không phải ở quá khứ hoặc ở tương lai. Tượng trưng việc này, Đấng Đại Giác lấy thí dụ một người bị thương vì mũi tên độc. Con người thiếu trí này từ chối không cho rút mũi tên ra cho đến khi nào

y biết tất cả những gì về người bản. Kẻ bị thương này đã chết trong khi các người phụ giúp y lo tìm kiếm những chi tiết không cần thiết. Giống như vậy, nhiệm vụ của chúng ta ngay bây giờ là đạt Niết Bàn, chẳng cần bận tâm gì về khởi thủy của mình.

CÁC HỆ THỐNG THẾ GIỚI KHÁC

Dưới ánh sáng của các khám phá khoa học hiện đại, chúng ta có thể công nhận giới hạn của thế giới loài người và giả thuyết về các hệ thống thế giới khác có thể đang hiện hữu ở những phần khác của vũ trụ.

Có một vài dịp, Đức Phật bình luận về bản chất và thành phần của vũ trụ. Theo Đức Phật, có những hình thái đời sống khác hiện hữu ở các phần khác của vũ trụ. Đức Phật ghi nhận có ba mươi một cảnh giới trong vũ trụ. Chúng là:

- 4 khổ cảnh hay ác đạo (đời sống ở 4 cõi: địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ và A Tu La)
- 1 thế giới loài người
- 6 Devalokas, cõi trời hay cảnh giới chư thiên
- 16 Rupalokas hay cõi sắc giới
- 4 Arupalokas hay cõi vô sắc giới

Sự hiện hữu của những cảnh giới này chưa được xác nhận bởi khoa học hiện đại. Tuy nhiên, các khoa học gia hiện đại đang nghiên cứu về giả thuyết là có thể có các hình thái đời sống hiện hữu trên các hành tinh khác. Với kết quả khoa học tiến bộ nhanh chóng ngày nay, chúng ta có thể không lâu sẽ tìm thấy những chúng sanh sống trên các hành tinh khác trên những phần xa xôi nhất của giải ngân hà. Có thể chúng ta sẽ thấy họ lệ thuộc vào những định luật giống như chúng ta. Về vật chất họ có thể khác hẳn chúng ta cả về hình tướng, nguyên tố và thành phần hóa học và sống trong những chiều khác nhau. Họ có thể siêu việt hơn chúng ta nhiều hay cũng có thể thấp kém hơn chúng ta nhiều.

Tại sao chỉ trái đất là hành tinh duy nhất chứa đựng hình thái của đời sống? Trái đất chỉ là một hạt bụi nhỏ trong vũ trụ bao la. Sir James Jeans, một nhà thiên văn lỗi lạc, ước lượng là toàn thể vũ trụ lớn vào khoảng một ngàn triệu hơn khoảng không gian mà ta có thể nhìn thấy bằng viễn vọng kính. Trong cuốn sách của ông "Vũ Trụ Huyền Bí", ông nói rằng tổng số vũ trụ có thể so với tổng số các hạt cát trên tất cả bờ đại dương của thế giới. Trong một vũ trụ như vậy, hành tinh trái đất chỉ là một phần triệu của một hạt cát. ông cũng báo cho chúng ta là ánh sáng mặt trời mất một phần bảy giây mới tới trái đất, phải mất lối chừng 100.000 năm mới xuyên qua được hết vũ trụ! Sự mệnh mông của vũ trụ là như vậy. Khi chúng ta xét đến sự rộng lớn của nhiều vũ trụ làm thành cái mà ta thường gọi là "ngoại tầng không gian", giả thuyết về các hệ thống thế giới khác hiện hữu có thể tin được theo khoa học.

Dưới ánh sáng của những khám phá khoa học hiện đại, chúng ta có thể nhận thức được những giới hạn của thế giới loài người. Ngày nay, khoa học đã chứng minh rằng thế giới loài người hiện hữu trong phạm vi giới hạn của tần số rung động mà những cơ quan cảm giác của chúng ta có thể tiếp nhận được. Và khoa học cũng cho chúng ta thấy cũng có những tần số rung động khác ở trên hay ở dưới tầm tiếp nhận của chúng ta. Với những sự khám phá của làn sóng vô tuyến, quang tuyến X, làn sóng truyền hình, và làn sóng vi ba, chúng ta có thể nhận thức tầm nhìn hết sức là giới hạn mà chúng ta phải chịu bởi những cơ quan cảm giác của chúng ta. Chúng ta hé mắt nhìn vũ trụ qua "vết nẻ" của những cơ quan cảm giác của chúng ta, giống như chúng ta ghé mắt nhìn qua kẽ hở cánh cửa. Sự nhận thức này về giới hạn của sự tiếp thu cho chúng ta thấy có thể có những hệ thống thế giới khác hiện hữu ngăn cách ta hoặc thâm nhập sâu vào thế giới chúng ta.

Về bản chất của vũ trụ, Đức Phật nói sự khởi thủy và sự chấm dứt của vũ trụ không thể nhận thức được. Người Phật Tử không

tin là thế giới bỗng nhiên hoàn toàn chấm dứt và hoàn toàn bị tiêu diệt. Không có việc bỗng nhiên cả vũ trụ bị tiêu diệt. Khi một phần của vũ trụ biến đi thì phần khác của vũ trụ vẫn còn lại. Khi một phần khác biến đi, thì một phần khác lại tái xuất hiện hoặc tạo ra những chất tàn mác của vũ trụ trước đây. Đó là sự cấu tạo bởi sự tích tụ của các phân tử, những nguyên tố căn bản, hơi và nhiều năng lượng, một tổng hợp hỗ trợ bởi sức đẩy tới và trọng lượng thu hút. Rồi một số hệ thống thế giới mới xuất hiện và hiện hữu một thời gian. Đó là bản chất của năng lượng vũ trụ. Do đó Đức Phật tại sao nói sự khởi thủy và sự chấm dứt của vũ trụ không thể nhận thức được .

Chỉ một đôi khi trong các trường hợp đặc biệt, Đức Phật mới đề cập đến bản chất và thành phần của vũ trụ. Khi Ngài nói, Ngài rất chú ý đến khả năng hiểu biết của người hỏi. Đức Phật không quan tâm đến loại suy đoán siêu hình không đem đến sự phát triển tinh thần.

Người Phật Tử không cùng quan điểm của số người cho rằng thế giới sẽ bị một thượng đế tiêu diệt, khi có nhiều người vô tín ngưỡng và nhiều sa đọa trong nhân loại. Về niềm tin này, người dân có thể hỏi: thay vì tiêu diệt bằng quyền năng, tại sao thượng đế không dùng sức mạnh ấy để tăng trưởng đức tin nơi những người ấy và tẩy sạch tất cả những thói hư tật xấu từ tâm con người? Dù thượng đế hủy diệt hay không, tự nhiên một ngày nào đó mọi vật khi đã hiện hữu tất phải đoạn diệt. Tuy nhiên, theo ngôn ngữ của Đức Phật, thế giới không là gì ngoài là sự kết hợp của sự thành, trụ, diệt và tái kết hợp của danh và sắc (*nama-rupa*)

Trong lý giải sau cùng, Giáo lý của Đức Phật vượt qua những khám phá của khoa học hiện đại dù những khám phá này gây nhiều ấn tượng rất mạnh mẽ đến ngạc nhiên. Trong khoa học, kiến thức về vũ trụ có thể giúp con người làm chủ về tiện nghi vật chất, và an toàn cá nhân. Nhưng Đức Phật dạy dù kiến thức có rộng đến đâu đi nữa cũng không thể làm con người giải thoát

rốt ráo khỏi những đau khổ của cuộc sống. Con người phải tự mình nỗ lực tranh đấu cho đến khi tiến đến sự hiểu biết thật sự về bản chất của chính mình và bản chất vô thường của vũ trụ. Muốn thật sự được giải thoát, ta phải tìm cách thuần hóa tâm ý mình, đoạn diệt lòng tham ái vào các khoái lạc vật chất. Khi ta đã thật sự hiểu rõ rằng vũ trụ mà ta đang cố chinh phục là vô thường, ta sẽ tự thấy mình giống như Don Quixote đang đánh nhau với kẻ địch tưởng tượng. Với Chánh Kiến của chính mình, ta sẽ dùng thì giờ và năng lực để chiến thắng tâm mình và tiêu diệt ảo tưởng của cái ta mà không cần phải phí phạm nỗ lực vào những cách giải quyết không quan trọng và cần thiết khác.

QUAN NIỆM PHẬT GIÁO VỀ THIÊN ĐƯỜNG VÀ ĐỊA NGỤC

Người trí tạo thiên đường cho chính mình, kẻ ngu tạo địa ngục cho chính mình ngay đây và sau này.

Quan niệm Phật Giáo về thiên đường và địa ngục hoàn toàn khác hẳn các tôn giáo khác. Người Phật Tử không chấp nhận những nơi đó là trường cứu. Thật vô lý khi đẩy đọa một người nào đó vào địa ngục vĩnh viễn vì những nhược điểm của y nhưng rất hợp lý nếu cho y có cơ hội tự mình tu sửa. Theo quan điểm Phật Giáo, những kẻ bị vào địa ngục có thể tự chuyển hóa để hướng thượng do những công đức đã tạo được trước đó. Cửa địa ngục không khóa. Địa ngục chỉ là một nơi tạm bợ và không có lý do nào bắt những chúng sanh đó phải chịu đau khổ mãi mãi ở nơi đó.

Giáo lý của Đức Phật cho chúng ta thấy có thiên đường và địa ngục không những bên kia thế giới này, mà cũng có ngay chính trong thế giới này. Do vậy, quan niệm thiên đường và địa ngục rất hợp lý. Chẳng hạn, Đức Phật một lần nói: "*khi người thiếu trí cỡ trung bình khẳng định là có Địa Ngục dưới đại dương, kẻ đó đã quyết đoán sai lầm và vô căn cứ*". "Địa Ngục" là từ ngữ dùng để chỉ những cảm giác đau đớn. Ý kiến về một nơi chốn đặc biệt

đã được tạo sẵn hoặc một cảnh giới tạo ra bởi thượng đế như thiên đường và địa ngục không thể chấp nhận được theo quan niệm Phật Giáo.

Lửa địa ngục trong thế giới này còn nóng hơn lửa địa ngục bên kia thế giới. Không có lửa nào bằng lửa sân hận, ái dục, tham lam và si mê. Theo Đức Phật chúng ta đang bị thiêu đốt bởi mười một loại đau khổ vật chất và tinh thần: tham lam, sân hận, bệnh ảo tưởng, suy tàn, chết, lo âu, than van, đau đớn (vật chất và tinh thần) sâu muộn và nuối tiếc. Con người có thể đốt cháy toàn thể thế giới với các loại lửa này do sự thiếu điều hòa về tâm linh. Theo một quan điểm Phật Giáo, cách dễ nhất định nghĩa địa ngục và thiên đường là bất luận nơi đâu có nhiều khổ đau ở thế gian này hay trong bất cứ cảnh giới nào, chỗ đó là địa ngục cho những người đau khổ. Nơi đâu có nhiều lạc thú và hạnh phúc, ở thế gian này hay trong bất cứ cảnh giới nào khác, cõi đó là thiên đường cho những người vui hưởng đời sống trần thế tại nơi chốn đặc biệt đó. Tuy nhiên, cảnh giới của loài người có lẫn lộn cả đau đớn lẫn sung sướng, con người kinh nghiệm được cả đau khổ lẫn hạnh phúc, và do đó có thể chứng nghiệm được bản chất thực sự của đời sống. Nhưng ở nhiều cảnh giới, chúng sinh nơi đó ít có cơ hội coù được sự chứng ngộ này. Có nơi, đau khổ nhiều hơn hạnh phúc, có nơi lạc thú nhiều hơn đau khổ.

Người Phật Tử tin rằng sau khi chết sẽ có tái sinh vào một trong số những kiếp sống có thể có được. Kiếp sống tương lai này được tạo nên bởi chấp tư tưởng cuối cùng của một người lúc sắp chết. Tư tưởng cuối cùng này quyết định kiếp sống tương lai do kết quả những hành động quá khứ của người đó trong kiếp này hoặc kiếp trước. Vậy nên, nếu tư tưởng mạnh nhất phản ảnh được hành động phước đức, người đó sẽ có một kiếp sống tương lai hạnh phúc. Nhưng tình trạng đó chỉ tạm bợ đến khi phước đức cạn hết, kiếp sống khác phải bắt đầu và cứ như vậy tiếp diễn, do "nghiệp" lực quyết định. Tiến trình này

tái diễn liên tục và vô tận chỉ trừ khi ta đạt tới "Chánh Kiến" và nhất quyết đi theo Bát Chánh Đạo mới mang lại cho ta hạnh phúc tối thượng Niết Bàn.

Thiên đường là một cõi tạm dành cho những ai đã tạo được nhiều hành động tốt đẹp được hưởng những lạc thú giác quan thêm một thời gian dài nữa. Địa ngục là một cõi tạm khác mà những người tội lỗi phải chịu thêm nhiều đau khổ về vật chất và tinh thần. Không có lý do nào để tin là các nơi đó thường còn. Không có thưởng để ở sau hậu trường thiên đường và địa ngục. Mỗi và mọi người đều kinh nghiệm khác nhau tùy theo thiện hay ác nghiệp của mình. Người Phật Tử chưa bao giờ thuyết phục ai đến với Đạo mình bằng cách đe dọa lửa địa ngục hay cám dỗ bằng thiên đường. Lý tưởng chính của họ là xây dựng cá tính và huấn luyện tinh thần. Người Phật Tử tu tập không cần phải nhắm đến thiên đường hay phát triển tâm sợ hãi địa ngục. Bốn phận của họ là sống đúng đắn bằng cách giữ vững những phẩm tính của con người và niềm an lạc trong tâm.

NIỀM TIN VÀO CÁC CHƯ THIÊN

Phật Tử không phủ nhận sự hiện hữu của các thần linh hay chư thiên.

Chư thiên may mắn nhiều hơn loài người về mặt hưởng thụ lạc thú cảm quan. Họ cũng thủ đắc một số sức mạnh (thần thông) mà loài người không có. Tuy nhiên thần thông của các chư thiên này bị giới hạn vì họ cũng chỉ là các chúng sanh nhất thời. Họ hiện hữu ở các cảnh giới sung sướng và vui hưởng đời sống lâu dài hơn đời sống con người. Khi nghiệp thiện họ đã tích lũy được từ các kiếp trước đã cạn hết, những chư thiên này cũng chết và tái sinh vào một nơi nào đó tùy theo nghiệp thiện hay ác của họ. Theo Đức Phật, con người có cơ hội để gia tăng công đức hậu sanh vào các hoàn cảnh tốt hơn, còn chư thiên kém may mắn hơn về phương diện này.

Phật Tử không cho là các chư thiên này là quan trọng. Họ không coi các chư thiên là nơi nhờ cậy cho việc phát triển đạo đức hay là nơi nương tựa để đạt giải thoát Niết Bàn. Dù to hay nhỏ, cả loài người lẫn chư thiên đều phải hoại diệt và tái sanh.

Đại chúng Phật Giáo thường tin là các chư thiên có thể được cảm ứng và phù trợ cho họ bằng cách hồi hướng các phước báu đến chư thiên mỗi khi họ làm được hành vi công đức nào. Niềm tin này căn cứ vào huấn thị của Đức Phật truyền cho các chư thiên bảo vệ những người sống đúng đạo lý. Đó là nguyên do tại sao người Phật Tử hồi hướng các phước báu đến chư thiên hay tưởng nhớ đến chư thiên bất cứ lúc nào họ hành những hạnh công đức. Tuy nhiên, dưng cúng và lễ bái các chư thiên không được khuyến khích mặc dù có vài tập tục Phật Giáo tập trung vào các hoạt động này. Khi gặp khó khăn, người ta thường quay về với chư thiên để bày tỏ nỗi ưu phiền nơi lễ bái. Làm như vậy, họ thấy được khuây khỏa và an ủi; họ cảm thấy dễ chịu hơn trong thâm tâm. Tuy nhiên với người trí thức có ý chí mạnh mẽ, có giáo dục và hiểu biết đứng đắn, những niềm tin và hành động này không cần thiết phải dùng đến. R, rằng không có lời dạy nào trong Phật Giáo nói người Phật Tử có thể đạt Niết Bàn bằng cách cầu nguyện chư thiên. Người Phật Tử tin là " *trong sạch hay ô nhiễm tùy nơi ta. Không ai ở bên ngoài làm cho người khác trong sạch được*". (Kinh Pháp Cú, Câu 165)

Phật Quả và Niết Bàn có thể đạt được mà không cần đến sự giúp đỡ từ một nguồn bên ngoài. Cho nên, người Phật Tử vẫn có thể tu tập dù có hay không có chư thiên.

THẾ GIỚI QUỶ THẦN

Có những chúng sanh hay quỷ thần hữu hình hay vô hình cũng giống như ánh sáng ta có thể nhìn thấy hay không nhìn thấy được.

Phật Giáo không bác bỏ sự hiện hữu của các quỷ thần thiện và ác. Có những chúng sanh hoặc quỷ thần hữu hình hay vô hình cũng như ánh sáng ta có nhìn thấy hay không nhìn thấy được.

Chúng ta cần đến những dụng cụ đặc biệt để nhìn những loại ánh sáng vô hình và chúng ta cần đến giác quan đặc biệt để nhìn thấy những chúng sanh vô hình. Ta không thể phủ nhận sự hiện hữu của những quý thần đó chỉ vì chúng ta không nhìn thấy chúng được với mắt trần. Những quý thần này cũng phải chịu sinh tử. Chúng không ở vĩnh viễn dưới hình thức quý thần. Chúng cũng hiện hữu trong thế giới mà chúng ta đang sống.

Một Phật Tử chân chính là người hun đúc đời sống của mình theo nhân quả đạo đức khám phá bởi Đức Phật. Người đó không cần quan tâm đến việc thờ phượng các thần linh và quý thần đó. Tuy nhiên, loại lễ bái đó có một số lợi lạc và quyến rũ quần chúng, và tự nhiên đem một số Phật Tử vào giao tiếp với những sinh hoạt này.

Về việc bảo vệ chống lại các quý thần xấu, lương thiện là cái khiên chống lại điều ác. Lương thiện là bức tường ngăn tội ác không xâm nhập được trừ phi người lương thiện mở cửa cho ảnh hưởng tội lỗi. Cả đến một người sống một cuộc đời thật đạo hạnh và thánh thiện, có một cái khiên tốt bao che cuộc sống đạo đức và cao thượng nhưng người đó vẫn có thể hạ thấp cái khiên bảo vệ này xuống vì tin vào sức mạnh của quý thần ác có thể làm hại mình.

Đức Phật không bao giờ khuyên tín đồ của Ngài sùng bái các quý thần đó và sợ hãi họ. Thái độ của Phật Tử là hồi hướng công đức và trải tâm từ-ái đến họ. Phật Tử không làm hại chúng. Mặt khác, nếu một người đạo hạnh, đức độ và trong sạch, thông minh và có ý chí mạnh mẽ và khả năng hiểu biết, thì người đó thấy rằng mình mạnh hơn quý thần nhiều. Quý thần xấu sẽ tránh xa người đó, quý thần tốt sẽ bảo vệ người đó.

Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỒI HƯỚNG CÔNG ĐỨC CHO NGƯỜI QUÁ CỐ

Nếu thực tình bạn muốn tôn kính và giúp đỡ người quá cố, bạn hãy hành những hành vi công đức dưới danh nghĩa của những người ấy, và hồi hướng phước báu đến cho họ.

Theo Phật Giáo, hành vi thiện hay "hành động công đức" mang hạnh phúc cho hành giả ngay trong thế giới này và sau này. Chúng ta tin rằng hành động công đức chắc chắn dẫn đến mục tiêu cuối cùng là hạnh phúc trường cửu. Hành động công đức có thể thực thi qua thân, khẩu và ý. Mọi hành động thiện đều tạo công đức sẽ tích lũy vào thiện nghiệp của hành giả. Phật Giáo cũng dạy công đức tạo được có thể hồi hướng cho người khác hay có thể chia sẻ với người khác. Nói một cách khác, công đức có thể "chuyển hoá" và có thể chia sẻ với người khác. Người nhận được công đức có thể đang sống hay đã chết.

Phương pháp hồi hướng công đức rất đơn giản. Trước tiên ta phải thực hiện một số công đức. Người làm công đức chỉ mong muốn phước báu đã tạo dành đặc biệt cho người nào đó, hay cho "tất cả chúng sanh". Phúc nguyện này có thể được niệm thầm trong tâm hoặc diễn tả bằng lời.

Tâm nguyện khi thể hiện này có khả năng được cảm ứng bởi người thọ nhận. Khi người thọ nhận hay biết được hành động hay nguyện ước này, thì sẽ cùng nhau phát khởi một niềm hoan hỉ. Nơi đây, người thọ nhận trở thành một người tham gia hành vi nguyện thủy bằng cách tự liên kết với công đức đã làm. Nếu người thọ nhận tự đồng hóa với cả hành vi lẫn hành giả, đôi khi có thể đạt được công đức to lớn hơn hành giả nguyện thủy, vì tâm hoan hỉ của người ấy lớn hơn, hay vì nhận thức được giá trị của công đức này căn cứ trên sự hiểu biết Phật Pháp và, do vậy hưởng nhiều phước báu hơn. Kinh điển Phật Giáo chứa nhiều câu chuyện về trường hợp này.

Niềm vui hồi hướng phước báu cũng có thể sanh khởi dù người làm công đức có kiến thức hay không. Điều cần thiết phải làm là cốt cho người thọ nhận cảm thấy hân hoan trong tâm khi nhận biết được nghĩa cử này. Nếu mong muốn, người đó có thể bày tỏ niềm vui bằng cách nói lên chữ "Sadhu" có nghĩa là "Lành thay". Đó là cách bày tỏ sự tán thán bằng ý hoặc bằng lời. Để chia sẻ công đức do người khác làm, điều quan trọng là phải có sự chấp thuận thật sự, và niềm hoan hỉ phát sanh từ tâm người thọ nhận.

Ngay cả khi mong muốn được như vậy, người làm công đức không thể ngăn người khác chia vui với công đức mình vì không có quyền gì đối với tư tưởng của người khác. Theo Đức Phật, trong tất cả mọi hành động, tư tưởng mới là điều thực sự quan trọng. Hồi hướng công đức căn bản là một hành động của tâm.

Hồi hướng công đức không có nghĩa là cho hết phước báu mà mình đạt được khi làm việc thiện. Trái lại, hành động của hồi hướng công đức chính nó là một công đức làm phước báu đã tạo càng được tăng thêm nữa.

TẶNG PHẨM CAO CẢ NHẤT CHO NGƯỜI QUÁ VĂNG

Đức Phật nói rằng tặng phẩm tốt đẹp nhất cho thân nhân đã quá vãng là làm công đức và hồi hướng phước báu vừa tạo này đến họ. Ngài cũng nói là những ai hành hạnh hồi hướng cũng nhận những được quả phước của những công đức mình làm. Đức Phật khuyến khích những ai làm việc thiện chẳng hạn như cúng dường cho các bậc thánh thiện, hãy hồi hướng phước báu đó đến những người thân đã qua đời. Hãy nên cúng dường với danh nghĩa người quá cố bằng cách hồi tưởng lại trong tâm những điều như " Khi vị ấy còn sống, vị ấy đã cho tôi của cải này, vị ấy đã làm cho tôi những việc này, vị ấy là thân nhân của tôi, là người bầu bạn với tôi v.v... (Tirokudda Sutta - Khudakapatha). Không nên khóc lóc, đau buồn, than van và

nuối tiếc; những thái độ như vậy không đem lợi ích gì cho người đã chết.

Hồi hướng công đức đến các hương linh được căn cứ trên sự tin tưởng thông thường là khi một người chết đi, phước và tội được đem cân nhắc và hành động của người ấy sẽ định đoạt người ấy tái sinh vào một cảnh giới sung sướng hay thống khổ nào. Hoặc tin là các người chết có thể xuống cảnh giới của các vong linh không siêu thoát. Những chúng sanh trong những hình thái thấp kém này không thể tạo được phước đức m?i, và phải sống nhờ vào những công đức tạo được từ trên thế gian này.

Những ai không làm hại người khác, và hành các hạnh thiện lành trong đời mình, chắc chắn có cơ may tái sinh vào nơi nhân cảnh. Những người như vậy không cần đến sự giúp đỡ của thân nhân hiện tiền. Tuy nhiên, với những người không có cơ duyên để được sanh vào cảnh giới sung sướng, luôn luôn chờ đợi các công đức của những thân nhân đang sống để bù đắp những thiếu hụt và giúp họ có thể tái sinh vào một nơi tốt đẹp hơn.

Những người tái sinh dưới hình thái ma quỷ bất hạnh có thể giải thoát được khổ cảnh nhờ sự hồi hướng phước báu do công đức được tạo của bè bạn và thân nhân .

Lời dạy về hồi hướng công đức đến người quá cố là thể thức tương ứng với tập tục Ấn Độ Giáo đã truyền thừa qua các thời đại. Nhiều nghi lễ được cử hành để vong linh các tổ tiên được sống trong bình an. Tập tục này đã có một ảnh hưởng to lớn vào đời sống xã hội của một số quốc gia Phật giáo. Người chết bao giờ cũng được nhớ đến khi ta hoàn tất bất cứ một công việc phước thiện nào, và vào các dịp liên quan đến đời sống của họ, như những ngày sanh hay ngày giỗ. Vào những dịp như vậy, ta thường cử hành một vài nghi lễ. Người hồi hướng công đức rót nước từ một cái bình đến một bình khác tương tự, trong khi đọc một câu kệ bằng tiếng Pali được dịch như sau :

Như con sông, khi đầy phải chảy
 đem nước tràn đến tận nơi xa
 Cũng như vậy, điều được nơi đây
 sẽ đem phước đến vong linh tại đấy
 Như nước nguồn rót từ ngọn núi
 chảy xuống và dâng ngập cánh đồng
 Cũng như vậy điều được nơi đây
 sẽ đem phước đến vong linh tại đấy.

-- (Kinh Nidhikanda trong Khuddakapatha)

Nguồn gốc và ý nghĩa việc hồi hướng công đức được các học giả đem ra bàn cãi. Mặc dầu tập tục cổ xưa này còn hiện hữu đến ngày nay tại nhiều quốc gia Phật Giáo, một số rất ít Phật Tử theo tập tục cổ xưa này hiểu được ý nghĩa của việc hồi hướng công đức và cách thức thích đáng để thi hành.

Nhiều người đã phí phạm thi giờ và tiền bạc vào những lễ nghi và trình diễn vô nghĩa để tưởng niệm người đã qua đời. Họ không hiểu là không thể nào giúp đỡ được người chết đơn giản bằng cách xây dựng mộ phần, mộ chí và nhà táng to lớn và những đồ tế nhuyễn khác. Cũng chẳng có thể giúp đỡ được người chết bằng cách đốt hương, vàng mã v.v...; và cũng chẳng thể giúp đỡ người chết bằng cách giết các súc vật và đem các loại thực phẩm khác để dâng cúng. Ta cũng không nên phí phạm đem đốt các vật dụng của người chết cho rằng họ sẽ được hưởng do hành động này, đáng ra các vật dụng này nên đem phân phát cho những người nghèo khó.

Cách duy nhất để giúp đỡ người chết là làm một số công đức theo đúng cách thức đạo giáo để tưởng nhớ đến họ. Công đức gồm có những hạnh lành như bố thí, xây trường học, tự viện, cô nhi viện, thư viện, bệnh viện, ấn tống kinh sách để tặng, và các công việc từ thiện tương tự.

Tín đồ của Đức Phật nên hành động khôn ngoan và không nên mù quáng làm theo bất cứ điều gì. Trong khi những người khác

cầu nguyện thánh thần cho người chết thì người Phật Tử trái tâm từ-ái trực tiếp đến họ. Bằng cách làm những việc thiện, họ có thể hồi hướng công đức này đến người yêu quý để những người này được hưởng lợi lạc. Đó là cách thức tốt nhất để tưởng nhớ, để đem vinh dự thật sự và để khắc ghi mãi mãi tên người đã khuất. Được hoan hỉ, người quá cố sẽ đền đáp phúc lành lại cho những thân quyến hiện tiền. Cho nên bổn phận của thân quyến là tưởng nhớ đến người đã ra đi bằng cách hồi hướng công đức, và rải tâm từ-ái trực tiếp đến họ.



Chương 17

BÓI TOÁN VÀ MỘNG MỊ

THUẬT CHIÊM TINH VÀ THIÊN VĂN HỌC

"Tôi tin chiêm tinh học, nhưng không tin vào các chiêm tinh gia"

Ngay từ thuở sơ khai, con người đã bị quyến rũ bởi các tinh tú và lúc nào cũng cố gắng tìm một số liên hệ giữa những tinh tú này với định mệnh con người. Quan sát tinh tú và các vận hành của các vì sao đã phát xuất hai lãnh vực nghiên cứu quan trọng gọi là Khoa Chiêm Tinh và Thiên Văn Học. Thiên Văn Học được coi như một loại khoa học thuần túy chuyên vào đo đạc khoảng cách, sự tiến hóa và sự hoại diệt, vận hành của các vì sao v.v... Dĩ nhiên, tất cả những cách tính toán này đều đặt liên hệ với hành tinh trái đất và xem những vận hành giữa các hành tinh ảnh hưởng nhân loại trên bình diện vật chất ra sao. Thiên Văn Học hiện đại tìm tòi những câu trả lời cho những câu hỏi còn chưa được giải đáp liên quan đến nguồn gốc con người và sự chấm dứt chung cuộc có thể xảy ra cho con người là thành phần của giống người. Đó là một lãnh vực nghiên cứu rất hấp dẫn, và kiến thức mới của chúng ta về vũ trụ và các giải ngân hà đã đem nhiều áp lực đến nhiều tôn giáo để đánh giá lại những cơ sở lập luận lâu đời liên quan đến đấng sáng tạo và sự sáng tạo đời sống.

Phật Giáo không phải đối đầu với việc khó xử nào, đơn giản vì Đức Phật không khuyến khích tin đồ của Ngài ỨC ĐOÁN những điều vượt khỏi tầm hiểu biết của mình. Tuy nhiên Ngài cũng có một số điều ám chỉ mà dưới ánh sáng kiến thức hiện đại đạt được qua khoa học, cho thấy Đức Phật ý thức rõ ràng rằng bản chất thực sự của vũ trụ vốn không phải được sáng tạo trong một phút huy hoàng nào đó, rằng trái đất chỉ là một hạt

bụi nhỏ chẳng quan trọng gì trong tất cả không gian, rằng sự thành trụ và sự hoại diệt tiếp diễn liên tục và mọi sự vật lúc nào cũng chuyển động không ngừng nghỉ.

Tuy nhiên, nhìn chung, Chiêm tinh lại là một lãnh vực nghiên cứu hoàn toàn khác hẳn. Con người từ thuở sơ khai bắt đầu nghĩ ngợi xa xa về sự tương quan của mình với vũ trụ. Khi xã hội loài người tiến vào các hoạt động nông nghiệp từ cách săn bắn để sinh nhai và bắt đầu nhận thấy sự liên hệ giữa sự vận hành của mặt trời qua nhiều năm và những sinh hoạt của mình về trồng trọt, gặt hái, và trong những dự án tương tự. Con người càng trở nên thông thạo có thể tiên đoán được sự chuyển động của mặt trời, và đã sáng chế ra cách đo lường thời gian, chia thành năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây.

Con người liên kết kiến thức này với cuộc sống do đó cảm thấy có một sự tương quan giữa chu kỳ của cuộc sống của mình với cuộc vận hành của những hành tinh. Do đó nảy sinh ra Hoàng Đạo - con đường biểu kiến của mặt trời. Nó gồm có mười hai chòm sao. Nghiên cứu sự vận chuyển của các chòm sao này trong tương quan với đời sống của con người gọi là giải đoán tử vi.

Sự nghiên cứu chiêm tinh liên hệ đến sự hiểu biết lớn lao về bản chất con người gồm khả năng ước định chính xác vận hành của các hành tinh, cùng với trí thấu hiểu bên trong vào hiện tượng hình như không thể giải thích được của vũ trụ. Có nhiều nhà chiêm tinh gia lỗi lạc trong quá khứ và đến ngày nay cũng có một số. Nhưng bất hạnh thay lại có một số lớn các kẻ bịp bợm đã làm chiêm tinh bị ô danh. Họ lừa bịp người ta bằng cách tiên đoán những biến chuyển tương lai giả dối. Họ kiếm được những món tiền lớn bằng cách khai thác sự ngu dốt và sợ hãi của người cả tin. Và kết quả là sau một thời gian dài, các khoa học gia phỉ báng chiêm tinh và không tin vào khoa này. Tuy nhiên thái độ thù nghịch của khoa học gia không hẳn là đúng. Mục đích chính của người đoán tử vi là phải thấu đáo bên trong

đặc tính của một người, giống như bức hình quang tuyến X cho thấy tính chất thân thể của con người.

Thống kê cho thấy ảnh hưởng của mặt trời theo ký hiệu Hoàng Đạo trên sự ra đời của những người bất thường vào một số tháng nào đó. Nhiều các tội ác tương ứng với ký hiệu Hoàng Đạo mà mặt trời vận hành trong vài tháng nào đó của một năm. Cho nên sự hiểu biết về sự tương quan này sẽ giúp con người dự tính cho đời mình có ý nghĩa hơn, hòa hợp với khuynh hướng bẩm sinh của mình và sự va chạm sẽ ít đi qua dòng đời.

Một đứa nhỏ mới sanh ra giống như một hạt giống. Trong thân nó chứa đựng tất cả những chất liệu cho nó thành một cá nhân tương tự nhưng khác hẳn tất cả những người đồng chủng, giống như hạt giống tiềm năng của nó phát triển tùy thuộc vào cách nuôi dưỡng mà nó nhận được. Bản chất của một người được sanh khởi ngay bên trong của mình, nhưng sự tự do của chính mình quyết định có thực sự sử dụng được tài cán và khả năng của mình hay không. Con người có thể khắc phục được thói xấu và nhược điểm hay không là tùy ở lúc thiếu thời được rèn luyện ra sao. Nếu ta nhận rõ được bản chất của mình - khuynh hướng lười biếng, bứt rứt, lo âu, khủng hoảng, độc ác, gian xảo, ganh ghét - chúng ta có thể có những biện pháp tích cực để chế ngự chúng. Bước đầu tiên giải quyết vấn đề là nhận thức được chúng như thế nào.

Giải thích chiêm tinh cho biết sở thích và xu hướng của chúng ta. Một khi đã vạch rõ ra được, chúng ta phải có những biện pháp cần thiết để hoạch định đời sống của mình trong cách sống để trở thành người công dân hữu dụng của thế giới. Ngay cả đến một người có khuynh hướng tội ác cũng có thể trở nên một thánh nhân, nếu người đó nhận thức được bản chất của mình và có những biện pháp để sống một cuộc đời lương thiện.

Tử vi là một biểu đồ cho thấy nghiệp lực của một người được tính từ lúc mới sanh. Nghiệp lực quyết định giờ sanh và do biết

giờ sinh này, một chiêm tinh gia tài giỏi có thể lập một biểu đồ chính xác về vận mệnh, trong suốt thọ mạng của một người.

Mọi người đều biết trái đất phải mất khoảng một năm để quay chung quanh mặt trời. Sự vận hành này, nhìn từ trái đất, đặt mặt trời ở nhiều vị trí hoàng đạo trong một năm. Một người sanh ra (không phải là ngẫu nhiên mà do ảnh hưởng của nghiệp lực) khi mặt trời di chuyển trong một của mười hai ký hiệu Hoàng Đạo.

Qua tử vi, bạn có thể quyết định thời gian nào đó trong cuộc đời, bạn cần phải giảm hay tăng mức độ sáng tạo hoặc cần phải theo dõi các hoạt động và sức khỏe của mình.

THÁI ĐỘ PHẬT GIÁO VỚI CHIÊM TINH

Câu hỏi mà đa số người ta hay nêu lên là Phật Giáo chấp nhận hay bài bác khoa chiêm tinh. Nói cho chính xác, Đức Phật không tuyên bố trực tiếp gì đến vấn đề này vì cũng như trong nhiều trường hợp khác, Ngài dạy là bàn cãi về vấn đề này không liên quan gì đến việc phát triển tâm linh. Không như các tôn giáo khác, Phật Giáo không kết án khoa chiêm tinh và con người hoàn toàn tự do linh hội được từ môn này cho cuộc sống mình có ý nghĩa hơn. Tuy nhiên, nếu nghiên cứu kỹ lời dạy của Đức Phật, chúng ta có khả năng chấp nhận rằng một hiểu biết chính đáng và thông minh về chiêm tinh có thể là một dụng cụ hữu ích. Có sự liên hệ trực tiếp giữa đời sống của một người và những vận hành rộng lớn của vũ trụ. Khoa học hiện đại phù hợp với Giáo Lý Đạo Phật. Thí dụ chúng ta biết có một sự liên kết chặt chẽ giữa sự di chuyển của mặt trăng và tính khí của chúng ta. Sự kiện này được thấy rõ ràng ở những người khủng hoảng tinh thần hay kẻ hung bạo bất bình thường. Cũng rất đúng với một vài chứng bệnh như suyễn và viêm cuống phổi hay bị nặng thêm vào những tuần trăng tròn dần. Cho nên có đủ căn cứ để tin là các hành tinh khác cũng ảnh hưởng đến đời sống của chúng ta.

Phật Giáo chấp nhận có một năng lượng vũ trụ rộng lớn rung động mọi sinh vật kể cả cây cối. Năng lượng này tác động tương hợp với năng lượng của nghiệp mà một cá nhân tạo ra và quyết định cho tiến trình của một kiếp sống. Sự ra đời của của một cá nhân không phải là bước sáng tạo đầu tiên cho một kiếp sống mà chỉ là sự tiếp diễn của một kiếp sống luôn luôn đã hiện hữu và sẽ tiếp tục hiện hữu trong bao lâu mà nghiệp lực chưa bị dập tắt bởi sự giải thoát cuối cùng trong tình trạng vô điều kiện. Bây giờ để một kiếp sống tự nó biểu hiện dưới một hiện hữu mới, một số yếu tố, như thời tiết, mầm giống, và thiên nhiên phải hội đủ. Những thứ này được hỗ trợ bởi năng lượng của tinh thần và của nghiệp và tất cả những thành phần này luôn luôn ở trong sự phản ứng liên tục, phụ thuộc lẫn nhau đưa đến kết quả là những thay đổi không ngừng của một kiếp sống con người.

Theo các nhà chiêm tinh học, thời gian ra đời của một con người được tiên định bởi năng lượng vũ trụ và nghiệp lực. Cho nên, có thể kết luận là việc sanh ra đời không phải là ngẫu nhiên mà là kết quả của các phản ứng giữa nghiệp lực của một cá nhân và lực của năng lượng vũ trụ. Tiến trình của đời sống con người được tiên định, nguyên do một phần của hành động chính của một chúng sanh trong quá khứ và những năng lượng vận chuyển vũ trụ. Ngay khi bắt đầu, sự sống kiểm soát bởi sự tương hợp giữa hai lực ấy ngay cả lúc chào đời. Do đó một nhà chiêm tinh tài giỏi, là người hiểu rõ vũ trụ cũng như thông suốt ảnh hưởng của nghiệp, có thể lập một biểu đồ cho cuộc sống của một người, căn cứ vào giờ sanh của người ấy.

Trong khi về một ý nghĩa nào đó chúng ta phải gánh chịu những lực ấy thì Đức Phật chỉ rõ cho chúng ta thấy một phương cách có thể thoát khỏi các ảnh hưởng của chúng. Tất cả những nghiệp lực đều tàng chứa trong tiềm thức thường được miêu tả là những yếu tố thanh tịnh hay bất tịnh của tâm. Vì nghiệp lực ảnh hưởng đến vận mệnh của một người nên ta có thể phát triển tâm trí để vô hiệu hóa ảnh hưởng tội lỗi gây ra từ bất thiện

ngiệp trước đây. Một người cũng có thể thanh lọc được tâm mình và có thể tự mình quét sạch được nghiệp lực, và ngăn không cho tái sanh tiếp diễn. Khi không có tái sanh, sự sống không có tiềm lực, và hậu quả là không có kiếp "tương lai" để có thể khẳng định hay thiết lập biểu đồ (tử vi). Ở giai đoạn phát triển tinh thần và tâm linh như thế, một người có thể vượt qua sự cần thiết muốn biết đời mình ra sao vì hầu hết tất cả những bất toàn và bất toại nguyện đã được dẹp sạch. Một người tinh thần phát triển cao độ không cần đến tử vi.

Vào đầu Thế Kỷ Thứ Hai Mươi, những nhà tâm lý và phân tâm học đã công nhận có rất nhiều điều về tâm ý con người hơn là các nhà duy vật cứng nhắc đã từng chấp nhận. Có nhiều điều hơn cho thế gian có thể nhìn thấy và xúc chạm được. Nhà Tâm Lý Học Thụy Sĩ nổi tiếng Carl Jung, thường lấy tử vi bệnh nhân của ông. Có một dịp khi ông nghiên cứu chiêm tinh về 500 cuộc hôn nhân, ông thấy những khám phá của Ptolemy mà các nhà chiêm tinh Tây Phương căn cứ vào, vẫn còn giá trị; những phương vị thuận lợi giữa mặt trời và mặt trăng của các cặp vợ chồng khác nhau đã đem hạnh phúc cho các cuộc hôn nhân .

Nhà tâm lý học Pháp nổi tiếng Michel Gauguelin khởi thủy có một quan niệm tiêu cực về chiêm tinh học, sau khi đã khảo sát khoảng chừng 20.000 bản nghiên cứu tử vi, ngạc nhiên thấy rằng những đặc tính của những người được nghiên cứu trùng hợp với cách mô tả đặc tính mà phương pháp tâm lý hiện đại áp dụng.

Việc trồng hoa, cây và rau vào thời điểm khác nhau trong một năm đã làm cho chúng mọc mạnh và nhanh khác nhau. Cho nên chắc chắn con người sanh vào thời điểm nào đó trong một năm sẽ có những đặc tính khác biệt hơn những người sanh ở thời điểm khác. Hiểu được nhược điểm, những thất bại và các thiếu sót của mình, một người có thể cố gắng hơn nữa để thắng lướt chúng và tự mình sẽ làm cho mình trở thành một người hữu dụng hơn cho xã hội. Việc hiểu biết này cũng sẽ giúp cho

người ấy rất nhiều trong việc tránh những bất hạnh và thất bại. (Thí dụ ra đi khỏi nước mà mình đã sanh ra, đôi khi có thể giúp cho một người tránh khỏi ảnh hưởng của các vì sao).

Shakespeare nói rằng: "Lỗi lầm không phải nơi các vì sao mà chính nơi chúng ta". Một nhà chiêm tinh học nổi tiếng đã nói: "Các vì sao chỉ thúc đẩy mà không thúc ép". St Thomas Aquinas nói: "các hành tinh ảnh hưởng nhiều trên phần cơ bản của con người hơn trên những đam mê", nhưng nhờ con người tri thức có thể sắp xếp đời sống hài hòa với các hành tinh cùng trau dồi, sử dụng tài năng bẩm sinh của mình để cầu tiến.

Khoa chiêm tinh không thể tự động giải quyết tất cả những vấn đề. Bạn phải tự mình làm lấy. Giống như một bác sĩ có thể chẩn bệnh, đoán biết tính chất của bệnh, một chiêm tinh gia chỉ có thể cho thấy một số phương diện nào đó về cuộc đời và cá tính của bạn. Sau đó phần còn lại chính là bạn phải điều chỉnh lối sống của bạn. Đương nhiên, công việc sẽ dễ dàng hơn nếu hiểu biết điều gì phù hợp hay không phù hợp với bạn. Một số người lại quá lệ thuộc vào thuật chiêm tinh. Họ tìm đến chiêm tinh gia bất cứ lúc nào có một điều gì xảy ra hay nếu họ thấy mông. Cần nhớ rằng thời nay khoa chiêm tinh là một môn khoa học không toàn hảo và ngay cả đến những chiêm tinh gia giỏi nhất cũng có những lầm lẫn quan trọng. Sử dụng chiêm tinh học một cách thông minh giống như bạn sử dụng một dụng cụ nào đó làm cho đời bạn thoải mái và thú vị. Trên hết coi chừng những chiêm tinh gia giả mạo đánh lừa bạn bằng cách không nói sự thực mà chỉ nói những điều bạn thích nghe.

Đừng nên mong đợi hồng vận đến với mình hay dễ dàng đến tầm tay mà phần mình không mất chút công sức nào cả. Nếu bạn muốn có mùa gặt tốt, bạn phải gieo giống và giống phải là loại giống tốt. Nên nhớ: "*Cơ hội chỉ gõ cửa, nhưng không bao giờ bẻ gậy khóa để vào*".

BÓI TOÁN VÀ BÙA NGẢI

Chuyên cần là vì sao đem may mắn nhất.

Mặc dù Phật Giáo không bài bác tín ngưỡng nơi các chư thiên, quý thần, thuật chiêm tinh, và bói toán nhưng lời khuyên của Đức Phật là không nên lệ thuộc vào các năng lực trên đây. Một Phật Tử tốt có thể thắng lướt tất cả những khó khăn của mình nếu người đó hiểu biết cách sử dụng trí thông minh và sức mạnh ý chí của mình. Những cách tin tưởng trên không có ý nghĩa tinh thần và giá trị gì cả. Con người phải vượt qua tất cả những vấn đề và khó khăn bằng nỗ lực của chính mình chứ không phải qua trung gian của chư thiên, quý thần, thuật chiêm tinh và bói toán. Một trong những truyện Phật Giáo Jataka (Túc Sanh Truyện), Ngài Bồ Tát nói: "

Kẻ ngu dại trông ngóng ngày may mắn,
Nhưng hồng vận chẳng bao giờ đến cả,
Hồng vận chính nó là hồng vận của vì sao,
Chỉ là vì sao thì làm nên được gì?

Bồ Tát tin rằng chuyên cần là vì sao hên nhất và ta không nên phí thì giờ bằng cách tham khảo các vì sao và ngày hồng vận để được thành công. Nỗ lực hết sức để tự giúp mình tốt hơn là chỉ trông vào các vì tinh tú hay những nguồn lực bên ngoài.

Mặc dù một số Phật Tử thực hành bói toán, và phổ biến một số hình thức bùa ngải dưới chiêu bài tôn giáo, Đức Phật không bao giờ khuyến khích một ai làm những điều này. Giống như bói toán, bùa ngải là loại hình thức dị đoan, không có một giá trị đạo giáo nào cả. Tuy thế mà ngày nay vẫn có nhiều người, vì đau yếu và kém may mắn cho rằng nguyên nhân đau yếu và xui xẻo là do sức mạnh của bùa ngải. Khi nguyên nhân của đau yếu và bất hạnh không được biết chắc và không tìm ra dấu vết, nhiều người có khuynh hướng tin là các khó khăn đó do bùa ngải hoặc do một số nguyên nhân bên ngoài. Họ quên rằng họ đang sống ở thế kỷ thứ hai mươi. Đó là thời đại tiên tiến của

việc phát triển và đạt thành quả của khoa học. Những khoa học gia lãnh đạo của chúng ta đã dẹp qua một bên nhiều tín ngưỡng dị đoan, và họ đã đem được cả người lên cung trăng!

Tất cả các đau yếu đều do nguyên nhân tinh thần hay vật chất (tâm bệnh và thân bệnh). Trong Shakespeare, Macbeth hỏi bác sĩ có một loại thuốc nào có thể chữa được bệnh cho người vợ không, được bác sĩ trả lời rằng: "Bà cần nhiều sự siêu phàm hơn là các thầy thuốc". Cái mà vị bác sĩ muốn giải thích là một số bệnh chỉ có chữa khỏi nếu tâm ý được thanh tịnh trong sạch. Một số các bệnh xáo trộn tinh thần nghiêm trọng tự nó trở thành thân bệnh như lở loét dạ dày, đau bao tử v.v...

Đương nhiên thân bệnh có thể được chữa khỏi bởi một bác sĩ giỏi. Và sau cùng, một số xáo trộn không thể giải thích được có thể do nguyên nhân mà người Phật tử gọi là do nghiệp quả đã chín muồi. Đó có nghĩa là chúng ta phải trả một số hành vi bất thiện mà chúng ta gây ra trong kiếp trước. Nếu chúng ta có thể hiểu đó là trường hợp của một số bệnh nan y, chúng ta phải hết sức kiên tâm chịu đựng vì biết được nguyên nhân thực sự của chúng.

Ai thấy không hết bệnh nên tìm đến một thầy thuốc chuyên môn để được điều trị thận trọng hơn. Nếu sau khi đã được khám xét tổng quát chữa trị mà không hết bệnh và thấy vẫn cần đến sự điều trị, người đó có thể tìm đến một vị đạo sư tôn giáo thích hợp hơn để được hướng dẫn.

Người Phật Tử được khuyên bảo cẩn trọng đừng để rơi vào hố sâu mê tín dị đoan khiến tâm bị rối loạn bởi sự sợ hãi không cần thiết và vô căn cứ. Trau dồi một sức mạnh ý chí mạnh mẽ bằng cách không tin vào ảnh hưởng của bùa ngải.

Một khóa thiền ngắn giúp ích rất nhiều để thanh lọc tư tưởng bất thiện trong tâm. Thiền định dẫn đến sự thanh lọc tâm ý. Tâm được thanh lọc tự động dẫn đến một thân thể trong sạch

và khoẻ mạnh. Pháp Phật là một tác dụng giảm đau và chữa khỏi các loại tâm bệnh này.

TIN COI ĐỒNG CỐT

Tin coi đồng cốt không phải là cách hành đạo của Phật Giáo: Đó chỉ là một lối tin tưởng theo truyền thống và tâm lý.

Tại nhiều quốc gia, người dân tìm lời khuyên bảo và chỉ dẫn nơi các đồng cốt để tránh các khó khăn trong các tình huống mà họ cho là ngoài tầm hiểu biết của họ.

Người ta tìm đến đồng cốt trong nhiều cách và nhiều lý do. Khi đau yếu mà y khoa thì hình như vô hiệu, một số người trở nên thất vọng và quay về bất cứ nơi nào để tìm an ủi. Vào những lúc như vậy, người ta tìm đến đồng cốt. Một số người cũng quay về với đồng cốt, khi họ gặp phải vấn đề phức tạp và không tìm ra cách giải quyết khả dĩ chấp nhận được. Một số khác tin coi đồng cốt vì tham lam muốn làm giàu nhanh chóng.

Một số người tin rằng khi một con đồng trong trạng thái xuất thân, linh hồn của một thần linh hoặc của một chư thiên nào đó nhập vào và truyền thông qua con đồng để ban báo các lời khuyên hoặc hướng dẫn những ai đang cần giúp đỡ. Những người khác tin rằng trong trạng thái lên đồng, tiềm thức nổi lên và thay thế tâm thức.

Tin coi đồng cốt rất phổ thông trong đại chúng. Phật Giáo có thái độ trung lập đối với việc tin coi đồng cốt. Rất khó có thể kiểm chứng những truyền đạt của con đồng là đúng hay sai. Tin coi đồng cốt không phải là một cách hành đạo của Phật Giáo; việc này chỉ là loại thực hành có tính cách truyền thống.

Tin coi đồng cốt chỉ là muốn được lợi lạc vật chất thế gian, Giáo lý của Đức Phật là để phát triển tinh thần. Tuy nhiên, nếu người ta tin tưởng điều mà đồng cốt truyền đạt là đúng, không có lý do gì người Phật Tử lại phản đối tập tục này.

Nếu một người thấu hiểu và hành tri Phật Pháp, người đó có thể nhận thức được thực chất của những vấn đề khó khăn của mình. Người đó có thể khắc phục được khó khăn của chính mình mà không cần phải tin coi đồng cốt.

NHỮNG GIẤC MỘNG VÀ Ý NGHĨA VỀ MỘNG

"Đời chẳng là gì cả mà chỉ là một giấc mộng".

Một trong những vấn đề lớn nhất không giải quyết được của con người là sự bí mật của các giấc mộng. Từ thuở sơ khai, con người đã cố gắng phân tích các giấc chiêm bao, và cố giải thích chúng bằng thuật ngữ tiên tri và tâm lý, nhưng dù có một vài biện pháp thành công mới đây, chúng ta có lẽ vẫn không tiến gần đến câu trả lời cho câu hỏi khó khăn trở ngại này: "Mộng là gì?"

Một nhà thơ lãng mạn Anh William Wordsworth có một quan niệm khá kỳ lạ : Cuộc đời mà chúng ta đang sống chỉ là một giấc mộng và chúng ta sẽ tỉnh dậy với thực tại khi chúng ta chết, khi giấc "mộng" của chúng ta chấm dứt".

"Sự sanh ra đời của chúng ta chỉ là giấc ngủ, và lãng quên:
Linh hồn cùng sanh ra với chúng ta,
vì sao của đời chúng ta
Đã lặn đi nơi nào đó,
và đến từ xa .

Một quan niệm tương tự được giải thích trong một câu chuyện vui cổ Phật Giáo kể một chư thiên đang vui chơi cùng với các chư thiên khác. Quá mệt, chư thiên này nằm xuống ngủ một giấc và tịch luôn. Chư Thiên này tái sanh thành một cô gái ở trần gian. Cô lấy chồng, có một vài đứa con và sống rất lâu. Sau khi chết cô lại sanh làm chư thiên giữa những chư thiên bạn hữu mới chỉ vừa chấm dứt cuộc chơi. (Câu chuyện này cũng làm sáng tỏ tính chất tương đối của thời gian, đó là ý niệm thời gian

của người trần thế khác biệt ra sao với thời gian của kiếp sống ở một cõi khác).

Phật giáo đã nói gì về những giấc mộng? Cũng giống như tất cả văn hóa khác, Phật Giáo đã có phần đóng góp phải chăng của mình với những người tự cho là có tài đoán mộng. Những người này kiếm được rất nhiều tiền bằng cách khai thác cái ngu muội của những ai tin tưởng là mỗi giấc mộng đều có ý nghĩa tinh thần hoặc tiên tri.

Theo tâm lý Phật Giáo, giấc mộng là những tiến trình ý tưởng diễn ra như những hoạt động của tâm trí. Khi xét về diễn tiến của các giấc mộng, cần nhớ rằng tiến trình ngủ có thể được coi như rơi vào năm giai đoạn sau:

1. Buồn ngủ
2. Ngủ thiu thiu
3. Ngủ say
4. Ngủ chập chờn
5. Tỉnh ngủ

Ý nghĩa và nguyên nhân các giấc mộng đã là đề tài thảo luận trong cuốn sách nổi tiếng "Milinda Panha" hay "Những câu hỏi của Hoàng Đế Milinda", trong đó Tỳ kheo Na Tiên nói mộng có sáu nguyên nhân, ba thuộc hữu cơ, hơi (trong bao tử), mật và đờm dãi. Nguyên nhân thứ tư do sự xen vào của sức mạnh siêu nhiên, nguyên nhân thứ năm do phục hồi nhớ lại kinh nghiệm quá khứ, và thứ sáu ảnh hưởng của các biến cố tương lai. Nói rõ ràng là các giấc mộng chỉ xuất hiện trong lúc thiu thiu ngủ giống như giấc ngủ của con khỉ. Trong sáu nguyên nhân Tỳ Kheo Na Tiên khẳng định nguyên nhân cuối cùng gọi là các giấc mộng tiên tri mới là quan trọng, còn những giấc mộng khác tương đối vô nghĩa.

Mộng là hiện tượng do tâm tạo ra và chúng là các hoạt động của tâm. Tất cả mọi người đều nằm mộng, mặc dù có người không nhớ được. Phật Giáo dạy một số mộng có ý nghĩa tâm lý.

Sáu nguyên nhân kể trên cũng có thể xếp loại theo cách thế sau đây:

I. Mỗi một tư tưởng tạo ra đều được tàng trữ trong tiềm thức và một số các tư tưởng này ảnh hưởng mạnh mẽ đến tâm ý tùy theo những lo âu của chúng ta. Khi chúng ta ngủ, một số những tư tưởng này được hoạt hóa và hiện ra đến chúng ta như những bức tranh chuyển động trước chúng ta. Việc này xảy ra vì trong khi ngủ, năm giác quan của chúng ta tiếp xúc với trần cảnh tạm thời ngưng lại. Tiềm thức được tự do trở nên ưu thế và "tái diễn" những tư tưởng tàng trữ. Những giấc mộng này có thể có giá trị về phần tâm nhưng không thể xếp vào loại tiên đoán. Chúng chỉ là sự phản chiếu của tâm ý đang nghỉ ngơi.

II. Loại mộng thứ hai cũng vô nghĩa. Loại mộng này do nguyên nhân bởi sự kích thích trong và ngoài làm thành một chuỗi tư tưởng thuộc thị giác nhìn thấy bởi tâm ý lúc nghỉ ngơi. Những yếu tố bên trong nhiễu loạn cơ thể (như ăn quá no khiến ngủ không ngon hoặc mất thăng bằng và sự va chạm giữa các thành phần cấu tạo thành cơ thể). Kích thích bên ngoài là khi tâm ý bị xáo trộn (mặc dù người ngủ không ý thức gì cả) do hiện tượng thiên nhiên như thời tiết, gió, lạnh, mưa, tiếng xào xạc của lá cây, tiếng lộp độp trên cửa sổ v.v...Tiềm thức phản ứng với những sự náo động ấy, tạo thành những bức ảnh để giải thích ngay chúng. Tâm ý điều tiết sự bực bội trong một cách có vẻ hữu lý nên người nằm mộng vẫn tiếp tục ngủ không bị quấy rầy. Những giấc mộng này không quan trọng nên không cần có sự giải thích.

III. Rồi đến các loại mộng có tính cách tiên đoán. Những loại này quan trọng. Loại mộng này ít có và chỉ khi có một sự kiện sắp xảy đến rất đáng kể với người nằm mộng. Phật Giáo dạy rằng ngoài thế giới hữu hình mà ta có thể kinh nghiệm thấy, có các chư thiên hiện hữu ở một cõi khác hoặc một số quý thần hướng về trái đất và ta không nhìn thấy họ được. Họ cũng có thể là thân nhân hay bạn bè của chúng ta đã quá cố và đã tái

sanh. Họ vẫn duy trì mối liên hệ tinh thần trước đây, và quyển luyện với chúng ta. Khi người Phật Tử hồi hướng công đức đến chư thiên và các người quá vãng, người Phật Tử tưởng nhớ chư thiên và các thân nhân đã khuất và mời họ chia sẻ niềm vui tích lũy công đức. Đối lại, chư thiên hoan hỷ và theo dõi chúng ta và chỉ cho ta điều gì đó trong mộng khi chúng ta phải đối đầu với các khó khăn lớn và các chư thiên che chở chúng ta khỏi bị tổn hại.

Cho nên, khi có một việc gì quan trọng sắp xảy ra trong đời sống của chúng ta, các chư thiên hoạt hóa một số năng lượng tinh thần trong tâm ý, thể hiện cho ta thấy trong giấc mộng. Những giấc mộng này có thể báo trước sự nguy hiểm sắp xảy tới hoặc cả đến sửa soạn cho chúng ta trước những tin quá vui bất thần. Những thông điệp này được đưa ra trong thuật ngữ tượng trưng (giống như âm bản của bức ảnh chụp) và phải được giải thích khéo léo và với trí thông minh. Bất hạnh có rất nhiều người lẫn lộn loại mộng này với hai loại đầu, cuối cùng đã uống phí thì giờ và tiền bạc để tin coi các đồng cốt và những kẻ đoán mộng giả mạo. Đức Phật nhận thức rằng việc này có thể bị khai thác để đạt lợi dưỡng riêng tư, nên Ngài đã khuyến cáo các thầy tu chống lại các bói toán, chiêm tinh và đoán mộng dưới danh nghĩa Phật Giáo.

IV. Cuối cùng, tâm của chúng ta là nơi dung chứa tất cả nghiệp lực tích lũy trong quá khứ. Đôi khi, lúc nghiệp chín muồi, (đó là, khi hành động mà chúng ta làm trong kiếp trước hay trong giai đoạn đầu của cuộc đời, sắp lãnh quả) tâm ý đang trong lúc nghỉ ngơi có thể gây ra hình ảnh điều sắp xảy ra. Lại nữa, hành động sắp xảy ra là một hành động hết sức quan trọng và phải nỗ lực thật mạnh đến nỗi tâm "toát" ra năng lực phụ trội dưới hình thức một giấc mơ như thật. Những giấc mộng này rất ít khi xảy ra, chỉ riêng một số người với một loại tinh thần đặc biệt mới có được. Dấu hiệu của hiệu quả một số nghiệp cũng

hiện ra trong tâm chúng ta vào những chập tư tưởng cuối cùng khi chúng ta sắp từ giã thế giới này.

Những giấc mộng có thể xảy ra khi hai người còn sống gửi cho nhau thông điệp bằng thần giao cách cảm. Khi một người khao khát mạnh mẽ muốn truyền đạt với một người khác, người đó tập trung (tư tưởng) vào thông điệp và người mà mình muốn truyền đạt. Khi tâm ý ở trong trạng thái nghỉ ngơi, đó là lúc ở trong một trạng thái lý tưởng để nhận những thông điệp được nhìn thấy như giấc mộng. Thường thường những giấc mộng này chỉ xuất hiện trong lúc cường độ mạnh vì tâm con người không đủ mạnh để nhận được những thông điệp trong một thời gian dài.

Những người trần đều là những kẻ nằm mơ, và họ thấy là thường còn cái gì thực sự là vô thường. Họ không nhìn thấy trẻ rồi cũng cuối cùng đi đến già, đẹp rồi cũng xấu, khỏe rồi cũng bệnh, và chính đời sống cũng chấm dứt với cái chết. Trong cõi trần mộng ảo này, cái thật sự chẳng có thực chất lại được nhìn thấy như thực thể. Chỉ những ai tỉnh thức như các Đức Phật và A La Hán mới nhìn thấy được thực thể.

Các Đức Phật và A La Hán không bao giờ nằm mộng. Ba loại mộng đều không bao giờ xuất hiện trong tâm các Ngài, vì tâm các Ngài bao giờ cũng "tĩnh lặng", và không thể bị các giấc mộng hoạt hóa. Loại mộng sau chót cũng không thể xuất hiện với các Ngài vì các Ngài đã nhờ hết năng lực tham dục, và không còn "mây may" năng lực lo âu hay khát vọng bất toại nguyện để hoạt hóa tâm phát sanh mộng寐. Đức Phật cũng được gọi là Đấng Tỉnh Thức vì cách Ngài cho cơ thể nghỉ ngơi không phải là cách mà chúng ta ngủ để rồi mộng寐.

Những nghệ sĩ và các nhà tư tưởng vĩ đại như Goethe, người Đức, thường được nói đến là có cảm hứng tốt nhất do các giấc mộng. Điều này có thể là đúng vì khi tâm ý họ tách hẳn năm giác quan lúc ngủ, những tư tưởng trong sáng phát xuất,

những tư tưởng này sáng tạo đến mức độ cao nhất. Wordsworth cũng giải thích như vậy khi ông nói những vần thơ hay là do kết quả từ 'những cảm xúc mạnh mẽ được nhớ ra trong tình lặng'.

CHỮA BỆNH BẰNG ĐỨC TIN

Chữa bệnh bằng đức tin - một phương pháp tâm lý.

Cách trị bệnh bằng đức tin được phổ biến tại nhiều quốc gia. Nhiều người cố gắng gây ảnh hưởng trong công chúng bằng sự thu phục tinh cảm gọi là chữa bệnh bằng đức tin. Để gây ấn tượng với bệnh nhân về hiệu quả của sự trị liệu bằng thân thông, một số lang y dùng danh nghĩa một vị thần hoặc một đối tượng tôn giáo để giới thiệu hương vị của tôn giáo vào phương pháp trị liệu bằng đức tin của họ. Sự dẫn nhập tôn giáo vào cách trị liệu này hiện nay là chiêu bài hay một cái bẫy để lừa dối bệnh nhân vào việc khai triển tâm thành tín và đề cao lòng tin tưởng của người bệnh hơn nữa vào lang y trị bệnh bằng đức tin. Thi hành cách chữa trị này trong quần chúng có dụng ý quy nạp họ vào một loại tôn giáo đặc biệt nào đó.

Cho đến bây giờ, sự kiện thực tế liên quan đến việc trị liệu bằng đức tin, yếu tố tôn giáo không quan trọng đến như thế. Có rất nhiều trường hợp các lang y thi triển cách điều trị bằng đức tin không dùng đến danh nghĩa tôn giáo. Một trường hợp đáng kể là khoa thôi miên, áp dụng thuật thôi miên không cần xen vào khía cạnh nào của tôn giáo cả. Những kẻ liên kết tôn giáo với thuật dùng đức tin để chữa bệnh muốn dùng một hình thức tinh vi tạo ảo tưởng hấp dẫn mong quy nạp người vào tôn giáo của họ bằng cách sử dụng cách trị liệu này, và mô tả các trường hợp được chữa lành như do phép lạ.

Người dùng đức tin để trị bệnh áp dụng các phương pháp về điều kiện hóa tâm ý bệnh nhân vào một thái độ tinh thần đem đến kết quả vài thay đổi tâm lý và sinh lý thuận lợi sẽ diễn ra. Việc này ảnh hưởng được điều kiện của tâm thần, tim mạch, lưu

thông máu huyết và nhiều chức năng của cơ quan khác; do đó tạo ra được một cảm giác mạnh khỏe. Nếu ốm đau mà do điều kiện của tâm trí, thì chính tâm trí chắc chắn có thể tạo điều kiện thích hợp để trợ lực diệt trừ bất cứ bệnh nào có thể xảy ra.

Trong phạm vi này, điều cần ghi nhớ là sự tu tập thiền định kiên trì và đều đặn có thể giúp giảm thiểu nhiều hình thức của ốm đau nếu không trừ diệt được chúng. Có nhiều bài pháp trong Giáo Lý của Đức Phật cho thấy nhiều loại bệnh được diệt trừ do điều kiện của tâm. Do đó đáng cho ta cố gắng tu tập thiền định để thân tâm được an lạc.

MÊ TÍN VÀ GIÁO ĐIỀU

Người ta hay "diễn cốt dị đoan của người khác trong khi lại yêu dấu mê tín của mình."

Ốm đau bệnh tật có thể chữa khỏi nhưng dị đoan không thể chữa khỏi. Và nếu vì lý do này hay lý do khác, bất cứ một dị đoan nào đã kết tinh vào một tôn giáo, thì dị đoan đó rất dễ dàng trở thành một căn bệnh hầu như bất trị. Trong khi thi hành chức năng tôn giáo, một số người, ngay cả đến những người có giáo dục hiện đại, đã quên mất nhân phẩm mà đi chấp nhận những hình thức mê tín lối bịch nhất.

Các loại tín ngưỡng và nghi lễ có tính dị đoan được áp dụng để trang trí một tôn giáo hầu lôi cuốn quần chúng. Nhưng đôi khi cây leo trồng lên để tô điểm điện thờ lại mọc quá lớn che khuất cả điện thờ đi đến kết quả là giáo lý của tôn giáo đã bị loại bỏ nhường chỗ cho tín ngưỡng và nghi lễ dị đoan trở thành ưu thế - cây leo làm lu mờ điện thờ.

Cũng giống như dị đoan, niềm tin giáo điều cũng làm tắc nghẽn sức phát triển của tôn giáo. Niềm tin giáo điều luôn luôn đi đôi với sự cố chấp. Ta cũng nhớ lại thời đại Trung Cổ với những tòa án dị giáo, những vụ tàn sát tàn bạo, bạo động, lăng nhục, cực hình và những vụ thiêu sống người vô tội hết sức tàn

nhân. Ta cũng nhớ đoàn quân viễn chinh thập tự giá dã man tàn bạo.

Tất cả những biến cố ấy đều bị kích động bởi niềm tin giáo điều trong quyền năng tôn giáo và đi đến kết quả bất khoan dung.

Trước kia khi kiến thức khoa học chưa phát triển, người ngu muội có nhiều niềm tin dị đoan. Chẳng hạn rất nhiều người tin rằng nhật thực hay nguyệt thực mang điềm xấu và bệnh dịch. Ngày nay chúng ta biết những cách tin như vậy không đúng. Vài nhà tôn giáo thiếu lương tâm khuyến khích người dân tin vào dị đoan để họ có thể sử dụng các tín đồ cho lợi ích riêng của mình. Khi thực sự thanh lọc được hết tâm vô minh, ta sẽ nhìn thấy vũ trụ đúng bản chất của nó và sẽ không còn khổ đau bởi dị đoan và giáo điều. Đó là sự cứu độ mà người Phật Tử mong muốn.

Quả là hết sức khó khăn để loại trừ được cảm xúc gắn bó với mê tín hay giáo điều. Ngay cả đến ánh sáng của kiến thức khoa học cũng không đủ mạnh khiến cho chúng ta xa lìa được những quan niệm sai lầm. Chẳng hạn, chúng ta đã có kiến thức từ bao nhiêu thế hệ qua là trái đất chuyển động chung quanh mặt trời; nhưng trên kinh nghiệm chúng ta vẫn thấy mặt trời mọc, di chuyển qua bầu trời, và lặn vào buổi chiều. Chúng ta cần phải có một bước nhảy vọt của trí thức mới tưởng tượng được là thật ra chúng ta đang chuyển động mạnh với một tốc độ phi thường chung quanh mặt trời.

Chúng ta phải hiểu là những nguy hiểm của tín điều và dị đoan đi tay trong tay với tôn giáo. Đây là lúc những người trí nên tách rời tôn giáo khỏi tín điều và dị đoan. Nếu không, danh nghĩa đẹp đẽ của tôn giáo sẽ bị hoen ố, và làm gia tăng số người không đức tin như chúng ta đã từng thấy.

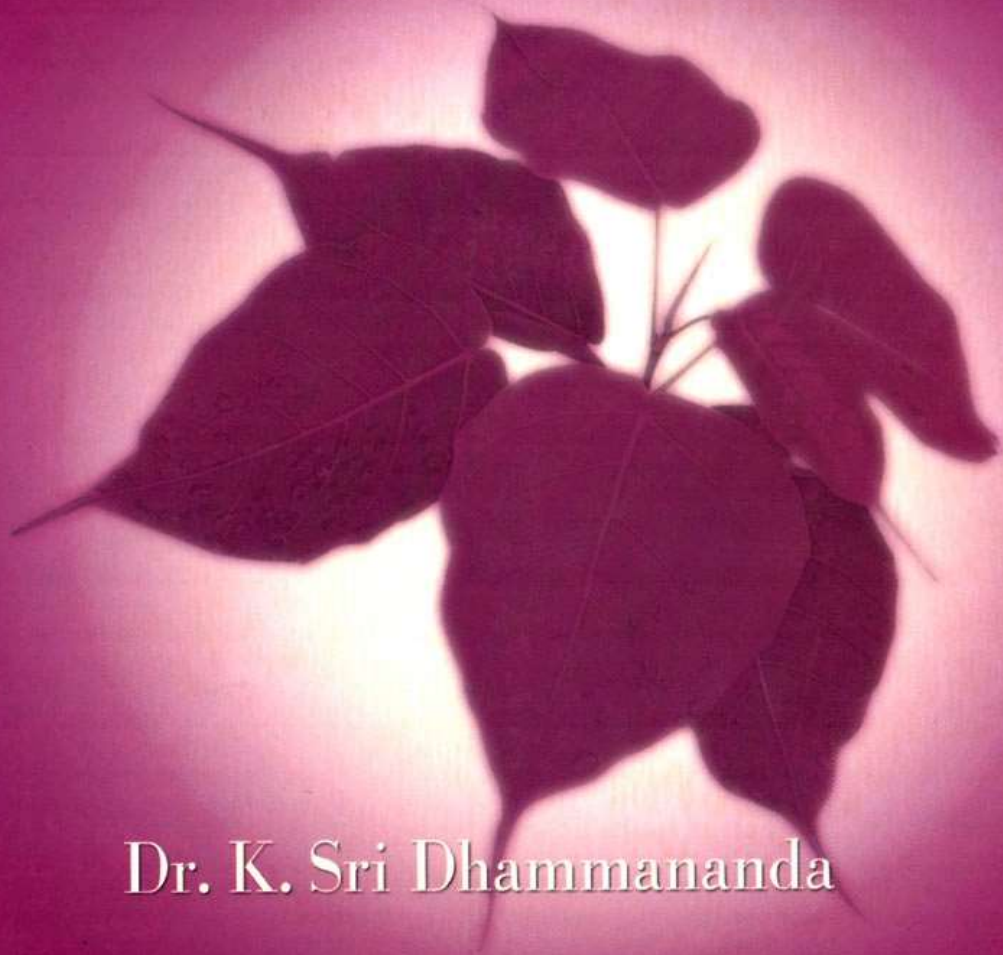


Pháp thí thắng mọi thí
Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

**SÁCH ẨM TỔNG
KHÔNG BÁN**

What Buddhists Believe

Expanded 4th edition



Dr. K. Sri Dhammananda

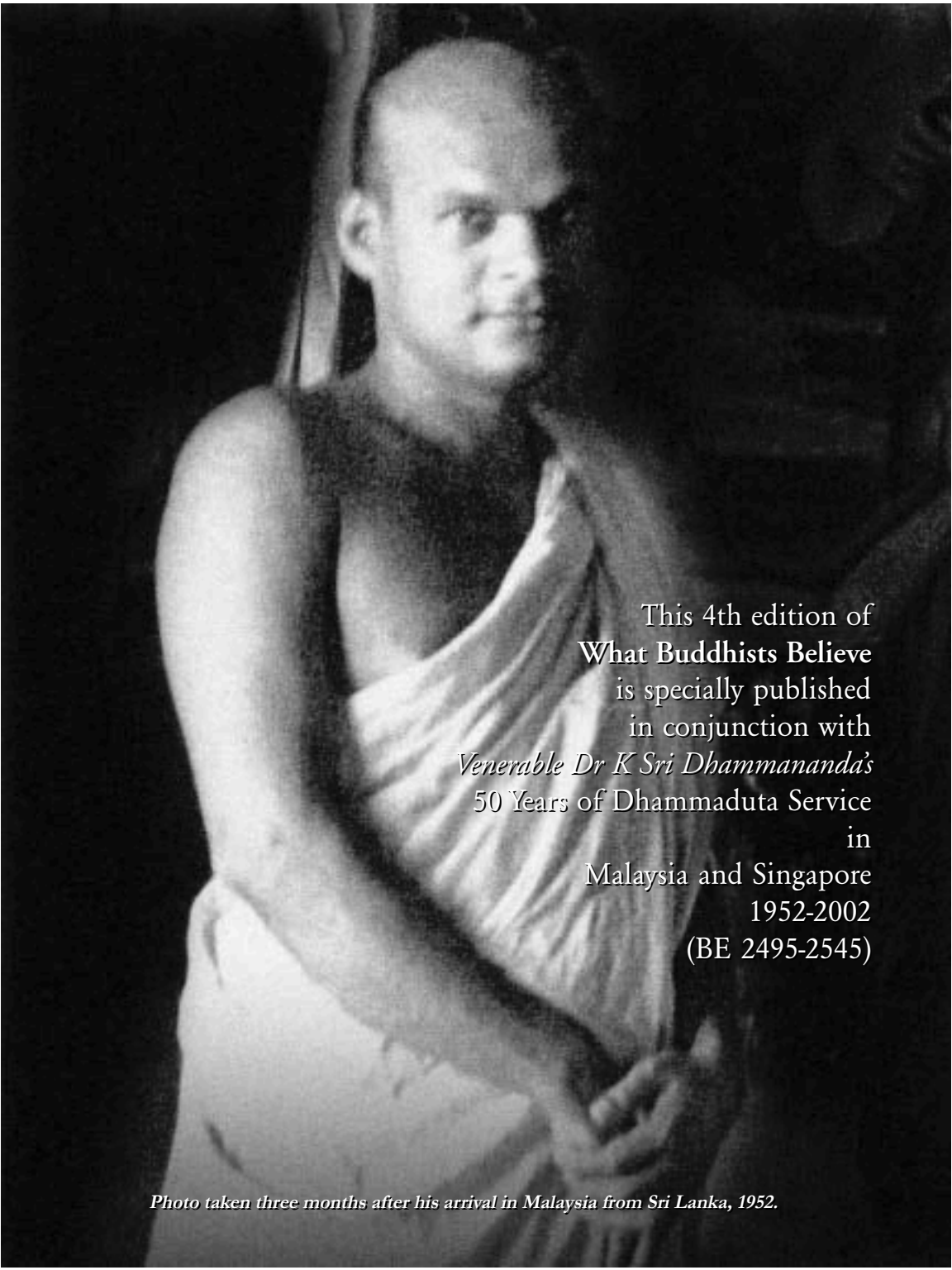
What Buddhists Believe

Expanded 4th Edition

K Sri Dhammananda



BUDDHIST MISSIONARY SOCIETY MALAYSIA



This 4th edition of
What Buddhists Believe
is specially published
in conjunction with
Venerable Dr K Sri Dhammananda's
50 Years of Dhammaduta Service
in
Malaysia and Singapore
1952-2002
(BE 2495-2545)

Photo taken three months after his arrival in Malaysia from Sri Lanka, 1952.

Contents

| | |
|-----------------|-------------|
| <i>Foreword</i> | <i>xi</i> |
| <i>Preface</i> | <i>xiii</i> |

1 LIFE AND MESSAGE OF THE BUDDHA

| | |
|---|----|
| CHAPTER 1 <i>Life and Nature of the Buddha</i> | |
| Gautama, The Buddha | 8 |
| His Renunciation | 24 |
| Nature of the Buddha | 27 |
| Was Buddha an Incarnation of God? | 32 |
| The Buddha's Service | 35 |
| Historical Evidences of the Buddha | 38 |
| Salvation Through Arahantahood | 41 |
| Who is a Bodhisatva? | 43 |
| Attainment of Buddhahood | 47 |
| Trikaya – The Three Bodies of the Buddha | 49 |
| CHAPTER 2 <i>His Message</i> | |
| Message for All | 53 |
| Miraculous Power | 57 |
| The Buddha's Silence | 61 |
| How to Answer Questions | 63 |
| The Buddha's Attitude towards Worldly Knowledge | 65 |
| The Last Message of the Buddha | 67 |
| CHAPTER 3 <i>After the Buddha</i> | |
| Does the Buddha Exist after His Death? | 70 |
| A Successor to the Buddha | 74 |
| The Future Buddha | 75 |

2

BUDDHISM: ESSENCE AND COMPARATIVE APPROACHES

| | |
|---|-----|
| CHAPTER 4 <i>Timeless Truth of the Buddha</i> | |
| The Lion's Roar | 64 |
| What is Buddhism? | 67 |
| Impact of Buddhism on Civilization | 70 |
| Buddhist Contribution to Humanity | 72 |
| The Ultimate Truth | 74 |
| Two Main Schools of Buddhism | 77 |
| | |
| CHAPTER 5 <i>Basic Doctrines</i> | |
| Tri-Pitaka (or Tipitaka) | 82 |
| Sutra Pitaka | 85 |
| Abhidharma Pitaka | 86 |
| What is Abhidharma? | 89 |
| Mind and Matter (<i>Nama-Rupa</i>) | 95 |
| Four Noble Truths | 97 |
| The Danger of Selfish Desire | 100 |
| The Noble Eightfold Path – The Middle Way | 102 |
| Gradual Development | 103 |
| Righteous Life | 104 |
| Everything is Changeable | 110 |
| What is Karma? | 113 |
| Misconceptions Regarding Karma | 115 |
| Our Own Experience | 117 |
| Other Factors which Support Karma | 119 |
| Can Karma be Changed? | 120 |
| Impartial Energy | 122 |
| Classification of Karma | 124 |
| Is Everything Due to Karma? | 126 |
| Why Some Wicked People Enjoy While Some Good People Suffer | 127 |
| Rebirth | 129 |
| How Does Rebirth Take Place? | 133 |
| Is Rebirth Simultaneous? | 135 |
| Dying Moment | 136 |
| Nirvana | 137 |
| Nirvana and Samsara | 139 |

| | |
|---|-----|
| Law of Dependent Origination | 157 |
| Eternalism and Nihilism | 164 |
| Can the First Cause be Known? | 166 |
| Is there an Eternal Soul? | 168 |
| Soul-Theories | 168 |
| Anatta: The Teaching of No-Soul | 171 |
| CHAPTER 6 <i>Buddhism Vis-a-vis Other Approaches</i> | |
| Is Buddhism Similar to Other Contemporary Teachings in India? | 175 |
| Is Buddhism a Theory or a Philosophy? | 177 |
| Is Buddhism Pessimistic? | 181 |
| Is Buddhism Atheistic? | 184 |
| | |
| 3 LEADING A BUDDHIST LIFE | |
| <hr/> | |
| CHAPTER 7 <i>Moral Foundation for Humanity</i> | |
| What is the Purpose of Life? | 188 |
| Understanding the Nature of Human Beings | 189 |
| Understanding the Nature of Life | 190 |
| The Need for a Religion | 191 |
| Searching for a Purpose in Life | 193 |
| Realisation | 194 |
| Buddhism for Human Beings in Society | 197 |
| The Buddhist Way of Life for Householders | 201 |
| | |
| CHAPTER 8 <i>Buddhist Morality and Practice</i> | |
| Buddhist Ethics | 204 |
| Buddhist Morals are Based on Intention or Volition | 207 |
| What is Vinaya? | 208 |
| Development of Sangha Community | 211 |
| Changing Society | 213 |
| Dharma and Vinaya | 215 |
| Characteristics of a Monk | 216 |
| Ten Meritorious and Ten Evil Actions | 218 |
| Ten Evil Deeds | 221 |
| Precepts | 224 |
| Five Precepts | 226 |
| Eight Precepts | 227 |

| | |
|---|-----|
| Loving-Kindness | 230 |
| Real Charity | 234 |
| Buddhist Attitude Towards Human Organ Donation | 237 |
| The Buddhist Attitude to Animal Life | 239 |
| The Need for Tolerance Today | 243 |
| Buddhist Funeral Rites | 245 |
| CHAPTER 9 <i>Dharma and Ourselves as Refuge</i> | |
| Why We Take Refuge in the Buddha | 248 |
| No Self Surrender | 253 |
| No Sinners | 254 |
| Do It Yourself | 257 |
| Human Beings are Responsible for Everything | 259 |
| Human Beings are their own Jailors | 260 |
| You Protect Yourself | 263 |
| You Have to Save Yourself | 266 |
| CHAPTER 10 <i>Prayer, Meditation and Religious Practices</i> | |
| Faith, Confidence and Devotion | 274 |
| The Meaning of Prayer | 276 |
| Meditation | 278 |
| Nature of Modern Life | 281 |
| The Significance of Paritta Chanting | 285 |
| Are Buddhists Idol Worshippers? | 290 |
| Religious Significance of Fasting | 296 |
| Vegetarianism | 297 |
| The Moon and Religious Observances | 300 |

4 HUMAN LIFE IN SOCIETY

| | |
|---|-----|
| CHAPTER 11 <i>Life and Culture</i> | |
| Traditions, Customs and Festivals | 306 |
| Rites and Rituals | 307 |
| Festivals | 308 |
| Status of Women in Buddhism | 309 |
| Buddhism and Politics | 311 |

| | |
|--|-----|
| CHAPTER 12 <i>Marriage, Birth Control and Death</i> | |
| Buddhist Views on Marriage | 321 |
| Divorce | 323 |
| Birth Control, Abortion and Suicide | 324 |
| Committing Suicide | 326 |
| Why Does the World Population Increase? | 327 |
| Sex and Religion | 329 |

5 A RELIGION FOR HUMAN PROGRESS

| | |
|--|-----|
| CHAPTER 13 <i>Nature, Value and Choice of Religious Beliefs</i> | |
| Human Beings and Religion | 334 |
| Misconceptions on Religion | 339 |
| Which is the Proper Religion? | 342 |
| Moral and Spiritual Development | 345 |
| The God-Idea | 347 |
| The Development of the God-idea | 347 |
| The God-idea and Creation | 349 |
| Human Weakness and the Concept of God | 350 |
| Changing a Religious Label before Death | 354 |
| Short-cut to Paradise and End of the World | 356 |
| CHAPTER 14 <i>Promoter of True Human Culture</i> | |
| Modern Religion | 358 |
| Religion in a Scientific Age | 360 |
| Buddhism and Science | 361 |
| Limitations of Science | 363 |
| Learned Ignorance | 365 |
| Beyond Science | 366 |
| Science Without Religion | 367 |
| Tribute to Buddhism | 368 |
| Religion of Freedom | 369 |
| Buddhist Missionaries | 374 |
| CHAPTER 15 <i>War and Peace</i> | |
| Why is there no Peace? | 378 |
| Can We Justify War? | 381 |
| The Buddhist Attitude | 383 |

| | |
|--|-----|
| Can Buddhists Join the Army? | 385 |
| Mercy Killing | 388 |
| Killing for Self-Protection | 389 |
| The Buddhist Stand on the Death Sentence | 390 |

6 THIS WORLD AND OTHER WORLDS

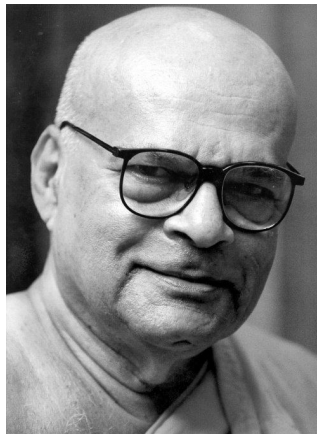
CHAPTER 16 *Realms of Existence*

| | |
|--|-----|
| The Origin of the World | 396 |
| Other World Systems | 400 |
| The Buddhist Concept of Heaven and Hell | 403 |
| Belief in Deities (<i>Devas</i>) | 406 |
| Existence of Spirits | 408 |
| The Significance of Transference of Merits to the Departed | 409 |
| Highest Gift to the Departed | 411 |

CHAPTER 17 *Divination and Dreams*

| | |
|-------------------------------------|-----|
| Astrology and Astronomy | 414 |
| Buddhist Attitude towards Astrology | 418 |
| Fortune-Telling and Charms | 422 |
| Consulting Mediums | 424 |
| Dreams and their Significance | 425 |
| Faith Healing | 431 |
| Superstitions and Dogmas | 433 |

Dr. K. Sri Dhammananda



Foreword

VEN. DR. K. SRI DHAMMANANDA is a renowned Buddhist scholar of noble character and profound knowledge. For nearly fifty years, he has devoted himself to disseminating Buddhism in Malaysia. His activities have been extensive and diverse, including writing, teaching, supporting the activities of many Buddhist groups, promoting education, welfare, cultural activities and so forth.

The Venerable was present at the First World Buddhist Conference, the Buddhist Summit, which was held in Kyoto, Japan in 1998. He wholeheartedly agreed with the summit's purpose saying: "Let us, the Buddhists of the world, overcome the barriers among our denominations and return to the original teachings of Lord Buddha". As one of the initiators of the Conference, he has been striving to realize peace and serenity for humankind, the ideal of Lord Buddha.

There are many religions in the world today but from the past to the present people of different faiths have continued to fight one another, each group believing that their belief alone is true. Taking revenge because of a grudge has incurred another grudge and the misunderstanding has kept growing. While preaching love and peace, these warring groups continue fierce conflicts by force and arms. It will be impossible to attain true world peace and human

happiness through such self-righteous and discriminatory attitudes. In this chaotic world of ours, Buddhism is the religion that can lead the modern world into peace. Through the tireless efforts of Venerable Dhammananda, I hope the Buddhist Summit will develop further and the light of Buddhism will shine over the entire world.

This book, written by Venerable Dhammananda mainly from the Theravada perspective, is a good introduction to Buddhism. It explains basic principles of Buddhism in detail and is suitable for helping beginners obtain a general view on the religion. There are various Buddhist denominations, which can be categorized into three Theravada, Mahayana and Vajirayana. Although they share the same origin, the teachings of Lord Buddha, each has characteristics of its own. I sincerely hope that readers of this book will make a positive effort to also learn the teachings of different denominations, return to the fundamental teachings of Lord Buddha, the origin of all the denominations, and then proceed hand in hand toward Nirvana, that perfect and everlasting peace for all people and the final common goal for every Buddhist denomination.

May the Triple Gem bless you all.



MOST VEN. DR. KYUSE ENSHINJOH

President WORLD BUDDHIST CONFERENCE

Founder Priest NENBUTSUSHU BUDDHIST SECT OF JAPAN

Preface

When Ven. Dr K. Sri Dhammananda first came to this country fifty years ago, on January 2 1952, Malaya had barely emerged from the devastation of the Second World War and was embroiled in the communist emergency, which had begun some years earlier. The economic and social conditions were far from satisfactory and the practice of Buddhism was practically non-existent, although large numbers of Chinese professed to be Buddhists. The Thai and Burmese communities in the north, the Singhalese in Taiping, Kuala Lumpur and Melaka practiced their religion in almost exactly the same way as was done in their respective countries of origin but they did not encourage locals to join their activities.

There were however, small numbers of western educated Chinese who were aware that what was passed for Buddhism within their community was largely a hodge podge of debased Taoism, folk religion and elementary Confucianism. There was a need and a desire among them to discover what the Buddha really taught. In the past this need had been satisfied by a very small number of English educated Theravadian monks in Malaya. The names that immediately come to mind are Ven. K. Gunaratana, Ven. Narada, Ven. Mahaveera, Ven. Ananda Mangala all from Sri Lanka and two

Englishmen, Ven. Anoma Mahinda and Ven. Sumangala. The Chinese educated Buddhists, had to rely on well-known Chinese monks like Ven. Chuk Mor, Ven. Kim Beng and others.

In 1952 Ven. K Sri Dhammananda, then only 34 years old, was invited to become the chief incumbent of the Buddhist Temple in Brickfields, Kuala Lumpur. He immediately recognized the enormous potential that existed for the propagation of the Dharma among the Chinese in the country. He embarked on a teaching and writing career which has now spanned half a century and has transformed the image of Buddhism so effectively that today it is practiced by growing numbers of Malaysians. This is because he has steadfastly stood his ground in declaring that Buddhism can only be correctly practiced if one returns to the original teachings of the Buddha. At the same time he has supported the spread not only of Theravada Buddhism, but also of Mahayana and of Vajrayana because he maintained that all these schools are a part of the *ekayana*, the One Way.

While serving the spiritual and cultural needs of the members of the Sasana Abhiwurdhi Wardhana Society, Ven. Dhammananda also founded the Buddhist Missionary Society Malaysia which continues to publish and distribute his numerous writings as well as other books all over the world. One of the Venerable's books, *WHAT BUDDHISTS BELIEVE*, was first published in 1962 as a collection of down to earth responses to questions regarding how the Buddha's teachings can help people cope with contemporary problems. The book immediately gained a wide readership which amply proved that it satisfied a long felt need among Buddhists. It was revised in

1973 and again in 1982 after which it began to be translated into other languages. Today it is available in Spanish, Dutch, Singhalese, Nepali, Parshi, Burmese, Korean, Chinese, Vietnamese and Indonesian.

On one occasion a Christian delegation visited Ven Dhammananda to have a dialogue. A member of the delegation saw the book on his desk and asked, “Venerable, What do Buddhists believe?” He replied, “Buddhists do not *believe* anything!” Puzzled, the man asked, “Then why did you write this book?” Ven Dhammananda smiled and said, “Well, read the book and see for yourself whether there is anything in Buddhism simply to believe.” The man then asked “Alright then, what do Buddhists do?” Ven Dhammananda replied, “Well, first they study, then they practice and finally they experience” (*pariyatti, patipatti, pativedha*).

Yes, WHAT BUDDHISTS BELIEVE does not tell you what to believe. It is a book that opens up our eyes to see for ourselves the reality of life. The book, written in simple English, in a rather non-conventional manner, has proven to be very effective in clearing the doubts of many readers, who are not able to comprehend textual, academic works written by scholars. Ever since its publication, many English educated people have come to know what Buddhism is all about after reading this book.

This fourth expanded edition of WHAT BUDDHISTS BELIEVE is an expanded version published to commemorate the 50th anniversary of Dhammaduta service in Malaysia by Ven. Dr K Sri Dhammananda. The two societies found that the best way to express our gratitude and appreciation to the Ven. Dr K Sri Dhammananda for

his yeoman service, is to support him in bringing the message of the Buddha to the masses, i.e. by publishing this edition, it is our hope that all readers, Buddhists and non-Buddhists, will lead a more enriching life after reading this book.

We wish to express our sincere thanks and appreciation to Mr Vijaya Samarawickrama, Dr Victor Wee Eng Lye, Mr Goh Seng Chai, Miss Foo Pau Lin and Miss Than Lai Har for editing, typing, proof-reading and for their useful suggestions which helped to bring this book to its present form. We also like to thank Mr Hor Tuck Loon for the cover design and the layout of this book. Without their assistance and cooperation the book would not have been possible.

IR. ANG CHOO HONG, KSD, PPT

President BUDDHIST MISSIONARY SOCIETY MALAYSIA

SARATH W. SURENDRE

President SASANA ABHIWURDHI WARDHANA SOCIETY

March 15, 2002

PART ONE

LIFE AND MESSAGE OF THE BUDDHA



LIFE AND NATURE OF THE BUDDHA



Gautama, The Buddha

The Founder of Buddhism.

GAUTAMA BUDDHA, the founder of Buddhism, lived in Northern India in the 6th century B.C. His personal name was Siddhartha, and his family name was Gautama. He was called the 'Buddha' after He attained Enlightenment and realized the ultimate Truth. 'Buddha' means the *'Awakened'* or the *'Enlightened One'*. He generally called Himself the *Tathagata*, while His followers called Him *Bhagava*, the Blessed One. Others spoke of Him as Gautama or Sakyamuni.

He was born a prince who seemed to have everything. He had a luxurious upbringing and His family was of pure descent on both sides. He was the heir to the throne, extremely handsome, inspiring trust, stately and gifted with great beauty of complexion and a fine presence. At sixteen He married His cousin named Yasodhara. She was majestic, serene and full of dignity and grace.

Despite all this, Prince Siddhartha felt trapped amidst the luxury like a bird in a golden cage. During His visits outside the palace, He saw what was known as the 'Four Sights', that is, an old man, a sick man, a dead man, and a holy recluse. When He saw the sights, one after another, the realization came to Him that, 'Life is subject to old age and death'. He asked, 'Where is the realm of life in which there is neither old age nor death?' The sight of the recluse, who was calm after having given up the craving for material life, gave Him the clue that the first step in His search for Truth was Renunciation. This means realizing that worldly possessions cannot bring the ultimate happiness people crave for.

Determined to find the way out of these universal sufferings, He decided to leave home to find the cure not for Himself only, but for all mankind. One night in His twenty-ninth year, He bade His sleeping wife and son a silent farewell, saddled His great white horse, and rode off toward the forest.

His renunciation is unprecedented in history. He left at the height of youth, from pleasures to difficulties; from certainty of material security to austerities; from a position of wealth and power to that of a wandering ascetic who took shelter in caves and forests, with His ragged robe as the only protection against the

blazing sun, rain and winter winds. He renounced His position, wealth, promise of prestige and power, and a life filled with love and hope in exchange for the difficult search for Truth which no one had found although many in India had sought for thousands of years.

For six long years, He laboured to find this Truth. What was the truth He sought? It was to understand truly the nature of existence and to find the ultimate, unchanging happiness. He studied under the foremost masters of the day, and learned everything these religious teachers could teach Him. When He found that they could not teach Him what He was seeking for, He decided to find the Truth through His own efforts. A band of five ascetics joined Him and together they practised severe austerities in the belief that if the body was tortured then the soul would be released from suffering. Siddhartha was a man of energy and will power and He outdid other ascetics in every austerity they practised. While fasting, He ate so little that when He took hold of the skin of His stomach, He actually touched His spine. He pushed Himself to do superhuman feats of self-torture so that He would have certainly died. But He realised the futility of self-mortification, and decided to practise moderation instead.

On the full moon night of the month of Vesakha, He sat under the Bodhi tree at Gaya, wrapped in deep meditation. It was then that His mind burst the bubble of the material universe and realised the true nature of all life and all things. At the age of 35 years, He was transformed from an earnest truth seeker into the Buddha, the Enlightened One.

For nearly half a century following the Enlightenment, the Buddha walked on the dusty paths of India teaching the Dharma so that those who heard and practised could be ennobled and free. He founded an order of monks and nuns, challenged the caste system, raised the status of women, encouraged religious freedom and free inquiry, opened the gates of deliverance to all, in every condition of life, high or low, saint or sinner, and ennobled the lives of criminals like Angulimala and courtesans like Ambapali. He freed humanity from religious slavery, religious dogma and blind faith.

He towered in wisdom and intellect. Every problem was analysed into component parts and then reassembled in logical order with the meaning made clear. None could defeat Him in dialogue. He is an unequalled teacher even until today. He still is the foremost analyst of the mind and phenomena. For the first time in history, He gave human beings the power to think for themselves, raised the worth of mankind, and showed that human beings can reach to the highest knowledge and supreme Enlightenment by their own efforts. He encouraged people to open their minds and think without bias nor preconceived notions to understand the reality of life and the universe.

Despite His peerless wisdom and royal lineage, He was never removed from the simple villagers. Surface distinctions of class and caste meant little to Him. No one was too little or low for Him to help. Often when an outcaste, or poor and dejected person came to Him, his or her self-respect was restored and turned from the ignoble life to that of a noble being.

The Buddha was full of compassion (*karuna*) and wisdom (*pañña*), knowing how and what to teach individuals according to their level of understanding. He was known to have walked long distances to help one single person to show him or her the correct Path.

He was affectionate and devoted to His disciples, always inquiring after their well being and progress. When staying at the monastery, He paid daily visits to the sick wards. His compassion for the sick can be seen from His advice: ‘He who attends the sick, attends on me.’ The Buddha kept order and discipline on the basis of mutual respect. King Pasenadi Kosala could not understand how the Buddha maintained such order and discipline in the community of monks when he, as a king with the power to punish, could not maintain it as well in his court. The Buddha’s method was to make people act from an inner understanding rather than make them behave by imposing laws and threatening them with punishment.

Many miraculous powers were attributed to Him, but He did not consider any kind of supernatural powers important. To Him, the greatest miracle was to explain the Truth and make a cruel person to become kind through realisation. A teacher with deep compassion, He was moved by human suffering and determined to free people from their fetters by a rational system of thought and way of life.

The Buddha did not claim to have ‘created’ worldly conditions, universal phenomena, or the Universal Law which we call the ‘Dharma’. Although described as *lokavidu* or ‘knower of the worlds’, He was not regarded as the sole custodian of that Universal Law. He

freely acknowledged that the Dharma, together with the working of the cosmos, is timeless; it has no creator and is independent in the absolute sense. Every conditioned thing that exists in the cosmos is subject to the operation of Dharma. What the Buddha did (like all the other Buddhas before Him) was to *rediscover* this infallible Truth and make it known to mankind. In discovering the Truth, He also found the means whereby one could ultimately free oneself from being subjected to the endless cycle of conditioning, with its attendant evils of unsatisfactoriness.

After forty-five years of ministry, the Buddha passed away (*attained Parinirvana*) at the age of eighty at a place called Kusinara, leaving behind numerous followers, monks and nuns, and a vast treasure store of Dharma Teaching. The impact of His great love and dedication is still felt today.

In the *Three Greatest Men in History*, H.G. Wells states:

'In the Buddha you see clearly a man, simple, devout, alone, battling for light, a vivid human personality, not a myth. He too gave a message to mankind universal in character. Many of our best modern ideas are in closest harmony with it. All the miseries and discontents of life are due, he taught, to selfishness. Before a man can become serene he must cease to live for his senses or himself. Then he merges into a greater being. Buddhism in a different language called men to self-forgetfulness 500 years before Christ. In some ways he was nearer to us and our needs. He was more lucid upon our individual importance in service than Christ and less ambiguous upon the question of personal immortality.'

His Renunciation

The renunciation of Prince Siddhartha was the boldest step that a man has ever taken.

It was night. Siddhartha could no longer find peace. He strode through the halls of the palace and finally went to the king. He bowed and said to him:

‘Father, grant the request I have to make. Permit me to leave the palace to follow the path to deliverance, for all earthly things are changing and of short duration. So we must part, father.’

‘Son, give up this idea. You are still too young for a religious calling. It is rather for me to embrace religion. The time has come for me to leave the palace. I abdicate, O my son!’

‘Promise me four things, O father, and I shall not leave your house and repair to the woods.’

‘What are they?’ asked the king.

‘Promise me that my life will not end in death, that sickness will not impair my health, that age will not follow my youth, that misfortune will not destroy my prosperity.’

‘I cannot promise them, son, for they are inevitable.’

‘Then do not hold me back. O father, my mind is fixed. All earthly things are transitory.’

Thus the prince resolved to accomplish the Great Renunciation that very night.

At the age of 29 years, Siddhartha was a full blooded, young man in the prime of life. As it was, the temptation not to abandon

all He had known and loved was great. He knew the effort to seek the truth must have been formidable. During His final moments in the palace, He visited His bedroom and looked at His slumbering wife and their newborn child. The great impulse to remain and abandon His plan must have caused Him intense agony. Contrary to present day materialist values, in those days in India, it was considered a noble thing for a person to forsake home and loved ones to become an ascetic to lead a holy life. It was considered a sacrifice which was spiritually praiseworthy. All things considered, therefore, it would seem that Siddhartha was right in boldly and quickly carrying out His plan.

Two thousand five hundred years after His renunciation, some people criticise Him for His action. They say it was cruel for Him to run away from the palace without even telling His wife. They condemn Siddhartha for His manner of leaving home and Kingdom. Some describe it as a 'callous abandonment of wife and family'. Yet what would have happened if He had not left so quietly and had approached His loved ones for a formal farewell? They would, of course, have implored Him to change His mind. The scene would have been hysterical, and quite possibly the little domain of His father Rajah Suddhodana would have been thrown into turmoil. His intention to seek the Truth would have had to be aborted by His father and wife who would have disagreed with His renunciation plans although He had discussed with His father and His wife about His intentions of renunciation. Because of His departure on that day, today, five hundred million human beings follow Him. If He had stayed without 'running away' only

His wife and son would have run after Him. His wife, however, did not accuse Him of desertion when she realised the purpose of His renunciation. Instead, she gave up her luxurious life to lead a simple life as a mark of respect. Earlier, when He discussed His renunciation with His wife she came to know that there was no way for her to stop His renunciation. She then requested Him to have a son before Him. That is why He decided to renounce the very day the son was born.

He renounced the world not for His own sake or convenience but for the sake of suffering humanity. To Him the whole of mankind is one family. The renunciation of Prince Siddhartha at that early age was the boldest step that a man could have ever taken.

Detachment is one of the most important factors for the attainment of Enlightenment. The attainment of Enlightenment is by way of non-attachment. Most of life's troubles are caused by attachment. We get angry; we worry; we become greedy and complain bitterly. All these causes of unhappiness, tension, stubbornness and sadness are due to attachment. When we investigate any trouble or worry we have, the main cause is always attachment. Had Prince Siddhartha developed His attachment towards His wife, child, kingdom and worldly pleasures, He would never have been able to discover the remedy for suffering mankind. Therefore, He had to sacrifice everything including worldly pleasures in order to have a concentrated mind free from any distractions, in order to find the Truth that can cure humanity from suffering. Consider this, if the prince had not gone forth, humanity would today still be entrapped

in fear, ignorance and misery, with no real understanding of the human condition.

In the eyes of this young Prince, the whole world was burning with lust, anger, greed and many other defilements which ignite the fire of our passions. He saw each and every living being in this world, including His wife and father, suffering from all sorts of physical and mental ailments. So determined was He to seek a solution for the eradication of suffering amongst suffering humanity, that He was prepared to sacrifice everything.

Here is how a poet saw the renunciation of the Buddha:

*'T'was not through hatred of children sweet,
T'was not through hatred of His lovely wife,
Thriller of hearts—not that He loved them less,
But Buddhahood more, that He renounced them all.'*

(DWIGHT GODDARD)

Nature of the Buddha

Light of the World

'Understood are the things to be understood,
Cultivated are the things to be cultivated,
Eradicated are the things to be eradicated,
Therefore Brahmin, I am the Buddha.'

(SUTTA NIPATA)

‘As long, brethren, as the moon and sun have not arisen in the world, just as long is there no shining forth a great light of great radiance. There prevails gross darkness, the darkness of bewilderment. Night is not distinguishable from the day, nor the month, the half-moon and the seasons of the years from each other.’

‘But, brethren, when the moon and sun arise in the world, then a great light of great radiance shines forth. Gross darkness, the darkness of bewilderment, is no more: Then are months and the half-moon and the seasons of years.’

‘Just so, brethren, as long as a Buddha, who is an Arahant, a Buddha Supreme, arises not, there is no shining forth a great light of great radiance. But gross darkness, the darkness of bewilderment, prevails. There is no proclaiming, no teaching, no showing forth, no setting up, no opening up, no analysis, no making clear of the Four Noble Truths.’

‘What Four? The Noble Truth of Suffering, the Arising of Suffering, the Ceasing of Suffering, and the Approach to the Ceasing of Suffering.’

‘Wherefore, brethren, do you exert yourselves to realize “This is suffering; this is the arising of suffering; this is the ceasing of suffering; this is the approach to the ceasing of suffering”.’

The above words give us a clear picture of the great value of the arising of the Buddha to the world. The Buddha arose at a time when Western Philosophy as developed by the Greeks, was led by Heraclites who gave a new interpretation to the early religions of the Olympian gods. It was a time when Jeremiah was giving a new message among the Jews in Babylon.

It was a time when Pythagoras was introducing a doctrine of reincarnation in Greece. It was a time when Confucius was establishing his ethics of conduct in China.

It was a time when India's social fabric was heavily encrusted with priestcraft, Brahmanical dominance, self-mortification, caste distinctions, corrupt feudalism and subjugation of women.

It was at such a time that the Buddha, the most fragrant flower of the human race, appeared in the land where saints and sages dedicated their lives to the search for truth.

He was a great man who wielded an extraordinary influence on others even during His lifetime. His personal magnetism, moral prestige and radiant confidence in His discovery, made Him a popular success. During His active life as a Teacher, the Buddha enlightened many who listened to Him. He attracted the high and low, rich and poor, educated and illiterate, men and women, householders and ascetics, nobles and peasants. He went in search of the vicious to teach, while the pure and virtuous came in search of Him to learn. To all, He gave the gift of the Truth that He had discovered. His disciples were kings and soldiers, merchants and millionaires, beggars, courtesans, religious, criminal-minded as well as deluded people. When people were fighting, He made peace

between them. When they were deluded, He enlightened them. When they were inflamed with rage and lust, He gave them the cooling water of Truth. When they were forsaken and wretched, He extended to them the infinite love of His compassionate heart. All people were one in the eyes of the Buddha.

He was '*Lokavidu*'—'The knower of the world'. Having himself lived a life of luxury He knew the world too well to have any illusions about its nature, or to believe that its laws could be completely refashioned to suit the desires of human beings. He knew that the world does not only exist for their pleasure. He knew about the nature of worldly conditions. He realised the vicissitude of worldly life. He knew the futility of human imagination or day-dreaming about the world.

He did not encourage wishful-thinking in terms of establishing a worldly Utopia. He did not set out to remould the world. Rather, He told of the Way by which one could conquer one's own world—the inner subjective world that is everyone's private domain. In simple language, He told us that the whole world is within us and it is led by the mind and that mind must be trained and cleansed properly. The external material world could be controlled and cease to create anguish if our inner world is under control.

His Teaching was basically simple and meaningful: 'To put an end to evil; to fulfil all good; to purify the mind. This is the advice of all the Buddhas.' (DHAMMAPADA 183)

He taught the people how to eradicate ignorance. He encouraged them to maintain freedom in the mind to think freely.

By every test of what He said and did, He demonstrated that He was the pre-eminent man of His day. He declared a faith of service, a ministry of sacrifice and achievement. He advised us to start each day as if it was the beginning of a life. We must not waste time and energy in searching the beginning of life. We should fulfil our endless responsibilities and duties of daily existence here and now without depending on others to do it for us. In other words, He taught us to be self-reliant.

He gave mankind a new explanation of the universe. He gave a new vision of eternal happiness, the achievement of perfection in Buddhahood. He pointed out the way to the permanent state beyond all impermanence, the way to Nirvana, the final deliverance from the misery of existence.

His time was more than 2,500 years ago. Yet, even today this great Teacher is honoured not only by all religious-minded people. He is also honoured by atheists, historians, rationalists and intellectuals, free thinkers, scientists and psychologists all over the world who freely acknowledge Him as the Enlightened, most liberal minded and compassionate Teacher.

‘Sukho Buddhānam Uppado.’

Happy is the birth of the Buddhas.

(DHAMMAPADA 194)

Was Buddha an Incarnation of God?

*The Buddha never claimed that He was the son
or messenger of any God.*

The Buddha was a unique human being who was self-Enlightened. He had no one whom He could regard as His teacher. Through His own efforts, He practised to perfection the ten Paramitas—supreme qualities of generosity, discipline, renunciation, wisdom, energy, endurance, truthfulness, determination, goodwill and equanimity. Through His mental purification, He opened the doors to all knowledge. He knew all things to be known, cultivated all things to be cultivated, and destroyed all things to be destroyed. Indeed, it is difficult to compare other religious teachers to Him in terms of cultivation of the mind, mental purity and supreme wisdom.

So special was He and so electrifying His message, that many people asked Him ‘*What* (not so much *Who*) He was’. The question of ‘Who He was’ would be with respect to His name, origin, ancestry, etc., while ‘What He was’ referred to the order of beings to which He belonged. So ‘godly’ and inspiring was He that even during His time, there were numerous attempts by others to turn Him into a god or a reincarnation of a god. He never agreed to be regarded as such. In the *Anguttara Nikaya*, He said: ‘I am indeed not a *deva* nor any other form of divine being; neither am I an ordinary human being. Know ye that I am the Buddha, the Awakened One.’ After Enlightenment, the Buddha could no longer be classified even as a

'*manusya*' or an ordinary human being. He belonged to the *Buddha wangsa*, a special class of enlightened beings, all of whom are Buddhas.

Buddhas appear in this world from time to time. But some people have the mistaken idea that it is the same Buddha who is reincarnated or appears in the world over and over again. Actually, they are not the same person, because then there would be no scope for others to attain to Buddhahood. Buddhists believe that anyone can become a Buddha if he develops his qualities to perfection and is able to remove his ignorance completely through his own efforts. After Enlightenment, however, all Buddhas become identical in their attainment and experience of Nirvana.

In India, the followers of many orthodox religious groups tried to condemn the Buddha because of His liberal and rational teachings which revolutionised Indian society at that time. Many regarded Him as an enemy as His teachings contradicted their age-old religious traditions but more intellectuals as well as people from all ranks of society began to follow Him and accept His teaching. Some tried to reduce His stature by introducing Him as a reincarnation of one of their gods. This way they could absorb Buddhism into their religion. To a certain extent, this strategy worked in India since it had, through the centuries, contributed to the decay and the subsequent uprooting of Buddhism from the land of its origin.

Even today there are certain religious groups who try to absorb the Buddha into their faiths as a way of gaining converts to their religion from among Buddhists. Their basis for doing so is by claiming that the Buddha Himself had predicted that another

Buddha would appear in this world, and that the latest Buddha will become even more popular. One group even claims that Jesus Christ who lived 600 years after Gautama the Buddha is the latest Buddha. Another group says that the next Buddha had arrived in Japan in the 13th century. Yet another group believes that their founder came from the lineage of great teachers like Gautama and Jesus. These groups advise Buddhists to give up their “old” Buddha and follow the so-called new Buddha. While it is good to see them giving the Buddha the same status as their own religious teachers, we feel that these attempts to absorb Buddhists into another faith by misrepresenting the truth are in extreme bad taste.

Those who claim that the new Buddha had already arrived are obviously misrepresenting what the Buddha had said. Although the Buddha predicted the coming of the next Buddha, He mentioned some conditions which had to be met before this can be possible. It is the nature of Buddhahood that the next Buddha will not appear as long as the dispensation of the current Buddha still exists. He will appear only when the Four Noble Truths and the Eightfold Path have been completely forgotten. The people living then must be properly guided in order to understand the same Truth taught by the previous Buddhas. We are still living within the dispensation of Gautama the Buddha. Although the moral conduct of the people has, with very few exceptions, deteriorated, the future Buddha will only appear after some incalculable period when the Path to Nirvana is completely lost to mankind and when people are again ready to receive Him.

Some people have already started to erect the image of the future Buddha and have started to worship and pray just because of that belief. They have moulded the image and features of that Buddha according to their own imagination.

The Buddha's Service

The Buddha was born to dispel the darkness of ignorance and to show the world how to be free from suffering.

THE Buddha was the embodiment of all the virtues that He preached. During His successful and eventful ministry of 45 years, He translated all His words into actions. At no time did He ever show any human frailty or any base passion. The Buddha's moral code is the most perfect the world has ever known.

For more than 25 centuries, millions of people have found inspiration and solace in His Teaching. His greatness still shines today like a sun that outshines the glow of lesser lights. His Teachings still beckon the weary pilgrim to the security and peace of Nirvana. No other person has sacrificed so much worldly comfort for the sake of suffering humanity.

The Buddha was among the first religious leaders in human history to admonish against animal sacrifice for any reason and to appeal to people not to harm any living creature.

To the Buddha, religion was not a contractual agreement between a divinity and man but a way to enlightenment. He did not want

followers with blind faith; He wanted followers who could think freely and wisely and work out their own salvation.

The entire human race has been blessed with His presence.

There was never an occasion when the Buddha expressed any unfriendliness towards a single person. Not even to His opponents and worst enemies did the Buddha express any unfriendliness. There were a few prejudiced minds who turned against the Buddha and who tried to kill Him; yet the Buddha never treated them as enemies. The Buddha once said, 'As an elephant in the battlefield endures the arrows that are shot into him, so will I endure the abuse and unfriendly expressions of others.' (DHAMMAPADA 320)

In the annals of history, no man is recorded as having so consecrated himself to the welfare of all living beings as the Buddha did. From the hour of His Enlightenment to the end of His Life, He strove tirelessly to elevate mankind. He slept only two hours a day. Though 25 centuries have gone since the passing away of this great Teacher, His message of love and wisdom still exists in its pristine purity. This message is still decisively influencing the destinies of humanity. He was the most Compassionate One who illuminated this world with loving-kindness.

After attaining Nirvana, the Buddha left a deathless message that is still with us. Today we are confronted by the terrible threat to world peace. At no time in the history of the world is His message more needed than it is now.

The Buddha was born to dispel the darkness of ignorance and to show the world how to get rid of suffering and disease, decay and death and all the worries and miseries of living beings.

According to some other beliefs, a certain god will appear in this world from time to time to destroy wicked people and to protect the good ones. The Buddha did not appear in this world to destroy wicked people but to show them the correct path.

In the history of the world, did we ever hear of any religious teacher who was so filled with such all absorbing compassion and love for suffering humanity as the Buddha was? We have heard of some wise men in Greece: Socrates, Plato and Aristotle and many others who lived at about the same time as the Buddha. But they were only philosophers and great thinkers and seekers after truth; they lacked any inspiring love for the suffering multitudes.

The Buddha's way of liberating mankind was to teach them how to find complete freedom from physical and mental suffering. He was not interested in alleviating a few chance cases of physical or mental distress. He was more concerned with revealing a Path that all people could follow.

Let us take all the great philosophers, psychologists, thinkers, scientists, rationalists, social workers, reformers and other religious teachers and compare, with an unbiased mind, their greatness, virtues, services and wisdom with the Buddha's virtues, compassion and Enlightenment. It is not difficult to see where the Buddha stands amongst all those great intellectuals.

Historical Evidences of the Buddha

*The Buddha is the greatest conqueror the world has ever seen.
His Teaching illuminates the way for mankind to cross
from a world of darkness, hatred and suffering
to a new world of light, love and happiness.*

GAUTAMA the Buddha is not a mythical figure but an actual, historical personality who introduced the religion known today as Buddhism. Evidences to prove the existence of this great religious Teacher are to be found in the following facts:-

1. The testimonies of those who knew Him personally. These testimonies are recorded in the rock-inscriptions, pillars and pagodas made in His honour. These testimonies and monuments to His memory were created by kings and others who were near enough to His time to be able to verify the story of His life.
2. The discovery of places and the remains of buildings that were mentioned in the narratives of His time.
3. The Sangha, the holy order which He founded, has had an unbroken existence to the present day. The Sangha possessed the facts of His life and Teachings which have been transmitted from generation to generation in various parts of the world.
4. The fact that in the very year of His death, and at various times subsequently, conventions and councils of the Sangha

were held for the verification of the actual Teachings of the Founder. These verified Teachings have been passed on from teacher to pupil from His time to the present day.

5. After His passing away, His body was cremated and the bodily relics were divided among eight kingdoms in India. Each king built a pagoda to contain his portion of the relics. The portion given to King Ajatasatthu was enshrined by him in a pagoda at Rajagriha. Less than two centuries later, Emperor Asoka took the relics and distributed them throughout his empire. The inscriptions enshrined in this and other pagodas confirm that those were the relics of Gautama the Buddha. Some of these relics which were not touched by Emperor Asoka were discovered only as recently as one hundred years ago, with inscriptions to prove their authenticity.
6. 'The Mahavamsa', the best and authentic ancient history known to us gives detailed particulars of life as well as details of the life of Emperor Asoka and all other sovereigns related to Buddhist history. Indian history has also given a prominent place to the Buddha's life, activities, Buddhist traditions and customs.
7. The records which we can find in the Buddhist countries where people received Buddhism a few hundred years after the Buddha's passing away such as Sri Lanka, Myanamar, China, Tibet, Nepal, Korea, Mongolia, Japan, Thailand, Vietnam, Cambodia and Laos show unbroken historical, cultural, religious, literary and traditional evidence that there was a religious teacher in India known as Gautama the

Buddha. Many of these records are widely separated in time and space and yet they say exactly the same things about the Buddha—this proves that they could not have invented these stories independently.

8. The Tripitaka, an unbroken record of His 45 years of Teaching is more than sufficient to prove that the Buddha really lived in this world because no other religious leader has ever said anything like what the Buddha has taught.
9. The accuracy and authenticity of the Buddhist texts is supported by the fact that they provide information for historians to write Indian history during the 5th and 6th century B.C. The texts, which represent the earliest reliable written records in India, provide a profound insight into the socio-economic, cultural and political environment and conditions during the Buddha's lifetime as well as into the lives of His contemporaries, such as King Bimbisara.

The names of the places where important events occurred during the Buddha's time and which are recorded in the scriptures still exist today with slight modification in spelling and pronunciation. Examples of these are Buddha Gaya—Bodhagaya, Baranasi—Benares, Kusinara—Kusinagara, Rajagaha—Rajgiri, Lumbini—Rummini, Savatthi—Sahetmahet, Vihara—Bihar, and so on.

Salvation Through Arahantahood

Attaining Nirvana through Arahantahood is not selfish.

CERTAIN Buddhists believe that to seek salvation by becoming an Arahant is a selfish motive because everyone, they claim, must try to become a Buddha in order to save others. This particular belief has absolutely no ground in the Teaching of the Buddha. The Buddha never mentioned that He wanted to save every living being in this whole universe. He offered His help only to those who were spiritually mature and willing to accept His Noble way of life.

*‘The doors to the deathless are open!
Let those who will hear leave wrong doctrine...’
‘Now shall I turn the Wheel of the Great Law
For this I go to the Kasian city, Baranasi.
There shall I beat the drum of deathlessness
In this world that is groping in the dark.’*

(ARIYA PARIYESANA SUTTA – MAJJHIMA NIKAYA)

In the Original Teachings of the Buddha, there is no such thing as ‘saving others’. According to the method introduced by the Buddha, each and every person must make the effort to train and purify him or herself to attain his or her own salvation by following the guidance given by the Buddha.* One should not forget the following advice given by the Buddha. ‘You yourself make the effort

* For more discussion on self-reliance, read ‘Do It Yourself’ and ‘How To Save Yourself’ in Part III of this book.

for your salvation, the Buddhas are only Teachers who can show you how to achieve it' (DHAMMAPADA 276)

The belief that everyone must strive to become a Buddha in order to attain salvation cannot be found in the original Teachings of the Buddha. This belief is just like asking every person to become a doctor in order to cure other people and himself of diseases. This advice is most impractical. If people want to cure themselves of their sicknesses they can get medical advice from a qualified doctor. This they can do without waiting until they are all doctors before curing themselves. Nor is there any need for each and every person to be a doctor.

Of course, those who wish to become doctors can do so. But they must have intelligence, courage and the means to study medicine. Likewise, it is not compulsory for everyone to become a Buddha to find salvation. Those who wish to become Buddhas can do so. However, they need the courage and knowledge to sacrifice their comforts and practise all kinds of renunciations in order to attain Buddhahood. Even if we are not prepared to aim for Buddhahood, we must aim to become perfect ones, called Arahantas.

To attain Arahantahood, one has to eradicate all greed and selfishness. This implies that while relating with others, an Arahant will act with compassion and try to inspire others to go on the Path leading to Liberation. The Arahant is living proof of the good results that accrue to a person who follows the method taught by the Buddha. The attainment of Nirvana is not possible if one acts with a selfish motive. Therefore, it is baseless to say that striving to become an Arahant is a selfish act.

Buddhahood is indisputably the best and the noblest of all the three ideals (of becoming a Supreme Buddha, Silent Buddha or an Arahant). But not everyone is capable of achieving this highest ideal. Surely all scientists cannot be Einsteins and Newtons. There must be room for lesser scientists who nevertheless help the world according to their capabilities.

Arahantas also impart the Dhamma taught by the Buddha for the benefit of others to find their own salvation by following the advice given by these Arahantas.

Not only arahantas preached the Dharma taught by the Buddha. Some other disciples also preached the Dharma from time to time. One of the chief disciples of the Buddha, Sariputta, attained sotapanna, the first stage of sainthood after listening to one Buddha word from Venerable Assaji, the youngest among the first five disciples of the Buddha and later attained Arantahood by following the Buddha. Emperor Asoka who introduced Buddhism in many parts of the world became a Buddhist after listening to the Dharma from a novice monk named Nigrodha.

Who Is A Bodhisatva?

A Bodhisatva is a being devoted to Enlightenment.

AS a 'Compassionate Being', a Bodhisatva is destined to attain Buddhahood, and become a future Buddha through the cultivation of the mind.

In order to gain Supreme Enlightenment, a person practises transcendental virtues (*Parami*) to perfection. These Paramis are generosity, morality, renunciation, wisdom, energy, patience, truthfulness, determination, loving-kindness, and equanimity. One cultivates these *Parami* with compassion and wisdom, without being influenced by selfish motives or self-conceit. One works for the welfare and happiness of all beings, seeking to reduce the suffering of others throughout the series of countless lives. In the journey to perfection, the person is prepared to practise these virtues, sometimes even at the cost of his or her own life.

In the Pali scriptures, the designation 'Bodhisatva' was given to Prince Siddhartha before His Enlightenment and in His former lives. The Buddha Himself used this term when speaking of His life prior to Enlightenment. According to the Pali texts there is no mention of Buddhahood being the only way to attain the final goal of Nirvanic bliss. It was very rare for a disciple during the Buddha's time to forgo the opportunity to attain sainthood and instead declare Bodhisatvahood as his aspiration. However, there are records that some followers of the Buddha did aspire to become Bodhisatvas to gain 'Buddhahood'.

In the Mahayana school of thought, the Bodhisatva cult however, plays an important role. The Mahayana ideal regards the Bodhisatva as a being who, having brought himself to the brink of Nirvana, voluntarily delays the acquisition of his prize so that he may return to the world to make it accessible to others. He deliberately chooses to postpone his release from Samsara in order to show the path for others to attain Nirvana.

Although Theravada Buddhists respect Bodhisatvas, they do not regard them as being in the position to enlighten or save others before their own enlightenment. Bodhisatvas are, therefore, not regarded as saviours in a spiritual sense. In order to gain their final salvation, all beings must follow the method prescribed by the Buddha and follow the example set by Him. They must also personally eradicate their mental defilements and develop all the great virtues: no one can give them salvation.

Theravada Buddhists do not subscribe to the belief that everyone must strive to become a Buddha in order to gain Nirvana. However, the word 'Bodhi' is used to refer to the qualities of a Buddha, or Pacceka Buddha and Arahant in expressions such as Samma Sam Bodhi, Pacceka Bodhi and Savaka Bodhi. In addition, many of the Buddhas mentioned in the Mahayana school are not historical Buddhas and are therefore not given much attention by Theravada Buddhists. The notion that certain Buddhas and Bodhisatvas are waiting in *Sukhavati* (Pure Land) for those who pray to them is a notion quite foreign to the fundamental Teachings of the Buddha. Certain Bodhisatvas are said to voluntarily remain in *Sukhavati*, without gaining enlightenment themselves, until every living being is saved. Given the magnitude of the universe and the infinite number of beings who are enslaved by ignorance and selfish desire, this is clearly an impossible task, since there can be no end to the number of beings in the whole universe.

Must a Bodhisatva always be a Buddhist? We may find among Buddhists some self-sacrificing and ever loving Bodhisatvas. Sometimes they may not even be aware of their lofty aspiration,

but they instinctively work hard to serve others and cultivate their pristine qualities. Nevertheless, Bodhisatvas are not only found among Buddhists, but possibly among the other religionists as well. The Jataka stories, which relate the previous birth stories of the Buddha, describe the families and forms of existence taken by the Bodhisatva. Sometimes He was born as an animal. It is hard to believe that He could have been born in a Buddhist family in each and every life. But no matter in what form He was born as or what family he was born into, He invariably strived hard to develop certain virtues. His aspiration to gain perfection from life to life until His final birth when He emerged as a Buddha, is the quality which clearly distinguishes a Bodhisatva from other beings. What is important here is not the label “Bodhisatva” but the great virtues common to everybody.

The belief of some people that the Bodhisatvas exist in a particular world system as some sort of divine beings is not consistent with the teaching of the Buddha. Bodhisatvas exist in any part of the world by cultivating the great virtues and precepts in order to gain enlightenment. They generally do so as human beings.

Attainment of Buddhahood

The attainment of Buddhahood is the most difficult task that a person can achieve in existence.

BUDDHAHOOD is not reserved only for chosen people or for supernatural beings. Anyone can become a Buddha. This is unique because no founder of any other religion ever said that his followers have the opportunity or potential for the same attainment as theirs.

However, attaining Buddhahood is the most difficult task a person can achieve in this world. One must work hard by sacrificing one's worldly pleasures. One has to develop and purify one's mind from all evil thoughts in order to obtain this Enlightenment. It will take innumerable births for a person to purify and to develop the mind in order to become a Buddha. Long periods of great effort are necessary in order to complete the high qualification of this self-training. The course of this self-training which culminates in Buddhahood, includes self-discipline, self-restraint, superhuman effort, firm determination, and willingness to undergo any kind of suffering for the sake of other living beings in this world.

This clearly shows that the Buddha did not obtain supreme Enlightenment by simply praying, worshipping, or making offerings to some supernatural beings. He attained Buddhahood by the purification of His mind and heart. He gained Supreme Enlightenment without the influence of any external, supernatural forces but by the development of His own insight. Thus only a man who has

firm determination and courage to overcome all hindrances, weaknesses and selfish desires can attain Buddhahood.

Prince Siddhartha did not attain Buddhahood overnight simply by sitting under the Bodhi tree. No supernatural being appeared and revealed anything by whispering into His ear while He was in deep meditation under the Bodhi tree. Behind His Supreme Enlightenment there was a long history of previous births. Many of the Jataka stories tell us how He worked hard by sacrificing His life in many previous births to attain His Supreme Buddhahood. No one can attain Buddhahood without devoting many lifetimes practising the ten perfections or *Paramitas**. The great period of time needed to develop these ten perfections explains why a Supreme Buddha appears only at very long intervals of time.

Therefore, the Buddha's advice to His followers is that in order to find their salvation it is not necessary for each and every person to wait until Buddhahood is gained. Aspirants can also find their salvation by becoming Pacceka Buddhas (Silent Buddhas) or Arahantas—(Perfected Ones). Pacceka Buddhas appear in this world during the period when there is no supreme Enlightened Buddha. They are also Enlightened. Although their degree of perfection is not similar to that of the Supreme Buddha, they experience the same Nirvanic bliss. Unlike the Supreme Buddha, however, they do not preach to the masses. They lead a life of solitude.

Arahantas can also experience the same Nirvanic bliss as the Buddhas do. There is no discrimination or status in Nirvana. The

*The ten virtues are mentioned in the previous section on 'Bodhisatva'.

only difference is that Arahantas do not have the Supreme Enlightenment to be able to enlighten others in the same way as the Buddhas can. Arahantas have overcome all their desires and other human weaknesses. They can appreciate the Dharma which was discovered and taught by the Buddha. They also have some ability to show others the Path to salvation.

'Kiccho Buddhanam Uppado'

Rare is the appearance of the Buddhas.

(DHAMMAPADA 182)

Trikaya – The Three Bodies of the Buddha

*The three bodies of the Buddha consist of Dharma-kaya (Truth body),
Sambhoga-kaya (Enjoyment body),
and Nirmana-kaya (Manifestation body).*

IN Mahayana philosophy, the personality of the Buddha is given elaborate treatment. According to this philosophy, the Buddhas have three “bodies” (*trikaya*), or three aspects of personality: the Dharma-kaya, the Sambhoga-kaya, and the Nirmana-kaya.

After a Buddha has attained Enlightenment, He is the living embodiment of wisdom, compassion, happiness and freedom. Two thousand five hundred years ago, there was only one Buddha in the Buddhist tradition. He is the historical Sakyamuni the Buddha. However, even during His lifetime, He made the distinction between

Himself as the enlightened, historical individual, on one hand, and Himself as the Embodiment of Truth, on the other. The enlightened personality was known as the ‘Rupakaya’ (Form-body) or ‘Nirmana-kaya’ (Manifestation-body). This was the physical body of the Buddha who was born as Siddharta Gautama among men, attained Enlightenment, preached the Dharma and attained Maha Parinirvana. The Manifestation-body or physical body of Buddhas are many and differ from one another. On the other hand, the principle of Enlightenment which is embodied in Him is known as Dharma-kaya or Truth-body. This is the essence of Buddhahood and is independent of the person realising it. ‘Dharma’ in this context means ‘Ultimate Universal Truth’, and does not refer to the verbal teachings which were recorded down in the scriptures. The teaching of the Buddha also emanates from this ‘Essence’ or ‘Truth’. So the real, essential Buddha is Truth or the principle of Enlightenment. This idea is clearly stated in the original Pali texts of the Theravada. The Buddha told Vasettha that the Tathagata (the Buddha) was Dharma-kaya, the ‘Truth-body’ or the ‘Embodiment of Truth’, as well as Dharmabhuta, ‘Truth-become’, that is, ‘One who has become Truth’ (DIGHA NIKAYA). On another occasion, the Buddha told Vakkali: ‘He who sees the Dharma (Truth) sees the Tathagata; he who sees the Tathagata sees the Dharma’ (SAMYUTTA NIKAYA). That is to say, the Buddha is equal to Truth, and all Buddhas are one and the same, being no different from one another in the Dharma-kaya, because Truth is one.’

In the Buddha’s lifetime, both the *Nirmana-kaya* and the *Dharma-kaya* were united in Him. However, after His *Parinirvana*,

the distinction became more pronounced, especially in Mahayana philosophy. His Manifestation-body died and after cremation was enshrined in the form of relics in stupas: His Dharma-body is eternally present.

Later, the Mahayana philosophy developed the ‘*Sambhoga-kaya*’, the Enjoyment-of—Bliss-body. The *Sambhoga-kaya* can be considered as the body or aspect through which the Buddha rejoiced in the Dharma, in teaching the Truth, in leading others to the realisation of the Truth, and in enjoying the company of good, noble people. This is a selfless, pure, spiritual enjoyment, not to be confused with sensual pleasure. This ‘Enjoyment-body’ or ‘Body of Bliss’ is not categorically mentioned in Theravada texts although it can be appreciated without contradiction if understood in this context. In Mahayana, the Enjoyment-body of the Buddha, unlike the impersonal, abstract principle of the *Dharma-kaya*, is also represented as a person, though not a human, historical person.

Although the terms *Sambhoga-kaya* and *Dharma-kaya* found in the later Pali works come from Mahayana and semi-Mahayana works, scholars from other traditions did not show hostility towards them. Venerable Buddhaghosa in his *Visuddhi Magga* referred to the bodies of the Buddha thus:

‘The Buddha is possessed of a beautiful *rupakaya* adorned with eighty minor and thirty-two major signs of a great man, and possessed of a *Dharma-kaya* purified in every way and glorified by *Sila*, *Samadhi*, *Pañña*, full of splendour and virtue, incomparable and fully enlightened.’

Though Buddhaghosa’s conception was realistic, he was not

immune to the religious bias of attributing superhuman power to the Buddha. In the *Atthasallini*, he said that during a three months' absence of the Buddha from the physical world, when He was engaged in preaching the *Abhidharma* to His mother in the *Tusita* heaven, He created some *Nimmitta-buddhas* as exact replicas of Himself. These *Nimmitta-buddhas* could not be distinguished from the Buddha in voice, words and even the rays of light that issued forth from His body. The 'created Buddha' could be detected only by the gods of the higher realms of existence and not by ordinary gods or men. From this description, it is clear that the early Theravādins conceived Buddha's *Rupakaya* or *Sambhoga-kaya* as that of a human being, and His *Dharma-kaya* as the collection of His Dharma, that is, doctrines and disciplinary code, collectively.

HIS MESSAGE



Message for All

Buddha, the flower of mankind, is no more in this world in the physical form but the sweet fragrance of His message of peace remains forever.

BUDDHISM is one of the oldest religions still being practised in the world today. While the names of many other religions which existed in India have been forgotten, the teachings of the Buddha, (better known as the Dharma) are still relevant to the needs of today's society. This is because the Buddha always considered Himself as a *human* religious teacher whose message was meant to promote freedom, happiness and wellbeing

of others. The Buddha's primary concern was to help His followers to live a normal life without going to the extremes of either self-denial or totally surrendering to sensual desires.

The practical nature of the Buddha's teaching is revealed in the fact that not everyone is expected to attain exactly the same goal in one lifetime, since the mental impurities are rooted differently in individuals. Some people are spiritually more advanced than others and they can proceed to greater heights according to their state of development. But every single human being has the ultimate potential to attain the supreme goal of Buddhahood if he or she has the determination and will to do so.

Even now does the soothing, sweet voice of the Buddha ring in our ears. And sometimes we perhaps feel a little ashamed because we do not understand Him fully. Often we only praise His Teaching and respect Him, but do not try to practise what He preached. The Buddha's Teaching and message have had their effect on all people for thousands of years whether they believe in any religion or not. His message is for all.

Though the Buddha, the flower of mankind, is no longer in this world, the sweet fragrance and exquisite aroma of His Teachings have spread far and wide. Its balmy, diffusing fragrance has calmed and soothed millions. Its ambrosial perfume has heartened and cheered every nation which it has penetrated. The reason that His Teachings have captured millions of hearts is because they were introduced not by weapons or political power but by love and compassion for humanity. Not a drop of blood stains its pure path. Buddhism wins by the warm touch of love, not by the cold

claws of fear. Fear of the supernatural and the doctrine of everlasting hell-fire have no place in Buddhism.

During the last 25 centuries since the appearance of the Buddha, many changes have taken place in this world. Kingdoms have risen and fallen; nations have prospered and perished. And the world today has forgotten many of these past civilisations. But the name of the Buddha remains alive and fresh in the minds of millions of people today. The Kingdom of Righteousness that He built is still strong and steady. Although many temples, pagodas, images, libraries and other religious symbols erected in His honour were destroyed by religious fanatics from time to time, His untainted Noble Name and the message He gave remain in the minds of understanding people.

The Buddha taught that the greatest of conquests was not the subjugation of others but of the self. He taught in the DHAMMAPADA, 'Even though a man conquers ten thousand men in battle, he who conquers but himself is the greatest of conquerors'.

Perhaps the best example of how the gentle message of the Compassionate One could rehabilitate the most savage of men is the case of the Emperor Asoka. About two hundred years after the Buddha, this king waged fierce battles across India and caused great anguish and fear. But when he embraced the Dharma, he regretted the evil that he had done. We remember and honour him today because after his conversion to the path of peace, he embarked on another battle: a battle to bring peace to humanity. He proved without doubt that the Buddha was right when He

asserted that true greatness springs from love, not hatred, from humility, not pride; from compassion, not cruelty.

The Emperor Asoka's conversion from cruelty to kindness was so complete that he forbade even the killing of animals in his kingdom. He realised that his subjects stole because of want and he set out to reduce want in his kingdom. But above all, he instructed the followers of the Buddha to remember the Master's teaching never to force their beliefs on others who were loyal to other religious leaders. In other cases we have heard of kings who, upon conversion, diverted their thirst for blood by spreading their new religion by the sword! Only Buddhism can take pride in a king who has never been equaled in such greatness before or ever since.

The Buddha's Teachings were introduced in order that societies could be cultured and civilized and live in peace and harmony. All of life's most difficult problems can be better understood if we but try to learn and practise His teachings. The Buddha's approach to the problems and suffering of mankind is straightforward and direct.

The Buddha was the greatest conqueror the world has ever seen. He conquered the world with His infallible weapons of love and truth. His Teaching illuminates the Way for mankind to cross from a world of darkness, hatred, and suffering, to a new world of light, love and happiness.

Miraculous Power

*If a wicked man can become a pure, religious man,
this is a real miracle in action.*

IN every religion we know of miracles being performed by either the founders of these religions or by some of their disciples. In the case of the Buddha, miracles occurred from the day of His birth until His passing away into *Nirvana*. Many of the psychic powers of the Buddha were attained through His long and intense training in meditation. The Buddha meditated and passed through all the highest stages of contemplation that culminated in pure self-possession and wisdom. Such attainments through meditation are considered nothing miraculous but fall within the psychic power of any trained ascetic.

Using meditation on the night of His Enlightenment, there arose within the Buddha a vision of His previous births, the many existences with all their details. He remembered His previous births and how He had made use of these births to gain His Enlightenment. Then the Buddha had a second and wider vision in which He saw the whole universe as a system of Karma and Rebirth. He saw the universe made up of beings that were noble and wicked, happy and unhappy. He saw them all continually 'passing away according to their good and bad deeds', leaving one form of existence and taking shape in another. Finally, He understood the nature of Suffering, the Cessation of Suffering and the Path that leads to the Cessation of Suffering. Then a third vision arose within the Buddha. He

realised that He was completely free from all bondages, human or divine. He realised that He had done what had to be done. He realised He had no more rebirth to go through because He had eradicated all craving and He was living with His final body. This knowledge destroyed all ignorance, all darkness, and light arose within Him. Such is the psychic power and the wisdom that arose within the Buddha as He sat meditating under the Bodhi tree.

The Buddha had a natural birth; He lived in a normal way. But He was an extraordinary man, as far as His Enlightenment was concerned. Those who have not learnt to appreciate His Supreme Wisdom try to explain His greatness by peeping into His life and looking for miracles. However, the Buddha's Supreme Enlightenment is more than enough for us to understand His greatness. There is no need to show His greatness by introducing miraculous powers. Miracles have little relation to seeing things as they are.

The Buddha knew of the power that could be developed by training the human mind. He also knew that His disciples could acquire such powers through mental development. Thus the Buddha advised them not to exercise such psychic power in order to convert less intelligent people. He was referring to the 'miraculous' power to walk on water, to exorcise spirits, raise the dead and perform the so-called supernormal practices. He was also referring to the 'miracles of prophesy' such as thought-reading, sooth-saying, fortune-telling, and so on. When the uneducated believers see the performance of such powers, their faith deepens. But the nominal converts who are attracted to a religion because of these powers embrace a faith, not because they realise the Truth, but because they harbour

hallucinations. Besides, some people may pass remarks that these miracles are due to certain charms or tricks. In drawing people to listen to the Dharma, the Buddha appealed to their reasoning power.

The following story illustrates the Buddha's attitude towards miraculous powers. One day the Buddha met an ascetic who sat by the bank of a river. This ascetic had practised austerities for 25 years. The Buddha asked him what he had attained for all his labour. The ascetic proudly replied that, now at last, he could cross the river by walking on the water. The Buddha pointed out that this gain was insignificant compared to all the years of labour, since anyone could cross the river using a ferry for one penny!

In certain religions, a man's miraculous performance can help him to be declared a saint. But in Buddhism, miracles can be a hindrance for a person to attain sainthood, which is a gradual personal attainment and individual concern resulting in completely eradicating defilements from the mind. Each person himself must work for his sainthood through self-purification and no one else can make another person a saint.

The Buddha says that a person can gain miraculous power without developing spiritual power. He teaches us that if we first gain spiritual power, then we automatically receive the miraculous or psychic powers too. But if we develop miraculous powers without spiritual development, then we are in danger. We can misuse this power for worldly gain (*Pataligama-Udana*). There are many who have deviated from the right path by using their miraculous powers without having any spiritual development. Many people who are supposed to have obtained some miraculous powers succumbed to

the vain glory of obtaining some worldly gain. Even worse, people with miraculous powers but without spiritual development can be deluded into thinking that they have divine power.

Many so-called miracles talked about by people are merely imaginations and hallucinations created by their own minds due to a lack of understanding of things as they truly are. All these miracles remain as miracles only for as long as people fail to know what these powers really are.

The Buddha also expressly forbade His disciples to use miracles to prove the superiority of His teachings. On one occasion He said that the use of miracles to gain converts was like using dancing girls to tempt people to believe something. Anyone with the proper mental training can perform miracles because these are simply an expression of the superiority of mind over matter.

According to the Buddha, the *miracle of realisation of the Truth* is the only miracle. When a murderer, thief, terrorist, drunkard, or adulterer is made to realise that what he had been doing is wrong and gives up his bad, immoral and harmful way of life, this change can be regarded as a miracle. The change for the better arising from an understanding of Dharma universal law or natural occurrences is the highest miracle that any person can perform.

The Buddha's Silence

When the questioner was unable to understand the real meaning of the answer or when the questions posed to Him were wrong, the Buddha remained silent.

THE scriptures mention a few occasions when the Buddha remained silent to metaphysical and speculative questions posed to Him. Some scholars, owing to their misunderstanding of the Buddha's silence, came to the wrong conclusion that the Buddha was unable to answer these questions.

When the Buddha knew that the questioner was not in a position to understand the answer because of its profundity, or if the questions themselves were wrongly put in the first place, the Blessed One remained silent. Some of the questions to which the Buddha remained silent are:

1. Is the universe eternal?
2. Is it not eternal?
3. Is the universe finite?
4. Is it infinite?
5. Is soul the same as the body?
6. Is the soul one thing and the body another?
7. Does the Tathagata exist after death?
8. Does He not exist after death?
9. Does He both (at the same time) exist and not exist after death?
10. Does He both (at the same time) neither exist nor not exist?

The Buddha who had truly realised the nature of these issues observed noble silence. An ordinary person who is still unenlightened might have a lot to say, but all would be sheer conjecture based on his or her imagination.

The Buddha's silence on these issues is more significant than attempting to deliver thousands of discourses on them. The paucity of our human vocabulary which is built upon relative experiences cannot hope to convey the depth and dimensions of Reality which a person has not experienced through Insight. On several occasions, the Buddha had very patiently explained that human language is too limited and cannot describe the Ultimate Truth. If the Ultimate Truth is absolute, then it does not have any point of reference for worldlings with only mundane experiences and relative understanding to fully comprehend it. When they try to do so with their limited mental capacities, they misunderstand the Truth like the seven blind men and the elephant. A listener who has not realised the Truth cannot fathom the explanation given, just like a man who was blind since birth will have no way of visualising the colour of the sky.

The Buddha did not attempt to give answers to all the questions put to Him. He was under no obligation to respond to meaningless questions which reflected gross misunderstanding on the part of the questioner and which in any case had no relevance to one's spiritual development. He was a practical Teacher, full of compassion and wisdom. He always spoke to people fully understanding their temperament, capability and capacity to comprehend. When a person asked questions not with the intention to learn how to lead a

religious life but simply to create an opportunity for splitting hairs, the Blessed One did not answer these questions. Questions were answered to help a person towards self-realisation, not as a way of showing His towering wisdom.

How to Answer Questions

According to the Buddha, there are several ways of answering various types of questions. The first type of question is one that requires a definite answer, such as a 'yes' or 'no'. For example, the question, 'Are all conditioned things impermanent?' is answered with a 'Yes'. The second type of question is one requiring an analytical answer. Suppose someone says that Angulimala was a murderer before he became an 'Arahant' and is it possible for any murderer to become an arahant? This question should be analysed before you can say 'Yes' or 'No'. Otherwise, it will not be answered correctly and comprehensively. You would need to analyse what conditions make it possible for a murderer to become a saint within one lifetime.

The third type of question is one where it is necessary to ask a counter question to help the questioner to think the problem through. If you ask, 'Why is it wrong to kill other living beings?' the counter question is, 'How does it feel when others try to kill you?' The fourth kind of question is one that should be dropped. It means that you should not answer it. These are the questions which

are speculative in nature, and any answer to such questions will only create more confusion. An example of such a question is, 'Does the universe have a beginning or not?' People can discuss such questions for years without coming to a conclusion. They can only answer such questions based on their imagination, not on real understanding.

Some answers which the Buddha gave have close parallels to the kind of responses found in nuclear science. According to Robert Oppenheimer, "If we ask, for instance, whether the position of the electron remains the same, we must say 'no'; if we ask whether the electron is at rest, we must say 'no'; if we ask whether it is in motion, we must say 'no'. The Buddha has given such answers when interrogated as to the conditions of a man's self after his death; but they are not familiar answers in accordance with the tradition of seventeenth and eighteenth century science".

It is important to note however that the Buddha did give answers to some of these questions to His most intellectually developed disciples after the questioner had left. And in many cases, His explanations are contained in other discourses which show us why these questions were not answered by the Buddha merely to satisfy the inquisitive but undeveloped minds of the questioners.

The Buddha's Attitude towards Worldly Knowledge

*Worldly knowledge can never help one to lead a pure religious life
that leads to peace and emancipation.*

WORLDLY knowledge is useful for worldly ends. With such knowledge, mankind learns how to use the earth's resources to improve the standard of living, grow more food, generate power to run factories and to light up streets and houses, manage factories and businesses, cure sickness, build flats and bridges, cook exotic dishes, and so on. Worldly knowledge can also be used for harmful purposes such as building missiles with nuclear warheads, manipulating the stock market, cheating 'legally', and inflaming political anxiety and hatred. Despite the rapid expansion of worldly knowledge, especially in the twenty-first century, mankind has been brought no nearer to the solution to human problems and eradicating pervasive unsatisfactoriness. In all likelihood, it never will solve human beings' universal problems and bring peace and happiness because of the premises on which such knowledge, discoveries and inventions are built.

While Buddhism can bring greater understanding on how to lead a good worldly life, its main focus is how to gain liberation through the development of wisdom, mental culture and purity. For ordinary human beings, there is no end to the search for worldly knowledge, which in the final analysis does not really matter. For as long as we are ignorant about the Dharma, we will forever be trapped

in Samsara, the repeated cycle of birth and death. According to the Buddha:

‘For a long time, Brothers, have you suffered the death of a mother; for a long time, the death of a father; for a long time, the death of a son; for a long time, the death of a daughter; for a long time, the death of brothers and sisters; for a long time have you undergone the loss of your goods; for a long time have you been afflicted with disease. And because you have experienced the death of a mother, the death of a father, the death of a son, the death of a daughter, the death of brothers and sisters, the loss of goods, the pangs of disease, company of the undesired, you have truly shed more tears upon this long way—hastening from birth to death, from death to birth—than all the waters that are held in the four great seas.’

(ANGUTTARA NIKAYA)

Here the Buddha was describing the Suffering of continuous births and deaths in the world. He wanted to show people the Way out of all these Sufferings.

Why did the Buddha speak in this manner to His disciples? And why did He not make an attempt to solve the problems as to whether the world is eternal or not, whether it is finite or not? Such problems might be exciting and stimulating to those who have the curiosity. But in no way would the answers to these problems help a person to overcome Suffering. That is why He ignored questions like these because they were futile and the knowledge about such things would not contribute to one’s spiritual wellbeing.

The Buddha knew that to speak on things which were of no practical value and beyond the power of comprehension, was a waste of time and energy. He foresaw that to advance hypotheses about such things only served to divert thoughts from their proper channel and hinder spiritual development.

Worldly knowledge and scientific research should be complemented and balanced with religious and spiritual values. Otherwise such worldly knowledge does not in any way contribute to one's progress in leading a pure, religious life. Human beings have come to the stage where their minds fed by the instruments and fruits of technological advancements, have become obsessed with egoism, craving for power, and greed for material wealth. Without religious values, worldly knowledge and technological advancement can lead to their downfall and destruction. These will only inflame their greed which will take on new and terrifying dimensions. On the other hand, when worldly knowledge is harnessed for moral ends, it can bring maximum benefit and happiness for humanity.

The Last Message of the Buddha

'When I am gone, my Teaching shall be your Master to guide you.'

THREE months before His passing away the Buddha addressed His disciples and said; 'I have delivered sermons to you during these forty-five years. You must learn them well and treasure them. You must practise them and teach them to others. This will

be of great use for the welfare of those living now and for the welfare of those who come after you’.

‘My years are now full ripe; the life span left is short. I will soon attain Parinirvana. You must be earnest. O monks, be mindful and of pure virtue! Whoever untiringly pursues the Teaching, will go beyond the cycle of birth and death and will make an end of Suffering.’

When Ananda asked the Buddha what would become of the Order after He passed away, the Buddha replied, ‘What does the Order expect of me, Ananda? I have preached the Truth without any distinction; for in regard to the Truth, there is no clenched fist in the Teachings of the Buddha... It may be, Ananda, that to some among you, the thought will come ‘The Master’s words will soon end; soon we will no longer have a Master.’ But do not think like this, Ananda. When I am gone, my Teaching and the disciplinary code shall be your Master.’

The Buddha further explained: ‘If there is anyone who thinks, ‘It is I who will lead the brotherhood’, or ‘The Order is dependent on me, it is I who should give instructions’, the Buddha does not think that he should lead the Order or that the Order is dependent on him. I have reached the end of my days. Just as a worn-out cart can only be made to move with much additional care, so my body can be kept going only with much additional care. Therefore, Ananda, be a lamp and refuge unto yourselves. Look for no other refuge. Let the Truth be your lamp and your refuge. Seek no refuge elsewhere.’

At the age of eighty, on His birthday, He passed away without displaying any supernatural powers. He showed the real nature of component things even in His own life.

When the Buddha passed away into Nirvana, one of His disciples remarked, 'All must depart—all beings that have life must shed their compounded forms. Yes, even a Master such as the Buddha, a peerless being, powerful in Wisdom and Enlightenment, must pass away.'

'Appamadena Sampadetha Vaya Dharma Sankhara'.

'Work diligently. Component things are impermanent'

(MAHA PARINIRVANA SUTTA)

AFTER THE BUDDHA



Does the Buddha Exist after His Death?

The question 'Does the Buddha exist after His death or not', is not a new question. The same question was put to the Buddha during His lifetime.

WHEN a group of ascetics asked the same question to certain disciples of the Buddha, they could not get a satisfactory answer from them. Anuradha, a disciple, approached the Buddha and reported to Him about their conversation. Considering the understanding capacity of the questioners, the Buddha usually observed silence at such questions.

However in this instance, the Buddha explained to Anuradha in the following manner:

‘O Anuradha, what do you think, is the form (*rūpa*) permanent or impermanent?’

‘Impermanent, Sir.’

‘Is that which is impermanent, painful or pleasant?’

‘Painful, Sir.’

‘Is it proper to regard that which is impermanent, painful and subject to change as: ‘This is mine; this is I, this is my soul or permanent substance?’

‘It is not proper, Sir.’

‘Is feeling permanent or impermanent?’

‘Impermanent, Sir.’

‘Is that which is impermanent, painful or pleasant?’

‘Painful, Sir.’

‘Is it proper to regard that which is impermanent, painful and subject to change as ‘This is mine, this is I, this is my soul?’

‘It is not proper, Sir.’

‘Are perception, formative tendencies and consciousness, permanent or impermanent?’

‘Impermanent, Sir.’

‘Is that which is impermanent, painful or pleasant?’

‘Painful, Sir.’

‘Is it proper to regard that which is impermanent, painful and subject to change as: ‘This is mine, this is I, this is my soul?’

‘It is not proper, Sir.’

‘Therefore whatever form, feeling, perception, formative tendencies, consciousness which have been, will be and is now connected with oneself, or with others, gross or subtle, inferior or superior, far or near; all forms, feelings, perceptions, formative tendencies and consciousness should be considered by right knowledge in this way: ‘This is not mine; this is not I; this is not my soul.’ Having seen thus, a noble, learned disciple becomes disenchanted with the form, feeling, perception, formative tendencies and consciousness. Becoming disenchanted, he controls his passion and subsequently discards them.’

‘Being free from passion he becomes emancipated and insight arises in him: ‘I am emancipated.’ He realizes: ‘Birth is destroyed, I have lived the holy life and done what had to be done. There is no more birth for me.’

‘What do you think, Anuradha, do you regard the form as a Tathagata?’

‘No, Sir.’

‘O Anuradha, what is your view, do you see a Tathagata in the form?’

‘No, Sir.’

‘Do you see a Tathagata apart from form?’

‘No, Sir.’

‘Do you see a Tathagata in feeling, perception, formative tendencies, and consciousness?’

‘No, Sir.’

O Anuradha, what do you think, do you regard that which is without form, feeling, perception, formative tendencies and consciousness as a Tathagata?’

No, Sir.’

Now, Anuradha, since a Tathagata is not to be found in this very life, (because physical body is not Tathagata)* is it proper for you to say: ‘This noble and supreme one has pointed out and explained these four propositions:

A Tathagata exists after death;

A Tathagata does not exist after death;

A Tathagata exists and yet does not exist after death;

A Tathagata neither exists nor does not exist after death?’

‘No Sir.’

Well and good, Anuradha. Formerly and now also I expound and point out only the truth of Suffering and the cessation of Suffering.’ (ANURADHA SUTTA – SAMYUTTA NIKAYA)

The above dialogue between the Buddha and Anuradha may not be satisfactory to many, since it does not satisfy the inquiring mind of the people looking for answers from a materialist point of view. Absolute Truth (the Dharma) is such that it does not give satisfaction to the emotion and intellect. Truth happens to be the most difficult thing for people to comprehend. It can only be fully comprehended by Insight which transcends logic. Buddhahood is the embodiment of all the great virtues and supreme enlightenment. That is why Buddhas who could enlighten others are very rare in this world.

* See the section entitled ‘Trīkaya – The Three Bodies of The Buddha’.

A Successor to the Buddha

Buddhahood is the highest of all achievements.

MANY people ask why the Buddha did not appoint a successor. But can any one appoint another to take the place of the Supreme Enlightened One? Attaining Buddhahood is the highest of all achievements that only one who has gained supreme wisdom can reach. To attain this highest position, one must excel in every endeavour such as self-training, self-discipline, moral background, supreme knowledge, and extraordinary compassion towards every living being. Therefore, a person must make the effort to be prepared in order to attain Buddhahood. For example, a doctor cannot appoint even his own son as a doctor unless the son has qualified himself professionally. A lawyer cannot appoint another person as a lawyer unless that person obtains the necessary qualifications. A scientist cannot appoint another person as a scientist unless that person possesses the knowledge of a scientist. If He had done so, the successor, lacking the supreme qualities of Buddhahood, would have misused His authority or distorted the teaching. According to the Buddha each individual must develop understanding and insight by him or herself by using the Teachings as a guide (*ehi passiko*). A “successor” of the Buddha would only have created an organised religion or church with dogmas and commands and blind faith. We only have to study world history to see the kind of abuse that can take place when authority is placed in the hands of spiritually

undeveloped persons. Therefore, the Buddha did not appoint a successor.

Authority over a religion must be exercised by a person or persons possessing a clear mind, proper understanding, perfection and leading a holy life. Authority should not be exercised by worldly-minded people who have become slaves to sensual pleasures or who crave for worldly material gain or power. Otherwise the sacredness and truth in a religion could be abused.

The Future Buddha

'I am not the first Buddha to come upon this earth; nor shall I be the last. Previously, there were many Buddhas who appeared in this world. In due time, another Buddha will arise in this world, within this world cycle.'

WHEN the Buddha was about to pass away, Venerable Ananda and many other disciples wept. The Buddha said, 'Enough, Ananda. Do not allow yourself to be troubled. Do not weep. Have I not already told you that it is in the very nature of things that they must pass away. We must be separated from all that is near and dear to us. The foolish person conceives his idea of Self; the wise man sees there is no ground on which to build the Self. Thus the wise man has a right conception of the world. He will realise that all component things will be dissolved again; but the Truth will always remain.'

The Buddha continued: ‘Why should I preserve this body when the body of the excellent law will endure? I am resolved. I have accomplished my purpose and have attended to the work set by me. Ananda, for a long time you have been very near to me in thoughts, words and acts of much love beyond all measure. You have done well, Ananda. Be earnest in effort and you too will soon be free from bondages! You will be free from sensuality, from delusion, and from ignorance.’ Suppressing his tears, Ananda said to the Buddha, ‘Who shall teach us when You are gone?’ And the Buddha advised him to regard His Teaching as the Master.

The Buddha continued again: ‘I am not the first Buddha to come upon earth; nor shall I be the last.* In due time, another Buddha will arise in this world, a Holy One, a Supremely Enlightened One, endowed with wisdom, in conduct auspicious, knowing the universe, an incomparable leader of men, a master of devas and men. He will reveal to you the same Eternal Truths which I have taught you. He will proclaim a religious life, wholly perfect and pure; such as I now proclaim.’

‘How shall we know him?’, asked Ananda. The Buddha replied, ‘He will be known as *Maitreya* which means kindness or friendliness.’

Buddhists believe that those people who at present are doing meritorious deeds by leading a religious life will have a chance to be reborn as human beings in the time of *Maitreya Buddha* and will obtain *Nirvana* identical with that of Gautama Buddha. In this

* In BUDDHA VAMSA, 28 names of the previous Buddhas are mentioned, including Gautama the Buddha.

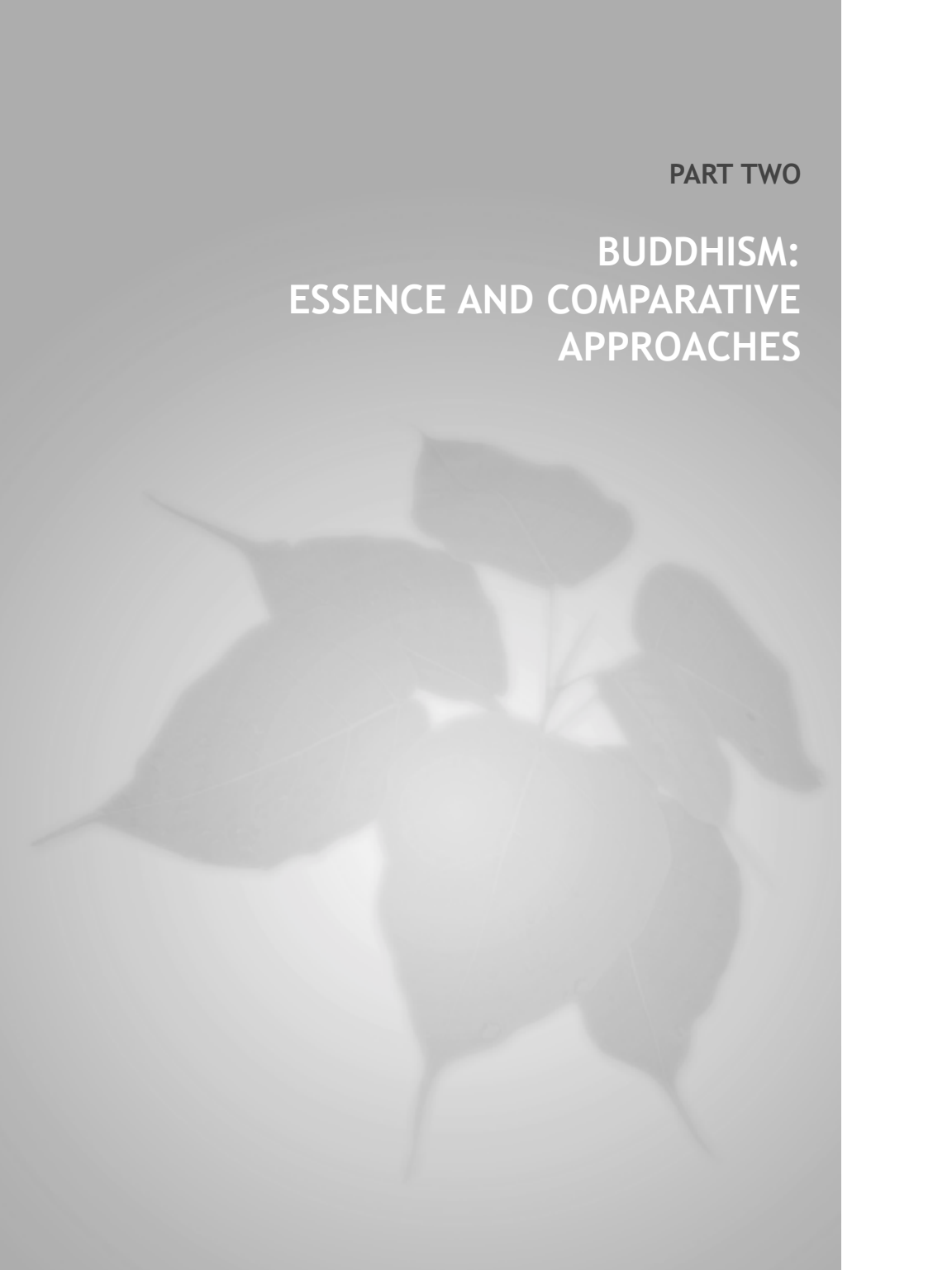
way they will find salvation through the guidance of His Teaching. His Teaching will become a hope of the remote future for everybody. However, according to the Buddha devout religious people can gain this Nirvanic bliss at any time if they really work for it irrespective of whether a Buddha appears or not.

'As long as my disciples lead a pure religious life, so long will the world never become empty of Arahantas.'

(MAHA PARINIRVANA SUTTA)

PART TWO

**BUDDHISM:
ESSENCE AND COMPARATIVE
APPROACHES**



TIMELESS TRUTH OF THE BUDDHA



The Lion's Roar

After hearing the Buddha, many decided to give up the wrong views they previously held regarding their religious way of life.

B UDDHISM is a beautiful gem of many facets, attracting people of diverse personalities. Every facet in this gem has time tested methods and approaches that can benefit the Truth seekers with their various levels of understanding and spiritual maturity.

The Buddha Dharma is the fruit resulting from a most intensive search conducted over a long period of time by a compassionate noble man whose mission was to help suffering humanity. Despite

being surrounded by all the wealth and luxuries normally showered on a crown prince, He renounced His luxurious life and voluntarily embarked on a tough journey to seek the Truth and to find a panacea to cure the sickness of the worldly life with its attendant suffering and unsatisfactoriness. He was bent on finding a solution to alleviate all suffering. In His long search, the prince did not rely on or resort to divine guidance or traditional beliefs as was fashionable in the past. He did an intensive search with a free and open mind, guided solely by His sincerity of purpose, noble resolution, inexhaustible patience, and a truly compassionate heart with the ardent wish to relieve suffering. After six long years of intensive experiment, of trial and error, the noble prince achieved His aim—He gained Enlightenment and gave the world His pristine teachings known as Dharma or Buddhism.

The Buddha once said, ‘Monks, the lion, king of beasts, at eventide comes forth from his lair. He stretches himself. Having done so, he surveys the four quarters in all directions. Having done that, he utters thrice his lion’s roar. Having thrice uttered his lion’s roar, he sallies forth in search of prey.’

‘Now, monks, whatever animals hear the sound of the roaring of the lion, king of beasts, for the most part, they are afraid; they fall to quaking and trembling. Those that dwell in holes seek them; water-dwellers make for the water; forest-dwellers enter the forest; birds mount into the air.’

‘Then whatsoever ruler’s elephants in village, town or palace are tethered with stout leather bonds, they burst out and rend those bonds asunder and in panic run to and fro. Thus potent is

the lion, king of beasts, over animals. Of such mighty power and majesty is he.’

‘Just so, monks, is it when a Buddha arises in the world, an Arahant, a Perfectly Enlightened One, perfect in wisdom and in conduct, wayfarer, Knower of the worlds, the unsurpassed trainer of those who can be trained, teacher of gods and men, a Buddha, an Exalted One. He teaches the Dharma: “Such is the nature of concept of Self; this is the way leading to the ending of such a Self.”’

‘Whatsoever gods there be, they too, on hearing the Dharma of the *Tathagata*, for the most part are afraid: they fall to quaking and trembling, saying: ‘We who thought ourselves permanent are after all impermanent: that we who thought ourselves stable are after all unstable: not to last, though lasting we thought ourselves. So it seems that we are impermanent, unstable, not to last, compassed about with a Self.’ Thus potent is a *Tathagata* over the world of gods and men.’

(ANGUTTARA NIKAYA)

What is Buddhism?

All the other religions claim to have originated in heaven and descended to earth. Buddhism originated from an Enlightened mind on this earth and transcended the heavens.

WHAT is Buddhism? This question has puzzled many people who often enquire if Buddhism is a philosophy, a religion, or a way of life. The simple answer is that Buddhism is too vast and too profound to be neatly placed in any single mundane category. Of course, Buddhism includes philosophy and religion and a way of life. But Buddhism goes beyond these categories.

The categories or labels given to Buddhism are like signboards that indicate the contents of what is available. If we compare Buddhism to a medicine shop, it will be clear that the signboard on the medicine shop does not cure a person of sickness. You take the medicine to heal yourself without being attached to the label for the medicine. Likewise, if the Teaching of the Buddha is effective, then use it and do not be attached to the label or signboard. Buddhism cannot be forced into any single category or limited under any signboard.

People living at different times and in different places have given various labels and interpretations to Buddhism. To some people, Buddhism might appear to be only a mass of superstitious practices. To another group of people, Buddhism might be a convenient label to be used for temporal gains. To another group, it is old fashioned.

To yet another group, Buddhism is a significant system of thought appealing to intellectuals only. To some others, it is a scientific discovery. To the pious and devout Buddhist, Buddhism encompasses his or her entire life, the fulfillment of all material and spiritual aspirations. In this sense we can say that Buddhism is a noble way of life.

Some intellectuals see Buddhism as a product of its Indian environment or as an outgrowth of another kind of Indian religious teaching. This assessment is not wholly accurate. Buddhism is nothing but the Absolute Noble Truth. It is an intellectual approach to reality. However, the Buddha's realisation of universal problems did not come through a purely intellectual or rational process but through mental development and purification. The intellectual stance reminiscent of the scientific attitude, surely makes the Buddha absolutely unique among religious teachers of all time. Of course, the high standard of intellectual inquiry and ethical endeavour prevailing at the time in India were prime conditions for the re-emergence of the light of the Dharma from the darkness of oblivion. Thousands of years of religious and philosophical development had left on the intellectual soil of India a rich and fertile deposit of ideas and ideals which formed the best possible environment from which the seed of the Dharma could sprout and flourish. Greece, China, Egypt and Babylonia, for all their loftiness of thought, had not attained the same quality of vision as the forest and mountain-dwelling sages of India. The germ of Enlightenment which had been borne, like a winged seed from distant fields, from worlds in space and time infinitely remote from ours—this very germ of

Enlightenment found growth and development in the north-eastern corner of India. This very germ of Enlightenment found its full expression in the experience of the man, Gautama Buddha. The fountainhead of all Buddhism is this experience which is called 'Enlightenment'. With this experience of Enlightenment, the Buddha began His Teaching not with any dogmatic beliefs or mysteries, but with a valid, universal experience, which He gave to the world as universal truth. Therefore, the closest definition of Buddhism is NOBLE TRUTH. Remember that the Buddha did not teach from theories. He always taught from a practical standpoint based on His understanding, His Enlightenment, and His realisation of the Truth. He constantly urged His followers to see 'things-as-they-really-are'.

Buddhism began with the right understanding embodied over 2500 years ago in the person of Siddharta Gautama. When the Buddha introduced His teachings, His intention was not to develop the concept of self in people's minds and create more craving for eternal life and sense pleasure. Rather, His intention was to point out the futility of the worldly life and to show the correct, practical Path to salvation that He discovered.

The original Teachings of the Buddha revealed with sharp accuracy the true nature of life and the world. However, a distinction must be made between the Buddha's original Teaching (often called the Dharma or the Buddha Word) and the religion that developed based on His Teachings, which is popularly called 'Buddhism'.

The Teachings of the Buddha not only started a religion, but inspired the blossoming of a whole civilisation. These Teachings

became a great civilizing force that moved through the history of many a culture and nation. Indeed, Buddhism inspired some of the greatest civilisations that the world has ever known. It has a wonderful history of achievement in the fields of literature, art, philosophy, psychology, ethics, architecture and culture. In the course of centuries, countless social educational institutions were established in the various nations that were dedicated to the Buddha's Teaching. The history of Buddhism was written in golden letters of brotherhood and goodwill. The Buddhist way of life and practices turned into a rational, scientific and practical religious way of life for spiritual development from the day the Buddha preached His Teaching and showed the real purpose and meaning of life and religion. All this is because people had the opportunity to open their minds freely.

Impact of Buddhism on Civilization

Today Buddhism remains as a great civilizing force in the modern world. As a civilizing force, Buddhism awakens the self-respect and feeling of self-responsibility of countless people and stirs up the energy of many a nation. It fosters spiritual progress by appealing to the thinking powers of human beings. It promotes in people the sense of tolerance by remaining free from religious and national narrowness and fanaticism. It tames the wild and refines the citizens to be clear and sober in mind. In short, Buddhism produces the feeling of self-reliance by teaching that the whole destiny of humanity lies in their own hands, and that they themselves possess the faculty of developing their own energy and insight in order to reach the highest goal.

For over two thousand years, Buddhism has satisfied the spiritual needs of nearly one-fifth of mankind. Today the appeal of Buddhism is as strong as ever. The Teachings of the Buddha remain among the richest spiritual resources of mankind because they lift the horizon of human effort to a higher level beyond a mere dedication to man's insatiable needs and appetites. Owing to its breadth of perspective, the Buddha's vision of life has a tendency to attract intellectuals who have exhausted their individual quest for meaning. However, the fruit of the Buddha's vision is something more than intellectual gymnastics or solace for the intellectually effete. Buddhism does not encourage verbal speculation and argument for its own sake.

Buddhism is practical, rational and offers a realistic view of life and of the world. It does not entice people into living in a fool's paradise, nor does it frighten and agonize people with all kinds of imaginary fears and guilt-feelings. It does not create religious fanatics to disturb the followers of other religions. The Buddhist attitude to other religions is remarkable. Instead of converting the followers of other religions into Buddhism, Buddhists can encourage them to practise their own religions because Buddhists never think the followers of other religions are bad people. Buddhism tells us exactly and objectively what we are and what the world around us is, and shows us the way to perfect freedom, peace, tranquility and happiness.

If humanity today is to be saved from reacting against the moral standards taught by religions, Buddhism is a most effective vehicle. Buddhism is the religion of humanity, whose founder was a human being who sought no divine revelation or intervention in the

formulation of His Teachings. In an age when human beings are overwhelmed by their success in the control of the material universe, they might like to look back and take stock of the achievements they have made in controlling the most difficult of all phenomena: their own selves. It is in this quest that the modern human beings will find in Buddhism an answer to their numerous problems and doubts.

Today, Buddhism appeals to the West because it has no dogmas, and it satisfies both the reason and the heart alike. It insists on self-reliance coupled with tolerance for others. It embraces modern scientific discoveries if they are for constructive purposes. Buddhism points to man alone as the creator of his present life and as the sole designer of his own destiny. Such is the nature of Buddhism. This is why many modern thinkers who are not themselves Buddhist have described Buddhism as a religion of freedom and reason.

The Buddha's message of peace and compassion radiated in all directions and the millions who came under its influence adopted it very readily as a new way of religious life.

Buddhist Contribution to Humanity

Buddhism as a religion has served the hopes and aspirations of humanity well; it has fostered within the social organism a commendable way of life and a communal spirit marked by endeavours towards peace and contentment. It has been in the forefront of human welfare.

Even in politics it was acknowledged on many occasions as a significant break-through in fair treatment, democratic procedures and regard for basic, moral values. Buddhism has given a distinct flavour to the cultures of the Orient. Buddhism has supplied fine and ethical basic attitudes amongst the people who adopted it in one form or another.

Indeed, the immense potential of Buddhism has not been realised by many people who have adopted it only to a limited extent. The capacity of the Buddha's teaching to enhance an individual's personal and general potential has been overshadowed by the contributions of Buddhism to art and literature. But one aspect of Buddhism which has remained of paramount importance throughout its history is its clear Rationalism. Reason, though often overruled to everyone's regret, is something that belongs to humanity, to civilize them, no matter how obscured it may be by the other facets of human nature such as emotions. Buddhism will continue to exhort man to be a rational being, ruled by the head, but giving due consideration to the heart as well.

The Buddha's contribution to the social and spiritual progress of mankind was so remarkable that His message which spread all over the world won the love and affection of the people with a devotion that was unprecedented. It is well worth considering that Buddhism does not choose people by following them to convert them with promises of heaven. It is the people who choose Buddhism.

The Ultimate Truth

*The unconventional Truth discovered by the Buddha
is called the Ultimate Truth.*

BUDDHISM recognises two kinds of Truth, the apparent conventional truth concerning mundane matters and the real or ultimate Truth concerning the supramundane. The ultimate Truth can be realized only by developing the mind through meditation, and not by theorising or speculation.

The Buddha's Teaching is about the Ultimate Truth regarding the world. Buddhism, however, is not a revealed or an organised religion. It is the first example of the purely scientific approach applied to questions concerning the ultimate nature of existence. This timeless Teaching was discovered by the Buddha Himself without the help of any divine agency. This same teaching is strong enough to face any challenge without changing the basic principles of the doctrine. Any religion that is forced to change or adjust its original Teachings to suit the modern world, is a religion that has no firm foundation and no ultimate truth in it. Buddhism can maintain the Truth of the original Teaching of the Master even under the difficult conditions prevailing in the modern world. It can face any challenge posed by the most rigorous method of scientific inquiry. The Buddha did not introduce certain personal or worldly practices which have no connection with morality or religious observances. To the Buddha, such practices have no religious value. We must make the distinction between what the Buddha

taught and what people preach and practise in the name of Buddhism.

Every religion consists of not only the teachings of the founder of that religion but also the rites and ceremonies which have grown up around the basic core of the teachings. These rituals and ceremonies have their origins in the cultural practices of the people who accepted the religion. Usually the founders of the great religions do not lay down precise rules about the rituals to be observed. But religious leaders who come after them formalize the religion and set up exacting codes of behaviour which the followers are not allowed to deviate from. As we discussed earlier, this is one of the reasons why the Buddha did not appoint a successor.

Even the religion which we call 'Buddhism' today is very different in its external practices from what the Buddha and His early followers carried out. Centuries of cultural and environmental influence have made the Myanmar, Thai, Chinese, Tibetan, Sri Lankan, Japanese and Korean Buddhist way of life different. But these practices are not in conflict, because the Buddha taught that while the Truth remains absolute, the physical manifestation of this truth can differ according to the way of life of those who profess it.

Thus the modern religion we see in many countries is the product of normal human beings living in a country and adjusting to various social and cultural environments. However, Buddhism as a religion did not begin as a super-worldly system that came down from heaven. Rather it was born and evolved through a long historical process. In its process of evolution, many people slowly moved away from the original Teachings of the founder and started different new

schools or sects. All the other existing religions also face the same situation.

A few hundred years after His passing away, the disciples of the Buddha organized a religion around the Teachings of the Master. While organising the religion, they incorporated, among other concepts and beliefs, various types of miracles, mysticism, fortune-telling, charms, talismans, mantras, prayers and many rites and rituals that were not found in the original Teaching. When these extraneous religious beliefs and practices were introduced, many people neglected to develop the most important practices found in the original Teaching: self-discipline, self-restraint, cultivation of morality and spiritual development. Instead of practising the original Teaching, they gave more of their attention and effort to protection from evil spirits and became more interested in discovering ways and means of getting rid of the so-called misfortunes or bad influences of stars, black magic, and sickness. In this manner, through time the religious practices and beliefs degenerated, being confined to worldly pursuits. Even today, many people believe that they can get rid of their difficulties through the influence of external powers. People still cling to these beliefs. Hence they neglect to cultivate the strength of their will-power, intelligence, understanding and other related humane qualities. In other words, people started to abuse their human intelligence by following those beliefs and practices in the name of Buddhism. They also polluted the purity of the sublime teaching of the Buddha.

One should therefore not come to a hasty conclusion either to judge the validity of a religion or to condemn it simply by observing

what people perform in the name of that religion. To understand and evaluate the real nature of a religion one must study and investigate the original Teachings of the founder of that religion.

In the face of the profusion of ideas and practices which were later developments, it is useful for us to return to the positive and timeless Dharma taught by the Buddha. Whatever people believe and practise in the name of Buddhism, the basic Teachings of the Buddha still exist in the original Buddhist texts.

Two Main Schools of Buddhism*

The real followers of the Buddha can practise this religion without adhering to any school or sect.

A few hundred years after the Buddha's passing away, there arose eighteen different schools or sects all of which claimed to represent the original Teachings of the Buddha. The differences between these schools were basically due to various interpretations of the Teachings of the Buddha. Over a period of time, these schools gradually merged into two main schools: Theravada and Mahayana. Today, the majority of the followers of Buddhism are divided into these two schools.

Basically Mahayana Buddhism grew out of the Buddha's teaching that each individual carries within himself the potential

* For a short, excellent exposition on this topic, read Dr. W. Rahula, 'Theravada and Mahayana Buddhism' published by The Buddhist Missionary Society.

for Buddhahood.* Theravadins say that this potential can be realised through individual effort. Mahayanists, on the other hand, believe that they can seek salvation through the intervention of other superior beings called Bodhisatvas. According to them, Bodhisatvas are future Buddhas who, out of compassion for their fellow human beings, have delayed their own attainment of Buddhahood until they have helped others towards liberation. In spite of this basic difference, however, it must be stressed that doctrinally there is absolutely no disagreement concerning the Dharma as contained in the sacred Tripitaka texts. Because Buddhists have been encouraged by the Master to carefully inquire after the truth, they have been free to interpret the scriptures according to their understanding. But above all, both Mahayana and Theravada are one in their acceptance of the Buddha and His teachings as the only method to attain the supreme bliss of Nirvana.

The areas of agreement between the two schools are as follows:

1. Both accept Sakyamuni Buddha as the Teacher.
2. The Four Noble Truths are exactly the same in both schools.
3. The Eightfold Path is exactly the same in both schools.
4. The *Pattica-Samuppada* or teaching on Dependent Origination is the same in both schools.
5. Both reject the idea of a supreme being who created and governed this world.
6. Both accept *karma* as taught by the Buddha.

*Also refer to the sections entitled “Salvation through Arahantahood” and “Bodhisatva” in Chapter 1 of this book.

7. Both accept *Anicca, Dukkha, Anatta* and *Sila, Samadhi, Pañña* without any difference.
8. Both reject the belief in an eternal soul.
9. Both accept rebirth after death.
10. Both accept Devaloka and Brahmaloaka.
11. Both accept Nirvana is the final goal or salvation

Some people are of the view that Theravada is selfish because it teaches that people should seek their own salvation. But how can a selfish person gain Enlightenment? Both schools accept the three *Yana* or *Bodhi* and consider the Bodhisatva Ideal as the highest. The Mahayana has created many mystical Bodhisatvas, while the Theravada believes that a Bodhisatva is not a supernatural living being but a person amongst us who devotes his or her entire life for the attainment of perfection, and ultimately becomes a fully Enlightened Buddha for the well-being and happiness of the world.

The terms Hinayana (Small Vehicle) and Mahayana (Great Vehicle) are not known in the Theravada Pali literature. They are not found in the Pali Canon (*Tripitaka*) or in the Commentaries on the *Tripitaka*.

Theravada Buddhists generally follow orthodox religious traditions that prevailed in India two thousand five hundred years ago. They perform their religious services in the Pali language. They also expect to attain the final goal (*Nirvana*) by becoming a Supreme Enlightened Buddha, a Pacceka Buddha, or an Arahant. The majority of them prefer the Arahantahood. Buddhists in Sri Lanka, Myammar, and Thailand belong to this school. Their practices are in accordance with the customs and traditions of the countries

where they live. Mahayanists perform their religious services in their mother tongue. They expect to attain the final goal (*Nirvana*) by becoming Buddhas. Hence, they honour both the Buddha and Bodhisatva (one who is destined to be a Buddha) with the same respect. Buddhists in China, Japan and Korea belong to this school.

Most of those in Tibet and Mongolia follow another school of Buddhism which is known as Vajrayana. According to Buddhist scholars this school inclines more towards the Mahayana sect.

It is universally accepted by scholars that the terms *Hinayana* and *Mahayana* are later innovations. Historically speaking, the *Theravada* already existed long before these terms came into being. That *Theravada*, considered to include the original teaching of the Buddha, was introduced to Sri Lanka and established there in the 3rd century B.C., during the time of Emperor Asoka of India. At that time there was nothing called *Mahayana*. *Mahayana* as such appeared much later, about the beginning of the Christian Era. Buddhism that was introduced to Sri Lanka, with its Tripitaka and Commentaries, in the 3rd Century B.C., remained there intact as *Theravada*, and did not become involved in the *Hinayana–Mahayana* dispute that developed later in India. It seems therefore not legitimate to include *Theravada* in either of these two categories. However, after the inauguration of the World Fellowship of Buddhists in 1950, well-informed people, both in the East and in the West, use the term *Theravada*, and not the term *Hinayana*, with reference to Buddhism prevalent in South-east Asian countries. There are still outmoded people who use the term *Hinayana*. In fact, the *Samadhi Nirmorcana* Sutra (a Mahayana Sutra) clearly says that it is

Sravakayana–Theravada and the *Mahayana* constitute one *Yana* (*ekayana*) and that they are not two different and distinct ‘vehicles’.

It must be emphasised here that although different schools of Buddhism held different opinions on the teaching of the Buddha, they never had any violence or bloodshed and have co-existed peacefully for more than two thousand years. Certainly neither party conducted a religious war or any other kind of aggression against the other throughout history. This is the uniqueness of Buddhist tolerance.

BASIC DOCTRINES



Tri-Pitaka (or Tipitaka)

Tripitaka is the collection of the teachings of the Buddha taught over 45 years and recorded in the Pali language.

It consists of Sutra—conventional teaching, Vinaya—disciplinary code, and Abhidharma—moral psychology.

THE Tripitaka was compiled and arranged in its present form by those Arahants who had immediate contact with the Master Himself.

The Buddha has passed away, but the sublime Dharma which He unreservedly bequeathed to humanity still exists in its pristine purity.

Although the Master left no written records of His Teachings, His distinguished disciples preserved them faithfully by committing to memory and transmitting them orally from generation to generation.

Immediately after the passing away of the Buddha, 500 distinguished Arahants held a convention known as the First Buddhist Council to rehearse the Doctrine taught by the Buddha. Venerable Ananda, the faithful attendant of the Buddha who had the special privilege of hearing all the discourses the Buddha uttered recited the Dharma, whilst the Venerable Upali recited the Vinaya, the rules of conduct for the Sangha.

One hundred years after the First Buddhist Council, during the time of King Kalasoka, some disciples saw the need to change certain minor rules. The orthodox monks said that nothing should be changed while the others insisted on modifying some disciplinary rules (*Vinaya*). Finally, the formation of different schools of Buddhism germinated after this council. And in the Second Council, only matters pertaining to the Vinaya were discussed and no controversy about the Dharma was reported.

In the 3rd Century B.C. during the time of Emperor Asoka, the Third Council was held to discuss the differences of opinion held by the Sangha community. At this Council the differences were not confined to the Vinaya but were also connected with the Dharma. At the end of this Council, the President of the Council, Ven. Moggaliputta Tissa, compiled a book called KATHAVATTHU refuting the heretical, false views and theories held by some disciples. The teaching approved and accepted by this Council was known as *Theravada* or '*The Way of The Elders*'. The ABHIDHARMA PITAKA was discussed and

included at this Council. The Fourth Council was held in Sri Lanka in 80 B.C. under the patronage of the pious King Vattagamini Abhaya. It was at this time in Sri Lanka that the *Tripitaka* was committed to writing for the first time in the world.

It must be emphasised that while the writings were continued, the basic tradition has always remained oral. Every aspect of the teaching was maintained and venerated in the memory rather than in the written record. That is why the disciples were known as *Sravaka* listeners. By reciting and listening they maintained the teaching in the oral tradition for over 2500 years.

The *Tripitaka* consists of three sections of the Buddha's Teachings. They are the Discipline (VINAYA PITAKA), the Discourse (SUTRA PITAKA), and Absolute Doctrine (ABHIDHARMA PITAKA).

The *Vinaya Pitaka* mainly deals with the disciplinary code of the Order of monks (*Bhikkhus*) and nuns (*Bhikkhunis*). It describes in detail the gradual development of the *Sasana* (*Dispensation*). It also gives an account of the life and ministry of the Buddha. Indirectly it reveals some useful information about ancient history, Indian customs, arts, sciences, etc.

For nearly twenty-years since His Enlightenment, the Buddha did not lay down rules for the control of the Sangha. Later, as the occasion arose and the number of monks increased, the Buddha promulgated rules for the future discipline of the Sangha.

This Pitaka consists of the five following books:

1. PARAJIKA PALI (Major Offences)
2. PACITTIIYA PALI (Minor Offences)
3. MAHAVAGGA PALI (Greater Section)

4. CULLAVAGGA PALI (Smaller Section)
5. PARIVARA PALI (Epitome of the Vinaya)

Sutra Pitaka

The SUTRA PITAKA consists chiefly of discourses delivered by the Buddha Himself on various occasions. There are also a few discourses delivered by some of His distinguished disciples, such as the Venerables Sariputta, Ananda, Moggallana, and famous female Venerables like Khema, Uttara, Visakha, etc., included in it. It is like a book of prescriptions, as the sermons embodied therein were expounded to suit the different occasions and the temperaments of various persons. There may be seemingly contradictory statements, but they should not be misconstrued as they were opportunely uttered by the Buddha to suit a particular purpose. Therefore morals, ethics, discipline, duties, responsibilities, obligations and humane qualities can be found in the sutra pitaka.

This *Pitaka* is divided into five *Nikayas* or collections, viz:

1. DIGHA NIKAYA (Collection of Long Discourses)
2. MAJJHIMA NIKAYA (Collection of Middle-length Discourses)
3. SAMYUTTA NIKAYA (Collection of Kindred Sayings)
4. ANGUTTARA NIKAYA (Collection of Discourses arranged in accordance with number)
5. KHUDDAKA NIKAYA (Smaller Collection)

The fifth is subdivided into fifteen books:

1. KHUDDAKA PATHA (Shorter Texts)
2. DHAMMAPADA (The Way of Truth)

3. UDANA (Heartfelt sayings or Paeans of Joy)
4. ITI VUTTAKA ('Thus said' Discourses)
5. SUTRA NIPATA (Collected Discourses)
6. VIMANA VATTHU (Stories of Celestial Mansions)
7. PETA VATTHU (Stories of Petas)
8. THERAGATHA (Psalms of the Brethren)
9. THERIGATHA (Psalms of the Sisters)
10. JATAKA (Birth Stories)
11. NIDDESA (Expositions)
12. PATISAMBHIDA (Analytical Knowledge)
13. APADANA (Lives of Saints)
14. BUDDHAVAMSA (The History of Buddha)
15. Cariya Pitaka (Modes of Conduct)

Abhidharma Pitaka

The *Abhidharma* is, to a deep thinker, the most important and interesting collection, as it contains the profound philosophy and psychology of the Buddha's teaching in contrast to the illuminating but conventional discourses in the SUTRA PITAKA.

In the SUTRA PITAKA one often finds references to individual, being, etc., but in the Abhidharma, instead of such conventional terms, we meet with ultimate terms, such as aggregates, mind, matter, etc.

In the Sutra is found the *Vohara Desana* (Conventional Teaching), whilst in the ABHIDHARMA is found the *Paramattha Desana* (Ultimate Doctrine). In the ABHIDHARMA everything is analysed and explained in detail, and as such it is called *analytical doctrine* (*Vibhajja Vada*).

Four ultimate, supramundane subjects (*Paramattha*) are enumerated in the ABHIDHARMA. They are *Citta*, (Consciousness), *Cetasika* (Mental concomitants), *Rupa* (Matter) and *Nirvana*.

The so-called being is microscopically analysed and its component parts are minutely described. Finally the ultimate goal and the method to achieve it is explained with all necessary details.

The ABHIDHARMA PITAKA is composed of the following works:

1. DHAMMA-SANGANI (Enumeration of Phenomena)
2. VIBHANGA (The Book of the Treatises)
3. KATHA VATTHU (Point of Controversy)
4. PUGGALA PANNATTI (Description of Individuals)
5. DHATU KATHA (Discussion with reference to Elements)
6. YAMAKA (The Book of Pairs)
7. PATTHANA (The Book of Relations)

According to another classification, mentioned by the Buddha Himself, the whole Teaching is ninefold, namely—1. *Sutra*, 2. *Geyya*, 3. *Yeyyakarama*, 4. *Gatha*, 5. *Udana*, 6. *Itivuttaka*, 7. *Jataka*, 8. *Abbhutadhamma*, 9. *Vedalla*.

1. *Sutra*—These are the short, medium, and long discourses expounded by the Buddha on various occasions, such as MANGALA SUTRA (Discourse on Blessings), RATANA SUTRA (The Jewel Discourse), METTA SUTRA (Discourse on Goodwill), etc. According to the Commentary the Vinaya is also included in this division.
2. *Geyya*—These are discourses mixed with *Gathas* or verses, such as the SAGATHAVAGGA of the SAMYUTTA NIKAYA.

3. VEYYAKARANA —Lit. exposition. The whole ABHIDHARMA PITAKA, discourses without verses, and everything that is not included in the remaining eight divisions belong to this class.
4. GATHA—These include verses found in the DHAMMAPADA (Way of Truth), THERAGATHA (Psalms of the Brethren), THERIGATHA (Psalms of the Sisters), and those isolated verses which are not classed amongst the *Sutra*.
5. UDANA—These are the ‘Paeans of Joy’ found in the UDANA, one of the divisions of the KHUDDAKA NIKAYA.
6. ITIVUTTAKA—These are the 112 discourses which commence with the phrase—‘Thus the Blessed One has said’. ITIVUTTAKA is one of the fifteen books that comprise the KHUDDAKA NIKAYA.
7. JATAKA—These are the 547 birth-stories related by the Buddha in connection with His previous births.
8. ABBHUTA DHAMMA—These are the few discourses that deal with wonderful and marvellous things, as for example the ACCHARIYA-ABBHUTA DHAMMA SUTRA of the MAJJHIMA NIKAYA (*No. 123*)
9. VEDALLA—These are the pleasurable discourses, such as CHULLA VEDALLA, MAHA VEDALLA (M.N. Nos 43, 44), SAMMA DITTHI SUTRA (M.N. No. 9), etc. In some of these discourses, the answers given to certain questions were put with a feeling of joy.

What is Abhidharma?

Abhidharma is the analytical doctrine of mental faculties and elements.

THE ABHIDHARMA PITAKA contains the profound moral psychology and philosophy of the Buddha's teaching in contrast to the moral discourses in the SUTRA PITAKA.

The knowledge gained from the *Sutra* can certainly help us in overcoming our difficulties, as well as in developing our moral conduct and training the mind. Having such knowledge will enable one to lead a life which is peaceful, respectable, harmless and noble. By listening to the discourses, we develop understanding of the Dharma and can mould our daily lives accordingly. The concepts behind certain words and terms used in the SUTRA PITAKA are, however, subject to changes and should be interpreted within the context of the social environment prevailing at the Buddha's time. The concepts used in the *Sutra* are like the conventional words and terms lay people use to express scientific subjects. While concepts in the *Sutra* are to be understood in the conventional sense, those used in the *Abhidharma* must be understood in the ultimate sense. The concepts expressed in the *Abhidharma* are like the precise scientific or technical words and terms used by scientists to prevent misinterpretations.

It is only in the *Abhidharma* that explanations are given on how and at which mental beats a person can create good and bad *karmic* thoughts, according to his or her desires and other mental states. Clear explanations of the nature of the different mental faculties and

precise analytical interpretations of the elements can be found in this important collection of discourses.

Understanding the Dharma through the knowledge gained from the *Sutra* is like the knowledge acquired from studying the prescriptions for different types of sicknesses. Such knowledge when applied can certainly help to cure certain types of sicknesses. On the other hand, a qualified physician, with precise knowledge, can diagnose a wider range of sicknesses and discover their causes. This specialized knowledge provides a better position to prescribe more effective remedies. Similarly, a person who has studied the *Abhidharma* can better understand the nature of the mind and analyse the mental attitudes which cause a human being to commit mistakes and develop the will to avoid evil.

The *Abhidharma* teaches that the egoistic beliefs and other concepts such as 'I', 'you', 'person' and 'the world', which we use in daily conversation, do not adequately describe the *real* nature of existence. The conventional concepts do not reflect the fleeting nature of pleasures, uncertainties, impermanence of every component thing, and the conflict among the elements and energies intrinsic in all animate or inanimate things. The *Abhidharma* doctrine gives a clear exposition of the ultimate nature of human beings and brings the analysis of the human condition further than other studies known to them.

The *Abhidharma* deals with realities existing in the ultimate sense, or *paramattha dhamma* in Pali. There are four such realities:

1. *Citta*, mind or consciousness, defined as 'that which knows or experiences' an object. *Citta* occurs as distinct momentary states of consciousness.

2. *Cetasika*, the mental factors that arise and occur along with the *citta*.
3. *Rupa*, physical phenomenon or material form.
4. *Nirvana*, the unconditioned state of bliss which is the final goal.

Citta, the *cetasika*, and *rupa* are conditioned realities. They arise because of conditions, and will disappear when the conditions sustaining them cease to continue to do so. They are impermanent states. *Nirvana*, on the other hand, is an unconditioned reality. It does not arise and, therefore, does not fall away. These four realities can be experienced regardless of the names we may choose to give them. Other than these realities, everything—be they within ourselves or without, whether in the past, present or future, whether coarse or subtle, low or lofty, far or near—is a concept and not the ultimate reality.

Citta, *cetasika*, and *Nirvana* are also called *nama*. *Nirvana* is an unconditioned *nama*. The two conditioned *nama*, that is, *citta* and *cetasika*, together with *rupa* (form), make up psychophysical organisms, including human beings. Both mind and matter, or *nama-rupa*, are analysed in *Abhidharma* as though under a microscope. Events connected with the process of birth and death are explained in detail. The *Abhidharma* clarifies intricate points of the Dharma and enables the arising of an understanding of reality, thereby setting forth in clear terms the Path of Emancipation. The realization we gain from the *Abhidharma* with regard to our lives and the world is not to be understood in a conventional sense, but is an absolute reality.

The clear exposition of thought processes found in the *Abhidharma* cannot be found in any other psychological treatise either in the east

or west. Consciousness is defined, while thoughts are analysed and classified mainly from an ethical standpoint. The composition of each type of consciousness is set forth in detail. The fact that consciousness flows like a stream, a view propounded by psychologists like William James, becomes extremely clear to one who understands the *Abhidharma*. In addition, a student of *Abhidharma* can fully comprehend the *Anatta* (*No-soul*) doctrine, which is important both from a philosophical as well as ethical standpoint.

The *Abhidharma* explains the process of rebirth in various planes after the occurrence of death without anything to pass from one life to another. This explanation provides support to the doctrine of *Karma* and Rebirth. It also gives a wealth of details about the mind, as well as the units of mental and material forces, properties of matter, sources of matter, relationship of mind and matter.

In the *ABHIDHAMMATTHA SANGAHA*, a manual of *Abhidharma*, there is a brief exposition of the ‘Law of Dependent Origination’, followed by a descriptive account of the Causal Relations which finds no parallel in any other study of the human condition anywhere else in the world. Because of its analytics and profound expositions, the *Abhidharma* is not a subject of fleeting interest designed for the superficial reader.

To what extent can we compare modern psychology with the analysis provided in the *Abhidharma*? Modern psychology, limited as it is, comes within the scope of *Abhidharma* in so far as it deals with the mind—with thoughts, thought processes, and mental states. The difference lies in the fact that *Abhidharma* does not accept the concept of a psyche or a soul.

The analysis of the nature of the mind given in the *Abhidharma* is not available through any other source. Even modern psychologists are very much in the dark with regards to subjects like mental impulses or mental beats (*Javana Citta*) as discussed in the *Abhidharma*. Dr. Graham Howe, an eminent Harley Street psychologist, wrote in his book, *THE INVISIBLE ANATOMY*:

In the course of their work many psychologists have found, as the pioneer work of C.G. Jung has shown, that 'we are near to [the] Buddha. To read a little Buddhism is to realise that the Buddhists knew two thousand five hundred years ago far more about our modern problems of psychology than they have yet been given credit for. They studied these problems long ago, and found the answers too. We are now rediscovering the Ancient Wisdom of the East.'

Some scholars assert that the *Abhidharma* is not the teaching of the Buddha, but it grew out of the commentaries on the basic teachings of the Buddha. These commentaries are said to be the work of great scholar monks. Tradition, however, attributes the nucleus of the *Abhidharma* to the Buddha Himself.

Commentators state that the Buddha, as a mark of gratitude to His mother who was born as a deva in a celestial plane, preached the *Abhidharma* to her together with other devas continuously for three months. The principal topics (*matika*) of the advanced teaching, such as moral states (*kusala dharma*) and immoral states (*akusala dharma*), were then repeated by the Buddha to Venerable Sariputta Thera, who subsequently elaborated them and later compiled them into six books.

From ancient times there were controversies as to whether the

Abhidharma was really taught by the Buddha. While this discussion may be interesting for academic purposes, what is important is for us to experience and understand the realities described in the *Abhidharma*. One will realize for oneself that such profound and consistently verifiable truths can only emanate from a supremely enlightened source—from a Buddha. Much of what is contained in the *Abhidharma* is also found in the SUTRA PITAKA, and such sermons had never been heard until they were first uttered by the Buddha. Therefore, those who claim that the Buddha was not the source of the *Abhidharma* would have to say the same thing about the *Sutra*. Such a statement, of course, cannot be supported by evidence.

According to the Theravada tradition, the essence, fundamentals and framework of the *Abhidharma* are ascribed to the Buddha although the tabulations and classifications may have been the work of later disciples. What is important is the essence. It is this that we would try to experience for ourselves. The Buddha Himself clearly took this stand of using the knowledge of the *Abhidharma* to clarify many existing psychological, metaphysical and philosophical problems. Mere intellectual quibbling about whether the Buddha taught the *Abhidharma* or not will not help us to understand reality.

The question is also raised whether the *Abhidharma* is essential for Dharma practice. The answer to this will depend on the individual who undertakes the practice. People vary in their levels of understanding, their temperaments and spiritual development. Ideally, all the different spiritual faculties should be harmonized, but some people are quite contented with devotional practices based on faith, while others are keen on developing penetrative insight. The *Abhidharma* is

most useful to those who want to understand the Dharma in greater depth and detail. It aids the development of insight into the three characteristics of existence—impermanence, unsatisfactoriness, and non-self. It is useful not only for the periods devoted to formal meditation, but also during the rest of the day when we are engaged in various mundane chores. We derive great benefit from the study of the *Abhidharma* when we experience absolute reality. In addition, a comprehensive knowledge of the *Abhidharma* is useful for those engaged in teaching and explaining the Dharma. In fact the real meaning of the most important Buddhist terminologies such as *Dharma*, *Karma*, *Samsara*, *Sankhara*, *Paticca Samuppada* and *Nirvana* cannot be understood without a knowledge of *Abhidharma*.

Mind and Matter (*Nama-Rupa*)

‘What is mind? No matter. What is matter? Never mind.’

ACCORDING to Buddhism, life is a combination of mind (*nama*) and matter (*rupa*). Mind consists of the combination of sensations, perceptions, volitional activities and consciousness. Matter consists of the combination of the four elements of solidity, fluidity, motion and heat.

Life is the co-existence of mind and matter. Decay is the lack of co-ordination of mind and matter. Death is the separation of mind and matter. Rebirth is the recombination of mind and matter. After the passing away of the physical body (*matter*), the mental forces (*mind*)

recombine and assume a new combination in a different material form and condition another existence.

The relation of mind to matter is like the relation of a battery to an engine of a motor car. The battery helps to start the engine. The engine helps to charge the battery. The combination helps to run the motor car. In the same manner, matter helps the mind to function and the mind helps to set matter in motion.

Buddhism teaches that life is not the property of matter alone, and that the life-process continues or flows as a result of cause and effect. The mental and material elements that compose sentient beings from amoeba to elephant and also to man, existed previously in other forms.

Although some people hold the view that life originates in matter alone, the greatest scientists have accepted that mind precedes matter in order for life to originate. In Buddhism, this concept is called 'relinking consciousness'.

Each of us, in the ultimate sense, is mind and matter, a compound of mental and material phenomena, and nothing more. Apart from these realities that go to form the *nama-rupa* compound, there is no self, or soul. The mind part of the compound is what experiences an object. The matter part does not experience anything. When the body is injured, it is not the body that feels the pain, but the mental side. When we are hungry it is not the stomach that feels the hunger but the mind. However, mind cannot eat the food to ease the hunger. The mind and its factors, make the body digest the food. Thus neither the *nama* nor the *rupa* has any efficient power of its own. One is dependent on the other; one supports the other. Both mind and matter arise

because of conditions and perish immediately, and this is happening every moment of our lives. By studying and experiencing these realities we will get insight into: (1) what we truly are; (2) what we find around us; (3) how and why we react to what is within and around us; and (4) what we should aspire to reach as a spiritual goal.

To gain insight into the nature of the psycho-physical life is to realise that life is an illusion, a mirage or a bubble, a mere process of becoming and dissolving, or arising and passing away. Whatever exists, arises from causes and conditions. When the causes and conditions cease to be, the thing will cease to exist.

Four Noble Truths

Why are we here? Why are we not happy with our lives?

What is the cause of our unsatisfactoriness?

*How can we see the end of unsatisfactoriness and
experience eternal peace?*

THE Buddha's Teaching is based on the Four Noble Truths. To realise these Truths is to realise and penetrate into the true nature of existence, including the full knowledge of oneself. When we recognise that all phenomenal things are transitory, are subject to suffering and are void of any essential reality, we will be convinced that true and enduring happiness cannot be found in material possessions and worldly achievement, that true happiness

must be sought only through mental purity and the cultivation of wisdom.

The Four Noble Truths are a very important aspect of the Buddha's teaching. The Buddha has said that it is because we fail to understand the Four Noble Truths that we continue to go round in the cycle of birth and death. The very first sermon of the Buddha, the DHARMACHAKRA SUTRA, which He gave to the five monks at the Deer Park in Sarnath was on the Four Noble Truths and the Eightfold Path. The Four Noble Truths are:

The Noble Truth of *Dukkha*

The Noble Truth of the Cause of *Dukkha*

The Noble Truth of the End of *Dukkha*

The Noble Truth of the Path leading to the End of *Dukkha*

There are many ways of understanding the Pali word '*Dukkha*'. It has generally been translated as 'suffering' or 'unsatisfactoriness', but this term as used in the Four Noble Truths has a deeper and wider meaning. *Dukkha* contains not only the ordinary meaning of suffering, but also includes deeper ideas such as imperfection, pain, impermanence, disharmony, discomfort, irritation, or awareness of incompleteness and insufficiency. By all means, *Dukkha* includes physical and mental suffering: birth, decay, disease, death, to be united with the unpleasant, to be separated from the pleasant, not to get what one desires. However, many people do not realise that even during the moments of joy and happiness, there is *Dukkha* because these moments are all impermanent states and will pass away when conditions change. Therefore, the truth of *Dukkha* encompasses the

whole of existence, in our happiness and sorrow, in every aspect of our lives. As long as we live, we are very profoundly subjected to this truth.

Some people may have the impression that viewing life in terms of *Dukkha* is a rather pessimistic or negative way of looking at life. This is not a pessimistic but a realistic way. If one is suffering from a disease and refuses to recognise the fact that one is ill, and as a result, refuses to seek treatment, we will not consider such a mental attitude as being optimistic, but merely as being foolish. Therefore, by being either optimistic or pessimistic, one does not really understand the nature of life, and is therefore unable to tackle life's problems in the right perspective. The Four Noble Truths begin with the recognition of the prevalence of *Dukkha* and then proceed to analyse its cause and find its cure. Had the Buddha stopped at the Truth of *Dukkha*, then one may say Buddhism has identified the problem but has not given the cure; if such is the case, then the human situation is hopeless. However, not only is the Truth of *Dukkha* recognised, the Buddha proceeded to analyse its cause and the way to cure it. How can Buddhism be considered to be pessimistic if the cure to the problem is known? In fact, it is a teaching which is filled with hope.

In addition, even though *Dukkha* is a noble truth, it does not mean that there is no happiness, enjoyment and pleasure in life. There is, and the Buddha has taught various methods with which we can gain more happiness in our daily life. However, in the final analysis, the fact remains that the pleasure or happiness that we experience in life is impermanent. We may enjoy a happy situation, or the good company of someone we love, or we enjoy youth and health. Sooner

or later, when these states change we experience suffering. Therefore, while there is every reason to feel glad when one experiences happiness, one should not cling to these happy states or be side-tracked and forget about working one's way to complete Liberation.

If we wish to cure ourselves of suffering, we must first identify its cause. According to the Buddha, craving or desire (*tanha* or *raga*) is the cause of suffering. This is the Second Noble Truth. People crave for pleasant experiences, crave for material things, crave for eternal life, and when disappointed, crave for eternal death. They are not only attached to sensual pleasures, wealth and power, but also to ideas, views, opinions, concepts, beliefs. And craving is linked to ignorance, that is, not seeing things as they really are, or failing to understand the reality of experience and life. Under the delusion of Self and not realising that personality is *Anatta* (non-Self), a person clings to things which are impermanent, changeable, perishable. The failure to satisfy one's desires through these things causes disappointments and suffering.

The Danger of Selfish Desire

Craving is a fire which burns in all beings: every activity is motivated by desire. They range from the simple physical desire of animals to the complex and often artificially stimulated desires of civilised people. To satisfy desire, animals prey upon one another, and human beings fight, kill, cheat, lie and perform various forms of unwholesome deeds. Craving is a powerful mental force present in all forms of life, and is the chief cause of the ills in life. It is this craving that leads to repeated births in the cycle of existence.

Once we have realised the cause of suffering, we are in a position to put an end to suffering. So, how do we put an end to suffering? Eliminate it at its root by the removal of craving in the mind. This is the Third Noble Truth. The state where craving ceases is known as *Nirvana*. The word *Nirvana* is composed of ‘*ni*’ and ‘*vana*’, meaning the departure from or end of craving. This is a state which is free from suffering and rounds of rebirth. This is a state which is not subjected to the laws of birth, decay and death. This state is so sublime that no human language can express it. *Nirvana* is Unborn, Unoriginated, Uncreated, Unformed. If there were not this Unborn, this Unoriginated, this Uncreated, this Unformed, then escape from the conditioned world is not possible.

Nirvana is beyond logic and reasoning. We may engage in highly speculative discussions regarding *Nirvana* or ultimate reality, but this is not the way to really understand it. To understand and realise the truth of *Nirvana*, it is necessary for us to walk the Eightfold Path, and to train and purify ourselves with diligence and patience. Through spiritual development and maturity, we will be able to realise the Third Noble Truth. But first we must begin with *sraddha*, the confidence or faith that the Buddha is truly competent to lead the way.

The Noble Eightfold Path is the Fourth Noble Truth which leads to *Nirvana*. It is a way of life consisting of eight factors. By walking on this Path, it will be possible for us to see an end to suffering. Because Buddhism is a logical and consistent teaching embracing every aspect of life, this noble Path also serves as the finest possible code for leading a happy life. Its practice brings benefits to oneself and others, and it is not a Path to be practised by those who call

themselves Buddhists alone, but by each and every understanding person, irrespective of his or her religious beliefs.

The Noble Eightfold Path – The Middle Way

This is the Path for leading a pure religious life without going to extremes

AN outstanding aspect of the Buddha's Teaching is the Eightfold Path, which is to be adopted as a noble way of life. Another name for the Eightfold Path is the Middle Path. The Buddha advised His followers to follow this Path so as to avoid the extremes of sensual pleasures and self-mortification. The Middle Path is a righteous way of life that does not advocate the acceptance of decrees given by someone outside oneself. A person practises the Middle Path, the guide for moral conduct, not out of fear of any supernatural agency, but out of recognising the intrinsic value in following such an action. He or she chooses this self-imposed discipline with a definite end in view: self-purification.

The Middle Path is a planned course of inward culture and progress. A person can make real progress in righteousness and insight by following this Path even without engaging in external worship and prayers. According to the Buddha, anyone who lives in accordance with the Dharma will be guided and protected by that very universal Law. When a person lives according to Dharma, he or she will also be living in harmony with the universal law.

Every Buddhist is encouraged to mould his or her life according to the Noble Eightfold Path as taught by the Buddha. One who adjusts one's life according to this noble way of living will be free from miseries and calamities both in this life-time and hereafter. One will also be able to develop the mind by restraining from evil and observing morality.

The Eightfold Path can be compared to a road map. Just as a traveller will need a map to reach a destination, we all need the Eightfold Path which shows us how to attain Nirvana, the final goal of human life. To attain the final goal, there are three aspects of the Eightfold Path to be developed by the devotee. One has to develop *Sila* (Morality), *Samadhi* (Mental Culture) and *Pañña* (Wisdom). While the three must be developed simultaneously, the intensity with which any one area is to be practised varies according to a person's own spiritual development. A devotee must first develop morality, that is, his or her actions should bring good to other living beings. One does this by faithfully adhering to the precepts of abstaining from killing, slandering, stealing, becoming intoxicated or being lustful. As one develops one's morality, the mind will become more easily controlled, enabling one to develop one's powers of concentration. Finally, with the development of concentration, wisdom will arise.

Gradual Development

With His infinite wisdom, the Buddha knew that not all humans have the same ability to reach spiritual maturity at once. So He expounded the Noble Eightfold Path for the gradual development of the spiritual way of life in a practical way. He knew that not all people

can become perfect in one lifetime. He said that *Sila*, *Samadhi*, and *Pañña*, must and can be developed over many lifetimes with diligent effort. This Path finally leads to the attainment of ultimate peace where there is no more unsatisfactoriness.

Righteous Life

The Eightfold Path consists of the following eight factors:

| | | |
|----------------|--|----------------|
| <i>Sila</i> | Right Speech Right Action Right Livelihood | Morality |
| <i>Samadhi</i> | Right Effort Right Mindfulness Right Concentration | Mental culture |
| <i>Pañña</i> | Right Understanding Right Thoughts | Wisdom |

What is *Right Understanding*? It is explained as having the knowledge of the Four Noble Truths. In other words, it is the understanding of things as they really are. Right Understanding also means that one understands the nature of what are wholesome *karma* (merits) and unwholesome *karma* (demerits)*, and how they may be performed with the body, speech and mind. By understanding *karma*,

*Merits and demerits are elaborated upon in Chapter 8.

a person will learn to avoid evil and do good, thereby creating favourable outcomes in life. When a person has Right Understanding, he or she also understands the Three Characteristics of Life (that all compounded things are transient, subject to suffering, and without a Self) and understands the Law of Dependent Origination. A person with complete Right Understanding is one who is free from ignorance, and by the nature of that enlightenment removes the roots of evil from the mind and becomes liberated. The lofty aim of a practising Buddhist is to develop the mind to gain Right Understanding about the self, life and all phenomena.

When a person has Right Understanding, he or she develops *Right Thought* as well. This factor is sometimes known as ‘Right Resolution’, ‘Right Aspirations’ and ‘Right Ideas’. It refers to the mental state which eliminates wrong ideas or notions and promotes the other moral factors to be directed to Nirvana. This factor serves a double purpose of eliminating evil thoughts and developing pure thoughts. Right Thought is important because it is one’s thoughts which either purify or defile the mind.

There are three aspects to Right Thought. First, a person should maintain an attitude of detachment from worldly pleasures rather than being selfishly attached to them. One should be selfless and think of the welfare of others. Second, the person should maintain loving-kindness, goodwill and benevolence in the mind, which is opposed to hatred, ill-will or aversion. Third, one should act with thoughts of harmlessness or compassion to all beings, which is opposed to cruelty and lack of consideration for others. As a person progresses along the spiritual path, one’s thoughts will become

increasingly benevolent, harmless, selfless, and filled with love and compassion.

Right Understanding and Right Thought, which are Wisdom factors, will lead to good, moral conduct. There are three factors under moral conduct: Right Speech, Right Action and Right Livelihood. *Right Speech* involves respect for truth and respect for the welfare for others. It means to avoid lying, to avoid back biting or slander, to avoid harsh speech, and to avoid idle talk. We have often underestimated the power of speech and tend to use little control over our speech faculty. But we have all been hurt by someone's words at some time of our lives, and similarly we have been encouraged by the words of another. It is said that a harsh word can wound more deeply than weapons, whereas a gentle word can change the heart and mind of the most hardened criminal. So to develop a harmonious society, we should control, cultivate and use our speech positively. We speak words which are truthful, bring harmony, and are kind and meaningful. The Buddha once said 'pleasant speech is sweet as honey, truthful speech is beautiful like a flower, and wrong speech is unwholesome like filth'.

The next factor under good, moral conduct is *Right Action*. Right Action entails respect for life, respect for property, and respect for personal relationships. It corresponds to the first three of the Five Precepts to be practised by every Buddhist, that is, abstinence from killing, stealing, and sexual misconduct. Life is dear to all, and all tremble at punishment, all fear death and value life. Hence, we should abstain from taking a life which we ourselves cannot give and we should not harm other sentient beings. Respect for property means that we should not take what is not given, by stealing, cheating, or

force. Respect for personal relationships means that we should not commit adultery and should avoid sexual misconduct, which is important for maintaining self respect and the trust of those we love as well as making our society a better place to live in.

Right Livelihood is a factor under moral conduct which refers to how we earn our living in society. It is an extension of the two other factors of Right Speech and Right Action. Right Livelihood means that we should earn a living without violating these principles of moral conduct. Buddhists are discouraged from being engaged in the following five kinds of livelihood: trading in other living beings for slaughtering, trading in weapons, trading in flesh by causing the slaughter of animals, trading in intoxicating drinks and drugs, and trading in poison. Some people may say that they have to follow such an occupation for their living and, therefore, it is not wrong for them to do so. But this argument is entirely baseless. If it were valid, then thieves, murderers, gangsters, thugs, smugglers and swindlers can also just as easily say that they are also doing such unrighteous acts only for their living and, therefore, there is nothing wrong with their way of life.

Some people believe that fishing and hunting animals for pleasure and slaughtering animals for food are not against the Buddhist precepts. This is another misconception that arises owing to a lack of knowledge in Dharma. All these are not decent actions and bring suffering to other beings. But in all these actions, the one who is harmed most of all is the one who commits these unwholesome actions. Maintaining a life through wrong means is not in accordance with the Buddha's teaching. The Buddha once said, 'Though one should

live a hundred years immorally and unrestrained, yet it would indeed be better to live one day virtuously and meditatively' (DHAMMAPADA 103). It is better to die as a cultured and respected person than to live as a wicked person.

The remaining three factors of the Noble Eightfold Path are factors for the development of wisdom through the purification of the mind. They are Right Effort, Right Mindfulness, and Right Concentration. These factors, when practised, enable a person to strengthen and gain control over the mind, thereby ensuring that his or her actions will continue to be good and that the mind is being prepared to realise the Truth, which will open the door to Freedom, to Enlightenment.

Right Effort means that we cultivate a positive attitude and have enthusiasm in the things we do, whether in our career, in our study, or in our practice of the Dharma. With such a sustained enthusiasm and cheerful determination, we can succeed in the things we do. There are four aspects of Right Effort, two of which refer to evil and the other two to good. First, is the effort to reject evil that has already arisen; and second, the effort to prevent the arising of evil. Third, is the effort to develop good which has not arisen, and fourth, the effort to maintain the good which has arisen. By applying Right Effort in our lives, we can reduce and eventually eliminate the number of unwholesome mental states and increase and firmly establish wholesome thoughts as a natural part of our mind.

Right Effort is closely associated with *Right Mindfulness*. The practice of mindfulness is important in Buddhism. The Buddha said that mindfulness is the one way to achieve the end of suffering. Mindfulness can be developed by being constantly aware of four

particular aspects. These are the application of mindfulness with regard to the body (body postures, breathing and so forth), feelings (whether pleasant, unpleasant or neutral); mind (whether the mind is greedy or not, angry, dispersed or deluded or not); and mind objects (whether there are mental hindrances to concentration, the Four Noble Truths, and so on). Mindfulness is essential even in our daily life during which we act in full awareness of our actions, feelings and thoughts, as well as of our environment. The mind should always be clear and attentive rather than distracted and clouded.

Whereas Right Mindfulness is directing our attention to our body, feelings, mind, or mental object or being sensitive to others, in other words, putting our attention to where we choose *Right Concentration* is the sustained application of that attention on the object without being distracted. Concentration is the practice of developing one-pointedness of the mind on one single object, either physical or mental. The mind is totally absorbed in the object without distractions, wavering, anxiety or drowsiness. Through practice under an experienced teacher, Right Concentration brings two benefits. Firstly, it leads to mental and physical well-being, comfort, joy, calm, tranquility. Secondly, it turns the mind into an instrument capable of seeing things as they truly are, and prepares the mind to attain wisdom.

The Noble Eightfold Path is the most important truth taught by the Buddha. As a competent spiritual physician, the Buddha has identified the disease that afflicts all forms of life, and this is *Dukkha* or unsatisfactoriness. He then diagnosed the cause of the unsatisfactoriness which is selfish greed and craving. He discovered that there is a cure for the disease, *Nirvana*, the state where all unsatisfactoriness

ceases. And the prescription is the Noble Eightfold Path. When a competent doctor treats a patient for a serious illness, the prescription is not only for physical treatment, but it is also psychological. The Noble Eightfold Path, the path leading to the end of suffering, is an integrated therapy designed to cure the disease of *Samsara* through the cultivation of moral speech and action, the development of the mind, and the complete transformation of one's level of understanding and quality of thought. It shows the way to gain spiritual maturity and be released completely from suffering.

*'For the good to do what is good is easy,
For the bad to do what is bad is easy,
For the bad to do what is good is difficult,
For the Noble to do what is bad is difficult.'*

(UDANA)

Everything is Changeable

What exists is changeable and what is not changeable does not exist.

WE notice how life changes and how it continually moves between extremes and contrasts. We notice rise and fall, success and failure, loss and gain; we experience honour and contempt, praise and blame; and we feel how our hearts respond to happiness and sorrow, delight and despair, disappointment and satisfaction, fear and hope. These mighty waves of emotion carry us

up, fling us down, and no sooner do we find some rest, than we are carried by the power of a new wave again. How can we expect a footing on the crest of the waves? Where shall we erect the building of our life in the midst of this ever-restless ocean of existence?

This is a world where any little joy that is allotted to beings is secured only after many disappointments, failures and defeats. This is a world where scanty joy grows amidst sickness, desperation and death. This is a world where beings who a short while ago were connected with us by sympathetic joy are at the next moment in want of our compassion. Such a world as this needs equanimity. It is the nature of the world that we live with our intimate friends who the next day can become our enemies to harm us.

The Buddha described the world as an unending flux of becoming. All is changeable, continuous transformation, ceaseless mutation, and a moving stream. Everything exists from moment to moment. Everything is a recurring rotation of coming into being and then passing out of existence. Everything is moving from birth to death. Life is a continuous movement of change towards death. The matter or material forms in which life does or does not express itself, are also a continuous movement or change towards decay. This teaching of the impermanent nature of everything is one of the main pivots of Buddhism. Nothing on earth partakes of the character of absolute reality. That there will be no death of what is born is impossible. Whatever is subject to origination is subject also to destruction. Change is the very constituent of reality.

The Buddha reminded us that all existing component things are impermanent. With birth, there is death; with arising, there is

dissolving; with coming together, there is separation. How can there be birth without death? How can there be arising without dissolving? How can there be coming together without separation?

In declaring the Law of Impermanence or change, the Buddha denies the existence of eternal substances. Matter and spirit are false abstractions that, in reality, are only changing factors (*Dharma*) which are connected and which arise in functional dependence on each other.

Today, scientists have accepted the law of change that was discovered by the Buddha. Scientists postulate that there is nothing substantial, solid and tangible in the world. Everything is a vortex of energy, never remaining the same for two consecutive moments. The whole wide world is caught up in this whirl and vortex of change. One of the theories postulated by scientists is the prospect of the ultimate coldness following upon the death or destruction of the sun. Buddhists are not dismayed by this prospect. The Buddha taught that universes or world cycles arise and pass away in endless succession, just as the lives of individuals do. Our world will most certainly come to an end before other worlds come into existence. It has happened before with previous worlds and it will happen again. It is simply a matter of time.

‘The world is a passing phenomenon. We all belong to the world of time. Every written word, every carved stone, every painted picture, the structure of civilisation, every generation of human beings, will vanish away like the leaves and flowers of forgotten summers. What exists is changeable and what is not changeable does not exist.’

Thus all gods and human beings and animals and material forms—everything in this universe—is subject to the law of impermanency. Buddhism teaches us that the mind seeks a permanent existence but

life creates an impermanent physical body. We take this as life, and then unsatisfactoriness disturbs the mind. This is the source of suffering.

*'The body like a lump of foam;
The feelings like a water bubble;
Perception like a mirage;
Volitional activities like a banana tree;
And Consciousness like jaggery*.'*

(SAMYUTTA NIKAYA)

What is Karma?

Karma is an impersonal, natural law that operates in accordance with our actions. It is a law in itself and does not have any law-giver.

Karma operates in its own field without the intervention of an external, independent, ruling agent.

KARMA can be put in the simple language of the child: do good and good will come to you, now, and hereafter. Do bad and bad will come to you, now, or hereafter.

In the language of the harvest, *karma* can be explained in this way: if you sow good seeds, you will reap a good harvest. If you sow bad seeds, you will reap a bad harvest.

* jaggery: treacle

In the language of science, *karma* is called the law of cause and effect: every cause has an effect. Another name for this is the law of moral causation. Moral causation works in the moral realm just as the physical law of action and reaction works in the physical realm.

In the DHAMMAPADA, *karma* is explained in this manner: the mind is the chief (*forerunner*) of all good and bad states. If you speak or act with a bad mind, then unhappiness follows you just as the wheel follows the hoof of the ox. If you speak or act with a good mind, then happiness follows you like the shadow that never leaves you.

Karma is simply action. Within animate organisms there is a power or force which is given different names such as instinctive tendencies, consciousness, etc. This innate propensity forces every conscious being to move. A person moves mentally or physically. His motion is action. The repetition of actions is habit and habit becomes one's character. In Buddhism, this process is called *karma*.

In its ultimate sense, *karma* means both good and bad, mental action or volition. '*Karma* is volition,' says the Buddha. Thus *karma* is not an entity but a process, action, energy and force. Some interpret this force as 'action-influence'. It is our own doings reacting on ourselves. The pain and happiness a person experiences are the results of his or her own deeds, words and thoughts reacting on themselves. Our deeds, words and thoughts produce our prosperity and failure, our happiness and misery.

Karma is an impersonal, natural law that operates strictly in accordance with our actions. It is a law in itself and does not have any lawgiver. *Karma* operates in its own field without the intervention of an external, independent ruling agency. Since there is no hidden agent

directing or administering rewards and punishments, Buddhists do not rely on prayer to some supernatural forces to influence karmic results. According to the Buddha, *karma* is neither predestination nor determinism imposed on us by some mysterious, unknown powers or forces to which we must helplessly submit ourselves.

Buddhists believe that one will reap what one has sown; we are the result of what we were, and we will be the result of what we are. In other words, we are not absolutely what we were, and we will not continue to remain as what we are. This simply means that *karma* is not complete determinism. The Buddha pointed out that if everything is fixed and determined, then there would be no free will and no moral or spiritual life. We would merely be the slaves of our past. On the other hand, if everything is undetermined, then there can be no cultivation of moral and spiritual growth. The Buddha again declared the truth of the Middle Path: that karma is to be understood as neither strict determinism nor absolute indeterminism but as an interaction of both.

Misconceptions Regarding Karma

The misinterpretations or irrational views on *karma* are stated in the *ANGUTTARA NIKAYA* which suggests that the wise will investigate and abandon the following views:

1. the belief that everything is a result of acts in previous lives;
2. the belief that everything is the result of what is willed by a Supreme Creator; and
3. the belief that everything arises without reason or cause.

If a person becomes a murderer, a thief, or an adulterer, and, if his or her actions are due to past actions, or are caused by the whim of a

Supreme Being, or if it happened by mere chance, then this person could not be held responsible for his or her evil action as everything was predetermined.

Yet another misconception about *karma* is that it operates only for certain people according to their faiths. But the destiny of a person in the next life does not in the least depend on what particular religion he or she chooses. Whatever one's religion may be, one's fate depends entirely on deeds committed by body, speech and thought. It does not matter what religious label one holds, one is bound to be in a happy world in the next life so long as one does good deeds and leads an unblemished life. One is bound to be born to lead a wretched life if one commits evil and harbours wicked thoughts in the mind. Therefore, Buddhists do not proclaim that they are the only blessed people who can go to heaven after their death. Whatever religion is professed or without any religious label, karmic thoughts alone determine a person's destiny both in this life and in the next. The teaching of karma does not indicate a post-mortem justice. The Buddha did not teach this law of *karma* to protect the rich and to comfort the poor by promising illusory happiness in an after life.

According to Buddhism *karma* explains the inequalities that exist among mankind. These inequalities are due not only to heredity, environment and nature but also to *karma* or the results of our own actions. Indeed *karma* is one of the factors which are responsible for the success and the failure of our lives.

Since *karma* is an invisible force, we cannot see it working with our physical eyes. To understand how *karma* works, we can compare it to seeds: the results of *karma* are stored in the subconscious mind in

the same way as the leaves, flowers, fruits and trunk of a tree are stored in its seed. Under favourable conditions, the fruits of *karma* will be produced just as with moisture and light, the leaves and trunk of a tree will sprout from its tiny seed. The taste of the fruits also carry forward just like karmic energy creates the effect.

The working of *karma* can also be compared to a bank account: a person who is virtuous, charitable and benevolent in this present life is like a person who is adding to his or her “good *karma*” account. This accumulated good *karma* can be used to ensure a trouble free life. But the person must replace what is taken or else one day, the account will be depleted and that person will be bankrupt. Then who can be blamed for one’s miserable state? One can blame neither others nor fate. One alone is responsible. Thus a good Buddhist cannot be an escapist but must confront life as it is and not run away from it. The karmic force cannot be controlled by inactivity. Vigorous activity for good is indispensable for one’s own happiness. Escapism is the resort of the weak, and an escapist cannot run away from the effects of karmic law.

The Buddha says, ‘There is no place to hide in order to escape from karmic results’ (DHAMMAPADA 127).

Our own Experience

To understand the law of *karma* is to realise that we ourselves are responsible for our own happiness and our own misery. We are the architects of our *karma*. Buddhism explains that we have every opportunity to mould our own *karma* and thereby influence the direction of our lives. On the other hand, we are not complete prisoners

of our own actions; we are not slaves to our *karma*. Nor are we mere machines that automatically release instinctive forces that enslave us. Nor are we mere products of nature. We have within ourselves the strength and the ability to change our *karma*. Our minds are mightier than our *karma* and so the law of *karma* can be made to serve us. We do not have to give up our hope and effort in order to surrender ourselves to our own karmic force. To off-set the reaction of our bad *karma* that we have accumulated previously, we have to do more meritorious deeds; and purify our minds rather than simply rely on worshipping, performing rites or torturing our physical bodies in order to overcome our karmic effects. Therefore, a person can overcome the effect of his or her evil deeds if he or she acts wisely by leading a noble life.

We must use the qualities with which we are endowed to promote our ideal. The cards in the game of life are within us. We do not select them. They are traced to our past *karma*; but we can call as we please, do what suits us and as we play, we either gain or lose, depending on our skill or lack of it.

Karma is equated to the action of a person. This action also creates some karmic results. But each and every action carried out without any purposeful intention, cannot become a *kusala-karma* (skilful action) or *akusala-karma* (unskilful action). That is why the Buddha describes *karma* as volitional activities. That means, whatever good and bad deeds we commit without any purposeful intention, are not strong enough to be carried forward to our next life. However, ignorance of the nature of the good and bad effect of the *karma* is not an excuse to justify or avoid the karmic results if they were committed

intentionally. A small child or an ignorant man may commit many evil deeds. Since they commit such deeds with intention to harm or injure, it is difficult to say that they are free from the karmic results. If that child touches a burning iron-rod, the heat element does not spare the child of pain. The karmic energy also works exactly in the same manner. Karmic energy is unbiased; like gravity it is impartial.

The radical transformations in the characters of Angulimala and Asoka illustrate human beings' potential to gain control over karmic forces.

Angulimala was a highway robber who murdered more than a thousand of his fellow men. Can we judge him by his external actions? For within his lifetime through sheer self-effort, he became an Arahanta and thus redeemed his past misdeeds.

Asoka, the Emperor of India, killed thousands and thousands to fight his wars and to expand his empire. Yet after winning the battle, he completely reformed himself and changed his career to such an extent that today, *'Amidst the tens of thousands of names of monarchs that crowd the columns of history, their majesties and royal highnesses and the like, the name of Asoka shines and shines almost alone, as a star,'* says the historian, H.G. Wells.

Other Factors which Support Karma

Although Buddhism says that a person can eventually control his or her karmic force, it does not state that everything is due to *karma*. Buddhism does not ignore the role played by other forces of nature. According to Buddhism there are five orders or processes of natural laws (*niyama*) which operate in the physical and mental worlds:

1. *utu niyama* (seasonal laws) relating to the physical inorganic order e.g., seasonal phenomena of winds and rains, etc.,
2. *bija niyama* (biological laws) relating to the order of germs and seeds,
3. *karma niyama* (karmic law) relating to moral causation or the order of act and result,
4. *dharmā niyama* (natural phenomena) relating to electrical forces, movement of tides etc., and
5. *citta niyama* (psychological laws) which govern the processes of consciousness.

Thus *karma* is considered only as one of the five natural laws that account for the diversity in this world.

Can Karma be Changed?

Karma is often influenced by circumstances: beneficent and malevolent forces act to counter and to support this self-operating law. The other forces that either aid or hinder this *karma* are birth, time or conditions, appearances, and effort.

A favourable birth (*gati sampatti*) or an unfavourable birth (*vipatti*) can develop or hinder the fruition of *karma*. For instance, if a person is born to a noble family or in a state of happiness, his fortunate birth will provide an easy opportunity for his good *karma* to operate. An unintelligent person who, by some good *karma*, is born in a royal family, will, on account of his noble parentage be honoured by the people. If the same person were to have a less fortunate birth, he would not be similarly treated.

Good appearance (*upadhi sampatti*) and poor appearance (*upadhi vipatti*) are two other factors that hinder or favour the working of *karma*. If by some good *karma*, a person obtains a good birth, but is born deformed by some bad *karma*, then he or she will not be able to fully enjoy the beneficial results of good *karma*. Even a legitimate heir to a throne may not perhaps be raised to that high position if he happens to be physically or mentally deformed. Beauty, on the other hand, will be an asset to the possessor. A good-looking son of poor parents may attract the attention of others and may be able to distinguish himself through their influence. Also, we can find cases of people from poor, obscure family backgrounds who rise to fame and popularity as film actors or actresses or beauty queens.

Time and occasion are other factors that influence the working of *karma*. In the time of famine or during the time of war, all people without exception are forced to suffer the same fate. Here the unfavourable conditions open up possibilities for evil *karma* to operate. The favourable conditions, on the other hand, will prevent the operation of bad *karma*.

Effort or intelligence is perhaps the most important of all the factors that affect the working of *karma*. Without effort, both worldly and spiritual progress is impossible. If we do not make the effort to cure our disease, or to save ourselves from difficulties, or to strive with diligence for progress, then evil *karma* will find a suitable opportunity to manifest its due effects. However, if we endeavour to surmount difficulties and problems, our good *karma* will come to help. When shipwrecked in a deep sea, the *Bodhisatva* during one of his previous births, made an effort to save himself and his old mother,

while the others prayed to the gods and left their fate in the hands of these gods. The result was that the *Bodhisatva* escaped while the others were drowned.

Thus the working of *karma* is aided or obstructed by birth, beauty and ugliness, time and personal effort or intelligence. However, people can overcome immediate karmic effects by adopting certain methods. Yet, they are not completely free from such karmic effects if they remain within this *Samsara*-cycle of birth and death. Whenever opportunities arise, the same karmic effects that were suppressed, can affect them again. This is the uncertainty of worldly life. Even the Buddha and Arahantas were affected by certain *karmas*, although they were in their final life.

The time factor is another important aspect of the karmic energy for people to experience the good and bad effects of previous actions. People experience certain karmic effects only within this lifetime while certain karmic effects become effective immediately hereafter in the next birth. And certain other karmic effects follow the doers as long as they remain in this wheel of existence until they stop their rebirth after attaining *Nirvana*. The main reason for this difference is owing to mental impulsion (*Javana Citta*) at the time when a thought arises in the mind to do good or bad.

Impartial Energy

Those who do not believe that there is an energy known as *karma* should understand that this karmic energy is not a byproduct of any particular religion although Hinduism, Buddhism and Jainism

recognize and explain the nature of this energy. This is an existing universal law which has no religious label. All those who violate this law, have to face the consequences irrespective of their religious beliefs, and those who live in accordance with this law experience peace and happiness in their life. Therefore, this karmic law is unbiased towards each and every person, whether they believe it or not; whether they have a religion or not. It is like any other existing universal law. *Karma* is not the exclusive property of Buddhism.

If we understand *karma* as a force or a form of energy, then we can discern no beginning. To ask where is the beginning of *karma* is like asking where is the beginning of electricity. *Karma* like electricity does not begin. It comes into being under certain conditions. Conventionally we say that the origin of *karma* is volition but this is as much conventional as saying that the origin of a river is a mountain top.

Like the waves of the ocean that flow into one another, one unit of consciousness flows into another and this merging of one thought consciousness into another is called the working of *karma*. In short, every living being, according to Buddhism, is an electric current of life that operates on the automatic switch of *karma*.

Karma being a form of energy is not found anywhere in this fleeting consciousness or body. Just as mangoes are not stored anywhere in the mango tree but, dependent on certain conditions, they spring into being, so does *karma*. *Karma* is like wind or fire. It is not stored up anywhere in the Universe but comes into being under certain conditions.

Classification of Karma

Karma is classified in four ways according to:

1. the time in which effects are worked out;
2. function—*Kicca*;
3. the priority of effect; and
4. the place in which the karmic effects transpire.

There are moral and immoral actions which may produce their due effects in this very life. They are called “Immediately Effective—*Dittha Dharma Vedaniya Karma*”. If they do not operate in this life, they become “ineffective—*Ahosi*”.

There are some actions which may produce their effects in a subsequent life. They are termed “Subsequently Effective—*Upapajja Vedaniya Karma*”. They too become ineffective if they do not operate in the second birth.

Those actions which may produce their effects in any life in the course of one’s wandering in Samsara, are known as “Indefinitely Effective—*Aparapariya Vedaniya Karma*.”

This classification of *karma* is with reference to the time in which effects are worked out.

There are four classes of *karma* according to Function—*Kicca*.

Every birth is conditioned by past good and bad *karma* that predominates at the moment of death. The *karma* that conditions the future birth is called “Reproductive—*Janaka Karma*”.

Now another *karma* may step forward to assist or maintain the action of this Reproductive Karma. Just as this *karma* has the tendency

to strengthen the Reproductive Karma, some other action which tends to weaken, interrupt, the fruition of the Reproductive Karma may step in. Such actions are respectively termed “Supportive- *Upatthambhaka Karma*” and “Counteractive-*Upapidaka Karma*”.

According to the law of *karma*, the potential energy of the Reproductive Karma could be nullified by a more powerful opposing *karma* of the past, which, seeking an opportunity, may quite unexpectedly operate, just as a powerful opposing force can check the path of the flying arrow and bring it down to the ground. Such an action is called “Destructive-*Upaghataka Karma*” which is more effective than Supportive and Counteractive Karma in that it not only obstructs but also destroys the whole force.

There are four classes of *karma* according to the priority of effect.

The first is *Garuka*, which means weighty or serious. This karma, which is either good or bad, produces results in this life, or in the next for certain. If good, it is purely mental as in the case of Jhanas - *Ecstacies*. Otherwise it is verbal or bodily.

The five kinds of Weighty Karma are:

1. matricide;
2. patricide;
3. the Murder of an Arahant;
4. the Wounding of a Buddha; and
5. the Creation of a Schism in the Sangha.

Permanent Scepticism-*Niyata Micchaditthi* is also termed one of the Weighty Karmas.

In the absence of a Weighty Karma to condition the next birth, a

death-proximate *karma*—*Asanna* might operate. This is the *karma* one does immediately before the dying moment.

Habitual—*Acinna Karma* is the next in priority of effect. It is the Karma that one habitually performs and recollects and for which one has a great liking.

The fourth is the “Cumulative—*Katatta Karma*” which embraces all that cannot be included in the above three. This is as it were the reserve fund of a particular being.

The last classification is according to the place in which the *karma* effects transpire, namely:

1. Evil Karma—*Akusala*, which may ripen in the Sentient Plane—*Kamaloka*.
2. Good Karma—*Kusala*, which may ripen in the Sentient Plane.
3. Good Karma, which may ripen in the realm of Form—*Rupaloka*.
4. Good Karma, which may ripen in the formless realms—*Arupaloka*.

Is Everything Due to Karma?

Although Buddhism attributes the inequality of mankind as one of the chief effects amongst many, yet it does not assert that everything is due to *karma*.

If everything is due to *karma*, a person would always be bad if it was his or her *karma* to be bad. One would not need to consult a physician to be cured of a disease; for if one's *karma* were such, one would be cured.

Why Some Wicked People Enjoy While Some Good People Suffer

Some people ask, ‘If good begets good and bad begets bad why should many good people suffer and some wicked people prosper in this world?’ The answer to this question, according to the Buddhist point of view, is that although some are good by nature, they have not accumulated enough good merits in their previous birth to compensate for the bad effects of unwholesome *karma* in this present life; somewhere in their past there must have been some defect. On the other hand, some are wicked by nature and yet are able to enjoy this life for a short period due to some strong good *karma* that they accumulated in their previous birth.

For example, there are certain people who by nature have inherited a strong constitution and as a result enjoy perfect health. Their physical power of resistance is strong and hence they are not prone to illnesses. Although they do not take special precautions to lead a hygienic life, they are able to remain strong and healthy. On the other hand, there are others who take various tonics and vitamins—enriched foods to fortify themselves, but in spite of their efforts to become strong and healthy, their health does not show any improvement.

Generally speaking, whatever good and bad deeds people commit within this life-time, they will definitely experience the reaction within this life or hereafter. It is impossible to escape from their results simply by praying, but only by cultivating the mind and leading a noble life.

This is not to say that everything that we suffer or enjoy today is completely controlled by our past actions, which we call *Karma*. The

Buddha says that if this was so, then there would be no purpose in living a moral life, as we would then be simply victims of the past. Buddhists assert that while our lives were conditioned in the past, it is entirely within ourselves to change that condition and to create our future and present well being. Buddhists do not subscribe to predestination or fatalism as the only possible explanations for the human condition.

Buddhists are encouraged to do good deeds not for the sake of gaining a place in heaven. They are expected to do good in order to eradicate their selfishness and to experience peace and happiness at each present moment. When each present moment is carefully controlled the future well being is assured.

'He for whom there is neither this shore nor the other shore, nor yet both, He who is free of cares and is unfettered. Him do I call a holyman.'

(DHAMMAPADA 385)

Rebirth*

*Unsatisfied desire for existence and sensual pleasures
is the cause of rebirth.*

BUDDHISTS regard the doctrine of rebirth not as a mere theory but as a verifiable fact. The acceptance of the truth about rebirth forms a fundamental tenet of Buddhism. However, the belief in rebirth is not confined to Buddhists; it is also found in other countries, in other religions, and even among free thinkers. Pythagoras could remember his previous birth. Plato could remember a number of his previous lives. According to Plato, human beings can be reborn only up to ten times. Plato also believed in the possibility of rebirth in the animal kingdom. Among the ancient people in Egypt and China, a common belief was that only well-known personalities like emperors and kings have rebirths. A Christian authority named Origen, who lived in 185-254 C.E., believed in rebirth. According to him, there is no eternal suffering in hell. Gorana Bruno, who lived in the sixteenth century, believed that the soul of every man and animal transmigrates from one being to another. In 1788, the philosopher Kant criticized the teaching on eternal punishment. Kant also believed in the possibility of rebirth in other celestial bodies. Schopenhauer (1788-1860), another great philosopher, said that where the will to live existed there must be continuity of life. The will to live manifests itself successively in ever new forms. The Buddha explained this 'will

* To get further information on this subject, read 'Do You Believe In Rebirth?' by the same author and the book '31 Planes Of Existence' by Egerton Baptist.

to exist' as the craving for existence. And of course the ancient sages of India taught about the transmigration of a soul from the earliest times.

It is possible but not very easy for us to actually verify our past lives. The nature of mind is such that it does not allow most people the recollection of their previous lives. Our minds are overpowered by the five hindrances: sensual desire, ill-will, sloth, restlessness and doubt. Because of these hindrances, our vision is earth-bound and hence we cannot visualise rebirths. Just as a mirror does not reflect an image when it is covered with dirt, so the mind does not allow most people the recollection of previous lives. We cannot see the stars during daytime, not because they are not there in the sky, but because they are outshone by the sunlight. Similarly, we cannot remember our past lives because our mind at present is always overburdened with many thoughts in the present day-to-day events and mundane circumstances.

A consideration of the shortness of our life span on earth will help us to reflect on rebirth. If we consider life and its ultimate meaning and goal, and all the varied experience possible for a human being, we must conclude that in a single life there is not enough time for a person to carry out all that he or she can do or desires to do. The scale of experience and desire is infinite. There is a vast range of powers latent in human beings which we see and can even develop if the opportunity is presented to us. This is especially true today if special investigation is made. We find ourselves with high aspirations but with no time to attain them. Meanwhile, the great troop of passions and desires, selfish motives and ambitions, make war within us and with others. These forces pursue each other to the time of our

death. All these forces must be tried, conquered, subdued and used. One life is just not enough for all this. To say that we must have but one life here with such possibilities put before us and impossible to develop is to make the universe and life a huge and cruel joke.

The Buddhist doctrine of rebirth should be differentiated from the teachings of transmigration and reincarnation of other religions. Buddhism unlike Hinduism does not subscribe to the existence of a permanent, god-created soul or an unchanging entity that transmigrates from one life to another.

Just as relative identity is made possible by causal continuity without a Self or Soul, so death can issue in rebirth without a transmigrating Soul. In a single life, each thought-moment flashes in and out of being, giving rise to its successor with its perishing. Strictly speaking, this momentary rise and fall of every thought is a birth and a death. Thus even in a single life we undergo countless births and deaths every second. But because the mental process continues with the support of a single physical body, we regard the mind-body continuum as constituting a single life.

What we ordinarily mean by death is the cessation of the body's vital functions. When the physical body loses its vitality it can no longer support the current of consciousness, the mental side of the process. But as long as there is a clinging to life, a desire to go on existing, the current of consciousness does not come to a stop with the body's loss of life. Rather, when death takes place, when the body dies away, the mental current, driven by the thirst for more existence, will spring up again with the support of a new physical body, one which comes into being through the meeting of sperm and egg. Thus,

conception takes place immediately after death without a break. The stream of memory may be interrupted and the sense of identity transferred to the new situation, but the entire accumulation of experience and disposition has been transmitted to the new being, and the cycle of becoming begins to revolve for still another term.

For Buddhism, therefore, death does not spell either the entrance to eternal life or complete annihilation. It is, rather, the portal to a new rebirth which will be followed by more growth, decay, and then another death.

While there is a mental continuum, however, at the last moment, no renewed *physical* functioning occurs in a dying person's mind. This is just like a motorist releasing the accelerator before stopping, so that no more pulling power is given to the engine. Similarly, no more material qualities of Karma arise.

Buddhists do not maintain that the present life is the only life between two eternities of misery and happiness; nor do they believe angels will carry them to heaven and leave them there for all eternity. They believe that this present life is only one of the indefinite numbers of states of being and that this earthly life is but one episode among many others. They believe that all beings will be reborn somewhere in some form for a limited period of time as long as their good and bad Karma remains in the subconscious mind as mental energy. Although many eminent psychologists, like Carl Jung for example, have recognised the Buddha's teaching on the subject, the interpretation of the subconscious mind in the Buddhist context should not be confused with that given by modern psychologists, since the concepts are not exactly synonymous.

What is the cause of rebirth? The Buddha taught that ignorance of the real nature of existence produces desires. Unsatisfied desire is the cause of rebirth. When all unsatisfied desire is extinguished, then rebirth ceases. To stop rebirth is to extinguish all desires. To extinguish desire, it is necessary to destroy ignorance. When ignorance is destroyed, the worthlessness of every such rebirth is perceived, as well as the paramount need to adopt a course of life by which the desire for such repeated births can be abolished.

Ignorance also begets the illusory and illogical idea that there is only one existence for human beings, and the other illusion that this one life is followed by permanent states of eternal pleasure or torment.

The Buddha taught that ignorance can be dispelled and sorrow removed by realisation of the Four Noble Truths, and not through any other source. To eradicate all ignorance, one must persevere diligently in the practice of an all-embracing altruism in conduct, intelligence and wisdom. One must also destroy all desire for the lower, personal pleasures and selfish craving.

How Does Rebirth Take Place?

When this physical body is no more capable of functioning, energies do not die with it, but continue to take some other shape or form, which we call another life. The karmic force manifesting itself in the form of a human being can also manifest itself in the form of an animal. This can happen if a person has no chance to develop his or her positive karmic forces. This force, called craving, desire,

volition, thirst to live, does not end with the non-functioning of the body but continues to manifest itself in another form, producing re-existence. This is called rebirth or re-becoming. Buddhists do not call it “reincarnation” because no permanent entity or soul moves from one life to the next.

Today, there are people in various countries who have spontaneously developed the memory of their past births. The experiences of these people have been well-documented in newspapers and periodicals. Some of these people never accepted that there was such a thing as rebirth until memory fragments of their previous lives came to them. Much of the information they revealed about their past lives has been investigated and found to be valid.

Through hypnotism, some people have managed to reveal information of previous lives. Certain hypnotic states that penetrate into the subconscious mind make the recalling of past lives possible.

Rebirth or becoming again and again is a natural occurrence not created by any particular religion or god. Belief in rebirth or disbelief does not make any difference to the process of rebirth or avoiding rebirth. Rebirth takes place as long as craving for existence and craving for sensual pleasures or attachment exist in the mind. Those strong mental forces prevail in each and every living being in this universe. Those who hope and pray that they be not born again must understand that their wishes will not materialise until they make earnest efforts to eradicate their craving and attachment from their minds. Having seen and experienced the uncertainty and unsatisfactoriness of life under worldly conditions, wise people try to rid themselves of these repeated births and deaths by following the correct path of mental

purification. Those who cannot reduce their craving and attachment must be prepared to face all unsatisfactory and uncertain situations associated with rebirth and becoming again and again.

Is Rebirth Simultaneous?

Another difficult thing to understand about rebirth is whether rebirth occurs immediately upon the ending of the present life. This has been a controversial issue even amongst prominent Buddhist scholars. According to Abhidharma, rebirth (conception) takes place immediately after the death of a being without any intermediate state. At the same time, some others believe that a person, after death, would evolve into a spirit form for a certain number of days before rebirth takes place. Another interpretation regarding the same belief is that it is not the spirit, but the deceased person's consciousness or mental energy remaining in space, supported by its own mental energies of craving and attachment waiting until sooner or later rebirth takes place. The spirits (*petas*), who are beings born in spirit forms, are unfortunate living beings and their lives in the spirit form is not permanent. It is also a form of rebirth which is temporary.

Another concept which many people cannot understand is that in the process of rebirth a person can be reborn as an animal and an animal can be reborn as a human. The animal nature of a person's mind and the animal way of life adopted by him or her can condition that person to be born as an animal. The condition and behaviour of the mind is responsible for the next existence. On the other hand, a person who is born in animal form, owing to certain mental abuses during a previous birth, could be reborn as a human being, depending

on the force of karma accumulated in a previous existence. It is a well-known fact that some animals are very intelligent and understanding, showing very human characteristics. A person who is born as an animal can again be born as a human being when the bad *karma* which conditioned his or her birth as an animal is expended and the dormant good *karma* which was stored in the consciousness has an opportunity to take effect.

Dying Moment

There are three types of consciousness (*Viññana*) functioning at the moment of death in a person: rebirth-linking consciousness (*patisandhi-citta*), the current of passive consciousness or the current of life-continuum (*bhavanga*) and consciousness disconnecting the present life (*cuti-citta*). At the last moment of a person's present life the *patisandhi-citta* or rebirth-linking consciousness arises, having the three signs as its objects. The *patisandhi-citta* remains in the course of cognition for five faint thought-moments or *Javana* and then sinks down into *bhavanga*. At the end of *bhavanga* the *cuti-citta* arises, disconnecting the present life and sinks down into *bhavanga*. At this very moment comes the end of the present life. At the end of that *bhavanga* another *patisandhi-citta* rises up in the next life and from this very moment the new life begins. This is the process of death and rebirth according to Buddhism, and only in Buddhism is the process of these natural phenomena found explained in minute and exact detail.

A Buddhist faces death not as a crisis in life but as a normal event, for he or she knows that whoever is born must suffer, 'decay', and ultimately die. Or, as someone so aptly puts it, 'Everyone is born with

the certificate of death at birth.’ If we could all look at death in such an intelligent and rational way, we would not cling to life so tenaciously.

After He was released from Samsara at the moment of Enlightenment, the Buddha declared:

‘Ayamantima jati natthidani punabbhavo’

This is my final birth and there is no more rebirth for me.

(DHARMA CAKKA SUTTA)

Nirvana

Nirvana is the highest bliss, a supra-mundane state of eternal happiness. The happiness of Nirvana cannot be experienced by indulging the senses but by calming them.

NIRVANA is the final goal of Buddhism. What is *Nirvana* then? It is not easy to know what *Nirvana* really is; it is easier to know what *Nirvana* is not.

Nirvana is not nothingness or extinction. Would the Buddha have left His family and kingdom and preached for 45 years—all for nothingness?

Nirvana is not a paradise. Several centuries after the Buddha, some of the Buddhist sects began to describe *Nirvana* as a paradise. Their purpose of equating *Nirvana* with a heavenly world was to convince the ‘less-intellectually-gifted’ and to attract them to the teachings of the sect. Striving for *Nirvana* came to mean looking for a nice place where everything is beautiful and where everyone is

eternally happy. This might be a very comfortable folktale, but it is not the *Nirvana* that the Buddha experienced and described. During His time the Buddha did not deny the idea of paradise or heaven as it was presented in the early Indian religions. But the Buddha knew that this paradise was within *Samsara* and the final liberation was beyond it. The Buddha could see that the Path to *Nirvana* led beyond the heavens.

If *Nirvana* is not a place, where is *Nirvana* then? Strictly speaking we cannot ask where *Nirvana* is. *Nirvana* exists just as fire exists. There is no storage place for fire or for *Nirvana*. But when you rub pieces of wood together, then the friction and heat are the proper conditions for fire to arise. Likewise, when the nature of a person's mind is such that he or she is free from all defilements, then Nirvanic bliss will arise.

Anyone can experience *Nirvana* but until one experiences the supreme state of Nirvanic bliss, one can only speculate as to what it really is, although we can get glimpses of it in everyday life. For those who insist on the theory, the texts offer some help. The texts suggest that *Nirvana* is a supra-mundane state of unalloyed happiness.

By itself, *Nirvana* is quite unexplainable and quite undefinable. As darkness can be explained only by its opposite, light, and as calm can only be explained by its opposite, motion, so likewise *Nirvana*, as a state equated to the extinction of all suffering can be explained by its opposite—the suffering that is being endured in *Samsara*. As darkness prevails wherever there is no light, as calm prevails wherever there is no motion, so likewise *Nirvana* is everywhere where suffering and change and impurity do not prevail.

A sufferer who scratches his sores can experience a temporary relief. But this temporary relief will only aggravate the wounds and cause the disease to worsen. The joy of the final cure can hardly be compared to the fleeting relief obtained from the scratching. Likewise, satisfying the craving for sense-desires brings only temporary gratification or happiness which prolongs the journey in *Samsara*. The cure for the samsaric disease is *Nirvana*. *Nirvana* is an end of the cravings which cause all the sufferings of birth, old age, disease, death, grief, lamentation and despair. The joy of Nirvanic cure can hardly be compared to the temporary Samsaric pleasure gained through fulfilling the sense desires.

It is not advisable to speculate on what *Nirvana* is; it is better to know how to prepare the conditions necessary for *Nirvana*, how to attain the inner peace and clarity of vision that leads to *Nirvana*. Follow the Buddha's advice: put His Teachings into practice. Get rid of all defilements which are rooted in greed, hatred, and delusion. Purify yourself of all desires and realise absolute selflessness. Lead a life of right moral conduct and constantly practise meditation. By active exertion, free yourself from all selfishness and illusion. Then, *Nirvana* is gained and experienced.

Nirvana and Samsara

A great Mahayana Buddhist scholar, Nagarjuna, says that *Samsara* and *Nirvana* are one. This interpretation can easily be misunderstood by others. However to state that the concept of *Samsara* and *Nirvana* are the same is to say that there is no difference in voidness of component things and the unconditioned state of *Nirvana*. In

accordance with the Pali Tipitaka, *Samsara* is described as the unbroken continuation of the five aggregates, four elements and twelve bases or sources of mental processes whereas *Nirvana* is described as the extinction of those relative physical and mental sources.

Those who gain Nirvanic bliss, can experience it during the remainder of their lives as human beings. After their death, however, the link with those elements will be eliminated, for the simple reason that *Nirvana* is unconditioned, not relative or interdependent. If there is to be anything at all after *Nirvana*, it would have to be 'Absolute Truth'.

Nirvana is attainable in this present life. Buddhism does not state that its ultimate goal could be reached only in the life beyond. When *Nirvana* is realised in this life with the body remaining it is called *Sopadisesa Nirvana*. When an Arahant attains *Pari Nirvana*, after the dissolution of the body, without any remainder of physical existence, it is called *Anupadisesa Pari Nirvana*.

One must learn to be detached from all worldly things. If there is any attachment to anyone or to anything or if there is any aversion to anyone or anything, one will never attain *Nirvana*, for *Nirvana* is beyond all opposites of attachment and aversion, likes and dislikes.

When that ultimate state is attained, one will fully understand this worldly life for which one now craves. This world will cease to be an object of desire. One will realise the sorrow and impermanence and impersonality of all that lives and that does not live. By depending on teachers or holy books without using one's own effort in the right manner, it is difficult to gain realisation of *Nirvana*. Dreams will vanish. No castles will be built in the air. The tempest will be ended.

Struggles to avoid problems will be over. Nature's processes will have ceased. All worries, miseries, responsibilities, disturbances, burdens, physical and mental ailments and emotions will vanish after attaining this most blissful state of *Nirvana*.

To say that *Nirvana* is nothingness simply because one cannot perceive it with the five senses, is as illogical as to say that light does not exist simply because the blind do not see it.

Law of Dependent Origination*

*'No God, no Brahma can be found
No matter of this wheel of life
Just bare phenomena roll
Depending on conditions all.'*

(VISUDDHI MAGGA)

THE Law of Dependent Origination is one of the most important teachings of the Buddha, and it is also very profound. The Buddha has often expressed His experience of Enlightenment in one of two ways, either in terms of having understood the Four Noble Truths, or in terms of having understood the nature of Dependent Origination. However, more people have heard about the Four Noble Truths and can discuss it than the Law of Dependent Origination, which is just as important.

*Read an exposition of the Law of Independent Origination in Egerton C. Baptist's book, "The Buddha: His Birth, Life and Teachings".

Although the actual insight into dependent origination arises with spiritual maturity, it is still possible for us to understand the principle involved. The basis of Dependent Origination is that life or the world is built on a set of relations, in which the arising and cessation of factors depend on some other factors which condition them. This principle can be given in a short formula of four lines:

*When this is, that is
 This arising, that arises
 When this is not, that is not
 This ceasing, that ceases.*

On this principle of interdependence and relativity rests the arising, continuity and cessation of existence. This principle is known as the Law of Dependent Origination or in Pali, *Paticca-samuppada*. This law emphasises an important principle that all phenomena in this universe are relative, conditioned states which cannot arise independently of supportive conditions. A phenomenon arises because of a combination of conditions which are present to support its arising. And the phenomenon will cease when the conditions and components supporting its arising change and no longer sustain it. The presence of these supportive conditions, in turn, depend on other factors for their arising, sustenance and disappearance.

The Law of Dependent Origination is a realistic way of understanding the universe and is the Buddhist equivalent of Einstein's Theory of Relativity. The fact that everything is nothing more than a set of relations is consistent with the modern scientific view of the material world. Since everything is conditioned, relative, and

interdependent, there is nothing in this world which could be regarded as a permanent or unique entity, variously regarded as an ego or an eternal soul, which many people believe in.

The phenomenal world is built on a set of relations, but is this the way we normally understand the world to be? We create fictions of its permanency in our minds because of our desires. It is natural for human beings to cling to what they consider as beautiful or desirable, and to reject what is ugly or undesirable. Being subjected to the forces of greed and hatred, they are misled by delusion, clouded by the illusion of the permanency of the object they cling to or reject. Therefore, it is hard for us to realise that the world is like a bubble or mirage, and is not the kind of reality we believe it to be. We do not realise that it is unreal in actuality. It is like a ball of fire, which when whirled around rapidly, can for a time, create the illusion of a circle.

The fundamental principle at work in Dependent Origination is that of cause and effect. In Dependent Origination, what actually takes place in the causal process is described in detail. To illustrate the nature of Dependent Origination of the things around us, let us consider an oil lamp. The flame in an oil lamp burns dependent upon the oil and the wick. When the oil and the wick are present, the flame in an oil lamp burns. If either of these is absent, the flame will cease to burn. This example illustrates the principle of Dependent Origination with respect to a flame in an oil lamp. Or in an example of a plant, it is dependent upon the seed, earth, moisture, air and sunlight for the plant to grow. All these phenomena themselves arise dependent upon a number of other causal factors, and not

independently. Therefore it is impossible to conceive of a first cause. This is the principle of Dependent Origination.

In the Dharma, we are interested to know how the principle of Dependent Origination is applied to the problem of suffering and rebirth. The issue is how Dependent Origination can explain why we are still going round in Samsara, or explain the problem of suffering and how we can be free from suffering. It is not meant to be a description of the origin or evolution of the universe. Therefore, one must not be mistaken into assuming that Ignorance, the first factor mentioned in the Dependent Origination, is the first cause. Since everything arises because of some preceding causes, there can be no first cause.

According to the Law of Dependent Origination, there are twelve factors which account for the continuity of existence birth after birth. They are:

1. Through ignorance are conditioned volitional actions or karma-formations.
2. Through volitional actions is conditioned consciousness.
3. Through consciousness are conditioned mental and physical phenomena.
4. Through mental and physical phenomena are conditioned the six faculties (i.e., five physical sense-organs and mind).
5. Through the six faculties is conditioned (sensorial and mental) contact.
6. Through (sensorial and mental) contact is conditioned sensation.

7. Through sensation is conditioned desire, 'thirst'.
8. Through desire ('thirst') is conditioned clinging.
9. Through clinging is conditioned the process of becoming.
10. Through the process of becoming is conditioned birth.
11. Through birth are conditioned decay, death, sorrow, lamentation, pain, grief and despair.

This is how life arises, exists and continues, and how suffering arises. These factors may be understood as sequentially spanning a period of three lifetimes: the past life, the present life, and the future life. In the Dependent Origination, ignorance and mental formation belong to the past life, and represent the conditions that are responsible for the occurrence of this life. The following factors, namely, consciousness, mental and physical phenomena, the six senses, contact, sensation, desire, clinging and becoming, are factors involved in the present life. The last two factors, birth and decay and death, belong to the future life.

In this law, the first factor of Ignorance gives rise to Volitional Activities (or karma). Ignorance means not knowing or understanding the true nature of our existence. Through Ignorance, good or evil deeds are performed which will lead a person to be reborn. Rebirth can occur in various planes of existence: the human world, the celestial or higher planes, or even suffering planes depending of the quality of a person's karma. When a person dies, his or her Volitional Activities will condition the arising of Consciousness, in this case to mean the re-linking Consciousness which arises as the first spark of a new life in the process of re-becoming.

Once the re-linking Consciousness has taken place, life starts once again. Dependent on the Consciousness, there arise Mind and Matter, that is, a new 'being' is born. Because there are Mind and Matter, there arise the six Sense-organs (the sixth sense is the mind itself). With the arising of the Sense-organs, there arises Contact. Contact with what? Contact with sights, sounds, smells, tastes, tactile objects, and mental objects.

These sights, sounds, smells, tastes, tactile objects, and mental objects can be beautiful, pleasing and enticing. On the other hand, they can be ugly and distasteful. Therefore, dependent on Contact arises Sensations: feelings that are pleasant, unpleasant or neutral. Because of these feelings, the laws of attraction (greed) and repulsion (aversion) are now set in motion. Beings are naturally attracted to pleasant objects and repelled by unpleasant objects. As a result of Sensation, Desire arises. A person desires and thirsts for forms that are beautiful and enticing; sounds that are beautiful and enticing; tastes, smells, touch, and objects which the mind regards as beautiful and enticing. From these Desires, he or she develops very strong Clinging to the desirable object (or strongly rejects the repulsive object). Now because of this Clinging and attachment, the next life is conditioned and there arises Becoming. In other words, the processes of Becoming are set in motion by Clinging.

The next link in this chain of Dependent Origination is that Becoming conditions the arising of Birth. And finally, dependent on Birth arise Decay and Death, followed by Sorrow, Lamentation, Pain, Grief and Despair.

The process can be ceased if the formula is taken in the reverse order: Through the complete cessation of ignorance (through the cultivation of Insight and seeing the true nature of all phenomena), volitional activities or karma-formations cease; through the cessation of volitional activities, consciousness ceases;... through the cessation of birth, the other factors of decay, death, sorrow, etc., cease. Therefore, one can be free from the rounds of rebirth through the eradication of ignorance.

To re-iterate what was mentioned earlier, this doctrine of Dependent Origination merely explains the processes of Birth and Death, and is not a theory of the evolution of the world. It deals with the Cause of Re-birth and Suffering, but in no way attempts to show the absolute Origin of Life. Ignorance in Dependent Origination is the ignorance of the Four Noble Truths. It is very important for us to understand the Four Noble Truths because it is the ignorance of these Truths that has trapped us all in the endless cycle of birth and death.

According to the Buddha, while He was speaking to Ananda: “It is by their not being able to comprehend the Dependent Origination, that people are entangled like a ball of cotton, and not being able to see the Truth, are always afflicted by Sorrow,—born often into conditions that are dismal and dreary, where confusion and prolonged suffering prevail. And, they do not know how to disentangle themselves to get out.”

Eternalism and Nihilism

The Buddha rejected both extremes of eternalism and nihilism.

To develop Right View or Perfect View, we must first be aware of two views which are considered imperfect or wrong.

The first view is eternalism. This doctrine or belief is concerned with eternal life or with eternal things. Before the Buddha's time, it was thought that there is an abiding entity which could exist forever, and that human beings can live the eternal life by preserving the eternal soul in order to be in union with a Supreme Being. In Buddhism, this teaching is called *sassata ditthi*—the erroneous view of eternalists. Such views still exist even in the modern world owing to human beings' craving for eternal life.

Why did the Buddha refute the teaching of eternalism? Because when we understand the things of this world as they truly are, we cannot find anything which is permanent or which exists forever. Things change and continue to do so according to the changing conditions on which they depend. When we analyse things into their elements or into reality, we cannot find any abiding entity, any everlasting thing. This is why the eternalist view is considered wrong or false.

The second false view is nihilism or the view held by the nihilists who claim that there is no life after death. This view belongs to a materialistic philosophy which refuses to accept knowledge of mental conditionality. To subscribe to a philosophy of materialism is to understand life only partially. Nihilism ignores the side of life which

is concerned with mental conditionality. If one claims that after the passing away or ceasing of a life, it does not come to be again, the continuity of mental conditions is denied. To understand life, we must consider all conditions, both mental and material. When we understand mental and material conditions, we cannot say that there is no life after death and that there is no further becoming after passing away. This nihilist view of existence is considered false because it is based on incomplete understanding of reality. That is why nihilism was also rejected by the Buddha. The teaching of *karma* proves that the Buddha did not teach annihilation after death; Buddhism accepts 'survival' not in the sense of an eternal soul, but in the sense of a renewed becoming or mental continuum.

Throughout the Buddha's long period of teaching the Dharma to His followers, He actively discouraged speculative arguments. During the 5th century B.C. India was a veritable hive of intellectual activity where scholars, yogis, philosophers, kings and even ordinary householders were constantly engaged in the philosophical arguments pertaining to human existence. Some of these were either ridiculously trivial or totally irrelevant. Some people wasted valuable time arguing at great length about all manner of subjects. They were far more concerned about proving their powers in mental gymnastics than seeking genuine solutions to the problems that beset humanity. (In the 18th century Jonathan Swift satirized a similar pastime in England when he showed the Lilliputians in '*Gulliver's Travels*' waging a war to decide whether an egg should be broken on its sharp end or its broad end).

The Buddha also refused to get involved in speculations regarding the universe. He stated very clearly that the problem facing human

beings is not in their past or future but in the immediate present. Knowledge about Eternalism or Nihilism can in no way help them to break the present fetters which bind them to existence and which are the source of all their feelings of discontent which arise from their inability to completely satisfy their cravings. The Buddha stated that before one can begin to tread the path which leads to Nirvana one must have Right View. Only when one knows clearly what one is seeking will one be able to attain it.

Can the First Cause be Known?

It is rather difficult for us to understand how the world came into existence without a first cause. But it is very much more difficult to understand how that first cause came into existence at the beginning.

ACCORDING to the Buddha, it is inconceivable to find a first cause for life or anything else. For in common experience, the cause becomes the effect and the effect becomes the cause. In the circle of cause and effect, a first cause is incomprehensible. With regard to the origin of life, the Buddha declares, ‘*Without cognizable end is this recurrent wandering in Samsara (cycle of birth and death). Beings are obstructed by ignorance and fettered by craving. A first beginning of these beings is not to be perceived.*’ (ANAMATAGGA SAMYUTTA in SAMYUTTA NIKAYA). This life-stream flows on *ad infinitum*, as long as it is fed by the muddy waters of ignorance and craving. When these two

are cut off, only then does the life-stream cease to flow, only then does rebirth come to an end.

It is difficult to conceive an end of space. It is difficult to conceive an eternal duration of what we call time. But it is more difficult to conceive time when there is no time. Likewise it is rather difficult for us to understand how this world came into existence with a first cause. And it is more difficult to understand how that first cause came into existence at the beginning. For if the first cause can exist though uncreated, there is no reason why the other phenomena of the universe must not exist without having also been created.

As to the question how all beings came into existence without a first cause, the Buddhist's reply is that there is no answer* because the question itself is merely a product of human beings' limited comprehension. If we can understand the nature of time and relativity; we must see that there could not have been any first beginning. It can only be pointed out that all the usual answers to the question are fundamentally defective. If it is assumed that for a thing to exist, it must have had a creator who existed before it, it follows logically that the creator himself must have had a creator, and so on back to infinity. On the other hand, if the creator could exist without a prior cause in the form of another creator, the whole argument falls to the ground. The theory of a creator does not solve any problems, it only complicates the existing ones.

Thus Buddhism does not pay much attention to theories and beliefs about the origin of the world. Whether the world was created

* See the section on "The Buddha's Silence" in Chapter 2.

by a god or it came into existence by itself makes little difference to Buddhists. Whether the world is finite or infinite also makes little difference. Instead of following this line of theoretical speculations, the Buddha advises people to grasp the fact that their present existence is suffering and to work hard to find their own salvation.

Scientists have discovered many causes which are responsible for the existence of life, plants, planets, elements and other energies. But it is impossible for human beings to find out any particular first cause for their existence. If they go on searching for the first cause of any existing life or thing, they point certain causes as the main cause but that never becomes the first cause. In the process of searching for the first cause one after the other, they will come back to the place where they were. This is because, cause becomes the effect and the next moment that effect becomes the cause to produce another effect. That is why the Buddha says, 'a first cause is incomprehensible and the universe is beginningless'.

Is there an Eternal Soul?

Belief in an eternal soul is a misconception of the human consciousness.

Soul-Theories

WITH regard to the soul theory, there are three kinds of teachers in the world:

The first teacher teaches the existence of an eternal ego-entity that outlasts death: He is the eternalist.

The second teacher teaches a temporary ego-entity which becomes annihilated at death: He is the materialist.

The third teacher teaches neither an eternal nor a temporary ego-entity: He is the Buddha.

The Buddha teaches that what we call ego, self, soul, personality, etc., are merely conventional terms that do not refer to any real, independent entity. According to Buddhism there is no reason to believe that there is an eternal soul that comes from heaven or is created by itself or that it will transmigrate or proceed straight away either to heaven or hell after death. Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable. We only cling to ourselves and hope to find something immortal. We are like children who wish to grasp a rainbow. To children, a rainbow is something vivid and real; but grown-ups know that it is merely an illusion caused by certain rays of light and drops of water. The colours are only a series of waves or undulations that have no more reality than the rainbow itself.

We have done well without discovering the soul. We show no signs of fatigue or degeneration for not having encountered any soul. No one has produced anything to promote the human race by postulating a soul and its imaginary working. Searching for a soul in man is like searching for something in a dark empty room. But the poor person will never realise that what is being sought for is not in that room. It is very difficult to make such a person understand the futility of the search.

Those who believe in the existence of a soul are not in a position to explain what and where it is. The Buddha's advice is not to waste

our time over this unnecessary speculation and devote our time to understand reality. When we have attained perfection then we will be able to realise whether there is a soul or not. A wandering ascetic named Vacchagotta asked the Buddha whether there was an *Atman* (self/soul) or not. The story is as follows:

Vacchagotta comes to the Buddha and asks:

‘Venerable Gotama, is there an *Atman*?’

The Buddha is silent.

“Then Venerable Gotama, is there no *Atman*?”

Again the Buddha is silent.

Vacchagotta gets up and goes away.

After the ascetic has left, Ananda asks the Buddha why He did not answer Vacchagotta’s question. The Buddha explains His position:

‘Ananda, when asked by Vacchagotta, the Wanderer: “Is there a Self?”, if I had answered: “There is a Self”, then, Ananda, that would be siding with those recluses and brahmanas who hold the eternalist theory (*sassata-vada*).’

‘And Ananda, when asked by the Wanderer: “Is there no Self?”, if I had answered: “There is no Self”, then that would be siding with those recluses and brahmanas who hold the annihilationist theory (*uccedavada*).’

‘Again, Ananda, when asked by Vacchagotta: “Is there a Self?”, if I had answered: “There is a Self”, would that be in accordance with my knowledge that all Dharmas are without Self?’

‘Surely not, Sir.’

‘And again, Ananda, when asked by the Wanderer: “Is there no Self?”, if I had answered: “There is no Self”, then that would have

created a greater confusion in the already confused Vacchagotta. For he would have thought: Formerly indeed I had an *Atman* (Self), but now I haven't got one' (SAMYUTTA NIKAYA)

The Buddha regarded soul-speculation as illusory. He once said, 'Only through ignorance and delusion do human beings indulge in the dream that their souls are separate and self-existing entities. Their heart still clings to Self. They are anxious about heaven and they seek the pleasure of Self in heaven. Thus they cannot see the bliss of righteousness and the immortality of truth.' Selfish ideas appear in human beings' minds due to their conception of Self and craving for existence.

Anatta: The Teaching of No-Soul

The Buddha countered all soul-theory and soul-speculation with His *Anatta* doctrine. *Anatta* is translated under various labels: No-Soul, No-Self, No-Ego.

To understand the *Anatta* doctrine, one must understand that the eternal soul theory—'I have a soul'—and the material theory—'I have no soul'—are both obstacles to self-realisation or salvation. They arise from the misconception 'I AM'. Hence, to understand the *Anatta* doctrine, one must not cling to any opinion or views on soul-theory; rather, one must try to see things objectively as they are and without any mental projections. One must learn to see the so-called 'I' or Soul or Self for what it really is: merely a combination of changing forces. This requires some analytical explanation.

The Buddha taught that what we conceive as something eternal

within us, is merely a combination of physical and mental aggregates or forces (*pancakkhandha*), made up of body or matter (*rupakkhandha*), sensation (*vedanakkhandha*), perception (*sannakkhandha*), mental formations (*samkharakkhandha*) and consciousness (*viññanakhandha*). These forces are working together in a flux of momentary change; they are never the same for two consecutive moments. They are the component forces of the psycho-physical life. When the Buddha analyzed the psycho-physical life, He found only these five aggregates or forces. He did not find any eternal soul. However, many people still have the misconception that the soul is the consciousness. The Buddha declared in unequivocal terms that consciousness arises dependent on matter, sensation, perception and mental formations and that it cannot exist independently of them.

The Buddha said, ‘The body, O monks, is not the Self. Sensation is not the Self. Perception is not the Self. The mental constructions are not the Self. And neither is consciousness the Self. Perceiving this, O monks, the disciple sets no value on the body, or on sensation, or on perception, or on mental constructions, or on consciousness. Setting no value on them, he becomes free of passions and he is liberated. The knowledge of liberation arises there within him. And then he knows that he has done what has to be done, that he has lived the holy life, that he is no longer becoming this or that, that his rebirth is destroyed.’ (ANATTA-LAKKHANA SUTRA)

The *Anatta* doctrine of the Buddha is over 2500 years old. Today the thought current of the modern scientific world is flowing towards the Buddha’s Teaching of *Anatta* or No-Soul. In the eyes of modern scientists, a human being is merely a bundle of ever-changing

sensations. Modern physicists say that the apparently solid universe is not, in reality, composed of solid substance at all, but is actually a flux of energy. The modern physicist sees the whole universe as a process of transformation of various forces which include the processes which constitute a human being. The Buddha was the first to realize this.

W.S. Wily, an author, once said, 'The existence of the immortal in human beings is becoming increasingly discredited under the influence of the dominant schools of modern thought.' The belief in the immortality of the soul is a dogma that is contradicted by the most clear, empirical investigation.

The mere belief in an immortal soul, or the conviction that something in us survives death, does not make us immortal unless we know what it is that survives and that we are capable of identifying ourselves with it. Most human beings choose death instead of immortality by identifying themselves with that which is perishable and impermanent by clinging stubbornly to the body or the momentary elements of the present personality, which they mistake for the soul or the essential form of life.

In reference to those researches of modern scientists who are now more inclined to assert that the so-called 'Soul' is no more than a bundle of sensations, emotions, sentiments, all relating to the physical experiences, Prof. William James says that the term 'Soul' is a mere figure of speech to which no reality corresponds.

It is the same *Anatta* doctrine of the Buddha that was introduced in the *Mahayana* school of Buddhism as *Sunyata* or voidness. Although this concept was elaborated by a great *Mahayana* scholar, Nagarjuna, by giving various interpretations, there is no extraordinary concept in

Sunyata that is far different from the Buddha's original doctrine of *Anatta*.

The belief in Soul or Self and the Creator God, is so strongly rooted in the minds of many people that they cannot imagine why the Buddha did not accept these two concepts which are indispensable to many religions. In fact some people get a shock or become nervous and emotional when they hear that the Buddha rejected these two concepts. That is the main reason why to many unbiased scholars and psychologists Buddhism stands unique when compared to all the other religions. At the same time, some other scholars who appreciate the various other aspects of Buddhism are convinced that Buddhism would be enriched by deliberately re-interpreting the Buddha word '*Atta*' in order to introduce the concept of Soul and Self into Buddhism. The Buddha was aware of this unsatisfactoriness of humanity and the conceptual upheaval regarding this belief.

*All conditioned things are impermanent,
All conditioned things are Dukkha-Suffering,
All conditioned or unconditioned things (Dharma)
are soulless or selfless.*

(DHAMMAPADA 277, 278, 279)

There is a parable in our Buddhist texts with regard to the belief in an eternal soul. A man, who mistook a moving rope for a snake, became terrified by that fear in his mind. Upon discovery that it was only a piece of rope, his fear subsided and his mind became peaceful. The belief in an eternal soul is equated to the rope—man's imagination.

BUDDHISM VIS-A-VIS OTHER APPROACHES



Is Buddhism Similar to Other Contemporary Teachings in India?

The Dharma realised by the Buddha was unheard of before.

IN His first sermon, the DHARMAKAKKA SUTRA, the Buddha said that the Dharma which He preached was unheard of before. Knowledge of the Dharma which arose was clear to His vision, to His knowledge, to His wisdom, to His penetration, and to His Enlightenment.

Some people claim that the Buddha did not preach a new doctrine but merely reformed the old teaching which was existing

in India. However, the Buddha was no mere reformer of Hinduism as some protagonists of this ancient creed make Him out to be. The Buddha's way of life and doctrine were substantially different from the way of life and the religious beliefs that the people in India had. The Buddha lived, taught and died as a non-Vedic and non-Brahmanic religious Teacher. Nowhere did the Buddha acknowledge His indebtedness to the existing religious beliefs and practices. The Buddha considered Himself as initiating a rational spiritual method, as opening a new path.

That was the main reason why many other religious groups could not agree with Him. He was condemned, criticised and insulted by the most noted teachers and sects of the Vedic Brahmanic tradition. It was with the intention of destroying or absorbing the Buddha and His Teaching, that the Brahmans of the pre-Christian era went so far as to accept the Buddha as an Avatara or incarnation of their God. Yet some others despised Him as a *vasalaka*, a *mundaka*, a *samanaka*, a *nastika* and *sudra*. (These words were used in India during the Buddha's time to insult a religious man who was not a Brahman).

There is no doubt that the Buddha reformed certain customs, religious duties, rites and ethics and ways of living prevalent at the time. The greatness of His character was like a pin-point that pricked the balloon of false beliefs and practices so that they could burst and reveal their emptiness.

But as far as the fundamental, philosophical and psychological teachings are concerned, it is groundless to say that the Buddha had copied ideas from any existing religion at that time. For instance,

the idea of the Four Noble Truths, the Eightfold Path, Dependent Origination and Nirvana, were not known before His coming. Although the belief in karma and rebirth was very common, the Buddha gave quite logical and reasonable explanations to this belief and introduced it as natural law of cause and effect. Although the Buddha used these terms because they were familiar to His listeners, He gave them very original interpretations, quite different from the way the Brahmans understood them. Despite all these the Buddha did not ridicule any sincere existing religious belief or practice. He appreciated the value of Truth wherever He found it and He even gave a better explanation of their beliefs. That is why He once said that the Truth must be respected wherever it is found. On the other hand, however, He was never afraid to speak out against mythology and false claims.

Is Buddhism a Theory or a Philosophy?

The enlightenment of the Buddha is not a product of mere intellect.

DURING the time of the Buddha there were many learned men in India who pursued knowledge simply for its own sake. These people were interested only in theoretical knowledge. Indeed, some of them went from city to city challenging anyone to a debate and their greatest thrill was to defeat an opponent in such verbal combats. But the Buddha said that such people were no nearer to the realization of the truth because in spite of their

cleverness, knowledge and verbal skills they did not have true wisdom and insight to overcome greed, hatred and delusion. In fact, these people were often proud and arrogant. Their egoistic concepts disturbed the religious atmosphere, and they loved arguing simply for the sake of arguing.

According to the Buddha, one must first seek to understand one's own mind. This was to be done through concentration which gives one a profound inner wisdom or realization. Insight is to be gained not by philosophical argument or worldly knowledge but by the silent realization of the illusion of the self.

Buddhism is a righteous way of life for the peace and happiness of every living being. It is a method to get rid of miseries and to find liberation. The Teaching of the Buddha is not limited to one nation or race. It is neither a creed nor mere faith. It is a Teaching for the entire universe. It is a Teaching for all time. Its objectives are selfless service, good-will, peace, salvation and deliverance from suffering.

Salvation in Buddhism is an individual affair. You have to save yourself just as you have to eat, drink and sleep by yourself. The advice rendered by the Buddha points the Way to liberation; but His advice was never intended to be taken as a theory or philosophy. When He was questioned as to what theory He propounded, the Buddha replied that He preached no theories and whatever He did preach was the result of His own experience. Thus His Teaching does not offer any theory. Theory cannot bring one nearer to spiritual perfection. Theories are the very fetters that bind the mind and impede spiritual progress. Indian and Chinese philosophies

originated in religious beliefs, while some other religions are not based on philosophy but dogma. The Buddha however, taught us to see things as they are, observing phenomena and not relying on anything which cannot be experienced by each individual.

Theories are products of the intellect and the Buddha understood the limitations of the human intellect. He taught that enlightenment is not a product of mere intellect. One cannot achieve emancipation by taking an intellectual course. This statement may seem irrational but it is true. Intellectuals tend to spend too much of their valuable time on study, critical analysis and debate. This is unbalanced because they usually have little or no time for practice.

A great thinker (philosopher, scientist, metaphysician, etc.) can also turn out to be an intelligent fool. He may be an intellectual giant endowed with the power to conceive ideas quickly and to express thoughts clearly. But if he pays no attention to his actions and their consequences, and if he is only bent on fulfilling his own longings and inclinations at any cost, then, according to the Buddha, he is an intellectual fool, a man of inferior wisdom though rich in factual knowledge. Such a person will indeed hinder his own spiritual progress.

The Buddha's Teaching contains practical wisdom that cannot be limited to theory or to philosophy because philosophy deals mainly with knowledge but is not concerned with translating knowledge into day-to-day practices.

Buddhism lays special emphasis on practice and realization. The philosopher sees the miseries and disappointments of life but, unlike the Buddha, offers no practical solution to overcome our

frustrations which are part of the unsatisfactory nature of life. The philosopher merely pushes his thoughts to dead ends. Philosophy is useful because it has enriched our intellectual imagination and diminished dogmatic assurance which closes the mind to further progress. To that extent, Buddhism values philosophy, but philosophy fails to quench one's spiritual thirst. Philosophy is to know but Buddhism is to practice.

Remember that the chief aim of a Buddhist is to attain purity and enlightenment. Enlightenment vanquishes ignorance which is the root of birth and death. However, this vanquishing of ignorance cannot be achieved except by the exercise of one's confidence. All other attempts—especially mere intellectual attempts are not very effective. This is why the Buddha concluded: 'These [metaphysical] questions are not calculated to profit; they are not concerned with the Dharma; they do not lead to right conduct, or to detachment, or to purification from lusts, or to quietude, or to a calm heart, or to real knowledge, or to higher insight, or to Nirvana'. (MALUNKYAPUTTA SUTTA—MAJJHIMA NIKAYA). In place of metaphysical speculation, the Buddha was more concerned with teaching a practical understanding of the Four Noble Truths that He discovered: what Suffering is; what the origin of Suffering is; what the cessation of Suffering is; how to overcome Suffering and realize final Salvation. These Truths are all practical matters to be fully understood and realized by anyone who really experiences emancipation.

Enlightenment is the dispelling of ignorance; it is the ideal of the Buddhist life. We can now clearly see that enlightenment is not an act of the intellect. Mere speculation does not help a person to

come into contact with life so intimately. This is why the Buddha placed great emphasis on personal experience. Meditation is a practical scientific system to verify the Truth that comes through personal experience and insight. Through meditation, the will tries to transcend the condition it has put on itself, and this is the awakening of consciousness. Metaphysics merely ties us down in a tangled and matted mass of thoughts and words.

Is Buddhism Pessimistic?

Buddhism is neither pessimistic nor optimistic but a realistic religion.

SOME critics argue that Buddhism is morbid, cynical, hovering on the dark and shadowy side of life, an enemy of harmless pleasures, and an unfeeling trampler on the innocent joys of life. They claim that Buddhism is pessimistic, fostering an attitude of hopelessness towards life, encouraging a vague, general feeling that pain and evil predominate in human affairs. Even the current Pope in Rome has stated that Buddhism teaches a negative attitude to life. These critics base their views on the First Noble Truth that all conditioned things are in a state of suffering. They do not see that not only had the Buddha taught the cause of Suffering, but He also taught the way to end Suffering. In any case, is there any religious teacher who praised this worldly life and advised us to cling to it? Every religion talks about salvation, which means liberation from uncertainty and unsatisfactoriness in this world.

If the founder of this religion, the Buddha, was such a pessimist, one would expect His personality to be portrayed on more severe lines than has been done. The Buddha image is the personification of Peace, Serenity, Hope and Goodwill. The magnetic and radiant smile of the Buddha is the epitome of His doctrine. To the worried and the frustrated, His smile of Enlightenment and hope is an unailing tonic and soothing balm.

The Buddha radiated His love and compassion in all directions. Such a person can hardly be a pessimist. And when the sword-happy kings and princes listened to Him, they realised that the only true conquest is the conquest of the Self and the best way to win the hearts of the people was to teach them to appreciate the Dharma—Truth.

The Buddha cultivated His sense of humour to such a high degree that His bitter opponents were disarmed with the greatest ease. Often they could not help laughing at themselves. The Buddha had a wonderful tonic; He cleansed their systems of dangerous toxins and they became enthusiastic thereafter to follow in His footsteps. In His sermons, dialogues and discussions, He maintained that poise and dignity which won for Him the respect and affection of the people. How can such a person be a pessimist?

The Buddha never expected His followers to be constantly brooding over the suffering of life and leading a miserable and unhappy existence. He taught the fact of suffering only so that He could show people how to overcome this suffering and move in the direction of happiness. To become an Enlightened person, one must have joy, one of the factors that the Buddha recommended to us to cultivate. Joy is hardly pessimistic.

There are two Buddhist texts called the THERAGATHA and THERIGATHA which are full of the joyful utterances of the Buddha's disciples, both male and female, who found peace and happiness in life through His Teaching. The king of Kosala once told the Buddha that unlike many a disciple of other religious systems who looked haggard, coarse, pale, emaciated and unprepossessing, His disciples were 'joyful and elated, jubilant and exultant, enjoying the spiritual life, serene, peaceful and living with a gazelle's mind, light-hearted.' The king added that he believed that this healthy disposition was due to the fact that 'these Venerable Ones had certainly realized the great and full significance of the Blessed One's Teachings' (MAJJHIMA NIKAYA).

When asked why His disciples, who lived a simple and quiet life with only one meal a day, were so radiant, the Buddha replied: 'They do not repent the past, nor do they brood over the future. They live in the present with contentment. Therefore they are radiant. By brooding over the future and repenting the past, fools dry up like green reeds cut down [in the sun]' (SAMYUTTA NIKAYA).

As a religion, Buddhism teaches about the unsatisfactory nature of everything in this world. Yet one cannot simply categorize Buddhism as a pessimistic religion, because it also teaches us how to overcome this unsatisfactoriness. According to the Buddha, even the worst sinner, after paying for what he has done, can attain salvation. Buddhism offers every human being the hope of attaining his or her salvation one day. Other religions, however, take it for granted that some people will be bad forever and have an eternal hell waiting for them. In that respect, such religions are more pessimistic. Buddhists deny such a belief.

Buddhism is neither optimistic nor pessimistic. It does not encourage human beings to look at the world through their changing feelings of optimism and pessimism. Rather, Buddhism encourages us to be realistic: we must learn to see things as they truly are.

Is Buddhism Atheistic?

Atheism is associated with a materialistic doctrine that knows nothing beyond this world.

THE Buddha has condemned godlessness by which He meant the denial of worship and renunciation, the denial of moral, spiritual and social obligations, and the denial of a religious life. He recognized most emphatically the existence of moral and spiritual values. He acclaimed the supremacy of the moral law. Only in one sense can Buddhism be described as atheistic, namely, in so far as it denies the existence of an eternal omnipotent God or God-head who is the creator and ordainer of the world and who can miraculously save others. The word 'atheism', however, frequently carries a number of disparaging overtones or implications which are in no way applicable to the Buddha's Teaching. Those who use the word 'atheism', often associate it with a materialistic doctrine that knows nothing beyond this world of the senses and the slight happiness it can bestow. Buddhism advocates nothing of that sort.

There is no justification for branding Buddhists as atheists, nihilists, pagans, heathens or communists just because they do not depend on a Creator God. The Buddhist concept of God is different from that of other religions. Differences in belief do not justify name-calling and slanderous words.

Buddhism agrees with other religions that true and lasting happiness cannot be found in this material world. The Buddha adds that true and lasting happiness cannot be found on the higher or supra-mundane plane of existence to which the name of heavenly or divine world is given. While the spiritual values advocated by Buddhism are orientated to a state transcending the world with the attainment of Nirvana, they do not make a separation between the 'beyond' and the 'here and now'. They have firm roots in the world itself, for they aim at the highest realization in this present existence.

PART THREE

LEADING A BUDDHIST LIFE



MORAL FOUNDATION FOR HUMANITY



What is the Purpose of Life?

The Human Being is the highest fruit on the tree of evolution. It is for the individual to realise his or her position in existence and understand the true meaning of his life. The purpose of life is to achieve the end of suffering or unsatisfactoriness.

TO know the purpose of life, you will first have to observe it through your experience and insight. Then, you will discover for yourself its true meaning. Guidelines can be given, but you must create the necessary conditions for the arising of realisation yourself.

There are several prerequisites to the discovery of the purpose of life. First, you must understand the nature of human life. Next, you keep your mind calm and peaceful by adopting religious practices. When these conditions are met, the answer you seek will come like the gentle rain from the sky.

Understanding the Nature of Human Beings

HUMAN beings may be clever enough to land on the moon and discover wondrous things in the universe, but they have yet to delve into the inner workings of their own minds. They have yet to learn how their minds can be developed to the fullest potential so that its true nature can be realised.

As yet, human beings are still wrapped in ignorance. They do not know who they really are or what is expected of them. As a result, they misinterpret everything and act according to their imagination. Is it not conceivable that our entire civilisation is built on this misinterpretation? The failure to understand existence leads us to assume a false identity of a bloated, self-seeking egoist, and to pretend to be what we are not or are unable to be.

People must make an effort to overcome ignorance to arrive at realisation and Enlightenment. All great people are born as human beings from the womb, but they work their way up to greatness. Realisation and Enlightenment cannot be poured into the human heart like water into a tank. Even the Buddha had to cultivate His mind to realise the real nature of human life.

Human beings can be enlightened—become a Buddha—if they wake up from the ‘dream’ that is created by their own ignorance, and become fully awakened. They must realise that what they are today is the result of an infinite number of repetitions of thoughts and actions. They are not ready-made: they are continually in the process of becoming, always changing. And it is in this characteristic of change that their future lies, because it means that it is possible for them to mould their character and destiny through the control of their actions, speech and thoughts. Indeed, they become the thoughts and actions that they choose to perform. They are the highest fruit on the tree of evolution. It is for them to realise their position in existence and to understand the true meaning of life.

Understanding the Nature of Life

MOST people dislike facing the facts of life and prefer to lull themselves into a false sense of security by dreaming and imagining. They mistake the shadow for the substance. They fail to realise that life is uncertain, but that death is certain. One way of understanding life is to face and understand death which is nothing more than a temporary end to a temporary existence. Many people do not even like to hear of the word ‘death’. They forget that death will come, whether they like it or not. Recollections on death with the right mental attitude can

give a person courage and calmness as well as an insight into the nature of existence.

Besides understanding death, we need a better understanding of our life. We are living a life that does not always proceed as smoothly as we would like it to. Very often, we face problems and difficulties. We should not be afraid of them because the penetration into the very nature of these problems and difficulties can provide us with a deeper insight into life. The worldly happiness provided by wealth, luxury, respectable positions in life which most people seek is an illusion because it is impermanent. The fact that the sale of sleeping pills and tranquilizers, admissions to mental hospitals and suicide rates have increased in proportion to modern material progress is enough testimony that we have to go beyond worldly, material pleasure to seek for real happiness. This does not mean of course that Buddhism is a negative religion which condemns the acquisition of wealth. Far from it. The Buddha has expressly encouraged hard work to gain wealth because He said that wealth can give a person the opportunity to lead a decent life and to do meritorious action. What He discouraged was attachment to that wealth and the belief that wealth alone can bring ultimate happiness.

The Need for a Religion

TO understand the real purpose of life, it is advisable for a person to choose and follow an ethical-moral system that discourages evil deeds, encourages good, and enables the

purification of the mind. For simplicity, we shall call this system ‘a religion’.

Religion is an expression of the striving of human beings: it is their greatest source of power, leading them onwards to self-realisation. It has the power to transform a person with negative characteristics into someone with positive qualities. It makes the ignoble, noble; the selfish, unselfish; the proud, humble; the haughty, forbearing; the greedy, benevolent; the cruel, kind; the subjective, objective. Every religion represents, however imperfectly, a reaching upwards to a higher level of being. From the earliest times, religion has been the source of humanity’s artistic and cultural inspiration. Although many forms of religion had come into being in the course of history, only to pass away and be forgotten, each one in its time had contributed something towards the sum total of human progress. Christianity helped to civilise the West, and the weakening of its influence has marked a downward trend of the Occidental spirit. Buddhism, which civilised the greater part of the East long before, is still a vital force, and in this age of scientific knowledge is likely to extend and to strengthen its influence. It does not, at any point, come into conflict with modern knowledge, but embraces and transcends all of it in a way that no other system of thought has ever done before or is ever likely to do. Westerners seek to conquer the universe for material ends. Buddhism and Eastern philosophy strive to attain harmony with nature and enhance spiritual satisfaction.

Religion teaches a person how to calm down the senses and make the heart and mind peaceful. The secret of calming down the

senses is to eliminate desire which is the root of our disturbances. It is very important for us to have contentment. The more people crave for their property, the more they have to suffer. Property does not give happiness. A great many rich people in the world today are suffering from numerous physical and mental problems. With all the money they have, they cannot buy a solution to their problems. Yet, the poorest people who have learnt to have contentment may enjoy their lives far more than the richest people do. As one rhyme goes:

*'Some have too much and yet do crave
I have little and seek no more;
They are but poor though much more they have
And I am rich with little store.
They poor, I rich; they beg, I give;
They lack, I have; they pine, I live.'*

Searching for a Purpose in Life

THE aim in life varies among individuals. An artist may aim to paint masterpieces that will live long after he is gone. A scientist may want to discover a new phenomenon, formulate a new theory, or invent a new machine. A politician may wish to become a prime minister or a president. A young executive may aim to be a managing director of a multinational company. However, when you ask the artist, scientist, politician and the young executive

why they aim thus, they will reply that these achievements will give them a purpose in life and make them happy. But will these achievements bring lasting happiness? Everyone aims for happiness in life, yet they suffer more in the process. 'The value of life lies not in the length of the days, but in the use we make of them. People may live long without doing any service to anybody and thus, live very little'.

Realisation

ONCE we realise the nature of life (characterised by unsatisfactoriness, change, and egolessness) as well as the nature of greed and the means of getting them satisfied, we can understand the reason why the happiness so desperately sought by many people is so elusive like catching a moonbeam in their hands. They try to gain happiness through accumulation. When they are not successful in accumulating wealth, gaining position, power and honour, and deriving pleasure from sense gratification, they pine and suffer, envying others who are successful in doing so. However, even if they are 'successful' in getting these things, they suffer as well because they then fear losing what they have gained, or their desires have now increased for more wealth, higher position, more power, and greater pleasure. Their desires can never seem to be completely satiated. This is why an understanding of life is important so that we do not waste too much time doing the impossible.

It is here that the adoption of a religion becomes important, since it encourages contentment and urges a person to look beyond the demands of his or her flesh and ego. In a religion like Buddhism, people are reminded that they are the heirs of their karma and the master of their destinies. In order to gain greater happiness, they must be prepared to forego short-term pleasures. If people do not believe in life after death, even then it is enough for them to lead a good, noble life on earth, enjoying a life of peace and happiness here and now, as well as performing actions which are for the benefit and happiness of others. Leading such a positive and wholesome life on earth and creating happiness for oneself and others is much better than a selfish life of trying to satisfy one's ego and greed. If we do not know how to live up to the expectations of others, how can we expect others to live according to our expectations?

If, however, people believe in life after death, then according to the Law of Karma, rebirth will take place according to the quality of their deeds. People who have done many good deeds may be born in favourable conditions where they enjoy wealth and success, beauty and strength, good health, and meet good spiritual friends and teachers. Wholesome deeds can also lead to rebirth in the heavens and other sublime states, while unwholesome deeds lead to rebirth in suffering states. When people understand the Law of Karma, they will then make the effort to refrain from performing bad actions, and to try to cultivate the good. By so acting, they gain benefits not only in this life, but in many other lives to come.

When they understand the nature of human life, then some important realisations arise. They realise that unlike a rock or stone,

a human being possesses the innate potential to grow in wisdom, compassion, and awareness—and be transformed by this self-development and growth. They also understand that it is not easy to be born as a human being, especially one who has the chance to listen to the Dharma. In addition, they are fully aware that life is impermanent, and they should, therefore, strive to practise the Dharma while they are still in a position to do so. They realise that the practice of Dharma is a life-long educative process which enables them to release their true potentials trapped within their mind by ignorance and greed. To experience worldly pleasure there must be external objects or partners but to gain mental happiness it is not necessary to have an external object.

Based on these realisations and understanding, they will then try to be more aware of what and how they think, speak and act. They will consider if their thoughts, speech and actions are beneficial, done out of compassion and have good effects for themselves as well as others. They will realise the true value of walking the road that leads to complete self transformation, which is known to Buddhists as the Noble Eightfold Path. This Path can help people to develop their moral strength (*sila*) through the restraint of negative actions and the cultivation of positive qualities conducive to personal, mental and spiritual growth. In addition, it contains many techniques which they can apply to purify their thoughts, expand the possibilities of the mind, and bring about a complete change towards a wholesome personality. This practice of mental culture (*bhavana*) can widen and deepen the mind to gain a better understanding of the nature and characteristics of

phenomena, life and the universe. In short, this leads to the cultivation of wisdom (*pañña*). As wisdom grows, so will love, compassion, kindness, and joy. They will have greater awareness of all forms of life and better understanding of their own thoughts, feelings, and motivations.

In the process of self-transformation, people will no longer aspire for a divine birth as their ultimate goal in life. They will then set their goal much higher, and model themselves after the Buddha who has reached the summit of human perfection and attained the ineffable state we call Enlightenment or Nirvana. It is here that we develop a deep confidence in the Triple Gem and adopt the Buddha as our spiritual ideal. We will strive to eradicate greed, develop wisdom and compassion, and to be completely liberated from the bonds of Samsara.

Buddhism for Human Beings in Society

This religion can be practised either in society or in seclusion.

THERE are some who believe that Buddhism is so lofty and sublime a system that it cannot be practised by ordinary men and women in the workaday world. They think that one has to retire to a monastery or to some quiet place if one desires to be a true Buddhist.

This is a sad misconception that comes from a lack of understanding of the Buddhist way of life. People jump to such

conclusions after casually reading or hearing something about Buddhism. Some people form their impression of Buddhism after reading articles or books that give only a partial or lopsided view of Buddhism. The authors of such articles and books have only a limited understanding of the Buddha's Teaching. His Teaching is not meant only for monks in monasteries. The Teaching is also for ordinary men and women living at home with their families. The Noble Eightfold Path is the Buddhist way of life that is intended for all people. This way of life is offered to all mankind without any distinction. When four aspects of life i.e., Family life, Business life, Social life and Spiritual life are satisfactorily harmonized, lasting happiness is gained.

The vast majority of people in the world cannot become monks or retire into caves or forests. However noble and pure Buddhism may be, it would be useless to the masses if they could not follow it in their daily life in the modern world. But if you understand the spirit of Buddhism correctly, you can surely follow and practise it while living the life of an ordinary person.

There may be some who find it easier and more convenient to practise Buddhism by living in a remote place; in other words, by cutting themselves off from the society of others. Yet, other people may find that this kind of retirement dulls and depresses their whole being both physically and mentally, and that it may therefore not be conducive to the development of their spiritual and intellectual life.

True renunciation does not mean running away physically from the world. Sariputta, the chief disciple of the Buddha, said that one

man might live in a forest devoting himself to ascetic practices, but might be full of impure thoughts and 'defilements'. Another might live in a village or a town, practising no ascetic discipline, but his mind might be pure, and free from 'defilements'. 'Of these two', said Sariputta, 'the one who lives a pure life in the village or town is definitely far superior to, and greater than, the one who lives in the forest.' (MAJJHIMA NIKAYA)

The common belief that to follow the Buddha's Teaching one has to retire from a normal family life is a misconception. It is really an unconscious defence against practising it. There are numerous references in Buddhist literature to men and women living ordinary, normal family lives who successfully practised what the Buddha taught and realized Nirvana. Vacchagotta the Wanderer, once asked the Buddha directly whether there were laymen and women leading the family life who followed His Teaching successfully and attained the high spiritual states. The Buddha categorically stated that there were many laymen and women leading the family life who had followed His Teaching successfully and attained the high spiritual states.

It may be agreeable for certain people to live a retired life in a quiet place away from noise and disturbances. But it is certainly more praiseworthy and courageous to practise Buddhism living among fellow beings, helping them and offering service to them. It may perhaps be useful in some cases for a person to live in retirement for a time in order to improve the mind and character, as a preliminary to moral, spiritual and intellectual training, to be strong enough to come out later and help others. But if a person lives all

his or her life in solitude, thinking only of personal happiness and salvation, without caring for his or her fellowmen, this surely is not completely in keeping with the Buddha's Teaching which is based on love, compassion and service to others.

One might now ask, 'If a person can follow Buddhism while living the life of an ordinary person, why was the Sangha, the Order of monks, established by the Buddha?' The Order provides an opportunity for those who are willing to devote their lives not only to their own spiritual and intellectual development, but also to the service of others. An ordinary layperson with a family cannot be expected to devote a life to the service of others, whereas a monk or nun, who has no family responsibilities or any other worldly ties, is in a position to devote his or her life 'for the good of the many'.
(DR. WALPOLA RAHULA)

And what is this 'good' that many can benefit from? Monks and nuns cannot give material comfort to a layperson, but they can provide spiritual guidance to those who are troubled by worldly, family, emotional problems and so on. Monks and nuns devote their lives to the pursuit of knowledge of the Dharma as taught by the Buddha. They explain the Teaching in simplified form to the untutored layperson. And if the layperson is well educated, they are there to discuss the deeper aspects of the teaching so that both parties can gain intellectually from the discussion.

In Buddhist countries, the Sangha are largely responsible for the education of the young. As a result of their contribution, Buddhist countries have populations which are literate and well-versed in spiritual values. The Sangha also comfort those who are

bereaved and emotionally upset by explaining how all humanity is subject to similar disturbances.

In turn, the layperson is expected to look after the material well being of the Sangha who do not earn income to provide themselves with food, shelter, medicine and clothing. In common Buddhist practice, it is considered meritorious for laypeople to contribute to the well being of the Sangha because by so doing they make it possible for the Sangha to continue to minister to the spiritual needs of the people and to develop their own mental purity.

The Buddhist Way of Life for Householders

The Buddha considered economic welfare as a requisite for human comfort, but moral and spiritual development for a happy, peaceful and contented life.

A man* named Dighajanu once visited the Buddha and said, ‘Venerable Sir, we are ordinary laymen, leading a family life with wife and children. Would the Blessed One teach us some doctrines which will be conducive to our happiness in this world and hereafter?’

The Buddha told him that there are four things which are conducive to a human’s happiness in this world. (1) he should be skilled, efficient, earnest, and energetic in whatever profession he is engaged, and he should know it well (*utthana-sampada*); (2) he should

*Abstract from the book ‘What the Buddha Taught’ by Ven. Dr. W. Rahula.

protect his income, which he has thus earned righteously, with the sweat of his brow (*arakkha-sampada*); (3) he should have good friends (*kalyana-mittata*) who are faithful, learned, virtuous, liberal and intelligent, who will help him along the right path away from evil; (4) he should spend reasonably, in proportion to his income, neither too much nor too little, i.e., he should not hoard wealth avariciously nor should he be extravagant—in other words he should live within his means (*sama jivikata*).

Then the Buddha expounds the four virtues conducive to a layman's happiness hereafter: (1) *Saddha*: he should have faith and confidence in moral, spiritual and intellectual values; (2) *Sila*: he should abstain from destroying and harming life, from stealing and cheating, from adultery, from falsehood, and from intoxicating drinks; (3) *Caga*: he should practise charity, generosity, without attachment and craving for his wealth; (4) *Pañña*: he should develop wisdom which leads to the complete destruction of suffering, to the realisation of Nirvana.

Sometimes the Buddha even went into details about saving money and spending it, as, for instance, when he told the young man Sigala that he should spend one fourth of his income on his daily expenses, invest half in his business and other activities and put aside one fourth for any emergency.

Once the Buddha told Anathapindika, the great banker, one of His most devoted lay disciples who founded for Him the celebrated Jetavana monastery at Savatthi, that a layman who leads an ordinary family life has four kinds of happiness. The first happiness is to enjoy economic security or sufficient wealth acquired by just and

righteous means (*atthi-sukha*); the second is spending that wealth liberally on himself, his family, his friends and relatives, and on meritorious deeds (*bhoga-sukha*); the third to be free from debts (*anana-sukha*); the fourth happiness is to live a faultless, and a pure life without committing evil in thought, word or deed (*anavajja-sukha*).

It must be noted here that first three are economic and material happiness which is not as noble as the spiritual happiness arising out of a faultless and good life.

From the few examples given above, one can see that the Buddha considered economic welfare as a requisite for human happiness, but that He did not recognize progress as real and true if it was only material, devoid of a spiritual and moral foundation. While encouraging material progress, Buddhism always lays great stress on the development of moral and spiritual character for a happy, peaceful and contented society.

Many people think that to be a good Buddhist one must have absolutely nothing to do with the materialistic life. This is not correct. What the Buddha teaches is that while we can enjoy material comforts without going to extremes, we must also conscientiously develop the spiritual aspects of our lives. While we can enjoy sensual pleasures as laypeople, we should never be unduly attached to them to the extent that they hinder our spiritual progress. Buddhism emphasizes the need for a person to follow the Middle Path. The Buddha's teaching is not based on the obliteration of the world but on the obliteration of ignorance and selfish craving.

BUDDHIST MORALITY AND PRACTICE



Buddhist Ethics

*Moral laws, customs and manners are made by human beings but
Buddhist Ethics are based on universal values.*

THE world today is in a state of turmoil; valuable ethics are being upturned. The forces of materialistic scepticism have turned their dissecting blades on the traditional concepts of what are considered humane qualities. Yet, any person who cares about culture and civilization should be concerned with practical, ethical issues. For ethics has to do with human conduct. It is concerned about our relationship with ourselves and with our fellow human beings.

The need for ethics arises from the fact that human beings are not perfect by nature: they have to train themselves to be good. Thus morality becomes the most important aspect of living.

Buddhist ethics are not arbitrary standards invented by people for their own utilitarian purpose. Nor are they arbitrarily imposed from without. Laws and social customs do not form the basis of Buddhist ethics. For example, the styles of dress that are suitable for one climate, period or civilisation may be considered indecent in another; but this is entirely a matter of social custom and does not in any way involve ethical considerations. Yet the artificialities of social conventions are continually confused with ethical principles that are valid and unchanging.

Buddhist ethics finds its foundation not on changing social customs but rather on the unchanging laws of nature. Buddhist ethical values are intrinsically a part of nature, and the unchanging law of cause and effect (*karma*). The simple fact that Buddhist ethics are rooted in natural law makes its principles both useful and acceptable to the modern world. The fact that the Buddhist ethical code was formulated over 2,500 years ago does not detract from its timeless character.

Morality in Buddhism serves the practical purpose of leading people to the final goal of ultimate happiness. On the Buddhist path to Emancipation, each individual is considered responsible for his or her own fortunes and misfortunes. Each individual is expected to work out deliverance through understanding and effort. Buddhist salvation is the result of one's own moral development and can neither be imposed nor granted to one by some external

agent. The Buddha's mission was to enlighten beings on the nature of existence and to advise them how best to act for their own happiness and for the benefit of others. Consequently, Buddhist ethics are not commandments which people are compelled to follow. The Buddha had given advice on the conditions which were most wholesome and conducive to long term benefit for self and others. Rather than addressing sinners with such words as 'shameful', 'wicked', 'wretched', 'unworthy', and 'blasphemous' He would merely say, 'You are foolish in acting in such a way since this will bring sorrow upon yourselves and others'.

The theory of Buddhist ethics finds its practical expression in the various precepts. These precepts or disciplines are nothing but general guides to show the direction which we should turn to on our way to final salvation. Although many of these precepts are expressed in a negative form, we must not think that Buddhist morality consists of abstaining from evil without the complement of doing good.

The morality found in all the precepts can be summarized in three simple principles—"To avoid evil; to do good, to purify the mind." This is the advice given by all the Buddhas. (DHAMMAPADA, 183)

In Buddhism, the distinction between what is good and what is bad is very simple: all actions that have their roots in greed, hatred, and delusion that spring from selfishness foster the harmful delusion of selfhood. These actions are demeritorious or unskilful or bad. They are called Akusala Karma. All those actions which are rooted in the virtues of generosity, love and wisdom, are meritorious—

Kusala Karma. The criteria of good and bad apply whether the actions are of thought, word or deed.

Buddhist Morals are Based on Intention or Volition

‘Karma is volition,’ says the Buddha. Actions themselves are considered as neither good nor bad but ‘only the intention and thought makes them so’. Yet Buddhist ethics does not maintain that a person may commit actions that are conventionally regarded as ‘sins’ provided that he or she does so with the best of intentions. Had this been its position, Buddhism would have confined itself to questions of psychology and left the uninteresting task of drawing up lists of ethical rules and framing codes of conduct to less emancipated teachings. The connection between thoughts and deeds, between mental and material action is an extension of thought. It is not possible to commit murder with a good heart because taking of life is simply the outward expression of a state of mind dominated by aversion anger, hate or greed. Deeds are condensations of thoughts just as rain is a condensation of vapour. Deeds proclaim from the rooftops of action only what has already been committed in the silent and secret chambers of the heart.

A person who commits an immoral act thereby declares that he or she is not free from unwholesome states of mind. Also, a person who has a purified and radiant mind, who has a mind empty of all defiled thoughts and feelings, is incapable of committing immoral actions.

Buddhist ethics also recognizes the objectivity of moral values.

In other words, the karmic consequences of actions occur in accordance with natural karmic law, regardless of the attitude of the individual or regardless of social attitudes toward the act. For example, drunkenness has karmic consequences; it is a negative action since it promotes one's own unhappiness as well as the unhappiness of others. The karmic effects of drunkenness exist despite what the drunkard or society may think about the habit of drinking. The prevailing opinions and attitudes do not in the least detract from the fact that drunkenness is objectively negative. The consequences—psychological, social, and karmic—make actions moral or immoral—regardless of the mental attitudes of those judging the act. Thus while ethical relativism is recognized, it is not considered as undermining the objectivity of values.

What is Vinaya?

Vinaya is the disciplinary code for self-training laid down by the Buddha for monks and nuns to observe. Vinaya plays a pivotal role to ensure their pure religious way of life.

THE Buddha did not formulate the code of discipline in a single exercise. However, He instituted certain rules as and when the need arose. Vinaya Pitaka and its commentary contain many significant stories about how and why certain rules were laid down by the Buddha. According to the Buddha the best form of Vinaya was to discipline the mind, words and action through

insight and understanding. The early disciples of the Buddha were highly developed spiritually and they had little need for a set of rules to be imposed upon them. However, as the monastic order (the Sangha) grew in numbers, it attracted many others, some of whom were not so developed spiritually. There arose some problems regarding their conduct and way of life such as taking part in lay activities for their livelihood and yielding to temptations of sense pleasure. Owing to this situation, the Buddha had to lay down guidelines for the monks and nuns to follow so that they could distinguish the difference between the life of monks and laymen. The holy order of the monks and the nuns was comparably very highly organised in relation to other existing ascetic communities at that time.

The Buddha prescribed all the necessary guidance to maintain the holy order in every aspect of living. When the Buddha passed away, these rules were collated so that the Order could be organised around them. The code of conduct prescribed by the Buddha can be divided into two broad areas. These are Universal Moral Codes, Lokavajja, most of which are applicable to all members of the Order and lay people alike for leading a religious life. Certain other disciplinary codes or rules which can be instituted to meet the existing cultural and social constraints of the country at any one time are called *Paññatti Vajja*. In the first category are the Universal Laws which restricted all immoral and harmful evil deeds. The second category of rules applied almost directly to the monks and nuns in the observance of manners, traditions, duties, customs and etiquette. Breaking of moral codes pertaining to the Lokavajja creates bad

reputation, whereas violation of disciplinary codes based on social conditions do not necessarily create bad karma. However, they are subject to criticism as violation in any form pollute the purity and dignity of the holy Order. These rules were largely based on the socio-cultural situation or way of life prevailing in India 25 centuries ago.

According to the MAHA PARINIRVANA SUTRA, the Buddha had proclaimed that some 'minor' rules could be altered or amended to accommodate changes due to time and environment, provided they do not encourage immoral or harmful behaviour. In fact, during the Buddha's time itself, certain minor rules were amended by the monks with His permission. The Buddha also advocated that sick monks and nuns be exempted from certain Vinaya rules. However, once the rules had been enumerated by the disciples in the First Council, convened three months after the passing away of the Buddha, it was decided that all the rules should be maintained without any amendment because no one was certain as to which of the rules should be altered. Finally, the disciples decided to uphold all the precepts prescribed by the Buddha. Another reason why the early disciples did not agree to change any of the precepts was that there was no reason or occasion for them to do so within such a short period of time after the passing away of the Buddha. This was because, at that time, most of those who had renounced their worldly life had done so with sincerity and conviction. However, when the social conditions started to change and when Buddhism spread to many other parts of India and other countries, the decision made by the disciples not to change any precepts in the First Council

became a very big problem because some of the rules could not be adapted to meet the varying way of life and economic circumstances.

As time went on, the rules became fossilized and some orthodox disciples insisted that the rules should be followed strictly to the letter rather than in the spirit. It was precisely to prevent rigid adherence to mere rules of this kind that the Buddha did not appoint a successor to take over after Him. He had said that the understanding of the Dharma and upholding of the Dharma as the master should be enough to help one lead a holy life.

Development of Sangha Community

The Sangha community, in the course of time, evolved themselves into several sects, many of whom, while adhering to some major precepts as laid down by the Buddha, had, however, tended to ignore some of the minor rules. The Theravada sect appeared to be more orthodox, while the Mahayana and some other sects tended to be more liberal in their outlook and religious observances. The Theravada sect tried to observe the Vinaya to the very letter despite of changing circumstances and environment. Minor changes to the precepts had, however, taken place from time to time, but were not officially recognised even amongst the members of the Theravada sect. For instance, the Theravada sect observe strictly the rule of not taking food after the stipulated time of the day. The Theravada sect has not openly acknowledged the fact that certain variations could be allowed under special circumstances. Whilst members of other schools adapt themselves to the wearing of robes with appropriate colour and pattern, the Theravada sect has continued to adhere to the use of the

original robes that were traditionally prescribed despite the changed social and climatic conditions. As a result many of the practices of the monkhood are clearly understood only by those who are born into traditional Buddhist cultures. This of course creates many problems when Buddhism is spread to other parts of the world, such as western countries.

Then, there are some monks who insist on observing the very letter of the Vinaya code rather than in its spirit, even though such action would embarrass the people around them. For example, more and more Buddhist monks are being invited to western countries where the culture of the people and the climatic conditions are so vastly different from that in Asia. If monks insist on behaving exactly as they did in their homelands their behaviour would appear strange and ridiculous. Rather than earning respect, they would be subject to ridicule and suspicion. Here again the monk must apply his common sense and try not to make a mockery of himself in the eyes of people who belong to a culture different than his own. The important rule to be observed is that no immoral, cruel, harmful and indecent acts are committed and that the sensitivities of others are respected. If the monks can lead their lives as honest, kind, harmless and understanding human beings by maintaining their human dignity and discipline, then such qualities will be appreciated in any part of the world. Maintaining the so-called traditions and customs of their respective countries of origin have little to do with the essence of the Dharma as taught by the Buddha.

Then, there is another problem. Many people, especially those in the West who have accepted the Buddhist way of life, having read

the Vinaya rules in the texts, think that the monks must follow all the rules without amending them in any part of the world, in exactly the same manner as they were recorded in the texts. We must remember that some of these rules which were practiced in Indian society 25 centuries ago are irrelevant even in Asia today. It must be clearly borne in mind that the Buddha instituted the rules only for the members of the Sangha community who lived in India, the region where He lived. Those monks never had any experience of the way of life in another country. Their main concern was with their spiritual development with the minimum of disruption and annoyance to the society where they lived. Today, monks may experience many other new problems, if they strictly observe all the rules in a country where people cannot appreciate or understand them.

The disciplinary code for lay devotees shows how a layman can lead a virtuous and noble life without renouncing the worldly life. The Buddha's advice to lay people is contained in such discourses as the Mangala, Parabhava, Sigalovada, Vasala and Vygghapajja and many others.

Many Vinaya rules apply only to those who have renounced the worldly life. Of course a lay person may follow some of the rules if they help to develop greater spirituality.

Changing Society

When society changes, monks cannot remain as traditionalists without adapting to the changes, although they have renounced the worldly life. Sometimes conservative people who cannot understand this need for change criticise monks who adapt to the demands

made by social reform. This does not mean of course that monks may change the rules to suit their own whims and fancies. When the monks want to amend even certain minor precepts, they would have to obtain the sanction of a recognised Sangha Council. Individual monks are not at liberty to change any Vinaya rules. Such a Council of Sangha members can also impose certain sanctions against monks who have committed serious violations of the disciplinary code and whose behaviour discredits the Sangha. The Buddha instituted the Council to help monks to prevent evil deeds and avoid temptation in a worldly life. The rules were guidelines rather than inviolable laws handed down by some divine authority.

In Asian countries particularly, monks are accorded great respect and reverence. Lay people respect them as Dharma masters and as religious people who have sacrificed the worldly life in order to lead a holy life. Monks are expected to devote themselves to the study and practice of the Dharma and not earn a living. Laypeople, therefore, see to their material well being while they in turn look to the monks for their spiritual needs.

As such, monks need to conduct themselves in such a way that will earn them the respect and reverence of the public. If, for example, a monk is seen in a disreputable place, he will be criticized even if he is not involved in any immoral action. Therefore, it is the duty of the monks to avoid certain uncongenial surroundings so as to maintain the dignity of the holy Order.

If the monks do not uphold their disciplinary code, lay people lose their confidence to attend to them. There are many instances recorded in the Buddhist Texts when even during the Buddha's

time, lay devotees had refused to look after arrogant, quarrelsome or irresponsible monks. Monks can be criticized for carrying out certain worldly activities which only lay people are at liberty to do.

Dharma and Vinaya

Many people have not yet realised that the Dharma, the Truth expounded by the Buddha, is not changeable under any circumstances. Certain Vinaya rules are also included in this same category and they are not subject to change. But some other Vinaya rules are subject to change so as to avoid certain unnecessary inconveniences. Dharma and Vinaya are not the same. Certain monks try to observe certain traditions rigidly as if they are important religious principles although others cannot find any religious significance or implication in their practices. At the same time some selfish and cunning persons may even try to maintain certain outward manifestations of purity, in order to mislead innocent devotees to regard them as pious and sincere monks. Many so called Buddhist practices in Asian countries that monks and others follow are not necessarily religious precepts but traditional customs upheld by the people at that time. On the other hand, certain manners introduced for monks to observe as disciplines truly help to maintain the dignity and serenity of the holy Order. Although religious traditions and customs can create a congenial atmosphere for spiritual development, some Vinaya rules need to be amended according to changing social conditions. If this is not done, monks will have to face numerous problems in their association with the public in the modern society and their way of life because it is a mockery in the eyes of the public.

Some lay people criticize monks for handling money. It is difficult to carry out their religious activities and to be active in modern society without dealing with money. What a monk must do is to be unattached to the money or property as personal belongings. That is what the Buddha meant. Of course, there may be some who deliberately misinterpret the rules to suit their material gain. They will have to bear the consequences of facing difficulties in gaining spiritual development.

Of course, those who choose to confine themselves to an isolated area for meditation to gain peace of mind, should be able to carry out their religious duties without hindrance from worldly concerns which can become burdensome. But they must first ensure that they have enough supporters to attend to their basic needs like food, shelter and medicine. While there can be such monks who wish to retire completely from society there must be enough monks in society to attend to the numerous religious needs of the general public. Otherwise, people may conclude that Buddhism cannot contribute very much in their day to day lives and for their well-being.

Characteristics of a Monk

Among the salient characteristics of a monk are purity, voluntary poverty, humility, simplicity, selfless service, self-control, patience, compassion and harmlessness. He is expected to observe the four kinds of Higher Morality—namely:

| | |
|-------------------------|--|
| <i>Patimokkha Sila.</i> | The Fundamental Moral Code (major offences related to immoral, cruel, harmful and selfish activities). |
|-------------------------|--|

- Indriyasamvara Sila:* Morality pertaining to sense-restraint.
- Ajivaparisuddhi Sila:* Morality pertaining to purity of livelihood.
- Paccayasannissita Sila:* Morality pertaining to the use of requisites pertaining to life.

These four kinds of morality are collectively called *Sila-Visuddhi* (Purity of Virtue).

When a person enters the Order and receives his ordination he is called a *Samanera*—Novice Monk. He is bound to observe Ten Samanera Precepts with certain disciplinary codes for leading a monastic life until he receives his higher ordination—*Upasampada* and becomes a Bhikkhu or full fledged monk. A novice nun is called a samaneri, and a full fledged one is called a bhikkhuni.

A bhikkhu or monk is bound to observe the above-mentioned four kinds of higher morality which comprise 227 Precepts apart from several other minor ones. The four major ones which deal with celibacy and abstinence from stealing, murder, and false claims to higher spirituality must strictly be observed. If he violates any one of these, a monk is regarded as a “defeated” person in the Sangha community. He will be deprived of certain religious rights by the Sangha community. In the case of other rules which he violates, he has to face many other consequences and make amends according to the gravity of the offence.

There are no vows or laws for a bhikkhu. He becomes a bhikkhu of his own accord in order to lead a Holy Life for as long as he likes.

There is therefore no need for him to feel trapped by a vow he made earlier and to be hypocritical because he alone can decide whether or not he wishes to obey the rules. He is at liberty to leave the Order at any time and can lead a lay Buddhist way of life when he feels it is inconvenient. He can also return to the monastic life at any time he desires. The same general rules apply for bhikkhunis as well.

Ten Meritorious and Ten Evil Actions

A fortunate or unfortunate life depends on individual merits and demerits.

THE performance of good actions gives rise to merit (*puñña*), a quality which cleanses the mind. If the mind is unchecked, it has the tendency to be ruled by evil tendencies, leading one to perform bad deeds and get into trouble. Merit purifies the mind of the evil tendencies of greed, hatred and delusion. The greedy mind encourages a person to desire, accumulate and hoard; the hating mind drags him or her to dislike and anger; and the deluded mind makes one become entangled in greed and hatred, thinking that these evil roots are right and worthy. Demeritorious deeds give rise to more suffering and reduce the opportunities for a person to know and practise the Dharma.

Merit is important to help us along our journey through life. It is connected with what are good and beneficial to oneself and others,

and can improve the quality of the mind. While the material wealth a person gathers can be lost by theft, flood, fire, confiscation, etc., the benefit of merits follow from life to life and cannot be lost, although it can be exhausted if no attempts are made to perform more merits. A person will experience happiness here and now as well as hereafter through the performance of merit.

Merit is a great facilitator: It opens the doors of opportunity everywhere. A meritorious person will succeed in whatever venture he or she puts effort into. If one wishes to do business, one will meet with the right contacts and friends. If one wishes to be a scholar, one will be awarded with scholarships and supported by academic mentors. If one wishes to progress in meditation, one will meet with a skillful meditation teacher who guides one through one's spiritual development. Dreams will be realised through the grace of the treasury of merit. It is merit which enables a person to be reborn in the heavens, and provides him or her with the right conditions and support for the attainment of Nirvana.

There are several rich fields of merit (recipients of the deed) which give rise to bountiful results to the performer of the good deed. Just as some soil can yield a better harvest (say black fertile soil compared to stony soil), a good deed performed to benefit some persons can give rise to more merits than if it is given to others. The rich fields of merits include the Sangha or holy people, mother, father and the needy. Good deeds performed to these persons will manifest in many ways and be the fountainhead of many wondrous results.

The Buddha taught ten meritorious deeds for us to perform in

order to gain a happy and peaceful life as well as to develop knowledge and understanding. The ten meritorious deeds are:

- | | |
|--------------------------------------|----------------------|
| 1. Generosity | <i>Dana</i> |
| 2. Morality | <i>Sila</i> |
| 3. Mental culture | <i>Bhavana</i> |
| 4. Reverence or respect | <i>Apachayana</i> |
| 5. Service in helping others | <i>Veyyavaccha</i> |
| 6. Transference of merits to others | <i>Pattidana</i> |
| 7. Rejoicing in the merits of others | <i>Pattanumodana</i> |
| 8. Preaching and teaching the Dharma | <i>Dharma desana</i> |
| 9. Listening to the Dharma | <i>Dharma savana</i> |
| 10. Straightening one's views | <i>Ditthijju</i> |

The performance of these ten meritorious deeds will not only benefit oneself, but others as well, besides giving benefits to the recipients. Moral conduct benefits all beings with whom one comes into contact. Mental culture brings peace to others and inspires them to practise the Dharma. Reverence gives rise to harmony in society, while service improves the lives of others. Sharing merits with others shows that one is concerned about others' welfare, while rejoicing in others' merits encourages others to perform more merits. Teaching and listening to the Dharma are important factors for happiness for both the teacher and listener, while encouraging both to live in line with Dharma. Straightening one's views enables a person to show to others the beauty of Dharma. In the Dharma-pada, the Buddha taught:

*'Should a person perform good,
He should do it again and again;
He should find pleasure therein;
For blissful is the accumulation of good.'*

~ 118

*'Think not lightly of good, saying,
'It will not come near to me'—
Even by the falling of drops a water-jar is filled.
Likewise the wise man, gathering little by little,
Fills himself with good.'*

~ 122

Ten Evil Deeds

There are ten demeritorious deeds from which people are advised to keep away. These deeds are rooted in greed, hatred and delusion, and will bring suffering to others but especially to oneself in this life and later lives. When a person understands the Law of Karma and realises that bad deeds bring bad results, he or she will then practise Right Understanding and avoid performing these actions.

There are three bodily actions which are karmically unwholesome. They are: (1) Killing of living beings, (2) Stealing, and (3) Illicit sexual behaviour. These bodily deeds correspond to the first three of the Five Precepts for people to follow.

The effects of killing to the performer of the deed are short life span, ill health, constant grief due to the separation from the loved ones, and living in constant fear. The bad consequences of stealing

are poverty, misery, disappointment, and a dependent livelihood. The bad consequences of sexual misconduct are having many enemies, always being hated, and union with undesirable wives and husbands.

The Four verbal actions which are karmically unwholesome are: (1) Lying, (2) Slander and tale-bearing, (3) Harsh speech, and (4) Frivolous and meaningless talk. Except for lying, the other unwholesome deeds performed by speech may be viewed as extensions of the Fourth Precept.

The bad consequences of lying to the one who performs the deed are being subject to abusive speech and vilification, untrustworthiness, and physical unpleasantness. The bad effect of slandering is losing one's friends without any sufficient cause. The results of harsh speech are being detested by others and having a harsh voice. The inevitable effects of frivolous talk are defective bodily organs and speech to which no one pays attention.

The three other demeritorious deeds are performed by the mind, and they are as follows: (1) Covetousness, or eager desires especially of things belonging to others, (2) Ill-will, and (3) Wrong views. These three deeds correspond to the three evil roots of greed, hatred and delusion. The non-observance of the Fifth Precept of abstention from intoxicants can not only lead to the performance of these three demeritorious mental actions after the mind is intoxicated, but also the other demeritorious deeds performed by body and speech.

The undesirable result of covetousness is the non-fulfilment of one's wishes. The consequences of ill will are ugliness, manifold diseases, and having a detestable nature. Finally, the consequences

of false view are having gross desires, lack of wisdom, being of dull wit, having chronic diseases and blameworthy ideas.

A person should always perform good actions and restrain him or herself from doing evil actions. If, however, a person has performed an evil action, it is necessary to realise where wrong has been done and make an effort not to repeat the mistake. This is the true meaning of repentance, and in this way only will a person progress along the noble path to emancipation.

Praying for forgiveness is meaningless if, after the prayer is made, a person repeats the evil action again and again. Who is there to 'wash away a person's sins' except oneself? This has to begin with realisation, the wonderful cleansing agent. First, one realises the nature of the deed and the extent of the harm incurred. Next, one realises that this deed is unwholesome, learns from it, and makes the resolution not to repeat it. Then, one performs many good deeds to benefit the affected party as well as others, as much as possible. In this way, the effect of a bad deed is overcome with a shower of good deeds.

No wrong doer, according to Buddhism, is beyond redemption or rehabilitation, especially with realisation and Right Effort. To be seduced into believing that a person can 'wash away' his or her bad deeds through some other 'miraculous' way is not only a mere superstition, but worse, it is also not useful particularly to the spiritual development of the person. It will only cause one to continue to remain ignorant and morally complacent. This misplaced belief can, in fact, do a person much more harm than the effects of the wrong deed which is feared so much.

Precepts

*By observing precepts, not only do you cultivate your moral strength,
but you also perform the highest service to your fellow beings
to live in peace.*

EVERY country or society has its code of what is considered to be moral within its own social context. These codes are often linked to the society's interest and its legal system. An action is considered right so long as it does not break the law and transgress public or individual sensitivities. These social codes are flexible and amended from time to time to suit changing circumstances. Important as they are to society, these standards cannot serve as a reliable guide to some absolute principles of morality which can be applied universally and for all time.

By contrast, the Buddhist code of morality is not the invention of human minds. They are not based on tribal ethics which were eventually replaced by humanistic codes which are commonly practiced today. Buddhist morality is based on the universal law of cause and effect (Karma), and considers a 'good' or 'bad' action in terms of the manner it affects oneself and others. An action, even if it brings benefit to oneself, cannot be considered a good action if it causes physical and mental pain to another being.

Buddhist morality addresses a very common, yet crucial question: How can we judge if an action is good or bad? The answer, according to Buddhism, is a simple one. The quality of an action hinges on the intention or motivation (*cetana*) from which it originates. If a

person performs an action out of greed, hatred, and delusion, his action is considered to be unwholesome. On the other hand, if he performs an action out of love, charity, and wisdom, his action is a wholesome one. Greed, Hatred and Delusion are known as the 'Three Evil Roots', while love, charity and wisdom as 'the three beneficial roots'. The word 'root' refers to the intention from which an action originates. Therefore, no matter how a person tries to disguise the nature of an action, the truth can be found by examining thoughts which gave rise to that action because the mind is the source of all speech and action.

In Buddhism, a person's first duty is to cleanse him or her self of the mental defilements of greed, hatred and ignorance. The reason for doing this is not because of fear or desire to please some divine beings, because if it were so, a person would be considered to be still lacking in wisdom. He or she would be only acting out of fear like the little child who behaves well because he or she is afraid of being punished for being naughty. Buddhists should act out of understanding and wisdom. They perform wholesome deeds because they realise that by so doing they develop their moral strength which provides the foundation for spiritual growth, leading to Liberation. In addition, they realise that their happiness and suffering are self-created through the operation of the Law of Karma. To minimise the occurrence of troubles and problems in their lives, they make the effort to refrain from doing evil. They perform good actions because they know that these will bring them peace and happiness. Since everyone seeks happiness in life, and since it is possible for each individual to provide the

condition for happiness, then there is every reason to do good and avoid evil. Furthermore, the uprooting of mental defilements, the source of all anti-social acts, will bring great benefits to others in society. Therefore in helping oneself spiritually, one helps others to live peacefully.

Five Precepts

Lay Buddhist morality is embodied in the Five Precepts, which may be considered at two levels. First, it enables people to live together in civilized communities with mutual trust and respect. Second, it is the starting point for the spiritual journey towards Liberation. Unlike commandments, which are supposedly divine laws imposed on people, precepts are accepted voluntarily by the people, especially when they realise the usefulness of adopting some training rules for disciplining the body, speech and mind. Understanding, rather than fear of punishment, is the reason for following the precepts. Good Buddhists should remind themselves to follow the Five Precepts daily. They are:

I take the training precept to refrain from:

1. killing living creatures
2. taking what is not given
3. sexual misconduct
4. false speech
5. taking intoxicating drugs and liquor

Besides understanding the Five Precepts merely as a set of rules of abstention, Buddhists should remind themselves that through

the precepts they practice the Five Ennoblers as well. While the Five Precepts tell them what not to do, the Five Ennoblers tell them which qualities to cultivate, namely, loving kindness, renunciation, contentment, truthfulness, and mindfulness. When people observe the First Precept of not killing, they control their hatred and cultivate loving kindness. In the Second Precept, they control their greed and cultivate their renunciation or nonattachment. They control sensual lust and cultivate their contentment in the Third Precept. In the Fourth Precept, they abstain from false speech and cultivate truthfulness, while they abstain from unwholesome mental excitement and develop mindfulness through the Fifth Precept. Therefore, when they understand the ennoblers, they will realise that the observance of the Five Precepts does not cause them to be withdrawn, self-critical and negative, but to be positive personalities filled with love and care as well as other qualities accruing to one who leads a moral life.

The precepts form the basis of practice in Buddhism. The purpose is to eliminate crude passions that are expressed through thought, word and deed. The precepts are also an indispensable basis for people who wish to cultivate their minds. Without some basic moral code, the power of meditation can often be applied for some wrong and selfish ends.

Eight Precepts*

In many Buddhist countries, it is customary among the devotees to

*For further details on the Eight Precepts, see 'Handbook of Buddhists' or Daily Buddhist Devotions by the same author.

observe the Eight Precepts on certain days of the month, such as the full moon and new moon days. These devotees will come to the temple early in the morning and spend twenty-four hours there, observing the precepts. By observing the Eight Precepts, they cut themselves off from their daily life which is beset with material and sensual demands. The purpose of observing the Eight Precepts is to develop relaxation and tranquility, to train the mind, and to develop oneself spiritually.

During this period of observing the precepts, devotees spend their time reading religious books, listening to the Teachings of the Buddha, meditating, and also helping with the religious activities of the temple. The following morning, they revert from the Eight Precepts to the Five Precepts intended for daily observance, and return home to resume their normal life.

The Eight Precepts are to abstain from:

1. Killing;
2. Stealing;
3. Sexual acts;
4. Lying;
5. Taking intoxicants;
6. Taking food after noonday;
7. Dancing, singing, music, unseemly shows, the use of garlands, perfumes, and things that tend to beautify, and adorn the person, and
8. Using high and luxurious seats.*

*Precepts 1-5 are for daily observance while Precepts 6, 7, and 8 are taken on additionally for special observance).

Some people find it hard to understand the significance of a few of these precepts. They think that Buddhists are against dancing, singing, music, the cinema, perfume, ornaments and luxurious things. There is no rule in Buddhism which states that lay Buddhists must abstain from these things. The people who choose to abstain from these entertainments are devout Buddhists who observe the precepts only for a short period as a way of self-discipline. The reason for keeping away from these entertainments and ornamentations is to calm down the senses even for a few hours and to train the mind so as not to be enslaved to sensual pleasures. It helps one to realise that these adornments only increase one's belief in a permanent self or ego. They increase the passions of the mind and arouse emotions which hinder spiritual development. By occasionally restraining themselves, people will make progress towards overcoming their weaknesses and exercise greater control over themselves. However, Buddhists do not condemn these entertainments as wrong things. It is important for us to appreciate that the practice of these precepts are taken, not out of fear of transgression, but out of the understanding that they are beneficial for us to be humble and to lead a simple lives.

Observance of precepts (both the Five and Eight Precepts) when performed with an earnest and willing mind is certainly a meritorious act. It brings great benefits to this life and the lives hereafter especially in developing the wisdom to see things as they really are. Therefore, people should try their best to observe the precepts with understanding and as often as they can.

Loving-Kindness

Loving kindness or Compassionate Love purify the mind and the mind becomes a very energetic force to radiate for the well-being of others.

IN the world today, there is sufficient material wealth and intellectual development. Although we must admit that it is unevenly distributed, we certainly have an adequate supply of advanced intellectuals, brilliant writers, talented speakers, philosophers, psychologists, scientists, religious advisors, wonderful poets and powerful world leaders. In spite of these intellectuals, there is no real peace and security in the world today. Something must be lacking. What is lacking is spirituality and loving-kindness or goodwill amongst mankind.

Material gain in itself can never bring lasting happiness and peace. Peace must first be established in our own hearts before we can bring peace to others and to the world at large. The real way to achieve peace is to follow the advice given by the Buddha.

In order to practise loving-kindness, one must first practise the noble principle of non-violence and must always be ready to overcome selfishness and to show the correct path to others. The struggle is not to be done by torturing the physical body, because wickedness is not in our body but in the mind. Non-violence is a more effective weapon to fight against evil than retaliation. The very nature of retaliation is to increase wickedness.

In order to practise loving-kindness, one must also be free from

selfishness. Much of the love in this world is self centred, which means only a love of one's own self or seeking to benefit one's own self.

'Not out of love is the husband loved; but the husband is loved for love of self. Children are loved by the parents, not out of love for the children, but for love of self. The gods are loved, not out of love for the gods, but for love for self. Not out of love is anybody loved, but for love of self are they loved.'

The Buddha teaches another kind of love. According to the Buddha we should learn how to practise selfless love to maintain real peace while at the same time working for our own salvation. This is called altruistic love: where a self that does the loving is not identified. Just as suicide kills physically, selfishness kills spiritual progress. Loving-kindness in Buddhism is neither emotional or selfish. It is loving-kindness that radiates through the purified mind after eradicating hatred, jealousy, cruelty, enmity and grudges. According to the Buddha, Metta—Loving-kindness is the most effective method to maintain purity of mind and to purify the mentally polluted atmosphere. This is the kind of love a Bodhisatva practises. The love of a Buddha or an Arahant is pure because it cannot differentiate between that which is loved and that which loves.

The word 'love' is used to cover a very wide range of emotions human beings experience. Buddhists differentiate between "Prema" selfish love and "Karuna" or "Metta" which is pure altruistic love. Emphasis on the base animal lust of one sex for another or between beings of the same sex has much debased the concept of a feeling

of amity towards another being. According to Buddhism, there are many types of emotions, all of which come under the general term 'love'. First of all, there is selfish love and there is selfless love. One has selfish love when one is concerned only with the satisfaction to be derived for oneself without any consideration for the partner's needs or feelings. Jealousy is usually a symptom of selfish love. Selfless love, on the other hand, is felt when one person surrenders his or her whole being for the good of another—parents feel such love for their children. Usually human beings feel a mixture of both selfless and selfish love in their relationships with each other. For example, while parents make enormous sacrifices for their children, they usually expect something in return, so that there is both selfishness and selflessness.

Another kind of love, but closely related to the above, is fraternal love or the love between friends, what we call "Maitri" or Mitra. In a sense, this kind of love can also be considered selfish because the love is limited to particular people and does not encompass others. In another category we have sexual love, where partners are drawn towards each other through physical attraction. It is the kind that is most exploited by modern entertainment and it can cover anything from uncomplicated teenage infatuations to the most complex of relationships between adults.

On a scale far higher than these, is universal love, also called Metta. This all-embracing love for all sentient beings is the great virtue expressed by the Buddha. Lord Buddha, for example, renounced His kingdom, family and pleasures so that He could strive to find a way to release mankind from an existence of suffering.

In order to gain His Enlightenment, He had to struggle for many countless lives. A lesser being would have been disheartened, but not the Buddha-elect. It is for this He is called 'The Compassionate One'. The Buddha's boundless love extended not only to human beings but all living creatures. It was not emotional or selfish, but a love without frontiers, without discrimination. Unlike the other kinds of love, universal love can never end in disappointment or frustration because it expects no reward and does not even identify the one who loves. It creates more happiness and satisfaction. Those who cultivate universal love will also cultivate sympathetic joy and equanimity and they will then have attained to the sublime state.

In his book, *THE BUDDHA'S ANCIENT PATH*, Ven. Piyadassi says: 'Love is an active force. Every act of the loving one is done with the stainless mind to help, to succour, to cheer, to make the paths of others easier, smoother and more adapted to the conquest of sorrow, the winning of the highest bliss.'

'The way to develop love is through thinking out the evils of hate, and the advantages of non-hate; through thinking out according to actuality, according to karma, that really there is none to hate, that hate is a foolish way of feeling which breeds more and more darkness, that obstructs right understanding. Hate restricts; love releases. Hatred strangles; love enfranchises. Hatred brings remorse; love brings peace. Hatred agitates; love quietens, stills, calms. Hatred divides; love unites. Hatred hardens; love softens. Hatred hinders; love helps. And thus through a correct study and appreciation of the effects of hatred and the benefits of love, should one develop love.'

In the Metta Sutra, the Buddha has expounded the nature of love in Buddhism. 'Just as a mother would protect her only child even at the risk of her own life, even so, let one cultivate a boundless heart towards all beings. Let his thoughts of boundless love pervade the whole world, above, below and across without any obstruction, without any hatred, without any enmity.'

If our enemies point out our mistakes and weaknesses, we must be grateful to them.

Real Charity

We perform real charity if we can give freely without expecting anything in return in order to reduce our selfish desires.

THE essence of true charity is to give something without expecting anything in return for the gift. If a person expects some material benefit to arise from the gift, he or she is only performing an act of bartering and not charity. A charitable person should not make other people feel indebted or use charity as a way of exercising control over them. One should not even expect others to be grateful, for most people are forgetful and not necessarily ungrateful. The act of true charity is wholesome, has no strings attached, and leaves both the giver and the recipient free from obligation.

The meritorious deed of charity is highly praised in every religion. Those who have enough to maintain themselves should think of

others and extend their generosity to deserving cases. Among people who practise charity, there are some who give as a means of attracting others into their religion or politics. Such an act of giving which is performed with the ulterior motive of conversion cannot really be said to be true charity.

Those who are on their way to spiritual growth must try to reduce their own selfishness and strong desire for acquiring more and more. They should reduce their strong attachment to possessions which, if they are not mindful, can enslave them to greed. What they own or have should instead be used for the benefit and happiness of others: their loved ones as well as those who need help.

When giving, they should not perform charity as an act of their body alone, but with their heart and mind as well. There must be joy in every act of giving. A distinction can be made between giving as a normal act of generosity and dana. In the normal act of generosity we must give out of compassion and kindness when we realise that someone else is in need of help, and we are in the position to offer that help. When we perform dana, we give as a means of cultivating charity as a virtue and of reducing selfishness and craving. More importantly, dana is given with understanding, meaning that one gives to reduce and eradicate the idea of self which is the cause of greed, acquisitiveness and suffering. One exercises wisdom when one recalls that dana is a very important quality to be practised by every Buddhist, and is the first perfection (paramita) practised by the Buddha in many of His previous births before His Enlightenment. A person also performs dana in appreciation of the great qualities and virtues of the Triple Gem.

There are many things which we can give. We can give material things: food for the hungry, and money and clothes to the poor. We can also give our knowledge, skill, time, energy or effort to projects that can benefit others. We can provide a sympathetic ear and good counsel to a friend in trouble. We can restrain ourselves from killing other beings, and by so doing perform a gift of life to the helpless beings which would have otherwise been killed. We can also give a part of our body for the sake of others, such as donating blood, eyes, kidney, heart, etc. Some who seek to practise this virtue or are moved by great compassion or concern for others may also be prepared to sacrifice their own lives. In His previous births, the Bodhisatva had many a time given away parts of His body for the sake of others. He also sacrificed His life for the sake of others and to restore the other's lives, so great was His generosity and compassion.

But the greatest testimony to the Buddha's great compassion is His priceless gift to humanity—the Dharma which can liberate all beings from suffering. To the Buddhist, the highest gift of all is the gift of Dharma. This gift has great powers to change a life. When people receive the Dharma with a pure mind and practise the Truth with earnestness, they cannot fail to change. They will experience greater happiness, peace and joy in their heart and mind. If they were once cruel, they become compassionate. If they were once revengeful, they become forgiving. Through Dharma, the hateful becomes more compassionate, the greedy more generous, and the restless more serene. When a person has tasted Dharma, not only will happiness be experience here and now, but also in the lives hereafter.

Buddhist Attitude towards Human Organ Donations

From the Buddhist point of view, the donation of organs after one's death for the purpose of restoring the life of another human being clearly constitutes an act of charity—which forms the basis or foundation of a spiritual or religious way of life.

Dana is the Pali term in Buddhism for charity or generosity. The perfection of this virtue consists of its practice in three ways, namely:

1. the giving or sharing of material things or worldly possessions;
2. the offering of one's own bodily organs; and
3. the offering of one's services for a worthy cause to save the life even at the risk of sacrificing one's own life for the well being and happiness of others in need.

It is through such acts of charity that one is able to reduce one's own selfish motives from the mind and begin to develop and cultivate the great virtues of loving kindness, compassion and wisdom.

The teaching of the Buddha is for the purpose of reducing suffering here and now, and to pave the way for the complete cessation of all forms of suffering.

The fear to participate in a noble act such as that of organ donation lies primarily in a lack of understanding of the real nature of existence.

There are some people who believe that when any part of their body or organ is removed, they will have to go without that organ

in their next life or that they will not be eligible to enter the kingdom of heaven. There is no rational basis to such ideas.

From the Buddhist point of view, death takes place when one's consciousness leaves the disintegrating material body. And, it is that relinking of consciousness, which determines one's next life. Some religionists may call this relinking consciousness a "soul", while others may call it "spirit" or "mental energy". Whatever term is used, it is clear that it has nothing to do with material components of the body which subjects are subject to—and which return to their respective sources of energy. The earth element returns to the soil; the water element returns to the streams, and the heat and elements return to the atmosphere. No matter how well the body is preserved, whether in a metal or wooden coffin, decomposition of the body is inevitable. It is only the consciousness, which goes on to the new rebirth.

Instead of allowing the organ to rot away and go to waste, today's technology and surgical methods have enabled their component structures such as the heart and other organs to be used or transplanted to restore life.

With the ever-increasing number of organ failure occurring in the country, the time has come for our more understanding members of the public to come forward and volunteer to donate their organs after their death for a worthy cause.

It is the duty of all understanding people to join in this noble cause to help to alleviate suffering humanity. Some time ago there was a car sticker which said, "Leave your organs behind, God knows we need them here".

The Buddhist Attitude to Animal Life

If we believe that animals were created by someone for the benefit of men, it would follow that men were also created for animals since some animals do eat human flesh as part of their nature.

ANIMALS are said to be conscious only of the present. They live with no concern for the past or future. It is like little children who seem to have no notion of the future. They also live in the present until their faculties of memory and imagination are developed. Self-consciousness is a faculty which comes with maturity.

Human beings possess the faculty of reasoning. The gap between human being and animal widens only to the extent that we develop our reasoning faculty and act accordingly. Buddhists accept that animals not only possess instinctive power but also, to a lesser degree, thinking power. But they can use their instinct from birth only to find their food, shelter, protection and sensual pleasure.

In some respects, animals are superior to human beings. Dogs have a keener sense of hearing and smelling; insects have a keener sense of smell; hawks are speedier; eagles can see a greater distance. Undoubtedly, we are wiser; but we have so much to learn from the ants and bees. Much of the animal is still in us. But we also have much more: we have the potential for spiritual development.

Buddhism cannot accept that animals were created by someone to benefit human beings; if animals were created for them then it

could follow that human beings were also created for animals since there are some animals which eat human flesh because it is in their nature to eat the flesh of living beings.

Buddhists are encouraged to love all living beings and not to restrict their concern only for the welfare of human beings. They should practise loving kindness towards every living being. The Buddha's advice is that it is not right for us to take away the life of any living being since every living being has a right to exist. Animals also have fear and pain as do human beings. It is wrong to take away their lives or hurt them or instill fear in them. We should not misuse our intelligence and strength to destroy animals even though they may sometimes be perceived as a nuisance to us. Animals need our sympathy. Destroying them is not the only way to get rid of them. Every living being is contributing something to maintain this world. It is unfair for us to deprive their living rights.

In his HANDBOOK OF REASON, D. Runes says:

'We can hardly speak of morals in relation to creatures we systematically devour, mostly singed but sometimes raw. There are men and women who practise horse love, dog love, cat love, bird love. But these very same people would take a deer or a calf by its neck, slit its throat, drink the blood straight away or in a pudding, and bite off the flesh. And who is to say that a horse they cherish is nobler than a deer they feed on? Indeed, there are people who eat cats, dogs and horses but would use a cow only as a work animal and the dogs to protect them and their properties.'

Some cry over a little bird or goldfish that expired; others travel long distances to catch fish on a nasty hook for food or mere pleasure or to shoot birds for fun. Some go into deep jungle and to other countries for hunting animals as game while others spend a lot to keep the same animals at home as their pets.

Some keep frogs to foretell the weather; others cut off their legs and fry them. Some tenderly tend birds in gilded cages; others serve them for breakfast. It is all quite confusing.

Every religion advises us to love our fellow humans. Some even teach us to love them more if they belong to the same religion. But Buddhism is supreme in that it teaches us to show equal care and compassion for each and every creature in the universe. The destruction of any creature represents a disturbance of the Universal Order.

The Buddha was very clear in His teachings against any form of cruelty to any living being. One day the Buddha saw a man preparing to make an animal sacrifice. On being asked why he was going to kill innocent animals, the man replied that it was because it would please the gods. The Buddha then offered Himself as the sacrifice, saying that if the life of an animal would please the gods then the life of a human being, more valuable, should please the gods even more. Needless to say, the man was so moved by the Buddha's practical gesture that he gave up the animal sacrifice and accepted the Buddha's Teaching.

Human cruelty towards animals is another expression of our uncontrolled greed. Today we destroy animals and deprive them of their natural rights for our convenience. But we are already beginning

to pay the price for this selfish and cruel act. Our environment is threatened and if we do not take stern measures for the survival of other creatures, our own existence on this earth may not be guaranteed.

It is true that the existence of certain creatures is a threat to human existence. But we never consider that human beings are the greatest threat to every living being on this earth in the water and in the air whereas the existence of other creatures is a threat only to certain living beings, and even so, they do not pose a threat of extinction, because they take only enough to survive, never for pleasure or uncontrolled greed.

Since every creature contributes something for the maintenance of the planet and atmosphere, destroying them is not the solution to overcome our problems and needs. We should take other measures to maintain the balance of nature.

The Need for Tolerance Today

'If a person foolishly does me wrong, I will return to him the protection of my boundless love. The more evil that comes from him the more good will go from me. I will always give off only the fragrance of goodness.' (Buddha)

PEOPLE today are restless, weary, filled with fear and discontentment. They are intoxicated with the desire to gain fame, wealth and power. They crave for gratification of the senses. People are passing their days in fear, suspicion and insecurity. In this time of turmoil and crisis, it becomes difficult for people to coexist peacefully with their fellow beings. There is therefore, a great need for tolerance and understanding in the world so that peaceful co-existence among the people of the world can be possible.

The world has bled and suffered from the disease of dogmatism and of intolerance. The soil of many countries today is soaked with the blood spilled on the altar of various political struggles, as the skies of earlier millennia were covered with the smoke of burning martyrs of various faiths. Whether in religion or politics people have been conscious of a mission to achieve power and have been aggressive towards other ways of life. Indeed, the intolerance of the crusading spirit has spoiled the records of religions.

Let us look back at the past century of highly publicized 'Progress'—a century of gadgets and inventions. The array of new scientific and technical inventions is dazzling—telephones, electric motors, aeroplanes, radios, television, computers, space ships,

satellites and electronic devices. Yet, in the same century the children of the earth who have developed all these inventions as the ultimate in progress, were the same people who butchered millions of others with bayonets or bullets or bombs. Amidst all the great 'progress', where did the spirit of tolerance stand? Where is the love that many religions preach?

Today people are interested in exploring outer space. But they are totally unable to live as neighbours in peace and harmony on the earth. The fear that humans will eventually desecrate the moon and other planets is today very real.

For the sake of material gain, modern people violate nature. Their mental activities are so preoccupied with satisfying their pleasure that they are unable to focus on or even understand the purpose of life. This unnatural behaviour of present human beings is the result of their wrong conception of human life and its ultimate aim. We create more the frustration, fear, insecurity, intolerance and violence.

In fact, today intolerance is still practised in the name of religion. People merely talk of religion and promise to provide short cuts to paradise, they are not interested in practising it. If Christians live by the Sermon on the Mount, if Buddhists follow the Noble Eightfold Path, if Muslims really follow the concept of Brotherhood and if the Hindus shape their life in oneness, definitely there will be peace and harmony in this world. In spite of these invaluable Teachings of the great religious teachers, people have still not realised the value of tolerance. The intolerance that is practised in the name of religion is most disgraceful and deplorable.

The Buddha's advice is 'Let us live happily, not hating those who hate us. Among those who hate us, let us live free from hatred. Let us live happily and free from ailment. Let us live happily and be free from greed; among those who are greedy'.

(DHAMMAPADA 197, 200)

Buddhist Funeral Rites

Proper Buddhist funeral practices are simple, solemn and dignified religious services.

AS practised in many Buddhist countries, a Buddhist funeral is a simple, solemn and dignified service. Unfortunately, some people have included many unnecessary, extraneous items and superstitious practices into the funeral rites. The extraneous items and practices vary according to the traditions and customs of the people. Rituals were introduced in the past by people who could not understand the nature of life, nature of death, and what life would be after death. When such ideas were incorporated as so-called Buddhist practices, critics tended to condemn Buddhism for expensive and meaningless funeral rites. If they approach proper persons who have studied the real Teachings of the Buddha and Buddhist tradition, they could receive advice on how to perform Buddhist funeral rites in the correct manner. It is most unfortunate that a bad impression has been created that Buddhism encourages people to waste their money and time on unnecessary rites and

rituals. It must be clearly understood that Buddhism has nothing to do with such debased practices.

Buddhists are not very particular regarding the burial or cremation of a dead body. In many Buddhist countries, cremation is customary. For hygienic and economic reasons, it is advisable to cremate. Today, the population in the world is increasing and if we continue to have dead bodies occupying valuable land, then one day all remaining available land will be occupied by the dead and the living will have no place to live.

There are still some people who object to the cremation of dead bodies. They say that cremation is against God's law, in the same way they have objected to many other things in the past. It will take some time for such people to understand that cremation is much more appropriate and convenient than burial.

Besides, Buddhists do not believe that one day someone will come and awaken the departed persons' spirits from their graveyards or give life to the ashes from their urns and decide who should go to heaven and who should go to hell.

The consciousness or mental energy of the departed person has no connection with the body left behind or his or her skeleton or ashes. A dead body is simply the rotten old empty house which the departed person's life occupied. The Buddha called it 'a useless log'. Many people believe that if the deceased is not given a proper burial or if a sanctified tombstone is not placed on the grave, then the soul of the deceased will wander to the four corners of the world and weep and wail and sometimes even return to disturb the relatives. Such a belief cannot be found anywhere in Buddhism.

Some people believe that if the dead body or the ashes of the departed person is buried or enshrined in a particular place by spending a big amount of money, the departed person will be benefited.

If we really want to honour a departed person, we must do some meritorious deeds such as giving some donations to deserving cases and charitable or religious activities in memory of the departed ones, and not by performing expensive rites and rituals.

Buddhists believe that when a person dies, rebirth will take place somewhere else according to his or her good or bad actions. As long as a person possesses the craving for existence, that person must experience rebirth. Only the Arahants, who have gone beyond all passions will have no more rebirths and so after their death, they will attain their final goal Nirvana.*

*Read 'Day-To-Day Buddhist Practice' by the same author.

DHARMA AND OURSELVES AS REFUGE



Why we take Refuge in the Buddha

Buddhists take refuge in the Buddha to gain inspiration and right understanding for their self-purification and to affirm their confidence in the Buddha or to recall the Buddha to their minds.

B UDDHISTS do not take refuge in the Buddha with the belief that He is a God or son of God. The Buddha never claimed any divinity. He was the Enlightened One, the most Compassionate, Wise, and Holy One who ever lived in this world. Therefore, people take refuge in the Buddha as a Teacher or Master who has shown the real path of emancipation. They pay homage to

Him to show their gratitude and respect, but they do not ask for material favours through Him. Buddhists do not pray to the Buddha thinking that He is a god who will reward them or punish them. They recite verses or some sutras not in the sense of supplication but as a means of recalling His great virtues and good qualities to get more inspiration and guidance for themselves and to develop the confidence to follow His Teachings so that they too could be like Him. There are critics who condemn this attitude of taking refuge in the Buddha. They do not know the true meaning of the concept of taking refuge in and paying homage to a great religious Teacher. They have learned about praying which is the only thing that some people do in the name of religion. When Buddhists seek refuge it means they accept the Buddha, Dharma and the Sangha as the means through which they can eradicate all the causes of their fear and other mental disturbances. Many people, especially those with animistic beliefs, seek protection in certain objects around them which they believe are inhabited by spirits. Buddhist however, know that the only protection they can have is through a complete understanding of their own natures and eradicating their base instincts. To do this they place their confidence in the Buddha's teachings and His Path, because this is the only way to true Emancipation and freedom from suffering.

The Buddha advised about the futility of taking refuge in hills, woods, groves, trees and shrines when people are fear-stricken. No such refuge is safe, no such refuge is Supreme. Not by resorting to such a refuge is one freed from all ill. One who has gone for refuge to the Buddha, the Dharma and the Sangha sees with right knowledge

the Four Noble Truths—Sorrow, the cause of Sorrow, the transcending of Sorrow, and the Noble Eightfold Path which leads to the cessation of Sorrow. This indeed is secure refuge. By seeking such refuge one is released from all Sorrow. (DHAMMAPADA 188-192)

In the DHAJAGGA SUTRA, it is mentioned that by taking refuge in Sakra, the king of gods or any god, the followers would not be free from all their worldly problems and fears. The reason is, such gods are themselves not free from lust, hatred, illusion and fear, but the Buddha, Dharma and the Sangha are free from them. Only those who are free from unsatisfactoriness can show the way to lasting happiness.

Francis Story, a western Buddhist scholar, gives his views on seeking refuge in the Buddha. ‘I go for refuge to the Buddha. I seek the presence of the Exalted Teacher by whose compassion I may be guided through the torrents of Samsara, by whose serene countenance I may be uplifted from the mire of worldly thoughts and cravings, seeing there in the very assurance of Nirvanic Peace, which He himself attained. In sorrow and pain I turn to Him and in my happiness I seek His tranquil gaze. I lay before His Image not only flowers and incense, but also the burning fires of my restless heart, that they may be quenched and stilled. I lay down the burden of my pride and my selfhood, the heavy burden of my cares and aspirations, the weary load of this incessant birth and death.’

Sri Rama Chandra Bharati, an Indian poet, gives another meaningful reason for taking refuge in the Buddha.

‘I seek not thy refuge for the sake of gain, Not fear of thee, nor for the love of fame, Not as thou hailest from the solar race, Not for the

sake of gaining knowledge vast, But drawn by the power of the boundless love, And thy all-embracing peerless ken, The vast Samsara's sea safe to cross, I bend low, O lord, and become thy devotee.'

Some people say that since the Buddha was only a man, there is no meaning in taking refuge in Him. But they do not know that although the Buddha very clearly said that He was a man, He was not an ordinary man like any of us. He was an extraordinary and incomparably holy person who possessed Supreme Enlightenment and great compassion toward every living being. He was a man freed from all human weaknesses, defilements and even from ordinary human emotions. Of Him it has been said, 'There is none so godless as the Buddha, and yet none so godlike'. In the Buddha is embodied all the great virtues, sacredness, wisdom and enlightenment.

Another question that people very often raise is this: 'If the Buddha is not a god, if He is not living in this world today, how can He bless people?' According to the Buddha, if people follow His advice by leading a religious life, they would certainly receive blessings. Blessing in a Buddhist sense means the joy we experience when we develop confidence and satisfaction. The Buddha once said, 'If anyone wishes to see me, he should look at My Teachings and practise them.' (SAMYUTTA NIKAYA) Those who understand His Teachings easily see the real nature of the Buddha reflected in themselves. The image of the Buddha they maintain in their minds is more real than the image they see on the altar, which is merely a symbolic representation. '*Those who live in accordance with the Dharma (righteous way of life) will be protected by that very Dharma*' (THERAGATHA). One who knows the real nature of existence and

the facts of life through Dharma will not have any fear and will secure a harmonious way of life.

In other religions, people worship their God by asking for favours to be granted to them. Buddhists do not worship the Buddha to ask for worldly favours, but they respect Him for His supreme achievement. When Buddhists respect the Buddha, they are indirectly elevating their own minds so that one day they also can get the same enlightenment to serve mankind if they aspire to become a Buddha. Since the Buddha has been a human being, His experiences and achievements are the domain of all mortals. The Buddha's Teachings are for all of us, and certainly not beyond our capabilities as ordinary mortals.

Buddhists respect the Buddha as their Master. However, this respect does not imply an attachment to or a dependence on the Teacher. This kind of respect is in accordance with His Teaching which is as follows:

‘Monks, even if a monk should take hold of the edge of My outer robe and should walk close behind me, step for step, yet if he should be covetous, strongly attracted by pleasures of the senses, malevolent in thought, of corrupt mind and purpose, of confused recollection, inattentive and not contemplative, scatter-brained, his sense-faculties uncontrolled, then he is far from Me and I am far from him.’

‘Monks, if the monk should be staying even a hundred miles away, yet he is not covetous, not strongly attracted by the pleasures of the senses, not malevolent in thought, not of corrupt mind and purpose, his recollection firmly set, attentive, contemplative, his

thoughts be one-pointed, restrained in his sense-faculties, then he is near Me and I am near him.’ (SAMYUTTA NIKAYA)

No Self Surrender

Dependence on others means a surrender of one’s effort and self-confidence.

B UDDHISM is a gentle religion where equality, justice and peace reign supreme. To depend on others for salvation is negative, but to depend on oneself is positive. Dependence on others means surrendering one’s intelligence and efforts.

Everything which has improved and uplifted humanity has been done by human beings themselves. Their improvement must come from their own knowledge, understanding, effort and experience and not from heaven. They should not be slaves even to the great forces of nature because even though they are crushed by them they remain superior by virtue of their understanding. Buddhism carries the Truth further: it shows that by means of understanding, people can also control their environment and circumstances. They can cease to be crushed and use their power to raise themselves to great heights of spirituality and nobility.

Buddhism gives due credit to human intelligence and effort in their achievements without relying on supernatural beings. True religion should mean faith in the good of humanity rather than faith in unknown forces. In that respect, Buddhism is not merely a

religion, but a noble method to gain peace and eternal salvation through living a respectable way of life. From the very outset, Buddhism appeals to the cultured and the intellectual minds. Every cultured person in the world today respects the Buddha as a rational Teacher.

The Buddha taught that what we need for our happiness is not a religion with a mass of dogmas and theories but knowledge—knowledge of the cosmic forces and their relationship to the law of cause and effect. Until this principle that life is merely an imperfect manifestation of nature is fully understood, no human can be fully emancipated.

The Buddha has given a new explanation of the universe. It is a new vision of eternal happiness, the achievement of perfection. The winning of the human goal in Buddhism is the permanent state beyond impermanence, the attainment of Nirvana beyond all the worlds of change, and the final deliverance from the miseries of existence.

No Sinners

In Buddhism, bad actions are merely termed as unskillful or unwholesome, and not as sinful.

BUDDHISTS do not regard humans as sinful by nature or ‘in rebellion against god’. Every human being is a person of great worth who has within him or herself a vast store of

good as well as evil habits. The good in a person is always waiting for a suitable opportunity to flower and to ripen. Remember the saying, 'There is so much that is good in the worst of us and so much that is bad in the best of us.'

Buddhism teaches that everyone is responsible for his or her own good and bad deeds, and that each individual can mould his or her own destiny. Says the Buddha, 'These evil deeds were only done by you, not by your parents, friends, or relatives; and you yourself will reap the painful results.' (DHAMMAPADA 165)

Our sorrow is of our own making and is not handed down as a family curse or an original sin of a mythical primeval ancestor. Buddhists do not accept the belief that this world is merely a place of trial and testing. This world can be made a place where we can attain the highest perfection. And perfection is synonymous with happiness. To the Buddha, human beings are not an experiment in life created by somebody and who can be done away with when unwanted. If a sin could be forgiven, people could take advantage and commit more and more sins. The Buddhist has no reason to believe that the sinner can escape the consequences of his or her actions by the grace of an external power. If we thrust our hand into a furnace, the hand will be burnt, and all the prayer in the world will not remove the scars. The same is with the person who walks into the fires of evil action. This is not to say that every wrong doing will automatically be followed by a predictable reaction. Evil actions are prompted by evil states of mind. If one purifies the mind, then the effects of previous actions can be reduced or eradicated all together. The Buddha's approach to the problems of

suffering is not imaginary, speculative or metaphysical, but essentially empirical and impartial.

According to Buddhism, there is no such thing as “sin” as explained by other religions. In these religions sin is a transgression of a law laid down by a Divine law giver. To the Buddhists, sin is unskilful or unwholesome action—Akusala Karma which creates Papa—the downfall of people. The wicked person is an ignorant one who needs instruction more than punishment and condemnation. That person is not regarded as violating god’s will or as a person who must beg for divine mercy and forgiveness. What is needed is only guidance for enlightenment.

All that is necessary is for someone to help them to use their reason to realise that they are responsible for their wrong action and that they must pay for the consequences. Therefore the belief in confession is foreign to Buddhism, although Buddhists are encouraged to acknowledge their wrong doings and remind themselves not to repeat their mistakes.

The purpose of the Buddha’s appearance in this world is not to wash away the sins committed by human beings nor to punish or to destroy wicked people, but to make them understand how foolish it is to commit evil and to point out the consequences of such evil deeds. Therefore there are no commandments in Buddhism, since no one can control another’s spiritual upliftment. The Buddha has encouraged us to develop and use our understanding. He has shown us the path for our liberation from suffering. The precepts that we undertake to observe are not commandments: they are observed voluntarily. The Buddha’s Teaching is this: ‘Pay attention; take this

advice and think it over. If you think it is suitable for you to practise My advice, then try to practise it. You can see the results through your own experience.’ There is no religious value in blindly observing any commandment without proper conviction and understanding. However, we should not take advantage of the liberty given by the Buddha to do anything we like. It is our duty to behave as cultured, civilised and understanding human beings to lead a religious life. If we can understand this, commandments are not important. As an enlightened teacher, the Buddha advised us how to lead a pure life without imposing commandments and using the fear of punishment. The Five Precepts that a Buddhist takes as part of the daily practice are therefore not commandments. They are by definition training rules which one voluntarily undertakes for spiritual development.

Do It Yourself

Self-confidence plays an important part in every aspect of our lives.

KNOWING that no external sources, no faith or rituals can save us, Buddhists understand the need to rely on self effort. We gain confidence through self-reliance. We realise that the whole responsibility of our present life as well as the future life depends completely on ourselves alone. Each must seek salvation for himself or herself. Achieving salvation can be compared to curing a disease: if one is ill, one must go to a doctor. The doctor diagnoses the ailment and prescribes medicine. The

medicine must be taken by the persons themselves. They cannot depute someone else to take the medicine for them. No one can be cured by simply admiring the medicine or just praising the doctor for a good prescription.

In order to be cured, the patient must faithfully follow the instructions given by the doctor with regard to the manner and frequency in taking medicine, daily diet and other relevant medical restraints. Likewise, a person must follow the precepts, instructions or advice given by the Buddha (who gives prescriptions for liberation) by controlling or subduing greed, hatred and ignorance. No one can find salvation by simply singing praises of the Buddha or by making offerings to Him. Neither can one find salvation by celebrating certain important occasions in honour of the Buddha. Buddhism is not a religion where people can attain salvation by mere prayers or begging to be saved. They must strive hard by controlling their minds to eradicate their selfish desires and emotions in order to attain perfection.

'To understand yourself is the beginning of wisdom.'

Human Beings are Responsible for Everything

*When we try to live as real human beings without disturbing others,
all can live peacefully without any fear.*

ACCORDING to the Buddha, human beings themselves are the makers of their own destiny. They have none to blame for their lot since they alone are responsible for their lives. They mould their lives for better or for worse.

The Buddha says: humans create everything. All our grief, perils and misfortunes are of our own creation. We spring from no other source than our own imperfections of heart and mind. We are the results of our good and bad actions committed in the past under the influence of greed and delusion. And since we ourselves brought them into being, it is within our power to overcome bad effects and cultivate good natures.

The human mind, like that of an animal, is sometimes governed by animal instincts. But unlike the animal mind, the human mind can be trained for higher values. If the mind is not properly cultured, that uncultured mind creates a great deal of trouble in this world. Sometimes human behaviour is more harmful and more dangerous than animal behaviour. Animals have no religious problems, no language problems, no political problems, no social and ethical problems, no ethnic problems. They fight only for food, shelter and sensual pleasure. But, there are thousands of problems created by human beings. Their behaviour is such that they are not able to solve any of these problems without creating further problems. They

are reluctant to admit their weaknesses and are not willing to shoulder their responsibilities. Their attitude is always to blame others for their failures. If we become more responsible in our actions, we can maintain peace and happiness.*

Human Beings are their own Jailors

Is there any truth in our claim that we should be given freedom to do things as what we like?

WHEN we consider human freedom, it is very difficult to see whether we are really free to do anything according to our own wishes. We are bound by many conditions both external and internal: we are asked to obey the laws that are imposed on us by the government; we are bound to follow certain religious principles; we are required to co-operate with the moral and social conditions of the society in which we live; we are compelled to follow certain national and family customs and traditions. In modern society, we are under great pressure; we are expected to conform by adapting ourselves to the modern way of life. We are bound to co-operate with natural laws and cosmic energy, because we are also part of the same energy. We are subjected to the weather and climatic conditions of the region. Not only do we have to pay

*Read the booklet 'You are Responsible' by the same author. For further clarification on devas, refer to sections entitled Belief in Deities - Devas, spirit world and The Significance of Transference of Merit to the Departed in this book.

attention to our lives or to physical elements, but we have also to make up our minds to control our own emotions. In other words, we have no freedom to think freely because we are overwhelmed by new thoughts which may contradict or do away with our previous thoughts and convictions. At the same time, we may believe that we have to obey and work according to the will of god, and not follow our own free will.

Taking into consideration all the above changing conditions to which we are bound, we can ask 'Is there any truth to the claim that we should be given freedom to do things as we like?'

Why do human beings have their hands tied so firmly? The reason is that there are various bad elements within them. These elements are dangerous and harmful to all living creatures. For the past few thousand years, all religions have been trying to tame this unreliable attitude and to teach mankind how to live a noble life. But it is most unfortunate that they are still not ready to be trustworthy, however good they may appear to be. Human beings still continue to harbour all these evil elements within themselves. These evil elements are not introduced or influenced by external sources but are created by themselves. If these evil forces are made by themselves they must work hard to get rid of them after recognising their danger. Unfortunately the majority of people are cruel, cunning, wicked, ungrateful, unreliable, unscrupulous. If they are allowed to live according to their own free will without moderation and restraint, they would most definitely violate the peace and happiness of innocent people. Their behaviour would probably be much worse than that of other dangerous living beings.

Religion is required to train them to lead a respectable life and to gain peace and happiness here and hereafter.

Another obstacle confronting religious life and spiritual progress is racial arrogance. The Buddha advised His followers not to bring forward any racial issue when they come to practise religion. Buddhists are taught to understand that concepts like racial origin and caste or class distinction are all made by deluded minds which cannot see the essential unity of all that exists. People of all religions should not discriminate against any groups of people by glorifying their own ways of life. They should treat everyone equally, especially in the religious field. Unfortunately, followers of different religions encourage discrimination and hostility towards other religious groups.

While working with others, true disciples should not disturb their feelings because of their own traditions and customs. They can follow traditions and customs that are in keeping with the religious principles and moral codes of their religions.

Racial arrogance is a great hindrance to religious and spiritual progress. The Buddha once used the simile of ocean water to illustrate the harmony which can be experienced by people who have learnt to cast aside their racial arrogance: Different rivers have different names. The waters of the individual rivers all flow into the ocean and become ocean water, with one taste, the taste of salt. In a similar manner, all those who have come from different communities and different castes, must forget their differences and think of themselves only as human beings.

You Protect Yourself

Protecting oneself one protects others

Protecting others one protects oneself.

ONCE the Blessed One told His monks the following story: ‘There was once a pair of jugglers who did their acrobatic feats on a bamboo pole. One day the master said to his apprentice: ‘Now get on my shoulders and climb up the bamboo pole.’ When the apprentice had done so, the master said: ‘Now protect me well and I shall protect you. By watching each other in that way, we shall be able to show our skill, we shall make a good profit and you can get down safely from the bamboo pole’. But the apprentice said: ‘Not so, master. You! O Master, should protect yourself, and I too shall protect myself. Thus self-protected and self-guarded we shall safely do our feats, and protect each other.’

‘This is the right way,’ said the Blessed One and spoke further as follows:

‘It is just as the apprentice said: ‘I shall protect myself,’ in that way the Foundation of Mindfulness should be practised. ‘I shall protect others,’ in that way the Foundation of Mindfulness should be practised. Protecting oneself one protects others; protecting others one protects oneself.

‘And how does one, in protecting oneself, protect others? By the repeated and frequent practice of meditation’.

‘And how does one, by protecting others, protect oneself? By

patience and forbearance, by a non-violent and harmless life, by loving kindness and compassion.’ (SATIPATTHANA, SAMYUTTA, No. 19).

‘Protecting oneself one protects others’ ‘Protecting others one protects oneself’.

These two sentences complement each other and should not be taken (or quoted) separately.

Nowadays, when social service is so greatly emphasised, people may for instance, be tempted to quote, in support of their ideas, only the second sentence. But any such one-sided quotation would misrepresent the Buddha’s statement. It has to be remembered that in our story, the Buddha expressly approved the words of the apprentice, which is that one has first to carefully watch one’s own steps if one wishes to protect others from harm. He who is sunk in the mire himself cannot help others out of it. In that sense, self-protection is not selfish protection. It is the cultivation of self-control, and ethical and spiritual self-development.

Protecting oneself one protects others—the truth of this statement begins at a very simple and practical level. At the material level, this truth is so self-evident that we need not say more than a few words about it. It is obvious that the protection of our own health will go far in protecting the health of our closer or wider environment, especially where contagious diseases are concerned. Caution and circumspection in all our doings and movements will protect others from harm that may come to them through our carelessness and negligence. By careful driving, abstention from alcohol, by self-restraint in situations that might lead to violence—in all these and

many other ways we shall protect others by protecting ourselves. We can even go as far as to say that by enhancing our own economic position, we are in a better position to help others.

We come now to the ethical level of that truth. Moral self-protection will safeguard others, individual and society, against our own unrestrained passions and selfish impulses. If we permit the Three Roots of everything evil, Greed, Hate and Delusion, to take a firm hold in our minds, then that which grows from those evil roots will spread around like the jungle creeper which suffocates and kills the healthy and noble tree. But if we protect ourselves against these Three Roots of Evil, fellow beings too will be safe from our reckless greed for possession and power, from our unrestrained lust and sensuality, from our envy and jealousy. They will be safe from the disruptive, or even destructive and murderous, consequences of our hate and enmity, from the outbursts of our anger, from our spreading an atmosphere of antagonism and quarrelsomeness which may make life unbearable for those around us. But the harmful effects of our greed and hate on others are not limited to cases when they become the passive objects or victims of our hate, or their possessions the object of our greed. Greed and hate have an infectious power, which can multiply the evil effects. If we ourselves think of nothing else than to crave and grasp, to acquire and possess, to hold and cling, then we may rouse or strengthen these possessive instincts in others too. Our bad example may become the standard of behaviour of our environment for instance among our own children, our colleagues, and so on. Our own conduct may induce others to join us in the common satisfaction of rapacious desires; or we may arouse feelings of resentment and competitiveness

in others who wish to beat us in the race. If we are full of sensuality we may kindle the fire of lust in others. Our own hate may cause the hate and vengeance of others. It may also happen that we ally ourselves with others or instigate them to common acts of hate and enmity.

You Have to Save Yourself

ONESELF, indeed, is one's saviour, for what other saviour would there be? With oneself well controlled the problem of looking for an external saviour is solved.

(DHAMMAPADA 166)

As the Buddha was about to pass away, His disciples came from everywhere to be near Him. While the other disciples were constantly at His side and in deep sorrow over the impending loss of their Master, a monk named Attadatta went into his cell and practised meditation. The other monks, thinking that he was unconcerned about the welfare of the Buddha, were upset and reported the matter to Him. The monk, however, addressed the Buddha thus, 'Lord as the Blessed One would be passing away soon, I thought the best way to honour the Blessed One would be by attaining Arahantship during the lifetime of the Blessed One itself'. The Buddha praised his attitude and his conduct and said that one's spiritual welfare should not be abandoned for the sake of others.

In this story is illustrated one of the most important aspects of Buddhism. A person must constantly be on the alert to seek his or

her own deliverance from Samsara, and 'salvation' must be brought about by the individual alone. One cannot look to any external force or agency for help to attain Nirvana.

People who do not understand Buddhism criticise this concept and say that Buddhism is a selfish religion which only talks about the concern for one's own freedom from pain and sorrow. This is not true at all. The Buddha states clearly that one should work ceaselessly for the spiritual and material welfare of all beings, while at the same time diligently pursuing one's own goal of attaining Nirvana. Selfless service is highly commended by the Buddha.

Again, people who do not understand Buddhism may ask, 'It may be alright for the fortunate human beings, in full command of their mental powers, to seek Nirvana by their own efforts. But what about those who are mentally and physically or even materially handicapped? How can they be self-reliant? Do they not need the help of some external force, some god or deva to assist them?'

The answer to this is that Buddhists do not believe that the final release must necessarily take place in one lifetime. The process can take a long time, over the period of many births. One has to apply oneself, to the best of one's ability, and slowly develop the powers of self-reliance. Therefore, even those who are handicapped mentally and spiritually must make an effort, however small, to begin the process of deliverance and the duty of those more able is to help them do this; e.g. monks and nuns help lay people to understand and practise the Dharma.

Once the wheels are set in motion, the individual slowly trains himself or herself to improve that power of self-reliance. The tiny

acorn will one day grow into a mighty oak, but not overnight. Patience is an essential ingredient in this difficult process.

For example, we know from experience how many parents do everything in their power to bring up their children according to the parents' hopes and aspirations. And yet when these children grow up, they develop in their own way, not necessarily the way the parents wanted them to be. In Buddhism, we believe that while others can exert an influence on someone's life, the individual will in the end create his or her own karma and be responsible for their own actions. No human being or deva can, in the final analysis, direct or control an individual's attainment of the ultimate salvation. This is the meaning of self-reliance.

This does not mean that Buddhism teaches one to be selfish. In Buddhism, when people seek, by their own effort, to attain Nirvana, they are determined not to kill, steal, tell lies, lust after others, or lose the control of their senses through intoxication. When they control themselves thus they automatically contribute to the happiness of others. So is not this so-called 'selfishness' a good thing for the general welfare of others?

On a more mundane level it has been asked how the lower forms of life can extricate themselves from a mere meaningless round of existence. Surely in that helpless state some benevolent external force is necessary to pull the unfortunate being from the quicksand. To answer this question we must refer to our knowledge of the evolution theory. It is clearly stated that life began in very primitive forms—no more than a single cell floating in the water. Over millions of years these basic life forms evolved and became

more complex, more intelligent. It is at this more intelligent level that life forms are capable of organization, independent thought, conceptualization and so on.

When Buddhists talk about the ability to save oneself, they are referring to life forms at this higher level of mental development. In the earlier stages of evolution karmic and mental forces remain dormant, but over countless rebirths, a being raises itself to the level of independent thought and becomes capable of rational rather than instinctive behaviour. It is at this stage that the being becomes aware of the meaninglessness of undergoing endless rebirths with its natural concomitants of pain and sorrow. It is then that the being is capable of making its determination to end rebirth and seek happiness by gaining enlightenment and Nirvana. With this high level of intelligence, the individual is indeed capable of self-improvement and self-development.

We all know human beings are born with many varying levels of intelligence and powers of reasoning. Some are born as geniuses, while at the other end of the spectrum, some are born with very low intelligence. Yet every being has some ability to distinguish between choices or options, especially when they concern survival. If we extend this fact of survival even to the animal world we can distinguish between higher and lower animals, with this same ability (in varying degrees of course) to make choices for the sake of survival.

Hence, even a lower form of life has the potential to create a good karma, however limited its scope. With the diligent application of this and the gradual increase of good karma a being can raise itself to higher levels of existence and understanding.

To look at this problem from another angle, we can consider one of the earliest stories that have been told to show how the Buddha-to-be first made the initial decision to strive for Enlightenment. A great many rebirths before the Buddha was born as Siddharta, he was born as an ordinary man.

One day while travelling in a boat with his mother, a great storm arose and the boat capsized, throwing the occupants into the angry sea. With no thought for his personal safety, this brave young man carried his mother on his back and struggled to swim to dry land. But so great was the expanse of water ahead of him that he did not know the best route to safety. When he was in this dilemma, not knowing which way to turn, his bravery was noticed by one of the devas. This deva could not physically come to his aid, but he was able to make him to know the best route to take. The young man listened to the deva and both he and his mother were saved. After his mother had been saved, he reflected on how much happiness he had gained from saving a single being. How much greater would that happiness be, if he perfected himself and then saved all sentient beings? There and then he made a firm determination and life after life he went on cultivating his life for gaining Enlightenment.

This story illustrates the fact that Buddhists can and do seek the help of devas in their daily lives. A deva is a being who by virtue of having acquired great merit is born with the power to help other beings. But this power is limited to material and physical things. In our daily existence, we can seek help of the devas (when misfortune

strikes, when we need to be comforted, when we are sick or afraid, and so on).

The fact that we seek the aid of these devas means that we are still tied to the material world. We must accept the fact that by being born we are subject to physical desires and needs. And it is not wrong to satisfy these needs on a limited scale. When the Buddha advocated the Middle Path, He said that we should neither indulge ourselves in luxury nor completely deny ourselves the basic necessities of life.

However, we should not stop at that. While we accept the conditions of our birth, we must also make every effort, by following the Noble Eightfold Path, to reach a level of development where we realize that attachment to the material world creates only pain and sorrow.

As we develop our understanding over countless births, we crave less and less for the pleasures of the senses. It is at this stage that we become truly self-reliant. At this stage, the devas cannot help us anymore, because we are not seeking to satisfy our material needs.

Buddhists who really understand the fleeting nature of the world practise detachment from material goods. As they are not unduly attached to them, they share the goods freely with those who are more unfortunate than they are—they practise generosity. In this way again Buddhists contribute to the welfare of others.

When the Buddha gained Enlightenment as a result of His own efforts, He did not selfishly keep this knowledge to Himself. In fact, after His Supreme Enlightenment, there was nothing He needed for Himself—but His Compassion moved Him to show the Path

He had discovered to others. He spent no less than forty five years imparting His knowledge not only to men and women but even to the devas.

It is often said that the Buddha helped devotees who were in trouble. But He did this, not through the performance of miracles such as restoring the dead to life and so on, but through His acts of wisdom and compassion which helped these people to understand the reality of existence.

In one instance, a woman named Kisa Gotami went to seek the help of the Buddha in restoring her dead child to life. Knowing that He could not reason with her as she was so distressed and overwhelmed with grief, the Buddha told her that she should first obtain a handful of mustard seeds from a person who had never lost a dear one through death. The distracted woman ran from house to house and while everyone was only too willing to give her the mustard seeds, no one could honestly say that they had not lost a dear one through death. Slowly, Kisa Gotami came to the realization that death is a natural occurrence to be experienced by any being that is born. Filled with this realisation she returned to the Buddha and thanked Him for showing her the truth about death.

Now, the point here is that the Buddha was more concerned with the woman's understanding about the nature of life than giving her temporary relief by restoring her child to life—the child would have grown old and still have died. With her greater realisation Kisa Gotami was able not only to come to terms with the phenomenon of death but also to learn about the cause of sorrow through

attachment. She was able to realise that attachment causes sorrow, that when attachment is destroyed, then sorrow is also destroyed.

Therefore in Buddhism, a person can seek the help of external agencies (like devas) in the pursuit of temporal happiness, but in the later stages of development when attachment to the worldly conditions ceases, there begins the path towards renunciation and enlightenment at which point one must stand alone. When one seeks to gain liberation, to break away from the endless cycle of birth and death, to gain realisation and enlightenment, one can only do this by one's own effort and own concentrated will power. "No one saves us but ourselves".

Buddhism gives great credit to human beings. It is the only religion which states that human beings have the power to help and free themselves. In the later stages of their development, they are not at the mercy of any external force or agency which they must constantly please by worshipping or offering sacrifices.*

* For further clarification on devas, refer to sections entitled *Belief in Deities - Devas, spirit world* and *The Significance of Transference of Merit to the Departed* in this book.

PRAYER, MEDITATION AND RELIGIOUS PRACTICES



Faith, Confidence and Devotion

Right understanding points the way to confidence; confidence paves the way to wisdom. Wisdom paves the way to salvation.

FAITH in the theistic sense is not found in Buddhism because of its emphasis on understanding. Theistic faith is a sedative for the emotional mind and demands belief in things which cannot be explained. Knowledge destroys faith and faith destroys itself when a mysterious belief is examined under the spotlight of reason. Confidence cannot be obtained by faith since it places little or no emphasis on reason.

Referring to the unintelligible and ‘blind’ nature of faith, Voltaire said, ‘Faith is to believe in something which your reason tells you cannot be true; for if your reason approved of it, there could be no question of blind faith.’

Confidence, however, is not the same as faith. For confidence is not a meek acceptance of that which cannot be known. Confidence is an assured expectation, not of an unknown beyond, but of what can be tested as experienced and understood personally. Confidence is like the understanding that a student has in his teacher who explains in the classroom the inverse square law of gravitation as stated by Newton. He should not adopt an unquestioning belief of his teacher and his textbook. He studies the fact, examines the scientific arguments, and makes an assessment of the reliability of the information. If he has doubts, he should reserve his judgement until such time as when he is able to investigate the accuracy of the information for himself. To a Buddhist, confidence is a product of reason, knowledge and experience. When it is developed, confidence can never be blind faith. Confidence becomes a power of the mind to understand the nature and the meaning of life.

In his book, ‘WHAT THE BUDDHA TAUGHT’ Walpola Rahula says:

‘The question of belief arises when there is no seeing—seeing in every sense of the word. The moment you see, the question of belief disappears. If I tell you that I have a gem hidden in the folded palm of my hand, the question of belief arises because you do not see it yourself. But if I unclench my fist and show you the gem, then you see it for yourself, and the question of belief does not

arise. A phrase in the ancient Buddhist texts therefore reads: 'Realising, as one sees a gem (or a myrobalan fruit) in the palm.'

The Meaning of Prayer

Nature is impartial; it cannot be flattered by prayers. It does not grant any special favours on request. Humans are not fallen creatures but rising angels. Prayers are answered by the power of their own minds.

ACCORDING to Buddhism, humans are potential masters of themselves. Only because of their deep ignorance do they fail to realise their full potential. Since the Buddha has shown this hidden power, people must cultivate their minds and try to develop it by realising their innate ability.

A story will illustrate this point. An eagle once laid her egg in the nest of a hen. The hen hatched the eagle's egg along with her own. The hatchlings then followed the mother hen about as she taught them to focus on the ground to find their food. The eaglet, thinking it was a chicken did the same. One day however, it saw an eagle flying high up in the sky, and decided to do the same. The other chickens laughed at him, but he did not care. Everyday he persevered until one day he became strong enough and soared up into the air and became a lord of the skies, while the other chickens continued to eke out a living on the ground. We must think like that eagle.

Buddhism gives full responsibility and dignity to human beings. It makes them their own masters. According to Buddhism, no higher being sits in judgement over a person's affairs and destiny. That is to say, our life, our society, our world, is what you and I want to make out of it, and not what some other unknown being wants it to be.

Remember that nature is impartial; it cannot be flattered by prayers. Nature does not grant any special favours on request. Thus in Buddhism, prayer is meditation which has self-change as its object. Prayer in meditation acts as an aid to recondition one's nature. It is the transforming of one's inner nature accomplished by the purification of the three faculties—thought, word and deed. Through meditation, we can understand that 'we become what we think', in accordance with the discoveries of psychology. When we pray, we experience some relief in our minds; that is, the psychological effect that we have created through our faith and devotion. After reciting certain verses we also experience the same result. Religious names or symbols are important to the extent that they help to develop devotion and confidence, but must never be considered as ends in themselves.

The Buddha Himself has clearly expressed that neither the recital of holy scriptures, nor self-torture, nor sleeping on the ground, nor the repetition of prayers, penances, hymns, charms, mantras, incantations and invocations can bring the real happiness of Nirvana, only purification of the mind through self effort can do this.

Regarding the use of prayers for attaining the final goal, the Buddha once used an analogy of a man who wants to cross a river. If he sits down and prays, imploring that the far bank of the river will come to him and carry him across, then his prayer will not be

answered. If he really wants to cross the river, he must make some effort; he must find some logs and build a raft, or look for a bridge or construct a boat or perhaps swim. Somehow he must work to get across the river. Likewise, if he wants to cross the river of Samsara, prayers alone are not enough. He must work hard by living a religious life, by controlling his passions, calming his mind, and by getting rid of all the impurities and defilements in his mind. Only then can he reach the final goal. Prayer alone will never take him to the final goal.

If prayer is necessary, it should be to strengthen and focus the mind and not to beg for gains. The following prayer of a poet teaches us how to pray. Buddhists can regard this as meditation to cultivate the mind:

‘Let me not pray to be sheltered from dangers, but to be fearless in facing them. Let me not beg for the stilling of my pain, but for the heart to conquer it. Let me not crave in anxious fear to be saved, but for the patience to win my freedom.’

Meditation

Meditation is the psychological approach to mental culture, training and purification of the mind.

IN place of prayer, Buddhists practise meditation for mental culture and for spiritual development. No one can attain Nirvana or salvation without cultivating the mind through

meditation. Any amount of meritorious deeds alone will not lead a person to attain the final goal without the corresponding mental purification. Naturally, the untrained mind is very elusive and persuades people to commit evil and become slaves of the senses. Imagination and emotions always mislead humans if their minds are not properly trained. One who knows how to practise meditation will be able to control the mind when it is misled by the senses.

Most of the troubles which we are confronting today are due to the untrained and undeveloped mind. It is already established that meditation is the remedy for many physical and mental sicknesses. Medical authorities and great psychologists all over the world say that mental frustration, worries, miseries, anxieties, tension and fear are the causes of many diseases, stomach ulcers, gastritis, nervous complaints and mental illness. And even latent sickness will be aggravated through such mental conditions.

When the conscious 'I' frets too much, worries too much, or grieves too long and too intensely, then troubles develop in the body. Gastric ulcers, tuberculosis, coronary diseases and a host of functional disorders are the products of mental and emotional imbalance. In the case of children, the decay of the teeth and defective eyesight are frequently related to emotional disorders.

Many of these sicknesses and disorders can be avoided if people could spend a few minutes a day to calm their minds through the practice of meditation. Many people do not believe this or are too lazy to practise meditation owing to a lack of understanding. Some people say that meditation is only a waste of time. We must remember that every spiritual master in this world attained the highest point

of his life through the practice of meditation. They are honoured today by millions of people because they have done tremendous service to humanity with their supreme wisdom which they obtained through the practice of meditation.

Meditation should not be a task to which we force ourselves ‘with gritted teeth and clenched fists’, it should rather be something that draws us, because it fills us with joy and inspiration. So long as we have to force ourselves, we are not yet ready for meditation. Instead of meditating we are violating our true nature. Instead of relaxing and letting go, we are holding on to our ego. In this way meditation becomes a game of ambition, of personal achievement and aggrandizement. Meditation is like love: a spontaneous experience—not something that can be forced or acquired by strenuous effort.

Therefore Buddhist meditation has no other purpose than to bring the mind back into the present, into the state of fully awakened consciousness, by clearing it from all obstacles that come through the senses and mental objects.

The Buddha obtained His Enlightenment through the development of His mind. He did not seek divine power to help Him. He gained His wisdom through self-effort by practising meditation. To have a healthy body and mind and to have peace, one must learn how to practise meditation.

Nature of Modern Life

TODAY we are living in a world where people have to work very hard physically and mentally. Without hard work, there is no place for people in modern society. Very often keen competition is going on everywhere. One is trying to beat the others in every sphere of life and human beings have no rest at all. Mind is the nucleus of life. When there is no real peace and rest in the mind, the whole life will collapse. People naturally try to overcome their miseries through pleasing the senses: they drink, gamble, sing and dance—all the time having the illusion that they are enjoying the real happiness of life. Sense stimulation is not the real way to have relaxation. The more we try to please the senses through sensual pleasures, the more will we become slaves to the senses. There will be no end to our craving for satisfaction. The real way to relax is to calm the senses by the control of mind. If we can control the mind, then we will be able to control everything. When the mind is fully controlled and purified, it will be free from mental disturbances. When the mind is free from mental disturbances it can see many things which others cannot see with their naked eyes. Ultimately, we will be able to attain our salvation and find peace and happiness.

To practise meditation, one must have strong determination, effort and patience. Immediate results cannot be expected. We must remember that it takes many years for a person to be qualified as a doctor, lawyer, mathematician, philosopher, historian or a scientist. Similarly to be a good meditator, it will take some time for the person to control the elusive mind and to calm the senses. Practising

meditation is like swimming in a river against the current. Therefore one must not lose patience for not being able to obtain rapid results. At the same time the meditator must also cultivate morality. A congenial place for meditation is another important factor. The meditator must have a suitable object for meditation, for without an object the jumping mind is not easy to trap. The object must not create lust, anger, delusion, and emotion in the meditator's mind.

When we start to meditate, we switch the mind from the old discursive way of thinking, or habitual thought into a new unimpeded or unusual way of thinking. While meditating when we breathe in mindfully, we absorb cosmic energy. When we breathe out mindfully with Metta—loving kindness, we purify the atmosphere.

We spend most of our time on our body: to feed it, to clothe it, to cleanse it, to wash it, to beautify it, to relax it, but how much time do we spend on our mind for the same purposes?

What is a suitable object to meditate upon? Some people take the Buddha Image as an object and concentrate on it. Some concentrate on inhaling and exhaling the breath. Whatever may be the method, if anyone tries to practise meditation, it is necessary to find relaxation. Meditation will help a person a great deal to have physical and mental health and to control the mind when it is necessary.

We can do the highest service to society by simply abstaining from evil. The cultured mind that is developed through meditation performs a most useful service to others. Meditation is certainly

not a waste of valuable time. The advanced mind of a meditator can solve so many human problems and is very useful to enlighten others. Meditation is very useful to help a person live peacefully despite various disturbances that are so prevalent in this modern world. We cannot be expected to retire to a jungle or forest to live in ivory towers—‘far from the madding crowd’.

By practising right meditation we can have an abode for temporary oblivion. Meditation has the purpose of training a person to face, understand and conquer this very world in which we live. Meditation teaches us to adjust ourselves to bear with the numerous obstacles to life in the modern world.

If you practise meditation, you can learn to behave like a noble person even though you are disturbed by others. Through meditation you can learn how to relax the body and to calm the mind; you can learn to be tranquil and happy within.

Just as an engine gets overheated and damaged when it is run for a prolonged period and requires cooling down to avoid this, so also the mind gets overtaxed when we subject it to a sustained degree of mental effort and it is only through meditation that relaxation or cooling can be achieved. Meditation strengthens the mind to control human emotion when it is disturbed by negative thoughts and feelings such as jealousy, anger, pride and envy. Meditation helps us to let go, to get a much needed reprieve from life’s daily pressures.

If you practise meditation, you can learn to make the proper decision when you are at a crossroads in life and are at a loss as to which way to turn. These qualities cannot be purchased from

anywhere. No amount of money or property can buy these qualities, yet you can attain them through meditation. But we must never lose sight of the fact that the ultimate object of Buddhist meditation is to eradicate all defilements from the mind and to attain the final goal—Nirvana.

Nowadays, however, the practice of meditation has been abused by people. They want immediate and quick results, just as they expect quick returns for everything they do in daily life. Some people practise meditation in order to satisfy their material desires; they want to further their material gains. They want to use meditation to get better jobs. They want to earn more money or to operate their businesses more efficiently. Although this is not exactly a bad thing, perhaps they fail to understand that the aim of meditation is not to increase but to decrease desires. Materialistic motives are hardly suitable for proper meditation, the goal of which lies beyond worldly affairs. One should meditate to try to attain something that even money cannot buy.

In Buddhism, as is the case with other eastern cultures, patience is a most important quality. The mind must be brought under control in slow degrees and one should not try to reach for the higher states without proper training. We have heard of over-enthusiastic young men and women literally going out of their minds because they adopted the wrong attitudes towards meditation. Meditation is a gentle way of conquering the defilements which pollute the mind. If people want 'success' or 'achievement' to boast to others that they have attained this or that level of meditation, they are abusing the method of mental culture. One must be trained

in morality and one must clearly understand that to be successful in the discipline of meditation worldly achievements must not be equated with spiritual development. Ideally, it is good to work under an experienced teacher who will help a student to develop along the right path. But above all one must never be in a hurry to achieve too much too quickly.

The Significance of Paritta Chanting

Paritta chanting is the recital of some of the Sutras uttered by the Buddha in the Pali language for the blessing and protection of the devotees.

PARITTA Chanting or Sutra Chanting is a well known Buddhist practice conducted all over the world, especially in Theravada Buddhist countries where the Pali language is used for recitals. Many of these are important sutras from the basic teachings of the Buddha which were recorded by His disciples. Originally, these sutras were recorded on ola leaves about two thousand years ago. Later, they were compiled into a book known as the 'Paritta Chanting Book'. The names of the original books from which these sutras were selected are the ANGUTTARA NIKAYA, MAJJHIMA NIKAYA, DIGHA NIKAYA, SAMYUTTA NIKAYA and KUDDAKA NIKAYA in the SUTRA PITAKA. The sutras that Buddhists recite for protection are known as Paritta Chanting. Here 'protection means shielding ourselves from various forms of evil spirits, misfortune,

sickness and influence of the planetary systems as well as instilling confidence in the mind'. The vibrant sound of the chanting creates a very pleasing atmosphere in the vicinity. The rhythm of the chanting is also important. One might have noticed that when monks recite these sutras, different intonations are adopted to harmonise with different sutras intended for different quarters. It was found very early during man's spiritual development that certain rhythms of the human voice could produce significant psychological states of peacefulness and serenity in the minds of ardent listeners. Furthermore, intonation at certain levels would appeal to devas, whilst certain rhythms would create a good influence over lower beings like animals, snakes, or even spirits or ghosts. Therefore, a soothing and correct rhythm is an important aspect of Paritta Chanting.

The use of these rhythms is not confined to Buddhism alone. In every religion, when the followers recite their prayers by using the holy books, they follow certain rhythms. We can observe this when we listen to Quran reading by Muslims and the Veda Mantra Chanting by Hindu priests in the Sanskrit language. Some lovely chanting is also carried out by certain Christian groups, especially the Roman Catholic and Greek Orthodox sects.

When the sutras are chanted, three great and powerful forces are activated. These are the forces of the Buddha, Dharma and the Sangha. Buddhism is the combination of these 'Three Jewels' and when invoked together they can bring great blessings to mankind.

(1) The Buddha. He had cultivated all the great virtues, wisdom and enlightenment, and spiritual development before He gave us

His noble Teachings. Even though the physical presence of the Teacher is no more with us, His Teachings have remained for the benefit of mankind. Similarly, the man who discovered electricity is no more with us, yet by using his knowledge, the effect of his wisdom still remains. The illumination that we enjoy today is the result of his wisdom. The scientists who discovered atomic energy are no longer living, but the knowledge to use it remains with us. Likewise the Noble Teachings given us through the Buddha's wisdom and enlightenment, are a most effective power for people to draw inspiration from. When you remember Him and respect Him, you develop confidence in Him. When you recite or listen to the words uttered by Him, you invoke the power of His blessings.

(2) Dharma. It is the power of truth, justice and peace discovered by the Buddha which provides spiritual solace for devotees to maintain peace and happiness. When you develop your compassion, devotion and understanding, this power of the Dharma protects you and helps you to develop more confidence and strength in your mind. Then your mind itself becomes a very powerful force for your own protection. When it is known that you uphold the Dharma, people and other beings will respect you. The power of the Dharma protects you from various kinds of bad influence and evil forces. Those who cannot understand the power of the Dharma and how to live in accordance with the Dharma, invariably surrender themselves to all forms of superstitious beliefs and subject themselves to the influence of many kinds of gods, spirits and mystical powers which require them to perform pointless rites and rituals. By so doing, they only develop more fear and suspicion born out of

ignorance. Large sums of money are spent on such practices and this could be easily avoided if people were to develop their confidence in the Dharma. Dharma is also described as ‘nature’ or ‘natural phenomena’, ‘cosmic law’ or ‘gravity’ or a ‘magnet’. Those who have learnt the nature of these forces can protect themselves through the Dharma by harmonising with them. When the mind is calmed through perfect knowledge disturbances cannot create fear.

(3) The Sangha. This word refers to the holy order of monks who have renounced their worldly life for their spiritual development. They are considered as disciples of the Buddha, who have cultivated great virtues to attain sainthood or Arahantahood. We pay respect to the Sangha community as the custodians of the Buddha Sasana or those who had protected and introduced the Dharma to the world over the last 2,500 years. The services rendered by the Sangha community has guided mankind to lead a righteous and noble life. They are the living link with the Enlightened One who bring His message to us through the recital of the words uttered by Him.

The chanting of sutras for blessing was started during the Buddha’s time. Later, in certain Buddhist countries such as Sri Lanka, Thailand and Myanmar, this practice was developed further by organising prolonged chanting for one whole night or for several days. With great devotion, devotees today participate in the chanting sessions by listening attentively and intelligently. There were some occasions when the Buddha and His disciples chanted sutras to bring spiritual solace to people suffering from epidemics, famines, sickness and other natural disasters. On one

occasion, when a child was reported to be affected by some evil influence, the Buddha instructed His monks to recite sutras to give protection to the child.

The blessing service, by way of chanting, was effective. Of course, there were instances when the sutra chanting could not be effective if the victims had committed some strong bad karma. Nevertheless, certain minor bad karmic effects can be overcome by the vibrant power combined with the great virtues and compassion of those holy people who chant these sutras. However the effect of strong bad karma can be temporarily delayed, but it cannot be eradicated altogether.

Devotees who were tired or fatigued have experienced relief and calmness after listening to the chanting of sutras. Such an experience is different from that provided by music because music can create excitement in our mind and pander to our emotions but does not create spiritual devotion and confidence.

For the last 2,500 years, Buddhist devotees have experienced the good effects of sutra chanting. We should try to understand how and why the words uttered by the Buddha for blessing purposes could be so effective even after His passing away. It is mentioned in the Buddha's teaching that ever since He had the aspiration to become a Buddha during His previous births, He had strongly upheld one particular principle, namely, 'to abstain from telling lies'. Without abusing or misusing His words, He spoke gently without hurting the feelings of others. The power of Truth has become a source of strength in the words uttered by the Buddha with great compassion. However, the power of the Buddha's word

alone is not enough to secure blessing without the devotion and understanding of the devotees.

The supernatural effect experienced by many people in ridding themselves of their sickness and many other mental disturbances through the medium of the Buddhist sutras and meditation are proof that they can be extremely efficacious if used with devotion and confidence.

Are Buddhists Idol Worshippers?

Buddhists are not idol worshippers but ideal worshippers.

ALTHOUGH it is customary amongst Buddhists to keep Buddha images and to pay their respects to the Buddha, Buddhists are not idol worshippers. Idolatry generally means erecting images of unknown gods and goddesses in various shapes and sizes and to pray directly to these images as if the images themselves are the gods. The prayers are a request to the gods for guidance and protection. The gods and goddesses are asked to bestow health, wealth, prosperity and to provide for various needs; they are also asked to forgive transgressions.

The 'worshipping' at the Buddha image is quite a different matter. Buddhists revere the image of the Buddha as a gesture of respect to the greatest, wisest, most benevolent, compassionate and holy man who has ever lived in this world. It is a historical fact that this great religious teacher actually lived in this world and has done

a great service to humanity. The worship of the Buddha really means paying homage, veneration and devotion to Him and what He represents, and not to the stone or metal figure.

The image is a visual aid that helps one to recall the Buddha in the mind and to remember His great qualities which inspired millions of people from generation to generation throughout the civilized world. Buddhists use the statue as a symbol and as an object of concentration to gain peace of mind. When Buddhists look upon the image of the Buddha, they put aside thoughts of strife and think only of peace, serenity, calmness and tranquility. The statue enables the mind to recall this great man and inspires devotees to follow His example and instructions. In their minds, devout Buddhists feel the living presence of the Master. This feeling makes their acts of worship vivid and significant. The serenity of the Buddha image influences and inspires them to observe the right path of conduct and thought.

Understanding Buddhists never ask for worldly favours from the image nor do they request forgiveness for evil deeds committed. They try control their mind, to follow the Buddha's advice, to get rid of worldly miseries and to find their salvation. Those who criticize Buddhists for practising idol worship are really misinterpreting what Buddhists do. If people can keep the photographs of their parents and grandparents to cherish in their memory, if people can keep the photographs of kings, queens, prime ministers, great heroes, philosophers, and poets, there is certainly no reason why Buddhists cannot keep their beloved Master's picture or image to remember and respect Him.

What harm is there if people recite some verses praising the great qualities of their Master? If people can lay wreaths on the graves of beloved ones to express their gratitude, what harm is there if Buddhists too offer some flowers, joss-sticks, incense, etc., to honour their beloved Teacher who devoted His life to help suffering humanity? People make statues of certain conquering heroes who were in fact murderers and who were responsible for the deaths of millions of innocent people. For the sake of power, these conquerors committed murder with hatred, cruelty and greed. They invaded poor countries and created untold suffering by taking away the lands and properties of others, and caused much destruction. Many of these conquerors are regarded as national heroes; memorial services are conducted in honour of them and flowers are offered on their graves and tombs. What is wrong then, if Buddhists pay their respects to their world honoured Teacher who renounced all worldly pleasures for the sake of Enlightenment and showed others the Path of Liberation?

Images are the language of the subconscious. Therefore, the image of the Enlightened One is often created within one's mind as the embodiment of perfection. The image will deeply penetrate into the subconscious mind and (if it is sufficiently strong) can act as an automatic brake against impulses. The recollection of the Buddha produces joy, invigorates the mind and elevates man from states of restlessness, worry, tension and frustration. Thus the worship of the Buddha is not a prayer in its usual sense but a meditation. Therefore, it is not idol worship, but 'ideal' worship. Thus Buddhists can find fresh strength to build a shrine of their lives. They cleanse their

hearts until they feel worthy to bear the image in this innermost shrine. Buddhists pay respects to the great person who is represented by the image. They try to gain inspiration from His Noble personality and emulate Him. Buddhists do not see the Buddha image as a dead idol of wood or metal or clay. The image represents something vibrant to those who understand and are purified in thought, word and deed.

The Buddha images are nothing more than symbolic representations of His great qualities. It is not unnatural that the deep respect for the Buddha should be expressed in some of the finest and most beautiful forms of art and sculpture the world has ever known. It is difficult to understand why some people look down on those who respect images which represent holy religious teachers.

The calm and serene image of the Buddha has been a common concept of ideal beauty the world over. The Buddha's image is the most precious, common asset of Asian cultures. Without the image of the Buddha, where can we find a serene, radiant and spiritually emancipated personality?

The image of the Buddha is appreciated not only by Asians or Buddhists. Anatole France in his autobiography writes, 'On the first of May, 1890, chance led me to visit the Museum in Paris. There standing in the silence and simplicity of the gods of Asia, my eyes fell on the statue of the Buddha who beckoned to suffering humanity to develop understanding and compassion. If ever a god walked on this earth, I felt here was He. I felt like kneeling down to Him and praying to Him as to a God.'

Once a general sent an image of the Buddha as a legacy to Winston Churchill during the 2nd World War. The general said, 'If ever your mind gets perturbed and perplexed, I want you to see this image and be comforted.' What is it that makes the message of the Buddha so attractive to people who have cultivated their intellect? Perhaps the answer can be seen in the serenity of the image of the Buddha.

Not only in colour and line did people express their faith in the Buddha and the graciousness of His Teaching. Human hands worked in metal and stone to produce the Buddha image that is one of the greatest creations of the human genius. Witness the famous image in the Abhayagiri Vihara in Sri Lanka, or the Buddha image of Sarnath or the celebrated images of Borobudur. The eyes are full of compassion and the hands express fearlessness, or goodwill and blessings, or they unravel some thread of thought or call the earth to witness His great search for Truth. Wherever the Dharma went, the image of the great Teacher went with it, not only as an object of worship but also as an object of meditation and reverence. 'I know of nothing,' says Keyserling, 'more grand in this world than the figure of the Buddha. It is an absolutely perfect embodiment of spirituality in the visible domain.'

A life so beautiful, a heart so pure and kind, a mind so deep and enlightened, a personality so inspiring and selfless—such a perfect life, such a compassionate heart, such a calm mind, such a serene personality is really worthy of respect, worthy of honour and worthy of offering. The Buddha is the highest perfection of humanity.

The Buddha image is the symbol, not of a person, but of Buddhahood—that to which all people can attain though few do. Buddhahood is not for one but for many: ‘The Buddhas of the past ages, the Buddhas that are yet to come, the Buddha of the present age; humbly I each day adore.’

However, it is not obligatory for every Buddhist to have a Buddha image to practise Buddhism. Those who can discipline their mind and the senses, can certainly do so without an image as an object. If Buddhists truly wish to behold the Buddha in all the majestic splendour and beauty of His ideal presence, they must translate His Teachings into practice in their daily lives. It is in the practice of His Teachings that they can come closer to Him and feel the wonderful radiance of His undying wisdom and compassion. Simply respecting the images without following His Sublime Teachings is not the way to find salvation. “He who sees the Dhamma sees Me”.

We must also endeavour to understand the spirit of the Buddha. His Teaching is the only way to save this troubled world. In spite of the tremendous advantages of science and technology, people in the world today are filled with fear, anxiety and despair. The medicine for our troubled world is found in the Teachings of the Buddha.*

For a more detailed treatment of the subject, read the booklet ‘Are Buddhists Idol worshippers?’ by the same author *What Buddhists Believe* - Chapter 10

Religious Significance of Fasting

Many people in the world face untimely death owing to over-eating.

IN Buddhism, fasting is recognised as one of the methods for practising self-control. The Buddha advised monks not to take solid food after noon. Lay people who observe the Eight Precepts on full moon days also abstain from taking any solid food after noon.

Critics sometimes regard these practices as religious fads. To understanding people, they are not religious fads but practices based on a moral and psychological insight.

In Buddhism, fasting is an initial stage of self-discipline to acquire self-control. In every religion, there is a system of fasting. By fasting and sacrificing a meal once a day or for any period, we can contribute our food to those who are starving or who do not even have one proper meal each day.

‘A man who eats too much’, writes Leo Tolstoy, ‘cannot strive against laziness, while a gluttonous and idle man will never be able to contend with sexual lust. Therefore, according to all moral teachings, the effort towards self-control commences with a struggle against the lust of gluttony—commences with fasting just as the first condition of a good life is self-control, so the first condition of a life of self-control is fasting.’

Sages in various countries who practised self-control began with a system of regulated fasting and succeeded in attaining unbelievable heights of spirituality. An ascetic was kicked and tortured, and then

his hands and feet were severed on the orders of a rakish king. But the ascetic, according to the Buddhist story, endured the torture with equanimity and without the slightest anger or hatred. Such religious people have developed their mental energy through restraining sensual indulgence which we crave for.

Vegetarianism

*One should not judge the purity or impurity of persons
simply by observing what they eat.*

IN the Amagandha Sutta, the Buddha said:
*‘Neither meat, nor fasting, nor nakedness,
Nor shaven heads, nor matted hair, nor dirt,
Nor rough skins, nor fire-worshipping,
Nor all the penances here in this world,
Nor hymns, nor oblation, nor sacrifice,
Nor feasts of the season,
Will purify a man overcome with doubt.’*

Taking fish and meat by itself does not make people become impure. They become impure by bigotry, deceit, envy, self-exaltation, disparagement and other evil intentions. Through their evil thoughts and actions, they make themselves impure. There is no strict rule in Buddhism which stipulates that the followers of the Buddha should not take fish and meat. The only advice given by the Buddha is that

they should not be involved in killing intentionally or they should not ask others to kill any living being for them.

Though the Buddha did not advocate vegetarianism for the monks, He did advise the monks to avoid taking ten kinds of meat for their self-respect and protection. They are: humans, elephants, horses, dogs, snakes, lions, tigers, leopards, bears, hyenas. Some animals attack people when they smell the flesh of their own kind. (VINAYA PITAKA).

When the Buddha was asked to introduce vegetarianism into the holy Order by Devadatta, one of His disciples, the Buddha refused to do so. As Buddhism is a free religion, His advice was to leave the decision regarding vegetarianism to the individual disciple. It clearly shows that the Buddha had not considered this as a very important religious observance. The Buddha did not mention anything about vegetarianism for the Buddhists in His Teaching.

Jivaka Komarabhacca, the physician, discussed this controversial issue with the Buddha: ‘Lord, I have heard that animals are slaughtered on purpose for the recluse Gotama, and that the recluse Gotama knowingly eats the meat killed on purpose for him. Lord, do those who say animals are slaughtered on purpose for the recluse Gotama, and the recluse Gotama knowingly eats the meat killed on purpose for him. Do they falsely accuse the Buddha? Or do they speak the truth? Are your declarations and supplementary declarations not thus subject to be ridiculed by others in any manner?’

‘Jivaka, those who say: ‘Animals are slaughtered on purpose for the recluse Gotama, and the recluse Gotama knowingly eats the meat killed on purpose for him’, do not say according to what I

have declared, and they falsely accuse me. Jivaka, I have declared that one should not make use of meat if it is seen, heard or suspected to have been killed on purpose for a monk. I allow the monks meat that is quite pure in three respects: if it is not seen, heard or suspected to have been killed on purpose for a monk.’ (JIVAKA SUTTA)

In certain countries, the followers of the Mahayana school of Buddhism are strict vegetarians. Those who take vegetable food and abstain from animal flesh are praiseworthy. However, while appreciating their observance in the name of religion, we should like to point out that they should not condemn those who are not vegetarians. They must remember that there is no precept in the original Teachings of the Buddha that requires all Buddhists to be vegetarians. We must realise that Buddhism is known as the Middle Path. It is a liberal religion and the Buddha’s advice was that it is not necessary to go to extremes to practise His Teachings.

Vegetarianism alone does not help a person to cultivate humane qualities. There are kind, humble, polite and religious people amongst non-vegetarians. Therefore, one should not condone the statement that a pure, religious person must practise vegetarianism.

On the other hand, if anybody thinks that people cannot have a healthy life without taking fish and meat, it does not necessarily follow that they are correct since there are millions of pure vegetarians all over the world who are stronger and healthier than the meat-eaters. In fact the Buddha declared that it is not what goes into a person’s mouth that pollutes, it is what comes out.

People who criticize Buddhists who eat meat do not understand the Buddhist attitude towards food. A living being needs

nourishment. We eat to live. As such human beings should supply their bodies with the food needed to keep them healthy and to give them energy to work. However, as a result of increasing wealth, more and more people, especially in developed countries, eat simply to satisfy their palates. If one craves for any kind of food, or kills to satisfy one's greed for meat, this is wrong. If one eats moderately without greed and without directly being involved in the act of killing but merely to sustain the physical body, he or she is practising self-restraint. The destruction of greed should be the primary aim, not the kind of food that is taken.

The Moon and Religious Observances

The outstanding events in the life of the Buddha took place on full moon days.

MANY people would like to know the religious significance of full moon and new moon days. To Buddhists, there is a special religious significance especially on full moon days because certain important and outstanding events connected with the life of Lord Buddha took place on full moon days. The Buddha was born on a full moon day. His renunciation took place on a full moon day. His Enlightenment, the delivery of His first sermon, His passing away into Nirvana and many other important events associated with His life span of eighty years, occurred on full moon days.

Buddhists all over the world have a high regard for full moon days. They celebrate this day with religious fervour by observing precepts, practising meditation and by keeping away from the sensual worldly life. On this day they direct their attention to spiritual development. Apart from Buddhists, it is understood that other co-religionists in Asia also believe that there is some religious significance related to the various phases of the moon. They also observe certain religious disciplines such as fasting and praying on full moon days.

The Ancients in India believed that the moon is the controller of the water, which, circulating through the universe, sustaining all living creatures, is the counterpart on earth of the liquor of heaven, 'amrta' the drink of the gods. Dew and rain become vegetable sap, sap becomes the milk of the cow, and the milk is then converted into blood—Amrta water, sap, milk and blood, represent but different states of the one elixir. The vessel or cup of this immortal fluid is the moon.

It is believed that the moon, like the other planets, exerts a considerable degree of influence on human beings. It has been observed that people suffering from mental ailments invariably have their passions and emotional feelings affected during full moon days. The word 'lunatic' derived from the word 'lunar' (or moon) is most significant and indicates very clearly our understanding of the influence of the moon on human life. Some people, suffering from various forms of illness invariably find their sickness aggravated during such periods. Researchers have found that certain phases of the moon not only affect humans and animals, but also influence plant life and other elements. Low-

tides and high-tides are a direct result of the overpowering influence of the moon.

Our human body consists of about seventy percent liquid. It is accepted by physicians that our bodily fluids flow more freely at the time of full moon. People suffering from asthma, bronchitis and even certain skin diseases, find their ailments aggravated under the influence of the moon. More than five thousand years ago, people had recognised the influence of the moon on cultivation. Farmers were very particular about the effect of the moon on their crops. They knew that certain grains and paddy would be affected if flowering took place during a full moon period. Medical science has also ascertained the different reactions of certain medicines under different facets of the moon, because of the influence of the moon on human beings.

In view of the possible influence of the moon, the ancient sages advised people to refrain from various commitments on this particular day and take it easy for the day. People are advised to relax their minds on this particular day and to devote their time to spiritual pursuits. All those who have developed their minds to a certain extent can achieve enlightenment since the brain is in an awakened state. Those who have not trained their minds through religious discipline are liable to be subjected to the strong influence of the moon. The Buddha attained His Enlightenment on a full moon day for He had been developing and attuning it correctly for a long period.

In days gone by, full moon and new moon days were declared public holidays in many Buddhist countries and people were

encouraged to devote their time to spiritual development. It was only during the colonial period that holidays were switched over to Sundays. In view of this, some Buddhist countries are now trying to re-introduce the former lunar system of holidays. It is advisable to observe full moon day as a religious day to concentrate on peace and happiness by calming down the senses. Many Buddhists observe the eight precepts on full moon days, to be free from various commitments and to keep away from worldly pleasures in order to have peace of mind for their spiritual development. The effect of the moon on life and earth has been analysed scientifically.

One writer says: 'I have been reading an article in an American science magazine recently where the writer brings together the present research on the subject of the moon to prove how decisively this age old object of the skies influences our lives, particularly at each of the four phases it passes through in its 28-day cycle.'

This research, by the way, was done at the American Universities of Yale, Duke and Northwestern and they have 'independently' come up with the astonishing evidence that the moon plays a big part in our daily life and indeed, in the lives of all living things.

We are assured that there is nothing very occult in this phenomenon but that the phases of the moon do in fact stimulate various bodily actions like modifying metabolism, electrical charges and blood acidity.

One of the key experiments performed to establish this fact was on fiddler crabs, mice and some plants. They were all placed in chambers where weather conditions could not affect them, but were

subjected to air pressure, humidity, light and temperature under controlled conditions.

The hundreds of observations made pointed to a remarkable fact, namely that all the animals and plants operated on a 28-day cycle. Metabolism which was found to have dropped at the time of the new moon was twenty percent higher at the time of the phase of the full moon. This difference is described as a striking variation.

Once a nurse in Florida told a doctor that she noticed a lot more bleeding occurred when the moon was full. Like many doctors who are sceptical about such beliefs, he laughed at this statement.

But the nurse produced records of surgical operations which clearly showed that during full moon, more patients had to be returned to the operating theatre than at any other time for treatment for excessive bleeding after operations. To satisfy himself, this doctor started keeping records on his own and he came to a similar conclusion. When we consider all those occurrences, we can understand why our ancestors and religious teachers had advised us to change our daily routine and to relax physically and mentally on full moon and new moon days. The practice of religion is the most appropriate method for people to experience mental peace and physical relaxation. Buddhists are merely observing the wisdom of the past when they devote more time to activities of a spiritual nature on New Moon and Full Moon days.

PART FOUR

HUMAN LIFE IN SOCIETY



LIFE AND CULTURE



Traditions, Customs and Festivals

Buddhism is tolerant about traditions and customs provided they are not harmful to the welfare of others.

THE Buddha advised us not to believe in anything simply because it is our tradition or custom. However, we are not advised to suddenly do away with all traditions. ‘You must try to experiment with them and put them thoroughly to test. If they are reasonable and conducive both to your happiness and to the welfare of others, only then should you accept and practise these traditions and customs.’ (KALAMA SUTTA) This is certainly

one of the most liberal declarations ever made by any religious teacher. This tolerance of others' traditions and customs is not known to some other religionists. These religionists usually advise their new converts to give up all their traditions, customs and culture without considering whether they are good or bad. While preaching the Dharma, Buddhist missionaries have never advised the people to give up their traditions as long as they are reasonable. But the customs and traditions must be within the framework of religious principles. In other words, one should not violate the universal religious precepts in order to follow one's traditions. If people are very keen to follow their own traditions which have no religious value at all, they can do so provided that they do not practise these traditions in the name of religion. Even then, such practices must be harmless to oneself and to all other living creatures.

Rites and Rituals

These are included within customs and traditions. The Rites and Rituals are an ornamentation or a decoration to beautify a religion in order to attract the public. They provide psychological help to some people. But one can practise religion without any rites and rituals. Certain rites and rituals that people consider as the most important aspect of their religion for their salvation are not considered as such in Buddhism. According to the Buddha, one should not cling to such practices for one's spiritual development or mental purity.

Festivals

Genuine and sincere Buddhists do not observe Buddhist festivals by enjoying themselves under the influence of liquor and merry-making or holding feasts following the slaughtering of animals. True Buddhists observe festival days in an entirely different manner. On the particular festival day, they devote their time to abstaining from all evil. They practise charity and help others to relieve themselves from their suffering. They entertain friends and relatives in a dignified way.

The festivals that have been incorporated into religion sometimes could pollute the purity of a religion. On the other hand a religion without festivals can become very dull and lifeless to many people. Usually children and youths come to appreciate religion through religious festivals. To them the attraction of a religion is based on its festivals. On the other hand, to a meditator or a spiritually mature person, festivals can become a hindrance to true practice.

Of course, some people may not be satisfied with religious observances only during a festival. They prefer year-round merry-making and will settle for any excuse to have a “good time”. Rites and rituals, ceremonies, processions and festivals are organised to quench that thirst for emotional satisfaction through religion. No one can say that such practices are wrong, but devotees have to organise those ceremonies in a cultured manner, without causing a nuisance to others. Especially in a multi-religious society, they have to organize festivals in such a way that they do not become a mockery in the eyes of the public.

Status of Women in Buddhism

A female child may even prove to be a better offspring than a male.

WOMEN'S position in Buddhism is unique. The Buddha gave women full freedom to participate in a religious life. The Buddha was the first religious Teacher who gave this religious freedom to women. Before the Buddha, women's duties had been restricted to the kitchen; women were not even allowed to enter any place of worship or to recite any religious scripture. During the Buddha's time in India, women's position in society was very low. The Buddha was criticized by the prevailing establishment when He gave this freedom to women. His move to allow women to enter the Holy Order was extremely radical for the times. Yet the Buddha allowed women to prove themselves and to show that they too had the capacity like men to attain the highest position in the religious way of life by attaining Arahantahood. Every woman in the world must be grateful to the Buddha for showing them the real religious way of living and for giving such freedom to them for the first time in world history.

A good illustration of the prevailing attitude towards women during the Buddha's time is found in these words of Mara: 'No woman, with the two-finger wisdom (narrow) which is hers, could ever hope to reach those heights which are attained only by the sages.' The nun (*bhikkhuni*) to whom Mara addressed these words, gave the following reply: 'When one's mind is well concentrated and wisdom never fails, does the fact of being a woman make any difference?'

The Buddha has confirmed that man is not always the only wise one; woman is also wise. King Kosala was very disappointed when he heard that his Queen had given birth to a baby girl. He had expected a boy. Undoubtedly, the Buddha was vehement in contradicting such attitudes. To console the sad King, the Buddha said:

'A female child, O Lord of men, may prove to be even a better offspring than a male. For she may grow up wise and virtuous, her husband's mother reverencing a true wife. The boy that she may bear may do great deeds, a rule great realms. Yes, such a son of noble wife becomes his country's guide.'

(SAMYUTTA NIKAYA)

Nowadays many religionists like to claim that their religions give women equal rights. We only have to look at the world around us today to see the position of women in many societies. It seems that they have no property rights, are discriminated against in various fields and generally suffer abuse in many subtle forms.

Even in western countries, women like the Suffragettes had to fight very hard for their rights. According to Buddhism, it is not justifiable to regard women as inferior. The Buddha Himself was born as a woman on several occasions during His previous births in Samsara and even as a woman He developed the noble qualities and wisdom at that time until He gained Enlightenment or Buddhahood.*

*For a deeper discussion on this subject, read the booklet STATUS OF WOMEN IN BUDDHISM by the same author.

Buddhism and Politics

The Buddha had gone beyond all worldly affairs, but still gave advice on good government.

THE Buddha came from the warrior caste and was naturally brought into association with kings, princes and ministers. Despite His origin and association, He never resorted to the influence of political power to introduce His teaching, nor allowed His Teaching to be misused for gaining political power. But today, many politicians try to drag the Buddha's name into politics by introducing Him as a communist, capitalist, or even an imperialist. They have forgotten that the new political philosophy as we know it really developed in the West long after the Buddha's time. Those who try to make use of the good name of the Buddha for their own personal advantage must remember that the Buddha was the Supremely Enlightened One who had gone beyond all worldly concerns.

There is an inherent problem of trying to intermingle religion with politics. The basis of religion is morality, purity, faith and wisdom while that for politics is power. In the course of history, religion has often been used to give legitimacy to those in power and their exercise of that power.

When religion is used to pander to political whims, it has to forego its high moral ideals and become debased by worldly political demands. It is in these circumstances that religion was used to justify wars and conquests, persecutions, atrocities, rebellions, destruction of works of art and culture.

The Buddha Dharma is not directed at the creation of new political institutions and establishing political arrangements. Basically, it seeks to approach the problems of society by reforming the individuals constituting that society and by suggesting some general principles through which the society can be guided towards greater humanism, improved welfare of its members, and more equitable sharing of resources.

There is a limit to the extent to which a political system can safeguard the happiness and prosperity of its people. No political system, regardless of how ideal it may appear to be, can bring about peace and happiness as long as the people in the system are dominated by greed, hatred and delusion. In addition, no matter what political system is adopted, there are certain universal factors which the members of that society will have to experience: the effects of good and bad karma, the lack of real satisfaction or everlasting happiness in the world characterised by *dukkha* (unsatisfactoriness), *anicca* (impermanence), and *anatta* (unsubstantiality/egolessness).

Although a good and just political system which guarantees basic human rights and which contains checks and balances to the use of power is an important condition for a happy life in society, people should not fritter away their time by endlessly searching for the ultimate political system where men can be completely free, because complete freedom cannot be found in any system but only in minds which are free. To be free, people will have to look within their own minds and work towards freeing themselves from the chains of ignorance and craving. Freedom in the truest sense is

only possible when a person uses the Dharma to develop character through good speech and action and to train the mind so as to expand the mental potential and achieve the ultimate aim of enlightenment.

While recognising the usefulness of separating religion from politics and the limitations of political systems in bringing about peace and happiness, there are several aspects of the Buddha's teaching which have close correspondence to the political arrangements of the present day. Firstly, the Buddha spoke about the equality of all human beings long before Abraham Lincoln and taught that classes and castes are artificial barriers erected by society. According to the *AGGANNA SUTRA*, the only classification of human beings, according to the Buddha, is based on the quality of their moral conduct. Secondly, the Buddha encouraged the spirit of social co-operation and active participation in society. This spirit is actively promoted in the political process of modern societies. Thirdly, since no one was appointed as the Buddha's successor, the members of the Order were to be guided by the Dharma and Vinaya, or the Righteous Rule of Law. Until today every member of the Sangha agrees to abide by the Rule of Law which governs and guides his conduct.

Fourthly, the Buddha encouraged the spirit of consultation and the democratic process. This is shown within the community of the Order in which all members have the right to decide on matters of general concern. When a serious question arose demanding attention, the issues were put before the monks and discussed in a manner similar to the democratic parliamentary system used today.

This self-governing procedure may come as a surprise to many to learn that in the assemblies of Buddhists in India 2,500 years and more ago are to be found the rudiments of the parliamentary practice of the present day. A special officer similar to 'Mr. Speaker' was appointed to preserve the dignity of the assembly. A second officer, who played a role similar to the Parliamentary Chief Whip, was also appointed to see if the quorum was secured. Matters were put forward in the form of a motion which was open to discussion. In some cases it was done once, in others three times, thus anticipating the practice of Parliament in requiring that a bill be read a third time before it becomes law. If the discussion showed a difference of opinion, it was to be settled by the vote of the majority through balloting.

The Buddhist approach to political power is the moralization and the responsible use of public power. The Buddha preached non-violence and peace as a universal message. He did not approve of violence or the destruction of life, and declared that there is no such thing as a 'just' war. He taught: 'The victor breeds hatred, the defeated lives in misery. He who renounces both victory and defeat is happy and peaceful.' Not only did the Buddha teach non-violence and peace, He was perhaps the first and only religious teacher who went to the battlefield personally to prevent the outbreak of a war. He diffused tension between the Sakyas and the Koliyas who were about to wage war over distribution rights of the waters of Rohini. He also dissuaded King Ajatasattu from attacking the Kingdom of the Vajjis.

The Buddha discussed the importance and the prerequisites of a good government. He showed how the country could become corrupt, degenerate and unhappy when the head of the government becomes

corrupt and unjust. He spoke against corruption and how a government should act based on humanitarian principles.

The Buddha once said:

‘When the ruler of a country is just and good, the ministers become just and good, when the ministers are just and good, the higher officials become just and good, when the higher officials are just and good, the rank and file become just and good, when the rank and file become just and good, the people become just and good.’

(ANGUTTARA NIKAYA)

In the CAKKAVATTI SIHANADA SUTTA, the Buddha said that immorality and crime, such as theft, falsehood, violence, hatred, cruelty, could arise from poverty. Kings and governments may try to suppress crime through punishment, but it is futile to eradicate crimes through force.

In the KUTADANTA SUTTA, the Buddha suggested economic development instead of force to reduce crime. The government should use the country’s resources to improve the economic conditions of the country. It could embark on agricultural and rural development, provide financial support to those who undertake an enterprise and business, provide adequate wages for workers to maintain a decent life with human dignity.

In the JATAKA stories, the Buddha gave 10 rules for Good Government, known as *Dasa Raja Dharma*. These ten rules can be applied even today by any government which wishes to rule the country peacefully. According to these rules a ruler must:

1. be liberal and avoid selfishness,
2. maintain a high moral character,
3. be prepared to sacrifice his own pleasure for the well being of the subjects,
4. be honest and maintain absolute integrity,
5. be kind and gentle,
6. lead a simple life for the subjects to emulate,
7. be free from hatred of any kind,
8. exercise non violence,
9. practise patience, and
10. respect public opinion to promote peace and harmony.

Regarding the behaviour of rulers, He further advised:

1. A good ruler should act impartially and should not be biased and discriminate between one particular group of subjects against another.
2. A good ruler should not harbour any form of hatred against any of his subjects.
3. A good ruler should show no fear whatsoever in the enforcement of the law, if it is justifiable.
4. A good ruler must possess a clear understanding of the law to be enforced. It should not be enforced just because the ruler has the authority to enforce the law. It must be done in a reasonable manner and with common sense.

(CAKKAVATTI SIHANADA SUTTA)

In the MILINDA PANHA, it is stated: 'If a man, who is unfit, incompetent, immoral, improper, unable and unworthy of kingship, has enthroned himself a king or a ruler with great authority, he is subject to a variety of punishment by the people, because, being unfit and unworthy, he has placed himself unrighteously in the seat of sovereignty. The ruler, like others who violate and transgress moral codes and basic rules of all social laws of mankind, is equally subject to punishment; and moreover, to be censured is the ruler who conducts himself as a robber of the public.' In a Jataka story, it is mentioned that a ruler who punishes innocent people and does not punish the culprit is not suitable to rule a country.

The king always improves himself and carefully examines his own conduct in deeds, words and thoughts, trying to discover and listen to public opinion as to whether or not he had been guilty of any faults and mistakes in ruling the kingdom. If it is found that he rules unrighteously, the public will complain that they are ruined by the wicked ruler with unjust treatment, punishment, taxation, or other oppressions including corruption of any kind, and they will react against him in one way or another. On the contrary, if he rules righteously they will bless him: 'Long live His Majesty.' (MAJJHIMA NIKAYA)

We can note in passing why the Buddha's Teaching is called the Eternal Dharma or Truth. From the points mentioned above we can see that the Teachings are universal and can be applied to all human societies no matter how separated they are in time and space.

The Buddha's emphasis on the moral duty of a ruler to use public power to improve the welfare of the people inspired Emperor Asoka in the Third Century B.C. to do likewise. Emperor Asoka, a sparkling example of this principle, resolved to live according to the Dharma and to serve his subjects and all humanity. He declared his non-aggressive intentions to his neighbours, assuring them of his goodwill and sending envoys to distant kings bearing his message of peace and non-aggression. He promoted the energetic practice of the socio-moral virtues of honesty, truthfulness, compassion, benevolence, non-violence, considerate behaviour towards all, non-extravagance, non-acquisitiveness, and non-injury to animals. He encouraged religious freedom and mutual respect for other people's beliefs. He went on periodic tours preaching the Dharma to the rural people. He undertook works of public utility, such as founding of hospitals for men and animals, supplying of medicine, planting of roadside trees and groves, digging of wells, and construction of watering sheds and rest houses. He expressly forbade cruelty to animals.

Sometimes the Buddha is described as a social reformer although this was not His primary concern. Among other things, He condemned the caste system, recognised the equality of people, spoke on the need to improve socio-economic conditions, recognised the importance of a more equitable distribution of wealth among the rich and the poor, raised the status of women, recommended the incorporation of humanism in government and administration, and taught that a society should not be run by greed but with consideration and compassion for the people. Despite all these,

His contribution to mankind is much greater because He took off at a point which no other social reformer before or ever since had reached, that is, by going to the deepest roots of human ill which are found in the human mind. It is only in the human mind that true reform can be effected. Reforms imposed by force upon the external world have a very short life because they have no roots. But those reforms which spring as a result of the transformation of man's inner consciousness remain rooted. While their branches spread outwards, they draw their nourishment from an unfailing source—the subconscious imperatives of the life-stream itself. So reforms come about when men's minds have prepared the way for them, and they live as long as men revitalise them out of their own love of truth, justice and their fellow men. The Buddhist attitude is that social reform can be achieved, not by harshness and punishment, but through education and compassion.

The doctrine preached by the Buddha is not one based on 'Political Philosophy'. Nor is it a doctrine that encourages people to incline towards worldly interests. It sets out a way to attain Nirvana. In other words, its ultimate aim is to put an end to craving (*tanha*) that keeps men in bondage to this world. Everything else including social reformation, is of a secondary concern. A stanza from the Dhammapada best summarises this statement: 'The path that leads to worldly gain is one, and the path that leads to Nirvana (by leading a religious life) is another'. However, this does not mean that Buddhists cannot or should not get involved in the political process, which is a social reality. The entire Teaching can be broadly divided into two categories: mundane and supramundane. The first refers

to our material concerns pertaining to this human existence; the second concerns our spiritual aspirations which transcend worldly needs. The Buddha has said that living comfortable, secure and contented lives are a necessary prerequisite to prepare the mind to seek spiritual fulfillment.

The lives of the members of a society are shaped by laws and regulations, economic arrangements allowed within a country and institutional arrangements, which are influenced by the political situation of that society. Nevertheless, if Buddhists wish to be involved in politics, they should not misuse religion to gain political powers, nor is it advisable for those who have renounced the worldly life in order to lead a pure, religious life to be actively involved in politics.

MARRIAGE, BIRTH CONTROL AND DEATH



Buddhist Views on Marriage

In Buddhism, marriage is regarded as a social institution and not as a religious duty.

MARRIAGE is a social convention, an institution created by human beings for their well being and happiness to differentiate human society from animal life and to maintain order and harmony in the process of procreation. Even though the Buddhist texts are silent on the subject of monogamy or polygamy, the Buddhist lay person is advised to limit himself or herself to one spouse. The Buddha did not lay rules on married life but gave necessary advice on how to live a happy married life. There

are ample inferences in His sermons that it is wise and advisable to be faithful to one spouse and not to be sensual and to run after other partners. The Buddha taught that one of the main causes of the downfall of man is his involvement with other women (PARABHAVA SUTTA). Of course the implication is that a woman who gets involved with many men is also bound to suffer. A person must realise the difficulties, the trials and tribulations that one has to undergo just to maintain a family life. These would be magnified many times when faced with self induced complications. Knowing the frailties of human nature, the Buddha did, in one of His precepts, advise His followers to refrain from committing adultery or sexual misconduct.

The Buddhist views on marriage are very liberal: in Buddhism, marriage is regarded entirely as a personal and individual concern, and not as a religious duty. There are no religious laws in Buddhism compelling a person to be married, to remain single or to lead a life of total celibacy. It is not laid down anywhere that Buddhists must produce children or regulate the number of children that they produce. Buddhism allows each individual the freedom to decide for him or herself all the issues pertaining to marriage. It might be asked why Buddhist monks do not marry, since there are no laws for or against marriage. The reason is obviously that to be of service to mankind, the monks have chosen a way of life which includes celibacy. Those who renounce the worldly life keep away from married life voluntarily to avoid various worldly commitments in order to maintain peace of mind. They wish to dedicate their lives solely to serve others in the

attainment of spiritual emancipation. In modern society, although Buddhist monks do not solemnize a marriage ceremony, they can be called upon to perform religious services in order to bless the couples.* These remarks are all equally applicable to nuns.

Divorce

Separation or divorce is not prohibited in Buddhism though the necessity would scarcely arise if the Buddha's injunctions were strictly followed. Men and women must have the liberty to separate if they really cannot agree with each other. Separation is preferable to living a miserable family life for a long period of time for both partners and innocent children. The Buddha further advises old men not to have young wives as the old and young are unlikely to be compatible, which can create undue problems, disharmony and downfall (PARABHAVA SUTRA).

A society grows through a network of relationships which are mutually intertwined and inter-dependent. Every relationship is a wholehearted commitment to support and to protect others in a group or community. Marriage plays a very important part in this strong web of relationships of giving support and protection. A good marriage should grow and develop gradually from understanding and not impulse, from true loyalty and not just sheer indulgence. The institution of marriage provides a fine basis for the development of culture, a delightful association of two individuals to be nurtured, and to be free from loneliness, depri-

*Read the book "Happy Married Life" by the same author for more details.

vation and fear. In marriage, each partner develops a complementary role, giving strength and moral courage to one another, each manifesting a supportive and appreciative recognition of the other's skills. There must be no thought of either man or woman being superior; each is complementary to the other, in a partnership of equality, exuding gentleness, self-control, respect, generosity, calm and dedication.

Birth Control, Abortion and Suicide

Although a human being has freedom to plan a family according to his or her own convenience, abortion is not justifiable.

THERE is no reason for Buddhists to oppose birth control. They are at liberty to use any of the old or modern measures to prevent conception. Those who object to birth control by saying that it is against God's law to practise it, must realise that their concept regarding this issue is not reasonable. In birth control what is done is to prevent the coming into being of an existence. There is no killing involved and there is no akusala karma (unskillful action). However, if people take any action to have an abortion, this action is wrong because it involves taking away or destroying a visible or invisible life. Therefore, abortion is not justifiable.

According to the Teachings of the Buddha, five conditions must be present to constitute the evil act of killing. They are:

1. a living being
2. knowledge or awareness it is a living being
3. intention of killing
4. effort to kill, and
5. consequent death

At conception, there is a being in the womb and this fulfils the first condition. After a couple of months, the mother knows that there is a new life within her and this satisfies the second condition. Then for some reason or other, she wants to do away with this being in her. So she begins to search for an abortionist to do the job and in this way, the third condition is fulfilled. When the abortionist does his job, the fourth condition is provided for and finally, the being is killed because of that action. So all the conditions are present. In this way, there is a violation of the First Precept 'not to kill', and this is tantamount to killing a human being. Conversely, however, by birth control, a life does not come into being, and therefore all the above five conditions cannot operate. According to Buddhism, there is no ground to say that we have the right to take away a life once it has come into being.

Under certain circumstances, people feel compelled to do that for their own convenience. But they should not justify this act of abortion as somehow or other they will have to face some sort of bad consequences. In certain countries abortion is legalised, but this is to overcome some social problems. Religious principles should never be surrendered for the pleasure of human beings. They stand for the welfare of the whole of mankind.

Committing Suicide

Taking one's own life under any circumstances is morally and spiritually wrong. Taking one's own life owing to frustration or disappointment only causes greater suffering. Suicide is a cowardly way to end one's problems in life. A person cannot commit suicide if his or her mind is pure and tranquil. If one leaves this world with a confused and frustrated mind, it is most unlikely that he or she would be born again in a better condition. Suicide is an unwholesome or unskilful act since it is encouraged by a mind filled with self importance, greed, hatred and most importantly, delusion. Those who commit suicide have not learnt how to face their problems, how to face the facts of life, and how to use their mind in a proper manner. Such people have not been able to understand the nature of life and worldly conditions.

Some people sacrifice their own lives for what they deem as a good and noble cause. They take their own lives by such methods as self-immolation, bullet-fire, or starvation. Such actions may be classified as brave and courageous. However, from the Buddhist point of view, such acts are not to be condoned. The Buddha has clearly pointed out that suicidal states of mind lead to further suffering. This whole attitude again proves how much Buddhism is a positive, life affirming religion.

Why Does the World Population Increase?

The credit or responsibility for the population increase must go to the medical and other facilities available today.

IF Buddhists do not believe in a soul created by god, how are they going to account for the increase of population in the world today? This is a very common question that is asked by many people. People who ask this question usually assume that there is only one world where living beings exist. One must consider that it is quite natural for the population to increase in such places where good climatic conditions, medical facilities, food and precautions are available to produce and to protect living beings.

One must also consider that there is really no ground to think that this is the only period in which the population in the world has increased. There are no means of comparison with any period of ancient history. Vast civilisations existed and have disappeared in Central Asia, the Middle East, Africa and Ancient America. No census figures on these civilisations are even remotely available. Population, as everything else in the universe, is subject to cycles of rise and fall. In cycles of alarming increases of birth rate, one might be consequently tempted to argue against rebirth in this or other worlds. For the last few thousand years, there has been no evidence to prove that there were more people in some parts of the world than there are today. The number of beings existing in the various world systems is truly infinite. If human lives can be compared to only few grains of sand, the number of beings in the

universe can be said to be greater than the grains of sand on all the beaches in the world. When conditions are right and when supported by their good karma, a few of these infinite number of beings are reborn as human beings. The advancement of medicine especially in the 19th and 20th centuries has enabled human beings to live longer and healthier lives.

This is a factor that contributes to population increase. Population can further increase unless sensible people take measures to control it. Hence, the credit or responsibility for increasing the population must be given to medical facilities and other qualified authorities available today. This credit or responsibility cannot be allotted to any particular religion or any external sources.

There is a belief among certain people that all unfortunate occurrences that destroy human lives are created by God in order to reduce the population of the world. Instead of giving so much suffering to his own creatures, why cannot he control the population? Why does he create more and more people in thickly populated countries where there is no proper food, clothing and other basic and necessary requirements? Those who believe that God created everything cannot give a satisfactory answer to this question. Poverty, unhappiness, war, hunger, disease, famine are not due to the will of God or to the whim of some devil, but to causes which are not so difficult to discover.

Sex and Religion

Human beings are the only living beings that do not have periods of natural sexual inactivity during which the body can recover its vitality.

THE sex impulse is the most dynamic force in human nature. So far-reaching is the sexual force that some measure of self-control is necessary even in ordinary existence. In the case of the spiritual aspirants, for those who want to bring their mind under complete control, a still greater measure of self-discipline is necessary. Such a powerful force in human character can be subdued only if the aspirants control their thoughts and practise concentration. The conservation of the sexual force helps to develop this strength. For if they control the sexual force, they will have more control over their whole make-up, over their baser emotions. “Control” means we voluntarily exercise restraint by understanding the need to do so. This is very different from “suppressing” which means simply trying to pretend the urge is not there. Suppression can have dangerous consequences.

Celibacy is recommended for those who like to develop their spiritual development for perfection. However, it is not compulsory for each and every person to observe complete celibacy in order to practise Buddhism. The Buddha’s advice is that observing celibacy is more congenial for a person who wants to cultivate his or her spiritual achievements. For ordinary Buddhist lay persons, the precept is to abstain from sexual misconduct. This means that a

householder may indulge in legitimate sex. This is because in such legitimate sexual activity there is no guilt and no sense of exploitation of the other party.

However, there is a need even for Buddhist lay people to exercise some degree of control over their sexual force. The human sexual urge must be controlled properly otherwise people will behave worse than animals when they are intoxicated with lust. Consider the sexual behaviour of what we call the 'lower animal'. Which really is often 'lower'—the animal or the man? Which acts in a normal, regular manner as regards sexual behaviour? And which runs off into all manner of irregularities and perversities? Often it is the animal that is the higher creature and the human that is the lower. And why is this? It is simply because humans who possess the mental capacity which if rightly used, could make them masters over their sex impulses, have actually used their mental powers in such deplorable fashions as to make themselves slaves to those impulses. Thus people can, at times, be considered lower than animals.

Our ancestors played down this sexual impulse; they knew that it was strong enough without giving it any extra encouragement. But today we have blown it up with a thousand forms of incitation, suggestive advertisements, emphasis and display; and we have armed the sexual force with the doctrine that inhibition is dangerous and can even cause mental disorders.

Although inhibition—the restriction which controls the impulse—is the first principle of any civilization, in our modern civilization too, we have polluted the sexual atmosphere that

surrounds us—and greatly exaggerated the mind/body urge for sexual gratification through the mass media.

As a result of this sex exploitation by the hidden persuaders of modern society, the youth of today have developed an attitude towards sex that is becoming a public nuisance. In many cases, innocent girls have no freedom to move anywhere without being disturbed.

Human beings are the only animals that do not have periods of natural sexual inactivity during which the body can recover its vitality. Unfortunately, commercial exploitation of this erotic nature has caused them to be exposed to a ceaseless barrage of sexual stimulation from every side. Much of the neuroses of present-day life are traceable to this unbalanced state of affairs. Men in modern societies are expected to be monogamous, yet women are exploited in every possible way to ‘glamorise’ themselves, not for their husbands alone, but to excite in every man passions that society forbids him to indulge in.

Sex should be given its due place in normal human life; it should be neither unhealthily repressed nor morbidly exaggerated. And it should always be under the control of the will, as it can be if it is regarded sanely and placed in its proper perspective.

Unlike what we are made to believe, sex should not be considered as the most important ingredient for one’s happiness in a married life. Those who over-indulge can become slaves to sex which could ultimately ruin love and humane considerations in marriage. As in everything, one must be temperate and rational in one’s sexual demands taking into consideration the partner’s intimate feelings and temperament.

Marriage is a bond of partnership for life entered into by a man and a woman. Patience, tolerance and understanding are the three principal qualities that should be developed and nurtured by the couple. Whilst love should be the knot tying the couple together, material necessities for sustaining a happy home should be made available for the couple to share. The qualification for a good partnership in marriage should be ‘ours’ and not ‘yours’ or ‘mine’. A good couple should ‘open’ their hearts to one another and refrain from entertaining ‘secrets’. Keeping secrets to oneself could lead to suspicion and suspicion is the element that could destroy love in a partnership. Suspicion breeds jealousy, jealousy creates anger, anger develops hatred, hatred turns into enmity and enmity could cause untold sufferings including bloodshed, suicide and even murder.

“The lower part of us is still animal” (GANDHI)

PART FIVE

**A RELIGION FOR
HUMAN PROGRESS**



NATURE, VALUE AND CHOICE OF RELIGIOUS BELIEFS



Human Beings and Religion

Humans are the only living beings in this world who have discovered religion and perform worship and prayer by upholding religious principles.

HUMANS developed religion in order to satisfy their desire to understand the life within them and the world outside them. The earliest religions had animistic origins, and they arose out of their fear of the unknown and their desire to placate the forces which they thought inhabited inanimate objects.

Over time these religions underwent changes, being shaped by the geographical, historical, socio-economic, political, and intellectual environment existing at that time.

Many of these religions have become organised and are flourishing to this day, backed by a strong following of devotees.

Many people are drawn to organised religions because of the pomp and ceremony in the rituals, while there are some who prefer to practice their own personal religion, inwardly venerating their religious teachers and applying moral principles in their daily life. Because of the importance of practice, every religion claims to be a way of life, not merely a faith. In view of their various origins and paths of development which religions undergo, it is hardly surprising that the religions of human beings should differ in their approach, the understanding and interpretation of their followers, their goal and how it can be achieved, and their concept of reward and punishment for deeds performed.

In terms of approach, religious practices may be based on faith, fear, rationality or harmlessness: Faith forms the basis of many religious practices which were developed to overcome people's fear and to meet their needs. A religion highlighting miraculous or mystical powers exploits that fear which arises from ignorance and makes promises of material gain based on greed. A religion encouraging devotion is based on emotion and the fear of the supernatural which, it is so believed, can be appeased through rites and rituals. A religion of faith is based on the desire for gaining confidence in the face of the uncertainty of human life and destiny.

Some religious practices grew as a result of the development of human knowledge, experience and wisdom. The rational approach to religion had been adopted in this case, incorporating the principles of human value and natural or universal laws. It is based on humanism and concentrates on the cultivation of humane qualities. A religion of cause and effect or karma is based on the principle of self-help and assumes that the individual alone is responsible for his or her own happiness and suffering as well as salvation. A religion of wisdom is based on the application of reason and seeks to understand life and the reality of worldly conditions through analytical knowledge. Science asks and seeks to explain what the world is while religion asks what mankind and society should become.

The fostering of harmlessness and goodwill are common elements found in religion. A religion of peace is based on the principle of causing no harm to oneself as well as others, and its followers are urged to cultivate a harmonious, liberal and peaceful life. A religion of goodwill or loving-kindness is based on sacrifice and service, for the welfare and happiness of others.

Religions differ according to the understanding capacity of their followers and the interpretations which religious authorities give to religious doctrines and practices. In some religions, authorities have a strong say in enforcing religious laws and moral codes, while in others they only provide advice on the need and the way to follow these codes. Every religion will offer reasons to explain the existing human problems and inequalities and the way to remedy the situation. By way of explanation, some religions claim that they

have to face these problems because they are on trial in this world. When such an explanation is given, another may ask, 'For what purpose? How can human be judged on the basis of just one life when human beings generally differ in their experiences of physical, intellectual, social, economic and environmental factors and conditions?'

Every religion has its own concept of what is regarded to be the goal of spiritual life. For some religions, eternal life in heaven or paradise with the Lord is the final goal. For some the ultimate aim in life is the union of universal consciousness, because it is believed that life is a unit of consciousness and it must return to the same original consciousness. For others, even heavenly bliss or union with Brahman (primal force) is secondary to the uncertainty of existence, no matter what form it takes. And there are even some who believe that the present life itself is more than enough to experience the aim of life.

The medicine which cures one man's sickness can become poison to another man according to the constitution of his body. In the same way one man's concept of what religious way of life is best to follow can become a nuisance to another person depending on his mentality.

To attain the desired goal, every religion offers a method. Some religions ask their followers to surrender to God or depend on God for everything. Others call for stringent asceticism as the means of purging oneself of all evil through self-mortification. Some others recommend the performance of animal sacrifices and many kinds of rites and rituals as well as the recital of mantras for their

purification to gain the final goal. There is yet another which upholds diverse methods and devotions, intellectual realisation of truth, and concentration of the mind through meditation.

Each religion has a different concept of punishment for evil deeds. According to some religions, humans are doomed forever by God for their transgressions in this one life. Some others say that action and reaction (cause and effect) operate due to natural laws and the effect of a deed will only be experienced for a certain period. Some religions maintain that this life is only one of so many, and a person will always have a chance to reform in stages until he or she finally evolves to attain the goal of Supreme Bliss.

Given such a wide variety of approaches, interpretations and goals of different religions adopted by mankind, it is useful for people not to hold dogmatic views about their religion but to be open to and tolerant of other religious views.

The Buddha said: 'One must not accept my teachings from reverence, but first try them as gold is tried by fire.'

After emphasising the importance of maintaining an open mind towards religious doctrines, it is useful to remember that a religion should be practised for the welfare, freedom and happiness of all living beings. That is, religious principles should be used positively to improve the quality of life of all beings. Yet today, humankind is corrupted and has gone astray from basic religious principles. Immoral and evil practices have become common among many people, and religious-minded people experience difficulties trying to maintain certain religious principles in modern life. At the same time, the standard of basic religious principles is also lowered to

pander to the demands of polluted and selfish minds. Humans should not violate universal moral codes to suit their own greed or indulgence; rather they should try to adjust themselves according to the moral codes taught by religion.

Religious precepts have been introduced by enlightened religious teachers who have realised the noble way of life which leads to peace and happiness. Those who violate these precepts transgress the universal laws, which, according to Buddhism will bring bad effects.

This does not mean, on the other hand, that a person should slavishly follow what is found in his or her religion, regardless of its relevance to modern times. Religious laws and precepts should enable people to lead a meaningful life, and are not to be used to bind them to archaic practices and superstitious rituals and beliefs. A person who upholds the basic religious principles should give credit to human intelligence and live respectably with human dignity. There must be some changes in our religious activities to correspond to our education and the nature of our changing society, without at the same time sacrificing the noble universal principles. But it is recognised that making changes to any religious practices is always difficult because many conservative people are opposed to changes, even if they are for the better. Such conservative views are like a stagnant pool of water, while fresh ideas are like the waterfall where the water is constantly being renewed and is, therefore, usable all the time.

Misconceptions on Religion

Despite the value of religion in moral upliftment, it is also true to say that religion is a fertile soil for the development of superstitions

and devotional beliefs, wrapped under the cloak of religiosity. Many people use religion to escape from the realities of life and put on the garb of religion and religious symbols with little or no inner development. They may even pray very often in places of worship, yet they are not sincerely religious minded and do not understand what religion stands for. When a religion has been debased by ignorance, greed for power and selfishness, people quickly point an accusing finger and say that religion is irrational. But 'Religion' (the ritualistic external practice of any teaching) must be distinguished from the teaching itself. Before one criticizes, one must study the original teachings of the founder and see if there is anything intrinsically wrong with it.

Religion advises people to do good and be good, but they are not interested in acting thus. Instead they prefer to cling to the external practices which have few religious values. Had they tried to culture their minds by eradicating jealousy, pride, cruelty and selfishness, at least they would have found the correct way to practise a religion. Unfortunately, they develop jealousy, pride, cruelty and selfishness instead of eradicating them. Many people pretend to be religious, but commit the greatest atrocities in the name of religion. They fight, discriminate and create unrest for the sake of religion, losing sight of its lofty purpose. From the increase in the performance of various so called religious activities, we may get the impression that religion is progressing, but the opposite is really the case since very little mental purity and understanding are actually being practised.

Practising a religion is nothing more than the development of one's inner awareness, goodwill and understanding. Problems would

have to be faced squarely by relying on one's spiritual strength. Running away from one's problems in the name of spiritualism is not courageous, much less spiritual. Under today's chaotic conditions, men and women are rapidly sliding downhill to their own destruction. The irony is that they imagine they are progressing towards a glorious civilisation that is yet to be realised.

In the midst of this confusion, imaginary and plastic religious concepts are propagated to create more temptation and confusion in the human mind. Religion is being misused for personal gain and political power. Certain immoral practices, such as free sex, have been encouraged by some irresponsible religious groups to introduce their religion among youths. By arousing lustful feelings, these groups hope to seduce boys and girls into following their religion. Today religion has degenerated into a cheap commodity in the religious market giving scant regard to moral values and what they stand for. Some missionaries claim that the practice of morals, ethics and precepts are not important as long as they have faith and pray to God, which is believed to be sufficient to grant their salvation. Having witnessed how some religious authorities have misled and blindfolded their followers in Europe, Karl Marx made a caustic remark: 'Religion is the sigh of the oppressed creature, the feelings of a heartless world, just as it is the soul of soulless conditions. It is the opium of the people.'

We need a religion not for the reason of giving us a dream for our next life or providing us with some dogmatic ideas to follow, in such a way that we surrender our human intelligence and become a nuisance to our fellow beings. A religion should be a reliable and

reasonable method for people to live ‘here and now’ as cultured, understanding beings, while setting a good example for others to follow. Many religions turn our thoughts away from ourselves towards a supreme being, but Buddhism directs our search for peace inwards to the potentialities that lie hidden within ourselves. Buddhism respects and encourages our intelligence. The Buddha pointed out the mind’s great potential and how to develop it. Therefore, true religion, which is Dharma, is not something outside us that we acquire, but the cultivation and realisation of wisdom, compassion and purity that we develop within ourselves.

Which is the Proper Religion?

If any religion has the Four Noble Truths and the Eightfold Path, then it can be regarded as a proper religion.

IT is very difficult for people to discover why there are so many different religions, and which religion is the true one. Followers of every religion are trying to show the superiority of their religion. Diversity has given rise to some forms of development, but in matters of religion, people look upon each other with jealousy, hatred and disdain. The most respected religious practices in one religion are deemed ridiculous to others. To introduce their divine and peaceful messages some people have resorted to weapons and wars. Have they not polluted the good name of religion? It seems that certain religions are responsible for dividing instead of uniting

mankind. Today we have more than enough religions which encourage their followers to hate another religion, but not enough religions which encourage respect for another religion. Every religion teaches about love but one religion cannot love another religion.

To find a true and proper religion, we must weigh with an unbiased mind what exactly is a false religion. False religions or philosophies include: materialism which denies survival after death; amoralism which denies good and evil; any religion which asserts that man is miraculously saved or doomed; theistic evolution which holds that everything is preordained and everyone is destined to attain eventual salvation through mere faith.

Buddhism is free from unsatisfactory and uncertain foundations. Buddhism is realistic and verifiable. Its Truths have been verified by the Buddha, verified by His disciples, and always remain open to be verified by anyone who wishes to do so. And today, the Teachings of the Buddha are being verified by the most severe methods of scientific investigation.

The Buddha advises that any form of religion is proper if it contains the Four Noble Truths and the Noble Eightfold Path. This clearly shows that the Buddha did not want to form a particular religion. What He wanted was to reveal the Ultimate Truth of our life and the world. Although the Buddha expounded the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path, this method is not the property of Buddhists alone. This is a universal Truth and is open to anyone who wishes to understand the human condition and attain happiness.

Most people find it necessary to put forth arguments to ‘prove’ the validity of the religion that they are following. Some claim that their religion is the oldest and therefore contains the truth. Others claim that their religion is the latest or newest and therefore contains the truth. Some claim that their religion has the most followers and therefore contains the truth. Yet none of these arguments are valid to establish the truth of a religion. One can judge the value of a religion by using only common sense and understanding.

Some religious traditions require people to be subservient to a greater power than them, a power that determines and controls their creation, actions and their final deliverance. The Buddha did not accept such powers. Rather, He assigned that very power to themselves by asserting that each person is his or her own creator, responsible for their salvation. That is why it is said that ‘There is none so godless as the Buddha and yet none so godlike’. The religion of the Buddhists gives humanity a great sense of dignity; at the same time it also gives them great responsibility. Buddhists cannot put the blame on an external power when evil befalls them. But they can face misfortune with equanimity because they know that they have the power to extricate themselves from all misery.

One of the reasons why Buddhism appeals to intellectuals and those with a good education, is that the Buddha expressly discouraged His followers from accepting anything they heard without first testing its validity. The teachings of the Buddha have remained and survived precisely because many intellectuals have challenged every aspect of the teachings and have concluded that the Buddha had always spoken the undeniable Truth. While other

religionists are trying to reassess their founders' teachings in the light of modern knowledge about the Universe, the Buddha's teachings are being verified by scientists.

Moral and Spiritual Development

*Without a spiritual background humans have no moral responsibility:
humans without moral responsibility pose a danger to society*

B UDDHISM has been an admirable lighthouse for guiding many human beings to salvation from the suffering in Samsara. Buddhism is especially needed in the world today which is riddled with racial, economic and ideological misunderstandings. These misunderstandings can never be effectively cleared until the spirit of benevolent tolerance is extended towards others. This spirit can be best cultivated under the guidance of Buddhism which inculcates ethical-moral co-operation for universal good.

We know that it is easy to learn vice without a master, whereas virtue requires a tutor. There is a very great need for the teaching of virtue by precepts and examples.

Without a spiritual background, we have no moral responsibility: human life without moral responsibility poses danger to society.

In the Buddha's Teaching, it is said that the spiritual development of humans is more important than the development of material welfare. History has taught us that it is unreasonable to expect to gain both worldly happiness and everlasting Happiness at the same

time. The lives of most people are generally regulated by spiritual values and moral principles which only religion can effectively provide. Governmental interference in the lives of people can be made comparatively unnecessary if men and women can be made to realise the value of self discipline and are able to practise the ideals of truth, justice and service.

Virtue is necessary to attain salvation, but virtue alone is not enough. Virtue must be combined with wisdom. Virtue and wisdom are like the pair of wings of a bird. Wisdom can also be compared to the eyes of a person; virtue, to the feet. Virtue can be likened to a vehicle that brings people up to the gate of salvation. But wisdom is the actual key that opens the gate. Virtue is a part of the technique of skilful and noble living. Without any ethical discipline, there cannot be a purification of the defilements of sentient existence.

Buddhism is not mere mumbo-jumbo, a myth told to entertain the human mind or to satisfy the human emotion, but a liberal and noble method for those who sincerely want to understand and experience the reality of life.

There are four ways by which humanity tries to realize the aim of life: 1. Material or physical level (wealth). 2. Emotional level—likes or dislikes; or pleasant or unpleasant feelings. 3. Intellectual level—studying or reasoning. 4. Spiritual level—sympathetic understanding based on justice, purity and fair dealing.

The last one is the realistic and lasting method which never creates disappointment.

The God-Idea

The reality or validity of belief in God is based on our understanding capacity and the maturity of the mind.

The Development of the God-idea

TO trace the origin and development of the god-idea, one must go back to the time when civilisation was still in its infancy and modern science was still unknown. Primitive people, out of fear of and admiration for natural phenomena, had believed in different spirits and gods. They used their belief in spirits and gods to form religions peculiar to the area they lived in. According to their respective circumstances and understanding capacity different people worshipped different gods and founded different faiths.

At the beginning of the god-idea, people worshipped many gods—gods of trees, streams, lightning, storm, winds, the sun and all other terrestrial phenomena. These gods were related to various manifestations of nature. Then gradually human beings began to attribute to these gods, sex and form as well as the physical and mental attributes of their own nature: love, hate, jealousy, fear, pride, envy and other emotions found among human beings. From all these gods, there slowly grew a realisation that the phenomena of the universe were not many but One. This understanding gave rise to the monotheistic god of comparatively recent ages.

In the process of development, the god-idea was moulded through a variety of changing social and intellectual climates. It was regarded

by different people in different ways. Some idealised god as the King of Heaven and Earth; they had a conception of god as a person. Others thought of god as an abstract principle. Some raised the ideal of Supreme deity to the highest heaven, while others brought it down to the lowest depths of the earth. Some pictured god in a paradise, while others made an idol and worshipped it. Some went so far as to say that there is no salvation without god—no matter how much good you do, you will not receive the fruits of your actions unless you act out of a faith in that particular god and no other. The Atheists said, ‘No’ and went on to affirm that god did not really exist at all. The Sceptics or Agnostics said, ‘We do not or we cannot know.’ The Positivists said that the god-idea was a meaningless problem since the idea of the term god ‘was not clear’. Thus there grew a variety of ideas and beliefs and names for the god-idea: pantheism, idolatory, belief in a formless god, and belief in many gods and goddesses.

Even the monotheistic God of recent times has gone through a variety of changes as it passed through different nations and people. The Hindu god is quite different from the Christian god. The Christian god is again different from gods of other faiths. Thus numerous religions came into existence; each differed greatly from the other in the end, although each claims that ‘God is One’.

The God-idea and Creation

AS each religion came into existence and developed around the god-idea, different religions developed their own particular explanations of creation. Thus the god-idea became associated with various myths. People used the god-idea as a vehicle for their explanations of the existence of humans and the nature of the universe.

Today, intelligent people, who have carefully reviewed all the available facts, have come to the conclusion that, like the god-idea, the creation of myths must be regarded as an evolution of the human imagination which began with the misunderstanding of natural phenomena. These misunderstandings were rooted in the fear and ignorance of primitive people. Even today, some people still retain their primitive interpretations of creation. In the light of recent, scientific thinking, the theological definition of god is vague and hence has no place in the contemporary creation theories.

If humans were created by an external source, then they must belong to that source and not to themselves. According to Buddhism, humans are responsible for everything they do. Thus Buddhists have no reason to believe that beings came into existence in human form through any external sources. We believe that we are here today because of our own craving, attachment and karmic actions. We are neither punished nor rewarded by anyone but by ourselves according to our own good and bad action. In the process of evolution, the human being came into existence. There are no Buddha-words to support the belief that the world was created by anybody. However, the

scientific discovery of gradual development of the world-system conforms with the Buddha's Teachings.

Human Weakness and the Concept of God

BOTH the concept of God and its associated creation myths have been protected and defended by believers who need these ideas to justify their existence and usefulness to human society. All the believers claim to have received their respective scriptures as Revelation; in other words, they all profess to come directly from one God. Each god-religion claims that it stands for Universal Peace and Universal Brotherhood and other such high ideals.

However great the ideals of the religions might be, the history of the world shows that some religions at least up to the present day have also helped in spreading superstitions. Some have stood against science and the advancement of knowledge, leading to ill-feelings, murders and wars. In this respect, the god-religions have failed in their attempt to enlighten mankind. For example, in certain countries when people pray for mercy, their hands are stained with the blood of the morbid sacrifices of innocent animals and sometimes, even fellow human beings. Poor and helpless creatures are slaughtered at the desecrated altars of imaginary and imperceptible gods. It has taken a long time for people to understand the futility of such cruel practices in the name of religion. The time has come for them to

realise that the path of real purification is through love and understanding.

Dr. G. Dharmasiri in his book 'BUDDHIST CRITIQUE OF THE CHRISTIAN CONCEPT OF GOD' has mentioned,

'I see that though the notion of God contains sublime moral strands, it also has certain implications that are extremely dangerous to humans as well as to the other beings on this planet.'

'One major threat to humanity is the blindfold called "authority" imposed on humans by the concept of God. All theistic religions consider authority as ultimate and sacred. It was this danger that the Buddha was pointing at in the Kalama Sutra. At the moment, human individuality and freedom are seriously threatened by various forms of authorities. Various "authorities" have been trying to make "you" a follower. On top of all our "traditional" authorities, a new form of authority has emerged in the name of 'science'. And lately, the mushrooming new religions and the menace of the Gurus have become live threats to the individual's human freedom and dignity. The Buddha's eternal plea is for you to become a Buddha, and He showed, in a clearly rational way, that each and every one of us has the perfect potentiality and capacity to attain that ideal.'

God-religions offer no salvation without God. Thus a person might conceivably have climbed to the highest pinnacle of virtue, and he or she might have led a righteous way of life, and might even have climbed to the highest level of holiness, yet that person is to be condemned to eternal hell just because he or she did not

believe in the existence of the God of a particular group. On the other hand, a person might have sinned deeply and yet, having made a late repentance, that person can be forgiven and therefore 'saved'. From the Buddhist point of view, there is no justification in this kind of teaching.

Despite the apparent contradictions of the god-religions, however it is not deemed advisable to preach a godless doctrine since the belief in god has also done a tremendous service to mankind, especially among less spiritually developed people to whom the god concept is desirable. This belief in god has helped people to control their animal nature. And much help has been granted to others in the name of god. For the most part, they feel insecure without the belief in god. They find protection and inspiration when that belief is in their mind. The reality or validity of such a belief is based on their understanding capacity and spiritual maturity.

However, religion should also concern our daily life. It is to be used as a guide to regulate our conduct in the world. Religion tells us what to do and what not to do. If we do not follow a religion sincerely, mere religious labels or belief in god do not serve us in our daily life.

It must be remembered that if the followers of various religions are going to quarrel and to condemn other beliefs and practices—especially to prove or disprove the existence of their god—and if they are going to harbour enmity towards other religions because of their different religious views, then they are creating enormous disharmony amongst the various religious communities. Whatever religious differences we have, it is our duty to practise tolerance,

patience and understanding. It is our duty to respect others' religious beliefs even if we cannot accommodate them. Religious tolerance or understanding of each other's religion is necessary for the sake of harmonious and peaceful living.

However, it does not serve any purpose to introduce this concept of god to those who are not ready to appreciate it. To some people this belief is not important to lead a righteous life. There are many who lead a noble life without such beliefs while amongst believers there are many who violate the peace and happiness of innocent people.

Buddhists can also co-operate with those who hold this concept of god, provided that they use this concept for the peace, happiness and welfare of mankind. But they must part company with those who abuse this concept by threatening people in order to introduce this belief just for their own benefit and with ulterior motives.

For more than 2,500 years, all over the world, Buddhists have practised and introduced Buddhism very peacefully without the necessity of sustaining the concept of a creator God. And they will continue to sustain this religion in the same manner without disturbing the followers of other religions.

Therefore, with due respect to other religionists, it must be mentioned that any attempt to introduce this concept into Buddhism is unnecessary. Let Buddhists maintain their belief since it is harmless to others and, let the basic Teachings of the Buddha remain because they do not try to drag others into Buddhism.

From time immemorial, Buddhists have led a peaceful religious life without incorporating the particular concept of God. They

should be capable of sustaining their particular religion without the necessity, at this juncture, of someone trying to force something down their throats against their will. Having full confidence in their Buddha Dharma, Buddhists should be permitted to work and seek their own salvation without any undue interference from other sources. Others can uphold their beliefs and concepts, Buddhists will uphold theirs, without any rancour. We do not challenge others in regard to their religious persuasions, we expect reciprocal treatment in regard to our own beliefs and practices.

Changing a Religious Label before Death

Merely to believe that there is someone to wash away our sins without suppressing our evil state of mind, is not in accordance with the Teachings of the Buddha.

VERY often we come across cases of people who change their religion at the last moment when they are about to die. By embracing another religion, some people are under the mistaken belief that they can ‘wash away their sins’ and gain an easy passage to heaven. They also hope to ensure themselves a more emotionally charged and aesthetically more attractive burial. For people who have been living a whole life time with a particular religion, to suddenly embrace a religion which is totally new and unfamiliar and to expect an immediate salvation through their new faith is indeed very far-fetched. This is only a dream. Some people

are even known to have been converted into another faith when they are in a state of unconsciousness and in some cases, even posthumously. Those who are over zealous and crazy about converting others into their faith, have misled uneducated people into believing that theirs is the one and only faith with an easy method or short-cut to heaven. If people are led to believe that there is someone sitting somewhere up there who can wash away all the sins committed during a lifetime, then this belief will only encourage others to commit evil without fear.

According to the Teachings of the Buddha there is no such belief that there is someone who can wash away sins. It is only when people sincerely realise that what they are doing is wrong and after having realised this, try to mend their ways and do good that they can suppress or counter the bad reactions that would accrue to them for the evil they had committed.

It has become a common sight in many hospitals to see purveyors of some religions hovering around the patients promising them ‘life after death’. This is exploiting the basic ignorance and psychological fear of the patients. If they really want to help, then they must be able to work the ‘miracles’ they so proudly claim lies in their holy books. If they can work miracles, we will not need hospitals and cemeteries. Buddhists must never become victims to these people. They must learn the basic teachings of their noble religion which tell them that all suffering is the basic lot of mankind. The only way to end suffering is by purifying the mind. The individual creates his or her own suffering and it is that person alone who can end it. One cannot hope to eradicate

the consequences of one's evil actions simply by changing one's religious label at the doorstep of death.

A dying person's destiny in the next life depends on the last thoughts which appear according to the good and bad karma accumulated during the current lifetime, irrespective of what type of religious label a person prefers to display at the last moment.

Short-cut to Paradise and End of the World

Paradise is open not only to the followers of a particular religion, but it is open to each and every person who leads a righteous and noble way of life.

THERE is no difficulty at all for Buddhists to go to heaven if they really want to. But there are some people who go from house to house trying to convert other religionists into their faith and promising them the heaven they carry in their bags. They claim that they are the only blessed people who can go to heaven; they also claim that they have the exclusive authority to send others to the same goal. They introduce their religion like a patent medicine and this has become a nuisance to the public today. Many innocent people who lack the knowledge of their own religion, have become victims of these paradise peddlars.

If Buddhists can understand the value of the Noble Teachings of the Buddha, they will not be misled by such people. These paradise sellers are also trying to mislead the people by saying that this

world which is created by god, is going to end very soon. Those who want to have a wonderful everlasting life in heaven must accept their particular religion before the end of the world comes, otherwise people would miss this golden opportunity and would have to suffer in eternal hell. We note with a smile how many red faces there were among these people who proclaimed loudly that the world would come to an end on 31st December, 1999, only to wake up very much alive to celebrate the beginning of the year 2000. But they do not give up so easily. Now they will go around saying that they misread their Holy Book and that the world will surely end in the following century.

This threat of the end of the world had been going on for hundreds of years. The wonder of it all is that there are still people today who believe in such a threat which is irrational and imaginary. Some people get converted after hearing such preaching; without using their common sense.

In Buddhism, there is no personal judge either to condemn or to reward but only the working of an impersonal moral causation and natural law.

PROMOTER OF TRUE HUMAN CULTURE



Modern Religion

Buddhism is strong enough to face any modern views which pose a challenge to religion.

B UDDHIST ideas have greatly contributed to the enrichment of both ancient and modern thought. Its teaching of causation and relativism, its doctrine of sense data, its pragmatism, its emphasis on morality, its non-acceptance of a permanent soul, its unconcern about external supernatural forces, its denial of unnecessary rites and religious rituals, its appeal to reasoning and experience and its compatibility with modern scientific discoveries all tend to establish its superior claim to modernity.

Buddhism is able to meet all the requirements of a rational religion which suit the needs of the future world. It is so scientific, so rational, so progressive that it will be a matter of pride for people in the modern world to call themselves Buddhists. In fact, Buddhism is more scientific in approach than science; it is more socialistic than socialism.

Among all the great founders of religions, it was the Buddha alone who encouraged the spirit of investigation among His followers and who advised them not to accept even His own Teaching with blind faith. Therefore, it is no exaggeration to say that Buddhism can be called a modern religion.

Buddhism is a well-elaborated scheme of how to lead a practical life and a carefully thought-out system of self-culture. But more than that, it is a scientific method of education. This religion is best able in any crisis to restore our peace of mind and to help us to face calmly whatever changes the future may have in store.

Without sensual pleasure, would life be endurable? Without belief in immortality, can people be moral? Without resorting to divinity, can we advance towards righteousness? YES, is the answer given by Buddhism. These ends can be attained by knowledge and by the purification of the mind. Knowledge is the key to the higher path. Purification is that which brings calmness and peace to life and renders a person indifferent to and detached from the vagaries of the phenomenal world.

Buddhism is truly a religion suited to the modern, scientific world. The light which comes from nature, from science, from history, from human experience, from every point of the universe, is radiant with the Noble Teachings of the Buddha.

Religion in a Scientific Age

Religion without science is lame, while science without religion is blind.

TODAY we live in a scientific age in which almost every aspect of our lives has been affected by science. Since the scientific revolution during the seventeenth century, science has continued to exert tremendous influence on what we think and do.

The impact of science has been particularly strong on traditional religious beliefs. Many basic religious concepts are crumbling under the pressure of modern science and are no longer acceptable to the intellectual and the well-informed person. No longer is it possible to assert truth derived merely through theological speculations or based on the authority of religious scriptures in isolation from scientific consideration. For example, the findings of modern psychologists indicate that the human mind, like the physical body, works according to natural, causal laws without the presence of an unchanging soul as taught by some religions.

Some religionists choose to disregard scientific discoveries which conflict with their religious dogmas. Such rigid mental habits are indeed a hindrance to human progress. Since modern people refuse to believe anything blindly, even though it had been traditionally accepted, such religionists will only succeed in increasing the ranks of non-believers with their faulty theories.

On the other hand, some religionists have found it necessary to accommodate popularly accepted scientific theories by giving new

interpretations to their religious dogmas. A case in point is Darwin's Theory of Evolution. Many religionists maintain that human beings were directly created by God. Darwin, on the other hand, argued that human beings had evolved from the ape, a theory which upset the doctrines of divine creation. Since all enlightened thinkers have accepted Darwin's theory, the theologians today have little choice except to give a new interpretation to their doctrines to suit this theory which they had opposed for so long. In 1998 Pope John Paul II announced that human beings may be the result of gradual evolution and not the immediate creation of God as previously proclaimed. (NEW SUNDAY TIMES—October of 1998). Increasingly the same is becoming true about rebirth, which no intelligent person disputes today. It is a matter of time before some holy books will be re-written on that subject as well.

In the light of modern scientific discoveries, it is not difficult to understand that many of the views held by many religions regarding the universe and life are merely conventional thoughts which have long been superseded.

Buddhism and Science

Until the beginning of the last century, Buddhism was confined to countries untouched by modern science. Nevertheless, from its very beginning, the Teachings of the Buddha were always open to scientific thinking and critical examination.

One reason why the Teaching can easily be embraced by the scientific spirit is that the Buddha never encouraged rigid, dogmatic belief. He did not claim to base His Teachings on faith, belief, or

divine revelation, but allowed great flexibility and freedom of thought and He never committed Himself on subjects which were outside the scope of verification by human intelligence.

The second reason is that the scientific spirit can be found in the Buddha's approach to spiritual Truth. The Buddha's method for discovering and testing spiritual Truth is very similar to that of the scientist. A scientist observes the external world objectively, and would only establish a scientific theory after conducting many successful practical experiments.

Using a similar approach 25 centuries ago, the Buddha observed the inner world with detachment, and encouraged His disciples not to accept any teaching until they had critically investigated and personally verified its truth. Just as the scientist today would not claim that his experiment cannot be duplicated by others, the Buddha did not claim that His experience of Enlightenment was exclusive to Him. Thus, in His approach to Truth, the Buddha was as analytical as the present day scientist. He established a practical, scientifically worked-out method for reaching the Ultimate Truth and the experience of Enlightenment.

While Buddhism is very much in line with the scientific spirit, it is not correct to equate Buddhism with science. It is true that the practical applications of science have enabled mankind to live more comfortable lives and experience wonderful things undreamed of before. Science has made it possible for humans to swim better than the fishes, fly higher than the birds, and walk on the moon. Yet the sphere of knowledge acceptable to conventional, scientific wisdom is confined to empirical evidence. And scientific truth is

subject to constant change. This is because, ultimately science does not know the Ultimate Truth. As it gropes about in semi-darkness, it has to constantly shift its positions, as it discovers new Truths it had never thought possible before. As yet, science cannot give human beings control over their mind and it certainly cannot offer moral control and guidance. Despite its wonders, science has indeed many limitations not shared by Buddhism.

Limitations of Science

Often one hears so much about science and what it can do, and so little about what it cannot do. Scientific knowledge is limited to the data received through the sense organs. It does not recognise reality which transcends sense-data. Scientific truth is built upon logical observations of sense data which are continually changing. Scientific truth is, therefore, relative truth not intended to stand the test of time. A scientist, being aware of this fact, is always willing to discard a theory if it can be replaced by a better one.

Science attempts to understand the outer world and has barely scratched the surface of humanity's inner world. Even the science of psychology has not really fathomed the underlying cause of human mental unrest. When a person is frustrated and disgusted with life, and the inner world of this person is filled with disturbances and unrest, science today is very much ill-equipped to help him or her. The social sciences which cater for human environment may bring a certain degree of happiness. But unlike animals, humans require more than mere physical comfort and

need help to cope with their frustrations and miseries arising from their daily experiences.

Today so many people are plagued with fear, restlessness, and insecurity. Yet science fails to help them. Science is unable to teach the people to control their minds when they are driven by the animal nature that burns within themselves.

Can science make human beings morally better? If it can, why do violent acts and immoral practices increase in countries which are so advanced in science? Isn't it fair to say that despite all the scientific progress achieved and the advantages conferred on humans, science leaves their inner selves unchanged: it has only heightened their feelings of dependence and insufficiency? In addition to its failure to bring security and confidence to mankind, science has also made everyone feel even more insecure by threatening the world with the possibility of mass destruction.

Science is unable to provide a meaningful purpose of life. It cannot provide humanity with clear reasons for living. In fact, science is thoroughly secular in nature and unconcerned with their spiritual goal. The materialism inherent in scientific thought denies the psyche goals higher than material satisfaction. By its selective theorizing and relative truths, science disregards some of the most essential issues and leaves many questions unanswered. For instance, when asked why great inequalities exist among people, no scientific explanation can be given to such questions which are beyond its narrow confines.

Learned Ignorance

The transcendental mind developed by the Buddha is not limited to sense-data and goes beyond the logic trapped within the limitation of relative perception. The human intellect, on the contrary, operates on the basis of information it collects and stores, whether in the field of religion, philosophy, science or art. The information for the mind is gathered through our sense organs which are inferior in so many ways. The very limited information perceived makes our understanding of the world distorted.

Some people are proud of the fact that they know so much. In fact, the less we know, the more certain we are in our explanations; the more we know, the more we realize our limitations.

A brilliant scholar once wrote a book which he considered as the ultimate work. He felt that the book contained all the literary gems and philosophies. Being proud of his achievement, he showed his masterpiece to a colleague of his who was equally brilliant with the request that the book be reviewed by him. Instead, his colleague asked the author to write down on a piece of paper all he knew and all he did not know. The author sat down deep in thought, but after a long while failed to write down anything he knew. Then he turned his mind to the second question, and again he failed to write down anything he did not know. Finally, with his ego at the lowest ebb, he gave up, realizing that all that he knew was really ignorance.

In this regard, Socrates, the Athenian philosopher of the Ancient World, had this to say when asked what he knew: 'I know only one thing—that I do not know'.

Beyond Science

Buddhism goes beyond modern science in its acceptance of a wider field of knowledge than is allowed by the scientific mind. Buddhism admits knowledge arising from the sense organs as well as personal experiences gained through mental culture. By training and developing a highly concentrated mind, religious experience can be understood and verified. Religious experience is not something which can be understood by conducting experiments in a test-tube or examined under a microscope.

The truth discovered by science is relative and subject to changes, while that found by the Buddha is final and absolute: the Truth of Dharma does not change according to time and space. Furthermore, in contrast to the selective theorizing of science, the Buddha encouraged the wise not to cling to theories, scientific or otherwise. Instead of theorizing, the Buddha taught mankind how to live a righteous life to discover Ultimate Truths. The Buddha pointed the way through which we can discover within ourselves the nature of life by living a righteous life, by calming the senses, and by casting off desires. And as a result the real purpose of life can be found.

Practice is important in Buddhism. A person who studies much but does not practise is like one who is able to recite recipes from a huge cookery book without trying to prepare a single dish. His hunger cannot be relieved by book knowledge alone. Practice is such an important prerequisite of enlightenment that in some schools of Buddhism, such as Zen, practice is put even ahead of knowledge.

The scientific method is outwardly directed and modern scientists exploit nature and the elements for their own comfort, often disregarding the need to harmonise with the environment and thereby polluting the world. In contrast, Buddhism is inwardly directed and is concerned with the inner development of humans. On the lower level, Buddhism teaches the individual how to adjust and cope with events and circumstances of daily life. At the higher level, it represents the human endeavour to grow beyond oneself through the practice of mental culture or mind development.

Buddhism has a complete system of mental culture concerned with gaining insight into the nature of things which leads to complete self-realization of the Ultimate Truth—Nirvana. This system is both practical and scientific, it involves dispassionate observation of emotional and mental states. More like a scientist than a judge, a meditator observes the inner world with mindfulness and objectivity.

Science Without Religion

Without having moral ideals, science poses a danger to all mankind. The bullet and bomb are gifts of science to the few in power on whom the destiny of the world depends. Meanwhile the rest of mankind waits in anguish and fear, not knowing when the nuclear weapons, the poisonous gases, the deadly arms—all fruits of scientific research designed to kill efficiently—will be used on them. Not only is science completely unable to provide moral guidance to mankind, it has also fed fuel to the flame of human craving.

Science devoid of morality spells only destruction: it becomes the draconian monster man discovered. And unfortunately, this very monster is becoming more powerful than man himself. Unless man learns to restrain and govern the monster through the practice of religious morality, the monster will soon overpower him. Without religious guidance, science threatens the world with destruction. In contrast, science when coupled with a religion like Buddhism can transform this world into a haven of peace and security and happiness.

Never was there a time when the co-operation between science and religion has been so desperately needed in the best interest and service of mankind. Religion without science is blind, while science without religion is crippled.

Tribute to Buddhism

Albert Einstein paid a tribute to Buddhism when he said in his autobiography: 'If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism'. Buddhism requires no revision to keep it 'up-to-date' with recent scientific findings. Buddhism need not surrender its views to science because it embraces science besides going beyond science. Buddhism is the bridge between religious and scientific thoughts by stimulating man to discover the latent potentialities within himself and his environment. Buddhism is timeless!

Religion of Freedom

This is a religion of freedom and reason for human beings to lead a noble life.

BUDDHISM does not prevent anyone from learning the teachings of other religions. In fact, the Buddha encouraged His followers to learn about other religions and to compare His Teachings with other teachings. The Buddha says that if there are reasonable and rational teachings in other religions, His followers are free to respect such teachings. It seems that certain religionists try to keep their followers in the dark; some of them are not even allowed to touch other religious objects or books. They are instructed not to listen to the preachings of other religions. They are enjoined not to doubt the teachings of their own religion, however unconvincing their teachings may appear to be. They believe that the more they keep their followers on a one-track mind, the more easily they can keep them under control. If anyone of them exercises freedom of thought and realises that he or she had been in the dark all the time, then it is alleged that the devil has possessed their mind. People are given no opportunity to use their common sense and education. Those who wish to change their views on religion are taught to believe that they are not worthy to be allowed to use free will in judging anything for themselves.

According to the Buddha, religion should be left to one's own free choice. Religion is not a law, but a disciplinary code which

should be followed with understanding. To Buddhists true religious principles are neither a divine law nor a human law, but a universal law.

In actual fact, there is no real religious freedom in any part of the world today. People have no freedom even to think freely. Whenever they realise that they cannot find satisfaction through their own religion to which they belong, which cannot provide them with satisfactory answers to certain questions, they have no liberty to give it up and to accept another which appeals to them. The reason is that religious authorities, leaders, and family members have taken that freedom away from them. People should be allowed to choose their religion which is in accordance with their own conviction. One has no right to force another to accept a particular religion. This is particularly obvious when people from two different religions fall in love. Some people surrender their religion to get married, without a proper understanding of their partner's religion. Religion should not be changed to suit a person's emotions and human weaknesses. One must think very carefully before changing one's religion. Religion is not a subject for bargaining; one should not change one's religion for emotional, personal, material gains. Religion is to be used for spiritual development and for self-salvation.

Buddhists do not try to influence other religionists to come and embrace their religion for material gain. Nor do they try to exploit poverty, sickness, illiteracy and ignorance in order to increase the number of Buddhists in the population. The Buddha advised those who indicated their wish to follow Him, not to be hasty in accepting His Teachings. He advised them to consider carefully His

Teaching and to determine for themselves whether it was practical or not for them to follow. This is why there has never been a ritual baptism to be performed before one is “converted to Buddhism”.

Buddhism teaches that mere belief or outward rituals are insufficient for attaining wisdom and perfection. In this sense, outward conversion becomes meaningless. To promote Buddhism by force would mean pretending to propagate justice and love by means of oppression and injustice. It is of no importance to the followers of the Buddha whether they call themselves Buddhists or not. Buddhists know that only through their own understanding and exertion will they come nearer to the goal preached by the Buddha.

Amongst the followers of religions there are usually some fanatics. Religious fanaticism is dangerous. A fanatic is incapable of guiding himself by reason or even by the scientific principles of observation and analysis. According to the Buddha, Buddhists must be free. People must have an open mind and must not be subservient to anyone for their spiritual development. They seek refuge in the Buddha by accepting Him as a source of supreme guidance and inspiration. The devotee seeks refuge in the Buddha, not blindly, but with understanding. To Buddhists, the Buddha is not a saviour nor is He an anthropomorphic being who claims to possess the power of washing away others’ sins. Buddhists regard the Buddha as a Teacher who shows the Path to salvation.

Buddhism has always supported the freedom and progress of mankind. Buddhism has always stood for the advancement of knowledge and freedom for humanity in every sphere of life. There

is nothing in the Buddha's Teaching that has to be retracted in the face of modern, scientific inventions and knowledge. The more new things that scientists discover, the closer they come to the Buddha's explanation of the universe and how it operates.

The Buddha emancipated human beings from the thralldom of religion. He also released them from the monopoly and the tyranny of priestcraft. It was the Buddha who first advised people to exercise their reason and not to allow themselves to be driven meekly like dumb cattle, following the dogma of religion. The Buddha stood for rationalism, democracy and practical, ethical conduct in religion. He introduced this Teaching for people to practise with human dignity.

The followers of the Buddha were advised not to believe anything without considering it properly. In the KALAMA SUTRA, the Buddha gave the following guidelines to a group of young people:-

'Do not accept anything based upon mere reports, traditions or hearsay, Nor upon the authority of religious texts, Nor upon mere reasons and arguments, Nor upon one's own inference, Nor upon anything which appears to be true, Nor upon one's own speculative opinions, Nor upon another's seeming ability, Nor upon the consideration: 'This is our Teacher.'

'But, when you know for yourselves that certain things are unwholesome and bad: tending to harm yourself or others, reject them.

'And when you know for yourselves that certain things are wholesome and good: conducive to the spiritual welfare of yourself as well as others, accept and follow them.'

Buddhists are advised to accept religious practices only after careful observation and analysis, and only after being certain that the method agrees with reason and is conducive to the good of one and all.

True Buddhists do not depend on external powers for their salvation. Nor do they expect to get rid of miseries through the intervention of some unknown power. They must try to eradicate all their mental impurities to find eternal happiness. The Buddha says, 'If anyone were to speak ill of me, my teaching and my disciples, do not be upset or perturbed, for this kind of reaction will only cause you harm. On the other hand, if anyone were to speak well of me, my teaching and my disciples, do not be overjoyed, thrilled or elated, for this kind of reaction will only be an obstacle in forming a correct judgement. If you are elated, you cannot judge whether the qualities praised are real and actually found in us.' (BRAHMA JALA SUTRA) Such is the unbiased attitude of a genuine Buddhist.

The Buddha upheld the highest degree of freedom not only in its human essence but also in its divine qualities. It is a freedom that does not deprive human beings of their dignity. It is a freedom that releases one from slavery to dogmas and dictatorial religious laws or religious punishments.

Buddhist Missionaries

'Go forth, O Bhikkhus, for the good of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the good, benefit, and happiness of gods and men.' (THE BUDDHA)

WHEN we turn the pages of the history of Buddhism, we learn that Buddhist missionaries spread the noble message of the Buddha in a peaceful and respectable way. Such a peaceful record should put to shame those who have practised violent methods in propagating their religions.

Buddhist missionaries do not compete with other religionists in converting people in the market place. No Buddhist missionary or monk would ever think of preaching ill will against so called 'unbelievers'. Religious, cultural and national intolerance are unbuddhistic in attitude, to people who are imbued with the real Buddhist spirit. Aggression never finds approval in the teaching of the Buddha. The world has bled and suffered enough from the disease of dogmatism, religious fanaticism and intolerance. Whether in religion or politics, people make conscious efforts to bring humanity to accept their own way of life. In doing so, they sometimes show their hostility towards the followers of other religions.

Buddhism never interfered with the national traditions and customs, art and culture of the people who accepted it as a way of life but allowed them to exist and encourage further refinement. The Buddha's message of love and compassion opened the hearts of people and they willingly accepted the Teachings, thereby helping

Buddhism to become a world religion. Buddhist missionaries were invited by independent countries which welcomed them with due respect. Buddhism was never introduced to any country through the influence of colonial or any other political power.

Buddhism was the first spiritual force known to us in history which drew closely together large numbers of races which were separated by the most difficult barriers of distance, language, culture and morals. Its motive was not the acquisition of international commerce, empire-building or to follow the migratory impulse and occupy fresh territory. Its aim was to show how people could gain more peace and happiness through the practice of Dharma.

A sparkling example of the qualities and approach of a Buddhist missionary was Emperor Asoka. It was during Emperor Asoka's time that Buddhism spread to many Asian and western countries. Emperor Asoka sent Buddhist missionaries to many parts of the world to introduce the Buddha's message of peace. Asoka respected and supported every religion at that time. His understanding about other religions was remarkable. One of his scripts engraved in stone on Asoka Pillars, and still standing today in India, says:

'One should not honour only one's own religion and condemn the religion of others, but one should honour others' religions for this or that reason. In so doing, one helps one's own religion to grow and renders service to the religions of others too. In acting otherwise one digs the grave of one's own religion and also does harm to other religions. Whosoever honours his own religion and condemns other religions, does so indeed through devotion to his

own religion, thinking, 'I will glorify my own religion. 'But on the contrary, in so doing he injures his own religion more gravely, so concord is good. Let all listen, and be willing to listen to the doctrines professed by others.'

Around 268 B.C., he made the doctrines of the Buddha a living force in India. Hospitals, social service institutions, universities for men and women, public wells and recreation centres sprang up with this new movement and the people thereby realised the cruelty of senseless wars.

The golden era in the history of India and the other countries of Asia was the period when art, culture, education and civilisation reached their zenith. These occurred at the time when Buddhist influence was strongest in these countries. Holy wars, crusades, inquisitions and religious discrimination do not mar the annals of the history of Buddhist countries. This is a noble history mankind can rightly be proud of. The Great Nalanda University of India which flourished from the second to the ninth century was a product of Buddhism. It was the first university that we know of and which was opened to international students.

In the past, Buddhism was able to make itself felt in many parts of the East, although communication and transport were difficult and people had to cross hills and deserts. Despite these difficult barriers Buddhism spread far and wide. Today, this peace message is spreading in the West. Westerners are attracted to Buddhism and agree that Buddhism is the only religion that is in harmony with modern science.

Buddhist missionaries have no need or desire to convert those who already have a proper religion to practise. If people are satisfied with their own religion, then, there is no need for Buddhist missionaries to convert them. They give their full support to missionaries of other faiths if their idea is to convert the wicked, evil, and uncultured people to a religious way of life. Buddhists are happy to see the progress of other religions so long as they truly help people to lead a religious way of life according to their own faith and enjoy peace, harmony and understanding. On the other hand, Buddhist missionaries deplore the attitude of certain missionaries who disturb the followers of other religions, since there is no reason for them to create an unhealthy atmosphere of competition for converts if their aim is only to teach people to lead a religious way of life.

In introducing the Dharma to others, Buddhist missionaries have never tried to use imaginary exaggerations depicting a heavenly life in order to attract human desire and arouse their craving. They did not create fear in people's minds by saying that they would go to hell if they did not follow the Buddha. Instead, they have tried to explain the real nature of human and divine life as taught by the Buddha.

WAR AND PEACE



Why is there no Peace?

Humans have forgotten that they have a heart. They forget that if they treat others kindly, others will treat them kindly in return.

WE are living in a world of really amazing contradictions. On the one hand, people are afraid of war; on the other hand, they prepare for it with frenzy. They produce in abundance, but they distribute miserly. The world becomes more and more crowded, but people become increasingly isolated and lonely. They are living close to each other as in a big family, but each individual finds him or herself more than ever before, separated from his or her neighbour. Mutual understanding and sincerity are

lacking very badly. One person cannot trust another, however good the latter may be.

When the United Nations was formed after the horrors of the Second World War, the heads of Nations who gathered to sign the charter agreed that it should begin with the following preamble: 'Since it is in the minds of men that wars begin, it is in the minds of men the ramparts of peace should be erected'. This very same sentiment is echoed in the first verse of the Dhammapada in which the Buddha states: 'All [mental] states have mind as their forerunner, mind is their chief, and they are mind-made. If one speaks or acts, with a defiled mind, suffering follows one even as the wheel follows the hoof of the draught-ox.'

The belief that the only way to fight force is by applying more force has led to the arms race between the great powers. And this competition to increase the weapons of war has brought mankind to the very brink of total self-destruction. If we do nothing about it, the next war will be the end of the world where there will be neither victors nor victims—only dead bodies.

'Hatred does not cease by hatred; by love alone does it cease.' Such is the Buddha's advice to those who preach the doctrine of antagonism and ill will, and who set men to war and rebellion against one another. Many people say that the Buddha's advice to return good for evil is impractical. Actually, it is the only correct method to solve any problem. This method was introduced by the great Teacher from His own experience. Because we are proud and egoistic, we are reluctant to return good for evil, thinking that the public may treat us as cowardly people. Some people even think

that kindness and gentleness are effeminate, not 'macho'! But what harm is there if we settle our problems and bring peace and happiness by adopting this cultured method and by sacrificing our dangerous pride? Many people cannot be satisfied without taking revenge for the mistakes done to them by others.

Tolerance must be practised if peace is to come to this earth. Force and compulsion will only create intolerance. To establish peace and harmony among mankind, each and everyone must first learn to practise the ways leading to the extinction of hatred, greed and delusion, the roots of all evil forces. If mankind can eradicate these evil forces, tolerance and peace will come to this restless world.

Today the followers of the most compassionate Buddha have a special duty to work for the establishment of peace in the world and to show an example to others by following their Master's advice: 'All tremble at punishment, all fear death; comparing others with oneself, one should neither kill nor cause to kill.' (DHAMMAPADA 129)

Peace is always obtainable. But the way to peace is not only through prayers and rituals. Peace is the result of achieving harmony with our fellow beings and with our environment. The peace that we try to introduce by force is not a lasting peace. It is an interval in between the conflict of selfish desire and worldly conditions.

Peace cannot exist on this earth without the practice of tolerance. To be tolerant, we must not allow anger and jealousy to prevail in our minds. The Buddha says, 'No enemy can harm one so much as one's own thoughts of craving, hate and jealousy.' (DHAMMAPADA 42)

Buddhism is a religion of tolerance because it preaches a life of self-restraint. Buddhism teaches a life based not on rules but on

principles. Buddhism has never persecuted or maltreated those whose beliefs are different. The Teaching is such that it is not necessary for anyone to use the label “Buddhist” to practise the Noble Principles of this religion.

The world is like a mirror and if you look at the mirror with a smiling face, you can see your own, beautiful smiling face. On the other hand, if you look at it with a long face, you will invariably see ugliness. Similarly, if you treat the world kindly the world will also certainly treat you kindly. Learn to be peaceful with yourself and the world will also be peaceful with you.

Human kind is given to so much self-deceit that they do not want to admit their own weakness. They will try to find some excuse to justify their action and to create an illusion that they are blameless. If one really wants to be free, one must have the courage to admit one’s own weakness. The Buddha says:

‘Easily seen are other’s faults; hard indeed it is to see one’s own faults.’

Can We Justify War?

The difference between a dogfight and a war between two groups of people is only in its preparation.

THE history of mankind is a continuous manifestation of people’s greed, hatred, pride, jealousy, selfishness and delusion. During the last 3,000 years, we have fought 15,000

major wars. Is it a characteristic of humans? What is our destiny? How can we end this senseless destruction of one another?

Although human beings have discovered and invented many important things, they have also made great advances towards the destruction of their own kind. This is how many human civilisations have been completely erased from this earth. Modern human beings have become so sophisticated in the art and techniques of warfare that it is now possible for them to reduce entire cities to ashes within a few seconds. The world has become a storehouse of military hardware as a result of a game called 'Military Superiority.'

We are told that the prototype of a nuclear weapon more powerful than the atomic bomb which was dropped at Hiroshima Japan in August, 1945 is being planned. Scientists believe that a few hundred thermonuclear weapons will chart the course towards universal destruction. Just see what we are doing to our world! Think what sort of scientific development it is! See how foolish and selfish we are! People should not pander to their aggressive instincts. They should uphold the ethical teachings of the religious teachers and display justice with morality to enable peace to prevail.

Treaties, pacts and peace formulae have been adopted and millions of words have been spoken by countless world leaders throughout the world who proclaim that they have found the way to maintain and promote peace on earth. But for all their efforts, they have not succeeded in removing the threat to mankind. The reason is that we have all failed to educate our young to truly understand and respect the need for selfless service and the danger of selfishness. To guarantee true peace, we must use every method

available to us to educate youths to practise love, goodwill and tolerance towards others.

The Buddhist Attitude

Buddhists should not be the aggressors even in protecting their religion or anything else. They must try their best to avoid any kind of violent act. Sometimes they may be forced to go to war by others who do not respect the concept of the brotherhood of humans as taught by the Buddha. They may be called upon to defend their country from external aggression, and as long as they have not renounced the worldly life, they are duty-bound to join in the struggle for peace and freedom. Under these circumstances, they cannot be blamed for becoming soldiers or being involved in defence. However, if everyone were to follow the advice of the Buddha, there would be no reason for war to take place in this world. It is the duty of every cultured person to find all possible ways and means to settle disputes in a peaceful manner, without declaring war to kill his or her fellow human beings. The Buddha did not teach His followers to surrender to any form of evil power be it a human or supernatural being.

Indeed, with reason and science, humanity has been able to conquer nature, and yet they have to secure their own lives. Why is it that life is in danger? While devoted to reason and being ruled by science, people have forgotten that they have hearts which have been neglected and left to wither and be polluted by passions.

If we cannot secure our own lives, then how can world peace be possible? To obtain peace, we must train our minds to face facts. We

must be objective and humble. We must realise that no one person, nor one nation is always wrong. To obtain peace, we must also share the richness of the earth, if not with equality then at least with equity. There can never be absolute equality but surely there can be a greater degree of equity.

It is simply inconceivable that five percent of the world's population should enjoy fifty percent of its wealth, or that twenty-five percent of the world should be fairly well-fed and some overfed, while seventy-five percent of the world is always hungry. Peace will only come when nations are willing to share and share equitably, the rich to help the poor and the strong to help the weak, thus creating international goodwill. Only if and when these conditions are met, can we envision a world with no excuse for wars.

The madness of the armaments race must stop! We must try to build schools instead of air force jets, hospitals instead of nuclear weapons. The amount of money and human lives that various governments waste in the battlefield should be diverted to build up the economies to elevate the standard of living.

The world cannot have peace until people and nations renounce selfish desires, give up racial arrogance, and eradicate egoistic lust for possession and power. Wealth cannot secure happiness. Religion alone can effect the necessary change of heart and bring about the only real disarmament—that of the mind.

All religions teach people not to kill; but unfortunately this important precept is conveniently ignored. Today, with modern armaments, we can kill millions within one second, that is, more than so called “primitive” tribes did in a century.

Very unfortunately some people in certain countries bring religious labels, slogans and banners into their battlefields. They do not know that they are disgracing the good name of religion.

‘Verily, O monk,’ said the Buddha, ‘due to sensual craving, kings fight with kings, princes with princes, priests with priests, citizens with citizens, the mother quarrels with the son, the son quarrels with the father, brother with brother, brother with sister, sister with brother, friend with friend.’ (MAJJHIMA NIKAYA)

We can happily say that for the last 2,500 years there has never been any serious discord or conflict created by Buddhists that led to war in the name of this religion. This is a result of the dynamic character of the concept of tolerance contained in the Buddha’s teaching.

Can Buddhists Join the Army?

You can be a soldier of Truth, but not an aggressor.

ONE day, Sinha, a general of an army, went to the Buddha and said, ‘I am a soldier, O Blessed One. I am appointed by the King to enforce his laws and to wage his wars. The Buddha teaches infinite love, kindness and compassion for all sufferers: Does the Buddha permit the punishment of the criminal? And also, does the Buddha declare that it is wrong to go to war for the protection of our homes, our wives, our children and our property? Does the Buddha teach the doctrine of complete self-

surrender? Should I suffer the evil-doer to do what he pleases and yield submissively to him who threatens to take by violence what is my own? Does the Buddha maintain that all strife including warfare waged for a righteous cause should be forbidden?’

The Buddha replied, ‘He who deserves punishment must be punished. And he who is worthy of favour must be favoured. Do not do injury to any living being but be just, filled with love and kindness.’ These injunctions are not contradictory because the person who is punished for his crimes will suffer his injury not through the ill will of the judge but through the evil act itself. His own acts have brought upon him the injury that the executors of the law inflict. When a magistrate punishes, he must not harbour hatred in his heart. When a murderer is put to death, he should realise that his punishment is the result of his own act.

With this understanding, he will no longer lament his fate but can console his mind. And the Blessed One continued, ‘The Buddha teaches that all warfare in which man tries to slay his brothers is lamentable. But he does not teach that those who are involved in war to maintain peace and order, after having exhausted all means to avoid conflict, are blameworthy.’

‘Struggle must exist, for all life is a struggle of some kind. But make certain that you do not struggle in the interest of self against truth and justice. He, who struggles out of self-interest to make himself great or powerful or rich or famous, will have no reward. But he who struggles for peace and truth will have great reward; even his defeat will be deemed a victory’.

‘If a person goes to battle even for a righteous cause, then

Sinha, he must be prepared to be slain by his enemies because death is the destiny of warriors. And should his fate overtake him, he has no reason to complain. But if he is victorious his success may be deemed great, but no matter how great it is, the wheel of fortune may turn again and bring his life down into the dust. However, if he moderates himself and extinguishes all hatred in his heart, if he lifts his down-trodden adversary up and says to him, 'Come now and make peace and let us be brothers,' then he will gain a victory that is not a transient success; for the fruits of that victory will remain forever.

'Great is a successful general, Sinha, but he who conquers self is the greater victor. This teaching of conquest of self, Sinha, is not taught to destroy the lives of others, but to protect them. The person who has conquered himself is more fit to live, to be successful and to gain victories than is the person who is the slave of self. The person, whose mind is free from the illusion of self, will stand and not fall in the battle of life. He, whose intentions are righteousness and justice, will meet with no failures. He will be successful in his enterprise and his success will endure. He who harbours love of truth in his heart will live and not suffer, for he has drunk the water of immortality. So struggle courageously and wisely. Then you can be a soldier of Truth.'

There is no justice in war or violence. When we declare war, we justify it, when others declare war, we say, it is unjust. Then who can justify war? People should not follow the law of the jungle to overcome human problems.

Mercy Killing

Mercy and Killing can never go together.

ACCORDING to Buddhism mercy killing cannot be justified. Mercy and killing can never go together. Some people kill their pets on the grounds that they do not like to see the pets suffer. However, if mercy killing is the correct method to be practised on pets and other animals, then why are people so reluctant to do the same to their beloved ones?

When some people see their dogs or cats suffer from some skin disease, they arrange to kill those poor animals. They call this action, mercy killing. Actually it is not that they have mercy towards those animals, but they kill them for their own precaution and to get rid of an awful sight. And even if they do have real mercy towards a suffering animal, they still have no right to take away its life. No matter how sincere one may be, mercy killing is not the correct approach. While the consequences of this killing are different from killing with hatred towards the animal, Buddhists have no grounds to say that any kind of killing is justified.

Some people try to justify mercy killing with the misconception that if the motive or reason is good, then the act itself is good. They then claim that by killing their pet, they have the intention to relieve the unhappy animal from its suffering and so the action is good. No doubt their original intention or motive is good. But the misguided act of killing which occurs through a later thought, requires some degree of cruelty or hard-heartedness which will certainly bring about unwholesome results.

Avoiding mercy killing can create inconvenience to many. Nevertheless, the Buddhist religion cannot justify mercy killing as completely free from bad reactions. However, we must add that to kill without any greed, anger or hatred has less bad reaction than to kill out of intense anger or jealousy.

It must be remembered that, a being (human or animal) suffers owing to his or her bad karma. If by mercy killing, we prevent the working out of one's bad karma, the debt will have to be paid in another existence. As Buddhists, all that we can do is to help to reduce the pain of suffering in others.

Killing for Self-Protection

The Buddha has advised everyone to abstain from killing. If everybody accepts this advice, human beings would not kill each other. In the case where a person's life is threatened, the Buddha says even then it is not advisable to kill in self-defence. The weapon for self-protection is loving-kindness. One who practises this kindness very seldom comes across such misfortune. However, people love their lives so much that they are not prepared to surrender themselves to others; in actual practice, most people would struggle for self-protection. It is natural and every living being struggles and attacks others for self-protection but the karmic effect of the aggression depends on their mental attitude. During the struggle to protect himself, if a man happens to kill his opponent although he had no intention to kill, then he does not create bad karma resulting from that death. On the other hand, if he kills another person under any circumstances with the intention to kill, then he

is not free from the karmic reaction; he has to face the consequences. We must remember that killing is killing; when we disapprove of it, we call it ‘murder’. When we punish man for murdering, we call it ‘capital punishment’. If our own soldiers are killed by an ‘enemy’ we call it ‘slaughter’. However, if we approve a killing, we call it ‘war’. But if we remove the emotional content from these words, we can understand that killing is killing.

In recent years many scientists and some religionists have used the expressions like ‘humane killing’, ‘mercy killing’, ‘gentle killing’ and ‘painless killing’ to justify the ending of a life. They argue that if the victim feels no pain, if the knife is sharp, killing is justified. Buddhism can never accept these arguments because it is not how the killing occurs that is important, but the fact that the life of one being is unnaturally terminated. No one has any right to do that for whatever reason.

The Buddhist Stand on the Death Sentence

THE Buddhist concept on the Death Sentence is clear. We must not only respect the law of the country but we must also strictly obey it.

Religion and law can be seen as two different aspects of life. Buddhism, as a religion teaches man to be good, to do good and do no evil. However, as a religion, none of its members have the power to punish anybody who has defied its precepts to commit evil—to steal, to rape, to commit murder or to traffic in drugs. Any Bud-

dhist who chooses to defy the law of the country by committing serious crime will have to be punished by the laws of the country and not by the religious body.

As buddhists and as human beings, we are full of compassion for suffering humanity but compassion by itself does not go far enough to be of help. Compassion does not help to restrain a person who has chosen to go against the law of the country. The laws of the country must be respected and upheld to the very letter. If law stipulates that for committing a serious crime you must pay for it by having your life taken away from you, then the process of law must take its course. Buddhism cannot interfere with the normal enforcement of the law. The only line of action, members of our religion can take is to ask for compassion and plead for clemency to be extended to an accused

The laws of our country are democratically enacted by the people themselves through the certain electioneering process. The people elect their representatives to serve as Members of Parliament. In Parliament the Members debate and promulgate laws for the smooth administration of the country. Without specific laws, then we have to revert back to the law of the jungle where might is right. Although in effect, Members of Parliament enact the laws, they do so as representatives of the people. If we, the people, enact the laws, we have no choice but to comply implicitly with our laws. If anyone chooses to defy them, then they must pay for it.

This may sounds harsh but laws of such nature existed even in the time of our lord Buddha, well ever two thousand five hundred years ago. In those days there were kings and rulers who had to administer the country where good and bad people existed as they do now.

From time immemorial, human nature being what it is, society consisted of good people. Religion teaches and guides every human being to lead a good and noble life to gain eventual spiritual attainments. Religion does not condone evil. Even though a religionist may infringe a religious precept, religion should not advocate harsh punishment. Religion cannot sentence a person to death for any fault but the law can. It was reported that during the Buddha's time, even monks who committed serious crimes, were sentenced to death. The Buddha did not and would not interfere with the normal enforcement of the law. The Buddha's view was that if a ruler failed to carry out his functions to punish a criminal for committing a serious offence, the ruler would not be considered as one fit to administer the country. Similarly if a ruler was to be indiscriminate and punish his subjects who were innocent without good reason, he would also be considered as one who would be unfit to rule. These qualifications were given a long time ago but the advice and injunctions given by the Buddha stand good even for the present day.

Buddhism does not subscribe to the taking of a life, human or animal, under any circumstances but if someone chooses to transgress the established laws of a country he or she has to pay the penalty—even if the penalty is a death sentence. One of the important moral codes of Buddhism is to obey the laws of a country. If the law decrees that a war is on and that all able-bodied men are to be conscripted as soldiers to the country, a Buddhist must comply with the law. If as a Buddhist, we feel strongly enough that we should save lives and not to destroy lives, the channel open for us is the democratic process to approach political leaders to cause the

affected laws to be amended but if the consensus was against any change, we have no choice but to obey the law. The law is supreme. Of course, if we do not wish to join the army, the other option is for us to become monks and nuns and retire into to a monastery and work for our spiritual advancement. If we choose to remain in society, then we must be prepared to sacrifice ourselves for the good of that society.

PART SIX

THIS WORLD AND OTHER WORLDS



REALMS OF EXISTENCE



The Origin of the World

“There is no reason to suppose that the world had a beginning at all. The idea that things must have a beginning is really due to the poverty of our thoughts.” (BERTRAND RUSSELL)

THERE are three schools of thought regarding the origin of the world. The first school of thought claims that this world came into existence by nature and that nature is not an intelligent force. However, nature works on its own accord and goes on changing.

The second school of thought says that the world was created by an almighty God who is responsible for everything.

The third school of thought says that the beginning of this world and of life is inconceivable since they have neither beginning nor end. Buddhism is in accordance with this third school of thought. Bertrand Russell supports this school of thought by saying, 'There is no reason to suppose that the world had a beginning at all. The idea that things must have a beginning is really due to the poverty of our thoughts.'

Modern science says that some millions of years ago, the gradually cooled earth was lifeless and that life originated in the ocean. Buddhism has never claimed that the world, sun, moon, stars, wind, water, days and nights were created by a powerful god or by a Buddha. Buddhists believe that the world was not created once upon a time, but that the world has been created millions of times every second and will continue to do so by itself and will eventually by itself. According to Buddhism: world systems always appear, change, decay and disappear in the universe in a never-ending cycle.

H.G. Wells, in *A SHORT HISTORY OF THE WORLD*, says 'It is universally recognised that the universe in which we live, has to all appearances, existed for an enormous period of time and possibly for endless time. But that the universe in which we live, has existed only for six or seven thousand years may be regarded as an altogether exploded idea. No life seems to have happened suddenly upon earth.'

The efforts made by many religions to explain the beginning and the end of the universe are indeed ill conceived. The position of religions which propound the view that the universe was created by God in an exactly fixed year, has become a difficult one to maintain in the light of modern and scientific knowledge.

Today scientists, historians, astronomers, biologists, botanists, anthropologists and great thinkers have all contributed vast new

knowledge about the origin of the world. This latest discovery and knowledge is not at all contradictory to the Teachings of the Buddha. Bertrand Russell again says that he respects the Buddha for not making false statements like others who committed themselves regarding the origin of the world.

The speculative explanations of the origin of the universe that are presented by various religions are not acceptable to the modern scientists and intellectuals. On the other hand, even the commentaries of the Buddhist Scriptures, written by certain Buddhist writers, cannot be challenged by scientific thinking in regard to this question. The Buddha did not waste His time on this issue although He did make passing references to the magnitude of the cosmos. His main aim was to help His disciples escape from suffering in Samsara. The reason for His silence was that this issue has no religious value for gaining spiritual wisdom. The explanation of the origin of the universe is not a spiritual concern. Such theorizing is not necessary for living a righteous way of life and for shaping our future lives. However, if one insists on studying this subject, then one must investigate the sciences, astronomy, geology, biology and anthropology. These sciences can offer more reliable and tested information on this subject than can be supplied by any religion. The purpose of a religion is to cultivate the life here in this world and hereafter until liberation is gained and not merely to satisfy our curiosity about the operation of the universe.

To the Buddha, the world is nothing but Samsara—the cycle of repeated births and deaths. To Him, the beginning of the world and the end of the world is within this Samsara. Since elements and energies are relative and inter-dependent, it is meaningless to single out anything as the beginning. Whatever speculation we make

regarding the origin of the world, there is no absolute truth in our notion.

“Infinite is the sky, infinite is the number of beings, Infinite are the worlds in the vast universe, Infinite in wisdom the Buddha teaches these, Infinite are the virtues of Him who teaches these.”
(SRI RAMACHANDRA)

One day a man called Malunkyaputta approached the Buddha and demanded that He explain the origin of the Universe. He even threatened to cease to be His follower if the Buddha did not reveal this. The Buddha calmly retorted that it was of no consequence to Him whether or not Malunkyaputta followed Him, because the Truth did not need anyone’s support. Then the Buddha said that He would not go into a discussion of the origin of the Universe. To Him, gaining knowledge about such matters was a waste of time because a man’s task was to liberate himself from suffering. To illustrate this, the Enlightened One related the parable of a man who was shot by a poisoned arrow. This foolish man refused to have the arrow removed until he found out all about the person who shot the arrow. By the time his attendants discovered these unnecessary details, the man was dead. Similarly, our immediate task is to attain Nirvana, not to worry about the beginning or the end of the world.

And all that is necessary to escape from rebirth into a suffering existence is taught in the Four Noble Truths. Anything beyond these Truths was not the concern of the Buddha, just as knowledge of the origin of water is not necessary to quench one’s thirst.

Other World Systems

In the light of modern, scientific discoveries, we can appreciate the limitations of the human world and accept the hypothesis that other world systems can exist in other parts of the universe.

ON certain occasions, when the Buddha knew that the listeners was intellectually ready to understand, He did comment on the nature and composition of the universe. According to Him, other forms of life exist in other parts of the universe. The Buddha has mentioned that there are thirty-one planes of existence within the universes. They are:

- 4 States of unhappiness or sub human realms: (life in hells, animal life, ghost-worlds and demon-worlds)
- 1 Human world.
- 6 Devalokas or heavenly realms
- 16 Rupalokas or Realms of Fine-Material Forms.
- 4 Arupalokas or Formless Realms.*

The existence of these other-world systems is yet to be confirmed by modern science. However, modern scientists are now working with the hypothesis that there is a possibility of other forms of life existing on other planets. As a result of today's rapid scientific progress, we may soon find some living beings on other planets in the remotest parts of the galaxy. Perhaps, we will find them subject to the same laws as ourselves. They might be physically quite different in appearance, elements and chemical composition and exist in different dimensions. They might be far superior to us or they might be far inferior.

*For further details read 'The 31 Planes of Existence' by E. Baptist

Why should the planet earth be the only planet to contain life forms? Earth is a tiny speck in a huge universe. Sir James Jeans, a distinguished astrophysicist, estimates the whole universe to be about one thousand million times as big as the area of space that is visible through the telescope. In his book, *THE MYSTERIOUS UNIVERSE*, he states that the total number of universes is probably something like the total number of grains of sand on all the sea shores of the world. In such a cosmos, the planet Earth is only one-millionth of a grain of sand. He also informs us that the light from the sun, which takes about 8 minutes to travel the 93 million miles to earth, probably takes something like 100,000 million years to travel across the universe! Such is the vastness of the cosmos. When we consider the vastness of the many universes making up what is popularly known as 'outer space', the hypothesis that other-world systems might exist is scientifically feasible.

In the light of modern scientific discoveries, we can appreciate the limitations of the human world. Today, science has demonstrated that our human world exists within the limitations of the vibrational frequencies that can be received by our sense organs. And science has also shown us that there are other vibrational frequencies which are above or below our range of reception. With the discovery of radio waves, X-rays, T.V. waves, and microwaves, we can appreciate the extremely limited vision that is imposed on us by our sense organs. We peep out at the universe through the 'crack' allowed by our sense organs, just as a little child peeps out through the crack in the door. This awareness of our limited perception demonstrates to us the possibility that other world systems may exist that are separate from ours or that interpenetrate with ours. In Hamlet,

Shakespeare says “There are more things in Heaven and Earth than are dreamt of in thy philosophy”. How true!

As to the nature of the universe, the Buddha said that the beginning and ending of the universe is inconceivable. Buddhists do not believe that there is such thing as the complete destruction of the whole universe at once. When a certain section of the universe disappears, another section remains. When the other section disappears, yet another section reappears or evolves out of the dispersed matters of the previous universe. This is formed by the accumulation of molecules, basic elements, gas and numerous energies, a combination supported by cosmic impulsion and gravity. Then some other new world systems appear and exist for sometime. This is the nature of the cosmic energies. This is why the Buddha says that the beginning and the end of the universe are inconceivable.

It was only on certain, special occasions, that the Buddha commented on the nature and composition of the universe. When He spoke, He had to address Himself to the understanding capacity of the enquirer. The Buddha was not interested in the kind of metaphysical speculation that did not lead to higher spiritual development and insight. He knew that a clever person who talks a lot is not necessarily a wise person.

Buddhists do not share the view held by some people that the world will be destroyed by a god, when there are more non-believers and more corruptions taking place amongst the human beings. With regard to this belief people can ask, instead of destroying with his power, why can't this god use the same power to influence people to become believers and to wipe out all immoral practices? Whether god destroys or not, it is natural that one day there will be an end to everything that comes into existence. And the process

will continue indefinitely. In the language of the Buddha, the world is nothing more than the combination, existence, disappearance, and recombination of mind and matter (*nama-rupa*).

In the final analysis, the Teaching of the Buddha goes beyond the discoveries of modern science however startling or impressive they may be. In science, the knowledge of the universe is to enable humanity to master it for material comfort and personal safety. But the Buddha teaches that no amount of factual knowledge can ultimately free mankind from the pain of existence. A person must strive alone and diligently until he or she arrives at a true understanding of his or her own nature and of the changeable nature of the cosmos. To be truly free a person must seek to tame the mind, to destroy craving for sensual pleasure. When one truly understands that the universe one is trying to conquer is impermanent, one will see oneself as Don Quixote fighting windmills. With this Right View of oneself, one will spend one's time and energy conquering the mind and destroying the illusion of self without wasting effort on unimportant and unnecessary issues.

The Buddhist Concept of Heaven and Hell

Wise people make their own heaven while foolish people create their own hell here and hereafter.

THE Buddhist concept of heaven and hell is entirely different from that in other religions. Buddhists do not accept that these places are eternal. It is unreasonable to condemn a person

to eternal hell for his or her human weakness but quite reasonable to give a person every chance to develop him or herself. From the Buddhist point of view, those who go to hell can work themselves upwards by making use of the merit that they had acquired previously. There are no locks on the gates of hell. Hell is a temporary place and there is no reason for those beings to suffer there forever.

The Buddha's Teaching shows us that there are heavens and hells not only beyond this world, but in this very world itself. Thus the Buddhist conception of heaven and hell is very reasonable. For instance, the Buddha once said, "When the average ignorant person makes an assertion to the effect that there is a Hell (patala) under the ocean he is making a statement which is false and without basis. The word 'Hell' is a term for painful sensations." The idea of one particular ready-made place or a place created by god as heaven and hell is not acceptable to the Buddhist concept.

The fire of hell in this world is hotter than that of any possible hell in the world-beyond. There is no fire equal to anger, lust or greed and ignorance. According to the Buddha, we are burning from eleven kinds of physical pain and mental agony: lust, hatred, illusion, sickness, decay, death, worry, lamentation, pain (physical and mental), melancholy and grief. People can burn the entire world with some of these fires of mental discord. From a Buddhist point of view, the easiest way to define hell and heaven is that wherever there is more suffering, either in this world or any other plane, that place is a hell to those who suffer. And where there is more pleasure or happiness, either in this world or any other plane of existence, that place is a heaven to those who enjoy their worldly life in that particular place. However, as the human realm

is a mixture of both pain and happiness, human beings experience both pain and happiness and will be able to realise the real nature of life. But in many other planes of existence inhabitants have less chance for this realisation. In certain places there is more suffering than pleasure while in some other places there is more pleasure than suffering.

Buddhists believe that after death rebirth can take place in any one of a number of possible existences. This future existence is conditioned by the last thought-moment a person experiences at the point of death. This last thought which determines the next existence results from the past actions of a man either in this life or before that. Hence, if the predominant thought reflects meritorious action, then he or she will find the future existence in a happy state. But that state is temporary and when it is exhausted a new life must begin all over again, determined by another dominating 'karmic' energy which lies dormant in the subconscious mind, waiting for the right conditions to become active. This is very much like a seed waiting for rain and sunshine to sprout. This repetitious process goes on endlessly unless one arrives at 'Right View' and makes a firm resolve to follow the Noble Path which produces the ultimate happiness of Nirvana. Heaven is a temporary place where those who have done good deeds experience more sensual pleasures for a longer period. Hell is another temporary place where those evil doers experience more physical and mental suffering. It is not justifiable to believe that such places are permanent. There is no god behind the scene of heaven and hell. Each and every person experiences pain or pleasure according to good and bad karma. Buddhists never try to introduce

Buddhism by frightening people through hell-fire or enticing people by pointing to paradise. Their main purpose is character building and mental training. Buddhists can practise their religion without aiming at heaven or without developing fear of hell. Their duty is to lead righteous lives by upholding humane qualities and peace of mind.

Belief in Deities (*Devas*)

Buddhists do not deny the existence of various gods or deities.

DEVAS are more fortunate than human beings as far as sensual pleasures are concerned. They also possess certain powers which human beings usually lack. However, the powers of these deities are limited because they are also transitory beings. They exist in happy abodes and enjoy their life for a longer period than human beings do. When they have exhausted all the effects of their good karma, which they gathered during previous births, these deities pass away and are reborn somewhere else according to their residual good and bad karma earned on previous lives. According to the Buddha, human beings have more opportunities to accrue merits to be born in a better condition, and the deities have fewer chances in this respect since they are more concerned with sensual pleasures.

Buddhists do not attribute any specific importance to such gods. They do not regard the deities as a support for the moral development or as a support for the attainment of salvation of

Nirvana. Whether they are great or small, both human beings and deities are perishable and subject to rebirth. Therefore, we share a common destiny with the gods.

It is a common belief amongst the Buddhist public that such deities can be influenced to grant their favours by inviting them to share the merits we accrue whenever meritorious deeds are performed. This belief is based on the Buddha's injunction to the deities to protect those human beings who lead a religious way of life. This is the reason why Buddhists invite these deities to share the merits or remember them whenever they do some meritorious deeds. However, making of offerings to and worshipping such deities are not encouraged as a means to salvation, although some Buddhist customs centre around such activities. When people are in great difficulties, they naturally turn to the deities to express their grievances in a place of worship. By doing this, they gain some relief and consolation; in their hearts, they feel much better. However, to an intellectual who has strong will power, sound education and understanding, such beliefs and actions need not be resorted to. There is definitely no Teaching in Buddhism to the effect that Buddhists can attain Nirvana by praying to any deity. Buddhists believe that 'purity and impurity depend on oneself. No one from outside can purify another.' (DHAMMAPADA 165)

Buddhahood and Nirvana can be attained without any help from an external source. Therefore, Buddhists can practise their religion with or without the deities.

Existence of Spirits

There are visible and invisible beings or spirits in the same way as there are visible and invisible lights.

BUDDHISM does not deny the existence of good and evil spirits. There are visible and invisible beings or spirits in the same way as there are visible and invisible lights. We need special instruments to see the invisible light and we need a special sense to see the invisible beings. One cannot deny the existence of such spirits just because one is unable to see them with one's naked eyes. These spirits are also subject to birth and death. They are not going to stay permanently in the spirit form. They too exist in the same world where we live

A genuine Buddhist is one who moulds his life according to moral causation discovered by the Buddha. He or she should not be concerned with the worshipping of these gods and spirits. However, this kind of worshipping is of some interest and fascination to the multitude and has naturally brought some Buddhists into contact with these activities.

Regarding protection from evil spirits, goodness is a shield against evil. Goodness is a wall through which evil cannot penetrate unless the good person opens the door to an evil influence. Even though a person leads a truly virtuous and holy life and has a good shield of moral and noble living that person can still lower the shield of protection by believing in the power of evil that can bring harm.

The Buddha never advised His followers to worship such spirits or to be frightened of them. The Buddhist attitude towards them is

to transfer merits and to radiate loving-kindness to them. Buddhists do not harm them. On the other hand, if person is religious, virtuous and pure in mind, and is also intelligent and possesses strong will-power and understanding capacity, then such a person could be deemed to be much stronger than spirits. The evil spirits will keep away and the good spirits will protect him or her.

The Significance of Transference of Merits to the Departed

If you really want to honour and help your departed ones, then do some meritorious deeds in their name and transfer the merits to them.

ACCORDING to Buddhism, good deeds or ‘acts of merit’ bring happiness to the doer both in this world and in the hereafter. Acts of merit are also believed to lead towards the final goal of everlasting happiness. The acts of merit can be performed through body, speech or mind. Every good deed produces ‘merit’ (store of positive spiritual well being) which accumulates to the ‘credit’ of the doer. Buddhism also teaches that the acquired merit can be transferred to others; it can be shared vicariously with others. In other words, the merit is ‘transferable’ and so can be shared with other persons. The persons who receive the merit can be either living or departed ones.

The method for transferring merits is quite simple. First some good deeds are performed. The doer of the good deeds has merely to wish that the merit gained accrues to someone in particular.

This wish can be purely mental or it can be accompanied by an expression of words.

The wish could be made with the beneficiary being aware of it. When the beneficiary is aware of the act or wish, then a mutual ‘rejoicing in’ merit takes place. Here the beneficiary becomes a participant of the original deed by associating him or herself with the deed done. If the beneficiary identifies him or herself with both the deed and the doer, he or she can sometimes acquire even greater merit than the original doer, either because the elation is greater or because the appreciation of the value of the deed is based on an understanding of Dharma. Buddhist texts contain several stories of such instances.

The ‘joy of transference of merits’ can also take place with or without the knowledge of the doer of the meritorious act. All that is necessary is for the beneficiary to feel gladness in the heart when he or she becomes aware of the good deed. If one wishes, one can express joy by saying ‘*sadhu*’ which means ‘well done’. What is being done is creating a kind of mental or verbal applause. In order to share the good deed done by another, what is important is that there must be actual approval of the deed and joy arising in the beneficiary’s heart.

Even if so desired, the doer of a good deed cannot prevent another’s ‘rejoicing in the merit’ because he or she has no power over another’s thoughts. According to the Buddha, in all actions, thought is what really matters. Transference is primarily an act of the mind.

To transfer merit does not mean that a person is deprived of the merit originally acquired from his or her good deed. On the contrary, the very act of ‘transference’ is a good deed in itself and hence enhances the merit already earned.

Highest Gift to the Departed

The Buddha says that the greatest gift one can confer on one's dead ancestors is to perform 'acts of merit' and to transfer these merits so acquired. He also says that those who give also receive the fruits of their deeds. The Buddha encouraged those who did good deeds such as offering alms to holy men, to transfer the merits which they received to their departed ones. Alms should be given in the name of the departed by recalling to mind such things as, 'When he was alive, he gave me this wealth; he did this for me; he was my relative, my companion,' etc. (TIROKUDDA SUTRA—KHUDDAKAPATHA). There is no use weeping, feeling sorry, lamenting and wailing; such attitudes are of no consequence to the departed ones.

Transferring merits to the departed is based on the popular belief that on a person's death, his or her 'merits' and 'demerits' are weighed against one another and destiny is thus determined. Lifetime actions determine whether one is to be reborn in a sphere of happiness or a realm of woe. The belief is that the departed one might have gone to an existence in the spirit world. The beings in these lower forms of existence cannot generate fresh merits, and have to live on the merits which are earned from this world.

Those who did not harm others and who performed many good deeds during their lifetime will certainly have the chance to be reborn in a happy place. Such persons do not require the help of living relatives. However, those who have no chance to be reborn in a happy abode are always waiting to receive merits from their living relatives to offset their deficiency and to enable them to be born in a happy abode.

Those who are reborn in an unfortunate spirit form could be released from their suffering condition through the transferring of merits to them by friends and relatives who do some meritorious deeds. What happens is really quite understandable. When the dead person becomes aware that someone has remembered him or her, then he or she becomes glad, and this happiness relieves the suffering. As there is greater happiness accrued from repeatedly being remembered, the unhappy birth is transformed to a happy one. It has all to do with the power of the mind.

This injunction of the Buddha to transfer merits to departed ones is the counterpart of the Hindu custom which has come down through the ages. Various ceremonies are performed so that the spirits of dead ancestors might live in peace. This custom has had a tremendous influence on the social life of certain Buddhist communities. The dead are always remembered when any good deed is done, and more on occasions connected with their lives, such as their birth or death anniversaries. On such occasions, there is a ritual which is generally practised. The transferor pours water from a jug or other similar vessel into a receptacle, while repeating a Pali formula which is translated as follows:

As rivers, when full must flow and reach and fill the distant main, so indeed what is given here will reach and bless the spirits there. As water poured on mountain top must soon descend and fill the plain So indeed what is given here will reach and bless the spirits there.

(NIDHIKANDA SUTTA—KHUDDAKAPATHA)

The origin and the significance of transference of merit is open to scholarly debate. Although this ancient custom still exists today

in many Buddhist countries, very few Buddhists who follow it understand the meaning of transference of merits and the proper way to do it.

Some people simply waste time and money on meaningless ceremonies and performances in memory of departed ones. These people do not realise that it is impossible to help the departed ones simply by building big graveyards, tombs, paper houses and other paraphernalia. Neither is it possible to help the departed by burning joss-sticks, joss-paper, etc; nor is it possible to help the departed by slaughtering animals and offering them along with other kinds of food. Also one should not waste by burning things used by the departed ones on the assumption that the deceased persons would somehow benefit by the act, when such articles can in fact be distributed among the needy.

The only way to help the departed ones is to do some meritorious deeds in a religious way in memory of them. The meritorious deeds include such acts as giving alms to others, building schools, temples, orphanages, libraries, hospitals, printing religious books for free distribution and similar charitable deeds.

The followers of the Buddha should act wisely and should not follow anything blindly. While others pray to god for the departed ones, Buddhists radiate their loving-kindness directly to them. By doing meritorious deeds, they can transfer the merits to their beloved ones for their well being. This is the best way of remembering and giving real honour to and perpetuating the names of the departed ones. In their state of happiness, the departed ones will reciprocate their blessings on their living relatives. It is, therefore, the duty of relatives to remember their departed ones by transferring merits and by radiating loving-kindness directly to them.

DIVINATION AND DREAMS



Astrology and Astronomy

‘I believe in astrology but not astrologers.’

FROM the very beginning of time people have been fascinated by the stars and they have always tried to find some links between them and their own destiny. Observation of the stars and their movements gave rise to two very important areas of study, namely, Astronomy and Astrology. Astronomy can be considered a pure science which is concerned with the measurements of distances, the evolution and destruction of stars, their movements, and so on. Of course all these calculations are always made in relation to planet earth and how these interplanetary movements affect mankind on

a physical level. Modern astronomy seeks to find answers to the still unanswered questions regarding the origin of humanity and the final, possible end of existence of the human race. It is a fascinating area of study and our new knowledge of the universe and the galaxies has put much pressure on many religions to evaluate their age-old postulations regarding the creator and the creation of life.

Buddhism does not face any dilemma, simply because the Buddha did not encourage His followers to speculate on things beyond their comprehension. However, He has made many allusions which in the light of our new knowledge gained through science, show us that the Buddha was very much aware of the true nature of the Universe, that it was never created in one glorious moment, that the earth is merely a tiny, even unimportant speck in all of space, that there is constant creation and destruction, and that everything is in constant motion. The Buddha categorised the whole universe into three groups: planets where living beings exist, planets where only material elements exist and space.

Astrology, however, is a completely different area of study altogether. Ever since early people began to think, they were deeply concerned about their relationship with the universe. When human societies became involved in agricultural activities they progressed from hunting as a livelihood and began to notice a link between the movement of the sun through the years and their own activities of planting, harvesting, and similar projects. As people became more sophisticated they were able to predict the movement of the sun and invented time measurement, dividing it into years, months, days, hours, minutes and seconds.

People associated this knowledge with existence whereby they felt that there was a relationship between the life cycle and the movement of the planets. That gave rise to the Zodiac—the apparent path of the sun in the sky. It contained twelve constellations. A study of these movements in relation to a human being's personal life is called a horoscope.

The study of astrology involves a great understanding of human nature, an ability to assess planetary movements precisely, together with an insight into the seemingly unexplainable phenomena in the universe. There have been many brilliant astrologers in the past and some exist even today. Unfortunately there are an even larger number of charlatans who give astrology a bad name. They hoodwink people by predicting seemingly true events about their future. They make large sums of money by exploiting the ignorance and fear of the gullible. As a result, for a long time scientists scoffed at astrology and did not depend on it. However their hostile attitude is not really justifiable. The main purpose of reading a horoscope should be to give one an insight into one's own character, in the same way that an X-ray photograph can show the physical make-up of a person.

Statistics have shown that the influence of the sun in the signs of the Zodiac accounts for the birth of unusual people during certain months. The doing of certain crimes have been found to correspond with Zodiac signs in which the sun is moving during certain months of the year.

Thus an understanding of this relationship will help people to plot their lives more meaningfully in harmony with their innate tendencies, so that there is less friction as they go through life.

A newborn baby is like a seed. It contains within itself all the ingredients which will make it a similar, yet completely different individual from all its fellow human beings. How its potential is developed depends, like the seed, on the kind of nurture it receives. The nature of a person is born within him or her, but freewill determines whether he or she will make really good use of talents and abilities. Whether a person will overcome the potential for vice or weakness depends on how he or she is trained in youth. If we recognise our nature—our tendency towards laziness, irritability, worries, frustrations, wickedness, cunningness, jealousy—we can take positive steps to overcome them. The first step in solving problems is to recognize them for what they are.

Astrological interpretations indicate our inclinations and tendencies. Once pointed out, we must take the necessary steps to chart our lives in a manner that will make us useful citizens of the world. Even a person with criminal tendencies can become a saint, if he or she recognizes his or her nature and takes steps to lead a good life.

A horoscope is a chart drawn to show the karmic force a person carries, calculated from the time of birth. The force determines the time of a birth and knowing this time, a skilful astrologer can quite accurately chart a person's destiny within a given life span.

Everybody knows that the earth takes approximately one year to move around the sun. This movement, viewed from the earth, places the sun in various zodiacal areas during the year. A person is born (not accidentally, but as a result of karmic influence) when the sun is said to be on transit in one of the twelve Zodiacal signs (of course this is a conventional manner of explaining the phenomenon. Even a child knows today that the sun does not “move”).

Through the horoscope you can determine certain times in your life when you have to slow down, or push yourself to great levels of creativity, or when you have to watch your activities and health.

Buddhist Attitude Towards Astrology

The question most people ask is whether Buddhism accepts or rejects astrology. Strictly speaking, the Buddha did not make any direct pronouncement on this subject because as in many other cases, He stated that discussion on matters such as these do not pertain to spiritual development. Buddhism, unlike some other religions, does not condemn astrology and people are free to use the knowledge they can get from it to make their lives more meaningful. If we study the Buddha's teaching carefully, we will come to accept that a proper and intelligent understanding of astrology can be a useful tool. There is a direct link between the life of an individual human being and the vast workings of the cosmos. Modern science is in accordance with the teachings of Buddhism. We know for example that there is a close link between the movement of the moon and our own behaviour. This is seen especially among mentally disturbed and abnormally violent people. It is also true that certain sicknesses like asthma and bronchitis are aggravated when the moon waxes. There is, therefore, sufficient basis for us to believe that other planets can also influence our lives. However there is no need to believe divine spirits are involved in these matters.

Buddhism accepts that there is an immense cosmic energy which pulsates through every living thing, including plants. This energy interacts with the karmic energy which an individual generates and determines the course that a life will take. The birth of an individual

is not the first creation of a life but the continuation of one that had always existed and will continue to exist so long as the karmic energy is not quelled through final liberation in the unconditioned state. Now, for a life to manifest itself in a new existence, certain factors, namely seasons, germinal order and nature must be fulfilled. These are supported by mental energy and karmic energy and all these elements are in constant interaction and interdependent with each other resulting in incessant constant changes to a human being's life.

According to astrologers, the time at which a person is born is predetermined by the cosmic energy and the karmic energy. Hence, it can be concluded that life is not merely accidental: it is the result of the interaction between an individual's karma and the universal energy force. The course of a human life is predetermined, caused partly by a being's own actions in the past and the energies that activate the cosmos. Once started, a life is controlled by the interaction between these two forces even to the moment at which a rebirth takes place. A skilful astrologer then, as one who understands cosmic as well as karmic influence, can reasonably accurately chart the course of one's life, based on the moment of the person's birth. We say "reasonably accurately" because only a Buddha can predict anything with perfect accuracy.

While we are in one sense at the mercy of these forces, the Buddha has pointed out a way through which we can escape its influence. All karmic energies are stored in the subconscious mind normally described as mental purities and impurities. Since karmic forces influence one's destiny, a person can develop the mind and negate certain evil influences caused by previous bad karma. A person can also 'purify' the mind and rid himself or herself of all karmic

energies and thus prevent rebirth. When there is no rebirth, there is no potential life and there will consequently be no 'future' existence which can be predicted or charted. At such a stage of spiritual and mental development, one will have transcended the need to know about life because most imperfections and unsatisfactoriness would have been removed. A highly developed human being will have no need for a horoscope.

Since the beginning of the 20th century, psychologists and psychiatrists have come to recognize that there is much more to the human mind than the hard core materialists have been ready to accept. There is more to the world than can be seen and touched. The famous Swiss psychologist, Carl Jung, used to cast the horoscopes of his patients. On one occasion when he made an astrological analysis of about 500 marriages, he discovered that the findings of Ptolemy, on which modern Western astrology is based, were still valid, that favourable aspects between the sun and the moon of the different partners did produce happy marriages.

A well-known French psychologist, Michel Gauguelin, who originally held a negative view of astrology, made a survey of about 20,000 horoscopolical analyses and found to his surprise that the characteristics of the persons studied coincided with characterizations produced by modern psychological methods.

The planting of certain flowers, trees and vegetables at different times of a year will produce differences in strength or appearance of the plants. So there is no reason to doubt that people born in certain times of the year will have different characteristics from people born at other times. By knowing one's weaknesses, failures and shortcomings, one can do one's best to overcome them and make oneself a better and more useful person to society. It will also

help him or her a great deal to get rid of unhappiness and disappointments. (Going away from the country where a person is born for example, can sometimes help one avoid the influence of the stars).

Shakespeare says: 'The fault is not in our stars but in ourselves'. A well-known astrologer has said: 'The stars impel; they do not compel'. St. Thomas Aquinas says: 'The planets influence the more elemental part of man than passions', but Buddhism teaches that through the intellect a person can arrange his or her life in harmony with the planets, and also cultivate inherent talents and manipulate them for his or her personal betterment.

Astrology cannot automatically solve all your problems. You must do that yourself. Just like a doctor who can diagnose the nature of a disease, an astrologer can only show certain aspects of your life and character. After that it is left to you to adjust your way of life. Of course, the task will be made easier, knowing what it is you are up against. Some people are too dependent on astrology. They run to the astrologer every time something happens or if they have a dream. Remember, even today astrology is very much an imperfect science and even the best astrologers can make serious mistakes. Use astrology intelligently, just as you would use any tool which would make your life more comfortable and more enjoyable. Above all, beware of fake astrologers who are out to cheat you by telling you not the truth, but what you want to hear.

Do not expect good luck to come to you or be handed to you easily without any effort on your part. If you want to reap the harvest, you must sow the seed and it must be the right seed. Remember, 'Opportunity knocks at the door, but never break the lock to gain entrance'.

Fortune-Telling and Charms

Hard work is the luckiest star.

ALTHOUGH Buddhism does not refute belief in deities, spirits, astrology and fortune-telling, the Buddha's advice was that people should not be slaves to any of those forces. A good Buddhist can overcome all difficulties by knowing how to make use of intelligence and will-power. The above mentioned beliefs have no spiritual significance or value. A person must overcome all problems and difficulties by his or her own efforts and not through the medium of deities, spirits, astrology or fortune-telling. In one of the Buddhist JATAKA stories, the Bodhisatta said:

*'The fool may watch for lucky days,
Yet luck he shall always miss,
The luck itself is luck's own star,
What can mere stars achieve?'*

He believed that hard work was the luckiest star and one should not waste time by consulting stars and lucky days in order to achieve success. To do your best to help yourself is better than to rely solely on the stars or external sources.

Although some Buddhists practise fortune-telling and dispense some forms of charms or amulets under the guise of religion, the Buddha at no time encouraged anyone to practise such things. Like fortune-telling, charms come under the category of superstition, and have no religious value. Yet there are many people today who, because of sickness and misfortunes attribute the cause of their illness and ill-luck to the power of charms. When the cause of certain

sicknesses and misfortunes cannot be ascertained or traced, many people tend to believe that their problems are due to charms or some other external causes. They have forgotten that they are now living in the twentieth century. This is the modern age of scientific development and achievement. Our leading scientists have thrown aside many superstitious beliefs and they have even placed men on the moon! And no matter how strongly traditionalist religions object, the first human clone is almost at our doorstep.

All sicknesses owe their origin to either mental or physical causes. In Shakespeare, Macbeth asked a doctor if there was any medicine that could cure his wife and the doctor replied: 'More needs she the divine than the physician.' What he meant was that some diseases can only be cured if the mind is strong enough to face facts in life. Some severe mental disorders manifest themselves in a physical manner as in the case of ulcers, stomach aches, and so on.

Of course certain diseases are purely physical and can be cured by a competent doctor. And finally, some inexplicable disorders could be caused by what Buddhists call the ripening of the karmic fruit. This means we have to pay for some evil deed that we had committed in a past life. If we can understand this in the case of some incurable diseases, we can bear it with greater patience, knowing its real cause. This is not fatalism: we must still make all reasonable efforts to find a cure. But we do not expend unnecessary energy feeling sorry for ourselves. This is what we would call a realistic attitude.

People who cannot be cured of their sickness are advised to consult a medical specialist and obtain specialised attention. If after having gone through a medical check-up, a person still feels he or she is in need of attention, then he or she may want to seek spiritual guidance from a proper religious teacher.

Buddhists are strongly advised against falling into the miserable pit of superstitious beliefs and allowing the mind to be troubled by unnecessary and unfounded fears. Cultivate strong will-power by refusing to believe in the influence of charms.

A short meditation course may also prove very helpful to clear the mind of unwholesome thoughts. Meditation leads to strengthen the mental energy. A developed mind automatically leads to a purified and healthy body. The Buddha-Dharma is a soothing balm to get rid of sickness of this nature.

Consulting Mediums

*Consulting mediums is not a Buddhist practice:
it is just a traditional belief to bring psychological relief.*

IN many countries, people seek the advice and guidance of mediums to overcome their problems in situations which they consider as beyond their comprehension.

The medium's help is sought in many ways and for various reasons. In time of sickness when medical help is apparently ineffective, some people may become desperate and turn anywhere to seek solace. At such times, mediums are often consulted. Some people also turn to mediums when they are faced with a complex problem and are unable to find an acceptable solution. Others consult mediums out of greed in order to get rich quickly.

Some people believe that when a medium is in a trance, the spirit of a certain god or deity communicates through the medium

and offers advice or guidance to those seeking help. Others believe that the trance-state is the work of the subconscious mind which surfaces and takes over the conscious mind.

Consulting mediums is a fairly common practice amongst the public in certain countries. The Buddhist attitude towards consulting mediums is non-committal. It is difficult to verify whether what the medium conveys is correct or not. The practice of consulting mediums is not a Buddhist practice; it is just a traditional practice that some people believe in very strongly.

Consulting mediums is for worldly material gain; the Teaching of the Buddha is for spiritual development. However, if people believe what the medium conveys is true, there is no reason for Buddhists to object to such practices, especially if there is no animal sacrifice involved, or others are not disadvantaged.

But, if a person really understands and practises the Teachings of the Buddha, he or she can realise the nature of the problems. Problems can be overcome without consulting any medium.

Dreams and Their Significance

'Life is nothing but a dream.'

ONE of mankind's greatest unsolved problems is the mystery of dreams. From the very earliest of times people have tried to analyse dreams and have tried to explain them in prophetic and psychological terms, but while there has been some measure of success recently, we are probably no nearer the answers to the baffling question: 'What is a dream?'

The great English Romantic poet William Wordsworth had a startling concept: that this life we live is merely a dream and that we will 'awake' to the 'real' reality when we die, when our 'dream' ends.

*' Our birth is but a sleep and forgetting:
The Soul, that rises with us, our life's star,
Hath had elsewhere its setting,
And cometh from afar. '*

A similar concept is expressed in a charming old Buddhist tale which tells of a deva who was playing with some other devas. Being tired, he lay down to take a short nap and passed away. He was reborn as a girl on earth. There she got married, had a few children and lived to be very old. After her death again she was born as a deva amongst the same companions who had just finished playing their game. (This story also illustrates the relativity of time, that is, how the concept of time in the human world is very different from time in another plane of existence).

What has Buddhism to say about dreams? Just as in every other culture, Buddhism has had its fair share of people who claimed to be skilled in interpreting dreams. Such people mislead by exploiting the ignorance of those who believe that every dream has a spiritual or prophetic significance.

According to Buddhist psychology dreams are ideational processes which occur as activities of the mind. In considering the occurrence of dreams it is relevant to remember that the process of sleeping can be regarded as falling into five stages.

1. drowsiness,
2. light slumber,

3. deep slumber,
4. light slumber and
5. awakening.

The significance and the cause of dreams were the subject of discussion in the famous book *MILINDA PANHA* or *THE QUESTIONS OF KING MILINDA* (written 150 years before the birth of Christ), in which Venerable Nagasena has stated that there are six causes of dreams, three of them being organic, wind, bile and phlegm. The fourth is due to the intervention of supernatural forces, fifth, revival of past experience and sixth, the influence of future events. It is categorically stated that dreams occur only in light slumber which is said to be like the sleep of the monkey. Of the six causes given Venerable Nagasena has stated positively that the last, namely prophetic dreams are the only important ones and the others are relatively insignificant.

Dreams are mind-created phenomena and they are activities of the mind. All human beings dream, although some people cannot remember them. Buddhism teaches that some dreams have psychological significance. The six causes mentioned earlier can also be classified in the following manner:

- I. Every single thought that is created is stored in our subconscious mind and some of them strongly influence the mind according to our anxieties. When we sleep, some of these thoughts are activated and appear to us as ‘pictures’ moving before us. This happens because during sleep, the five senses which constitute our contact with the outside world, are temporarily arrested. The subconscious mind then is free to become dominant and to ‘re-play’ thoughts that

are stored. These dreams may be of value to psychiatry but cannot be classified as prophetic. They are merely the reflections of the mind at rest.

- II. The second type of dream also has no significance. These are caused by internal and external provocation which set off a train of 'visual thoughts' which are 'seen' by the mind at rest. Internal factors are those which disturb the body (e.g. a heavy meal which does not allow one to have a restful slumber or imbalance and friction between elements that constitute the body). External provocation is when the mind is disturbed (although the sleeper may be unaware of it) by natural phenomena like the weather, wind, cold, rain, leaves rustling, windows rattling etc. The subconscious mind reacts to these disturbances and creates pictures to 'explain' them away. The mind accommodates the irritation in a seemingly rational way so that the dreamer can continue to sleep undisturbed. These dreams too have no importance and need no interpretation.
- III. Then there are the prophetic dreams. These are important. They are seldom experienced and only when there is an impending event which is of great relevance to the dreamer. Buddhism teaches that besides the tangible world we can experience, there are devas who exist on another plane or some spirits who are bound to this earth and are invisible to us. They could be our relatives or friends who have passed away and who have been reborn. They maintain their former mental relationships and attachments to us. When Buddhists transfer merits to departed ones they invite the devas to

share the happiness accrued in the merit. Thus they develop a mental relationship with their departed ones. The devas in turn are pleased and they keep a watch over us and indicate something in dreams when we are facing certain big problems and they try to protect us from harm. While we say that devas can protect us, we are not contradicting what we said earlier about the gods being unable to save us. Our spiritual upliftment must be undertaken by ourselves.

So, when there is something important that is going to happen in our lives they activate certain mental energies in our minds which are seen as dreams. These dreams can warn of impending danger or even prepare us for sudden overwhelming good news. These messages are given in symbolic terms (much like the negatives of photographs) and have to be interpreted skilfully and with intelligence. Unfortunately too many people confuse the first two kinds of dreams with these and end up wasting valuable time and money consulting fake mediums and dream-interpreters. The Buddha was aware that this could be exploited for personal gain and He therefore warned the monks against practising soothsaying, astrology and interpreting dreams in the name of Buddhism.

- IV. Finally, our mind is the repository of all karmic energies accumulated in the past. Sometimes, when a karma is about to ripen (that is, when the action we did in a previous life or early part of our life, is going to experience its reaction) the mind which is at rest during sleep can trigger off a 'picture' of what is going to happen. Again the impending action

has to be of great importance and must be so strongly charged that the mind 'releases' the extra energy in the form of a vivid dream. Such dreams occur only very rarely and only to certain people with a special kind of mental make up. The sign of the effect of certain karmas also appears in our minds at the last moment when we are going to depart from this world.

Dreams can occur when two living human beings send strong mental telepathic messages to each other. When one person has an intense desire to communicate with another, he or she concentrates strongly on the message and the person with whom he or she wishes to communicate. When the mind is at rest, it is in an ideal state to receive these messages which are seen as dreams. Usually these dreams only appear in one intense moment because the human mind is not strong enough to sustain such messages over a long period of time.

All worldlings are dreamers, and they see as permanent, what is essentially impermanent. They do not see that youth ends in old age, beauty in ugliness, health in sickness, and life itself in death. In this dream-world, what is truly without substance is seen as reality. Dreaming during sleep is but another dimension of the dream-world. The only ones who are awake are the Buddhas and Arahats as they have seen reality.

Buddhas and arahants never dream. The first three kinds of dream cannot occur in their minds, because their minds have been permanently 'stilled' and cannot be activated to dream. The last kind of dream cannot happen to them because they have eradicated all their craving energy completely, and there is no 'residual' energy

of anxiety or unsatisfied desire to activate the mind to produce dreams. The Buddha is also known as the Awakened One because His way of relaxing the physical body is not the way we sleep which results in dreams. Great artists and thinkers, like the German Goethe, have often said they get some of their best inspiration through dreams. This could be because when their minds are cut off from the five senses during sleep, they produce clear thoughts which are creative in the highest degree. Wordsworth meant the same thing when he said that good poetry results from ‘powerful emotions recollected in tranquillity’.

Faith Healing

Faith healing—a psychological approach by activating the immune system.

THE practice of faith-healing is prevalent in many countries. Many people try to influence the public through emotional persuasion designated as faith healing. In order to impress on their patients the efficacy of their healing powers, some faith healers use the name of a god or a religious object to introduce a religious flavour into their faith healing methods. The introduction of religion into faith healing is actually a guise or a decoy to beguile the patient into developing more devotion and to enhance the confidence or faith of the patient in the faith healer. This healing act if performed in public is intended to get converts to a particular religious denomination.

In actual fact, in so far as faith healing is concerned, religion is not all that important. There are numerous cases of faith healers performing their faith healing acts without using religion at all. A case in point is the science of hypnotism, the practice of which involves no religious aspects at all. Those who associate religion with faith-healing are in a way engaging in a subtle form of illusion trying to attract converts to their particular religion by making use of faith healing and describing certain cures as miraculous acts.

The methods employed by faith healers are to condition the minds of patients into having a certain mental attitude with the result that certain favourable psychological and physiological changes invariably take place. This attracts the condition of the mind, the heart, the consequent blood circulation and other related organic functions of the body, thus creating an inspiration in the mind which influences the immune system. If sickness is attributed to the condition of the mind, then the mind can certainly be properly conditioned to assist in eradicating whatever illness that may occur.

In this context, it is to be noted that the constant and regular practice of meditation can help to minimise, if not to completely eradicate, various forms of illnesses. There are many discourses in the Teaching of the Buddha where it was indicated that various forms of sicknesses were eradicated through the conditioning of the mind. Thus it is worthwhile to practise meditation in order to attain mental and physical wellbeing.

Superstitions and Dogmas

‘People ridicule the superstitions of others, while cherishing their own.’

ALL ailments have cures but superstitions do not, at least for the most part. And if for some reason or other, any superstition crystallises into a religion, it easily becomes an almost incurable malady. In the performance of certain religious functions, even intelligent people of today forget their human dignity to accept the most ridiculous, superstitious beliefs.

Superstitious beliefs and rituals were adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But after sometime, the creeper which is planted to decorate the shrine as it were, outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to the background and superstitious beliefs and rituals become predominant—the creeper blocking out the shrine.

Like superstition, dogmatic belief also chokes the healthy growth of religion. Dogmatic belief and intolerance go hand-in-hand. One is reminded of the Middle Ages in Europe with its pitiless inquisitions, cruel murders, violence, infamy, tortures and burning of innocent beings. One is also reminded of the barbaric and ruthless crusades. All these events were stimulated by dogmatic beliefs in religious authority and the intolerance resulting therefrom.

Before the development of scientific knowledge, ignorant people had many superstitious beliefs. For example a lot of people believed that the eclipse of the sun and moon brought bad luck and pestilence. Today we know that such beliefs are not true. Again some unscrupulous religionists encourage people to believe in

superstitions so that they can make use of their followers for their own benefit. When people have truly purified their minds of ignorance, they will see the universe as it really is and they will not suffer from superstition and dogmatism. This is the 'salvation' that Buddhists aspire to.

It is extremely difficult for us to break up the emotional feeling that is attached to superstition or dogmatic belief. Even the light of scientific knowledge is often not strong enough to cause us to give up the misconceptions. For example, we have noticed for generations that the earth moves round the sun; but experientially we still behold the sun rising, moving across the sky, and setting in the evening. We still have to make an intellectual leap to imagine that we are, in fact, hurtling at great speed around the sun, because we see the earth as static.

We must understand that the dangers of dogmatism and superstition go hand-in-hand with religion. The time has come for wise people to separate religion from dogmatism and superstition. Otherwise, the good name of religion will be polluted and the number of non-believers will be increased, as they have already done.

Title Index

| | |
|--|-----|
| A Successor to the Buddha, | 74 |
| Are Buddhists Idol Worshippers?, | 290 |
| Astrology and Astronomy, | 414 |
| Attainment of Buddhahood, | 47 |
| Belief in Deities (<i>Devas</i>), | 406 |
| Birth Control, Abortion and Suicide, | 324 |
| Buddhism and Politics, | 311 |
| Buddhism for Human Beings in Society, | 197 |
| Buddhist Attitude Towards Human Organ Donations, | 237 |
| Buddhist Contribution to Humanity, | 88 |
| Buddhist Ethics, | 204 |
| Buddhist Funeral Rites, | 245 |
| Buddhist Missionaries, | 374 |
| Buddhist Views on Marriage, | 321 |
| Can Buddhists Join the Army?, | 385 |
| Can the First Cause be Known?, | 166 |
| Can We Justify War?, | 381 |
| Changing a Religious Label before Death, | 354 |
| Consulting Mediums, | 424 |
| Do It Yourself, | 257 |
| Does the Buddha Exist after His Death?, | 70 |
| Dreams and their Significance, | 425 |
| Eternalism and Nihilism, | 164 |
| Everything is Changeable, | 126 |
| Existence of Spirits, | 408 |
| Faith, Confidence and Devotion, | 274 |

| | |
|---|-----|
| Faith Healing, | 431 |
| Fortune-Telling and Charms, | 422 |
| Four Noble Truths, | 113 |
| Gautama, The Buddha, | 18 |
| His Renunciation | 24 |
| Historical Evidences of the Buddha, | 38 |
| How to Answer Questions, | 63 |
| Human Beings and Religion, | 334 |
| Human Beings are Responsible for Everything, | 259 |
| Human Beings are their own Jailors, | 260 |
| Human Weakness and the Concept of God, | 350 |
| Is Buddhism a Theory or a Philosophy? | 177 |
| Is Buddhism Atheistic?, | 184 |
| Is Buddhism Pessimistic?, | 181 |
| Is Buddhism Similar to Other Contemporary Teachings in India? | 165 |
| Is there an Eternal Soul? | 168 |
| Law of Dependent Origination, | 157 |
| Loving-Kindness, | 230 |
| Meditation, | 278 |
| Mercy Killing, | 388 |
| Message for All, | 53 |
| Mind and Matter (Nama-Rupa), | 111 |
| Miraculous Power, | 57 |
| Modern Religion, | 358 |
| Moral and Spiritual Development, | 345 |
| Nature of Modern Life, | 281 |
| Nature of the Buddha, | 27 |
| Nirvana, | 153 |
| No Self Surrender, | 253 |

| | |
|--|-----|
| No Sinners, | 254 |
| Other World Systems, | 400 |
| Precepts, | 224 |
| Real Charity, | 234 |
| Realisation, | 194 |
| Rebirth, | 145 |
| Religion in a Scientific Age, | 360 |
| Religion of Freedom, | 369 |
| Religious Significance of Fasting, | 296 |
| Salvation Through Arahantahood, | 41 |
| Searching for a Purpose in Life, | 193 |
| Sex and Religion, | 329 |
| Short-cut to Paradise and End of the World, | 356 |
| Status of Women in Buddhism, | 309 |
| Superstitions and Dogmas, | 433 |
| Ten Meritorious and Ten Evil Actions, | 218 |
| The Buddha's Attitude towards Worldly Knowledge, | 65 |
| The Buddha's Service, | 35 |
| The Buddha's Silence, | 61 |
| The Buddhist Stand on the Death Sentence, | 390 |
| The Buddhist Attitude to Animal Life, | 239 |
| The Buddhist Concept of Heaven and Hell, | 403 |
| The Buddhist Way of Life for Householders, | 201 |
| The Future Buddha, | 75 |
| The God-Idea, | 347 |
| The God-idea and Creation, | 349 |
| The Last Message of the Buddha, | 67 |
| The Lion's Roar, | 80 |
| The Meaning of Prayer, | 276 |

| | |
|---|-----|
| The Moon and Religious Observances, | 300 |
| The Need for a Religion, | 191 |
| The Need for Tolerance Today, | 243 |
| The Noble Eightfold Path—The Middle Way, | 118 |
| The Origin of the World, | 396 |
| The Significance of Paritta Chanting, | 285 |
| The Significance of Transference of Merits to the Departed, | 409 |
| The Ultimate Truth, | 90 |
| Traditions, Customs and Festivals, | 306 |
| Trikaya—The Three Bodies of the Buddha, | 49 |
| Tri-Pitaka (or Tipitaka), | 98 |
| Two Main Schools of Buddhism, | 93 |
| Understanding the Nature of Human Beings, | 189 |
| Understanding the Nature of Life, | 190 |
| Vegetarianism, | 297 |
| Was Buddha an Incarnation of God?, | 32 |
| What is Abhidharma?, | 105 |
| What is Buddhism?, | 83 |
| What is Karma?, | 129 |
| What is the Purpose of Life?, | 188 |
| What is Vinaya?, | 208 |
| Which is the Proper Religion?, | 342 |
| Who is a Bodhisatva?, | 43 |
| Why Does the World Population Increase?, | 327 |
| Why is there no Peace?, | 378 |
| Why we take Refuge in the Buddha, | 248 |
| You Have to Save Yourself, | 266 |
| You Protect Yourself, | 263 |

What Buddhists Believe

Expanded 4th edition



Dr. K. Sri Dhammananda

Published by



BUDDHIST MISSIONARY SOCIETY MALAYSIA

123, Jalan Berhala,
50470 Kuala Lumpur,
Malaysia

Tel: (603) 2274 1889 / 1886

Fax: (603) 2273 3835

Email: bmsm@po.jaring.my

1st Edition 1964

2nd Edition 1973

3rd Edition 1982

This Expanded Edition 2002

© 2002 *K Sri Dhammananda*

All rights reserved. No part of this book may be reproduced in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or by any information storage and retrieval system, without permission in writing from the publisher.

Cover design and layout *Sukhi Hou*

ISBN 983-40071-2-7